



ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN VESAK LIÊN HỢP QUỐC 2019



THÍCH NHẬT TỬ và THÍCH ĐỨC THIỆN chủ biên

CÁCH TIẾP CẬN CỦA

PHẬT GIÁO

VỀ TIÊU THỤ CÓ TRÁCH NHIỆM, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



NHÀ XUẤT BẢN
HỒNG ĐỨC

**CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO
VỀ TIÊU THỤ CÓ TRÁCH NHIỆM,
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

BAN CHỨNG MINH

HT. Thích Trí Quảng

Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN

HT. Thích Thiện Nhơn

Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

HT.TS. Brahmapundit

Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ (ICDV)

HT. Thích Thiện Pháp

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

HT. Thích Thanh Nhiễu

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

ỦY BAN HỘI THẢO

TT.TS. Thích Đức Thiện

TT. Thích Thiện Thống

HT. Thích Huệ Thông

GS.TS. Lê Mạnh Thát

TT.TS. Thích Nhật Từ

BAN ĐIỀU PHỐI DỊCH THUẬT

TT.TS. Thích Đồng Trí

TT. TS. Thích Chúc Tín

NS.TS. Hương Nhũ

ĐĐ. Thích Đồng Đắc

SC. Liễu Pháp

NS.TS. Như Nguyệt (HL)

TS. Trần Tiễn Khanh

TS. Thang Lai

Phan Trung Hưng

TS. Lê Thị Kiều Vân

TRỢ LÝ BIÊN TẬP

ĐĐ.TS. Thích Hoàng Hòa

ĐĐ. Thích Ngộ Dũng

ĐĐ. Thích Tuệ Nhật

SC. Nhuận Bình

Nguyễn Mạnh Đạt

TS. Lê Thanh Bình

Giác Thanh Hà

Nguyễn Thị Linh Đa

Thu Nguyệt

Ngộ Trí Viên



Hãy scan và xem tác phẩm này dưới dạng pdf.

TÙNG THƯ HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO
VỀ TIÊU THỤ CÓ TRÁCH NHIỆM,
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chủ biên

TT. TS. Thích Nhật Từ

TT. TS. Thích Đức Thiện

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	VII
<i>Lời giới thiệu</i>	IX
<i>Đề dẫn</i>	XV

I. TIÊU THỤ VÀ MÔI TRƯỜNG

<i>Mô hình tiêu thụ bền vững</i> <i>Gs. Ts. Gábor Kovács</i>	1
<i>Quan điểm Phật giáo về sự bảo tồn hệ sinh thái trong lành</i> <i>Gs. Jyoti Dwivedi</i>	22
<i>Đạo đức Phật giáo trong công cuộc xây dựng ngành du lịch xanh</i> <i>Ida Bagus Putu Suamba</i>	34
<i>Quan điểm Phật giáo xanh để giải quyết vấn đề hiện nay</i> <i>Ts. Basudha Bose</i>	54
<i>Nghiên cứu các giá trị văn hóa Phật giáo về tiêu dùng và tác động của chúng lên sự phát triển bền vững ở Tích Lan</i> <i>Gs. Dhanapal Wijesinghe</i>	76
<i>Quan điểm Phật giáo về việc sử dụng đúng đắn tài nguyên thiên nhiên để phát triển bền vững</i> <i>Trợ lý Gs, Ts. Rahul K. Kamble</i>	92
<i>Nhu cầu và ước muốn – Quan điểm của Phật giáo về tiết chế tiêu dùng cho sự phát triển bền vững</i> <i>ĐĐ. Kirama Wimalathissa</i>	127

Tu viện không biên giới <i>Ts. Hudaya Kandahjaya</i>	148
Trái đất bền vững cho nhân loại bền vững: Phương pháp tiếp cận Phật giáo <i>Ts. Chandan Kumar</i>	169
Chủ nghĩa tiêu thụ: tác động tiêu cực lên môi trường sống và các giải pháp của Phật giáo <i>Ts. Heero Hito Venerable</i>	183
Phương pháp tiếp cận của Phật giáo đối với việc tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững trên cơ sở tham khảo từ Campuchia <i>Gs. Ts. Sonia jasrotia</i>	191
Ngôi chùa sinh thái như cơ thể xã hội lý tưởng thu nhỏ (Microcosm) <i>Gauthama Prabhu Nagappan</i>	199

II. KINH TẾ HỌC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Sự tiếp cận của Phật giáo đối với vấn đề tiêu dùng có trách nhiệm và sự phát triển bền vững <i>Gs. Ts. Karam Tej Singh Sarao</i>	217
Phương pháp tiếp cận Phật giáo về vấn đề phát triển kinh tế bền vững <i>Nguyễn Ngọc Duy Khanh (TK. Giác Minh Tường)</i>	239
Cách tiếp cận của Phật giáo đến hạnh phúc như một thước đo đúng đắn để phát triển xã hội <i>Ts. Tỳ-kheo Pinnawala Sangasumana</i>	274
Sử dụng tài sản tôn giáo một cách có trách nhiệm và phát triển bền vững theo quan niệm Phật giáo từ Sri Lanka <i>Ts. Praneeth Abayasundara and Prof. Dhanapala Wijesinghe</i>	291
Kinh tế Phật giáo: Con đường không nên theo cho cuộc sống đúng của sự bền vững	

<i>Ts. Upul Priyankara Lekamge</i>	310
Tình trạng khó khăn của xã hội dân sự thời kỳ hậu hiện đại và những mong đợi, những điều quy định của Phật giáo	
<i>Ts. Neelima Dahiya</i>	334
Giải pháp của Phật giáo về cung và cầu hợp lý trước thực trạng phát triển thương mại quá mức hiện nay	
<i>Shree RP Jain</i>	357
Ứng dụng những lời Phật dạy trong kinh tạng Pali cho sự thành công của đời người; sự chú tâm đặc biệt đến kinh chuyển pháp luân, kinh điềm lành và kinh bại vong	
<i>Giáo sư M. H. Tilakaratna Banda</i>	373
Hướng các nhà lãnh đạo kinh doanh về một toàn cầu hóa bền vững – việc xem xét các quan điểm từ các dân tộc được áp dụng Phật giáo	
<i>Shyamon Jayasinghe</i>	384
Sự biến đổi kinh tế xã hội của cộng đồng Phật giáo đại thừa sau phong trào cải giáo ở Ấn Độ hiện đại: Với sự tham khảo đặc biệt đến Quận Gaya Bang Bihar	
<i>Trợ lý Gs. Ravi Shankar Singh</i>	409
<i>Tiểu sử các tác giả</i>	426
<i>Vài nét về các chủ biên</i>	435

LỜI NÓI ĐẦU

Vào năm 1999, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết công nhận ngày Vesak là ngày lễ hội văn hóa thế giới và thừa nhận các đóng góp to lớn của đức Phật cho thế giới. Từ năm 2004, Chính phủ Hoàng gia và nhân dân Thái Lan nói chung và đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya nói riêng vô cùng vinh dự đăng cai đại lễ Vesak LHQ 12 lần tại thủ đô Bangkok, Thái Lan.

Từ năm 2004 đến nay, cộng đồng Phật giáo thế giới đã đi một chặng đường dài của đại lễ Vesak LHQ. Đất nước Thái Lan rất vinh dự và vui mừng đóng vai trò là nước đăng cai nhiều lần nhất. Quảng thời gian 16 năm đã giúp Ủy ban Tổ chức Vesak LHQ được trưởng thành và phát triển với bốn phương diện: Hội thảo, văn hóa, nghi lễ và phụng sự. Nhiều kinh nghiệm đã đạt được và đây là thời gian chúng tôi có thể chia sẻ cơ hội đăng cai với các nước khác. Dĩ nhiên, sẽ luôn có chỗ cho sự tăng trưởng, phát triển và tất cả chúng ta rất phấn khởi để chứng kiến sự phát triển đó.

Vào năm 2006, sau khi tham gia vào Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ với vai trò Phó Tổng thư ký, Thượng tọa TS. Thích Nhật Từ đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập mối quan hệ hữu nghị giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam với Ủy ban Tổ chức quốc tế Vesak LHQ nói riêng và cộng đồng Phật giáo thế giới nói chung. Nhờ đóng góp năng động của Thượng tọa, đại lễ Vesak LHQ 2008 đã được tổ chức rất thành công tại Trung tâm Hội nghị

quốc gia và đại lễ Vesak LHQ 2014 tổ chức thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Chùa Bái Đính.

Ủy ban Tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ đã ủng hộ và chúc mừng đất nước Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đăng cai thành công mỹ mãn Đại lễ Vesak LHQ và hội thảo quốc tế tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội vào năm 2008 và Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình vào năm 2014. Lần này, chúng tôi có thêm niềm tin đầy đủ với Việt Nam với tư cách là nước đăng cai đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, lần thứ ba. Chúng tôi tán dương và tri ân Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt nam và những người đã đóng góp cho sự thành công của các đại lễ Vesak LHQ trong những năm trước và mong mỗi rằng đại lễ Vesak LHQ năm nay cũng như các năm sau sẽ tiếp tục thành công.

Những lời dạy minh triết và đạo đức của đức Phật vượt qua mọi ranh giới, vì tâm trí của tất cả là như nhau, những đau khổ của con người đều giống nhau và tiềm năng giải thoát của tất cả là như nhau. Tôi rất vui mừng cho sự khởi động Vesak LHQ như một tiến trình, phát triển phạm vi hoạt động của Vesak LHQ. Bây giờ là thời gian mà các quốc gia khác và tất cả chúng ta đi theo con đường tương tự, phát triển lễ Vesak LHQ, tưởng niệm đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết-bàn như sự kiện quốc tế thực sự đặc biệt và thiêng liêng, có thể chia sẻ với cộng đồng thế giới, bất luận tôn giáo, màu da, sắc tộc.

Hãy để giáo pháp của đức Phật là ngọn hải đăng cho thế giới, chuyển hóa vô minh và khổ đau trong tâm chúng ta, mang lại sự phát triển vào năng lực bền vững cho nhân loại và quan trọng hơn, cho hòa hợp và hòa bình thế giới.

HT.TS. Brahmapundit

- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ
- Chủ tịch Hiệp hội các trường Đại học Phật giáo thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử nhân loại ghi nhận rằng Sa-môn Gotama giác ngộ thành Phật tại Bồ-đề đạo tràng, Ấn Độ và giới thiệu con đường tinh thức, dẫn dắt thế giới cho đến ngày hôm nay. Đó là con đường tỏa chiếu trí tuệ và cung cấp tuệ giác, giúp con người vượt qua vô vàng thách đố và thành tựu các phúc lợi cho nhân loại.

Thừa nhận các giá trị minh triết mang tính thực tiễn của đức Phật cũng như các giá trị và đóng góp của đạo Phật, vào ngày 15.12.1999, LHQ đã quyết định tưởng niệm đại lễ Vesak thiêng liêng (Đản sinh, thành đạo, nhập Niết-bàn của Phật) vào rằm tháng 4 âm lịch, nhằm trung tuần tháng 5 dương lịch. Đại lễ Vesak LHQ lần đầu tiên được tổ chức trọng thể tại Trụ sở LHQ ở New York vào năm 2000. Cho đến năm 2019, LHQ đã tổ chức thành công 19 lần đại lễ Phật đản LHQ trên toàn cầu. Từ năm 2004-2019, cộng đồng Phật giáo thế giới đã tổ chức thành công 16 lần đại lễ Phật đản LHQ.

Ngày nay, hành tinh chúng ta đang đối diện với hàng loạt các khủng hoảng và các thiên tai không tiền lệ được. Sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố, bạo lực sắc tộc, cũng như nỗ lực khắc phục sự nghèo đói, cung ứng giáo dục và sự phát triển bền vững đã thôi thúc chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn nữa cho công bằng xã hội. Nhu cầu cấp bách cho các kế hoạch khẩn thiết và nỗ lực đúng phương pháp ở phạm vi quốc tế nhằm mang lại hòa bình vĩnh viễn trong các xã hội cũng như cuộc sống của mỗi cá nhân.

Trong bối cảnh của những xung đột và bất hạnh lan rộng dẫn đến các vấn nạn và khủng hoảng phức tạp, Phật giáo với di sản phong phú về sự độ lượng, bất bạo động, từ bi, hóa giải hận thù có thể đóng góp to lớn, gây cảm hứng với thông điệp từ bi của Phật, sự hòa bình và hòa hợp trên thế giới ngày nay. Đại lễ Phật đản LHQ 2019 là một minh chứng cho sự kiện này.

Việt Nam được vinh dự đăng cai đại lễ Phật đản LHQ vào năm 2008 tại Hà Nội và năm 2014 tại Ninh Bình. Sự kiện quốc tế này chứng minh cảnh tượng tuyệt vời về lễ hội thiêng liêng, với sự tham dự của hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử khắp thế giới, hội tụ tại Việt Nam nhằm truyền bá thông điệp hòa bình, từ bi và hòa hợp của đức Phật.

Năm 2019 là lần thứ 3 Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng này. Đối với cộng đồng Phật giáo thế giới thì đây là cơ hội truyền bá thông điệp và các giá trị về tình thương, hòa bình, bất bạo động và độ lượng của đức Phật trên toàn thế giới.

Thật là vinh dự lớn lao cho đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) cũng như cộng đồng Phật giáo thế giới tham dự đại lễ Phật đản LHQ và truyền bá di sản văn hóa Phật giáo, đặc biệt là những lời dạy của đức Phật về bình đẳng, công bằng, tôn trọng và hiểu biết vì lợi ích của nhân loại. Cộng đồng Phật giáo thế giới và đặc biệt là cộng đồng Việt Nam trên toàn cầu vô cùng vui mừng khi Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng và an lành lần thứ 3. Các diễn đàn học thuật, biểu diễn văn hóa và nghi lễ thiêng liêng mang tính quốc tế tại đại lễ này chắc chắn đẩy mạnh sự tương tác và giao lưu các giá trị văn hóa và tri thức giữa các quốc gia và các tổ chức Phật giáo.

Hội thảo Phật giáo quốc tế với chủ đề “Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững” (Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibilities for Sustainable Societies) không chỉ mang tính thích ứng mà còn tính hợp thời. Tác phẩm này và kết quả một

trong năm diễn đàn được thuyết trình trong hội thảo quốc tế. Các phương diện khác của hội thảo quốc tế bao gồm:

- (i) Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững (Mindful Leadership for Sustainable Peace);
- (ii) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững (Buddhist Approach to Harmonious Families, Healthcare and Sustainable Societies);
- (iii) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu (Buddhist Approach to Global Education in Ethics);
- (iv) Phật giáo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Buddhism and the Fourth Industrial Revolution);
- (v) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững (Buddhist Approach to Responsible Consumption and Sustainable Development).

Hội thảo này nhằm mục đích khuyến khích sự hợp tác giữa các cộng đồng và các tổ chức Phật giáo nhằm ứng dụng các giải pháp Phật giáo, giải quyết các vấn nạn toàn cầu. Các tham luận trong tác phẩm này phù hợp với chủ đề chính và các diễn đàn phụ, có ý nghĩa nghiên cứu từ nguồn tài liệu gốc cũng như đáp ứng được các chiều kích học thuật mới mẻ với phong cách trình bày dễ hiểu.

Đại lễ Phật đản LHQ 2019 chắc chắn là cơ hội quan trọng đối với cộng đồng Phật giáo thế giới và GHPGVN nhằm đạt được nhiều lợi ích từ các truyền thống và giá trị phong phú cũng như các lý tưởng tâm linh trong đạo Phật. Con đường tinh thức mang tính thực tiễn được đức Phật chỉ dẫn có khả năng làm cho thế giới này trở thành nơi hòa bình, hòa hợp, an toàn và tốt đẹp hơn vì phúc lợi và an lạc cho con người và tất cả chúng sinh.

Với tư cách chủ tịch Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam, thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân

danh cá nhân, tôi hân hoan chào mừng Chủ tịch quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Chủ tịch MTTQVN Trần Thanh Mẫn, Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ ngoại giao Phạm Bình Minh, các vị nguyên là lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đến tham dự và chúc mừng Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Tôi trân trọng đón tiếp Tổng thống Miến Điện U Win Myint, Phó Tổng thống Ấn Độ Venkaiah Naidu, Chủ tịch Thượng viện Bhutan Tashi Dorji, Phó tổng thư ký LHQ Armida Salsiah Alisjahbana, Tổng giám đốc UNESCO Audrey Azoulay, các Đại sứ, các ngài Tăng vương, Tăng thống, Chủ tịch các Giáo hội Phật giáo và 1600 đại biểu quốc tế đến từ 115 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham dự Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Tôi thành kính chào đón các vị Tăng vương, Tăng thống, Pháp chủ, Lãnh đạo các Giáo hội, Lãnh đạo các tổ chức Phật giáo, các thành viên Tăng đoàn và các học giả đến từ 115 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham dự đại lễ và hội thảo quốc tế này. Tôi thành kính tri ân sự hiện diện và đóng góp của chư Tôn đức và liệt vị vì sự thành công của đại lễ.

Tôi bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với sự giúp đỡ Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ban, Ngành chính phủ, đặc biệt là Tổ công tác liên ngành chính phủ hỗ trợ đại lễ Vesak LHQ 2019, nhờ đó, đại lễ Vesak LHQ 2019 đã thành công mỹ mãn tại Việt Nam lần thứ 3. Nhân dịp này, tôi kính tri ân HT.GS.TS. Brahmapundit đã liên tục 3 lần ủng hộ Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế thiêng liêng này. Tôi cũng cảm ơn các thành viên của Ủy ban Tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ, Ủy ban Hội thảo và các thành viên Ban biên tập về những cống hiến có ý nghĩa.

Tôi thành kính tri ân chư tôn đức Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự GHPGVN đã đồng hành với Ban tổ chức. Tôi ghi nhận và tán dương các đóng góp to lớn của HT. Thích Thanh Nhiễu và TT. Thích Đức Thiện trong việc điều phối tổng quát 25

chuyên ban phụ trách Đại lễ Vesak LHQ, nhờ đó, Vesak LHQ 2019 đã thành tựu mỹ mãn. Tôi tán dương HT. Thích Gia Quang, HT. Thích Huệ Thông và TT. Thích Minh Nhân đã đóng góp tích cực vào các hoạt động truyền thông phục vụ Vesak LHQ.

Các đóng góp của TT. Thích Thọ Lạc và các thành viên Ban Văn hóa Trung ương cho các sự kiện Văn hóa Phật giáo gồm: Lễ đài Hòa bình thế giới, lễ hoa đăng, triển lãm văn hóa Phật giáo và tuần lễ hội chợ văn hóa Phật giáo... đáng được khen ngợi. Tôi tán dương TT. Thích Thanh Phong đã bảo trợ toàn bộ ẩm thực trong suốt những ngày Đại lễ Vesak LHQ và điều phối hơn 1000 Phật tử chùa Vĩnh Nghiêm làm công việc hậu cần. Những đóng góp của chư tôn đức và các thành viên thuộc 25 chuyên ban của GHPGVN phục vụ Vesak LHQ đã góp phần tạo nên sự thành công của đại lễ Vesak lần thứ 3 tại Việt Nam.

Tôi gửi lời chúc mừng và cầu nguyện an lành đến tất cả đại biểu quốc tế và đại biểu trong nước; đặc biệt là chư tôn đức tham gia 25 Tiểu ban chuyên trách của Đại lễ. Tôi mong rằng sự kiện trọng đại này thắt chặt chúng ta vào trách nhiệm và cam kết cải thiện thế giới bằng cách thực tập chánh đạo được đức Phật truyền bá.

Tôi tán dương công đức cư sĩ Xuân Trường và gia đình ông về sự bảo trợ nơi tổ chức, vé máy bay, khách sạn cho 1.600 đại biểu quốc tế và lãnh đạo GHPGVN trong nước. Tôi tán dương các mạnh thường quân khác, các phụng sự viên, các tổ chức và cá nhân... đã góp phần tạo nên sự thành công của đại lễ.

Tôi rất cảm kích các đóng góp công sức, chất xám và kinh nghiệm của TT. Thích Nhật Từ trong việc mời các phái đoàn quốc tế, biên tập sách này và các sách Vesak khác, làm tổng điều phối hội thảo quốc tế và hội thảo quốc gia, cũng như phụ trách nội dung chương trình biểu diễn nghệ thuật Phật giáo, nhờ đó, đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi khen ngợi Ban lãnh đạo Quỹ Đạo Phật Ngày Nay đã bảo trợ ấn tống quyển sách này và gần 30 quyển sách khác phục vụ Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Xin hồi hướng công đức của Đại lễ Vesak LHQ 2019 và việc ấn tống gần 30 tác phẩm phục vụ Vesak, mang lại phúc lợi và hạnh phúc cho nhân loại. Tôi mong rằng, nhờ ân Tam bảo, các loài hữu tình trải nghiệm hạnh phúc và giải phóng khỏi các khổ đau.

Tôi cầu chúc đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam thành công mỹ mãn.

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019

ĐỀ DẪN^(*)

Thật là niềm vui học thuật to lớn khi xem tuyển tập “*Cách tiếp cận Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm, phát triển bền vững*” là nội dung chính của chủ đề V trong Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc 2019.

I. TIÊU THỤ VÀ MÔI TRƯỜNG

“*Mô hình tiêu thụ bền vững*” được kiến giải bởi Giáo sư Tiến sĩ Gábor Kovács. Hành tinh này hiện đang ở một kỷ nguyên mới trong lịch sử của nó, Anthropocene, trong đó loài người tác động rất lớn đến các hành tinh. Các hoạt động của con người tạo ra áp lực rất lớn lên hệ thống cấu trúc và chức năng của trái đất với những hậu quả bất lợi. Theo mô hình tăng tốc, xu hướng kinh tế xã hội đang xấu đi làm thay đổi tương lai của hành tinh và tương lai của loài người. Một phần quyết định của hệ thống kinh tế xã hội bên cạnh sản xuất và phân phối là tiêu thụ năng lượng; sử dụng nước, tiêu thụ phân bón và giấy, và tiêu thụ các dịch vụ khác nhau đã được tăng theo cấp số nhân. Liên quan đến tính bền vững, vai trò trung tâm của tiêu dùng đã được Liên Hợp Quốc công nhận là đảm bảo tiêu dùng bền vững và mô hình sản xuất. Bài viết cho rằng Phật giáo nên và có thể đáp ứng các vấn đề căng thẳng thông qua tiêu dùng có trách nhiệm, tức là tiêu thụ đúng được hiểu là ở cấp độ cá nhân, khôn ngoan và chánh niệm và cũng tạo cơ hội để thực hành các đức tính chia sẻ, sự hài lòng và điều độ.

* Người Dịch: Thích Dong Dac

Jyoti Dwivedi, Đại học Kalindi, Đại học Delhi, Ấn Độ, nêu bật *“Quan điểm Phật giáo về sự bảo tồn hệ sinh thái trong lành.”* Dựa trên quan điểm nhân học và Phật giáo, ông cho rằng sự phát triển xã hội sẽ được hướng dẫn theo các đường lối thúc đẩy sức khỏe và hạnh phúc của trật tự xã hội, điều đó không gây tổn hại cho các hệ thống tự nhiên. Cụ thể, thái độ của Phật giáo về bất bạo động, nhân từ và từ bi đòi hỏi một hành vi sinh thái vì chúng không chỉ giới hạn ở một mình con người, mà còn bao gồm các sinh vật khác. Cuối cùng, ông kết luận rằng ý tưởng Phật giáo về thế giới ‘Một thế giới quan trọng và có ý nghĩa, đó là ngôi nhà của tất cả sự sống.’ Chúng ta cần phải quan sát đạo đức của nó, đó là các giá trị của lòng từ bi, sự bình tĩnh và khiêm tốn. Cách suy nghĩ và thực hành Phật giáo là đóng góp quan trọng trong việc xây dựng một xã hội lành mạnh về mặt sinh thái.

Ida Bagus Putu Suamba đã trình bày về *“Đạo đức Phật giáo trong công cuộc xây dựng ngành du lịch xanh.”* Và dùng cùng một lập luận để giải thích việc phục vụ Mẹ Trái Đất thông qua con đường Phật dạy. Trích dẫn khắp nơi từ văn học Phật giáo, người viết khẳng định rằng sự phát triển vật chất không phải là sự phát triển thực sự nếu chúng ta không chú trọng các giá trị truyền thống của đạo đức, thống nhất và hòa bình lẫn nhau.

Basudha Bose đã nhấn mạnh việc tiêu thụ đúng đắn nhiều quà tặng của tự nhiên và mẹ trái đất trong bài tham luận tiếp theo của mình, với tựa đề *“Quan điểm Phật giáo xanh để giải quyết vấn đề hiện nay.”* Bài viết thảo luận về sự thoái hóa môi trường nhanh chóng như thế nào bởi nền kinh tế đầy tham vọng. Nên cần được áp dụng những bài học từ nguyên lý Duyên khởi của Phật giáo. Bài viết còn nhấn mạnh việc ứng dụng Bát Chánh Đạo sẽ thay đổi tâm lý con người và mở đường cho việc thành tựu mục tiêu phát triển bền vững như mong ước của Liên hợp quốc hướng đến vào năm 2030.

Bài viết tiếp theo là một nghiên cứu chuyên đề về những tác dụng phụ của việc tiêu thụ quá độ tại Tích Lan đã làm hỏng dữ dội

sự phát triển bền vững: *“Nghiên cứu các giá trị văn hóa Phật giáo về tiêu thụ và tác động của chúng về sự phát triển bền vững tại Tích Lan”* của Dhanapal Wijesinghe. Nhìn sâu vấn đề này với lăng kính quan điểm nhân loại học về tôn giáo và tiêu thụ, người viết dựa trên bài nghiên cứu ngẫu nhiên về 92 hộ gia đình Phật giáo của một ngôi làng nhỏ để hiểu được nhiều mô hình tiêu thụ và phát triển bền vững ở tầm mức vi mô. Ta phát hiện ra rằng các giá trị văn hóa Phật giáo ảnh hưởng hạnh phúc đến hành vi tiêu thụ dẫn đến kết quả bền vững cân bằng của kinh tế gia đình và sự phát triển của nó. Do đó, có sự biện luận rằng sự bền vững của kinh tế gia đình là một yếu tố quyết định trong việc đảm bảo sự bền vững phát triển quốc gia. Thế nên, sự tăng cường có tổ chức là một yêu cầu để chuyển hóa các giá trị văn hóa Phật giáo về việc tiêu thụ có trách nhiệm để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Rahul K. Kamble đã chia sẻ một tham luận nữa về *“Quan điểm Phật giáo về việc sử dụng đúng đắn tài nguyên thiên nhiên để phát triển bền vững.”* Trong tuyển tập này tác giả chỉ trích sự mất cân đối giữa kinh tế và xã hội, đồng thời nhấn mạnh rằng điều đó có thể vượt qua được chỉ khi thông qua các học thuyết Phật giáo. Trong khi trích dẫn khái niệm tài chính Phật giáo (*“ekenabhogebuñjeyya”*) (Kinh Thiện Sinh trong Trường bộ kinh), tác giả hướng chúng ta chăm chú vào khái niệm và lời khuyên trong Phật giáo lấy ra từ những bản kinh Rāsiya, kinh Kāmabhogī, kinh Pattakamma và kinh Ādiya về việc tiêu thụ và sử dụng đồng lương. Việc nhấn mạnh vào tầm quan trọng của “năm trách nhiệm” (*pañcabali*) và các giá trị của chúng cho một xã hội vừa ý và làm thế nào để chúng hữu ích cho tất cả mọi người sẽ được thảo luận chi tiết trong bài tham luận này.

Tác giả Kirama Wimalathissa đã phân tích *“Nhu cầu và ước muốn – Quan điểm của Phật giáo về tiết chế tiêu dùng cho sự phát triển bền vững.”* Mỗi tương tác mật thiết giữa môi trường tự nhiên và các sinh vật sống là một nội dung cốt lõi trong giáo lý nhà Phật sẽ được

thảo luận trong bài tham luận kế tiếp “Cách tiếp cận Phật giáo đối với sự phát triển sinh thái và phát triển bền vững”. Như chính đức Phật cũng đã trưởng thành từ lòng Mẹ thiên nhiên (Sinh ra dưới cây Sala, giác ngộ dưới cội Bồ Đề bên cạnh dòng sông Ni-liên-thiền, thuyết bài pháp đầu tiên kinh Chuyển Pháp Luân tại vườn nai), không đâu là không thiên nhiên nên cách tiếp cận sinh thái bền vững nên được gán cho Phật giáo. Bài tham luận cũng đánh giá những khái niệm về phương diện sinh thái và phát triển bền vững với học thuyết Duyên Khởi của Phật giáo và Ngũ Giới.

Bài viết “*Tự viện không biên giới: Mô hình mới tại Sumatra, Indonesia*” của tác giả Hudaya Kandahjaya đã cố gắng mô tả hình thức phổ biến hóa các khái niệm Phật giáo, đời sống ở tu viện. Bài viết này đã đưa ra cuộc khảo sát bối cảnh học thuyết liên quan để từ đó ta có thể thấy được sự kết nối với các lời dạy đạo Phật.

II. KINH TẾ HỌC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tác giả Karam Tej Singh Sarao chỉ ra “*Sự tiếp cận của Phật giáo đối với vấn đề tiêu dùng có trách nhiệm và sự phát triển bền vững.*” Bài viết cố gắng chỉ ra rằng có nhiều điểm chung giữa các mục tiêu và lý tưởng của ECOSOC và lời dạy của đức Phật. Lời dạy của đức Phật hướng tới phát triển bền vững và có thể đóng góp cho những nỗ lực của ECOSOC. Hơn nữa, tác giả cũng đã cố gắng chỉ ra rằng hệ thống toàn cầu hóa hiện nay thúc đẩy cạnh tranh hơn là hợp tác. Một xã hội được thành lập dựa trên Phật pháp nghĩa là mục đích thúc đẩy phát triển của đơn vị luôn đặt lên hàng đầu; sự phát triển cá nhân không gây hại cho người khác.

Bài viết về “*Cách tiếp cận Phật giáo đối với hạnh phúc là phương pháp đúng đắn cho sự phát triển xã hội*” được viết bởi Pinnawala Sangasumana, đã phác họa ý tưởng về phát triển kinh tế không chỉ là công cụ được hiểu bởi chỉ số tăng trưởng GDP mà là bởi sự phát triển xã hội trên mọi chỉ số. Tác giả xác định thêm quan điểm Phật giáo về hạnh phúc liên hệ đến sự phát triển bền vững và việc ứng

dụng của nó trong xây dựng phương thức đo lường cho việc phán xét hạnh phúc thực sự.

“Sử dụng tài sản tôn giáo một cách có trách nhiệm và phát triển bền vững theo quan niệm Phật giáo từ Sri Lanka” của các tác giả Praneeth Abayasundara và Dhanapala Wijesinghe là bài tham luận tiếp theo dựa trên học thuyết xã hội học khảo sát tiêu biểu tại Sri Lanka. Các tài sản tôn giáo cũng đóng góp cho sự phát triển bền vững, và khi nguồn lực và tài nguyên cạn kiệt thì sẽ có sự đấu tranh bên trong. Với trích dẫn của 25 khu phức hợp Phật giáo tại vùng phía Tây của Sri Lanka, nơi đã được chuyển thành địa điểm phục vụ lợi ích lẫn nhau của cả hai đại Tăng và cư sĩ. Đất và việc sử dụng đất ở đây hướng đến việc thiết lập các viện giáo dục, phúc lợi, phục vụ xã hội, sức khỏe, ý tế, phát triển cộng đồng và thể thao v.v. cho nhiều mục đích xã hội là giúp đỡ họ sống sót. Nguyên tắc của việc tiêu dùng bền vững cho sự phát triển vững bền là mô hình tiêu biểu mà bài tham luận này đề nghị.

Người đóng góp tiếp theo của chúng ta thảo luận về *“Kinh tế Phật giáo: Con đường không nên theo cho cuộc sống đúng của sự bền vững”* được viết bởi Upul Priyankara Lekamge khi mà các bài kinh Phật giáo đã chỉ ra rằng sự thỏa mãn của cái ta trong tất cả các lĩnh vực đời sống. Chế ngự tâm không thỏa mãn là sự hủy diệt vĩ đại. Cho nên, cách tiếp cận Phật giáo đối với việc tiêu dùng có trách nhiệm phải được xác định rõ. Theo chân sự tiêu thụ thiếu trách nhiệm, bài nghiên cứu đã được tiến hành dựa trên bảng câu hỏi điều tra trên 400 thanh thiếu niên đại diện cho tất cả vùng miền của xã hội Sri Lanka bất kể sự khác biệt về tôn giáo. Nó được xác định rằng phương cách sản xuất có thể đề nghị để duy trì sự hòa hợp giữa sản xuất, tiêu dùng và duy trì nhiều nguồn vốn khác nhau giới thiệu một mô hình tiêu dùng thân thiện với môi trường và xã hội.

Bài tham luận tiếp theo *“Tình trạng khó khăn của xã hội dân sự thời kỳ hậu hiện đại và những mong đợi, những điều quy định của*

Phật giáo” của tác giả Neelima Dahiy đã thảo luận về hiện tượng thời hậu hiện đại trong xã hội công dân là quá chú trọng vào con người. Nó là nguyên nhân chính chịu trách nhiệm cho việc suy đồi các hệ thống và giá trị đạo đức. Dựa trên các tài liệu tham khảo trong văn chương Phật giáo, phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa. Giáo lý và các pháp môn hành trì Phật pháp có thể được xem như là bước đệm để tạo khuôn khổ cho các chính sách và kế hoạch hành động, tập trung vào sự bình đẳng giữa các thế hệ và cùng một thế hệ và sự phát triển hướng về trái đất.

Bài tiếp theo của chúng ta *“Hướng các nhà lãnh đạo kinh doanh về một toàn cầu hóa bền vững – Việc xem xét các quan điểm từ các dân tộc được áp dụng Phật giáo”* đến từ Shyamon Jayasinghe. Trong cách thức sâu sắc hơn, tác giả bài tham luận đã nỗ lực tìm hiểu nhu cầu cân bằng trong thế giới hiện đại của sự toàn cầu hóa chóng mặt và phương pháp đối đầu với nó. Việc phát triển kinh doanh mà suy yếu các giá trị xã hội, gây ô nhiễm môi trường, tạo bất lợi cho việc biến đổi khí hậu, là điểm cốt lõi của lý thuyết ích kỷ “kinh doanh là chỉ để kinh doanh” (Friedmann). Điều đó cần được thách thức và thay đổi nếu ta muốn sống trong một thế giới tốt đẹp hơn. Bài tham luận cũng chỉ ra việc tăng cường Trách nhiệm xã Hội Hợp tác (CSR) sẽ là nhân tố thay đổi của cuộc chơi. Cho nên lời Phật dạy nên được áp dụng đối với những người đứng đầu doanh nghiệp để tạo nên sự toàn cầu hóa bền vững.

TT.TS. Thích Đức Thiện, TT.TS. Thích Nhật Từ

I. TIÊU THỤ VÀ MÔI TRƯỜNG

MÔ HÌNH TIÊU THỤ BỀN VỮNG

GS. TS. Gábor Kovács, PhD¹

TÓM TẮT

Hành tinh này hiện đang ở một kỷ nguyên mới của lịch sử, trong đó loài người tác động rất lớn đến các quá trình tiến triển của hành tinh. Hoạt động con người đã gây áp lực rất lớn lên cấu trúc và chức năng của hệ Trái đất với những hậu quả bất lợi.

Sự khởi đầu của kỷ nguyên với sự tăng tốc vĩ đại bắt đầu từ những năm 1950, khi xu hướng hệ thống Trái đất và xu hướng kinh tế xã hội tăng tốc kể từ giữa thế kỷ trước. Theo mô hình tăng tốc lớn, xu hướng kinh tế xã hội đã xấu đi làm thay đổi tương lai của hành tinh và tương lai của nhân loại.

Một phần quyết định của hệ thống kinh tế xã hội bên cạnh sản xuất và phân phối là tiêu dùng. Trong những thập kỷ qua, không chỉ dân số thế giới, mà cả tiêu thụ năng lượng chính, sử dụng nước, tiêu thụ phân bón và giấy, và tiêu thụ các dịch vụ khác nhau đã được tăng theo cấp số nhân.

Liên quan đến tính bền vững, vai trò trung tâm của tiêu dùng đã được Liên Hợp Quốc công nhận. “đảm bảo mô hình sản xuất

¹ Business Ethics Center of Corvinus University of Budapest, Hungary, Người dịch: NS. Hương Nhũ

và tiêu dùng bền vững” là một trong mười bảy mục tiêu phát triển bền vững trong chương trình phát triển của Liên hợp quốc.

Phật giáo nên và có thể phản ánh về vấn đề căng thẳng của mô hình tiêu dùng tăng theo cấp số nhân trong thế giới hiện đại. Theo Phật giáo, tiêu thụ có trách nhiệm là tiêu thụ đúng đắn (*sammā*) được hiểu là địa phương, khôn ngoan và chánh niệm, tạo cơ hội để thực hành các đức tính chia sẻ (*dāna*), mãn nguyện (*appicchatā*) và điều độ (*mattaññutā*).

Theo giáo lý của đức Phật và các quan niệm về kinh tế của Phật giáo, tiêu dùng đúng đắn nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người (thực phẩm, quần áo, nơi ở và thuốc men) với tác động môi trường tối thiểu. Hơn nữa, đơn giản hóa các ham muốn xuất hiện trong khi tiêu thụ đúng đắn là một yếu tố quan trọng để giảm bớt áp lực lên các hệ thống Trái đất. Do đó, tiêu thụ đúng đắn góp phần vào lý tưởng hòa bình và hòa hợp của Phật giáo trong kỷ nguyên của Nhân loại (*Anthropocene*).

1. MỞ ĐẦU

Bài viết giới thiệu những đóng góp của Phật giáo cho chủ đề tiêu thụ có trách nhiệm. Một mặt, bài viết trình bày cách tiếp cận của Phật giáo vượt qua quan niệm truyền thống về tiêu thụ bền vững. Mặt khác, bài viết cho thấy cách Phật giáo diễn giải khái niệm tiêu thụ có trách nhiệm. Nghiên cứu đề xuất một số thay đổi cần thiết trong tiêu thụ để đảm bảo mô hình tiêu thụ thích ứng với những thách thức mà nhân loại phải đối mặt trong kỷ nguyên *Anthropocene*.

Phần đầu tiên của bài viết giới thiệu kỷ nguyên mới của lịch sử hành tinh là *Anthropocene*. Bài viết điều tra các xu hướng của Hệ thống Trái đất hiện tại khiến hành tinh rơi vào thảm họa khí hậu và trình bày kỷ nguyên của Đại gia tốc, trong đó cường độ của nhiều chỉ số kinh tế xã hội tăng theo cấp số nhân. Phần thứ hai của bài viết giới thiệu sáng kiến của “Đảm bảo mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững”, là một phần của Chương trình phát triển hàng đầu của Liên

hợp quốc và là một trong mười bảy mục tiêu phát triển bền vững. Phần thứ ba của bài viết nghiên cứu cách tiếp cận của Phật giáo đối với tiêu thụ và đưa ra khuôn khổ tiêu thụ có trách nhiệm, được coi là tiêu thụ đúng theo quan điểm của Phật giáo. Bài thảo luận bao gồm so sánh Liên Hợp Quốc và cách tiếp cận của Phật giáo về chủ đề tiêu thụ. Bài viết kết thúc bằng một kết luận ngắn.

Trong bài viết của mình, Apichai Puntasen (2007) phân tích việc thực hiện giáo lý Phật giáo trong kinh tế. Ông giới thiệu các khái niệm chính của kinh tế Phật giáo trên ba lĩnh vực kinh tế, đó là sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Các khuôn khổ sản xuất Phật giáo, phân phối Phật giáo và tiêu thụ Phật giáo được tích hợp trong mô hình hệ thống kinh tế Phật giáo làm nổi bật kịch bản giúp hiện thực hóa hòa bình và yên ổn về khả năng kinh tế.

Mặc dù sản xuất và tiêu thụ có liên quan rất chặt chẽ trong hệ thống kinh tế, bài viết này chỉ nghiên cứu chi tiết về phạm vi tiêu thụ và cung cấp một số hiểu biết sâu sắc hơn về cách tiêu thụ có trách nhiệm được diễn giải theo quan điểm của Phật giáo. Mô hình tiêu thụ và thói quen tiêu thụ về cơ bản được xác định bởi các quyết định cá nhân. Vì sống một cuộc đời theo Bát chánh đạo cũng là một quyết định cá nhân, Phật giáo có thể có những đóng góp có ảnh hưởng để định hình khuôn khổ tiêu thụ có trách nhiệm, có thể được coi là tiêu thụ đúng theo thuật ngữ Phật giáo.

2. TỪ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN THÂM HỌA KHÍ HẬU

Trong thời đại của chúng ta, loài người phải đối mặt với những hậu quả ngày càng lớn của những thay đổi do con người gây ra trên Hệ thống Trái đất. Steffen và cộng sự (2015a) đã xác định chín quy trình và hệ thống điều phối sự ổn định và khả năng phục hồi của Hệ thống Trái đất. Các ranh giới hành tinh này bao gồm biến đổi khí hậu, thay đổi tính toàn vẹn sinh quyển (mất đa dạng sinh học và tuyệt chủng loài), suy giảm tầng ozone tầng bình lưu, axit hóa đại dương, dòng chảy sinh học (chu trình photpho và nitơ),

thay đổi hệ thống đất (phá rừng), sử dụng nước ngọt, khí quyển và giới thiệu các thực thể mới (chất ô nhiễm hữu cơ, vật liệu phóng xạ, vật liệu nano, vi nhựa, v.v.). Bốn trong số chín ranh giới hành tinh, cụ thể là biến đổi khí hậu, toàn vẹn sinh quyển, thay đổi hệ thống đất đai và dòng chảy sinh học đã được chuyển từ một không gian hoạt động an toàn đến một khu vực không chắc chắn hoặc thậm chí đến một khu vực có rủi ro cao.

Nhân loại tác động rất lớn đến các quá trình hành tinh thiết yếu và ranh giới hành tinh. Tác động của con người đã trở nên sâu sắc đến mức nó đã đẩy Trái đất ra khỏi kỷ nguyên Holocene mà xã hội loài người đã phát triển trong mười một nghìn năm qua (Steffen và cộng sự 2015b). Dựa trên các hoàn cảnh thay đổi do loài người gây ra, kỷ nguyên địa chất mới của hành tinh được gọi là “Anthococene” (Crutzen 2002, Steffen và cộng sự 2011), một kỷ nguyên khác biệt cơ bản với các dấu hiệu nhân tạo (Waters và cộng sự 2016), trong đó các hoạt động của con người gây áp lực rất lớn lên cấu trúc và hoạt động của Hệ thống Trái đất với những hậu quả bất lợi.

Dựa trên mười hai chỉ số kinh tế xã hội toàn cầu như dân số, GDP thực tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, dân số đô thị, sử dụng năng lượng cơ bản, tiêu thụ phân bón, số lượng đập lớn hiện hữu, sử dụng nước, sản xuất giấy, số lượng xe cơ giới mới hàng năm, tổng số thuê bao điện thoại cố định và điện thoại di động, và số lượng khách du lịch quốc tế mỗi năm, Steffen và cộng sự (2015b) đi đến kết luận rằng động lực chính của sự thay đổi trong Hệ thống Trái đất chủ yếu là hệ thống kinh tế toàn cầu. Tầm quan trọng của mười hai chỉ số kinh tế xã hội tăng theo cấp số nhân từ những năm 1950, trong đó mô tả hiện tượng được gọi là “Đại gia tốc”. Xu hướng hệ thống Trái đất và xu hướng kinh tế xã hội tăng tốc kể từ giữa thế kỷ trước. Nhiều trong số các chỉ số này có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tiêu thụ. Theo mô hình Đại gia tốc, xu hướng kinh tế xã hội và mô hình tiêu thụ phổ biến đang ngày càng xấu đi, làm cho cơ hội tương lai của nhân loại càng xấu đi.

Sự tương tác của đất, đại dương, khí quyển và cuộc sống cùng nhau tạo nên những điều kiện mà tương lai của xã hội chúng ta sẽ phụ thuộc. Kiến thức về hoạt động của con người hiện đang cạnh tranh với các lực lượng địa chất ảnh hưởng đến quỹ đạo của Hệ Trái đất có ý nghĩa quan trọng đối với cả khoa học Hệ thống Trái đất và ra quyết định xã hội (Steffen và cộng sự 2018). Các lựa chọn thích ứng có thể làm giảm rủi ro của biến đổi khí hậu và đóng vai trò trung tâm trong sự tồn tại của loài người trong Anthropocene (Moufouma-Okia và cộng sự 2018).

Các mô hình Đại gia tốc cho thấy các xu hướng kinh tế xã hội có tác động rất lớn đến Hệ thống Trái đất và góp phần vượt qua các ranh giới hành tinh. Phần mang tính quyết định trong hệ thống kinh tế xã hội, bên cạnh sản xuất và phân phối là tiêu thụ. Trong những thập kỷ vừa qua, không chỉ dân số thế giới, mà cả tiêu thụ năng lượng chính, sử dụng nước, tiêu thụ phân bón và giấy, và tiêu thụ các dịch vụ khác đã tăng theo cấp số nhân. Tiêu thụ quá mức, bên cạnh cơ chế hoạt động của các mô hình kinh doanh thịnh hành là yếu tố cốt lõi, thúc đẩy những thay đổi bất lợi trong Anthropocene. Các mô hình kinh doanh và tiêu thụ chính là nguyên nhân chính gây biến đổi điều kiện khí hậu. Vì vậy, giới thiệu và áp dụng các mô hình kinh doanh thay thế trong sản xuất và giới thiệu tiêu thụ có trách nhiệm là cốt lõi của sự thích ứng. Tiêu thụ có trách nhiệm giả định trước các hành vi tiêu thụ mới, góp phần thiết lập các mô hình tiêu thụ cho phép sống sót sau thảm họa khí hậu bằng cách thích nghi với các điều kiện khí hậu thay đổi.

3. MÔ HÌNH TIÊU THỤ BỀN VỮNG

Mặc dù cả sản xuất và phân phối đều ảnh hưởng đến điều kiện khí hậu một cách cơ bản, những vấn đề căng thẳng này đang vượt quá phạm vi của bài viết khi chỉ nghiên cứu chi tiết một phần của hệ thống kinh tế, đó là tiêu thụ. Liên quan đến tính bền vững, vai

trò trung tâm của tiêu thụ đã được Liên Hợp Quốc (LHQ) công nhận là mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững. Đây là một trong mười bảy Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trong Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (Mục tiêu 12...).

Dựa trên dữ liệu toàn cầu, Liên Hợp Quốc cảnh báo rằng hiện tại việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên đang gia tăng. Chẳng hạn, lấy ví dụ về trường hợp nước, loài người đang gây ô nhiễm sông hồ với tốc độ nhanh hơn tự nhiên có thể tái chế và thanh lọc, mặc dù hơn một tỷ người vẫn không được tiếp cận với nước ngọt. Việc sử dụng quá nhiều nước góp phần gây ra vấn đề căng thẳng về nước trên toàn cầu. Không chỉ việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên ngày càng tăng, mà mô hình tiêu thụ xấu và thói quen tiêu thụ làm tăng mức tiêu thụ chung. Ở trường hợp thực phẩm, bên cạnh các tác động môi trường đáng kể trong giai đoạn sản xuất, các hộ gia đình tăng cường áp lực lên môi trường thông qua các lựa chọn chế độ ăn uống và thói quen tiêu thụ. Theo dữ liệu của Liên Hợp Quốc toàn cầu, ước tính một phần ba tổng số thực phẩm được sản xuất cuối cùng bị thối rữa trong thùng rác của người tiêu dùng và nhà bán lẻ, và hơn hai tỷ người bị thừa cân trên toàn cầu. Có thể quan sát sự tăng trưởng tiêu thụ thông qua sự gia tăng quyền sở hữu phương tiện và du lịch hàng không toàn cầu. Nếu dân số toàn cầu đạt 9,6 tỷ vào năm 2050, tương đương với việc cần phải có gần ba hành tinh mới có thể cung cấp các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết để duy trì lối sống hiện tại (Mục tiêu 12...).

Mục tiêu phát triển bền vững thứ mười hai là đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững. Khi làm như vậy, một trong những mục tiêu cốt lõi là làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thông qua việc sử dụng tài nguyên và suy thoái môi trường thông qua việc cải thiện hiệu quả tài nguyên, đồng thời cải thiện sức khỏe của con người (Biến đổi... 2015). Do đó, tiêu thụ và sản xuất bền vững là để thúc đẩy hiệu quả tài nguyên và năng lượng, cơ sở hạ tầng bền vững, cấp quyền truy cập vào các dịch vụ cơ bản, công việc xanh

và tốt và chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người. Thực hiện việc đó sẽ làm giảm chi phí kinh tế, môi trường và xã hội trong tương lai, tăng cường khả năng cạnh tranh kinh tế và giảm nghèo. Nhìn chung, tiêu thụ và sản xuất bền vững nhằm mục đích “làm nhiều hơn và tốt hơn mà tốn ít hơn” bằng giả định rằng lợi ích ròng từ hoạt động kinh tế có thể tăng bằng cách giảm sử dụng tài nguyên, suy thoái và ô nhiễm trong toàn bộ vòng đời, đồng thời tăng chất lượng cuộc sống. Nhận ra tiêu thụ bền vững cũng cần tập trung vào người tiêu dùng cuối, bao gồm giáo dục họ về tiêu dùng và lối sống, đồng thời cung cấp cho họ thông tin đầy đủ thông qua các tiêu chuẩn và nhãn hiệu (Mục tiêu 12 ...).

Các báo cáo về tiến trình Phát triển bền vững mô tả một bức tranh âm ảm về việc đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững. Mặc dù mục tiêu cốt lõi là làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế từ sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nhưng số liệu toàn cầu năm 2016 đã cho thấy xu hướng xấu đi (Tiến độ 2017). Theo báo cáo tiến độ năm 2018, ngày càng có nhiều quốc gia đang phát triển chính sách để thúc đẩy tiêu thụ và sản xuất bền vững, và nhiều công ty đa quốc gia và các công ty lớn khác đang báo cáo về tính bền vững (...Bền vững 2018). Mặc dù có những thay đổi thoạt nhìn có vẻ tích cực, khi tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tiêu thụ năng lượng cuối cùng đã tăng lên, nhưng dữ liệu tổng thể xác nhận nghịch lý Jevons (Alcott 2005), mặc dù tiến bộ công nghệ, sử dụng năng lượng liên tục tăng, khi tốc độ tiêu thụ năng lượng tăng do nhu cầu ngày càng tăng (...Bền vững 2018).

Mục tiêu của Liên hợp quốc nhằm đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững hoạt động chủ yếu ở cấp quốc gia và tổ chức. Chỉ có hai trong số mười mục tiêu của của LHQ tương ứng với mức độ cá nhân của người tiêu dùng, cụ thể là giảm chất thải và cung cấp cho mọi người thông tin và nhận thức liên quan để phát triển bền vững và lối sống hài hòa với thiên nhiên (Mục tiêu 12...) Có thể thực hiện giảm chất thải bằng nhiều cách, từ đảm bảo không

vứt bỏ thực phẩm đến giảm tiêu thụ nhựa. Mang túi có thể tái sử dụng, từ chối sử dụng ống hút nhựa và tái chế chai nhựa cũng là những cách giảm thiểu chất thải tốt (...Trách nhiệm, 2018), nhưng đặt ra câu hỏi liệu các biện pháp này có đủ để tránh thảm họa khí hậu hoặc thích ứng với điều kiện khí hậu thay đổi.

4. TIÊU THỤ ĐÚNG (CÓ TRÁCH NHIỆM)

Phật giáo, giống như các truyền thống tâm linh khác, không thể tránh phải đối mặt với các vấn đề hiện đại, phải đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi cấp bách nhất, nếu muốn duy trì truyền thống sống (Schmithausen 1997). Vì vậy, Phật giáo nên phản ánh - bên cạnh các tôn giáo khác - về vấn đề tiêu dùng tăng theo cấp số nhân trong thế giới hiện đại. Phần tiếp theo của bài viết bàn về cách tiếp cận và những đóng góp của Phật giáo trong cuộc tranh luận về tiêu thụ bền vững bằng cách đưa ra những ý tưởng tương ứng của kinh tế Phật giáo, nhiều trong số đó liên quan đến hành vi cá nhân trong đời sống kinh tế.

Mục tiêu cuối cùng của Phật giáo là đạt đến giác ngộ và chấm dứt đau khổ. Đó là sự phát triển tâm linh bên trong, chỉ đòi hỏi một mức độ thoải mái vật chất tối thiểu (Zsolnai - Kovács, sắp xuất bản). Phật giáo hoạt động ở cấp độ cá nhân, khi dẫn dắt cuộc sống theo Bát chánh đạo có nghĩa là sự hoàn hảo của bản thân đến giai đoạn hoàn thiện cao nhất có thể.

Fredrick Pryor (1991) lập luận rằng về ý nghĩa kinh tế, có những khác biệt cơ bản giữa mong muốn và nhu cầu. Hòa thượng P. A. Payutto (1994) cũng thu hút sự chú ý vào việc giảng dạy hai loại mong muốn, đó là tanhā và chanda, cả hai đều có vai trò cơ bản trong tiêu thụ. Theo Phật giáo, tanhā có nghĩa là mong muốn đối tượng khoái lạc và chanda có nghĩa là nỗ lực cho hạnh phúc. Tanhā có thể được gọi là muốn, còn chanda là khát vọng cho sự đúng đắn và khéo léo. Tiêu thụ được thúc đẩy bởi tanhā hoặc tiêu thụ theo mong muốn dẫn đến có được và sở hữu, nhưng tiêu thụ dẫn đến kết quả là sự thỏa mãn nhu

cầu cơ bản trong cuộc sống, góp phần mang lại hạnh phúc và tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển hơn nữa của tiềm năng con người. Do đó, chanda góp phần phát triển tâm linh. Điểm này thường bị các nhà kinh tế bỏ qua, vì tư duy kinh tế hiện đại không tạo ra sự khác biệt giữa hai loại mong muốn. Xem 2 loại này là như nhau dẫn đến tình huống cả hai đều được thỏa mãn bằng cách tối đa hóa mức tiêu thụ theo tinh thần “Càng nhiều và càng lớn thì càng tốt”.

Trước nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, người ta nên giảm thiểu mức tiêu thụ của mình, từ đó giảm thiểu chức năng khách quan của mô hình tiêu thụ và thói quen tiêu thụ trong trường hợp ham muốn và tiêu dùng theo mong muốn. Tư duy kinh tế hiện đại khuyến khích mức tiêu thụ tối đa để thỏa mãn ham muốn, nhưng không giải quyết được những gì xảy ra sau khi một ham muốn đã được thỏa mãn (Payutto 1994). Theo lời dạy của Đức Phật, ba loại tanhā là những phần vốn có của đời sống con người: chúng không thể được thỏa mãn, chúng không bao giờ xuất hiện và tạo căn nguyên của sự đau khổ (SN 56.11).

Dựa trên sự phân biệt giữa tanhā và chanda, và trên thực tế là những ham muốn dẫn đến đau khổ, Phật giáo đề nghị không nên nhân lên mà nên đơn giản hóa những ham muốn trước nhu cầu vật chất. Sẽ là khôn ngoan khi cố gắng giảm bớt một ham muốn, vì muốn ít hơn có thể mang lại lợi ích đáng kể không chỉ cho người đó mà còn cho cộng đồng và cho tự nhiên (Zsolnai 2007). Từ đó, cách tiếp cận của Phật giáo đối với tiêu thụ theo mong muốn hiểu rằng không tiêu thụ - hoặc giảm thiểu tối đa tiêu thụ - có thể góp phần đem lại hạnh phúc. Hơn nữa, những nhu cầu nhất định chỉ có thể được thỏa mãn thông qua việc không tiêu thụ, một vị trí mà tư duy kinh tế truyền thống khó có thể đánh giá cao (Payutto 1994).

Phật giáo đưa ra các phương pháp Nỗ lực đúng đắn, chánh niệm và tập trung đúng đắn là một phần trong Bát chánh đạo để thay đổi sở thích và thói quen tiêu thụ. Noi gương đời sống Phật giáo bao gồm thực hành thiền định, có thể sử dụng để giải quyết

với tanhā luôn xuất hiện, đó là gốc rễ của sự đau khổ. Trong mô hình chính thức của mình, Serge-Christophe Kolm (1985) kết nối tiêu thụ và thiền định. Ông lập luận rằng tiêu thụ đòi hỏi thời gian lao động, vì người tiêu thụ phải làm việc để kiếm được số tiền cần thiết cho việc đó. Nói chung, thời gian có thể được dành cho thiền và công việc. Chúng tôi khuyên bạn chỉ nên dành nhiều thời gian cho công việc cho phép đáp ứng nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Thời gian còn lại nên dành cho thiền định, hoặc có thể dành cho công việc để chuyển đổi mô hình tiêu thụ và thói quen tiêu dùng của những nhu cầu cơ bản trong cuộc sống để đẩy lùi các dấu hiệu Đại gia tốc.

Payutto (1994) khẳng định rằng tập luyện tâm trí thông qua thiền định góp phần giúp trong lòng được mãn nguyện ít nhiều, đó là một đức tính, liên quan đến tiêu thụ và sự thỏa mãn. Phật giáo đặt ra quy tắc hài lòng là một mục tiêu khéo léo. Định nghĩa chính xác của sự hài lòng có nghĩa là không còn sự ham muốn giả tạo. Khi chúng ta dễ dàng hài lòng với những thứ vật chất, chúng ta tiết kiệm thời gian và năng lượng có thể bị lãng phí khi tìm kiếm hàng hóa tiêu dùng. Thời gian và năng lượng chúng ta tiết kiệm có thể dùng để phát triển hạnh phúc thực sự.

Theo Phật giáo, theo đuổi những ham muốn dẫn đến đau khổ, dù cuối cùng không thể thỏa mãn ham muốn được. Do đó, phần tiếp theo của bài viết nghiên cứu cách tiếp cận của Phật giáo đối với việc tiêu thụ nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Từ giờ trở đi, thuật ngữ tiêu thụ trong bài viết chỉ được sử dụng trong bối cảnh tiêu thụ bốn điều cần thiết cơ bản trong cuộc sống, đó là thực phẩm, quần áo, nhà ở và thuốc men. Khi đó, sẽ đề cập đến những ý tưởng về kinh tế Phật giáo liên quan đến tiêu dùng và hành vi cá nhân trong đời sống kinh tế.

Trong cuốn sách “Nhỏ là đẹp” của mình, Ernst Friedrich Schumacher (1973) đã mô tả hai đặc điểm chính của kinh tế Phật giáo là sự đơn giản và không bạo lực. Cả hai đều góp phần tiêu thụ

ít hơn đối với các nguồn tài nguyên khan hiếm trong môi trường, và dẫn đến sự nhìn nhận về nội địa hóa. Schumacher là một trong những người đầu tiên chú ý đến sự khác biệt cơ bản giữa tài nguyên tái tạo và không tái tạo, và thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo, đây cũng là một phần quan trọng trong cuộc tranh luận về tính bền vững hôm nay.

Pryor (1991) nhấn mạnh tầm quan trọng của sự điều độ trong nền kinh tế và tiêu thụ, phù hợp với tinh thần của Trung đạo. Payutto (1994) diễn đạt về điều đó thậm chí còn mạnh mẽ hơn, khi ông khẳng định rằng cốt lõi của Phật giáo là sự khôn ngoan khi biết điều độ, và hoạt động kinh tế phải được kiểm soát bằng sự điều độ, ví dụ như tiêu thụ làm nhằm hướng đến việc đạt được hạnh phúc hơn là sự thỏa mãn tối đa. Theo Peter Daniels (2006), sự điều độ hoặc cố ý tiết giảm lưu lượng vật chất và năng lượng trong nền kinh tế trở nên quan trọng. Khả năng thích ứng thành công phụ thuộc vào sự tiết giảm, nhất quán với đạo đức điều độ trong Phật giáo.

Tiết kiệm có nghĩa là ít tiêu thụ vật chất, lối sống đơn giản và cởi mở tâm trí dành cho của cải tinh thần. Từ đồng nghĩa của từ này là tự giới hạn, lựa chọn thiếu thốn và tự nguyện đơn giản. Đức Phật đã đi đến kết luận rằng tiết kiệm là một đức tính hợp lý, bởi vì những ham muốn là vô độ trong tự nhiên, và sự đơn giản hóa những ham muốn sẽ góp phần làm giảm bớt đau khổ (Bouckaert - Opdebeeck - Zsolnai 2011).

Dựa trên sự điều độ, cùng với việc thực hành thiên định, có thể tránh được cái bẫy tiêu thụ quá mức. Người ta phải nhận thức được bao nhiêu là đủ về nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, bởi vì xã hội ngày nay khuyến khích tiêu thụ quá mức. Ví dụ, rất nhiều người làm tổn hại sức khỏe của chính họ bằng cách ăn quá nhiều, do đó làm cho bản thân bị bệnh trong thời gian dài. Một số người bị thiếu một số vitamin và khoáng chất, mặc dù ăn nhiều bữa thịnh soạn. Ngoài việc làm hại bản thân, việc họ ăn quá nhiều sẽ làm thiếu hụt thức ăn của người

khác. Do đó, chi phí xã hội và môi trường do tiêu thụ quá mức, chẳng hạn như cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và chi phí phát sinh do chăm sóc sức khỏe là rất lớn. Mặt khác, Phật giáo giúp nhận ra sự điều độ và sự hài lòng để từ đó có thể đạt được sự cân bằng mà không tiêu thụ quá mức (Payutto 1994).

Richard Welford (2006) khẳng định rằng các đặc điểm chính trong kinh tế Phật giáo là sự điều độ trong tiêu thụ, và sự sáng tạo hoặc vận dụng trí tuệ tích cực của con người. Chánh niệm và sáng tạo cho phép loại bỏ suy nghĩ đơn giản, những vấn đề nghiêm trọng nhất của sự hiện đại dẫn đến hủy hoại môi trường và bắt nguồn từ chủ nghĩa duy vật khoa học. Như Clair Brown (2017) khẳng định, áp dụng kinh tế Phật giáo ở cấp độ cá nhân có nghĩa là áp dụng chánh niệm trong tiêu thụ, cùng làm việc với những người khác và thực hiện các hành động đúng đắn. Có những sáng kiến hiệu quả để áp dụng chánh niệm trong tiêu thụ trong thế giới đương đại. Ví dụ, chủ nghĩa tiêu thụ đạo đức (Boda - Gulyas 2006) là một trong những sáng kiến phù hợp với quan niệm của Phật giáo về tiêu thụ chánh niệm. Do đó, chánh niệm là một phần cơ bản để tận hưởng cuộc sống mà không cần dựa vào chủ nghĩa tiêu thụ, vì ham muốn nhiều hơn và nuôi dưỡng những ham muốn chỉ đem lại sự thất vọng và tuyệt vọng (Brown 2017).

Dựa trên những giáo lý cơ bản của Phật giáo, tiêu thụ có trách nhiệm hoặc đúng đắn không liên quan gì đến sự thỏa mãn dục vọng mà chú trọng hơn vào sự thỏa mãn những nhu cầu trong cuộc sống. Theo các ý tưởng của kinh tế học Phật giáo, tiêu thụ đúng đắn tạo cơ hội nhận ra các giá trị Phật giáo về bất bạo động, điều độ, thanh đạm (đơn giản), chánh niệm và sáng tạo. Tất cả các giá trị này là các bộ phận cấu thành chức năng khách quan của việc tiêu dùng đúng đắn đối với nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Thực hành các giá trị này trong tiêu thụ có thể góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn môi trường và giảm thiểu tác động môi trường căn bản do tiêu thụ.

5. THẢO LUẬN

Cách tiếp cận của các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc đối với các mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững là phương pháp khoa học kỹ thuật (Mitroff 1998), trong đó tăng trưởng kinh tế được coi là một tiên đề để đạt được sự bền vững bằng cách tăng cường hiệu quả bằng cách giới thiệu các công nghệ mới.

Mục tiêu cốt lõi của mục tiêu này là tách rời tăng trưởng kinh tế với việc sử dụng tài nguyên và suy thoái môi trường. Mục tiêu này sử dụng vốn từ vựng về kinh tế như là cơ sở hạ tầng bền vững, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, công việc xanh và tốt và khả năng cạnh tranh kinh tế, theo dõi tiến trình bền vững với các điều khoản kinh tế như chi phí kinh tế, môi trường và xã hội, và hiệu quả tài nguyên và năng lượng. Ở cấp độ cá nhân liên quan đến tiêu thụ, tầm quan trọng của giáo dục và giảm chất thải cũng được nhấn mạnh thông qua các thuật ngữ về mô hình kinh tế như đưa ra các tiêu chuẩn và nhãn hiệu.

Mục tiêu đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững được thực hiện theo cách tiếp cận từ trên xuống từ cấp độ của các quốc gia và tổ chức. Tuy nhiên, câu hỏi vẫn còn là liệu sáng kiến này có thể giúp nhân loại thành công trong việc thích nghi với các điều kiện khí hậu thay đổi trong kỷ nguyên Anthropocene hay không.

Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm mở rộng phân tích khoa học kỹ thuật của LHQ về khía cạnh tinh thần hiện sinh, ảnh hưởng đáng kể đến các khía cạnh hệ thống và liên hệ đa chiều giữa cá nhân và xã hội của vấn đề (Mitroff 1998).

Mục tiêu tiêu thụ đúng là gấp đôi. Một mặt, nhằm mục đích giảm triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn việc tiêu thụ theo ham muốn, mặt khác, nhằm áp dụng các giá trị phi bạo lực, điều độ, tiết kiệm (đơn giản), chánh niệm và sáng tạo trong trường hợp tiêu thụ nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, cụ thể là thực phẩm, quần áo, nhà ở và thuốc men. Tiêu thụ, theo các giá trị Phật giáo, góp phần bảo tồn môi trường, và giảm thiểu tác động môi trường.

Tiêu thụ đúng bắt đầu bằng lập luận liên quan đến bản chất con người và bản chất của ham muốn. Cách tiếp cận của Phật giáo cố gắng giải thích vấn đề tiêu thụ và đưa ra giải pháp khả thi ở cấp độ cá nhân, do đó trình bày chủ đề theo cách tiếp cận từ dưới lên. Tiêu thụ đúng bổ sung và vượt qua quan niệm thông thường về tính bền vững, do hiện tượng có bản chất vô thường, theo Phật giáo tính bền vững khó có thể đạt được (Kovács 2011).

Các cách tiếp cận thông thường của mô hình tiêu thụ bền vững và thói quen tiêu dùng giải quyết cơ bản với câu hỏi làm thế nào để đạt được sự bền vững. Giải thích của Phật giáo không chỉ đơn giản là các phương pháp tiêu thụ đúng, mà còn giả định việc giảm số lượng triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn tiêu dùng theo ham muốn. Điều kiện hiện nay của Hệ thống Trái đất và các điều kiện khí hậu không cho phép con người tự do theo đuổi ham muốn của mình, hoặc hầu như không cho phép thực hành điều độ trong trường hợp thực hành tiêu thụ theo ham muốn. Do đó, không chỉ đơn giản là điều độ hoặc thỏa mãn, mà tối thiểu hóa triệt để phải là chức năng khách quan trong việc giảm thiểu trong trường hợp tiêu thụ theo ham muốn.

Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm đề xuất giảm triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn tiêu thụ theo ham muốn, hơn là cho phép mọi người thực hành một số giá trị Phật giáo liên quan đến việc tiêu thụ nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, từ đó ảnh hưởng đến khái niệm tiêu thụ đúng dẫn trong thực tế.

6. KẾT LUẬN

Khả năng xảy ra thảm họa khí hậu sắp tới trong kỷ nguyên Anthropocene khiến nhân loại cần phải thích nghi với điều kiện khí hậu thay đổi trong tương lai gần theo mọi cách khả thi. Các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc bao gồm một số sáng kiến đầy hứa hẹn nhằm đạt được sự thích ứng, mặc dù các sáng kiến đó cũng có những hạn chế.

Bài viết giới thiệu cách tiếp cận, theo đó Phật giáo đóng góp vào cuộc tranh luận về tiêu thụ bền vững. Cách tiếp cận truyền thống, chủ yếu là khoa học-kỹ thuật về chủ đề này được bổ sung bằng quan điểm hiện sinh - tâm linh. Trước tiên, Phật giáo kêu gọi giảm triệt để hoặc loại bỏ hoàn toàn tiêu thụ theo ham muốn, nhờ đó giảm bớt đau khổ cá nhân, xã hội và môi trường. Hơn nữa, tiêu thụ đúng đắn tạo cơ hội để thực hiện các giá trị Phật giáo về phi bạo động, điều độ, tiết kiệm (đơn giản), chánh niệm và sáng tạo trong việc tiêu thụ các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Do đó, tiêu thụ đúng đắn không đòi hỏi tiêu dùng theo ham muốn, mà chỉ tập trung vào nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, do đó tiêu thụ đúng đắn có thể là một phần quan trọng trong mô hình thích ứng với điều kiện khí hậu thay đổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alcott, B. (2005): ‘Jevons’ paradox’, *Ecological Economics*, Vol. 54. pp. 9-21.
- Boda, Zs. – Gulyas, E. (2006): ‘The Ethical Consumerism Movement’, in Zsolnai, L. (ed.): *Interdisciplinary Yearbook of Business Ethics 2006*, Peter Lang Academic Publishers, Oxford, pp. 137-149.
- Bouckaert, L. – Opdebeeck, H. – Zsolnai, L. (2011): ‘Frugality’, in Bouckaert, L. – Zsolnai, L. (eds.): *The Palgrave Handbook of Spirituality and Business*, Palgrave Macmillan, Houndmills, pp. 269-276.
- Brown, C. (2017): *Buddhist Economics: An Enlightened Approach to the Dismal Science*, Bloomsbury Press, New York – London – Oxford – New Delhi – Sydney.
- Crutzen, P.J. (2002): ‘Geology of Mankind’, *Nature*, Vol. 415. No. 3.
- Daniels, P. (2006): ‘Reducing Society’s Metabolism’, in Zsolnai, L. – Ims, K.J. (eds.): *Business within Limits. Deep Ecology and Buddhist Economics*, Peter Lang AG, International Academic Publishers, Bern, pp. 103-149.
- Goal 12: Ensure sustainable consumption and production patterns: United Nations, New York, on-line at: <https://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-consumption-production/> [accessed: 28/1/2019].
- Kolm, S-C. (1985): ‘The Buddhist theory of ‘no-self’’, in Elster, J. (ed.): *The Multiple Self*, Cambridge University Press, Cambridge, pp. 233-265.
- Kovács, G. (2011): ‘Sustainability and Buddhism’, in Majumdar, S.K. (ed.): *SusCon 2011. People, Planet & Prosperity. 2nd International Conference, Conference Volume*, IIM Shillong,

- Shillong, pp. 21-34, on-line at: https://www.academia.edu/35777459/Sustainability_and_Buddhism [accessed: 28/1/2019].
- Mitroff, I. (1998): *Smart Thinking for Crazy Times. The Art of Solving the Right Problems*, Berrett-Koehler Publishers, San Francisco.
- Moufouma-Okia, W. – Masson-Delmotte, V. – Pörtner, H.-O. – Skea, J. – Pirani, A. – Pidcock, R. – Chen, Y. – Lonnoy, E. – Connors, S. – Zhou, X. – Maycock, T. – Tignor, M. – Zhai, P. – Roberts, D. – Shukla, P.R. – Péan, C. – Matthews, J.B.R. – Gomis, M.I. – Waterfield, T. (2018): *Global Warming of 1.5 °C, an IPCC special report on the impacts of global warming of 1.5 °C above pre-industrial levels and related global greenhouse gas emission pathways, in the context of strengthening the global response to the threat of climate change, sustainable development, and efforts to eradicate poverty*, on-line at: http://www.ipcc.ch/pdf/special-reports/sr15/sr15_spm_final.pdf [accessed: 23/11/2018].
- Payutto, Ven P.A. (1994): *Buddhist Economics: A Middle Way for the Market Place*, on-line at: https://www.urbandharma.org/pdf/Buddhist_Economics.pdf [accessed: 28/1/2019].
- Progress towards the Sustainable Development Goals* (2017): United Nations, New York, On-line at: http://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=E/2017/66&Lang=E [accessed: 28/1/2019].
- Pryor, F.L. (1991): 'A Buddhist Economic System – in Practice: The Rules of State Policy Making of the Ideal Kings Sought a 'Middle Way' Between Right and Left', *American Journal of Economics and Sociology*, Vol. 50. No. 1. pp. 17-33.
- Puntasen, A. (2007), 'Buddhist Economics as a New Paradigm towards Happiness', *Society and Economy*, Vol. 29. Issue 2. pp 181-200.

- Responsible Consumption and Production: Why It Matters?* (2018): United Nations, New York, on-line at: <https://www.un.org/sustainabledevelopment/wp-content/uploads/2018/09/Goal-12.pdf> [accessed: 28/1/2019].
- Schmithausen, L. (1997): 'The Early Buddhist Tradition and Ecological Ethics', *Journal of Buddhist Ethics*, Vol. 4 pp. 1-42.
- Schumacher, E.F. (1973): *Small is beautiful: Economics as if People Mattered*, Blond & Briggs, London.
- SN 56.11: Setting the Wheel of Dhamma in Motion, *Samyutta Nikaya* 56.11, on-line at: <http://www.accesstosight.org/tipitaka/sn/sn56/sn56.011.than.html> [accessed: 28/1/2019].
- Steffen, W. – Persson, A. – Deutsch, L. – Zalasiewicz, J. – Williams, M. – Richardson, K. – Crumley, C. – Crutzen, P. – Folke, C. – Gordon, L. – Molina, M. – Ramanathan, V. – Rockström, J. – Scheffer, M. – Schellnhuber, H.J. – Svedin, U. (2011): 'The Anthropocene: From Global Change to Planetary Stewardship', *AMBIO*, Vol. 40. pp. 739–761.
- Steffen, W. – Richardson, K. – Rockström, J. – Cornell, S.E. – Fetzer, I. – Bennett, E.M. – Biggs, R. – Carpenter, S.R. – Vries, de W. – Wit, C. de A. – Folke, C. – Gerten, D. – Heinke, J. – Mace, G.M. – Persson, L.M. – Ramanathan, V. – Reyers, B. – Sörlin, S. (2015a): 'Planetary Boundaries: Guiding human development on a changing planet', *Science*, Vol. 347. Issue 6223.
- Steffen, W. – Broadgate, W. – Deutsch, L. – Gaffney, O. – Ludwig, C. (2015b): 'The trajectory of the Anthropocene: the Great Acceleration', *The Anthropocene Review*, Vol. 2. pp. 81-98.
- Steffen, W. – Rockström, J. – Richardson, K. – Lenton, T.M. – Folke, C. – Liverman, D. – Summerhayes, C.P. – Barnosky, A.D. – Cornell, S.E. – Crucifix, M. – Donges, J.F. – Fetzer, I.

– Lade, S.J. – Scheffer, M. – Winkelmann, R. – Schellnhuber, H.J. (2018): ‘Trajectories of the Earth System in the Anthropocene’, *PNAS*, Vol. 115. Issue 33. pp 8252-8259.

The Sustainable Development Goals Report 2018: United Nations, New York, on-line at: <https://unstats.un.org/sdgs/files/report/2018/TheSustainableDevelopmentGoalsReport2018-EN.pdf> [accessed: 28/1/2019].

Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development (2015). United Nations, New York, on-line at: http://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=A/RES/70/1&Lang=E [accessed: 28/1/2019].

Waters, C.N. – Zalasiewicz, J. – Summerhayes, C. – Barnosky, A.D. – Poirier, C. – Gałuszka, A. – Cearreta, A. – Edgeworth, M. – Ellis, E.C. – Ellis, M. – Jeandel, C. – Leinfelder, R. – McNeill, J.R. – deB. Richter, D. – Steffen, W. – Syvitski, J. – Vidas, D. – Waple, M. – Williams, M. – Zhisheng, A. – Grinevald, J. – Odada, E. – Oreskes, N. – Wolfe, A.P. (2016): ‘The Anthropocene is functionally and stratigraphically distinct from the Holocene’, *Science*, Vol. 351. Issue 6269.

Welford, R. (2006): ‘Tackling Greed and Achieving Sustainable Development’, in Zsolnai, L. – Ims, K.J. (eds.): *Business within Limits. Deep Ecology and Buddhist Economics*, Peter Lang AG, International Academic Publishers, Bern, pp. 25-57.

Zsolnai, L. (2007): ‘Western Economics versus Buddhist Economics’, *Society and Economy*, Vol. 29. Issue 2. pp. 145-153.

Zsolnai, L. – Kovács, G. (forthcoming): ‘Buddhism and the Markets’, working paper for the conference: *Religious and Worldview Perspectives on Human Flourishing and Markets*.

QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ SỰ BẢO TỒN HỆ SINH THÁI TRONG LÀNH

GS. Jyoti Dwivedi*

Trước sự toàn cầu hóa ngày nay về xu hướng lợi nhuận và tiêu dùng, mọi thứ với sự đa dạng về tính cách được nhìn nhận như những nguồn (cung cấp) hữu ích cho con người nhưng không phải cho chính họ. Quan điểm lấy con người làm trung tâm vũ trụ này tin rằng duy trì nhận thức về cách sống và thói quen cá nhân của chúng là những yếu tố căn bản của xã hội dân chủ cần được nhân rộng và củng cố, cho dù nó đòi hỏi ở chúng ta sự tàn nhẫn, làm ô nhiễm hệ sinh thái, hủy diệt sự sống của những loài khác và sự xuống cấp về chất lượng cuộc sống. Điều cần được lưu ý ít nhiều là quần thể thực vật và động vật. Thái độ ấy đã dẫn đến hành vi phá hoại nghiêm trọng bởi con người với hệ sinh thái và sự mất đi nhiều cái đẹp tự nhiên, phong phú. Sự tàn phá, làm giảm giá trị của hệ sinh thái diễn ra liên tục thông qua nhiều cách thức tàn bạo như săn bắt, bắt cá, giết chóc, phá rừng, khai thác mỏ quá trớn, lạm dụng thuốc trừ sâu và làm ô nhiễm dưới nhiều hình thức khác nhau. Cái nhìn của Phật giáo về hệ sinh thái trái ngược với quan điểm lấy con người làm trung tâm vũ trụ, tương tự như điều mà Arne Naess ở Norway gọi là hệ sinh thái tiềm ẩn. Hệ sinh thái tiềm ẩn lên án sự độc ác, tôn

trọng sự sống của loài khác, bằng cách tôn trọng và yêu mến vạn loài, cuộc sống của chúng ta sẽ sung túc hơn, ý nghĩa hơn, và được đảm bảo về cơ hội sinh tồn tốt hơn. Suy nghĩ ấy mong muốn con người nhận thức rằng họ không chỉ là thành phần quan trọng của tự nhiên mà họ còn có những nghĩa vụ nhất định đối với thiên nhiên như chủ thể đạo đức. Thế giới nhu cầu lợi ích tạo điều kiện cho khủng hoảng môi trường là điều cần phải được đề cập một cách rõ ràng.

Trật tự xã hội hiện đại của chúng ta khuyến khích cạnh tranh hơn là hợp tác đem đến kết quả tập trung tài nguyên trong tay một số ít. Từ quan niệm Phật giáo, bất cứ sự phát triển chủ trương chính trị hay kinh tế nào thì sự tốt đẹp của những thành viên trong xã hội như là tổng thể và hệ thống xã hội được xem như là một phần tổ hợp của hệ sinh thái. Cho nên, từ đó, sự phát triển xã hội nên được hướng dẫn một cách có hệ thống để thúc đẩy sự lành mạnh và tốt đẹp của trật tự xã hội không, làm hại đến môi trường tự nhiên nơi con người cư ngụ. Theo đó, thế giới là nhà của tất cả mọi cái sống biết, những giá trị đạo đức của nó như bi mẫn, xả ly, và nhân tính là sự đóng góp rất quan trọng cho việc xây dựng xã hội về phương diện sinh thái tốt đẹp.

Đạo Phật luôn thấm nhuần ít nhiều sự hiến tặng của thiên nhiên, và các nhà học giả như Lynn White Jr (1967) đã tuyên bố rằng đạo Phật tích cực hơn trong việc quan tâm đến thế giới tự nhiên, không giống như các tín ngưỡng Do Thái hay Thiên Chúa giáo đặt con người và sự tạo hóa của họ lên trên và chống lại thế giới tự nhiên của động vật, cây cỏ và môi trường vật lý. Các nhà Phật giáo học như Venturini nhấn mạnh một cách rõ ràng sự cần thiết của “sự hòa hợp với thiên nhiên”, nhưng trong hoàn cảnh của “hệ sinh thái tâm” chú trọng vào việc “thanh lọc” thế giới với con người. Kinh Phật có nói về việc không làm hại đến cây cỏ và quần thể thực vật (*bijagāmahūtagāma*). Thật vậy, truyền thống an cư kiết hạ của đạo Phật mang nguồn gốc từ sự liên quan này. Gây ra thiệt hại ấy là một tội lỗi đòi hỏi sự chuộc

tội theo một phần của vị tu sĩ. Đó có thể được diễn giải như một dạng mở rộng của nguyên tắc không hãm hại (*ahimsā*) đến thế giới thực vật. Hệ quả của sự khẳng định đó là động vật và cây cối được tôn trọng và sự tôn trọng đó khởi lên một cách tự nhiên từ trí tuệ, được thiết lập bởi vũ trụ học Phật giáo: Tất cả chúng sanh hữu tình có quan hệ mật thiết với nhau. Người ta có thể tìm thấy một ví dụ điển hình cho việc đó, ở Thái Lan, các vị tu sĩ, giữa các vị ấy với nhau và với người tại gia, làm việc để bảo vệ vùng lãnh thổ còn lại của rừng nguyên sinh và để tái tạo rừng ở những khu vực khác bị phá vỡ bởi nước tràn hay lũ lụt.

Ở trường thiền Chan, truyền thống lý tưởng là truyền thống hòa mình với thiên nhiên, đặc biệt chú trọng thông qua những hành động như lập những lầu ngổi thiền giữa thiên nhiên, không phí phạm bất cứ thức ăn nào trong tự viện, vẽ phong cảnh, khu vườn phong cảnh, và thơ ca về thiên nhiên. Trong hội họa, con người chỉ là một phần của phong cảnh thiên nhiên, không được chú trọng. Phần lớn sự chú ý có vẻ được đặt vào thiên nhiên, vì sự hiểu biết sâu sắc đến chúng có thể mang đến sự thưởng thức thuộc về trực giác về cái bản tính không ẩn tượng và khó hiểu của sự hiện hữu tổng hợp. Sự hòa mình với thiên nhiên ấy cũng thấy được trong những bài thơ khác nhau trong *Trường lão thi Kệ*. “*Họ ngắm nhìn những tảng đá lấp lánh, mát mẻ với nước khi có những dòng nước trong lành, được bao phủ bởi những con côn trùng Indagopaka*” (câu số 1063), “*âm vang tiếng những con voi và công, phủ lấp với hoa cây lanh như bầu trời được che lấp bởi những áng mây*” (câu 1068), “*với nước trong và vách đá to, thường xuyên lui tới bởi khí và hữu, bao phủ bởi rêu phong ẩm ướt, những tảng đá đó làm tôi thích thú*” (câu 1070), “*những cánh rừng thì thú vị*” (câu 992). Đức Phật cũng đã xem là đã có ảnh hưởng tích cực tới môi trường xung quanh Ngài. Nhiều mô tả trong cuộc đời của đức Phật rất đẹp với nhiều điều về thiên nhiên. Ngài được sanh ra dưới cội cây và khi Ngài bước chân đi, những đóa hoa sen nở rộ. Thời niên thiếu, Ngài thường ngồi thiền dưới gốc cây mận. Ngài thuyết bài Pháp đầu tiên

tại vườn Nai và Ngài thành đạo dưới gốc cây bồ đề. Khi nhập diệt, Ngài nằm giữa 2 cây sala, bất ngờ một cơn mưa hoa trái mùa rơi xuống phủ lên thân Ngài như sự tôn kính. Phải nói rằng lý tưởng Phật giáo cho mối quan hệ nhân tính với thú vật, cây cối và phong cảnh là một trong những sự hợp tác đáng hòa hợp đáng ca ngợi.

Một xã hội đặt trên nền tảng chánh Pháp nhận thức được rằng con người nên hướng đến mục đích thúc đẩy sự hòa nhập tốt đẹp mà người ta là thành phần trong đó, và tối thiểu không bao giờ nên tìm kiếm sự thỏa mãn cá nhân bằng cách hãm hại người khác. Ý tưởng đã chỉ rõ rằng trong sáu pháp hòa thuận mà đức Phật đã dạy cho Tăng đoàn: Thân hòa đồng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng duyệt, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu. Cho nên, trong cách tiếp cận của Phật giáo với sự phát triển xã hội và kinh tế, tiêu chuẩn thiết yếu nên được đặt ra cần thiết cho sự tốt đẹp của các thành viên trong toàn xã hội. Kinh tế nên được thiết lập tại chỗ mà nó thuộc về và ngược lại chế độ xã hội cần được nhìn như một phần trọn vẹn của tổng thể hệ sinh thái. Vì thế sự phát triển kinh tế nên được hướng dẫn theo cách thúc đẩy sự lành mạnh và tốt đẹp của trật tự xã hội không làm hại môi trường thiên nhiên nơi mà xã hội loài người cư ngụ. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi tầm thường của xa hoa và thừa thãi là nguyên nhân của khổ đau, Phật giáo khuyến khích sự tiết chế, đơn giản thanh bản và hài lòng (biết vừa đủ). Tán dương lòng khoan dung như phẩm chất căn bản và là đặc điểm của người cao thượng, điều đó thúc đẩy sự phân bố rộng rãi của những điều thiết yếu để một người không phải chịu túng thiếu. Khái niệm của đạo Phật về “một thế giới là nhà của tất cả sự sống biết” và phẩm chất đạo đức của nó cũng như giá trị tích cực của lòng bi mẫn, xả ly và nhân tính là sự đóng góp quan trọng đối với việc xây dựng một tổng thể xã hội sinh thái tốt lành.

Rừng là nơi lý tưởng cho việc hành thiền cho các vị sư. Cư trú trong rừng có tầm quan trọng trong lối suy nghĩ Phật giáo và rừng

được sử dụng như phương tiện để hành thiện. Nhiều học giả Phật giáo hàng đầu tiến cử chánh niệm trong rừng như phương tiện đạt tuệ giác về vô thường. Thật ra, các vị sư nguyên thủy chuyên về hành thiện được biết như các vị sư ẩn cư trong rừng cho dù họ có cư ngụ trong rừng hay không. Vị sư ẩn cư trong rừng, vị đạo sĩ, không còn là nỗi sợ hãi của các loại thú hoang dã bởi vì vị ấy không đe dọa chúng mà còn đem lại sự bảo bọc cũng như tình bạn, hạnh phúc trong sự cách ly với thế giới rộng lớn vì vị đó đã xa ly hết ham muốn và hài lòng với sự thanh bần giản đơn. Đạo Phật tán dương lợi ích tâm linh của nơi hoang dã. Sự cách ly và tĩnh lặng của nơi hoang vu được nhìn nhận như điều kiện tốt nhất cho thiền hành. Hơn hết, thái độ của đạo Phật đối với thiên nhiên hoang dã khá tích cực, và trên cách đánh giá tích cực đó nên được gìn giữ cũng như thiết lập lại trong trường hợp nó bị tàn phá do vài lí do nào đó. Từ cái nhìn này, “cách cư xử của các vị Sư” với thiên nhiên xứng đáng trở thành phần bù vào cách cư xử của tất cả Phật tử theo truyền thống đạo đức Phật giáo về không sát hại bất cứ chúng sanh sống nào cùng với lòng bi mẫn và nhân từ. Trong trường hợp của người tu sĩ sống trong rừng hoang (*aranya*) vị này có thể nói rằng những động vật hoang dã là cái chính yếu tạo nên thế giới của người đó. Đối với người đời, những cánh rừng có thể không được thân thiết lắm nhưng có luật nhân quả trong việc con người sử dụng chúng. Vị vua nổi tiếng của Ấn Độ, Asoka, đã cấm đốt rừng mà không có lí do.

Đạo Phật không xem loài người như người thống trị hay quản lý trên loài vật mà ngược lại, loài người thân phận cao hơn ngạ y phải hành xử hòa nhã với chúng sanh thấp hơn. Điều này được rút kết từ suy tư rằng tình trạng tốt đẹp hiện tại của một người như là một con người chỉ là tình trạng tạm thời có điều kiện bởi thiện nghiệp trong quá khứ. Một người không thể tách rời khỏi cảnh ngộ khốn đốn của các động vật, vì người có trong nó, giống như các động vật có kiếp quá khứ là người. Hơn nữa, trong vòng luân hồi mà mỗi chúng sanh đi qua, từ loài côn trùng, sẽ có vài

thời điểm nào đó trở thành người bạn thân hay người thân cận với con người. Lưu giữ lại trong tâm thức như vậy, người đó nên trở nên tử tế trong hiện tại. Bởi vì con người là những sinh vật xã hội sống với nhau cho đến cuối cùng đều như nhau, có nghĩa là trật tự xã hội được dẫn dắt bởi những giáo lý nhà Phật có thể bao gồm những cộng đồng nhỏ trong đó mỗi thành viên có sự đóng góp tích cực. Chỉ sự sắp xếp xã hội ở diện hẹp mới có thể cứu con người ra khỏi nguy hại trong tương lai. Xét từ cái nhìn của đạo Phật, những thành phố lớn bị ô nhiễm nặng và những viên chức cũng như chính trị kiểu mẫu của thời đại chúng ta không phù hợp cho lợi ích chính đáng của chúng sanh hữu tình. Nền kinh tế phù hợp nhất nên được thu hẹp và ở địa phương. Nền kinh tế ấy có thể sử dụng kỹ thuật công nghệ thô sơ không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, sản xuất nên dựa vào nhu cầu địa phương chủ yếu, như vậy mới có sự tiếp xúc trực tiếp giữa sản xuất và người tiêu dùng. Sự thúc đẩy của nền kinh tế ấy có thể là sự khuyến khích cho điều tốt đẹp về vật chất lẫn xã hội, không có sự bành trướng lợi nhuận thương mại và không quy luật.

Như lời của Thiền sư Nhất Hạnh có nói, “*Chúng ta phân loại thực vật và chúng sanh như “tự nhiên”, một cái gì tách biệt khỏi chúng ta, và hành động như thể chúng ta tách biệt khỏi chúng. Rồi thì chúng ta hỏi; “Chúng ta nên làm gì với thiên nhiên?” Chúng ta nên đối xử với thiên nhiên như cách mà chúng ta đối xử với chính chúng ta: Không bạo lực. Con người và thiên nhiên là không thể tách rời. Vì chúng ta không thể hãm hại chính chúng ta, chúng ta không nên làm hại thiên nhiên*”. Như một phần của *Luật Duyên khởi (paṭiccasamuppāda)*, con người được xem như có tác động đến môi trường xung quanh không chỉ qua hành động thuần vật lý mà còn qua tính chất thiện hay bất thiện của chúng. Nghiệp quả thỉnh thoảng bắt kịp họ thông qua môi trường sống của họ. Cho nên nói nếu vị vua và thần dân của ông làm sai, điều đó ảnh hưởng xấu đến môi trường và các vị thần, dẫn ít mưa, mất mùa và người dân sống ít thọ. Việc làm tốt có ảnh hưởng ngược lại. Môi trường được giữ gìn bởi đạo Phật nhằm

đáp ứng đạo lý của nhân loại, điều này không phải là một trạng thái mà theo đó người ta chỉ khoa tay múa chân hay một cỗ máy dừng đứng.

Có sự nhận định rằng trong môi trường: Con người không thể bỏ qua tác động của hành vi họ lên môi trường sống của họ. Thông điệp này cũng được nhấn mạnh trong *Kinh Khởi thế Nhân bốn*, đưa ra trạng thái khởi đầu của sự phát triển sự sống hữu tình trên Trái đất. Điều đó diễn ra khi lúc xưa chư Thiên bị giáng cấp từ cấp bậc cao, và bằng cách ném thử vỏ cứng trôi trên đại dương, phát triển cơ thể vật lý, sau đó giới tính khác nhau. Đầu tiên môi trường của họ phong phú dồi dào, nhưng nó trở thành ít dần vì họ ngày càng tham lam. Họ dùng nắm có vị ngọt làm thức ăn, và sau đó các dây leo, nhưng chúng lại biến mất vì con người có sự khác biệt về tướng mạo, người đẹp hơn sanh ra kiêu căng và ngạo mạn. Sau đó họ sống nhờ vào cây lúa ngăn ngày, thu gom mỗi ngày khi họ cần. Nhưng rồi vì lưỡi nhác, họ thu gom cho đủ một tuần một lần. Vì thế nên cây không đủ đáp ứng nhu cầu và cần phải được trồng trọt. Kết quả là đất được chia ra để làm ruộng, để sản vật được chế tạo, kéo theo sau là trộm cắp. Ở đây là cái nhìn của chúng sanh hữu tình và môi trường của họ tiến triển và suy tàn cùng nhau. Chúng sanh bị ảnh hưởng bởi những gì họ lấy từ môi trường, môi trường trở nên ít đẹp đẽ và màu mỡ theo mức độ suy đồi của đạo đức con người. Tất cả những điều này diễn ra theo nguyên lý *Duyên khởi*, không có gì tồn tại như là sở hữu của nó, giống như mỗi vật tùy thuộc vào những thứ khác làm điều kiện cho sự sanh tồn. Cho nên, mối quan hệ của mọi vật, bao gồm con người và môi trường, là mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Nói theo cách khác, không cái gì có thể tồn tại một mình, mà bản thân nó cũng đóng góp cho tổng thể. Thuyết phụ thuộc tương sinh của Phật giáo cũng có nghĩa là con người và thế giới gắn bó chặt chẽ với nhau trong một mối liên hệ cần được củng cố bằng tình thương. Sự tương thuộc sinh thái giữa động vật và thói quen của chúng rõ ràng được nhận thấy trong *Chuyện Tiền thân (Jātakas)*, sự di trú của những con cọp từ khu rừng có thể làm

cho những cây cối trong rừng bị đốn bởi những người đốn gỗ, mà cũng lấy dần đi số cọp vì thói quen trước của chúng.

Phật giáo nhận định môi trường không nên bị lạm dụng khai thác. Như người Tây Tạng nói rất sáng suốt rằng khi thứ gì đáng giá bị lấy đi từ Trái đất thì chất lượng nó xuống cấp và Trái đất bị hủy diệt. Quan niệm Phật giáo chính là sự hợp tác với thiên nhiên, không phải thống trị. Sự tương thuộc lẫn nhau của con người và tất cả dạng sống khác trong chuỗi cân bằng luôn là niềm tin căn bản trong đạo Phật. Sự phát triển đúng đắn sẽ dần xếp ổn thỏa với nhịp sống và sự vận hành tương thức với những yếu tố, khi duy trì nhận thức rằng con người chỉ là một phần của vũ trụ, và rằng phương thức phải được tìm ra để hòa nhập loài người với những định luật của thiên nhiên. Nhà kinh tế học E.F. Schumacher chỉ ra rằng đạo Phật không phải theo chủ thuyết lấy con người làm nhân của vũ trụ mà các đạo Tây phương thời Trung cổ vẫn gọi, và cho rằng thái độ của đạo Phật không cho phép khả năng con người có quyền lấy từ thiên nhiên, thấy thiên nhiên như cái gì đơn giản cho con người, đặc biệt sử dụng, hay khai thác, thống trị hay chèn ép. Ông ta đề cập, *“con người là con của thiên nhiên chứ không phải chủ của thiên nhiên”*. Ông diễn tả lối sống của đạo Phật trong sự liên hệ với sinh thái như sau:

“Lời dạy của đức Phật... bắt buộc sự tôn trọng và lối sống không bạo lực không chỉ với loài hữu tình mà còn nhấn mạnh điều này với cây cối. Phật tử phải trồng vài năm một cây và chăm sóc nó đến khi nó vững chắc. Ngài nhận rằng Ngài là một phần của hệ sinh thái của nhiều dạng sống khác nhau. Khi thế giới được quản lý theo phở làng, con người không còn được nhận biết được bất cứ dạng sống nào ngoại trừ loài người, và cảm giác phụ thuộc vào hệ sinh thái. Kết quả này trong một cách đối đãi cay nghiệt và hoang phí với mọi vật mà chúng ta thật sự phụ thuộc, ví như nước và cây”.

Vì thế như Schumacher đã nói, trong khái niệm của Phật giáo về phát triển kinh tế, chúng ta nên tránh tình trạng phát triển thái

quá, đặc biệt là máy móc, chỉ phục vụ cho việc kiểm soát nhiều hơn là phục vụ con người. Với tình trạng phát triển thái quá, chúng ta bị cuốn đi bởi lòng tham quá độ trong việc lạm dụng thiên nhiên. Nếu sự bùng phát và tham lam được tránh, sự phát triển con đường Trung đạo của đạo Phật có thể đạt được, có nghĩa là cả giới công nghiệp và nông nghiệp có thể được chuyển thành môi trường có ý nghĩa.

Những giới luật đầu tiên trong Luật tạng (*Vinaya Piṭaka*) gồm nhiều điều cấm sự vô trách nhiệm đối với môi trường. Vài điều có vẻ như lời khuyên quản thúc con người cho vệ sinh chung nhưng những điều khác là để tránh việc làm hại chúng sanh hữu tình. Cho nên vị sư không thể chặt cây hay đào đất vì điều đó có thể sát hại những sự sống nhỏ bé khác và vị đó cũng không được đổ nước trong chậu có chứa cá ra đất. Trong đạo Phật, giết hay làm tổn thương sinh vật sống được xem là xấu ác và nền tảng của mất đạo đức; bởi vì một mặt, giết hay hại chúng là nghiệp bất thiện dẫn đến hệ quả xấu cho người tạo ác sau khi chết, và mặt khác, mọi loài sống, chúng sanh hữu tình cũng sợ chết và tránh xa vì sợ đau đớn như chính bản thân họ. Các vị Tăng Ni còn bị cấm cả làm tổn thương đến cây và hạt. Theo thời gian, một lần nữa đạo Phật tán thành cư xử tâm linh ví như lòng từ ái cũng như hành động tránh khỏi giết hại và làm tổn thương chúng sanh là thái độ đúng đắn đối với chư Tăng Ni cũng như người tại gia. Đạo Phật cũng chấp nhận niềm tin phổ biến rằng cây cối được cư ngụ bởi những vị thọ thần bảo vệ chúng. Cây cối xứng đáng được biết ơn vì chúng phục vụ cho con người, đặc biệt là cho bóng mát và trái cây, và không nên bị tổn hại hay đốn chặt vì lợi ích riêng của con người. Quan niệm này có thể không mang ý nghĩa rằng cây cối cũng được xem như hữu tình, mà ít nhất chúng nên được xem như một người bạn hay đối tác. Tất nhiên, bảo vệ cây có lợi khỏi tổn hại hay thật ra cũng là một cách để sử dụng lâu dài.

Đạo Phật xem bản ngã và tham lam như nguyên nhân chính của khổ đau và tổn thương. Không nghi ngờ rằng thiên tai với cường độ lớn là do bởi lòng tham không đáy của con người. Đạo Phật trên tổng thể, dù không quan tâm đến tài sản và vinh hoa, mà chỉ phát huy những chuẩn mực đạo đức, trong đó không giết hại chúng sanh có sinh mạng và không hủy diệt chỗ ở của chúng là việc đầu tiên. Những lý tưởng đúng hơn là biết đủ (*samtutṭhi*) và tự do (*cāga*) đối với người giàu. Hải lòng với sự đủ, tránh lãng phí tự nhiên là hành động tiết chế và sử dụng thiên nhiên một cách cẩn thận. Phương pháp *udumbara-khādikā* bị chỉ trích bởi đức Phật, cách rung cây *figusglomerata* làm rớt trái xuống để lấy một ít quả ăn chẳng khác nào một người dùng lưới bắt cá, kiểu như vậy nhiều động vật bị giết hơn là sử dụng. Thái độ thích hợp duy nhất là xem tất cả loài vật bậc thấp với tâm bi mẫn và cảm thông, và giúp đỡ chúng một cách cẩn thận trong trường hợp khẩn cấp không làm hại những người khác. Đó thật ra là cách cư xử cơ bản trong truyền thống Phật giáo, để mặc thiên nhiên một mình là điều tốt nhất mà người có thể làm. Ví dụ, ban cho động vật, cho dù là thả một cái đĩa dính mỡ hay đổ thừa vào hồ hay sông để nuôi các loại sinh vật bé xíu hay cá hay việc thả cá khỏi lưới hay rọ vì lòng từ.

Thái độ không bạo lực (*ahiṃsā*), từ ái (*mettā*) và bi mẫn (*karuṇā*) đưa đến cách cư xử sinh thái không chỉ giới hạn với con người mà còn bao gồm với loài vật khác. Từ khi khoa học kỹ thuật phát triển, thiên nhiên bị nông nghiệp hóa và điều khiển. Sự tiện nghi của chúng ta có được nhờ vào sự trả giá đắt đỏ của các loài sống: Biết bao nhiêu người đã phải chuyển chỗ ở cho sự tiến bộ đó, biết bao nhiêu loài biến mất mỗi năm, bản thân Trái đất nóng lên và kêu than. Để sử dụng nguồn tài nguyên không tái tạo được, một khả năng trong tương lai gần nếu không có cách gì được làm thì có thể là tận cùng của thiệt hại. Cho nên, lời cảnh báo phải được thực hiện trong quá trình tiêu thụ. Nên trong thuyết nhà Phật về phát triển kinh tế và xã hội, tiêu chuẩn tiên phong mà chính sách chính phủ nên thực hiện là sự tốt đẹp của tất cả thành viên trong

xã hội như là tổng thể. Kinh tế nên được thiết lập tại chỗ mà nó thuộc về và ngược lại chế độ xã hội cần được nhìn như phần trọn vẹn của tổng thể hệ sinh thái. Vì thế sự phát triển kinh tế nên được hướng dẫn theo cách thúc đẩy sự lành mạnh và tốt đẹp của trật tự xã hội không làm hại hệ thiên nhiên nơi mà loài người cư ngụ. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi tầm thường của xa hoa và thừa thãi là nguyên nhân của khổ đau, Phật giáo khuyến khích sự tiết chế, đơn giản thanh bần và hài lòng (biết vừa đủ). Tán dương vị tha như phẩm chất căn bản và là đặc điểm của người cao thượng, điều đó thúc đẩy sự phân bố rộng rãi của những cái thiết yếu để một người không phải chịu túng thiếu. Khái niệm của đạo Phật về “một thế giới là nhà của tất cả sự sống biết” và tính chất cũng như giá trị tích cực của lòng bi mẫn, xả ly và nhân tính là đóng góp quan trọng đối với việc xây dựng một tổng thể xã hội sinh thái tốt lành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Andersen, D and Smith, H (eds.) (1913) *The Sutta-Nipāta*, Pali Text Society, London.
- Chapple, Christopher Key (1993) *Nonviolence to Animals, Earth, and Self in Asian Traditions*. Albany: SUNY Press.
- Batchler, M and K Brown (eds.). (1992). *Buddhism and Ecology*, London: Cassell.
- Cooper, David E., and Simon P. James. (2005). *Buddhism, Virtue and Environment*. Ashgate, Burlington, VT
- Dwiwedi, OP (ed.), (1989). *World Religions and the Environment*, Gilanjal Publishing House, New Delhi.
- Fausböll, V (ed.) (1977-1897) *The Jātaka*, 6 vols. Luzac & Co, London.
- Feer, M L (1884-1898). *The Saṃyutta Nikāya*, 5 vols. Pali Text Society, London.
- Hahn, Thich Nhat (2012). *Nature and Non-Violence*. <http://www.awakin.org/read/view.php?tid=771> accessed on 18 May 2013.
- Hall, H Fielding. (1902). *The Soul of a People*, Macmillan, London.
- Harris, Ian. (1991). *How environmentalist is Buddhism*. *Religion*, 21: 101-14
- Suzuki, D T (1959). *Zen and Japanese Culture*, Bollingen Foundation, New York
- Tambiah, S J (1984). *The Buddhist Saints of the Forest and the Cult of Amulets*, Cambridge: Cambridge University Press.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG NGÀNH DU LỊCH XANH

Ida Bagus Putu Suamba^(*)

TÓM TẮT

Ngành Du lịch xanh ra đời như một câu trả lời cho việc thiên nhiên ngày càng bị tổn hại bởi tham vọng không kiểm soát của loài người. Việc biến những đất đai màu mỡ, những cánh rừng, hay các bãi biển thành các cấu trúc hạ tầng và cơ sở vật chất của ngành công nghiệp du lịch nhân danh sự phát triển, thì hoàn toàn không phải là Du lịch xanh. Sự phát triển đã được tăng tốc với sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật. Giờ đây, mỗi quốc gia trên thế giới đều lo lắng về sự tổn vong, thiên nhiên và văn hóa của mình dưới mối đe dọa tàn diệt; thực tế, nó trả giá cho những lợi ích kinh tế đã đạt được; mỗi quốc gia cần nhìn lại những truyền thống và phong tục của mình để tìm ra những giá trị cốt lõi và sự khôn ngoan cần có để đối phó với vấn nạn đang diễn ra. Phật giáo dù từ buổi đầu không có những đề cập cụ thể về Du lịch xanh, tuy nhiên, toàn bộ cuộc đời của đức Phật rất gắn gũi với tự nhiên và Ngài không hề tổn hại đến nó. Bài viết này nhằm mục đích thảo luận những nguyên tắc đạo đức thông qua việc tiết lộ những giải pháp mà Phật giáo có

* Politeknik Negeri Bali, Người dịch: Hải Triều.

thể đóng góp cho việc hình thành ngành Du lịch xanh, đặc biệt dựa trên những khái niệm của các giáo lý gốc gồm Thập nhị nhân duyên (*Pratitya-samutpada*) và Tứ vô lượng tâm (*Brahmaviharas*), như Từ, Bi, Hỷ và Xả. Dữ liệu đã được tập hợp, phân loại, thống kê và giải thích bằng việc sử dụng định tính để tiếp cận từ những chuẩn mực của đạo đức Phật giáo, đặc biệt là trường phái Du già của truyền thống Phật giáo Đại thừa. Có thể thấy rằng các thành phần cấu thành trong tự nhiên hoặc hữu hình hay vô hình đều phụ thuộc lẫn nhau và kết nối với nhau với cơ sở ý thức như một nền tảng mà ở đó tự nhiên được hiểu và ứng dụng. Có một sự kết nối tâm linh giữa con người và tự nhiên, và nếu kết nối này bị xáo trộn, sẽ là nguyên cơ dẫn đến sự mất cân bằng giữa các yếu tố tự nhiên và con người. Ý thức này, đặc biệt là ý thức về cái toàn thể (*alaya - tàng thức*) có thể dùng trong việc thiết lập ngành Du lịch xanh vừa như một hoạt động du lịch vừa như một ngành kinh doanh. Mang khái niệm này trở lại thực tại, minh chứng cho ngành Du lịch xanh trong đó có thể phối hợp cùng những giá trị đạo đức Phật giáo là một chiến lược rất đáng nỗ lực.

1. GIỚI THIỆU

Du lịch xanh đã ngày càng trở nên một khái niệm phổ biến và được áp dụng rộng rãi trong ngành du lịch của thế giới ngày nay kể cả những quốc gia theo Phật giáo như Thái Lan, Việt Nam, Sri Lanka v.v. Như Furgan, Mat Som và Hussin đã định nghĩa Du lịch xanh là những hoạt động thân thiện với môi trường với nhiều trọng điểm và ý nghĩa khác nhau. Trong một thuật ngữ phổ quát, Du lịch xanh đề cập đến một mô hình du lịch thân thiện với môi trường hay cung cấp những dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường (2010). Nó trỗi dậy từ nhu cầu cấp thiết phát triển du lịch bền vững nhằm dung hợp giữa việc giải trí và các hoạt động kinh doanh mà không gây hại hay phá hủy môi trường tự nhiên. Du khách muốn tận hưởng bầu không khí trong lành, khách sạn, các sản phẩm, thực phẩm và các mặt hàng lưu niệm thân thiện với

môi trường. Một số người kêu gọi bảo tồn thiên nhiên và giảm thiểu tiêu dùng những sản phẩm gây hại môi trường như các chế phẩm liên quan đến hóa chất và các sản phẩm nhựa. Furgan, Mat Som và Hussin còn nhấn mạnh rằng Du lịch xanh rất quan trọng trong việc phát triển ngành du lịch bằng cách hỗ trợ những khía cạnh tự nhiên và văn hóa, đồng thời khuyến khích tôn trọng và bảo tồn tài nguyên đô thị cũng như đa dạng văn hóa (2010). Sau gần năm mươi năm hoạt động của ngành du lịch, những lo ngại về các mối đe dọa liên tục đối với thiên nhiên và môi trường diễn ra ngày càng nhiều do việc sử dụng vô độ nguồn tài nguyên thiên nhiên. Điều hiển nhiên rằng đằng sau sự hưởng thụ mà ngành du lịch mang lại là mối đe dọa cho sự tuyệt chủng của loài người trên Trái Đất. Đây không hề là một lời phóng đại để chỉ ra khả năng đáp ứng ngày càng cạn kiệt của thiên nhiên và sự mất cân bằng đang diễn ra với quy mô từ nhỏ đến lớn vì lối tiêu thụ kém khôn ngoan của con người. Cuộc thảo luận lớn về các phương tiện du lịch, lãng phí nước sạch, gây tổn hại đến mạch nước ngầm, ô nhiễm nước và vùng biển bởi các hoạt động du lịch, tỷ lệ giảm đất canh tác và rừng tăng liên tục trong năm mươi năm qua.

Thực tế đã mở mắt cho thế giới về giới hạn của tự nhiên, mà theo đó, những giả định và hành vi của chúng ta đã nhanh chóng vượt ngưỡng của nó. Kinh doanh trên cơ sở lòng tham luôn muốn chỉ lấy nhiều hơn nữa mà không cần phải trả lại bất cứ gì cho tự nhiên. Theo nhận định của Kilipiris và Zardava (2012): “Trong thực tế, Du lịch xanh đôi khi được sử dụng như một nhãn mác của ngành công nghiệp du lịch, cung cấp thông tin đến du khách như làm thế nào để bảo tồn năng lượng, tránh xả rác trên bờ biển v.v., mà không thật sự đề cập đến những tác động to lớn của ngành du lịch. Trong lúc sự cạnh tranh khốc liệt vẫn tồn tại giữa những tổ chức du lịch thì dường như dễ hiểu khi họ không sẵn sàng thực hiện các chiến lược xanh. Có những trường hợp mà địa phương nhận được lợi ích kinh tế không nhiều, phần lớn lợi nhuận được trả về cho những nước ngoại quốc. Nói cách khác, bảo tồn thiên nhiên là

mũi nhọn của Du lịch xanh, về lâu dài có khả năng cung ứng việc làm rất lớn. Tuy nhiên, những năm cuối thế kỷ 20, đã có sự chuyển mình dữ dội nhằm tiếp cận và định hướng ngành du lịch từ du lịch truyền thống hay du lịch địa phương sang du lịch toàn cầu, đòi hỏi chuyển đổi lượng lớn du khách từ quốc gia này sang các quốc gia đang dẫn đầu nền công nghiệp thế giới. Du lịch thật sự là một ngành kinh doanh khổng lồ liên quan đến lượng lớn nhân công, khách du lịch, công nghệ và tự nhiên. Du lịch xanh là một mô hình mới được khai sinh để phù hợp với những thay đổi đang diễn ra trong ngành du lịch.

Đáng tiếc, trong sự lớn mạnh của ngành du lịch, sự đóng góp của giáo lý nhà Phật hay các giá trị góp phần phát triển Du lịch xanh toàn cầu vẫn rất hạn chế. Trên thực tế các chuẩn mực Phật giáo chứa đựng những ý tưởng về sinh thái mà ngành du lịch có liên quan đến.

Cuộc đời của đức Phật gắn liền với thiên nhiên; Ngài trải qua toàn bộ hành trình tâm trong tự nhiên. Ngài thậm chí còn đạt được Phật quả trong lúc đắm mình với thiên nhiên; Ngài đã đạt được giác ngộ (Phật quả) khi đi sâu vào thiền định bên dưới cội Bồ-đề. Thế nên, khái niệm về Du lịch xanh đã có sẵn trong đó cho dù nó không được thể hiện dưới dạng một phương pháp có hệ thống. Điều duy nhất đòi hỏi chính là nỗ lực thiết lập những chuẩn mực cơ bản hay những ý tưởng có thể hỗ trợ ngành Du lịch xanh. Khi du lịch được kể đến như một ngành kinh doanh lan rộng trong Thế chiến thứ II, từ đó có thể hiểu khái niệm Du lịch xanh xuất phát từ các quốc gia công nghiệp trong đó Phật giáo có thể mang sức mạnh nội tâm vào việc thiết lập hay tạo nên khung sườn của Du lịch xanh. Dù đã dần trở nên một tư tưởng toàn cầu, Phật giáo vẫn chưa được áp dụng cho Du lịch xanh. Mặc dù trên thực tế những giá trị của Phật giáo có thể đã được áp dụng với du lịch địa phương ở những quốc gia theo Phật giáo, tuy nhiên, ở đây họ vẫn lẫn lộn với quan điểm phương Tây khi nó được vận hành như một ngành kinh doanh. Họ phát triển nó dựa trên sự các tiêu chuẩn kinh doanh và bảo tồn tự nhiên từ các quan điểm phương Tây.

Bài viết này nhằm mục đích thảo luận các giá trị đạo đức Phật giáo, đặc biệt là Phạm thiên Viharas và giáo lý Duy thức trong việc thiết lập Du lịch xanh như trong trường phái Du già của Phật giáo Đại thừa đã đề cập. Những giá trị này có thể được tận dụng trong việc vận hành ngành Du lịch xanh như một ngành giải trí kết hợp với các hoạt động kinh doanh. Phân tích được thực hiện dựa trên khung lý thuyết của quan điểm Phật giáo dưới góc nhìn về Du lịch xanh như một biểu hiện của ý thức bên trong tâm trí.

2. DU LỊCH XANH: GIẢI TRÍ VÀ KINH DOANH

Số liệu thực tế ngày càng tăng cho thấy sự hủy hoại thiên nhiên do các hành vi của con người đặc biệt ở những quốc gia đang phát triển, buộc ngành du lịch phải ra sức bảo tồn thiên nhiên; du lịch là một ngành kinh doanh mà bản chất dựa trên tự nhiên. Du lịch xanh hay du lịch thân thiện môi trường sẽ không có ý nghĩa gì trừ khi thiên nhiên được bảo tồn tốt không chỉ hôm nay mà còn ở tương lai. Buckley (1994) thường nhấn mạnh rằng chỉ các tổ chức nào trong ngành du lịch dựa trên thiên nhiên, quản lý bền vững, hỗ trợ bảo tồn, và giáo dục môi trường mới được mô tả như du lịch sinh thái. (Baez và Rovinski 1992; Boo 1990; Ceballos-Lascurain 1992; Eber 1992; EAI PR 1992; Figgiss 1993; Lee và Snepenger 1992, Richardson 1993a, 1993b; Swanson 1992; Young 1992; Young và Wearing 1993; Ziffer 1989), điều này cần được liên tục áp dụng cả về lý thuyết lẫn thực hành. Về lợi ích kinh doanh lâu dài, không nên chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà phải chú trọng đến việc bảo tồn tự nhiên. Nói cách khác, không nên chỉ chạy theo lợi nhuận mà bỏ quên khía cạnh đạo đức; và từ đó chiều kích đạo đức sẽ quan trọng hơn cho sự phát triển bền vững trong kinh doanh. Ngành du lịch sẽ không được duy trì trừ khi toàn thể thiên nhiên được bảo tồn một cách đúng đắn. Có một mối tương quan giữa tự nhiên và sự liên tục trong kinh doanh dù ở hình thức nào. Do thực tế này, một khác biệt lớn đã diễn ra giữa nhà hoạt động

môi trường và người điều hành du lịch hay các bên liên quan khi cho đến cùng vẫn chỉ quan tâm đến lợi nhuận từ số vốn đầu tư của họ. Như đã được nhấn mạnh bởi Hudson và Miller rằng giống như nhiều mặt khác trong việc phát triển thế giới, một trận chiến đang diễn ra giữa các nhà bảo tồn và ngành công nghiệp du lịch. Các nhà bảo tồn đang tranh cãi để bảo vệ môi trường nhiều hơn và kiềm hãm sự phát triển ngành du lịch, và những nhà vận hành du lịch đang tìm cách nâng cấp và phát triển các phương tiện du lịch, cho rằng thật đại dột khi hạn chế quyền tiếp cận và khước từ lợi nhuận kinh doanh của họ, dân địa phương và khách du lịch có cơ hội tận hưởng vẻ đẹp cùng các hoạt động giải trí ngoài trời ở những vùng đất đẹp nhất trên khắp thế giới. (Theobald, 2005, p. 248). Tuy nhiên, khi đạo đức kinh doanh được tính đến như một sự tiếp cận cân bằng, nó sẽ đủ để vận hành ngành Du lịch xanh. Theo lời Dodds và Joppe (2001), được trích dẫn bởi Furqan, Mat Som, and Hussin (2010) thì khái niệm Du lịch xanh **được chia làm bốn phần**: Trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo tồn cùng với tăng trưởng môi trường tự nhiên và môi trường vật chất nhằm đảm bảo sự khỏe mạnh về lâu dài trong việc duy trì sự sống của hệ sinh thái.

Khả năng tự hỗ trợ của nền kinh tế địa phương, cũng như doanh nghiệp và cộng đồng nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững.

Tôn trọng đa dạng văn hóa, đề cao và đa dạng các nền văn hóa nhằm đảm bảo sự thịnh vượng của văn hóa bản địa hay các nước chủ nhà.

Cung cấp những kinh nghiệm phong phú nhằm thỏa mãn trải nghiệm thông qua các hoạt động khi các cá nhân tham dự vào, gắn kết với tự nhiên, con người, nơi chốn và văn hóa.

Hoạt động kinh tế được kỳ vọng cho sự phát triển lành mạnh của toàn thể vũ trụ bất kể trong ngành du lịch. Như Javasaro đã chỉ ra điều đó bao gồm việc “nuôi mạng chân chính” trong Bát Chánh đạo, đức Phật công nhận vai trò của hoạt động kinh tế trong việc thúc đẩy phúc lợi cá nhân hài hòa với sự phát triển xã hội theo giáo lý Phật pháp. Đức Phật dạy rằng các Phật tử nên đặt tiêu chí đạo

đức và tinh thần khi cân nhắc về một sinh kế chân chính, đặc biệt tránh sinh sống bằng cách tổn hại đến con người, động vật và môi trường (2013, p.138). Khái niệm về bất bạo động (ahimsa) bao gồm thực thể có hô hấp và không hô hấp là nền tảng cho những giá trị đạo đức khác. Ông còn nêu thêm rằng đức Phật nhấn mạnh tầm quan trọng về việc làm cho một người sống trung thực cùng với những động lực lành mạnh. Sự chân thật đưa đến sự tôn trọng và tạo nên bầu không khí tin tưởng lẫn nhau tại môi trường làm việc. Khi mục tiêu của bạn là mong muốn nhận được phần thưởng trong công việc thay vì tận hưởng niềm vui khi hoàn thành tốt công việc, thì những suy nghĩ ngắn hạn và tham nhũng luôn có khả năng xuất hiện. Khi tâm trí một người đặt vào hiệu quả công việc hơn những phần thưởng vật chất từ công việc mang lại, họ trở nên thỏa mãn, ít căng thẳng và làm việc tốt hơn (Jvasaro, 2013, p.138). Sự tập trung, cống hiến và tôn trọng bản chất công việc có thể kiến tạo hạnh phúc khi tâm trí là một nơi ý thức có thể phát huy tối đa khả năng của nó. Ông nói thêm rằng trong quan điểm Phật giáo, hiệu quả của nền kinh tế không thể hiện ở số lượng các triệu phú mà nó tạo ra mà ở mức độ có thể đảm bảo một người có được bốn điều kiện cần thiết cho sự sống (Jayasaro, 2013, p.139). Phúc lợi theo đúng nghĩa nên bao gồm sự thịnh vượng của tất cả mọi người và điều này có thể đạt được thông qua việc hoàn thiện bộ máy kinh tế của một quốc gia.

Những góc nhìn tích cực của Phật giáo về tự nhiên có thể được nhận thấy từ cuộc đời của đức Phật, người có sự gắn bó gần gũi với cây cối: “Ngài ra đời tại vườn Lâm-tì-ni trong lúc mẹ Ngài đang vịn lấy cành sa-la; Ngài trải nghiệm tầng thiền đầu tiên dưới tàng cây hồng quân (Jambupikkha); đạt giác ngộ dưới cội Bồ-đề, và nhập Niết-bàn giữa Sa-la song thọ”. (Singh, 2011, p.1). Đức Phật đã du hành trong thiên nhiên, gặp gỡ và mang đến chân lý cho loài người trên suốt hành trình cuộc sống, Phật giáo cổ vũ chúng ta vận hành Du lịch xanh cho sự thịnh vượng và phúc lợi của toàn xã hội mà không gây hại đến tự nhiên. Hành trình khám phá thiên nhiên

và xã hội Ấn Độ của đức Phật là bản chất của du lịch sinh thái theo nghĩa thực tiễn mặc dù du lịch thời kỳ đó chưa phải là một hình thức kinh doanh hơn là việc đi du hành từ nơi này sang nơi khác để tìm kiếm sự giác ngộ. Nói cách khác, dù du lịch được phát triển dưới bất kì hình thức nào, cũng không nên xem nhẹ hạnh phúc và thịnh vượng của mọi loài. Từ góc nhìn này, đòi hỏi những giá trị bắt nguồn từ đạo đức. Từ Kinh điển cho thấy, Phật giáo rất giàu giá trị đạo đức để áp dụng cho việc phát triển Du lịch xanh. Những giá trị có thể bổ sung cho tính hiện đại, trong đó Phật giáo có thể đóng góp các giá trị trong việc cân bằng những yếu tố khác nhau liên quan đến thực tiễn. Sự liên kết giữa con người và thiên nhiên được nhấn mạnh bởi những giá trị Phật giáo bắt nguồn từ những giáo lý nhà Phật như Lý Duyên khởi, Tứ phạm trú như Từ, Bi, Hỷ và Xả, các giáo lý này có thể dùng để điều chỉnh sự mất cân bằng với tự nhiên khi định hướng kinh doanh theo lợi nhuận. Việc giảng dạy đạo đức có thể được xem xét trong việc thiết kế, thực hiện và đánh giá theo hướng xanh hóa du lịch bất kỳ hình thức nào mà không làm giảm đi lợi ích kinh tế. Với sự góp mặt của các giá trị đạo đức, du lịch không chỉ hướng tới những tiện ích mà doanh nghiệp đem đến cho khách hàng mà còn thể hiện lòng tôn trọng thiên nhiên một cách chân thực. Đôi khi các thuật ngữ đạo đức Phật giáo được hô hào bởi các đại lý du lịch nhưng nó chỉ dùng để thu hút sự quan tâm của công chúng mà không có sự áp dụng các giáo lý này trong thực tế.

Trong số các giá trị đạo đức, Tâm từ không chỉ giới hạn phạm vi ở mối liên hệ giữa người và người, mà còn là mối liên hệ giữa tự nhiên với tự nhiên, giữa con người và tự nhiên ở nhiều dạng khác nhau. Tình thương nên là nền tảng của bất kỳ nỗ lực kiến tạo kinh doanh nào bao gồm cả ngành du lịch. Khi kinh doanh được thúc đẩy bởi lòng tham, liệu có chút khái niệm nào về tình yêu được dung hợp trong việc phác họa và thực hiện Du lịch xanh? Một hoạt động kinh doanh lâu dài, chính là mục tiêu của nó sẽ không gây hại đến lòng yêu thiên nhiên; hành trình tìm kiếm lợi

nhuận không nên gây tổn hại đến tình thương dành cho các giống loài khác. Theo hướng ngược lại, lòng nhân ái không chỉ phủ bóng trong việc thiết kế, thực hiện và kiểm soát mà còn cả trong các sản phẩm được cung cấp. Một người sẽ khó trở nên tôn trọng và biết yêu thương tự nhiên nếu thiếu tình yêu với chính mình, với người khác và thiên nhiên. Nền giáo dục dạy con người biết yêu thương người khác từ thời thơ ấu khi sống trong gia đình và nhà trường đóng vai trò quan trọng vì nền giáo dục hiện đại có xu hướng chú trọng về nhận thức hơn khía cạnh tình cảm. Thế hệ thiên niên kỷ, những người dành phần lớn thời gian với máy móc sẽ có rất ít cơ hội để thấu hiểu, tương tác và trân trọng thiên nhiên dù chỉ trong phạm vi nhỏ. Khi lòng trắc ẩn hiển lộ nơi một người, cảm giác đồng cảm và quan tâm đến môi trường sẽ xuất hiện. Khi con người được kết nối với thiên nhiên ở một số phương thức, cuối cùng sẽ trở thành một phần của tự nhiên: đầy trắc ẩn, quan tâm, v.v.. những điều kiện cần để thiết lập cũng như vận hành chương trình du lịch. Từ nhà quản lý cấp cao nhất cho đến người hướng dẫn viên hay các nhân viên điều hành du lịch nên có cùng một tầm nhìn về bảo vệ thiên nhiên. Chẳng hạn khi, khách tham quan vứt những túi nhựa sai nơi quy định, người hướng dẫn viên hay tài xế có thể hướng dẫn họ bỏ đúng nơi quy định giúp giảm bớt việc tổn hại đến môi trường. Do đó, lòng trắc ẩn và sự quan tâm không chỉ cần có ở những nhà điều hành cấp cao mà còn ở tất cả những người tham dự vào ngành kinh doanh này. Có được cảm giác về lòng trắc ẩn, sự quan tâm hay thương cảm với đồng loại và tự nhiên sẽ mang đến cho chúng ta niềm vui nội tại (mudita). Bí quyết ở đây là hãy cảm nhận mình như một phần của những người khác, điều này sẽ chạm đến cảm xúc và sự thỏa mãn trong tâm trí giúp chúng ta biết yêu thương người khác. Tìm kiếm thêm niềm vui thích sẽ vô nghĩa nếu thiếu đi ý thức về số phận của người khác và tự nhiên. Niềm vui vị kỉ sẽ dễ dàng đạt được ở một vài cấp độ, nhưng nó thường chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn ngủi, trong khi Phật giáo dạy chúng ta đạt tới niềm vui không ngăn mé thông qua việc

mở rộng dòng tâm thức. Khi niềm vui này đã được trải nghiệm, một người sẽ có những cảm nhận khác biệt với những người còn lại, upeksa-tâm xả sẽ được kinh nghiệm. Sự yên bình sẽ đến trong tâm trí từ sự thành công trong việc thực hành các giá trị của tâm từ, bi và xả đối với thiên nhiên. Như Joyadip đã nêu lên một giáo của Phật giáo, ở đó mối quan hệ giữa cây cối và thiên nhiên được mô tả như sau|: “Cây cối quả thật đã tạo ra hoa và quả... cây mang bóng mát đến cho tất cả những ai ở gần chúng... cây mang bóng mát một cách không phân biệt.” (*Milindapañhā*, VI, 409 – “*rukkho nāma pupphaphaladharo... rukkho upagatānamanuppaviṭṭhānam janānam chāyam deti..., rukkho chāyāvemattam na karoti*”))” (2013). Khi thiên nhiên mang đến mọi thứ cho đời sống loài người, chúng ta cần duy trì và lấy đi ở mức tối thiểu để bảo đảm sự bền vững của thiên nhiên. Chúng ta đối xử bất công với thiên nhiên và cố gắng đưa ra những lý do nòng cặn đằng sau việc bóc lột mẹ thiên nhiên.

Khi mối quan hệ tích cực giữa con người và tự nhiên được thấu cảm, cần có nhiều trách nhiệm đạo đức cho tất cả để bảo vệ thiên nhiên khỏi sự ích kỷ, lòng tham vô độ đang tổn hại đến tự nhiên. Nhiệm vụ của con người là tìm ra cách thức tốt nhất cho mối quan hệ với tự nhiên. Từ quan điểm này, như Jayasaro đã đề cập rằng giáo dục trong lĩnh vực ứng xử, cảm xúc và trí tuệ sẽ phát huy tốt với điều kiện có thái độ tích cực đối với tự nhiên ở phạm vi cá nhân và xã hội. Giáo dục hành vi đòi hỏi chúng ta phải đặt sự phồn thịnh của hành tinh lên trên những nhu cầu ngắn hạn. Nó có nghĩa chúng ta cần rèn luyện khả năng kiềm hãm lại các hoạt động tổn hại đến môi trường để áp dụng một lối sống đơn giản, ít lãng phí hơn. Những thay đổi cần thiết không thể chỉ được thực hiện bởi nhóm người trí thức, để thành công, chúng cần được áp dụng cho tất cả mọi người. Vì lý do này, họ cần được hỗ trợ bởi pháp luật, phong tục và các chuẩn mực văn hóa (2013, pp. 148-149). Điều phổ biến là nhận thức này không nằm ở nhóm ra quyết định vì họ luôn chỉ nghĩ đến lợi nhuận. Jayasaro còn nói thêm rằng giáo

dục cảm xúc đòi hỏi chúng ta phải thấm nhuần nền văn hóa của chính mình, và trong lòng mỗi cá nhân, tình yêu và lòng tôn trọng thế giới tự nhiên sẽ khiến cho việc hủy hoại môi trường trở nên không thể chấp nhận (2013, p. 149). Cảm nhận tình yêu với Mẹ thiên nhiên sẽ giảm đi khi con người không còn đủ thời gian để hiểu và tôn trọng Trái Đất. Ông còn nói thêm rằng giáo dục trí tuệ đòi hỏi chúng ta cần tìm hiểu những căn nguyên và điều kiện cho một tương lai bền vững của loài người. Nó liên hệ đến việc nhận thức rõ hậu quả từ những hành vi tiêu thụ nhỏ nhất trên toàn bộ Trái Đất. Nó có nghĩa rằng thấy được những hạn chế ở con đường hiện tại của chúng ta. (2013, p. 149). Một người với trách nhiệm đạo đức sẽ tìm ra một cách thức khả dĩ để giữ mối liên hệ được vận hành một cách hài hòa.

Mặc dù những nỗ lực này khó mà thành công, nhưng giúp tạo ra nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục đến các yếu tố tham gia vào ngành du lịch khi thử khai thác lợi nhuận từ các phương tiện hay các kênh khác nhau. Điều gì là thích hợp để có thể xem môi trường là trung tâm của các hoạt động du lịch; và môi trường sạch đẹp, thân thiện được đảm bảo và là yếu tố chính để thu hút du lịch.

3. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

Vũ trụ quan Phật giáo chỉ ra rằng mọi sự tồn tại đều liên quan đến những phần khác; không gì thoát ra ngoài sự kết nối; và mỗi công trình tạo thành một hệ thống tự nhiên hoàn chỉnh. “Nhìn những gì đang diễn ra trên Trái Đất bằng cách nhìn sâu sắc này, rõ ràng rằng với việc hủy hoại tự nhiên chúng ta cũng đã tự hủy hoại chính mình” (Singh, 2011, p. 2), tuy nhiên không mấy ai nhận thức được điều này. Joyadip chỉ ra rằng hệ sinh thái trong Phật giáo ngụ ý một sự hiểu biết sâu sắc về cộng sinh có điều kiện, nhìn mọi thứ không phải là một thực thể độc lập mà là một dạng tồn tại tương thuộc. Nói cách khác, lý thuyết hiện đại về sự liên quan giữa con

người và hệ sinh thái xung quanh hoàn toàn trùng khớp với giáo lý cơ bản của Phật giáo về Lý Duyên khởi (pratitya samupada) (2013). Sự tồn tại của một thực thể là do sự có mặt của những thực thể khác và chúng liên hệ với nhau trong những mối quan hệ đa dạng. Vì thế không có lý do gì để cho rằng con người được quyền làm bất kỳ điều gì mình thích với thiên nhiên; ở đây nên có sự kiểm soát trong việc sử dụng và khai thác tự nhiên. Xem xét quan điểm này, tự nhiên và con người đã kết nối với nhau, là một phần của nhau và một bộ phận của tự nhiên. Joyadip còn nói thêm mọi thứ trên trái đất đều đã phục vụ bằng cách này hay cách khác để sinh tồn. Loài người chúng ta liên quan hay được làm hoàn toàn từ những yếu tố không phải người như cây cối, đất, nước, các đám mây và ánh mặt trời v.v..những điều khiến chúng ta là một phần của tự nhiên. Vì sự tồn tại dài lâu của nhân loại, hệ sinh thái cần được trân trọng và bảo tồn. Bảo vệ cuộc sống của loài người sẽ bất khả thi khi thiếu đi sự bảo vệ đời sống của các loài động vật, cây cối và khoáng sản. Tất cả những vật thể sống bằng cách này hay cách khác đều hoàn toàn phụ thuộc lẫn nhau cho sự tồn tại của chính nó (2013). Với góc nhìn này, không có bất cứ lý do gì để đối xử với môi trường chỉ vì mục đích thỏa mãn ham muốn.

Mỗi yếu tố trong tự nhiên đều có ý nghĩa tự thân, vai trò, chức năng thực hiện cho dù chúng được phát sinh từ dòng ý thức. Vũ trụ này được vận hành do mỗi thành phần tự thực hiện chức năng riêng của mình cho mỗi quan hệ tương hỗ với các loài hô hấp hay không hô hấp, hoặc tự nhiên hoặc phi tự nhiên. Nó là thành phần phức tạp và được hợp thành từ nhiều lớp của vũ trụ, từ đơn vị nhỏ nhất đến đơn vị lớn lao nhất. Theo quan điểm này, mỗi cái phục vụ cho phần còn lại theo cách tương hỗ cho sự tồn tại. Một cái cây có thể lớn lên, phát triển và mang đến cho chúng ta lá, hoa, gỗ v.v.. cho đến những nguồn sống khác như dầu, nước, ánh nắng, gió v.v.. tất cả những yếu tố giúp môi trường phát triển thuận lợi. Khi con người sống trong tự nhiên, họ khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên chẳng hạn như nước để phục vụ đời sống. Joyadip nói rằng

môi trường tự nhiên, như các cánh rừng và thảm thực vật, cung cấp cho con người và động vật hoang dã với nhiều lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường (2013). Nói cách khác, con người nợ thiên nhiên rất nhiều và dường như chẳng bao giờ trả lại đủ. Kết quả của hành động này dẫn đến lạm dụng hay lợi dụng tự nhiên vì nó mang đến nguồn lợi nhuận; thực tế khả năng cung cấp của thiên nhiên là có hạn. Những hành vi này sẽ gây nguy hiểm không những cho riêng tự nhiên mà còn cho cả con người và toàn thể vũ trụ. Do thực tế này, việc giữ cho thiên nhiên được trở về đúng với bản chất có một vai trò rất quan trọng. Nó cũng đóng vai trò then chốt trong việc quản lý khí hậu toàn cầu. Sự nóng lên toàn cầu, là một minh chứng rõ rệt về hành động do con người tạo ra gây ra thiệt hại cho bầu khí quyển. Giờ đây mọi người đều lo ngại về thực trạng hâm nóng toàn cầu sẽ mang đến một vấn đề to lớn cho con người, tự nhiên, sinh vật học, sinh thái, và địa lý v.v... Khi một khía cạnh bị cô lập hay bị ngắt kết nối với những mối liên hệ khác, mất cân bằng xảy ra có thể làm ảnh hưởng đến đời sống con người.

Mang nó trở lại thực tại, mỗi và mọi thành phần tham gia vào ngành Du lịch xanh đều quan hệ theo ý nghĩa tương hỗ. Con người, tự nhiên và văn hóa trong một nghĩa rộng luôn liên hệ với nhau, đòi hỏi một hệ thống tốt để vận hành. Phong phú về văn hóa có thể được phát triển thông qua sự tồn tại của con người sống trong tự nhiên. Mối quan hệ của họ nên được cân bằng và đồng đều lợi ích mà không tổn hại đến ai trong số họ. Du lịch sẽ phụ thuộc vào thiên nhiên khi du khách tận hưởng những tiện ích bên ngoài bao gồm cả thiên nhiên; nó sẽ mang đến cho họ một sắc thái mới hoặc khác biệt. Sự hiểu biết về vũ trụ có thể được phát triển thông qua du hành như một cách trau dồi tiềm năng của bản thân. Văn hóa như một sản phẩm nghệ thuật của loài người, phụ thuộc vào con người và tự nhiên trong việc giữ gìn và phát triển. Các thành phần như sức lao động, chỗ ở, thực phẩm và nước uống, vận tải, đạo đức kinh doanh, sức hút v.v., chúng phụ thuộc nhau trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhân lực làm việc trong lĩnh vực này không phải là con

số nhỏ, họ làm ở những vị trí công việc khác nhau như những chủ khách sạn, bồi bàn, hướng dẫn viên, nhà điều hành, phiên dịch viên, lái xe, người dân địa phương, chính phủ v...v..

4. TINH THẦN, DUY THỨC LUẬN VÀ MÔI TRƯỜNG

Bất cứ loại hình du lịch nào được phát triển về cơ bản là phát triển vai trò của tâm trí. Làm thế nào để tâm trí thấy chính nó và thế giới bên ngoài? Tâm trí có một vai trò mạnh mẽ và chiến lược trong vấn đề này với điều kiện con người có một số kiến thức cơ bản và thái độ tích cực với nó. Tuy nhiên, để điều khiển tâm trí là điều thật sự khó khăn, và ở đây các vấn đề đòi hỏi một nỗ lực sâu sắc hơn. Joyadip nói rằng theo Phật giáo, tâm trí đóng vai trò quan trọng trong mọi quyết định của chúng ta. Do đó, một người nên nghĩ về một giải pháp tinh thần trước khi tìm kiếm một giải pháp vật lý cho các vấn đề. Theo quan điểm đạo đức Phật giáo, tất cả vấn đề xảy ra trên nền tảng sự sợ hãi và thiếu an toàn được tạo ra từ khái niệm “bản ngã” hay còn gọi là “tự ngã”. Con người tự lừa dối với quan niệm sai lầm về “tự ngã” có xu hướng nghĩ tất cả các đối tượng vô thường là vĩnh viễn (2013).

Để hiểu rõ hơn về mối quan hệ của con người và thiên nhiên trong việc thiết kế Du lịch xanh, học thuyết Duy thức của Phật giáo Đại thừa cần được xem xét và tìm hiểu sự đóng góp của nó cho yếu tố Phật tính trong việc điều hành ngành Du lịch xanh như một hoạt động giải trí và kinh doanh. Khi tâm trí đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của Du lịch xanh, nó bao hàm vai trò bản chất cốt yếu của nó đối với học thuyết Duy thức mà sự kết nối giữa tâm trí và ý thức là không thể tách rời. Về vấn đề này, để thấy một cách toàn diện mối quan hệ của nhân loại, xã hội và môi trường tự nhiên, rất đáng để xem xét quan điểm đã được đề xuất bởi Yamamoto (1998a) mà Singh đã trích dẫn (2011); nó dự kiến sẽ được dùng để giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc đối xử bất công với môi trường của con người, như sau: Chúng là

(1) Nguyên lý cộng sinh (Principle of Symbiosis): khái niệm về tự nhiên và môi trường được nhận thấy trong học thuyết Duyên khởi của Phật giáo tương tự như các khái niệm về sinh thái học. Mọi thứ đều kết nối với nhau theo cách nào đó... (2) Nguyên lý vận hành (Principle of Circulation): khái niệm về vòng quay luân hồi đang lặp lại trong vũ trụ rất cần thiết để xem xét cách các hệ thống vận hành quay vòng trong xã hội. (3) Quan điểm về thế giới (Perspective of Recognition of the World): Trong Phật giáo, tất cả các hiện tượng đều được hiểu một cách cơ bản về nguồn gốc phụ thuộc, ý tưởng về sự phụ thuộc lẫn nhau và tương tác giữa tất cả các dạng thức tồn tại bao gồm ba lĩnh vực: lĩnh vực tâm trí và cơ thể, lĩnh vực bản thân với những người khác, lĩnh vực của loài người với hệ sinh thái tự nhiên (4) Mối quan hệ giữa chủ thể và môi trường (Relationship of Subject and the Environment). Phật giáo xem môi trường là trung tâm cuộc sống, độc lập với đời sống và con người. Cả chủ thể và môi trường của nó có mối quan hệ phụ thuộc và liên kết lẫn nhau. (5) Giá trị nội tại của thiên nhiên (Intrinsic value of nature): Học thuyết về nguồn gốc phụ thuộc cho thấy rằng mọi thứ trong hệ sinh thái đều có giá trị như nhau. Bởi vì tất cả những sinh vật có hô hấp hay không đều có Phật tánh, chúng được xem như có bản chất và giá trị như nhau, và (6) Đặc quyền của thiên nhiên (The Right of Nature): Mặc dù đạo đức môi trường sẽ mở rộng khái niệm từ quyền con người sang quyền tự nhiên, nhưng học thuyết Duyên khởi của Phật giáo chỉ rõ rằng quyền của con người phải đặt cơ sở trên quyền của tự nhiên.

Khi chúng ta cố gắng hiểu giáo lý này, cần nhiều ý thức sâu sắc để hiểu được những ý nghĩ tinh tế hơn những ý nghĩ hời hợt. Sự hiểu biết sâu sắc là học thuyết duy nhất được phái Du già của Phật giáo đề xuất, cho thấy bên dưới ý thức là một cõi rộng lớn có thể tạo ra suy nghĩ sâu sắc hơn để có thể hiểu được sự phụ thuộc phức tạp của thực thể hay sự vật trong thế giới này. Nó cho thấy ý thức bề mặt luôn chịu ảnh hưởng bởi ý thức sâu sắc trên cơ sở của học thuyết Duyên khởi. Ý thức bề mặt và ý thức bên dưới bề mặt

luôn thay đổi như một dòng chảy. Cách thức tương tự đã diễn ra như thế giữa một chủ thể và môi trường của nó bằng mối liên hệ mật thiết cũng như kiểu xuất hiện dưới dạng hiện tượng ở bề mặt. Do thực tế này, ý thức bề mặt chỉ là phần nổi của tảng băng trôi. Nó có nghĩa là có một thế giới rộng lớn trải dài bên dưới chiều sâu của ý thức và hiện tượng (Singh, 2011, trang 21). Các thành phần phức tạp và tương tác của ngành du lịch có tính trung tâm trong ý thức như một khả năng của tâm trí. Chúng phụ thuộc vào bên trong cũng như bên ngoài và hình thành nên thế giới thông lượng.

Đâu là quan điểm của Duy thức luận cho các vấn đề về môi trường? Phật giáo xem môi trường như một sự cộng sinh của nhiều thành phần khác nhau --- vật thể có hô hấp và không hô hấp, mỗi tương tác trong một mối quan hệ phức tạp mà thế giới bị chi phối bởi các nguyên tắc phụ thuộc nguyên thủy (Thập nhị nhân duyên - pratitya samutpada) và tạo ra một vòng quay của lòng bi mẫn và thiện nghiệp. Con người ngày nay có môi trường thích hợp trên nền tảng tư duy của chính mình để hướng về sự thỏa mãn dục vọng (Singh, 2011, p. 25). Vấn đề trở nên nghiêm trọng khi những tham vọng này trở nên mất kiểm soát dưới danh nghĩa phát triển nền kinh tế. Rất nhiều vấn đề môi trường bắt nguồn từ cách thiết lập sai lệch của ngành du lịch, những biểu hiện ham muốn thiếu kiểm soát của con người ngày được tăng cường bởi công nghệ. Vì du lịch là một lĩnh vực đầy hứa hẹn có thể kiếm được lợi nhuận, mọi quốc gia, khu vực hoặc thậm chí mọi thị trấn đều muốn phát triển du lịch thân thiện với môi trường mà không cần quan tâm sâu sắc đến con người và tài nguyên thiên nhiên liên quan đến nó. Mọi người thường chỉ quan tâm đến việc thu hồi vốn hơn là bảo tồn hay bảo vệ tự nhiên do đó gây nên nhiều tác động tiêu cực lên trên nó. “Duy thức luận cho rằng bất cứ điều gì được thể hiện trong môi trường và dạng môi trường nào được tạo ra đều phản ánh nghiệp chương chung” (Singh, 2011, p.26). Có sự xuất hiện của những thôi thúc bên trong cùng những ham muốn không giới hạn. Con người phản ứng thông qua các giác quan và tâm trí đối

với các đối tượng yêu thích bên ngoài; và đôi khi ý tưởng xấu có thể được hành động để hiện thực hóa mong muốn mặc dù thực tế tâm trí có thể thực hiện tốt cả hai chức năng: thỏa mãn hay kiểm soát ham muốn.

Nhìn cận cảnh vấn đề, học thuyết Duy thức đã làm sáng tỏ cách con người hình thành môi trường cũng như cách mà môi trường đã tác động lên con người. Đặc biệt ở đây môi trường phụ thuộc vào nghiệp chung của những người tạo nên xã hội cụ thể. Do đó con người và môi trường là những phần không thể thiếu góp phần trong dòng chảy của ý thức.

Khi con người có hiểu biết đầy đủ về việc thiên nhiên là sự phóng chiếu của chính họ, họ cần nỗ lực để bảo vệ tính cân bằng và lành mạnh cho môi trường. (Singh, 2011, trang 26) --- dù cho đó là thực thể có hô hấp hay không. Về vấn đề này, A-lại-da thức đóng vai trò là một ý thức toàn thể giữ vai trò chủ chốt như chiếc nôi của tất cả các ý tưởng tiềm ẩn. Nó có thể được xem như là bộ óc tiềm năng, thông qua văn hóa và sự kiểm soát có thể ngăn chặn ảo ảnh của các vật thể bên ngoài cùng với việc gắn bó với chúng (Bhattacharyya, 1990, trang 14). “A-lại-da thức là kho lưu trữ ý thức phụ trách lưu trữ của tất cả các ý tưởng tinh thần. Nó thuần túy trong tự nhiên. Do xu hướng vô thức của ý thức cá nhân, nó dường như được chia thành vô số ý thức riêng biệt. Việc tách bạch giữa chủ thể và đối tượng là do sự thiếu hiểu biết. Quan điểm từ Vô ngã nhìn nhận A-lại-da thức hình thành trong một dòng chảy liên tục như nước từ một dòng sông” (Acarya, 2004, trang 524-525). Nó liên tục thay đổi như một dòng chảy. Tương tự như vậy, Du lịch xanh nên được điều chỉnh liên tục từ những nỗ lực của con người trong việc phát triển nó. Quan niệm này có thể được áp dụng khi thiết lập Du lịch xanh bắt đầu từ những ý tưởng ban đầu cho đến khi đánh giá và phát triển nó, học thuyết Duy thức có thể được dùng như sức mạnh tinh thần cho mọi người, đặc biệt là những người ra quyết định trong việc thiết lập Du lịch xanh.

Phân tích về mặt lý thuyết không sẽ thấy không có bất kỳ quyền lực nào có thể buộc cả khu vực kinh doanh và chính phủ phải hành động, một chứng nhận tiêu chuẩn có thể hữu ích để bảo vệ thiên nhiên khỏi sự đối xử tồi tệ của doanh nghiệp với điều kiện cả hai bên đều đồng ý thực hiện. Về điểm này, mỗi quốc gia có thể đề ra một số tiêu chí hay tiêu chuẩn cần thực hiện trong chứng nhận. Việc sử dụng chứng nhận Du lịch xanh được ban hành bởi đơn vị uy tín thường được mong đợi (Sasidaharan, et. Al., 2002) (1) để kiểm soát những tác động xấu lên môi trường mà ngành du lịch gây ra cụ thể với nguồn tài nguyên thiên nhiên tại các điểm đến bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp du lịch đạt được các tiêu chuẩn cao về môi trường, (ii) giáo dục khách du lịch về ảnh hưởng của hành vi và quyết định của họ và (iii) để phát triển những tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường, như trích dẫn của Furqan, Mat Som và Hussin (2010). Chứng nhận này chỉ có hiệu lực sau khi đã xây dựng được ý thức về tự nhiên ở mọi người, nếu không sẽ rất khó khăn khi doanh nghiệp chỉ quan tâm đến lợi nhuận.

Việc sử dụng chứng nhận Du lịch xanh ở các nước đang phát triển sẽ áp dụng các chính sách liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn và bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm trong khi tuân thủ khái niệm phát triển du lịch thân thiện với môi trường (Hashimoto, 1999; Erdogan và Tosun, 2009) như được trích dẫn bởi Furqan, Mat Som và Hussin (2010). Lấy những giá trị Phật giáo làm một phần trong nỗ lực bảo tồn thiên nhiên và kinh doanh, các giá trị có thể được bao hàm trong các tiêu chuẩn hoặc tiêu chí của chứng nhận, đặc biệt ở những nước có Phật giáo là quốc giáo. Đây là một đóng góp thực sự của đạo đức Phật giáo với điều kiện là các cổ đông, doanh nghiệp kinh doanh và chính phủ đồng ý điều chỉnh và giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch đến môi trường.

5. KẾT LUẬN

Du lịch xanh không thể phát triển nếu không có sự tham gia của con người và thiên nhiên. Môi trường là xương sống của Du lịch xanh và bảo tồn nó là nhiệm vụ của tất cả mọi người đặc biệt là người dân hoặc các cơ quan liên quan bao gồm cả chính phủ. Các giá trị đạo đức của Phật giáo như được giải thích trong các khái niệm về Cõi Phạm thiên (*Brahma viharas*), như lòng nhân ái, liên quan đến việc thiết lập Du lịch xanh. Là một phần của con người và tự nhiên, không có gì tồn tại độc lập theo Lý Duyên khởi. Đạo đức Phật giáo đưa ra một cách nhìn sâu sắc để xem xét việc thiết lập Du lịch xanh, trong đó mọi thứ liên quan đến du lịch đều được kết nối bên trong hoặc bên ngoài trong mối quan hệ tương hỗ hoặc phức tạp. Giáo lý Duy thức có thể được dùng để hiểu phần cốt lõi một cách toàn diện hơn rằng Du lịch xanh không chỉ nhấn mạnh lợi nhuận mà còn tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên vì không thể kinh doanh tốt trừ khi thiên nhiên được bảo vệ để phát triển thịnh vượng. Khi nguyên tắc của giáo lý Duy thức được áp dụng để xử lý vấn đề, một người cần có kiến thức về đạo đức Phật giáo rằng nguồn gốc giáo lý hỗ trợ Du lịch xanh trên cơ sở quan hệ tương hỗ. Thiệt hại của thiên nhiên về cơ bản là mối đe dọa tuyệt chủng của loài người. Vì đối tượng bên ngoài hoặc sự sáng tạo chính là biểu hiện của những thôi thúc bên trong dưới dạng những ý tưởng, từ đó cho thấy không có lý do gì con người muốn thoát khỏi sự bảo tồn của tự nhiên. Du lịch xanh nên xem xét cả hai khía cạnh: hoạt động giải trí và kinh doanh. Khi điều này đạt được thỏa thuận giữa các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và chính phủ, chúng nhận là một giải pháp khả thi để kiểm soát các tác động xấu của du lịch đối với tự nhiên, trong đó đạo đức Phật giáo có thể được sử dụng đặc biệt là ở các quốc gia có Phật giáo là quốc giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acarya, K. (2004), *Indian philosophical terms: glossary and source*, Mumbai, Somaiya Publication.
- Bhattacharyya, N.N. (1990), *A glossary of indian religious terms and concepts*, Delhi, Manohar.
- Buckley, R. (1994), 'A framework for ecotourism,' *Annals of Tourism Research*, Vol. 21, No.3, pp. 661-669, 1994
- Furqan A., Mat Som A.P. and Hussin R. (2010), 'Promoting green tourism for future sustainability' *Theoretical and Empirical Researches in Urban Management*, No 8 (17)/November 2010. Available at: <https://www.researchgate.net/publication/227490449> [30th January 2019]
- Huong, G. (2012), *Buddhist ecology (in the pitaka and nikayas)*, Delhi, Eastern Book Linkers.
- Jayasaro, A. 2013, *Without and within: questions and answers on the teaching of theravada Buddhism*, Bangkok, Pranyaprateep Foundation.
- Joyadip. (2013), 'A buddhist perspective on ecological crisis and individual social responsibility,' *Buddhistdoor International Dhammadipa Samanera*. Available at <http://newlotus.buddhistdoor.com/en/news/d/31783>, [10th September 2014]
- Kilipiris, F., and Zardava.S. (2012), Developing sustainable tourism in a changin environment: issues for the tourism enterprises (travel agencies and hospitality enterprises,' in *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 44 (2012) 44 – 52, Available online at www.sciencedirect.com [30th January 2019]
- Singh, I.N. (2011), *Environment and buddhism*, Delhi, Prashant Publishing House.

QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO XANH ĐỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ HIỆN NAY

TS. Basudha Bose^(*)

TÓM TẮT

Môi trường là tập hợp tất cả mọi thứ xung quanh ta. Những thứ xung quanh ta như không khí, nước, khoáng chất, sinh vật, v.v...; bao gồm các dòng chảy văn hóa và xã hội mà chính nó tác động đến đời sống của một người hoặc toàn dân. Môi trường tốt là yếu tố cần thiết cho một cuộc sống cân bằng. Nhiều loại ô nhiễm khác nhau đe dọa cuộc sống của người dân do thiếu sự bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường nói chung liên quan đến bảo vệ môi trường vật lý xung quanh như là rừng rú, cây cối, thực vật, những vùng đất ngập nước, động vật, v.v... Nhưng bảo vệ môi trường nói chung cũng cần phải tính đến các giá trị xã hội, tâm lý và đạo đức. Có thể nói Đức Phật, một vị thầy vĩ đại, là người tiên phong trong việc bảo vệ môi trường vật chất cũng như tinh thần. Thực tế, theo Đức Phật, chỉ có cách bảo vệ môi trường vật chất và tinh thần cho mọi người mới nâng cao cuộc sống của họ được. Ngài đã cho thấy tầm quan trọng của môi trường tự nhiên để con

* USA. Người dịch: Võ Quang Hiến và Phan Trung Hưng

người có thể thành công trong việc phát triển thể xác cũng như tâm hồn. Theo Ngài, sự phát triển toàn diện của một dân tộc bắt đầu từ chính môi trường, nơi mà anh ta đang sống. Theo Đức Phật, môi trường tốt là những nơi ít bị ô nhiễm, cùng với sự bảo vệ thiên nhiên, có cơ hội cần thiết về nền giáo dục, điều trị bệnh, điều kiện việc làm tốt và cơ hội thực hành tâm linh. Nếu một người sống ở môi trường tốt, hiển nhiên là người đó có thể sống và thành công dễ dàng về thể xác cũng như tinh thần. Cộng *ngiệp*, nhìn chung, là tác động mang tính quyết định trong việc hình thành phong cách sống của một con người. Nhưng môi trường tốt cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra cuộc sống tốt hay xấu. Đây là chủ đề chính của bài viết này, “Quan điểm Phật giáo Xanh để giải quyết vấn đề hiện nay”. Mục đích của bài viết này là cho thấy quan điểm của Phật giáo Xanh trong văn học Pali & Sanskrit từ những viễn cảnh của việc ứng dụng Phật giáo Xanh có thể được xem như là chân trời kiến thức mới mà nó đã tiết lộ những phát triển chưa từng có gần đây trong những nghiên cứu y sinh học, khoa học và công nghệ. Khám phá của bài báo này là không khí bên ngoài bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi vì tầng khí quyển bên trong tinh thần bị tổn hại nghiêm trọng. Lòng tham không đáy đã thúc đẩy nhân loại thỏa mãn những yêu cầu quá lớn và không cần thiết, và đưa họ vào những cuộc tranh giành liên miên không kết thúc, dẫn đến tự hủy hoại chính mình và tàn phá môi trường. Ngược lại với tâm sân và tâm tham là cuộc sống đơn giản về tinh thần và sự hài lòng từ những người thấm nhuần giáo lý Đức Phật & ảnh hưởng của giáo lý Phật giáo Xanh đối với môi trường. Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng môi trường đã trở thành thời kỳ của một vấn đề nổi bật. Mặc dù môi trường không phải là những vấn đề lớn trong thời Phật tại thế, nhưng Phật giáo có một nền tảng đạo đức rất dễ hiểu khi đề cập đến môi trường mà chúng được quan tâm đến như hiện nay. Sống hòa hợp với môi trường là một phần quan trọng của Phật giáo. Và quan điểm về triết học xanh đang chuyển hóa tâm tham của con người trở thành tâm thanh tịnh như thế nào & tất cả chúng

ta đều biết rằng sức khỏe tinh thần là chìa khóa chính để duy trì sức khỏe, thể chất tốt. Nếu người nào đó vẫn duy trì sự thỏa mãn trong tâm thì chắc chắn gia đình & xã hội của họ sẽ sống trong bầu không khí yên bình.

1. GIỚI THIỆU

Kinh điển Phật giáo chứa đựng rất nhiều những ví dụ về bản chất môi trường. Những sự kiện đáng chú ý nhất tìm thấy trong những cảnh quan và chúng có liên quan đến cây cối, chẳng hạn như: lời giảng của Đức Phật tại khu vườn Lâm Tì Ni (*Lumbini*) khi đó mẹ của Ngài kéo mạnh một cành *sāla*, sự kể lại về hình ảnh Ngài ngồi thiền trong trạng thái sâu lắng dưới cây hồng táo, sự giác ngộ của Ngài dưới cội *bồ đề* và tịch diệt hoặc nhập vô dư niết bàn (*Parinivāna*) của Ngài giữa hai cây *sāla*.

Mối liên quan giữa môi trường và giác ngộ không phải là đặc điểm riêng đối với các nền văn hóa Phật giáo. Hiện nay, chúng ta chấp nhận môi trường như là một nguồn động lực. Nghệ sĩ cũng như khoa học gia đã miêu tả cảm giác sáng suốt hoặc cảm hứng như thế nào trong môi trường sống của họ. Những trải nghiệm này thường được liên hệ với những nơi hoang vu và hẻo lánh nhất trên Trái đất. Do đó, không khó để nhận thức được quan điểm của Phật giáo rằng môi trường có thể có giá trị trong việc tìm kiếm sự giác ngộ.

Bầu trời xanh khổng lồ màu xanh và những đại dương vĩ đại, hay những dãy núi và thung lũng rộng lớn, giúp cho một người nào đó hiểu rõ được vị trí của họ trên thế giới. Con người có thể hiểu được phần nào của họ trên thế giới nói chung và tầm quan trọng của tất cả các sinh vật sống trong cùng một hành tinh.

Trong những thập kỷ gần đây, nhiều Phật tử đã chuyển sự chú ý đến các vấn đề môi trường. “Phật giáo xanh” mới xuất hiện này đã được tìm ra bởi sự tuyên truyền tích cực trong một số tập sách và chuyên khảo được chỉnh sửa. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa từng

có người nào xây dựng một nền đạo đức môi trường Phật giáo có hệ thống, nhưng chúng ta có thể tìm thấy điều này phần lớn trong kinh điển và đạo đức Phật giáo, nơi chúng ta có thể nhận thấy *tinh yêu* của Đức Phật về tình trạng sạch sẽ của môi trường hoặc thiên nhiên. (Ives, 2013, tr.541).

2. NGŨ GIỚI

Theo nhận thức của Đức Phật thì mọi cuộc sống đều có giá trị. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh và tất cả có thể giác ngộ ngay trong kiếp này. Điều đó không có nghĩa là cỏ cây nhất định phải có khả năng giác ngộ, nhưng ít nhiều gì chúng ta cũng nên quan tâm tất cả hình thức cuộc sống với sự chú ý thích đáng và quan điểm cao.

Giới thứ nhất nói rõ rằng chúng ta nên hạn chế việc sát sinh. Nhiều Phật tử là người ăn chay vì lý do của Giới đầu tiên này cho rằng ăn thịt góp phần giết chết một chúng sinh. Mất nhiều công sức để sản xuất ra thịt hơn là gieo trồng ngũ cốc, trái cây và rau quả. Chăn thả gia súc cũng chiếm đất lớn và thông thường dẫn đến việc phá rừng để trại chủ có những vùng đất chăn nuôi này. Gia súc cũng là nguồn tạo ra khí mê-tan, một trong những khí gây ra hiệu ứng nhà kính.

Làm thương tổn các sinh vật sống khác có thể bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Chẳng hạn như trong các tình huống trồng trọt hay săn bắn cũng là hành vi trực tiếp giết hại động vật. Phá hủy môi trường sống và cuối cùng dẫn đến cái chết của các sinh vật sống là gián tiếp sát sinh. Ví dụ, việc chặt phá một khu rừng nhiệt đới để canh tác, phá hủy môi trường sống tự nhiên của một số loài động vật và thực vật. Hành vi này dẫn đến xói mòn đất đai sau đó là lũ lụt và sẽ kéo theo sự khủng hoảng lương thực. Vì vậy, để đưa quy tắc này vào thực tiễn, mọi người cũng đòi hỏi một ý thức cao về hậu quả của các hoạt động của chúng ta.

Thông thường, hành vi mà chúng ta thực hiện liên quan đến môi trường cũng được coi như là phạm giới thứ hai, trong đó tuyên

bổ rằng chúng ta chỉ nên lấy những gì chúng ta cần. Người ta thường lấy rất nhiều, nhiều **hơn** sự cần thiết từ môi trường. Người ta không chỉ lấy thức ăn mà **còn lấy tất cả những năng lượng giá trị như dầu, than,** hoặc những thứ trang trí như vàng và kim cương, vv... Tham lam là một sự khủng hoảng rất lớn trong xã hội hiện nay. Mọi người đều muốn sống, kiếm thu nhập và có khả năng tiêu cho gia đình. Nhưng hầu hết con người nghĩ rằng họ phải kiên trì tích lũy vật chất, cho dù đó là tiền tài, vật chất nói chung hay thực phẩm với mọi lý do. Chúng quen sống để ăn thay vì ăn để sống, như một điều minh chứng cho sự khủng hoảng béo phì mà chúng ta đang phải đối mặt. Quảng cáo và bán sản phẩm là những việc làm chứng minh và khuyến khích cho các hoạt động này.

Nếu chúng ta tự hỏi; có bao nhiêu người trong chúng ta, trong khi lang thang cánh đồng hoa hoặc qua sân nhà hàng xóm, đã hái một vài thứ và không nghĩ rằng những người khác sẽ thiếu đi niềm vui mừng khi mất chúng như thêm mất đi vật trân quý của mình.

Nhưng chúng ta có thực sự, hoàn toàn và thực sự phải khai thác tất cả vàng, bạch kim, ngọc bích, ngọc trai, titan, hay tất cả kim cương và hồng ngọc, và ngọc lục bảo chỉ để thể hiện sự sung túc hay sở thích của mình.

Phật giáo không nói rằng chúng ta không thể sử dụng nguồn tài nguyên môi trường nhưng nó biện hộ cái cách tiếp cận chung và có ý thức. Chúng ta phải sử dụng khả năng tiếp cận phong phú để tự cứu chúng thoát khỏi sự tàn phá của thiên nhiên như bão, lụt và đói kém. Như Đại đức *Saṅgharakkhita* đã nói, “Sử dụng đúng tính chất là một phần của đời sống tâm linh”. Tuy nhiên, nếu chúng ta thực hiện hai giới đầu tiên, chúng ta sẽ nhận thức được việc không sát sinh và chỉ sử dụng những cái có từ môi trường xung quanh là hoàn toàn cần thiết và đó cũng chính là lòng khoan dung trong đạo Phật. (Buddhism and Environmental Ethics).

3. BÁT CHÁNH ĐẠO

Đức Phật đã mô tả cuộc sống mà Ngài muốn chúng đệ tử thực hiện bằng cách liệt kê một tập hợp gồm tám phạm trù được gọi là “Bát chánh đạo”. Những phạm trù đó là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định

Hai sự chứng thực đầu tiên trong ý thức của Phật giáo là khả năng nhìn nhận trung thực vào bản chất của sự vật. Ba phần tiếp theo là đạo đức, và ba mục tiêu cuối cùng nhằm vào sự chú tâm, đó là sự cải thiện kỹ năng thiền định. Bát chánh đạo còn được gọi là Trung đạo, vì nó nhằm mang lại cho sự tự tin một cuộc sống điều độ.

Chỉ cần nhìn vào đặc điểm của sinh kế đúng đắn, chúng ta có thể thấy rằng một số ngành nghề được đo lường không phù hợp hoặc “không đúng”. Những ngành nghề này thường xoay quanh việc buôn bán thịt, hóa chất và vũ khí, tất cả hoặc góp phần vào sự ăn mòn của môi trường sống hoặc tự nhiên của chúng ta. (Đạo đức và đạo đức môi trường).

4. NGHIỆP VÀ LUÂN HỒI

Tín đồ Phật giáo quan tâm nhiều đến chu kỳ tái sinh hơn những tín đồ của những tôn giáo khác vì họ có quan hệ vượt trội so với chúng sinh khác. Khái niệm nghiệp (*kamma*) và luân hồi làm cho Phật giáo ý thức rằng một sinh vật còn sống có thể là người mà họ chăm sóc ở kiếp trước và do đó họ rất tôn kính tất cả các sinh vật còn sống. Trong khi đó, họ không quan tâm đến việc họ sẽ bị một vị thần trừng phạt đối với hành vi sai trái của họ. Họ tin tưởng rằng họ sẽ bị phạt bởi cái *ngiệp* trong kiếp sau. Do đó, bất kỳ công việc nào trong cuộc sống này dẫn đến việc giết chóc một sinh vật đang sống sẽ bị trừng phạt ở kiếp sau. (Buddhism and Environmental Ethics).

5. ĐỊNH NGHĨA PHẬT GIÁO XANH

Triết học Phật giáo, theo xu hướng xuyên tôn giáo, xuất hiện phần lớn sự tuân thủ theo đạo đức môi trường trên địa cầu này. Nhiều nhà lãnh đạo Phật giáo đáng kính nói lên những liên quan sinh thái với trách nhiệm nhiệm túc và tư tưởng trung đạo có thể được dịch từ tiếng Phạn như là “phát sinh phụ thuộc lẫn nhau”. Quan niệm này là điểm cốt yếu của triết học Phật giáo. Sự chuyển hóa chung của tất cả các trường phái Phật giáo trình bày rằng các hiện tượng cùng xuất hiện trong một mạng lưới liên phụ thuộc tương hỗ lẫn nhau của nhân quả. Khái niệm này làm nền tảng cho tư tưởng Phật giáo về các mối quan hệ qua lại của nhân quả, và sự phụ thuộc lẫn nhau cho tất cả cuộc sống. Hiển nhiên rằng nó sắp xếp trước cho một số Phật tử để họ nhận ra tầm quan trọng của việc hạn chế hoặc không gây tác hại đến sinh thái. Nó có ảnh hưởng rất lớn đến “sinh thái học chiều sâu”. Phật giáo Xanh thể hiện như một đại diện cho chính thể luận, nghiệp sinh thái và sự phát sinh đồng phụ thuộc đem đến sự khác biệt cho sự tan rã của mô hình doanh nghiệp tự do phương tây mà mô hình này dựa trên tính độc đáo, khai thác sinh thái, chủ nghĩa bình quân, thuyết nhị nguyên và nhân quả. (Sherwood, 2004)

Phật pháp không chỉ là một cách giải thoát cuối cùng. Đó cũng là một cách để tạo ra sự thỏa thuận giữa người bình thường và chúng sinh khắp nơi. Tất cả cuộc sống được kết nối và phụ thuộc, tương quan lẫn nhau. Môi trường, hoặc chúng ta có thể nói môi trường tự nhiên xung quanh chúng ta là một phần của cuộc sống và ít nhất chúng ta phải nhận thức được sự tồn tại này. Nó không phải là thánh và lý tưởng cũng không phải là tội lỗi và bị chiếm đóng. Thực tế bản chất của thiên nhiên không phân chia từ bản chất hoàn toàn tự do của chúng ta (Phật tánh). (Sherwood, 2004).

6. PHẬT GIÁO ỨNG DỤNG

Phật giáo dựa vào những lời dạy của đức Phật về đời sống và trí tuệ có thể thấy trong văn bản *Pali* đại diện cho hai phần, đó là:

“Lý thuyết” và “Ứng dụng”, nó sáng chói như ngôi sao trên bầu trời thiêng liêng. Trong hoàn cảnh suy nghĩ hiện nay, nó đã rực sáng hơn nhờ phương diện ứng dụng và thực tiễn của nó cho tiến bộ nhân loại. Phật giáo ứng dụng không phải là một cái gì đó mà là cái cách trình bày lời Phật dạy giống như ghi chép lại trong thánh điển *Pali* vì hạnh phúc nhân loại. Do đó, ứng dụng kinh điển *Pali* từ quan điểm Phật giáo ứng dụng hoặc thực tiễn có lẽ được xem như là triển vọng mới của sự ghi nhận mà nó đã thể hiện và phát triển trong thời gian gần đây trong các nghiên cứu y khoa sinh học, khoa học và công nghệ. (Barua, D.K. 2005, pp. 1-12)

“Phật giáo Ứng dụng” tôn giáo là phương tiện của truyền thống Phật giáo trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Đó là một cây dù rộng lớn, mà bên dưới cây dù đó có thể chứa đầy đủ các khía cạnh cần thiết của cuộc sống như sự thoải mái về thể xác, tinh thần, xã hội và tôn giáo cũng như các khía cạnh tìm kiếm chân lý, đạo đức sinh học, kinh tế và khoa học hiện nay. Điều này bao gồm các tư tưởng chuyên môn của Phật học từ đức tin Phật tử trong 3 trường phái trong thời kỳ gần đây, chẳng hạn như phong tục *Nguyên thủy*, *Đại thừa* và *Mật thừa*. (Barua A, Barua D and Basilio.2009, pp. 4-7).

7. PHẬT GIÁO XANH VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI PHẬT GIÁO ỨNG DỤNG

Cần làm sáng tỏ thuật ngữ “Phật giáo” mà ai cũng biết ngay cả việc điều chỉnh thuật ngữ này. Như vậy thuật ngữ “Phật giáo” có nghĩa là “học thuyết” mà dựa trên cuộc đời và giáo lý của Đức Phật hoặc là bản khoản với giáo pháp của Đức Phật như đã được ghi lại trong các kinh sách bằng *tiếng Pali*, *tiếng Phạn*, và *Prākṛt* của Phật giáo, trong đó đã được mô tả về triết lý rất mơ hồ, phức tạp, thâm sâu và cao siêu hoặc bảo tồn một loại nghi thức và nghi lễ được thành lập dựa trên các giáo điều của Đức Phật và cách sống được Ngài thuyết giảng. (Guruge. 1978, pp.76-77)

Mặc dù thuật ngữ “ứng dụng” có vẻ gây tò mò cho trường hợp đầu tiên liên quan đến “Phật giáo” hoàn toàn thuận lợi bởi vì môi trường giáo dục, tài chính, chính trị và xã hội đang phát triển nhanh chóng trong suốt hậu bán thế kỷ XX và nguyên nhân làm thay đổi hoàn toàn cuộc sống con người thế kỷ XXI. Do các điều kiện này, các học giả Phật giáo trên khắp thế giới đang bị buộc phải giải thích lại Phật giáo, không giới hạn về pháp môn tu tập và kinh điển bắt buộc của nó, sự phô bày của các nghiên cứu gần đây về tế bào gốc và sinh sản vô tính, sinh thái và môi trường, hòa bình và phi bạo lực, nhân quyền và giá trị đạo đức, phúc lợi kinh tế và những gì tương tự như vậy. Từ đó, Phật giáo với sự thuần khiết nguyên thủy của nó sẽ được tìm kiếm và giải thích, mặc dù không dễ dàng cho một số trường hợp với những liên quan đến tất cả các chủ đề hiện đại như vậy trong giáo pháp thiêng liêng của Đức Phật theo nhu cầu của thời đại ngày nay. Những cách giải thích mới cũng như rà soát lại kim ngôn của Đức Phật có thể gọi bằng thuật ngữ đơn giản là Phật giáo Ứng dụng, nghĩa là các ứng dụng của Phật giáo cho lối sống hiện đại hoặc các khía cạnh thực tiễn của Phật giáo. Kể từ khi có các môn học như Vật lý ứng dụng, Hóa học ứng dụng và Toán ứng dụng liên quan đến Vật lý, Hóa học và Toán học (thuần túy), bằng cách sử dụng thuật ngữ “Phật giáo ứng dụng” như một số học giả Phật giáo đã sử dụng thuật ngữ “Phật giáo dẫn thân”. “Phật giáo Xanh” nhằm biểu thị một hoặc nhiều khía cạnh hiện đại của Phật giáo, trong một số trường hợp đã được định nghĩa như là “Một cách sống” mà nó có thể chuyển hóa để duy trì phẩm chất hoặc bản chất cao hơn của cuộc sống do hoàn cảnh, địa điểm và thời gian đã thay đổi. (Barua, D.K. 2005, pp. 1-12).

8. PHẬT GIÁO VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Phật giáo là một tôn giáo quan tâm nhiều đến việc bảo vệ sinh thái. Trong kinh điển và giới luật, Đức Phật dạy rằng, chúng ta nên chăm sóc động vật bằng *tình thương*, không nên phá hoại cây cỏ,

mà hãy coi chúng như là gia đình nơi chúng sinh hữu tình tạo ra cuộc sống của chúng

Thật đáng tiếc là, sự cải thiện quá đáng và lạm dụng hóa chất trên thế giới đã dẫn đến việc phung phí tài sản tự nhiên, bào mòn môi trường tự nhiên một cách nhanh chóng và tận diệt nhiều chủng loài. Kết quả phối hợp này sẽ gia tăng tốc độ về ngày tận thế của Trái đất.

Trong thế giới hiện đại, mọi người đều biết rằng chúng ta nên bảo vệ môi trường sống của mình, giảm lượng rác thải, phân loại và tái chế rác thải càng nhiều càng tốt. Tuy nhiên, chúng ta vẫn đang tiêu thụ một lượng lớn tài nguyên năng lượng mỗi ngày và tạo ra số lượng rác thải và ô nhiễm không thể tin được. Trong thời đại nông nghiệp và chăn nuôi trước đây, rác thải có thể trở thành phân bón và đất, trở về với tự nhiên; ngược lại, tài sản tự nhiên khu vực công nghiệp và thương mại hiện đại tiêu thụ thì không thể tái tạo được. Nền văn minh hiện nay tạo ra một lượng ô nhiễm khổng lồ, và hành động này cũng khủng khiếp như là tạo ra một lượng tế bào ung thư không thể tin nổi trong tự nhiên.

Phung phí tài nguyên thiên nhiên và sự xóa sổ hệ sinh thái nguyên nhân từ dục vọng tâm lý về sự tiện lợi và giàu có của nhân loại. Nếu chúng ta có thể thực hành giáo lý của Đức Phật về “sống một cuộc sống bằng phẳng với cái mình có” và “thỏa mãn với cái hiện có thì luôn luôn hạnh phúc”, và nếu chúng ta muốn sử dụng sự khôn ngoan của mình để giải quyết các vấn đề và siêng năng cần cù trong công việc, không phải tranh giành nhau hoặc tranh đấu với thiên nhiên, chúng ta có thể đem đến một cuộc sống hạnh phúc. Do đó, chúng ta nên làm theo những câu này để khuyến khích nhau: “Nhu cầu tối thiểu; mong cầu tối đa”. Thực hiện những gì chúng ta thực sự cần; những gì chúng ta mong muốn là không quan trọng.

Nếu, để đáp ứng yêu cầu của chúng ta, loài người tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên và tàn phá môi trường sinh thái xanh, thì chúng

ta sẽ vay và trả liên tục những gì chúng ta đã nợ. Bằng cách vay để trang trải những món nợ cũ, nợ sẽ càng ngày càng tăng; cắt bỏ da thịt của mình để thỏa mãn cơn đói, con người đang tự tử dần dần.

Các phong trào bảo vệ môi trường nên hoàn thiện hết tất cả. Ngoài việc trân trọng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và lựa chọn cuộc sống chẳng hạn như giảm lượng rác, tái chế, sống một cuộc sống thanh khiết, đơn giản và tiết kiệm và hạn chế ô nhiễm mà chúng ta tạo ra. Chúng ta nên tìm hiểu về giá trị cuộc sống và những thứ khác, luôn tự nhắc nhở mình về suy nghĩ này: ngoài chúng ta, còn có nhiều người khác; ngoài thế hệ của chúng ta, còn có vô số thế hệ con cháu trong tương lai.

Vì lý do đó, chúng ta nên đề ra bốn nguyên tắc chính cho việc bảo vệ môi trường:

Trân trọng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái;

Duy trì sạch sẽ cho cuộc sống gia đình và sử dụng các nhu yếu phẩm hàng ngày một cách đơn giản và tiết kiệm;

Cải thiện những hình thức lễ nghĩa cá nhân và nghi thức xã hội; Thay vì quan tâm mọi thứ từ lập trường của một người, một chủng tộc, một thời kỳ và một nơi nào đó, chúng ta nên suy xét với quan điểm rằng tất cả nhân loại của mọi thời đại và không gian sống nào cũng cần được bảo vệ tồn tại của họ, quyền được sống, và cảm nhận chân giá trị cuộc sống.

Nói tóm lại, bốn hạn mục của chủ nghĩa môi trường đề cập trên có thể được trình bày lại là chủ nghĩa môi trường tự nhiên, chủ nghĩa môi trường phong cách sống, chủ nghĩa môi trường nghi thức xã hội và chủ nghĩa môi trường tâm linh. Các nhiệm vụ môi trường của con người nói chung chủ yếu giới hạn ở các khía cạnh vật chất, cụ thể là các hạn mục thứ nhất và thứ hai. Các nhiệm vụ môi trường chúng ta thực hiện phải đi sâu hơn từ cấp độ vật chất đến cấp độ tinh thần của xã hội và tư duy. Sự cần thiết

bảo vệ môi trường kết hợp với đức tin tôn giáo và tư duy triết học đặc biệt của chúng ta vào sứ mạng không thể coi thường được, để chủ nghĩa môi trường sẽ không trở thành khẩu hiệu suông. Vì vậy, nói một cách nghiêm túc, gạn lọc tâm và trí con người còn quan trọng hơn là làm sạch môi trường. Nếu tâm trí của chúng ta thoát khỏi những ý định tội lỗi và không bị ô nhiễm bởi môi trường xung quanh thì môi trường sống của chúng ta cũng sẽ không bị chúng ta hủy diệt và làm ô nhiễm. Tuy nhiên, đối với người bình thường, nên khéo léo sắp xếp bằng cách tu tập thói quen bảo vệ môi trường vật chất, và tiến sâu hơn từng bước cho đến khi cuối cùng họ có thể nuôi dưỡng chủ nghĩa môi trường ở cấp độ tâm linh. (Singh. 2019).

9. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN VÀ CÁCH GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Cách diễn tả có ý nghĩa cũng cho thấy lợi ích vật chất của việc khai thác môi trường chủ yếu tích lũy cho giới thương mại và tài chính nhỏ: các giám đốc điều hành và cổ đông công ty điều hành các tập đoàn, và các chủ ngân hàng và nhà tài phiệt cung cấp vốn cho các doanh nghiệp của họ. Đại đa số mọi người chỉ được coi như là những người tiêu dung không cần thiết, họ chỉ có vai trò là mua các sản phẩm do các nhà máy sản xuất, hoặc người lao động được trả lương ít nhất có thể, mất đi lợi ích công việc và bị loại bỏ khi cơ hội mở ra ở nơi khác. Một trật tự xã hội Phật giáo sẽ là một trong số mà tất cả mọi người nhận ra sự phụ thuộc lẫn nhau và nhu cầu của mỗi người để chăm sóc cho tất cả mọi người. Nhưng chủ nghĩa tư bản doanh nghiệp đã tạo ra một chủ nghĩa cá nhân tàn bạo, nơi mỗi người chỉ giành cho lợi ích riêng tư hoặc lợi ích nhóm nhỏ bé của họ.

Việc tiêu thụ các loại chất đốt sẽ thải ra một lượng lớn khí nhà kính vào khí quyển và nước, nguyên nhân của sự nóng lên toàn cầu. Khí hậu nóng hơn đã tạo ra những sự kiện thời tiết thay đổi

cũng như nạn hạn hán kéo dài, tăng nhiệt, những cơn bão dữ dội hơn và mực nước biển dâng cao hơn. Khí hậu như vậy sẽ làm giảm năng suất cây trồng, do đó tạo ra tình trạng thiếu lương thực, đẩy giá lương thực, gây ra nạn đói và thậm chí là thiếu ăn trầm trọng cho mọi người trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Nạn đói và các kiểu thời tiết tàn phá sẽ gây ra hỗn loạn xã hội, bất ổn quốc gia dẫn đến di dân hàng loạt và những cuộc chiến trong khu vực.

Nhiều loại chất độc hại khác nhau thải ra khi đốt nhiên liệu hóa thạch và lạm dụng nhiều loại hóa chất tổng hợp đang gây ra vô số bệnh tật ở quy mô mà nhân loại chưa bao giờ chứng kiến trong quá khứ. Ung thư, nhiễm độc máu, hen suyễn và những tình trạng bệnh phổi khác nhau, tính tự kỷ đang tàn phá con người trên khắp thế giới, đặc biệt là những người sống gần các nhà máy điện, bãi hóa chất, mỏ than và các khu khai thác khí đốt. Việc khai thác môi trường tự nhiên biến những khu rừng, cánh đồng, sông, hồ tuyệt đẹp thành những cơn ác mộng công nghiệp, những vùng đất chết đầy máy móc và nhà máy khai thác. Chúng phát tán chất thải độc hại vào không khí và nước, gây hại cho con người trên khắp thế giới cũng như các loài khác, chúng cũng gây ra sự tuyệt chủng của vô số loài sinh vật. Có thể đúng là tất cả chúng ta đều được hưởng những lợi ích mà nguồn năng lượng carbon dồi dào đem lại, nhưng hiện tại chúng ta có phương pháp tạo ra năng lượng sạch mà nó không tạo ra những yêu cầu cao cho môi trường tự nhiên như nhiên liệu hóa thạch tạo ra. Nhanh chóng quay lưng với nhiên liệu hóa thạch hướng về nguồn năng lượng sạch với sự khôn ngoan thật là phù hợp.

Hình thức hướng dẫn có nguyên tắc này được hỗ trợ bởi hai giá trị nội tại được nhấn mạnh bởi sự tĩnh lặng của Phật giáo: Chánh niệm và năng lực có thể lãnh hội trí tuệ còn gọi là *sati-sampajañña* (Sumedho. 2005). Chánh niệm cho phép chúng ta tập trung chặt chẽ vào hoạt động trí óc của chính mình, do đó chúng ta sẽ hiểu

biết sâu sắc về những lý do của chúng ta. Sự nhận thức rõ ràng mở rộng sự phản ánh vượt ra ngoài kinh nghiệm tức thời của chúng ta, cung cấp sáng suốt về tầm quan trọng lâu dài cho hành động của chúng ta cho cả chính mình và người khác. Vì mục đích cuối cùng của Phật giáo là xóa bỏ tham, sân và si, chúng ta có thể sử dụng tư tưởng này như một thước đo để đánh giá động cơ và hành động của chúng ta đối với môi trường. Chúng ta sẽ thấy rằng nhiều chính sách và thực tiễn mà chúng làm cơ sở cho việc khai thác thế giới tự nhiên bị thúc đẩy bởi sự tham lam thiên cận. Áp dụng các nguyên tắc của Phật giáo vào tình huống này, qua cân trọng, hoặc: “lợi ích giác ngộ”, nên tránh xa việc khai thác môi trường vì hoạt động đó gây hại cho chính chúng ta. Từ lòng nhân ái và từ bi, tức là *mettā* và *karuṇā* (O’ Brien), chúng ta cố gắng tránh các hành động dẫn đến tổn hại và đau khổ cho người khác.

Ở một mức độ sâu hơn, các hoạt động như vậy bắt nguồn từ ảo tưởng rằng giành toàn quyền kiểm soát môi trường và chuyển đổi sự phong phú tự nhiên của nó thành hàng hóa thương mại bằng cách nào đó sẽ đem lại cho chúng ta sự thỏa mãn giả tạo và giải thoát khỏi đau khổ. Tuy nhiên, với tuệ quang, chúng ta sẽ nhận ra rằng nắm vững công nghệ, tuy mạnh mẽ, nhưng không đem lại những lợi thế mà chúng ta mong muốn. Ngược lại, nó gây nguy hiểm cho con người và những chúng sinh khác trên khắp thế giới và cũng làm suy yếu triển vọng về một thế giới khả dĩ an toàn cho những thế hệ sau.

Đức Phật đã hướng dẫn cho chư tăng theo nguyên tắc riêng rằng chúng ta có thể phát hiện ra những chủng tử của một nền đạo đức môi trường. Theo quan điểm của văn hóa doanh nghiệp, điều này nghe có vẻ như là đỉnh điểm của sự điên rồ; đối với thế giới doanh nghiệp quan niệm rằng sự dư thừa vật chất hữu hình, chi tiêu hào phóng và chủ nghĩa khoái lạc là chìa khóa của hạnh phúc. Phật giáo tìm thấy hạnh phúc đi theo sự tiết chế dục vọng và tu tâm dưỡng tính.

Theo Phật giáo, môi trường đã trở nên ô nhiễm rất nhiều vì ảo tưởng tốt cùng, vì dục vọng và thù hận của đặc tính con người. Trong Thế chiến thứ hai, bom nguyên tử đã được thả xuống Hiroshima và Nagasaki, giết chết hàng ngàn người, vụ đánh bom này đã phá hủy toàn bộ môi trường không chỉ của Nhật Bản mà ảnh hưởng toàn thế giới. Khi những quả bom này được thử nghiệm ở sa mạc Mexico, bầu khí quyển đã chịu đựng nguy cơ ô nhiễm hạt nhân vào thời điểm đánh bom, cả Nhật Bản và các nước láng giềng đã phải chịu đựng những tác động nguy hiểm bởi nguy cơ hạt nhân là nguyên nhân gây ra những đau khổ không thể tưởng tượng được cho nhân loại và chúng sinh. Gần đây, thảm họa nhà máy điện hạt nhân đã gây ra những tác động tàn nhẫn với môi trường. Cuối cùng, bằng một cách nào đó, hành vi này sẽ ảnh hưởng lớn đến các chủng loài trên thế giới và sự cân bằng sinh thái sẽ bị mất đi.

Khủng hoảng môi trường là khủng hoảng nhân tạo. Vì vậy, khi Trái đất đã mệt mỏi vì hậu quả của sự ô nhiễm con người phải cần chú tâm ngăn chặn sự ô nhiễm. Nếu một người bị bệnh, anh ta phải được điều trị đúng cách để hết bệnh. Cũng như vậy, môi trường và sinh thái phải được xử lý thích hợp để không bị tái ô nhiễm. Nhưng xử lý bằng phương pháp gì? Xử lý trước nhất là làm cho con người thoát khỏi phiền não về tâm trí. Theo Phật giáo vì không nhận thức được mọi thứ phát sinh từ vô minh hoặc ảo tưởng hay sự ngu muội lầm lẫn (*moha*) **nên con người luôn** phiền não khổ đau. Nếu bất cứ ai muốn được giải thoát khỏi vô minh, thì người đó phải có sự phát triển tâm linh thông qua thiền định. (Barua, B. P).

10. ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO ĐỂ XỬ LÝ VẤN ĐỀ NÓNG LÊN TOÀN CẦU

Phật giáo đã thiết kế một nền đạo đức liên quan đến bảo vệ môi trường nhằm bảo vệ cuộc sống và sự hài lòng cá nhân của mỗi con người. Mọi người đều được ban cho sự đồng cảm sâu sắc

hướng về tất cả chúng sinh hữu tình, bảo vệ và yêu thương chúng như đứa con duy nhất của chúng ta.

Đức Phật đã thuyết pháp về tình hướng phát sinh như một thực tế, điều này có nghĩa là nó được áp dụng cho bất cứ vật gì, bất cứ ai, bất cứ nơi nào, bất kỳ tôn giáo nào cũng phải tuân theo giáo lý này để làm tăng an lạc và hạnh phúc.

Theo Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn, trong bài pháp về lòng tốt và con người nghĩa là con người sống trên Trái đất có nhiệm vụ xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Sau đó hạnh phúc sẽ đến với họ.

Con người tự sở hữu thân xác và tinh thần. Không có tình trạng khó xử cho sự phát triển thể xác và tinh thần. Tuy nhiên, tinh thần của chúng ta ghi lại tất cả các vấn đề, thậm chí từ các vấn đề không quan trọng đến các vấn đề quan trọng.

Niềm hoan hỷ cuối cùng là nuôi dưỡng sự đồng cảm để chúng ta có thể mang lại an vui và lợi lạc cho tha nhân trong khi đó chính chúng ta cũng hoàn toàn tận hưởng hạnh phúc đó. Sự đồng cảm tăng một cách tự nhiên làm tăng cường trạng thái tâm của chúng ta trong an lạc. Trạng thái bình thản của tâm có khả năng đối phó với sự phức tạp trong cuộc sống.

Vì lẽ đó, khi chúng ta làm trở ngại bất kỳ vấn đề nào, đó là không có cái duyên để cao sự phát triển cái tâm thuyết phục của chúng ta. Lòng tốt của chúng ta có thể biểu hiện qua tình thương. Tình thương rất cần thiết cho sự sống sót con người, và là mối tương quan của con người trong bất kỳ thời đại nào của cuộc sống.

Nói một cách khác, không chỉ mối quan hệ hỗ tương của con người mà thậm chí cả côn trùng hay bất kỳ sinh vật nào như vi khuẩn cũng đều phụ thuộc vào nhau để tồn tại. Những tồn tại trên Trái đất như đại dương, rừng rú, cỏ cây, hoa lá tồn tại phụ thuộc lẫn nhau, nếu không chúng sẽ bị hủy hoại.

Lòng từ bi của chúng ta không thể tăng lên trong một ngày; chúng ta nên nhớ rằng chúng ta luôn lưu giữ “cái tôi” trong lòng. Lòng từ bi chỉ có thể được bộc lộ khi cái tôi của chúng ta lắng xuống.

Tiếp theo, chúng ta phải từ bỏ mọi dèm pha vốn có. Nó bao gồm phần nhạy cảm trong não bộ chúng ta. Nó chấp nhận hành vi phá hủy và hối tiếc. Khi phiền não phát sinh, chúng ta mất kiểm soát. Giải quyết những trường hợp này, chúng ta phải kiên nhẫn và linh hoạt, và đó cũng chính là để đo lường lòng từ bi. Khi đối mặt với những tình huống không cần thiết, trước hết, chúng ta phải bình tĩnh, chân thành và không có bất kỳ suy nghĩ nào thậm chí chỉ để thành công, chúng ta phải coi đối thủ là giáo viên xuất sắc của chúng ta là người đang giao cho chúng ta một vài bài kiểm tra nghiêm ngặt cuộc sống. Điều này cho phép chúng ta thực hành rộng rãi bằng tâm từ của chúng ta.

Theo lời dạy của Đức Phật, không có lý do nào để phân chia chúng ta với nhau, thậm chí khác nhau về tôn giáo, quốc tịch, tất cả chúng ta bình đẳng nhau trên Trái đất này và mỗi chúng ta là một tiểu vũ trụ. Tâm từ chúng ta sẽ lan tỏa khắp nơi. Nó giống như một cái cây đang sống ở một vùng đất màu mỡ đầy hoa lá.

Hơn thế nữa, về vấn đề nuôi dưỡng môi trường của chúng ta và đối phó với nhiệt độ ngày càng tăng của Trái đất, Phật giáo cho chúng ta thấy một quan điểm về các điều kiện phụ thuộc lẫn nhau. Điều này có nghĩa là có một mối tương quan giữa người và người giữa người và môi trường. Sự đồng tồn tại của một viên gạch và một vật thể khác, nguyên nhân và kết quả, và “Bát chánh đạo” dẫn đến chấm dứt đau khổ. Nói cách khác, để trở thành một Phật tử thực sự phải là một công dân tốt của thế giới, bởi vì chúng ta sẽ phải đối mặt với hoàn cảnh giống như những sinh mệnh khác. Do đó, con người phải tìm kiếm một giải pháp giảm dân số. (Bao and Tieng. 2009).

11. QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ “MÔI TRƯỜNG XANH”

Việc bỏ ba điều xấu cơ bản – tham – là vấn đề quan trọng của Phật giáo. Để tiếp tục tồn tại, con người phải sống và sử dụng thế

giới tự nhiên. Để đảm bảo đồng tồn tại lâu dài với thiên nhiên, con người phải phức tạp hóa những mối quan hệ với thiên nhiên và sử dụng một cách chừng mực. Tận dụng thiên nhiên quá mức sẽ dẫn đến đau khổ.

Do đó, con người phải khám phá ra một cách sinh kế trong sự cộng sinh được nói trong kinh *Sigālovada*, một người giàu có phải giống như con ong thu thập phấn hoa từ những bông hoa. Con ong không làm thay đổi vẻ đẹp của hoa, cũng không làm mất đi hương thơm của nó, nó chỉ thu thập phấn hoa để tạo thành mật ong ngọt ngào.

Nói cách khác, con người phải được dạy dỗ để hài lòng với tính tham của mình – anh ta phải học cách sống trong sự cộng sinh hài hòa với môi trường. (Buddhist view on Environment. 2010).

12. THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ Ô NHIỄM

Ô nhiễm có thể tồn tại rất nhiều hình thức. Sự ô nhiễm vật lý của các dạng hóa chất, thuốc trừ sâu, bãi rác thải và những vết lở loét trong môi trường đã xảy ra với tỷ lệ như vậy, những điều mà không có thời Đức Phật tại thế. Tuy nhiên, có đầy đủ bằng chứng trong thánh điển Pali cung cấp cho chúng ta cái nhìn sâu sắc của Phật giáo đối với vấn đề ô nhiễm. Một số quy tắc Giới luật (*Vinaya*) không cho phép chư Tăng gây ô nhiễm ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Tĩnh ồn là một trong những phiền não của xã hội gần đây. Sự tĩnh lặng Phật giáo được lan tỏa thanh thản và cao quý, vì nó thuận lợi cho việc tinh tấn tâm linh của những người có tâm trong sạch. Tĩnh lặng tiếp tăng sinh lực cho những ai có tâm trong sạch và tăng hiệu quả cho thiền định. Và trên sự khác biệt, sự im lặng bao trùm lên những người không trong sạch với những bốc đồng đáng xấu hổ của cuồng loạn, ghê tởm và ảo tưởng. Đức Phật và các đệ tử của Ngài miệt mài trong môi trường sống tự nhiên cô tịch, tĩnh lặng không vọng động bởi hoạt động của con người. Phật giáo nhận

thức về sự xấu xa của ô nhiễm là muôn hình muôn vẻ (Buddhist view on Environment. 2010).

13. ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁO LÝ PHẬT GIÁO XANH VỀ MÔI TRƯỜNG

Năm giáo lý Phật giáo của tâm từ (*mettā*), nghiệp lực (*kamma*), bản ngã (*anatta*) và vô thường (*aniccā*) đưa một luồng gió vào khí quyển.

Mettā dạy Phật tử tăng lòng nhân ái và từ bi trên khắp thế giới. Điều này có nghĩa là lòng nhân ái và từ bi cũng cần được mở rộng đối với môi trường. Do đó, Phật tử cố gắng giữ nguyên môi trường với trạng thái vốn có, tức là nó không bị ô nhiễm và an toàn. (The Effect of the Buddhist Teachings on the Environment)

Giới luật của *kamma* cho biết những việc nào có hình phạt. Điều này có nghĩa là nếu một Phật tử đối xử với môi trường một cách thô bạo, thì họ sẽ thọ lãnh *kamma* tiêu cực. Nếu họ càng duy trì để đối xử với môi trường theo thế này thì họ càng nhận rất nhiều *kamma* tiêu cực hơn. Điều này có thể khiến họ đi vào một môi trường thấp hơn trong chu kỳ luân hồi (*samsāra*), ngay khi họ được tái sinh. Do đó, việc giảng dạy về *kamma* sẽ giúp cho con người hiểu sâu hơn về luật nhân quả để ngăn chặn họ tàn phá và làm tổn hại đến môi trường.

Anatta cũng là một trong ba dấu ấn của sinh tồn. *Anatta* dạy cho các Phật tử rằng không tồn tại tự tính vĩnh viễn. Không có gì là thường hằng cả. Điều này có nghĩa là nếu ai đó gây hại cho môi trường, những hành động đó cuối cùng cũng sẽ ảnh hưởng đến bạn.

Aniccā là một trong ba dấu hiệu sinh tồn. Nó nói rằng mọi thứ luôn luôn thay đổi. Không có gì tồn tại mãi mãi, tức là thế giới là nhất thời. Điều này có nghĩa là môi trường liên tục thay đổi và sẽ không bao giờ tồn tại mãi mãi. Cuối cùng nó sẽ bị phá hủy. (The Effect of the Buddhist Teachings on the Environment)

14. KẾT LUẬN

Môi trường đã trở thành một vấn đề nổi cộm đời này lẫn đời sau. Mặc dù các vấn đề môi trường không phải là vấn đề cốt lõi trong thời Đức Phật như ngày nay, nhưng Phật giáo có một nền đạo đức dễ hiểu khi đề cập đến môi trường. Sống hòa hợp với môi trường là một phần quan trọng của Phật giáo. Rõ ràng rằng làm hại môi trường có nghĩa là chúng ta thực sự đang tự làm hại chính mình. Rất nhiều ví dụ để chứng minh điều này trong môi trường hiện tại như sự nóng lên toàn cầu, mưa axit, hiệu ứng nhà kính, thủng tầng ozone, nhiễm phóng xạ, được định danh nhưng đó chỉ là một số ít. Thế giới mà chúng ta đang sống chỉ định hướng theo tiền tài và chạy theo lợi nhuận. Chúng ta tiếp cận môi trường từ quan điểm quản lý nguồn tài nguyên. Việc thương mại hóa của xã hội chúng ta có nghĩa là một lượng lớn chất độc hại được bơm vào không khí, sông hồ và đại dương và lan rộng khắp vùng đất nơi chúng trở thành rắc rối cho con người. Chúng ta hãy coi môi trường xanh như là của chúng ta để sử dụng, để sống và bảo vệ. Chúng ta sẽ làm cho cuộc sống chúng ta ngày càng tốt đẹp hơn thông qua việc bảo vệ môi trường.

Mặt khác, lập trường của Phật giáo nhấn mạnh đến sự giao tiếp hài hòa giữa con người và thiên nhiên, không thụ động cũng không cố gắng thống trị, và hoàn toàn tự nhiên khiến cho Phật tử quan tâm đến chế độ ăn chay. (Buddhism and Environmental Ethics)

Tóm lại, tôi nói rằng ngũ giới hoặc *paññsila* theo ngôn ngữ nhà Phật đều có hiệu quả hữu ích đối với môi trường. Chúng hỗ trợ để ngăn chặn việc **làm tổn hại cho môi trường**, làm cho môi trường trở nên tốt hơn và an toàn hơn cho chúng ta, cho cuộc sống của con người (The Effect of the Buddhist Teachings on the Environment).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bao, T. D and Tieng, M. T. 2009. Buddhism and the Global Warming Problem. Available at: <http://blag.biz>.
- Barua, Ankur. Barua Dipak Kumar and Basilio, M.A. (2009). Applied Buddhism: Phenomenal and Mental Cultivation. Hong Kong. Bodhi Journal. Vol.14. Available at: <http://introductiontoappliedbuddhism.blogspot.in>.
- Barua, B. Buddhist Approach to Overcome Environmental Crisis. Available at: http://www.chinabuddhismencyclopedia.com/en/index.php?title=Buddhist_Approach_to_Overcome_Environmental_Crisis_by_Dr._Bikiran_Prasad_Barua.
- Barua, D K. (2005). Applied Buddhism for The Modern Way of Life. Applied Buddhism: Studies in the Gospel of Buddha from Modern Perspectives. Banaras. Available at: <http://articles.palipathsansthamumbai.com>.
- Buddhism and Environmental Ethics. Available at: <http://bankstowntafehsc.swsi.wikispaces.net>
- Buddhist view on Environment.2010. Available at: <http://blag.biz>.
- The Effect of the Buddhist Teachings on the Environment. Available at: <http://www.123helpme.com>.
- Guruge, A. (1978). W.P. Buddhism in Modern Life. The Mahā Bodhi, Vol. 86, April-May. Nos. 4-5.
- Ives C. (2013) Resources for Buddhist Environmental Ethics. Journal of Buddhist Ethics. ISSN 1076-9005 Volume 20. Available at: <http://blogs.dickinson.edu/buddhistethics/>
- Sherwood, P. (2004). “The Green Buddha: Buddhism and Sustainability”. Buddhism and Australia: International

Conference on Buddhism. Available at: <http://www.buddhismandaustralia.com>.

Singh, A.K. Buddhist Ethics and Environmental Concerns. Available at: http://www.chinabuddhismencyclopedia.com/en/index.php/Buddhist_Ethics_and_Environmental_Concerns.

Sumedho, A. (2005). The Problem with Personality. Buddhadharma magazine. Summer Issue. Available at: https://www.dhammatalks.net/Books3/Ajahn_Sumedho_The_Problem_with_Personality.htm.

O'Brien, B. Mettā and Karuṇā. Available at: <http://buddhism.about.com>.

NGHIÊN CỨU CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHẬT GIÁO VỀ TIÊU DÙNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÚNG LÊN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở TÍCH LAN

Gs.Dhanapal Wijesinghe^(*)

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực nghiệm này liên quan đến các giá trị văn hóa Phật giáo về tiêu dùng và các tác động xã hội của những giá trị đó đối với sự phát triển bền vững của quốc gia. Nhìn từ góc độ của Nhân loại học trên khía cạnh tôn giáo và tiêu dùng, một vấn đề của nghiên cứu đã đưa ra để hiểu bất kỳ mối quan hệ nào giữa các mô hình tiêu dùng và sự phát triển bền vững ở mức độ vi mô của một gia đình và những thực hành tiêu dùng trong bối cảnh văn hóa Phật giáo của một cộng đồng nông thôn được lựa chọn và bằng cách nào mô hình tiêu dùng được định hướng văn hóa như vậy duy trì sự thịnh vượng của những gia đình đó.

Một mẫu nghiên cứu ngẫu nhiên của chín mươi hai gia đình Phật giáo trong một ngôi làng nhỏ, được nghiên cứu cẩn thận bằng phương pháp quan sát và tập trung vào các cuộc phỏng vấn nhóm

* Đại học Sri Jayewardenepura, Tích Lan. Người dịch: Phan Trung Hưng

với mục tiêu cơ bản của việc tìm hiểu về các giá trị văn hóa Phật giáo có ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng và tác động được đến sự bền vững của kinh tế gia đình và sự phát triển của nó. Điều này dựa trên sự giả định rằng sự bền vững của kinh tế gia đình thì quyết định cho việc bảo đảm sự bền vững của phát triển quốc gia mà nghiên cứu thực nghiệm này nhằm vào. Kết quả cho thấy số lượng về các giá trị xã hội có giá trị như những hướng dẫn tổng quát cho hành vi có trách nhiệm đối với việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ.

Một trong những giá trị này là giá trị xã hội về tiêu dùng hợp tác, sử dụng hàng hóa tối đa và nhiều lần, tiêu dùng tiết kiệm, chia sẻ với hàng xóm, rộng lượng, chăm sóc tất cả người phụ thuộc, bảo vệ sự bền vững của thịnh vượng kinh tế, tương lai của trẻ em, sự gắn kết với môi trường trong nước, canh tác và chăm sóc người tị nạn.

Giá trị của tiêu dùng hợp tác buộc những thành viên trong gia đình chia sẻ với nhau số lượng có sẵn của các nguồn tài nguyên (vật chất) và do vậy mà duy trì được sự thịnh vượng của tất cả cùng một lúc. Nó mang lại sự ổn định của gia đình và cộng đồng mà sau cùng dẫn đến sự ổn định chính trị của xã hội.

Giá trị xã hội của việc sử dụng sản phẩm tối đa và nhiều lần làm kéo dài thời gian sử dụng hàng hóa trong khi lại gia tăng số người tiêu dùng trong cùng cộng đồng dẫn đến bớt đi chất thải trong cộng đồng. Nó đi ngược lại giá trị xã hội hiện đại của cá nhân và sử dụng hàng hóa tối thiểu tạo ra việc tiêu dùng thiếu trách nhiệm và gia tăng chất thải. Việc sử dụng nhiều lần và tối đa giúp người tiêu dùng quản lý nguồn tài nguyên sẵn có thậm chí tiết kiệm tiền cho việc phát triển các điều kiện kinh tế của họ.

Giá trị xã hội này đem đến giải pháp bền vững cho các vấn đề hiện hành về quản lý và xử lý chất thải làm cản trở nghiêm trọng sự phát triển bền vững.

Giá trị xã hội của việc có ý thức cao về tương lai của trẻ em

bảo đảm việc tiêu dùng có trách nhiệm đối với của cải gia đình, tài nguyên môi trường dựa trên nguyên tắc mạnh mẽ “sử dụng ngày càng ít hơn và tiết kiệm ngày càng nhiều hơn cho con em chúng ta”.

Nhận thức của người được hỏi về các giá trị văn hóa của tiêu dùng có trách nhiệm chứng minh rằng họ đã lãnh hội được ý nghĩa của chúng từ những điều Phật dạy, những thực hành, những niềm tin và truyền thống đã được thể chế hóa trong văn hóa nông thôn và xã hội. Họ đã đối mặt với mâu thuẫn của việc duy trì những giá trị xã hội đó về tiêu dùng khi thế hệ thứ hai và thế hệ thứ ba của các gia đình đang hòa nhập sâu sắc vào những giá trị xã hội hiện đại về chủ nghĩa tiêu dùng đang rất rõ ràng mà nó gây ra sự tiêu dùng vô trách nhiệm nguồn tài nguyên. Theo đó, ta kết luận rằng cần phải có sự củng cố có tổ chức để chuyển tải những giá trị văn hóa của Phật giáo về tiêu dùng có trách nhiệm và bảo đảm sự phát triển bền vững của các quốc gia.

1. GIỚI THIỆU

Những mục tiêu của phát triển bền vững dựa trên nhiều yếu tố văn hóa xã hội và nhiều trong số các yếu tố đó liên quan đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên, đặc biệt là cách tiêu dùng có trách nhiệm ở các nước đang phát triển. Tích Lan cũng tích cực lãnh đạo quốc gia hướng tới các tiêu chuẩn của phát triển bền vững giải quyết các mục tiêu của phát triển bền vững được đặt ra bởi Liên hiệp quốc và các quốc gia nỗ lực đòi hỏi nền tảng kiến thức sâu rộng để các kiến thức khoa học sẵn có được áp dụng cho tất cả các dự án của công cuộc phát triển. Kiến thức về tiêu thụ có trách nhiệm các nguồn tài nguyên nằm ở trung tâm của yêu cầu này và các nghiên cứu khoa học được đòi hỏi để thích nghi những chính sách đúng đắn cho việc quản lý các nguồn tài nguyên. Lịch sử phát triển gần đây tại Tích lan cho thấy các vấn đề kinh tế và môi trường dường như là phát sinh từ việc tiêu dùng vô trách nhiệm các nguồn tài nguyên theo đúng cái tên của sự phát triển. Là một quốc gia

còn đang đấu tranh với các nguồn tài nguyên còn hạn chế cho sự phát triển mức sống của dân chúng, Tích Lan cần thu thập kiến thức văn hóa bản địa, các giá trị của tiêu dùng và áp dụng kiến thức và các giá trị để thành đạt những mục tiêu của sự phát triển bền vững. Phật giáo Nguyên thủy đã phát triển trong hơn hai mươi ba thế kỷ từ sau thế kỷ thứ ba trước Công nguyên đã phát triển văn hóa Phật giáo bao gồm tất cả các lĩnh vực của xã hội và đời sống xã hội của dân chúng, vẫn đóng vai trò như một đức tin sống động và thực thành trong các cộng đồng Phật giáo. Việc thể chế hóa các Giáo pháp của Phật giáo, các giá trị, tiêu chuẩn và thực hành trong xã hội Tích Lan dường như đã được phát triển mang tính lịch sử một tam giác văn hóa Phật giáo, phát triển và tiêu dùng thì rất rõ ràng từ các cộng đồng Phật giáo trong nước. Nghiên cứu này quan tâm đến sự tương tác của ba thành phần của tam giác đó với mối liên hệ đặc biệt đến tiêu dùng dựa trên các giá trị văn hóa mà ý nghĩa của chúng xuất phát từ các Kinh điển Phật giáo và sự hòa nhập mang tính lịch sử các hình thức của nhu cầu của người dân.

2. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Nhìn từ góc độ văn hóa và nhân chủng học đối với các quan điểm về tôn giáo và tiêu dùng, một vấn đề nghiên cứu là kết nối để hiểu rằng bất cứ mối quan hệ nào giữa các mô hình tiêu dùng và sự phát triển bền vững ở mức độ vi mô của gia đình và thực hành tiêu dùng trong bối cảnh văn hóa Phật giáo của một cộng đồng nông thôn được lựa chọn ở Tích Lan và về các mô hình tiêu dùng được định hướng văn hóa như vậy duy trì sự thịnh vượng về kinh tế của những hộ gia đình này như thế nào. Là đơn vị cơ sở của xã hội Tích Lan, gia đình vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý tiêu thụ các nguồn tài nguyên mà cuối cùng là ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của quốc gia. Trong khi các mô hình tiêu dùng ở các cộng đồng nội ô đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi các giá trị cuộc sống hiện đại của chủ nghĩa tiêu dùng rất rõ ràng, thì các cộng đồng nông thôn vẫn duy trì các giá trị truyền thống về tiêu dùng

có trách nhiệm mà nó giúp họ quản lý được các nguồn tài nguyên hạn hữu và tiếp cận được các nguồn tài nguyên có sẵn để đạt được các mục tiêu của sự phát triển bền vững. Vì những người dân nông thôn chiếm 80% dân số và đa số những người dân này cùng chia sẻ những giá trị văn hóa Phật giáo, bất cứ cố gắng phát triển nào có thể thành công trong việc bảo đảm tính bền vững của sự phát triển đến mức nó có thể đáp ứng các giá trị văn hóa chiếm ưu thế trong tiêu dùng có trách nhiệm và nó dựa trên giả định hợp lý của nghiên cứu này khám phá những hiện tượng tiêu dùng từ quan điểm văn hóa nhân chủng học.

3. MỤC TIÊU CỦA NGHIÊN CỨU

Mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu là để khám phá những giá trị xã hội cốt lõi hướng dẫn và chi phối hành vi của người tiêu dùng trong cộng đồng Phật giáo được lựa chọn và để hiểu xem các giá trị này đóng góp cho sự bền vững của phát triển xã hội thịnh vượng của người dân trong bối cảnh văn hóa Phật giáo nổi bật.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện trong một cộng đồng nông thôn tại quận Badulla. Một mẫu nghiên cứu ngẫu nhiên của 92 gia đình Phật giáo được lựa chọn từ 510 gia đình đang sống trong thời gian nghiên cứu vào năm 2017. Tất cả các hộ gia đình đều là Phật tử và có cùng truyền thống văn hóa thừa hưởng từ các thế hệ trước. Nghiên cứu thực địa trong làng đã giúp thu thập dữ liệu về các hành vi thực tế của những người dân và các yếu tố có thể được nghi vấn về hành vi của họ được đưa ra cho các cuộc phỏng vấn nhóm được thực hiện trong vài vòng với các thành viên trong gia đình. Những người tham gia thì rất nhiệt tình trong việc đóng góp thông tin về các mô hình của họ về tiêu thụ có trách nhiệm các nguồn tài nguyên và kỹ thuật của tập trung vào nhóm được cung cấp cho họ những cơ hội chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với các nhà nghiên cứu trong thảo luận tập thể với nhau. Những thành viên lớn tuổi

của các gia đình thì rất tích cực trong các phỏng vấn về các giá trị truyền thống văn hóa mà họ vẫn đang cố gắng duy trì và những lợi ích của những giá trị đó cho đời sống các cộng đồng nông thôn đang tìm kiếm các giải pháp cho các vấn đề về nguồn tài nguyên.

5. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Giá trị xã hội của tiêu dùng hợp tác xã

Một khía cạnh quan trọng của tiêu dùng có trách nhiệm những nguồn tài nguyên cho thấy bởi các giá trị xã hội của hợp tác xã trong các thành viên của cộng đồng. Hầu hết cả thành viên trong gia đình, hàng xóm các thành viên của các gia tộc thực sự hợp tác trong việc gây dựng các mục tiêu sống. Các giá trị xã hội tiêu dùng hợp tác xã thúc đẩy các thành viên trong gia đình cùng chia sẻ số lượng các nguồn lực (vật chất, tài sản, đất đai...) với nhau và do vậy mà duy trì sự thịnh vượng của mọi người cùng lúc.

Nó mang lại sự ổn định của gia đình và cộng đồng cuối cùng dẫn tới sự ổn định chính trị xã hội. Giá trị hợp tác xã đã ảnh hưởng sâu sắc đến tâm trí của các thành viên gia đình và xã hội đến nỗi họ luôn quan tâm đến việc cung cấp và chia sẻ những gì họ đang tiêu dùng với nhau. Vì giá trị xã hội này là một phần đáng kể của các nguồn lực của cộng đồng tùy thuộc vào sự chia sẻ tự nguyện với những người sẵn sàng chấp nhận và tận hưởng các nguồn lực cho các mục đích khác nhau và đáp lại trong cách ứng xử nhau.

Ý nghĩa quan trọng của yếu tố này nên được hiểu với việc so sánh tác động của tiêu thụ đơn độc cá nhân với sự thải bỏ những hàng hóa như những thứ không cần thiết. Giá trị xã hội hợp tác xã tạo ra một mô hình của tiêu dùng tập thể của một phần đáng kể của các nguồn lực cộng đồng áp đảo các giá trị xã hội của tiêu dùng cá nhân những thứ thuộc về các cá nhân và các gia đình. Thật là thú vị khi biết rằng yếu tố văn hóa của quyền sở hữu về các nguồn tài nguyên không được khai báo lại thuộc về các cá nhân, các gia đình và những người láng giềng. Ví dụ như các thành viên trong

gia đình không lo lắng về việc sở hữu cá nhân của các nguồn lực của gia đình bởi vì họ biết rõ rằng một phần đáng kể của những lợi ích của những nguồn tài nguyên này thì được cho họ bất kể là quyền sở hữu cá nhân và cái quyền sở hữu như vậy sẽ dẫn đến độc quyền sử dụng. Trong bối cảnh xã hội mà quyền sở hữu quan trọng như nguồn động lực cho sự phát triển và việc tạo ra các nguồn tài nguyên, sự thừa hưởng không có xung đột và việc bảo vệ chúng, các biện pháp bảo đảm an ninh xã hội được quản lý bởi giá trị xã hội hợp tác xã, quyền sở hữu của các nguồn tài nguyên hạn chế việc tiêu dùng của họ đối với chỉ riêng các chủ sở hữu. Ví dụ như cây mít trong làng thuộc về các cá nhân và gia đình nhưng cây mít thì sẵn có cho hàng xóm như thể là chủ sở hữu sẵn lòng tặng chúng (trái cây) cho hàng xóm. Tiêu thụ lúa gạo thì không được chia sẻ cho những người khác bởi vì việc tiêu thụ hợp tác xã dựa trên giá trị văn hóa của hợp tác xã mà nó luôn đồng hành với những giá trị văn hóa bao gồm lòng rộng lượng và hảo tâm.

Giá trị xã hội hợp tác xã cho thấy sự đóng góp quan trọng cho việc bảo đảm tiêu dùng có trách nhiệm mà nó có thể xem xét thấu đáo hơn theo kết quả nghiên cứu cho thấy. Những việc ban tặng đất đai theo mùa để canh tác rau màu và những vụ mùa khác bao gồm lúa và bắp đường như có những tác động tích cực đa chiều cho sự phát triển bền vững. Một số chủ đất có thể thấy rằng khó khăn để canh tác trên đất của họ thì liên tục tặng những cơ hội thời vụ của canh tác cho những ai sẵn lòng canh tác không có bất cứ thỏa thuận thương mại nào mà chỉ là những sự thông hiểu nhau cho việc ban tặng cái gì đó để đền đáp lại trong cái đời sống xã hội hợp tác xã. Những chủ đất này rất vui khi thấy đất của họ đang được canh tác tránh được sự lan rộng của nạn rừng hóa thiên nhiên và đất đai bị bỏ hoang. Về mặt khác, những người canh tác theo thời vụ cũng rất vui mừng để bảo đảm những phương tiện duy trì kế sinh nhai của gia đình họ cũng như việc thể hiện những chức năng xã hội khác khi họ là các thành viên của cộng đồng. Vì việc thực hiện này đã biến đất không có năng suất thành đất có năng suất, những vụ mùa không hiệu

quả thành những vụ mùa có thu hoạch, những lao động không đem lại năng suất thành những lao động có năng suất và tạo ra thu nhập cho quốc gia, những giá trị xã hội như vậy không thể được coi là tự nhiên mà có.

Chia sẻ nguồn tài nguyên lực với các thành viên trong gia đình và những người họ hàng khác trong gia tộc dường như đã làm dễ hơn cho gánh nặng kinh tế và xã hội của các gia đình đang phải chật vật với thu nhập eo hẹp. Sự gắn kết của gia tộc và trách nhiệm xã hội trong việc chăm sóc bạn bè họ hàng trong lúc khó khăn đã được làm giàu lên nhờ các giá trị xã hội hợp tác xã của cộng đồng. Trong số bạn bè họ hàng, cái “chúng tôi cảm thấy” vẫn giữ đủ mạnh để ban tặng bất cứ gì về hàng hóa và dịch vụ bất cứ lúc nào cho cái ngày-quà-ngày vui vẻ của họ và do vậy mà các thành viên trong gia đình cảm thấy thích thú cái ý nghĩa của an bình và bảo vệ xã hội mà nó không thể được bởi các chính sách bảo hiểm hiện đại. Giá trị xã hội của hợp tác xã dường như đã phát triển nhận thức về các nguồn tài nguyên mà chúng đã có sẵn cái “cho chúng ta sử dụng” và không phải là “chỉ cho tôi sử dụng” vì nó được biểu lộ rõ từ những hành vi của số người đang là kiểu mẫu. Đi trước nhận thức này trong quyết định tận dụng tài sản cá nhân luôn khuyến khích người sử dụng nghĩ về những người khác đang cần nguồn tài lực tương tự và được được phân bổ ít nhất là 1 số lượng tối thiểu nào đó để ban tặng cho họ và có được niềm vui tinh thần. “Chúng tôi quyết định tặng một cái gì đó cho người khác”, những người luôn thốt ra những câu nói dân gian.

5.2. Ý nghĩa của tiêu dùng nhiều lần và tiêu dùng tối đa của hàng hóa

Thật là thú vị khi biết một giá trị xã hội khác của việc sử dụng nhiều lần và tiêu dùng tối đa các nguồn tài nguyên trong cộng đồng được nghiên khảo sát trong nghiên cứu này, bởi vì nó được làm phong phú thêm các yếu tố lợi ích của giá trị xã hội hợp tác mà nó là giảm bớt những tác động xã hội mang tính bất lợi của

chủ nghĩa cá nhân và cái cạnh tranh ích kỷ vì sự chiếm đoạt và tích lũy các nguồn tài nguyên với cái giá phải trả là sự phát triển của những người khác khi nó xảy ra trong các xã hội tư bản hiện đại. Bất cứ hình thức tích lũy hay chiếm đoạt nào về tài nguyên dường như không gây hại bởi vì giá trị xã hội của các nhà hảo tâm trong cộng đồng luôn động viên họ chịu khó vượt qua bởi những tiêu chuẩn của tiêu dùng hợp tác xã và cộng đồng và sự tận dụng những nguồn tài nguyên. Giá trị của sử dụng nhiều lần và tối đa tiêu dùng chỉ về những cách sử dụng khác nhau cho một cùng một nguồn tài nguyên ở các giai đoạn khác nhau. Nó luôn trì hoãn bất cứ quyết định vứt bỏ các nguồn tài nguyên như là chất thải và khuyến khích các chủ nhân và người sử dụng xem xét những nhu cầu khác cho cùng một nguồn tài nguyên có thể chờ được sử dụng khi nó không được sử dụng cho nhu cầu được chỉ định từ ban đầu. Ví dụ như, người dân nông thôn không bao giờ bỏ đi quần áo khi chúng không còn thích hợp để mặc nữa. Có một sự nối tiếp đặc biệt về việc tận dụng nhiều lần và tối đa cho quần áo trong những ngôi làng. Quần áo mới thì được dùng cho những dịp quan trọng và những chuyến đi chơi ngay sau khi mua quần áo và khi những quần áo đó trở nên cũ không còn thích hợp cho những dịp này thì những quần áo này được sử dụng để mặc hàng ngày và sau đó là để mặc đi làm nơi ruộng đồng. Có rất nhiều cách dùng trong nhà cho quần áo cũ tăng thời gian sử dụng và mục đích tận dụng. Ý nghĩa quan trọng của giá trị văn hóa này về việc sử dụng nhiều lần và tối đa cần được hiểu trong cái so sánh với giá trị xã hội của việc sử dụng hàng hóa một lần và vứt bỏ ngay mà nó không thể nào được biện minh cho bất cứ ý nghĩa nào của việc tiêu dùng có trách nhiệm về các nguồn tài nguyên với sự bền vững của khả năng của sử dụng nhiều lần và tối đa.

Các thành viên của cộng đồng nông thôn biểu thị một kỷ luật đặc biệt về tiêu dùng các nguồn tài nguyên với khả năng sử dụng nhiều lần và sử dụng tối đa mà bảo đảm việc sử dụng được kéo dài, tránh bất cứ việc sử dụng bất cần và phá hoại nào. Một ý nghĩa của

việc sử dụng lần thứ hai, sử dụng lần thứ ba các đồ vật của chính bản thân hay của những người khác dường như đã giữ lại được các hành vi tiêu dùng và tận dụng các nguồn tài nguyên. Theo các dân làng thì “có đủ những người mà họ cần những thứ mà chúng tôi không cần nữa và mọi thứ phải được sử dụng theo cái cách mà bảo đảm rằng người tiêu dùng thứ hai có thể sử dụng được”. Vì là một cách dùng truyền thống những hộ gia đình duy trì một cái chòi riêng như là một nơi chứa những loại vật dụng đã qua sử dụng bao gồm cả quần áo, trang thiết bị, ván gỗ, vật liệu xây dựng, các món đồ đạc trong nhà v.v... Vứt bỏ những thứ này như là rác thì không bao giờ có đối với những vật với quan điểm sử dụng nhiều lần và tối đa và tiêu chí là giữ những vật không cần thiết trong nhà kho. Khi nó là việc thực hành của tiêu dùng có trách nhiệm thì những hành vi này ngăn cản việc thải bỏ ngay lập tức những vật liệu không cần thiết và làm cho các vật liệu đã sử dụng qua trở nên sẵn có cho nhu cầu tương lai của các thành viên trong gia đình và cộng đồng. Chúng ta có thể quan sát rằng những vật liệu, đồ đạc của vài thế hệ vẫn trong cùng một nhà kho trong nhà và chúng thường được mở ra cho cộng đồng để tìm kiếm bất cứ vật gì dùng được cho một mục đích nào đó dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau về chia sẻ hàng hóa, đồ đạc. Đây là giá trị văn hóa của tiêu dùng nhiều lần, nhiều giai đoạn và tối đa tiêu dùng về các nguồn tài nguyên mà nó tạo ra cái tiêu dùng có trách nhiệm này và có hai chức năng xã hội chính yếu xuất phát từ đây. Chức năng thứ nhất là sự tạo điều kiện cho đáp ứng các nhu cầu của các gia đình về những vật liệu đã qua sử dụng với chi phí là không và cái chức năng thứ hai là sự quản lý bền vững các chất thải vì cái thực hành này tạo ra ít chất thải.

Tiêu dùng có trách nhiệm trong cộng đồng được lựa chọn có một đóng góp trực tiếp cho việc quản lý chất thải vì nó tạo ra ngày càng ít hơn chất thải mà đã tạo ra vấn đề. Kéo dài sử dụng các nguồn tài nguyên có thể được quan sát với tham khảo của hầu hết tất cả việc thực hành tiêu dùng các đồ đạc gia dụng và những hàng hóa khác. Thậm chí những vật dụng và trang thiết bị điện tử thì

hiếm khi bị thải bởi dân làng theo cái giả định rằng một số bộ phận nào đó trong chúng có thể dùng để sửa chữa những món tương tự trong tương lai. Ý thức mạnh mẽ về công dụng trong tương lai của những vật liệu khác nhau ngăn cản việc bỏ đi ngay lập tức những thứ được coi là đồ thải bỏ và nó luôn thúc đẩy người sử dụng trì hoãn quyết định bỏ đi những thứ được coi là rác thải và xem xét việc ban tặng những thứ không còn cần này cho những thành viên trong cộng đồng cần đến chúng. Họ không bao giờ ngần ngại liên lạc với những người khác và thông báo về những thứ sẵn có mà họ có thể cho tặng cho người dùng tiếp theo khi họ được yêu cầu bởi người nhận. Bất kể là đồ đạc còn mới hay cũ, họ vẫn luôn cố gắng cho tặng những thứ không còn cần nữa cho các thành viên khác trong cộng đồng nếu các thành viên trong gia đình cũng không cần những thứ đó. Quần áo, sách vở, tạp chí, trang phục, dụng cụ nhà bếp, dụng cụ trang trí bàn, những vật dụng trong nhà bền tốt, trang thiết bị, các thiết bị điện tử, thực phẩm, tấm gỗ, đồ nội thất, và rất nhiều đồ đạc có thể sử dụng là những thứ có thể tìm thấy trong những hàng hóa vật dụng cho tặng những người khác. Người nhận những đồ vật này cũng rất vui khi nhận những thứ mà họ yêu cầu dựa trên sự thông cảm rằng những việc đó phải được cho tặng những người khác khi họ không còn cần nữa.

Sử dụng nhiều lần và tối đa các nguồn tài nguyên giúp người tiêu dùng quản lý những nguồn tài nguyên có sẵn và thậm chí là tiết kiệm ngân quỹ cho việc phát triển các điều kiện kinh tế của họ. Giá trị xã hội này đem đến giải pháp bền vững cho vấn đề quản lý chất thải và việc thải bỏ hiện hành mà nó đang cản trở nghiêm trọng sự phát triển bền vững

5.3. Giá trị xã hội của việc bảo đảm tương lai thịnh vượng của trẻ em

Một khía cạnh khác của tiêu dùng có trách nhiệm là cuộc nghiên cứu liên quan đến giá trị xã hội của việc bảo đảm tương lai thịnh vượng của các thế hệ trẻ. Tiêu biểu là, các bậc cha mẹ và ông bà trong khu vực nghiên cứu có cam kết đặc biệt về việc kiếm sống và tiết kiệm các

nguồn tài nguyên cho tương lai của con cháu. Thậm chí việc hợp tác kinh tế là một trong những chức năng phổ quát của gia đình và hầu hết các gia đình đều thực hiện điều này tùy thuộc vào khả năng kinh tế của gia đình, các gia đình trong khu vực nghiên cứu dường như đã đóng vai trò rất quan trọng trong khi thực hiện các chức năng phụ khác.

Trong ý nghĩa này, họ rất quan tâm đến hai nhiệm vụ quan trọng của việc lo cho trẻ em được giáo dục cao hơn và tích lũy tài chính, vật chất tốt hơn đứng tên của con em họ. Họ thực hiện những điều này với cái giá phải trả là tài sản của họ bởi vì khả năng kinh tế của họ thì không đủ mạnh để bảo đảm sự tiêu dùng của những nguồn tài nguyên vừa đủ của họ cùng lúc họ tiết kiệm cho con cháu mình. Khả năng kinh tế luôn buộc họ phải sống cần kiệm và tiết kiệm tiền cho việc giáo dục của con cháu và tương lai thịnh vượng. Như một số bậc cha mẹ bực bực, tất cả các gia đình đều cố gắng cho con cháu học hành tốt để đi học ở những trường tốt nơi thành thị. Họ cũng mua đất đai có giá trị, nhà cửa cho con cháu sau này. Thậm chí cây trồng trong vườn của họ và trên đất của người khác cũng được bảo tồn cho tương lai con cháu sau này và hiếm khi họ nghĩ đến việc đốn chặt cây để lấy gỗ hay kiếm tiền cho những mục đích quan trọng như điều trị bệnh.

Một quan sát xã hội học quan trọng về các gia đình phải ý thức cao về tiêu dùng có trách nhiệm các nguồn tài nguyên và tiết kiệm và bảo tồn các tài sản cho sự thịnh vượng tương lai của con cháu trong một môi trường xã hội mà họ không hoàn toàn tin tưởng vào trách nhiệm của chính quyền về việc bảo đảm một tương lai tốt cho thế hệ trẻ. Vì sự phát triển của quốc gia không đạt được mức độ tăng trưởng kinh tế tốt (hơn 4% trong năm 2018) và nó không bảo đảm sự đóng góp đầy đủ cho thu nhập của người dân mà họ có thể sống một cuộc sống tốt đẹp, các bậc cha mẹ phải đảm nhận trách nhiệm của sự mạnh mẽ kinh tế của con cháu mình. Thay vì lệ thuộc vào các giải pháp kinh tế của nhà nước cho các thế hệ tương lai, các gia đình trong khu vực nghiên cứu làm theo một quy chuẩn của việc

hạn chế việc tiêu dùng hằng ngày và tiết kiệm các nguồn tài nguyên cho tương lai con cháu. Theo những người trả lời phỏng vấn nhóm “Bất kể là chúng tôi kham khổ chịu đựng những khó khăn về kinh tế và sức khỏe hôm nay, chúng tôi không lo ngại về mọi hậu quả bởi vì chúng tôi đã làm lụng kiếm tiền và để dành cho lợi ích của tương lai con cháu”. Những phát biểu như vậy rõ ràng cho thấy quyết tâm cam kết của các bậc cha mẹ đối với sự thịnh vượng của tương lai con cháu thế hệ sau.

Giá trị xã hội đặc biệt về việc tiêu dùng mang tính kinh tế cao vì tương lai của con cháu chống lại các giá trị xã hội hiện đại về tiêu dùng vô trách nhiệm các nguồn tài nguyên với chủ nghĩa tiêu dùng rất rõ ràng mà nó đang lấn át văn hóa truyền thống của Tích Lan. Một phản ứng rất thú vị có thể quan sát được trong nghiên cứu liên quan đến các mâu thuẫn có giá trị giữa các truyền thống Phật giáo về tiêu dùng và về cái tiêu dùng của văn hóa người tiêu dùng hiện đại. Những người còn tôn trọng các giá trị truyền thống của văn hóa tiêu dùng và tiết kiệm nguồn tài nguyên được bảo tồn cho thế hệ tương lai thì rất quan trọng về hành vi của con người bị ảnh hưởng bởi các giá trị của những người theo chủ nghĩa tiêu dùng bởi vì họ có xu hướng phải mang ơn sau khi tiêu dùng hết của cải và không tiết kiệm được gì cho tương lai con cháu. Mặt khác, văn hóa của những người theo chủ nghĩa tiêu dùng hiện đại có xu hướng chế giễu những người tiêu dùng truyền thống vì đã không tận hưởng cuộc sống, tiêu xài những gì họ kiếm được và thừa hưởng từ những thế hệ trước. Hầu hết họ đều mơ ước về con cháu mình sẽ di cư đến những vùng đất hứa ở những nước phát triển như là giải pháp cho vấn đề tương lai của con cháu và cố gắng chuẩn bị cho con cháu vì mục đích này. Cộng đồng đang được nghiên cứu lại không có những giấc mơ cho con cháu di cư nhưng lại chia sẻ ước mơ về tương lai thành đạt của con cháu thông qua việc tiêu dùng hạn chế và thanh đạm các nguồn tài nguyên sẵn có địa phương mà họ thực sự trải nghiệm và nhận thức về giấc mơ đó.

6. THẢO LUẬN

Mặc dù nghiên cứu đã xác định số lượng giá trị văn hóa Phật giáo dẫn đến hành vi cá nhân và tập thể của mọi người trong cộng đồng đang được xem xét, tài liệu nghiên cứu này chỉ liên quan đến ba giá trị, đó là giá trị xã hội của tiêu dùng hợp tác xã, giá trị xã hội của sử dụng nhiều lần và sử dụng tối đa các nguồn lực và giá trị xã hội để đảm bảo an sinh cho trẻ em trong tương lai. Cả ba giá trị xã hội của là giá trị tôn giáo của Phật giáo trong nguồn gốc và sự phát triển của chúng trong lịch sử của các xã hội truyền thống ở Tích Lan bởi vì chúng được tìm thấy rất phổ biến trong tất cả các cộng đồng Phật giáo trong nước. Phật giáo đã làm cho chúng có ý nghĩa đối với các Phật tử cũng như được thể hiện rõ ràng từ cách mà mọi người lý giải cho hành động của họ. Họ có ý thức cao về cách giải thích mang tính tôn giáo của Phật giáo về tội lỗi, công đức và quả báo của những việc làm của họ trong thế giới này và thế giới khác và cả về những diễn giải văn hóa Phật giáo về họ và mục tiêu cuối cùng của họ là Niết bàn.

Tích lũy công đức chiếm ưu thế trong quá trình ra quyết định của họ làm cho tất cả các yếu tố của cuộc sống thế tục phụ thuộc vào giả định rằng bất cứ điều gì xảy đến với họ hoặc hy sinh trong các giao dịch về xã hội, đàm phán, cam kết, tặng quà và quyên góp, làm việc vì lợi ích của người khác, chịu bất kỳ tổn thất vật chất nào, được bù đắp về mặt tinh thần với những công đức to lớn (Pin và Kusal) mà nó không thể thiếu để đạt tới cõi Niết bàn chấm dứt vòng luân hồi, sanh tử. Trong cả ba giá trị xã hội chính được xác định trong nghiên cứu này, ý thức về việc tích lũy công đức cùng lúc tránh các hành vi tội lỗi chi phối nhiều nhất và gia đình, các thành viên cộng đồng tình nguyện hợp tác với nhau trong việc tiêu thụ, lưu trữ và chia sẻ mọi thứ như một phần của sử dụng nhiều lần và sử dụng tối đa các tài nguyên và để tiết kiệm và bảo tồn tài nguyên cho tương lai của thế hệ trẻ. Tiết kiệm và bảo tồn tài nguyên cho tương lai luôn được hiểu là một nguồn công đức thường được trích dẫn là “Phát triển và nhân rộng công đức giống như là tiết kiệm và bảo tồn số lượng nhu cầu của thế hệ trong tương lai.”

Theo nhận thức của người dân, thậm chí bất kỳ sự thiếu sót nào về vai trò của một gia đình và các chức năng cộng đồng cũng là một hành động tội lỗi và mang lại tác động có hại trong thế giới này hoặc thế giới khác và do vậy mà mọi người cố gắng làm hết sức mình để thực hiện các vai trò xã hội và đáp ứng nhu cầu của cuộc sống của cộng đồng và gia đình. Ngay cả lòng tự trọng và nhân phẩm cũng nằm ở mức độ cam kết đối với việc làm có công về các giá trị xã hội chính nêu trên và những thứ khác không được xét đến trong bài viết này. Bất kỳ sự thiếu sót nào về nghĩa vụ xã hội hoặc tham gia tích cực vào những việc làm tốt đều ảnh hưởng trực tiếp đến lòng tự trọng và nhân phẩm của mọi người và họ luôn cảm thấy xấu hổ khi đi sai hướng với các giá trị xã hội của các mối quan hệ và giao dịch xã hội tập thể và hợp tác, sử dụng nhiều và tối đa tài nguyên và tiết kiệm và phấn đấu cho sự thịnh vượng trong tương lai của thế hệ trẻ. Theo đó, sự xấu hổ, như một cơ chế kiểm soát mang tính xã hội, cũng được thiết lập dựa theo các giá trị xã hội chính và đến mức họ nếu không tuân theo chúng thì không có sự biện minh nào được xã hội chấp nhận. Ý nghĩa tôn giáo của Phật giáo về các giá trị xã hội chính được củng cố bởi các nhà sư Phật giáo cư trú trong ngôi đền làng thông qua các bài giảng tôn giáo của họ được thực hiện tại các lễ hội chức năng tôn giáo. Ngay cả các phương tiện truyền thông đại chúng cũng đóng góp có giá trị trong việc củng cố những giá trị đó trong tâm trí của mọi người dân thông qua nhiều chương trình tôn giáo phong phú.

7. KẾT LUẬN

Phát triển bền vững ở Tích Lan có thể được đảm bảo bằng các giá trị văn hóa Phật giáo hữu ích vẫn đang chiếm ưu thế trong các cộng đồng truyền thống. Nghiên cứu đã đưa ra ba giá trị văn hóa lớn như tiêu thụ tài nguyên có hợp tác, sử dụng nhiều lần và tối đa các nguồn tài nguyên sẵn có, tiết kiệm và bảo tồn tài nguyên và phấn đấu làm việc cho tương lai của thế hệ trẻ bằng mọi giá mà phụ huynh phải trả trong thế hệ của mình. Cam kết mạnh mẽ đối với các giá trị xã hội này đảm bảo việc tiêu thụ có trách nhiệm các nguồn lực sẵn có góp phần to lớn vào việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong nước. Trong việc giải quyết các vấn đề

xuất phát từ sự khan hiếm các nguồn tài nguyên ở các nước đang phát triển, những giá trị văn hóa Phật giáo có khả năng lớn dẫn dắt mọi người tới việc tiêu thụ có trách nhiệm các tài nguyên. Một mô hình tiêu thụ tài nguyên như vậy dựa trên cơ sở văn hóa thì lâu dài so với các biện pháp chính thức, hợp pháp và quan liêu về đảm bảo tiêu dùng có trách nhiệm. Do đó, đưa tới kết luận rằng giá trị xã hội của sự phát triển bền vững và tiêu dùng có trách nhiệm ở Tích Lan cần được làm giàu mạnh với các giá trị văn hóa Phật giáo đã được trình bày rõ trong nghiên cứu này. Nhận thức của những người được phỏng vấn về các giá trị văn hóa của tiêu dùng có trách nhiệm rõ ràng cho thấy rằng họ đã lĩnh hội được ý nghĩa của chúng từ giáo lý, thực hành, tín ngưỡng và truyền thống Phật giáo mà đã được thể chế hóa trong văn hóa và xã hội nông thôn. Họ đã phải đối mặt với xung đột của việc duy trì các giá trị xã hội của tiêu dùng khi mà các thế hệ thứ hai và thứ ba của gia đình họ tiếp xúc nhiều với các giá trị xã hội hiện đại của chủ nghĩa tiêu dùng dễ thấy tạo ra sự tiêu thụ tài nguyên vô trách nhiệm. Theo đó, người ta kết luận rằng cần phải tăng cường có tổ chức để truyền tải các giá trị văn hóa Phật giáo về tiêu dùng có trách nhiệm và đảm bảo sự phát triển bền vững của các quốc gia.

QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ VIỆC SỬ DỤNG ĐÚNG ĐẮN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trợ lý GS, TS. Rahul K. Kamble^(*)

TÓM TẮT

Một mặt do phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa và toàn cầu hóa nhanh chóng trong khi mặt khác lại nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế dẫn tới môi trường suy thoái. Sự tăng trưởng kinh tế do ảnh hưởng từ lòng tham, ganh ghét và lừa gạt mang tới kết quả là việc bóc lột không phân biệt những nguồn tài nguyên có giới hạn. Việc sử dụng tài nguyên không thương tiếc được coi là ‘tiêu thụ sai’. Dựa trên thuyết Nhân Quả nhà Phật, mỗi nhân đều có quả. Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên sai lầm – đó là nhân- dẫn tới quả là thu hẹp nguồn tài nguyên, thoái hóa môi trường, ô nhiễm, đe dọa đến các sinh vật, thay đổi khí hậu, v.v. Mục đích của bài viết này là liên hệ việc sử dụng sai lầm tài nguyên môi trường với tham, sân, si, ba nguyên nhân gây nên khổ đau và hơn nữa việc sử dụng đúng đắn với Bát Chánh Đạo dựa trên khôn ngoan, đạo đức và văn hóa tinh thần dẫn đến sự phát triển bền vững. Kết quả của nghiên cứu về sự sử dụng sai lầm tài nguyên môi trường dựa trên tham, sân, si rồi gây ra thu hẹp tài nguyên thiên nhiên và suy thoái môi trường. Để vượt qua những đau khổ do sử dụng sai lầm, việc sử dụng đúng

tài nguyên tự nhiên phải phát triển từ cá nhân trước. Đức tính này dựa trên sự khôn ngoan, đạo đức và văn hóa tinh thần, những giá trị của Bát Chánh Đạo. Kết luận rằng để phát triển bền vững thì sử dụng đúng tài nguyên cần phải áp dụng. Để đạt được sự phát triển bền vững qua việc sử dụng đúng đắn tài nguyên thiên nhiên, ta phải phát triển các đức tính mà Phật dạy như xả thân, rộng lượng, trách nhiệm, bình tĩnh và an nhiên, tốt bụng và từ bi, không níu kéo và lưu luyến, chia sẻ, nhân từ, ý thức về tính vô thường của vật chất và niềm vui.

1. GIỚI THIỆU

Tất cả các phương tiện dùng để thỏa mãn nhu cầu của con người, tại một thời điểm và nơi chốn nhất định đều là nguồn lực. “Nguồn lực” là những phương tiện giúp con người và xã hội đạt được sự sung túc. Những hợp chất tự nhiên như đất, nước, khoáng sản, rừng, động vật hoang dã, năng lượng hay thậm chí chính bản thân con người cũng được xem là yếu tố tạo ra nguồn lực (Santra, 2014). Về cơ bản, cách mà xã hội sử dụng và quan tâm đến nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ tạo nên sự thịnh vượng của con người, môi trường và nền kinh tế. Tài nguyên thiên nhiên chính là thực vật và các nguyên vật liệu từ thực vật, kim loại, khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch, đất và nước. Đây là các nguyên liệu cơ bản để tạo nên hàng hóa, dịch vụ và cơ sở hạ tầng cho hệ thống kinh tế - xã hội từ quy mô địa phương cho đến toàn cầu. Các nghiên cứu đã cho thấy rằng, dù trực tiếp hay gián tiếp thì tài nguyên thiên nhiên và môi trường cũng có mối liên hệ với tất cả Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc. Việc hồi phục và duy trì sự dồi dào của nguồn tài nguyên thiên nhiên là điều kiện cần thiết để đạt được kỳ vọng về cuộc sống sung túc, hạnh phúc cho thế hệ hiện tại và tương lai khi đặt ra mục tiêu này (IRP, 2017).

Nếu đến năm 2050, dân số thế giới đạt 9.6 tỷ người, thì cần

khoảng ba hành tinh để duy trì lối sống hiện tại. Trong vòng hai thập kỷ tới, dự đoán sẽ ngày càng nhiều người gia nhập vào tầng lớp trung lưu. Đây là một tin tốt lành nếu xét về sự đầy đủ của mỗi người nhưng cũng làm gia tăng gánh nặng nhu cầu lên nguồn tài nguyên vốn đã hạn chế. Nếu chúng ta không thật sự hành động nhằm thay đổi thói quen tiêu dung và sản xuất chúng thì sẽ gây ra tổn hại không thể khắc phục lên môi trường. Mỗi năm, có khoảng 1/3 tổng số thực phẩm được sản xuất – tương đương 1.3 tỷ tấn, trị giá 1 nghìn tỷ USD, rốt cuộc bị ôi thiu trong tủ của người tiêu dùng hay nhà bán lẻ, hoặc hư hỏng do vận chuyển không tốt hoặc quá trình thu hoạch kém. Các hộ gia đình tiêu thụ 29% năng lượng toàn cầu và “đóng góp” đến 21% khí thải carbon dioxide (Why it Matters, 2018).

Mỗi năm, người ta ước tính khoảng 19 triệu ca tử vong sớm xảy ra trên toàn cầu là do các yếu tố rủi ro liên quan đến môi trường và cơ sở hạ tầng, phát sinh từ cách xã hội khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong các hệ thống sản xuất và tiêu thụ, bao gồm cả cơ sở hạ tầng và cung cấp thực phẩm thiết yếu. Khoảng 6,5 triệu ca chết yếu (phần lớn ở các thành phố) là do ô nhiễm không khí, liên quan đến cung cấp và sử dụng năng lượng trong nhà và các ngành công nghiệp, cũng như các ngành vận tải và xây dựng trong các thành phố (IRP, 2017).

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu tiếp tục chuyển từ vật liệu sinh khối và có thể tái tạo sang vật liệu không thể tái tạo, tạo ra dòng chất thải mới, góp phần gia tăng chất thải và gây ô nhiễm cao hơn. Xu hướng toàn cầu chuyển từ công nghệ truyền thống sang công nghệ hiện đại và từ nền kinh tế dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và đô thị (cùng với yêu cầu vật liệu mới đang phát triển nhanh chóng), tiếp tục tăng tốc sử dụng vật liệu toàn cầu và tạo ra những thách thức đáng kể cho chính sách bền vững (Steinberger et al., 2010).

Sự phát triển mạnh mẽ trong việc khai thác tài nguyên sinh khối,

nhiên liệu hóa thạch, quặng kim loại và khoáng sản phi kim loại tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế toàn cầu, nhưng đồng thời cũng gây thêm áp lực và tác động lên toàn bộ môi trường. Trong giai đoạn 1970 đến 2010, việc sử dụng vật liệu toàn cầu hàng năm đã tăng từ 26,7 tỷ tấn lên 75,6 tỷ tấn. Nói cách khác, ba thập kỷ cuối của thế kỷ 20 đã chứng kiến sự tăng trưởng trung bình thường niên trong sử dụng vật liệu toàn cầu là 2,3%. Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21 từ năm 2000 – 2010, tăng trưởng hàng năm tăng thêm 3.5% và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009 có tác động không đáng kể đến việc sử dụng vật liệu toàn cầu. Từ 2010 - 2014, tình trạng sử dụng nguyên liệu toàn cầu đã tăng trở lại thêm 7,3 tỷ tấn, tương đương trung bình 2,3% mỗi năm, đạt mức 82,9 tỷ tấn. Điều này cực kỳ quan trọng bởi vì khi tất cả mọi thứ khác đều bằng nhau, việc khai thác vật liệu ngày càng tăng cho thấy áp lực và tác động môi trường ngày càng tăng trên toàn cầu (IRP, 2017).

Chúng ta tiêu thụ các sản phẩm của môi trường và sự thay đổi về cách sử dụng tài nguyên của con người đang ngày càng đe dọa đến sinh quyển thế giới (Harvey, 2013). Ven Payutto cho rằng tiêu dùng chỉ nên được xem như là “một phương tiện để kết thúc, chấm dứt sự phát triển tiềm năng của con người” hoặc “sức khỏe của con người trong cộng đồng, trong xã hội và môi trường” (Payutto, 1994).

2. SỰ TIÊU THỤ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÔNG ĐỒNG ĐỀU

Trong bốn thập kỷ qua, một sự thay đổi lớn đã xảy ra trong việc khai thác nguyên liệu từ Châu Âu và Bắc Mỹ đến Châu Á, Thái Bình Dương và Tây Á. Sự thay đổi này gia tăng áp lực môi trường lên những ngành công nghiệp quan trọng cũng như dòng tài nguyên ở Châu Á và Thái Bình Dương, Châu Mỹ Latinh, Caribbean và Châu Phi (Schandl and West, 2010; West and Schandl, 2013). Mặc dù việc gia tăng khai thác nguyên liệu ở miền Nam bán cầu đã thúc

đẩy giảm nghèo và nâng cao mức sống vật chất ở một số quốc gia, nhưng nó cũng liên quan đến các vấn đề môi trường và xã hội quan trọng (Mudd, 2010) (Reeson et al., 2012).

Từ năm 2015 đến năm 2050, lượng tài nguyên toàn cầu được sử dụng có thể tăng gấp đôi, và các quốc gia có thu nhập cao hiện đang tiêu thụ gấp 10 lần mỗi người so với các quốc gia có thu nhập thấp (IRP, 2017). Hiện tại, “tầng lớp người tiêu dùng” có hơn 1,7 tỷ thành viên, một nửa trong số họ nằm ở các nước đang phát triển. Mặc dù tầng lớp này phát triển mạnh nhưng sự chênh lệch vẫn còn rất lớn. 12% dân số thế giới sống ở Bắc Mỹ và Tây Âu chiếm 60% lượng chi tiêu nhân, trong khi một phần ba số người sống ở Nam Á và châu Phi - cận Sahara chỉ chiếm 3,2%. Có tới 2,8 tỷ người trên hành tinh vất vả đấu tranh chỉ để sinh tồn với chưa tới 2 đô la Mỹ mỗi ngày và hơn một tỷ người không được tiếp cận với nguồn nước an toàn. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc, có 825 triệu người vẫn còn thiếu dinh dưỡng (*State of Consumption Today*, 2018).

Mặc dù mức tiêu thụ gia tăng ở các nước đang phát triển nhưng chính các nước công nghiệp phải chịu trách nhiệm cho phần lớn việc tiêu thụ tài nguyên của thế giới, cũng như tình trạng suy thoái môi trường toàn cầu liên quan. Hoa Kỳ chiếm chưa đến 5% dân số toàn cầu, sử dụng khoảng 1/4 tài nguyên nhiên liệu hóa thạch, đốt cháy gần 25% than đá, 26% dầu mỏ và 27% lượng khí đốt tự nhiên trên thế giới. Tính đến năm 2003, Mỹ có nhiều xe hơi tư nhân hơn so với các tài xế được cấp phép, và các phương tiện thể thao tiện ích tiết kiệm xăng là một trong những phương tiện bán chạy nhất. Những ngôi nhà mới ở Mỹ lớn hơn 38% vào năm 2002 so với năm 1975, mặc dù trung bình có ít người trên một hộ gia đình (*State of Consumption Today*, 2018).

Chỉ số Living Planet Index của WWF, đo lường tình trạng khỏe mạnh của rừng, đại dương, nguồn nước ngọt và những hệ thống tự nhiên khác, cho thấy sức khỏe sinh thái của Trái đất giảm

35% kể từ năm 1970. Tính toán cho thấy hành tinh của chúng ta có 1,9 ha đất sản xuất sinh học cho mỗi người. tài nguyên và chất thải hấp thụ, nhưng mỗi người bình thường trên Trái đất đã sử dụng 2,3 ha. Một người Mỹ bình thường chiếm đến 9,7 ha và người Mozambican bình thường thì sở hữu 0.47 ha. Mỗi người thường phải đối mặt với những chi phí phát sinh do tiêu dùng quá tay: nợ nần; thiếu thời gian và căng thẳng vì phải vất vả làm việc để thỏa mãn nhu cầu tiêu xài; cần thời gian để dọn dẹp, nâng cấp, lưu trữ hoặc bảo vệ tài sản; và những cách tiêu dùng như vậy chiếm hết thời gian dành cho gia đình và bạn bè (State of Consumption Today, 2018)

Báo cáo Chỉ số Phát triển Con người của Liên Hợp Quốc 2018 (UNDP, 2018) đã chia chỉ số Phát triển Con người của các quốc gia thành năm loại (Bảng 1). Các quốc gia thuộc nhóm Phát triển con người rất cao chiếm 31,21% (n = 59), tiếp theo là Phát triển con người cao (28%, n = 53), Phát triển con người trung bình (20,63%, n = 39) và Phát triển con người thấp (20%, n = 38). Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người ở các quốc gia thuộc loại này cho thấy ranh giới rõ ràng với GNI cao nhất (40041) trong danh mục Phát triển con người rất cao và thấp nhất (2521) ở các quốc gia thuộc loại Phát triển thấp. Mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên dưới dạng nhiên liệu hóa thạch phân theo thứ tự các nhóm này là: Phát triển con người cao > Phát triển con người rất cao > Phát triển con người trung bình; trong khi đó, trong trường hợp phát thải carbon dioxide (CO₂) bình quân đầu người tính theo tấn theo thứ tự Phát triển con người rất cao > Phát triển con người cao > Phát triển con người trung bình > Phát triển con người thấp. Tỷ lệ sử dụng nước ngọt ở các quốc gia có trình độ Phát triển con người rất cao (6.1) là cao nhất, sau đó đến nhóm Phát triển con người cao 4,8. Từ dữ liệu được trình bày trong Bảng 1, có thể chỉ ra rằng nhóm phát triển con người cao và rất cao tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, sử dụng nước ngọt và thải CO₂ trên đầu người cao hơn so với phát triển con người trung bình và thấp loại

quốc gia. Ngược lại, việc sử dụng tiêu thụ năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường và tài nguyên thiên nhiên có xu hướng ngược lại và theo thứ tự Phát triển con người thấp> Phát triển con người trung bình> Phát triển con người cao> Phát triển con người rất cao. Độ che phủ rừng của các quốc gia thuộc loại này tương đương với năm 2018.

Bảng 2 trình bày Chỉ số phát triển con người được phân loại theo báo cáo Chỉ số phát triển con người của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) năm 2018 vào sáu khu vực trên thế giới. Các quốc gia Ả Rập theo Hồi giáo, Đông Á và Thái Bình Dương chịu sự ảnh hưởng của Phật giáo và Thiên Chúa giáo; Châu Âu và miền Trung Á, châu Mỹ Latinh và Caribbean chịu sự chi phối của Kitô giáo; Châu Phi hạ Sahara theo Kitô giáo và Hồi giáo trong khi Nam Á tôn thờ nhiều loại tôn giáo khác nhau (Phật giáo, Kitô giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo). Thu nhập quốc dân bình quân đầu người ở các quốc gia Ả Rập, Đông Á và Thái Bình Dương, Châu Âu và Trung Á và Mỹ Latinh và Caribbean ; trong khi đó, ở châu Phi cận Sahara thì ít nhất (3399). Mức độ tiêu thụ năng lượng nhiên liệu hóa thạch xếp theo thứ tự từ các quốc gia Ả Rập> Châu Âu và Trung Á> Nam Á> Châu Mỹ Latinh và Caribbean > Châu Phi cận Sahara. Lượng khí thải carbon dioxide trên đầu người theo thứ tự Đông Á và Thái Bình Dương> Châu Âu và Trung Á> Các quốc gia Ả Rập> Châu Mỹ Latinh và Caribbean> Nam Á> Châu Phi cận Sahara. Tỷ lệ rút nước ngọt theo thứ tự Nam Á> Châu Âu và Trung Á> Châu Mỹ Latinh và Caribe. Dấu chân sinh thái của các tôn giáo thế giới có thể được đặt theo thứ tự của các quốc gia Ả Rập> Châu Âu và Trung Á> Nam Á> Mỹ Latinh và Caribbean> Đông Á và Thái Bình Dương> Châu Phi cận Sahara. Mức độ sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo bảo tồn tài nguyên thiên nhiên lại có xu hướng ngược với sử dụng tiêu thụ năng lượng nhiên liệu hóa thạch và đó là châu Phi cận Sahara> Nam Á> Mỹ Latinh và Caribbean> Đông Á và Thái Bình Dương> Châu Âu và Trung Á> Các nước Ả Rập. Do đó, các khu vực trên thế giới có tổng thu nhập quốc dân

trên đầu người cao hơn đang sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên dưới dạng nhiên liệu hóa thạch hơn và thải nhiều khí CO₂ hơn vào khí quyển, nhưng lại có mức sử dụng năng lượng tái tạo ít nhất.

Nguyên nhân gây tác động tới môi trường là do dân số tăng nhanh, gia tăng công nghệ hiệu quả và tỷ lệ tiêu dùng vượt quá khả năng đáp ứng của hành tinh. Ba yếu tố này đã được kết hợp trong phương trình $I = PAT$, hoặc tác động môi trường = quy mô dân số nhân với sự sung túc (hoặc mức độ tiêu thụ) nhân với công nghệ. Trong một số tình huống, nếu giảm bất kỳ yếu tố nào trong ba yếu tố trên sẽ làm giảm tác động, tăng một hoặc cả ba cái sẽ làm tăng tác động (Kaza, 2000).

Bản chất của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên toàn cầu ngày nay được phân loại thành “sử dụng sai” hoặc “sử dụng không hiệu quả”. Hành động này gây ra tác động kinh khủng lên môi trường của chúng ta. Bài viết này cố gắng khẳng định “vị thế” của Phật Tử trong việc tiêu thụ, sử dụng tài nguyên thiên nhiên dựa trên việc ứng dụng khéo léo và đưa Tứ Diệu Đế vào. Việc áp dụng ứng phó hợp lý của Phật Giáo được xây dựng trên nền tảng của Bát Chánh Đạo và những thay đổi cơ bản để xây dựng đức tính cao quý của Phật tử như buông bỏ và rộng lượng, v.v. sẽ giúp chuyển đổi việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên sai sang đúng theo môi trường và xã hội. Việc chuyển hóa này thực hiện từ cấp độ cá nhân lên cấp độ cộng đồng (Xã hội) sẽ mang lại kết quả tốt cho việc bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững.

Bảng 1: Việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên và nhóm Chỉ số Phát triển con người

		Các nhóm Phát triển con người theo báo cáo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc UNDP 2018			
Nhóm		Nhóm phát triển con người rất cao (59 nước)	Nhóm phát triển con người cao (53 nước)	Nhóm phát triển con người trung bình (39 nước)	Nhóm phát triển con người thấp (38 countries)
Tổng dân số (Triệu)	2017	1439.3	2378.9	2732.9	926.2
	2030	1503.3	2497.0	3177.5	1291.2
Chỉ số phát triển con người		0.894	0.757	0.645	0.504
Tuổi thọ		79.5	76.0	69.1	60.8
Thu nhập quốc dân theo đầu người		40041	14999	6849	2521
Thu nhập ước tính Thu nhập quốc dân theo đầu người	Female	30276	10945	3673	1915
	Male	50033	18948	9906	3126
Tổng sản phẩm quốc nội	2011 total	57964.1	35766.3	18684.2	2346.9
	2011 per capita	40078	15280	6836	2609
Tiêu chuẩn sống (% mức độ hài lòng)		74	73	72	44
Mức tiêu thụ năng lượng nhiên liệu hóa thạch		82.6	85.8	71.2	..
Mức tiêu thụ năng lượng tái tạo		10.4	14.6	35.8	81.0
Lượng khí thải CO ₂ trên đầu người (tấn)		10.7	6.1	1.7	0.3

Sử dụng nước ngọt (%)		6.1	4.8	..	..
Tỷ lệ tử vong	Ô nhiễm không khí gia đình và môi trường xung quanh	23.6	86.2	152.2	200.2
	Vệ sinh	0.3	0.8	15.6	45.9
Độ che phủ rừng	(% trên tổng diện tích đất)	33.1	31.5	30.5	23.1
	Mức độ thay đổi %, 1990/2015	1.1	-1.7	-9.7	-14.5

Bảng 2. *Mức độ tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên chia theo các khu vực trên thế giới*

		Regions categorization according to UNDP Human Development Index 2018 report					
Vùng		Các nước Ả Rập (20 quốc gia và vùng lãnh thổ)	Đông Á và Thái Bình Dương (24 quốc gia)	Châu Âu và Trung Á (17 quốc gia)	Mỹ Latinh và Caribe (33 quốc gia)	Nam Á (9 quốc gia)	Châu Phi Hạ Sahara (46 quốc gia)
Tôn giáo		Hồi giáo	Phật giáo và Thiên Chúa giáo	Thiên Chúa giáo và Hồi giáo	Thiên Chúa giáo	Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo	Thiên Chúa giáo và Hồi giáo
Tổng dân số (Triệu)	2017	409.5	2091.4	243.9	640.2	1869.0	1005.8
	2030	513.6	2205.9	259.3	713.1	2134.4	1394.4
Chỉ số phát triển con người			0.733	0.771	0.758	0.638	0.537
Tuổi thọ			74.7	73.4	75.7	69.3	60.7
Thu nhập quốc dân theo đầu người			13688	15331	13671	6473	3399
Thu nhập ước tính Thu nhập quốc dân theo đầu người	Female	5380	10689	10413	9622	2694	2763
	Male	25533	16568	20529	17809	10035	4034
Tổng sản phẩm quốc nội	2011 total	6187.6	28026.4	3753.3	9076.7	12127.1	3486.3
	2011 per capital	16472	13737	15563	14469	6485	3489
Tiêu chuẩn sống (% mức độ hài lòng)			..	60	68	74	46
Mức tiêu thụ năng lượng nhiên liệu hóa thạch			..	87.2	74.5	76.7	39.2
Mức tiêu thụ năng lượng tái tạo			15.9	9.1	27.7	31.1	70.2

Lượng khí thải CO ₂ trên đầu người (tấn)			5.8	5.1	3.0	1.8	0.8
Sử dụng nước ngọt (%)			..	14.3	1.6	23.8	..
Tỷ lệ tử vong	Ô nhiễm không khí gia đình và môi trường xung quanh	101.2	114.4	66.5	39.3	173.7	186.4
	Vệ sinh	7.0	2.2	0.5	1.7	17.1	47.7
Độ che phủ rừng	(% trên tổng diện tích đất)	3.0	29.8	9.1	46.3	14.7	28.2
	Mức độ thay đổi %, 1990/2015	-23.7	3.8	8.3	-9.3	7.6	-11.7

3. NGUYÊN NHÂN CỦA VIỆC TIÊU DÙNG SAI

Hình 1 mô tả những nguyên nhân của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên sai lầm. Các hoạt động của con người chịu trách nhiệm cho việc này. Ba nguyên nhân sâu xa của tất cả các hoạt động xấu xa của nhân loại là tham (lobha), sân (dosha) và si/ thờ ơ (moha), từ đó nổi lên vô số các nhánh và biến thể của chúng: giận dữ và tàn ác, ghê tởm và ghen tị, tự phụ và kiêu ngạo, phù phiếm, và vô số quan điểm sai lầm khác. Ba nguyên nhân sâu xa của mọi tội lỗi đều đưa đến Hiếu sai, Suy nghĩ sai, Nói sai, Hành động sai, Sinh kế sai, Nỗ lực sai, Chánh niệm sai và Tập trung sai. Theo luật Nhân – quả và tác động của Duyên khởi, tám khía cạnh này dẫn đến việc ngày càng sử dụng sai tài nguyên thiên nhiên, gây suy thoái môi trường. Ba nguyên nhân sâu xa của mọi tội lỗi là tác nhân chủ yếu chịu trách nhiệm cho việc sử dụng sai và sâu xa hơn là suy thoái môi trường – một loại đau khổ (*Khổ*, Tứ diệu đế thứ nhất). Nguyên nhân của nỗi khổ sử dụng sai và suy thoái môi trường là tham, sân, si, làm cho sự Hiếu sai, Suy nghĩ sai, Nói sai, Hành động sai, Sinh kế sai, Chánh niệm sai và Tập trung sai (*Samudaya Dukkha*, Tứ diệu đế thứ hai). Suy thoái môi trường vì tiêu thụ sai (*Dukkha*, *Khổ*) là do những khía cạnh nhân sinh của tham, sân, si

(*Samudaya Dukkha*, Nguyên nhân đau khổ) Chúng ta có thể khắc phục việc sử dụng sai và tình trạng suy thoái môi trường (*Dukkha Samudaya Nirodha*, Cảnh giới diệt khổ, Tứ diệu đế thứ ba) và có một cách giúp vượt qua những đau khổ này (*Marga*, Con đường, Tứ diệu đế thứ tư). Để đạt được mức tiêu thụ tối đa mà vẫn bảo vệ môi trường, Trung Đạo do Đức Phật đưa ra có khả năng khắc phục ba nguyên nhân gốc rễ của mọi tội lỗi nhằm đạt được mục tiêu tiêu thụ đúng tài nguyên thiên nhiên để bảo tồn môi trường (*Marga*, Con đường diệt khổ, Tứ diệu đế).



Hình 1. Suy thoái môi trường do tiêu thụ sai

4. TIÊU THỤ SAI VÀ NGUỒN GỐC PHỤ THUỘC

Người ta đã thực hiện một số nghiên cứu về nguyên nhân và ảnh hưởng của suy thoái môi trường. Một số bằng chứng từ cuộc khủng hoảng môi trường gần đây được cho là do hậu quả của suy thoái môi trường. Nguyên lý Phật giáo của Duyên khởi (*Paticca Samuppada*)

mang đến cho chúng ta cách nhìn nhận vấn đề dưới góc độ nhân quả và hơn thế nữa, gợi ý cho ta nên kết thúc vấn đề từ chính căn nguyên nguồn cội của nó. Thuyết Duyên khởi nhấn mạnh rằng:

“Khi chuyện này xảy ra, chuyện kia sẽ xảy ra;

Với sự phát sinh của điều này, điều đó phát sinh,

Khi điều này không xảy ra, điều đó không xảy ra;

Với việc chấm dứt của điều này, thì điều đó chấm dứt”.

Quy luật này diễn ra vĩnh hằng, liên tục và không bị chi phối, kiểm soát bởi bất kỳ tác động bên ngoài hoặc quyền lực nào. Đức Phật đã khám phá ra sự thật bất biến này, giúp giải quyết câu đố của cuộc sống, làm sáng tỏ bí ẩn của sự tồn tại. Bằng cách thấu hiểu một cách trọn vẹn và đầy đủ về Duyên khởi với mười hai yếu tố, lý giải nó sẽ giúp ích cho những người chưa đủ thông suốt đang khát khao tìm ra chân lý. Nguyên nhân sâu xa của việc tiêu thụ sai có thể được thấu hiểu qua bài học về Duyên khởi (*Paticca Samuppada*). Mười hai yếu tố đó bao gồm Vô minh (*Avijja*), Hành (*Sankhara*), Thức (*Vinnana*), Danh sắc (*Nama-Rupa*), Lục căn (*Salayatana*), Xúc (*Phassa*), Thọ (*Vedana*), Ái (*Tanha*), Thủ (*Bhava*), Hữu (*Jati*) và Sinh và Lão tử (*Jaramarana*) (*Piyadassi Thera, 1959*). Duyên khởi với mười hai liên kết của nó bắt nguồn bằng sự vô minh và khép lại trong sự già nua và cái chết, cho thấy con người từ sau khi sinh ra, sẽ được chăm sóc, trưởng thành, lang thang trong kiếp luân hồi. Nhưng bằng cách loại bỏ mười hai yếu tố, con người có thể giải thoát bản thân khỏi bể khổ và tái sinh. Đức Phật đã giúp chúng ta nghĩ ra cách chấm dứt tình trạng lang thang lặp đi lặp lại. Đó là bằng nỗ lực để ngăn chặn Bánh xe Sinh tồn, chúng ta tìm thấy lối thoát khỏi mớ bòng bong. Con đường chấm dứt đau khổ được Đức Phật nêu ra như sau:

“Thông qua toàn bộ sự chấm dứt của vô minh chấm dứt sự hình thành Hành;

Thông qua việc chấm dứt hình thành Hành, chấm dứt Thức;

Thông qua việc chấm dứt Thức, Danh sắc chấm dứt;
 Thông qua việc chấm dứt Danh sắc, Lục căn chấm dứt;
 Thông qua việc chấm dứt căn cứ Lục căn, chấm dứt Xúc;
 Thông qua việc chấm dứt Xúc, Thọ chấm dứt;
 Thông qua việc chấm dứt Thọ, Ái chấm dứt;
 Thông qua sự chấm dứt Ái, Thủ chấm dứt;
 Thông qua việc chấm dứt Thủ, Hữu chấm dứt;
 Thông qua việc chấm dứt Hữu, chấm dứt Sinh;
 Thông qua việc chấm dứt Sinh, chấm dứt Lão và Tử,
 đau khổ, than thở, đau đớn, đau buồn và tuyệt vọng.
 Do đó, toàn bộ khối đau khổ này chấm dứt".

(Piyadassi Thera, 1959)

5. HÀNH ĐỘNG KHÉO LÉO VÀ BẢN NĂNG

Sử dụng sai tài nguyên thiên nhiên là một hành động bản năng dẫn đến suy thoái môi trường. Hành động thô vụng này có thể được thay thế bằng hành động khéo léo để sử dụng đúng đắn những nguồn tài nguyên thiên nhiên có giới hạn. Hành động sử dụng đúng đắn sẽ dẫn đường cho việc bảo vệ môi trường dựa trên nguyên tắc Khởi nguyên phụ thuộc.

Đức Phật đã dạy: "Hỡi các tăng ni, hãy từ bỏ những hành động bản năng". Đây là việc có thể thực hiện. Nếu như việc từ bỏ những thứ bản năng là không thể, ta sẽ không nói mọi người làm điều đó, nhưng vì có thể nên ta kêu gọi các người "Hãy từ bỏ những thứ bản năng". Nếu việc từ bỏ đó thu hút sự đau khổ và tổn thương, ta sẽ không nói ra. Nhưng vì nó đem lại lợi ích và hạnh phúc, nên ta khuyên mọi người "Hãy từ bỏ những thứ bản năng."

"Hỡi các Tăng Ni, hãy phát triển những điều khéo léo. Đây là việc có thể thực hiện. Nếu như không thể, ta đã không nói như vậy. Nhưng

vì đây là việc có thể thực hiện nên ta khuyên các người hãy ‘Phát triển những việc khéo léo. Nếu “Phát triển những gì khéo léo” thu hút sự tổn thương và đau khổ, ta sẽ không khuyên các người làm như vậy. Nhưng vì ‘Phát triển của những gì khéo léo’ đem lại niềm vui và hạnh phúc nên ta khuyên các người hãy ‘Phát triển những gì khéo léo.” AN2: 19

Và đâu là những thứ bản năng? Lãng phí cuộc sống, lấy những thứ không thuộc về mình... quan hệ bừa bãi... nói dối... nói lời nhảm nhí, nói lời mang tính chia rẽ... nói lời vô nghĩa là bản năng. Lòng tham... thiếu ý chí... quan điểm sai lầm có phải là bản năng? Tất cả những điều này đều là bản năng.

Đâu là nguồn gốc của những việc bản năng? Tham là một căn nguyên của những thứ bản năng, sân là một gốc rễ của những hành động bản năng, si là một gốc rễ của những hành động bản năng. Chúng được gọi là gốc rễ của những hành động bản năng.

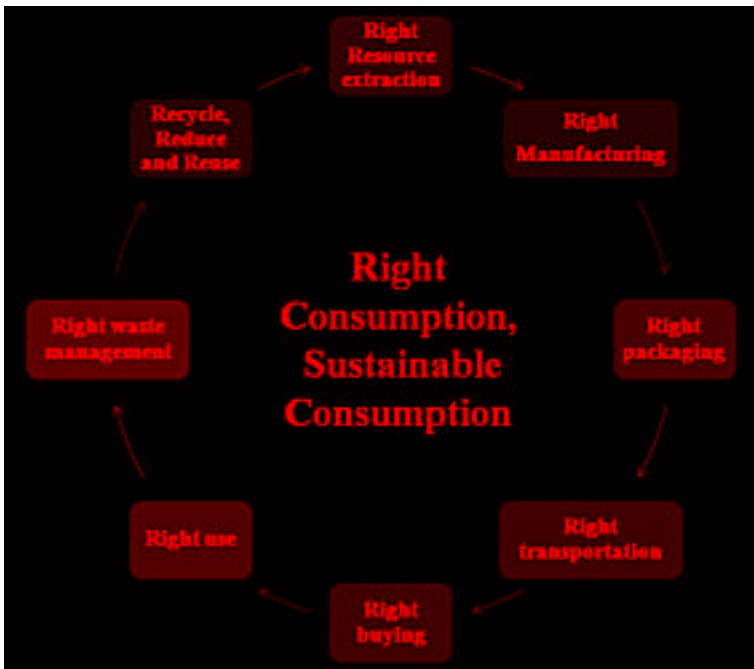
Và thế nào là khéo léo? Sống điều độ là khéo léo, tiết chế những thứ không phải của mình là khéo léo... không quan hệ bừa bãi... không nói dối... không nói lời gây tổn thương... không nói lời gây chia rẽ... Không tham lam... không thoái chí... có cái nhìn đúng đắn là việc làm khéo léo. Tất cả những thứ này gọi là hành động khéo léo. MN9 (Thanissaro Bhikkhu, 2010)

Đâu là gốc rễ của sự hành động khéo léo? Không tham là căn nguyên của hành động khéo léo, không sân là căn nguyên của hành động khéo léo, không si là căn nguyên của hành động khéo léo. Tất cả được gọi là căn nguyên của những việc khéo léo”.

6. TIÊU THỤ ĐÚNG HOẶC TIÊU THỤ BỀN VỮNG

Sử dụng đúng hoặc sử dụng bền vững có thể được định nghĩa là: sử dụng các dịch vụ tự nhiên và các sản phẩm liên quan đáp ứng nhu cầu cơ bản và mang lại chất lượng cuộc sống tốt hơn trong lúc đồng thời giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và vật liệu độc hại cũng như phát thải chất thải và chất ô nhiễm trong

vòng đời của dịch vụ hoặc sản phẩm (để không gây nguy hiểm cho nhu cầu của các thế hệ tương lai). Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững đã trở thành mục tiêu rõ ràng của Mục tiêu phát triển bền vững (Mục tiêu số 12), với mục tiêu cụ thể là đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vào năm 2030.



Hình 2: Những khía cạnh của tiêu thụ đúng/tiêu thụ bền vững

Sản xuất đúng → Đóng gói đúng → Vận chuyển đúng → Sử dụng đúng → Quản trị lãng phí đúng → Tái chế và tái sử dụng đúng. Sử dụng đúng không phải là thuật ngữ loại trừ mà là thuật ngữ tổng hợp: Khai thác đúng tài nguyên thiên nhiên, tái tạo và không tái tạo; Sản xuất đúng, Đóng gói đúng, Vận chuyển đúng, Mua đúng, Sử dụng đúng, Quản lý và tái chế chất thải đúng, tái sử dụng và giảm thiểu (Hình 2).

Sử dụng đúng là dùng hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng mong muốn có được hạnh phúc thực sự. Sử dụng sai là sử dụng dịch vụ và hàng hóa để đáp ứng mong muốn làm hài lòng cảm giác hoặc

thỏa mãn cái tôi (Payutto, 1994). Schumacher (1973) tuyên bố rằng mặc dù kinh tế học hiện đại “cố gắng tối đa hóa mức tiêu thụ bằng mô hình tối ưu nỗ lực sản xuất”, thì kinh tế học Phật giáo luôn “cố gắng tối đa hóa sự thỏa mãn của con người bằng mô hình tiêu dùng tối ưu”.

7. TRUNG ĐẠO CỦA VIỆC TIÊU DÙNG ĐÚNG

Hình 3 mô tả những biện pháp cần được áp dụng cho việc tiêu thụ đúng tài nguyên thiên nhiên theo Bát chánh đạo. Người ta cần kết hợp nhiều thay đổi khác nhau trong lối sống của một người trên cơ sở nguyên tắc Phật giáo của Bát chánh đạo. Một số biện pháp có thể được kết hợp dẫn chúng ta đến mục tiêu Tiêu dùng đúng bao gồm:

7.1. Hiểu biết đúng (Cái nhìn) – Xem xét lại nhận thức của bạn về Sống xanh

Hiểu biết đúng (Cái nhìn) - chìa khóa của Phật giáo, được giải thích là sự hiểu biết về Tứ diệu đế. Hiểu biết đúng có nghĩa là hiểu về mọi thứ đúng như thực tế chứ không phải như vẻ ngoài của nó. Trong thực hành Bát chánh đạo, Chánh kiến đóng vai trò quan trọng nhất. Hiểu biết đúng ở mức tối thiểu là yếu tố cần thiết tiên quyết vì nó đem lại động lực thúc đẩy đúng đắn cho bảy yếu tố khác trong Chánh đạo và định hướng chúng đi chính xác (Narada Thera, 1996). Nguồn gốc của nghiệp ác là tham lam (*lobha*), hận thù (*dosa*) và si mê (*moha*). Trong khi đó, gốc rễ của nghiệp thiện là không tham (*a-lobha* = không ích kỷ), không sân (*a-dosa* = lòng tốt) và không si (*a-moha* = trí tuệ).

Nền tảng để con người thay đổi hướng đến tiêu thụ bền vững là có thông tin chính xác. Chính sách bền vững và bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có cơ sở bằng chứng vững chắc giúp giám sát quy mô của nền kinh tế vật chất, đó là số lượng nguyên vật liệu, năng lượng, nước và đất được sử dụng và xả thải trong sản xuất, sử dụng và cung cấp hàng hóa, dịch vụ cũng như hệ thống

cơ sở hạ tầng. Những dữ liệu được đúc rút từ thông tin mới nhất về trạng thái, xu hướng và động lực của nền kinh tế vật lý có thể giúp xác định các điểm đòn bẩy cho những chính sách can thiệp có mục tiêu và hiệu quả giữa các ngành và quy mô địa lý. Loại dữ liệu được báo cáo thường xuyên này, chẳng hạn như dữ liệu được rút ra từ các đánh giá toàn cầu về tài nguyên thiên nhiên, có thể cho biết về việc thiết lập các mục tiêu định hướng dài hạn, các chương trình khuyến khích và hệ thống tham gia và học hỏi lẫn nhau để mở đường cho sự thay đổi. Người ta có thể phát triển và đưa ra những tầm nhìn và thói quen khả thi sống mà không gây hại tới môi trường. Bên cạnh đó, hiểu biết đúng đắn về nguyên nhân của sử dụng sai sẽ giúp ta nhận thức sâu sắc về hậu quả của nó, đồng thời đi đến con đường bảo tồn môi trường và phát triển bền vững.

7.2. Suy nghĩ đúng – Sống xanh là một sự lựa chọn

Sự hiểu biết rõ ràng dẫn đến suy nghĩ rõ ràng. Chánh niệm vừa giúp loại bỏ những ý nghĩ xấu xa vừa phát triển những suy nghĩ thuần khiết. Suy nghĩ đúng trong liên kết cụ thể này chính là Tam bảo. Bao gồm Nekkhamma (vị tha), Avyapada (yêu thương) và Avihimsa (vô hại) (Narada Thera, 1996). Tư tưởng đúng bao gồm tư tưởng thoát khỏi dục vọng (Nekkhamma-sankappa), suy nghĩ không có ý xấu xa (Avyapada-sankappa) và suy nghĩ thoát khỏi sự tàn ác (Avihimsa-sankappa). Những suy nghĩ thoát khỏi dục vọng, khỏi ý chí xấu xa và độc ác được gọi là Suy nghĩ đúng đắn trần tục (Lokia samma-sankappa) mang lại những thành quả thiết thực và kết quả tốt.

Một khi bạn biết những điều mà bạn không thể không biết và “Khi bạn hiểu rõ hơn, bạn sẽ hành động tốt hơn.” Cả việc nhận thức về Suy nghĩ đúng và cam kết của một người sẽ đưa đến những lựa chọn tốt hơn. Người ta liệu có thể phớt lờ những gì đã biết từ môi trường từ đó cho tới nay, hay hơn nữa là phớt lờ sự lan truyền thông tin từ một cộng đồng? Khi có Suy nghĩ đúng, người ta có thể thay đổi (Roberts, 2010). Người ta có thể thúc đẩy bản thân và những

người khác hành động và để chuyển từ “Tôi nên hành động” thành “Tôi không thể làm gì khác” (Heine, 2014). Những suy nghĩ đúng đắn sẽ mang lại sáng kiến cho những giải pháp mới lạ để Sử dụng đúng đắn. Suy nghĩ đúng đắn từ nhiều cá nhân khác nhau sẽ dẫn đến việc phát triển các biện pháp bảo vệ môi trường toàn diện hơn. Suy nghĩ đúng sẽ loại bỏ những suy nghĩ sai lầm và tình trạng suy thoái này sẽ được kiểm soát từ chính nguồn gốc gây ra nó.

7.3. Nói lời đúng đắn – Lên tiếng về tinh thần Sống xanh

Suy nghĩ đúng đắn dẫn đến lời nói đúng (lời biện hộ). Nói lời đúng đắn bao gồm không nói dối, không vu khống, không nói lời cay nghiệt nói chuyện phù phiếm (Narada Thera, 1996). Đây được gọi là “Nói lời đúng đắn” (*Lokiya-samma-vaca*), giúp đem lại những thành quả thiết thực và kết quả tốt. Nhưng việc thực hành Tứ chánh cần – tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh, tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sinh, tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh, tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh – được gọi là “Nói lời đúng đắn siêu phàm” (*Lokuttara-samma-vaca*), tuy không thuộc về thế giới mà là siêu phàm và gắn liền với con đường chánh đạo (Nyanatiloka, 1967).

Việc lên tiếng về yêu cầu Sử dụng đúng cũng là Nói lời đúng đắn. Mọi người có thể truyền bá và truyền cảm hứng cho những người khác để bắt đầu thay đổi thói quen tiêu dùng của họ và chọn lối sống bền vững hơn (Heine, 2014). Nhận thức về sử dụng đúng cần có cơ sở của nói lời đúng. Thông qua việc vận động, xã hội sẽ ý thức về những phương pháp Sử dụng đúng đơn giản khác nhau.

7.4. Hành động đúng - Trước tiên là Không gây hại

Lời nói đúng phải được theo sau bằng Hành động đúng, bao gồm không giết chóc, không ăn cắp và quan hệ tình dục bừa bãi (Narada Thera, 1996). Tránh giết chóc, ăn cắp và quan hệ tình dục bừa bãi - đây được xem là Hành động đúng đắn (*Lokiya-samma-kammanta*). Nhưng việc kiêng thực hiện ba hành động sai lầm

này được gọi là ‘Hành động đúng siêu phàm’ (Lokuttara-samma-kammanta), không thuộc về thế giới trần tục, mà là siêu phàm, và gắn liền với chính đạo (Nyanatiloka, 1967).

Hành động đúng nhắc đến việc duy trì Năm nhận thức: không giết người, không trộm cắp, không lạm dụng tình dục, không nói dối và không sử dụng hoặc bán chất gây nghiện. Các chấp nhận đại diện cho các thực hành kiểm chế, kêu gọi trách nhiệm cá nhân và thể chế để giảm bớt đau khổ về môi trường (Kaza, 2000). Sản xuất và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tốt hơn và hiệu quả hơn có thể là một trong những cách hiệu quả và tiết kiệm nhất để giảm tác động đến môi trường và nâng cao sức khỏe của con người. Xác định hiệu quả trong suốt vòng đời của tài nguyên thiên nhiên để cải thiện quá trình khai thác và xử lý để đạt được lợi ích kinh tế và xã hội tương đương hoặc lớn hơn trong khi giảm thiểu tác động môi trường tiêu cực (bao gồm cả ô nhiễm).

7.5 . Sinh kế đúng – Nhìn vào bức tranh toàn cảnh

Sinh kế đúng có thể được phát triển bằng cách kiểm chế năm loại mua bán bị Đức Phật cấm: buôn bán vũ khí, con người, động vật để giết mổ, rượu, ma túy, và thuốc độc (Narada Thera, 1996). Hãy tránh sinh kế sai lầm bằng cách kiếm sống đúng đắn - điều này được gọi là ‘Sinh kế đúng đắn (Lokiya-samma-ajiva)’. Tuy nhiên, việc tránh sinh kế sai lầm được gọi là ‘Sinh kế đúng đắn siêu phàm’ (Lokuttara samma-ajiva), không thuộc về thế giới, nhưng lại siêu phàm, và gắn liền với chính đạo (Nyanatiloka, 1967).

Sinh kế là một trong những biểu hiện của cuộc sống, tinh thần mà từ đó người ta rút ra và mở rộng mỗi ngày. Thể hiện dấu chân sinh thái theo những cách có lợi và hỗ trợ tất cả các khía cạnh của một cuộc sống (nhà, công việc và vui chơi) là Sinh kế Phải (Roberts, 2010). Yếu tố này có thể là về cuộc sống bền vững như một cách sống chứ không chỉ là những hành động bạn làm, hoặc nó có thể là về việc tạo ra những thay đổi tại nơi làm việc (Heine, 2014). Sinh kế bền vững là nhu cầu của giờ. Các nguồn tài nguyên

thiên nhiên bị hạn chế và việc sử dụng chúng phải theo cách khôn ngoan thông qua sinh kế đúng đắn của chúng ta. Đồng thời, việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo nên được khuyến khích. Mỗi người bằng cách giảm đi số lượng tài nguyên sử dụng, chất thải thì sẽ làm giảm những tác động liên quan. Lời khuyên của Đức Phật là chia sẻ các sản phẩm của một người làm việc với những người khác và sử dụng nó cho hành động có ích, có ích (Harvey, 2013).

7.6. Nỗ lực đúng – Tiến bộ từng bước một

Có bốn nỗ lực lớn; nỗ lực để tránh, nỗ lực vượt qua, nỗ lực phát triển và nỗ lực duy trì (Nyanatiloka, 1967). Nỗ lực đúng đắn là làm những gì người ta có thể khi người ta có thể, và bởi vì người ta có thể. Khi một người áp dụng nỗ lực để suy nghĩ về những thay đổi, người ta có thể thực hiện thay đổi hướng thiện (Suy nghĩ đúng), sau đó hành động để thực hiện những thay đổi đó (Hành động đúng), đó là nỗ lực đúng đắn. Nỗ lực đúng không đủ điều kiện theo quy mô của hành động, mà chính là hành động (Roberts, 2010). Điều này có thể là về việc tiếp tục thay đổi lối sống của bạn ngay cả khi bạn đã thực hiện một số điều dễ dàng hơn cho bạn (Heine, 2014).



Hình 3 Tiêu thụ đúng dựa trên Bát Chánh Đạo để bảo vệ môi trường

Nỗ lực đúng đắn bao gồm việc bạn nỗ lực để giữ gìn sự bền vững của môi trường. Ý thức bảo vệ môi trường củ một cá nhân sẽ dẫn đến việc bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên, cao hơn nữa là đạt tới mục tiêu là bảo vệ môi trường. Cách tiếp cận khoa học để kết nối giữa việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên trong kinh tế làm ảnh hưởng đến môi trường và con người liên quan tới dòng chảy tài nguyên (từ việc chiết xuất đến việc thải bỏ rác) cùng với việc sử dụng và tác động lên môi trường, kinh tế và xã hội vào mỗi giai đoạn trong vòng đời sản phẩm. Việc tiếp cận này cần dùng để nhận ra các điểm mấu chốt, phát triển mục đích tài nguyên; phác họa chính sách có nhiều lợi ích tính cả tới việc kinh doanh và hợp tác; và chỉ đạo quá trình chuyển đổi đối với hệ thống hạ tầng và sản xuất và tiêu thụ bền vững.

7.7. Chánh niệm đúng – Ý tưởng xanh

Chánh niệm đúng là luôn giữ được chánh niệm đến cơ thể, cảm xúc, suy nghĩ và các đối tượng tâm trí (Trích Narada Thera, 1996). Chánh niệm là một trong những nhân tố quan trọng trong Bát Chánh Đạo vì khi các hoạt động có tâm sẽ hướng tới bảo vệ môi trường. Những hoạt động có tâm thường thì đơn giản và dễ áp dụng và có xu hướng rõ ràng trong việc bảo vệ môi trường.

Ta cần phải luyện tập chánh niệm để có thể làm tốt hơn và lần sau sẽ có xu hướng tốt hơn nữa. Chánh niệm không phải là việc nhận ra mình khi nào mình đúng mà nhận thức được việc mình đang làm đúng hay sai và sửa chữa khi cần thiết (Roberts, 2010). Có rất nhiều cơ hội để áp dụng chánh niệm như là nhớ tắt lò sưởi/ máy lạnh khi ra khỏi phòng hay rót đủ nước cần dùng vô ấm để đun sôi, v.v. (Hein, 2-14). Là chuyển đổi một quá trình hệ thống sản xuất và tiêu thụ hiện tại không bền vững sang hệ thống bền vững. Hãy đem chánh niệm vào khi quyết định nên mua sản phẩm gì và chọn sản phẩm bền vững khi có thể. Mang túi có thể tái sử dụng, từ chối sử dụng ống hút nhựa và tái chế chai nhựa là những

bước đầu đi đúng. Cung cấp đầy đủ thông tin về sản phẩm người tiêu dùng cũng giúp ích nhiều.

7.8. Tập trung đúng – Dấu chân của bạn bao lớn?

Nỗ lực và chánh niệm sẽ dẫn đến tập trung. Đó là tập trung tâm trí vào một điểm, thu hút sự chú ý trong tĩnh tâm (Narada Thera, 1996). Trong khi đa số người ta có thể mất vài phút và dễ dàng tìm cách thay đổi vài thói quen để có kết quả thân thiện với môi trường tốt hơn, thì việc cam kết để hòa nhập với cộng đồng thế giới và thật sự làm tốt phần của mình đòi hỏi nỗ lực và hoạch định tốt hơn. Nghĩa là nỗ lực ủng hộ cho giáo dục thân thiện, cống hiến cho việc thay đổi môi trường tại nhà và tại nơi làm việc, có trách nhiệm thật tâm như là một thành viên của thế giới. Sự tập trung đúng có thể cho thấy sự cam kết qua sự học hỏi, hành động và giáo dục những việc đó phải bắt đầu từ trái tim và bằng tinh thần chuyển tới tất cả sinh vật kết nối ta với thế giới (Roberts, 2010). Tập trung tâm trí vào sự thoái hóa của môi trường là cách thay đổi tầm nhìn mạnh mẽ về việc áp dụng như thế nào qua bảy nguyên tắc khác.

8. LIÊN QUAN GIỮA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong Hình 4, có nêu lên mối liên quan giữa việc bảo vệ môi trường và tương lai bền vững-phát triển bền vững. Từ hình này, ta có thể thấy Con đường chính giữa gồm Thông thái, Đạo Đức và Văn hóa Tinh thần nếu phát triển trong tất cả cá nhân trong xã hội, tác động của nó (dựa trên nguyên lý Nhân Duyên) sẽ giúp cho việc bảo vệ môi trường. Việc cá nhân biết tiêu thụ đúng cách nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ giúp cho sự thay đổi toàn cầu trong việc phát triển tương lai bền vững. Tóm lại, việc thay đổi tâm trí con người theo Bát Chánh Đạo sẽ dẫn tới việc bảo vệ môi trường, tương lai bền vững và phát triển bền vững sẽ dẫn tới Nibbana. Tất cả đều tùy thuộc vào Bát Chánh Đạo.



Hình 4: Liên quan giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững
(Kamble, 2015)

9. GIÁC NGỘ ĐỂ TIÊU THỤ ĐÚNG

9.1. An ninh kinh tế và hạnh phúc

Đức Phật đã nói rằng có bốn loại hạnh phúc. Hạnh phúc đầu tiên là để thưởng thức an ninh kinh tế hoặc đủ giàu có từ phương tiện công bình; hạnh phúc thứ hai là tiêu xài của cải đó đồng đều cho mình, gia đình, bạn bè của mình và người thân, và vào việc thiện; hạnh phúc thứ ba là không bị vướng vào nợ nần; hạnh phúc thứ tư là sống một cuộc sống không lầm lỗi, và tinh khiết mà không có ác nghiệp trong suy nghĩ, ngôn ngữ hay hành động. Đức Phật tiếp tục khẳng định, hạnh phúc có được từ tiền bạc và vật chất thì “không có giá trị bằng một phần 16” của hạnh phúc tâm linh được tạo từ cuộc sống không lỗi lầm và tốt đẹp (Walpol Rahula, 1978). Có thể thấy Đức Phật coi của cải phúc lợi là cần thiết cho hạnh phúc của con người, nhưng mà Ngài không công nhận tiến bộ như là thực tế và đúng nếu nó đã là yếu tố duy nhất, không có một nền tảng tinh thần và đạo đức. Trong khi khuyến khích tiến bộ về vật chất, đạo Phật luôn đặt nặng sự phát triển của nhân cách đạo đức và tâm linh cho một xã hội hạnh phúc, hòa bình và hài lòng.

9.2. Buông bỏ

Buông bỏ nghĩa là để vượt qua tất cả các nghịch cảnh đối nghịch, như được-mất, khen ngợi-đổ lỗi, hạnh phúc – đau khổ, để tận hưởng hòa bình do hỉ xả và không quyến luyến. Nó cũng là một phương tiện để thoát khỏi sự trói buộc của thế gian và do đó được tự do. Một cuộc sống thánh thiện, dựa trên sống độc lập, tự nguyện nghèo đói và không mê muội, cho phép hình dạng bê tông từ bỏ (Buddharakkhita, 2002). Buông bỏ là việc chấp nhận rằng mọi thứ sẽ biến mất. Để xem và chấp nhận rằng tất cả mọi thứ mất đi-bao gồm cả chúng ta-là cần thiết để sống thanh thản (Harvey, năm 2013). Các dấu hiệu của buông bỏ là tấm lòng rộng lượng. Lòng rộng lượng thật sự thể hiện không phải ở mặt đạo đức mà còn bộc lộ nội tâm (Harvey, năm 2013).

9.3. Lòng rộng lượng

Giống như chọn loại đất thích hợp cho anh nông dân, dana dành cho cuộc sống Phật tử. Nó là nền tảng thực hành tâm linh, mục đích duy nhất đó là tiêu diệt tham ái và xây dựng tự do nội tâm vì tính vị tha. Do đó trong đạo Phật bố thí có nghĩa là buông bỏ tức là bỏ đi tính ích kỷ, lưu luyến, si mê nhục dục, tham lam, bản ngã, giận dữ, ảo tưởng, vô minh và những tính tiêu cực tạo kamma. Đức Phật nói, “Đối với con người, dana là đường dẫn đến giải thoát” (Buddharakkhita, 2002).

Hạnh Bồ tát thực hành sự hoàn hảo trong việc bố thí để loại bỏ những ham muốn và tham lam. Người ấy bố thí không phải để được ca ngợi và không có trong đầu suy nghĩ muốn có phần thưởng cho hành động từ bi của mình. Bằng thái độ này, người theo hạnh Bồ tát có thể bố thí cả của cải, tài sản và thậm chí cả cuộc sống của mình mà không vẩn vương một chút gì (Phật giáo cho người mới bắt đầu, năm 2017). Hơn nữa, mang lại niềm vui cho người khác có thể mang lại hạnh phúc thật sự. Lòng nhân ái và chia sẻ là chắc chắn là nguồn cội của hạnh phúc và là một thách thức cho một xã hội đề cao tiêu thụ cá nhân (Harvey, 2013).

9.4. Tính tiết kiệm

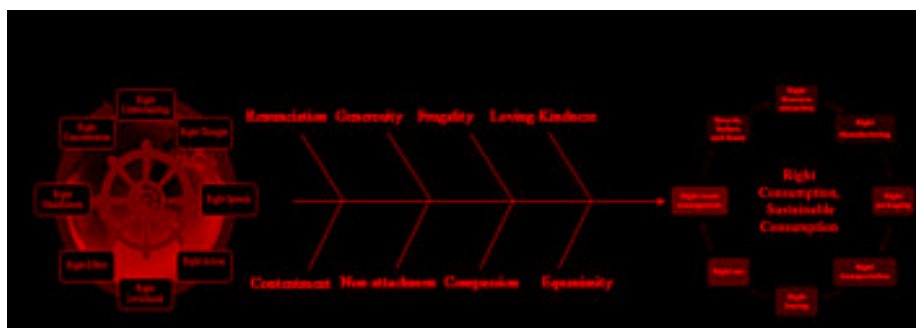
Nhà sư Phật giáo và những Phật tử được khuyến khích mỗi ngày để ôn lại lý do tại sao họ sử dụng bốn nhu cầu của cuộc sống: thực phẩm, quần áo, nơi ở và thuốc men. Mục đích của sự nhớ lại này là để kiểm tra xem họ đã sử dụng những thứ này dư thừa hoặc theo cách có thể phát triển những tư tưởng không lành. Họ cũng được khuyến khích là lúc nào cũng nhớ rằng mỗi một nhu yếu phẩm đều tạo nên bởi sự hy sinh của nhiều người và các sinh vật khác. Sự phản ánh này khuyến khích họ sống đơn giản và nhắm tới mục đích cuối cùng, thật sự cao quý của hạnh phúc là không tạo gánh nặng lên bất cứ ai. Ta nên ăn uống một cách khôn ngoan tức là ăn uống điều độ, vừa phải, trong việc chọn thức ăn như thế nào là cần thiết để giữ mình khỏe mạnh và mạnh mẽ, đủ để rèn luyện tâm trí. Cùng một nguyên tắc áp dụng cho nhu cầu khác. Không nên lấy đi nhiều hơn cái mà bạn có thể sẵn sàng để cho trở lại. Và học cách thoát khỏi những định nghĩa sai do các phương tiện truyền thông tuyên truyền rộng rãi rằng mua sắm là một hình thức trị liệu và mua sắm là không mất gì, ngược lại đó là một chiến thắng hoặc đạt được một thứ. Mua hàng thực tế là thiệt hại về tiền bạc và tự do. Do đó, hãy học cách hạn chế mua hàng, chỉ mua những vật hữu ích và dùng số tiền tiết kiệm để giúp nâng cao chất lượng của cuộc sống, cả cho chính mình và những người xung quanh bạn. Hãy xem tính tiết kiệm như một ân huệ cho chính mình và với thế giới (Thanissaro Bhikkhu, năm 2012).

9.5. Không quyến luyến

Đức Phật đã tuyên bố rằng “Dhamma này là dành cho người vui vẻ, không phải cho người không vui.” Đức tính của sự hoan hỉ và ít vọng tưởng rất đáng ca ngợi, và người ta nói: “Hoan hỉ là sự giàu có vĩ đại nhất” (Kinh Pháp cú, 204) (Harvey, năm 2013). Pháp giảng về hoan hỉ tiếp tục rằng “không lấy nhiều hơn lượng mà ta được nhận một cách công bằng chia sẻ - chỉ dùng đủ cần thiết và phần còn lại để cho người khác sử dụng”. Đó là lối sống tự nhiên, chỉ lấy đủ những gì mình thật sự cần (Swearer, Tôi và Cái của tôi, 1989).

9.6. Không quyến luyến

Không quyến luyến là sở hữu và sử dụng vật chất nhưng không để chúng sở hữu hoặc sử dụng ta (Harvey, năm 2013). Không quyến luyến là trạng thái mà một người vượt lên lòng mong muốn đối với vật chất, con người hay những thứ trên thế giới và do đó đạt tới tầng nhận thức cao hơn. Không quyến luyến không có nghĩa là ta không sở hữu vật chất. Nó có nghĩa là ta không cho phép vật chất kiểm soát mình.” Như Đạt Lai Lạt Ma đã một lần đã nói, “Quyến luyến (chấp) là nguồn gốc, gốc rễ của đau khổ; do đó nó là nguyên nhân của đau khổ”.



Hình 5. Cách giác ngộ cho tiêu thụ đúng/tiêu thụ mang tính bền vững

9.7. Lòng từ bi

Trong tâm lý học Phật giáo, từ bi là một dạng đồng cảm. Chúng ta cảm nhận sự đau khổ của người khác như là của mình và tự nhiên muốn cho họ thoát khỏi nó. Tâm từ bi, ngược lại với tâm tàn ác và tức giận, được hiểu là hài hòa hơn nhiều với điều kiện thực tế của chúng ta. Như vậy, lòng từ bi từ trí tuệ giúp cho chúng ta hiểu được tình hình cơ bản của chúng ta: nguyên nhân sâu xa của sự đau khổ và tiềm năng có được tự do và việc thiện. Từ góc độ Phật giáo, từ bi với trí tuệ là nền tảng của việc chữa bệnh tâm lý. Lòng từ bi cũng được định nghĩa là một năng lực tinh thần, khi được vun trồng và củng cố sẽ nâng cao tất cả các mặt tích cực của tâm trí khi ta tỉnh ngộ để đạt trọn vẹn hết tiềm năng con người (Makransky, 2012).

9.8. Lòng nhân ái

Sự hoàn hảo của lòng nhân ái là ước muốn cung cấp cho các phúc lợi và hạnh phúc của thế giới, đi kèm với lòng từ bi và khéo léo có nghĩa là lòng nhân từ. Đức tính cao quý của lòng nhân ái phản ánh trong việc nhận ra rằng chỉ quan tâm đến lợi ích của mình không thì không thể đạt được thành công trong cuộc sống hoặc một cuộc sống hạnh phúc sẽ đến khi ta quan tâm đến lợi ích của người khác.

9.9. Hỉ Xả

Chức năng của hỉ xả là xem xét mọi việc một cách khách quan; biểu hiện của nó là giữ cân bằng trong cảm dỗ và tâm trạng. Nguyên nhân khả dĩ là phản ánh một thực tế rằng đó là do nghiệp riêng của họ. Hỉ xả làm mạnh thêm sức mạnh xả bỏ, vì qua đó, ta hiểu nó có nghĩa là ta đã vượt qua được sự bất mãn và lòng thích thú. Hỉ xả đi kèm với lòng từ bi và lòng từ bi thì kèm với hỉ xả.

9.10. Việc cần làm để có tiêu thụ đúng đắn

Cá nhân đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thay đổi cơ bản qua tấm gương tiên phong trong việc xây dựng nền tảng, bằng cách dạy cho người khác phương pháp tiếp cận mới, bằng cách ủng hộ cho người tiêu dùng có trách nhiệm. Việc tập hợp những nỗ lực cá nhân, tuy nhiên, sẽ không thay đổi hệ thống, để làm được việc này, các đại lý bên dưới phải thay đổi quy trình hoạt động và mục tiêu của họ (Kaza, 2000). Phần kết luận này của bài này thách thức lên vài khía cạnh của phát triển bền vững, do cá nhân tham gia sẽ dẫn đến sự thay đổi về cấu trúc và bao gồm:

Giảm cầu đúng

Việc giảm tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên có thể được thực hiện bằng cách kết hợp các hoạt động như i) làm một danh sách và kiểm tra kỹ càng: bất cứ khi nào ta đi mua sắm đồ gia dụng ta cần chuẩn bị một danh sách để tránh mua thứ không cần thiết hoặc mua theo cảm hứng ii) tránh mua đồ chỉ để phòng hờ: nếu tại thời

điểm đó ta không chắc ta nên cần hay không thì cứ cho là ta không cần bất cứ cái gì. Một người biết sắp xếp nhà cửa sẽ giúp ta biết trong kho còn gì iii) suy nghĩ về việc thay thế máy móc mới mua: nếu mua đồ mới, nó thay thế cho cái nào? có thể đồ cũ mang đi từ thiện hay tái chế? iv) đáng giá việc mình muốn so với cái mình cần: suy nghĩ thêm rất quan trọng để xem xét việc mua sắm đó là do ta cần hay ta muốn v) hãy cẩn thận với hàng giảm giá: giá rẻ hơn là để bán chạy hàng, không nhất thiết để tiết kiệm tiền trong hàng này (Roberts, 2010).

Tái sử dụng tích cực

Có nhiều cách để tái sử dụng vật liệu từ việc bắt đầu bước những bước nhỏ có thể áp dụng trong cuộc sống hàng ngày, một số cách như việc tái sử dụng của túi xách, bao đựng; sử dụng rác làm nguyên liệu; đóng góp quỹ từ thiện và hãy sáng tạo thêm (Roberts, 2010).

Tái sinh tái chế

Tái chế chất thải và phế liệu bây giờ đã trở thành một phần không thể thiếu của ngành chế biến, thay thế nguyên vật liệu gốc trong sản xuất. Sử dụng các vật liệu tái chế trong quá trình sản xuất giúp bảo tồn nguyên vật liệu và làm giảm tiêu thụ năng lượng. Tái chế từ nhựa, kim loại, giấy và các chất thải và phế liệu có thể bảo tồn tài nguyên thiên nhiên tới mức độ rộng lớn hơn (Roberts, 2010).

Các phương cách khác:

Ta cần tìm ra nguồn năng lượng thay thế cho năng lượng thông thường. Năng lượng từ than đá, dầu, khí v.v. làm cho sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên và suy thoái môi trường càng nặng hơn. Con đường tìm kiếm nguồn thay thế cho các lựa chọn năng lượng cần phải được khám phá và áp dụng vào cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Ta cần phải sử dụng nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy điện. Ngoài ra, dầu

diesel sinh học, ô tô chạy điện, xe chạy bằng pin, xe/tàu chạy bằng năng lượng mặt trời, đi xe chung, hệ thống giao thông công cộng nhanh chóng, xe hai nguồn, đi xe đạp hoặc đi bộ cần phải khuyến khích (Roberts, 2010).

Giảm bớt đồ đạc, bớt bao bì

Bao bì hàng hóa tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên rất lớn chẳng hạn như giấy và góp phần tăng lượng chất thải ra môi trường. Do đó, bằng việc áp dụng một số cách phổ biến để giảm chất thải văn phòng bao gồm: không in giấy; chọn đúng mực máy in (nhấn mạnh vào loại ống mực có thể tái chế và mực tự phân hủy làm từ nguồn gốc thực vật) (Roberts, 2010). Hơn nữa, vật liệu bao bì đóng gói như giấy, bìa, và nhựa có thể được tái chế một lần nữa để làm giảm áp lực về tài nguyên thiên nhiên có giới hạn.

10. KẾT LUẬN

Tài nguyên thiên nhiên có thể bị cạn kiệt và không thể thiếu cho sự phát triển toàn diện của con người. Việc tiêu thụ mất bình đẳng các nguồn tài nguyên giữa các vùng, tôn giáo và tầng lớp người tiêu khác nhau trên thế giới đã được lưu lại. Việc khai thác bừa bãi các nguồn tài nguyên gây ra hậu quả không thể sửa chữa được lên môi trường. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên vượt quá là 'tiêu thụ sai' và nguyên nhân gốc rễ cho đây là tham lam, sân hận và si mê trong một cá nhân. Điều đó dẫn đến suy thoái môi trường, và gây đau khổ và có thể được giải thích trên cơ sở sự thật cao quý đầu tiên. Các biện pháp khác nhau đã được đề nghị cho việc bảo tồn môi trường theo triết lý Phật giáo có thể đóng một vai trò rất quan trọng và cần phải được khai thác hơn nữa. Chuyển hóa việc tiêu thụ sai sang tiêu thụ đúng là cách Phật giáo đưa ra giải pháp cho vấn đề này. Thật cần thiết điều chỉnh cách tiêu thụ và mô hình sản xuất do việc chuyển đổi nguồn lực sử dụng làm giảm áp lực môi trường trong khi thúc đẩy phát triển kinh tế và con người. Phật giáo đề nghị mặc dù việc thỏa mãn về mặt vật chất là quan

trọng, nhưng các nhu cầu thực tế của con người là tinh thần. Ba khía cạnh của Bát Chính Đạo tức là trí tuệ, đạo đức và tinh thần văn hóa sẽ dẫn đến sự phát triển của ‘tiêu thụ đúng’ của tài nguyên thiên nhiên do đức tính của một cá nhân. Để có hiệu quả ‘đúng’ ngoài các khía cạnh của Bát Chính Đạo, giới luật Phật giáo như buông bỏ, lòng nhân ái v.v. cần phải được đưa vào. Điều này sẽ mở đường cho việc bảo tồn môi trường và cuối cùng là sự phát triển bền vững và xã hội bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Buddharakkhita. (2002). *Living Legacy of the Buddha*. Bangalore: Buddha Vachana Trust, Maha Bodhi Society.
- Buddhism for Beginners* (2017). Singapore: Kong Meng San Phor Kark See Monastery. Dharma Propagation Division, Awaken publishing and design.
- Harvey, P. (2013). Buddhist Reflections on “Consumer” and “Consumerism”. *Journal of Buddhist Ethics*, 20, pp. 334-356.
- Heine, A. (2014). A Buddhist Response to Climate Change. In: *United Nations Vesak Day Conference*. [online] Hanoi: pp. 79-97. Available at: http://www.icdv.net/2014paper/ws2_05_en__A_Buddhist_Response_to_Climate_Change_650718585.pdf [Accessed 12 Jan. 2019].
- IRP (2017). *Assessing global resource use: A systems approach to resource efficiency and pollution reduction*. [online] Nairobi: A Report of the International Resource Panel. United Nations Environment Programme. pp. 12-34. Available at: www.resourcepanel.org/sites/.../assessing_global_resource_use_amended_130318.pdf [Accessed 24 Dec. 2018].
- Kamble, R.K. (2015). The Noble Eightfold Path: Buddhist Response to Environmental Degradation. In: *United Nations Vesak Day Conference*, Bangkok: pp. 272-285.
- Kaza, S. (2000). Overcoming the Grip of Consumerism. *Buddhist-Christian Studies*, 20, pp. 23-42.
- Luang Por Liem (2008). *The Ways of the Peaceful Teachings about “Samana-Dhamma”, the virtues of a Buddhist monk*. Ubon: Siritham Offset Ltd.
- Makransky, J. (2012). Compassion in Buddhist Psychology. In: Christopher K. Germer and Ronald D. Siegel ed., *Compassion and Wisdom in Psychotherapy*, New York: Guilford Press, pp. 1-22.

- Mudd, G. M. (2010). The Environmental Sustainability of Mining in Australia: Key Mega-trends and Looming Constraints. *Resources Policy*, 35(2), pp. 98-115.
- Narada Thera (1996). *Buddhism in a Nutshell*. Penang: Sukhi Hotu Sdn Bhd.
- Natural Resources, what are they? (2019). [online] Available at: <https://wrforum.org/publications-2/publications/> [Accessed 3 Jan. 2019].
- Nyanatiloka (1967). *The Word of The Buddha*. Bangalore: Buddha Vachana Trust.
- Payutto, Bhikkhu P.A. (1994). *Buddhist Economics: A Middle Way for the Market Place*. Bangkok: Buddhadhamma Foundation. [online] Available at: <<http://www.buddhanet.net/cmdsg/econ.htm>> (Accessed 28 May 2013)
- Piyadassi Thera (1959). *Dependent Origination (Paticca Samuppada)*. Kandy: The Wheel Publication No. 15. Buddhist Publication Society.
- Piyadassi Thera (1964). *The Buddha's Ancient Path*. London: Rider & Company.
- Reeson, A. F., T. G. Measham, and K. Hosking (2012). Mining activity, income inequality and gender in regional Australia. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics* 56(2), pp. 302-313.
- Roberts, R. (2010). *What Would the Buddha Recycle?* Noida: Sirohi Brothers Private Limited.
- Santra, S. C. (2014). *Environmental Science*. London: New Central Book Agency (P) Ltd.
- Schandl, H. and J. West (2010). Resource use and resource efficiency in the Asia-Pacific region. *Global Environmental Change-Human and Policy Dimensions* 20(4), pp. 636-647.

- Schumacher, E.F. (1973). *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered*. 1999 print with commentaries, Point Roberts, WA: Hartley & Marks.
- State of Consumption Today (2018). [online] Available at: <http://www.worldwatch.org/node/810#4> (Accessed 28 Dec. 2018).
- Steinberger, J.K., F. Krausmann and N. Eisenmenger (2010). Global patterns of materials use: A socioeconomic and geophysical analysis. *Ecological Economics* 69, pp. 1148-1158.
- Swearer, Donald K. Me and Mine (1989). *Selected Essays of Bhikkhu Buddhadasa*. Albany: State University of New York Press.
- Thanissaro Bhikkhu. *Recognizing the Dhamma A Study Guide*.
- Thanissaro Bhikkhu (2010). *Skill in Questions How the Buddha Taught*. Valley Centre: Metta Forest Monastery.
- Thanissaro Bhikkhu (2012). *With Each & Every Breath A Guide to Meditation*. Valley Centre: Metta Forest Monastery.
- United Nations Development Programme (UNDP) (2018). *Human Development Indices and Indicators 2018 Statistical updates*. New York: UNDP, pp. 12-98.
- Walpole Rahula (1978). *What the Buddha Taught*. London and Belford: Gordon Fraser Gallery.
- West, J. and H. Schandl (2013). Material use and material efficiency in Latin America and the Caribbean. *Ecological Economics* 94, pp. 19-27.
- Why it Matters (2018). *Responsible consumption & production* [online] Available at: <https://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-consumption-production/> [Accessed on 12 Dec. 2018].

NHU CẦU VÀ ƯỚC MUỐN – QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VỀ TIẾT CHẾ TIÊU DÙNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ĐD. Kirama Wimalathissa⁽¹⁾

TÓM TẮT

Xã hội hiện đại dành nhiều quan tâm cho các vấn đề toàn cầu như sự ấm lên toàn cầu, ô nhiễm môi trường, và sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên không thể tái tạo. Thống kê dữ liệu hàng năm của Liên Hiệp Quốc chỉ ra mỗi nước tiêu thụ bao nhiêu năng lượng hàng năm. Ví dụ, Trung Quốc hàng tuần đang đóng góp thêm tương đương với các nhà máy năng lượng chạy bằng than công suất 1000 mega-wat và lượng carbon dioxide thải ra môi trường cũng không ngừng gia tăng theo. Liên Hiệp Quốc đã tài trợ các luận án Quốc tế, hội thảo, và nghị định thư kêu gọi Phát triển Bền vững. Một trong những vấn đề chính ở đây là chúng ta đã không xác định rõ cái Cần và Muốn của con người. Mục đích chính của nghiên cứu này là để nhắc nhở về nhu cầu và ham muốn và sự tiết chế tiêu thụ của con người nhằm phát triển bền vững theo lời Phật dạy. Nhiều bài kinh (Suttas) và Luật tạng (Bhikku Vinaya) trong Tam tạng Kinh điển (Tipitaka) đã được đặc biệt xem xét về vấn đề này. Chú ý vào quan điểm Phật giáo về Thuyết tiêu thụ có thể giúp mở rộng tầm nhìn mới về môi sinh và các nguồn tài nguyên sẵn có.

Một nhu cầu, theo Kinh tế học, thường được xem là một cái gì đó thật sự cần thiết cho sự tồn tại của một cá thể như thức ăn, nước uống, chỗ ở, không khí, v.v. Đạo Phật luôn hướng dẫn phải biết thỏa mãn với những nhu cầu căn bản cũng như nhấn mạnh việc sử dụng hết những gì đang có. Lãng phí nhu yếu phẩm luôn là điều cấm kỵ trong Tăng đoàn thông qua việc hình thành giới luật. Một mong muốn có liên quan đến dục vọng, sự khao khát, lòng tham, v.v. Ngoài ra, mong muốn của mỗi người luôn khác nhau. Người ta có thể muốn xe hơi, nhà đẹp, quyền lực chính trị, v.v.

E.F. Schumacher, tác giả “Nhỏ là Đẹp” (Small is Beautiful), đã ngạc nhiên khi được xem lời giảng của Đức Phật về sự ưu việt của nền kinh tế bằng cách thỏa mãn với cái mình đang có (yatalāba santutti). Ông nhận thấy rằng quan niệm tối đa hóa hạnh phúc đồng thời tối thiểu hóa sự tiêu thụ là hoàn toàn trái ngược với các nhà kinh tế học hiện đại.

Dự thảo luật và quy chế và các nghiên cứu khoa học không đủ để bảo vệ môi trường sống và các tài nguyên trên Trái đất. Tâm của mỗi cá nhân cũng cần phải rung cảm với môi sinh bằng cách thực tập giới đức (virtual behavior). Đạo Phật duy trì sự liên kết chặt chẽ giữa phẩm hạnh của một người với các tài nguyên thiên nhiên dành cho người đó. Đạo Phật có thể còn là tôn giáo đầu tiên đưa đạo đức môi sinh vào việc tu dưỡng đức hạnh của một cá nhân.

1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, thế giới đang phải đối mặt với khủng hoảng toàn cầu không lường trước. Một mặt, khí hậu toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng do nạn phá rừng, khí thải carbon dioxide và khí thải nhà kính, bên cạnh những chất hóa học khác. Sa mạc hóa, hiện tượng băng tan, mực nước biển dâng cao, hạn hán v.v... đã trở nên những vấn đề ngày càng nghiêm trọng. Mặt khác, tài nguyên thiên nhiên đang ngày càng cạn kiệt do lối tiêu thụ vô độ. Nếu việc tiêu thụ tài nguyên

thiên nhiên không được quản lý một cách có trách nhiệm, nó sẽ không ngăn được những vấn đề rình rập trong tương lai, và những căng thẳng đang hiện ra dưới hình thức nghèo đói, suy dinh dưỡng, bệnh tật và chiến tranh. Như một cách ứng phó với thử thách, Liên hiệp quốc đang ủng hộ việc phát triển bền vững. Phát triển bền vững là một trong những khái niệm chính hàng đầu vào cuối thế kỷ 20 ở phương Tây. Nguồn gốc của khái niệm này đã trở lại thành điểm nóng vài thập kỷ gần đây. Khái niệm thời nay về phát triển bền vững đã được đề xuất vào năm 1987 tại Ủy ban Brundtland và khái niệm mới về quản lý rừng bền vững cùng với những vấn đề môi trường khác cũng xuất hiện trong thế kỷ qua. Ủy ban Brundtland, trước đây được biết đến như Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (WCED), được thành lập bởi Liên Hợp Quốc vào năm 1983 nhằm tìm những giải pháp cho các vấn đề môi trường và bước đầu làm quen cách phát triển thân thiện môi trường.

Trong buổi đầu thành lập, Ủy ban tập trung vào những điểm then chốt sau:

Đề xuất cho một chiến lược lâu dài nhằm đạt tới sự phát triển bền vững từ năm 2000.

Đề nghị việc đưa các quan tâm về môi trường vào sự hợp tác giữa các quốc gia phát triển ở những giai đoạn khác nhau trong việc phát triển kinh tế và xã hội, quan tâm đến mối quan hệ giữa người và người, nguồn tài nguyên, môi trường và sự phát triển.

Việc xem xét các cách thức và phương tiện để cộng đồng quốc tế có thể giải quyết hiệu quả hơn các vấn đề môi trường, dựa trên các khuyến nghị khác của báo cáo.

Việc xem xét những vấn đề môi trường về lâu dài, cách thức bảo vệ và củng cố lại môi trường, những thách thức hành động dài hạn trong những thập kỷ tới và những nghị quyết của các hội nghị năm 1982, Hiệp hội thế giới (UN năm 1983).

Năm 1987, Ủy ban đã ban hành báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” với định nghĩa phát triển bền vững như “Mô hình phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Qua lăng kính của phát triển bền vững đã làm nổi bật cụ thể hai khái niệm: đó là những nhu cầu thiết yếu của những người nghèo nhất trên thế giới, những người cần được trao cho quyền ưu tiên hưởng trước; và những giới hạn nhất định của công nghệ cùng với thiết chế xã hội trên khả năng đáp ứng của môi trường ở hiện tại và tương lai.

Khái niệm này được phát triển thêm vào năm 1992 tại hội nghị LHQ về Môi trường và Phát triển và được công bố như một Hiến chương (của) Trái đất, thảo luận về sự bền vững và hòa bình của xã hội toàn cầu trong thế kỷ 21. Ngoài ra còn có Dự thảo 21, trong đó quan tâm nhiều hơn đến môi trường và xã hội trong suốt quá trình phát triển. Bản tuyên bố thiên niên kỷ được ban hành tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ tổ chức tại trụ sở chính của LHQ vào năm 2000 đã xác định rõ phát triển bền vững như một hệ thống tiếp cận với tăng trưởng và phát triển cùng với quản lý nguồn vốn tự nhiên, sản xuất, và phúc lợi xã hội cho chính thế hệ tương lai của họ. Hội đồng Toàn cầu LHQ trong năm 2015 đã đặt ra 17 mục tiêu toàn cầu cần đạt được cho đến năm 2030 dưới những chủ đề chung “Biến đổi thế giới của chúng ta: chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.” (Về các mục tiêu phát triển bền vững). Đặc biệt, ba lĩnh vực được làm nổi bật trong việc phát triển bền vững: môi trường, kinh tế, và xã hội. Chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân trong xã hội phải được cải thiện mà không gây hại, làm ô nhiễm môi trường, hay lạm dụng tài nguyên thiên nhiên, mà phải được bảo tồn cho những thế hệ tương lai. Hơn nữa, khái niệm về phát triển bền vững gợi ý rằng để đáp ứng những nhu cầu trong tương lai phụ thuộc vào việc chúng ta có thể cân bằng xã hội, kinh tế, những mục tiêu và nhu cầu về môi trường như thế nào, đặc biệt khi đưa ra những quyết định hôm nay.

2. QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mặc dù khái niệm phát triển bền vững đã đến phương Tây như một phản ứng (biện pháp ứng phó) với những vấn đề toàn cầu như hâm nóng toàn cầu, ô nhiễm môi trường, và tình trạng ngày càng cạn kiệt nguồn năng lượng không tái tạo, những cân nhắc này chủ yếu là những câu hỏi về việc phát triển đời sống vật chất, do đó, có chiều hướng bỏ qua sự phát triển tinh thần của các cá nhân. Ở điểm này, quan điểm của Phật giáo đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển vì đã chỉ ra phương pháp tiếp cận toàn diện cho mô hình phát triển bền vững đã được LHQ đưa ra. Trong khi Phật giáo hoàn toàn cam kết phát triển tâm linh trong cộng đồng, đồng thời, cũng quan tâm tích cực đến sự phát triển vật chất của cá nhân và cộng đồng.

Nhiều nhà phê bình cho rằng các giáo lý của Phật giáo không đáp ứng được trong lĩnh vực này như giáo lý của Tứ Thánh Đế và Tam Pháp ấn, gồm có Vô thường và Khổ. Những điều này không đề cao về sự tăng trưởng vật chất cá nhân. Ngược lại, giáo lý Phật giáo nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc có một phương tiện kiếm sống chính đáng thông qua nông nghiệp, thương mại và việc tăng thu nhập chân chính. Một Phật tử hiểu rằng tăng trưởng vật chất là trở nên giàu có nhưng không làm giảm bớt khí chất của một người Phật tử. Hơn nữa, Phật giáo khuyên mọi người nên hài lòng với mức thu nhập của mình trong khi tiêu xài và đầu tư những gì mình kiếm được cho các lợi ích trong tương lai và chia sẻ nó với người khác.

Ở đây, chúng ta cần phân biệt giữa “Muốn” và “Cần”. Cần ngụ ý những nhu cầu thiết yếu mà con người phải có để tồn tại, bao gồm thực phẩm, quần áo, và nơi ở. Đây là những điều thật sự cần thiết để có thể tồn tại. Tuy nhiên, nếu một người vượt qua những nhu cầu cơ bản của anh ta, để thỏa mãn ham muốn hay lòng tham, các vấn đề sẽ xuất hiện. Đây là khía cạnh khác khi một người muốn sở hữu những thứ đơn giản ở mức tốt hơn, nói cách khác, đó là “Cái Muốn” của họ. Cần hiểu những gì chúng ta thật sự

cần cho nhu cầu sinh tồn; sẽ không có ích lợi gì nếu chỉ đơn giản nói về phát triển bền vững mà không có sự hiểu biết về việc này. Mọi người đều tìm kiếm một cuộc sống thoải mái đáp ứng được các nhu cầu của mình, nhưng chúng ta phải nhận ra đâu là ranh giới của lòng tham. Tiêu thụ quá mức là một trong những vấn đề chính ngày nay, và nó được vận hành bởi “Cái Muốn”, không phải “Cái Cần”. Phật giáo hướng dẫn chúng ta biết hài lòng với những gì mình có (*yatālabā santutṭhi*), giảm thiểu chất thải và tối thiểu hóa việc sử dụng tài nguyên. Giáo lý “áo choàng” nổi tiếng của Phật giáo minh họa điểm này. Phật giáo ca ngợi tính cần kiệm như một đức hạnh. Tôn giả Ananda có lần đã giải thích tính cần kiệm trong việc sử dụng y đối với các tu sĩ cho vua Udena như sau: Nếu một tu sĩ nhận được một chiếc y mới, ông ấy nên dùng chiếc y cũ phủ bên ngoài nó, chiếc y cũ bấy giờ sẽ như một lớp đệm bảo vệ, như một tấm thảm cũ, với đất sét, sẽ che đi những vết nứt trên nền nhà (Vin, II, 291). Tinh thần này cho thấy rõ cách tiếp cận phương pháp của Phật giáo, nó làm cơ sở cho sự phát triển bền vững thông qua sự tiết chế của tiêu dùng cá nhân.

3. TIÊU THỤ QUÁ MỨC VÀ KHỦNG HOẢNG TOÀN CẦU

Laurie Michaelis (2000) đã tuyên bố: “Con người, cũng giống như các loài động vật, phải tiêu thụ thức ăn để tồn tại.” Con Người luôn luôn là những kẻ tiêu thụ. Có một lịch sử lâu dài chúng ta sử dụng các vật liệu tạo tác như một cách để xác định danh tính và địa vị xã hội lẫn nhau. Không gì lạ lẫm trong việc tiêu thụ dư thừa bởi những người giàu có trong xã hội. Những cách mai táng trong các kim tự tháp Ai Cập cổ đại đã minh chứng cho điều đó ; cũng giống như người La Mã có phong tục dùng các chất gây nôn để nôn ra ở các buổi yến tiệc để có thể tiếp tục ăn. Tuy nhiên, chủ nghĩa tiêu dùng của xã hội hiện đại thể hiện một hình thức văn hóa mới. Nó bao gồm một số vấn đề quan trọng mà đã được mô tả và chỉ trích bằng nhiều cách khác nhau.

Sức khỏe con người đã được chủ yếu được xác định với mức tiêu thụ ngày càng tăng của cải vật chất, được nhấn mạnh như là một mục tiêu chủ đạo của xã hội tiêu dùng. Tiêu thụ nhiều thường được coi là tốt, những công ty định hướng tiêu dùng thường hay tiếp tục khuyến khích tăng cường mức độ tiêu dùng cả trong nhu cầu cá nhân cũng như toàn cầu.

Việc tiêu thụ nguyên liệu là một cách quan trọng để chứng tỏ địa vị và đẳng cấp trong một cộng đồng.

Văn hóa mang bản chất cạnh tranh nhiều hơn mang ý nghĩa cộng tác- những thành viên trong xã hội thường hay muốn mình có nhiều của cải, vật chất hơn người khác.

Văn hóa chú trọng vào quyền hạn của cá nhân hơn là chịu trách nhiệm cho người khác. Quyền tự do cá nhân được sở hữu và sử dụng của cải, vật chất được coi là những quyền cơ bản của con người : chỉ có một thứ duy nhất hạn chế quyền tiêu thụ của cải của một người là khi việc đó gây tổn hại trực tiếp tới những với người khác.

Tuy nhiên, sự tiêu thụ của con người lại phá hoại môi trường một cách nghiêm trọng. Ví dụ, trong mỗi 42 giây, việc khai thác vàng làm lãng phí lượng tài nguyên bằng trọng lượng tháp Eiffel. Chưa đầy 5 ngày, lượng tài nguyên lãng phí có thể bao phủ toàn bộ thành phố Paris với tốc độ nêu trên. Để làm ra một chiếc nhẫn vàng chúng ta phải tạo ra 26 tấn quặng phế thải - một số lượng nặng bằng trọng lượng của 7 con voi châu phi. Vàng được chiết xuất bằng cách sử dụng cyanide(xyanua) - một chất hoá học độc hại, chỉ với một liều lượng bằng một hạt gạo có thể giết chết một người. Một số việc khai mỏ sử dụng vài tấn cyanide mỗi ngày, tàn phá một số lượng lớn đất đai mỗi ngày. Việc khai thác vàng cũng gây ra ô nhiễm thủy ngân nghiêm trọng. (Environmental Effect of Mining).

Ngoài ra, một lượng lớn tài nguyên thiên nhiên như sắt, than đá, nhiên liệu,... được sản xuất và tiêu thụ từng phút mỗi ngày trên toàn cầu. Những tài nguyên thiên nhiên này sụt giảm vô cùng

nhANH chóng, trong khi khí thải nhà kính, CO₂ và những sự ô nhiễm khác làm tăng quá trình nóng lên toàn cầu do những hoạt động của con người. Thêm nữa, con người đang phải đấu tranh với nghèo đói, những vấn đề về sức khỏe và các thử thách khác. Những quốc gia phát triển đang khai thác một cách quá lượng tài nguyên có hạn của Trái đất.

Theo báo cáo của tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), khoảng 18 triệu mẫu rừng đang bị mất mỗi năm. Cũng theo National Geographic, các khu rừng mưa nhiệt đới sẽ hoàn toàn biến mất trong vòng 100 năm trở lại. GRID-Arendal đề cập rằng dưới sự hợp tác của Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc, các quốc gia đang chứng kiến nạn phá rừng nghiêm trọng trong năm 2016 bao gồm: Brazil, Indonesia, Thailand, Cộng hòa Dân chủ Công-gô, các quốc gia Châu Phi, một số quốc gia ở Đông Âu. Nạn phá rừng ở Indonesia là nghiêm trọng nhất. Theo nghiên cứu được thực hiện bởi Đại học Maryland và Viện Tài nguyên Thế giới, kể từ thế kỷ trước, Indonesia đã mất ít nhất 39 triệu mẫu đất lâm nghiệp. Có nhiều nguyên nhân gây mất rừng. Quỹ phúc lợi thế giới báo cáo rằng một nửa số cây bị đốn hạ trái phép được sử dụng làm nhiên liệu. Các lý do phổ biến khác để chặt cây bao gồm:

Giải phóng mặt bằng dành cho nhà ở và đô thị hóa

Thu gom gỗ để làm hàng hóa như giấy, đồ nội thất và nhà ở

Có được hàng tiêu dùng có giá trị, chẳng hạn như dầu từ cây cọ

Giải phóng đất đai để chăn nuôi

Những tập quán gây tranh cãi này khiến đất đai hoàn toàn cạn cỗi. Nguyên nhân sâu xa của chúng là lòng tham, dục vọng và vô minh.

Việc những khu rừng dần mất đi được coi là một trong những yếu tố quan trọng góp phần làm thay đổi khí hậu toàn cầu. Theo Michael Daley, phó giáo sư khoa học môi trường tại Lasell College, Newton, Massachusetts, hậu quả đầu tiên gây ra bởi nạn phá rừng

là tác động vào chu trình carbon toàn cầu. Các khí nhà kính là các phân tử khí hấp thụ các tia nhiệt, tia hồng ngoại. Nếu lượng khí nhà kính đủ cao, có khả năng dẫn đến biến đổi khí hậu. Oxy (O_2) là khí phổ biến thứ hai trong khí quyển của chúng ta, nhưng nó không hấp thụ tia hồng ngoại như các khí nhà kính làm. Carbon dioxide (CO_2) là khí nhà kính phổ biến nhất. Theo Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA), CO_2 chiếm khoảng 82,2% tổng lượng khí thải nhà kính ở Hoa Kỳ.

Theo tổ chức Hòa bình Xanh, khoảng 300 tỷ tấn carbon, gấp 40 lần lượng khí thải nhà kính hàng năm từ nhiên liệu hóa thạch, được lưu trữ trong cây. (Live Science, 2018) Với báo cáo gần đây của Dự án Carbon toàn cầu được công bố trong COP 23 - tên không chính thức của Hội nghị lần thứ 23 của các bên tham gia Công ước chung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu - các tác giả cho biết lượng khí thải carbon của Trung Quốc tăng 3,5% . Đây là nguyên nhân chính của sự gia tăng 2% lượng khí thải toàn cầu trong năm 2017 (mức tiêu thụ than của Trung Quốc đã đạt đỉnh vào năm 2018). Các nghiên cứu khoa học điều chỉ ra rằng chúng ta cần phải hạn chế việc thải khí nhà kính, carbon dioxide vào khí quyển và việc phá rừng phải được giảm bớt vì sự an toàn của tất cả các sinh vật bằng cách điều tiết và kiểm soát tiêu thụ.

Theo Quỹ tài nguyên hằng năm của Trái Đất (Earth's Annual Resources Budget), năm 2017 cho thấy rằng chúng ta đã tiêu thụ lượng tài nguyên ước tính dùng cho một năm chỉ trong vòng bảy tháng. Tổ chức Global Footprint Network tính toán rằng con người đang tiêu thụ lượng tài nguyên nhiều hơn gấp 1,7 lần lượng tài nguyên mà hệ sinh thái của Trái Đất có thể tái tạo. Tuy nhiên, phần lớn mọi người trên sống trên thế giới thiếu những nhu cầu cơ bản. Lần đầu tiên sau hơn một thập kỷ, thế giới có thêm khoảng 38 triệu người lâm vào cảnh nghèo đói, con số tăng từ 777 triệu vào năm 2015 lên 815 triệu vào năm 2016. Theo báo cáo, xung đột hiện là một trong những lý do chính dẫn đến mất an ninh lương

thực ở 18 quốc gia. Năm 2017, thế giới trải qua mùa mưa bão nhất từng được ghi nhận ở Bắc Đại Tây Dương. Thiệt hại kinh tế toàn cầu gây ra bởi thảm họa lên tới hơn 300 tỷ USD. Về mặt tích cực, tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi giảm gần 50% và ở các nước kém phát triển nhất, tỷ lệ người dân được sử dụng điện tăng hơn gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2016. Tuy nhiên, 2,3 tỷ người không có được nhu cầu vệ sinh cơ bản và 892 triệu người tiếp tục chịu đựng những vấn đề về dịch tễ. Năm 2016, đã có 216 triệu trường hợp mắc bệnh sốt rét so với 210 triệu vào năm 2013 và gần 4 tỷ người không được bảo trợ xã hội trong năm 2016 (Báo cáo mục tiêu phát triển bền vững năm 2018).

Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc, sự phân phối, số lượng và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, cũng như các nguy cơ xuất hiện những rủi ro môi trường, rất khác nhau ở tất cả các khu vực trên thế giới, cũng như ở các quốc gia và thành phố. Ví dụ, 1,2 tỷ người nghèo nhất chỉ chiếm 1% lượng tiêu thụ của thế giới, trong khi các tỷ phú giàu nhất tiêu thụ 72% tài nguyên của thế giới. Ở nhiều thành phố, hơn 30 đến 40 phần trăm dân số không được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản (Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc, nước và vệ sinh, cơ sở hạ tầng giao thông và thực phẩm có tác động đến Người nghèo và đặc biệt là phụ nữ (IRP, 2017)). Những hồ sơ này cho thấy sự cần thiết phải kiểm duyệt việc tiêu thụ tài nguyên một cách có kế hoạch và có ý thức, không chỉ cho thế hệ tương lai mà cả thế hệ hiện tại.

4. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠO PHẬT VỀ THU NHẬP VÀ TIÊU DÙNG

Trong Đạo Phật, việc tiêu thụ định nghĩa đơn giản là sự sở hữu, sử dụng và khuynh hướng bố trí hàng hóa và tiêu dùng để thỏa mãn nhu cầu hoặc tham muốn của bản thân. Khái niệm cơ bản về hành vi của người tiêu dùng bao gồm những nhu cầu, lựa chọn, tiêu dùng và sự hài lòng làm nền tảng cho các quá trình cơ

bản của con người. Tuy nhiên, Phật giáo cũng kêu gọi người tiêu dùng quan sát xem sức khỏe thể chất và tinh thần của họ có bị ảnh hưởng xấu bởi việc hưởng thụ hay không. Tiêu thụ là một trong những ưu tiên tiếp thị hàng đầu, nhưng lợi ích của người tiêu dùng thường bị các nhà sản xuất và tiếp thị bỏ qua. Mục đích chính của tiêu dùng Phật giáo là đặt nền tảng cho sự phát triển bền vững. Đặc điểm chính của tiêu dùng Phật giáo là sự tham muốn nên được kiểm soát điều độ. Do đó, Phật giáo hưởng thụ theo con đường trung đạo. Ăn quá ít thực phẩm dẫn đến sự thiếu hụt dinh dưỡng có thể gây bất lợi cho sức khỏe thể chất và tinh thần. Tích lũy quá nhiều của cải vật chất sẽ mang lại nhiều nỗi đau hơn bất kỳ thứ nào khác. Ngày nay, xã hội khuyến khích ảo tưởng, bại hoại và hưởng thụ có thể dẫn đến các vấn đề về sức khỏe và tinh thần. Đạo Phật nhận thức được rằng những nhu cầu nhất định có thể được đáp ứng thông qua việc điều tiết tiêu dùng cẩn thận. Ngoài ra, kìm chế việc hưởng thụ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu tâm linh (Siwarit Pongsakornrungrasit and Theeranuch Pusaksrikit, 2011).

Ngược lại, kinh tế học hiện đại sử dụng mức độ tiêu thụ để làm tiêu chuẩn sống, cho rằng những người tiêu thụ nhiều được coi trọng hơn so với những người tiêu thụ ít. Điều này dẫn đến việc tối ưu hóa tiêu dùng, từ đó khuyến khích những nỗ lực sản xuất tối ưu. Vì mục đích làm thỏa mãn những ham muốn của con người nên chúng ta phải tập trung tối ưu hóa vào sản xuất và tiêu thụ. Những điều như thế sẽ trở nên trầm trọng hơn bởi những doanh nghiệp có nhu cầu tạo ra lợi nhuận tối đa với chi phí sản xuất nhỏ nhất có thể. Trong quá trình thực hiện nỗ lực này, các công ty này kích thích cảm xúc ham muốn đến mức tối đa và do đó kích thích văn hóa tiêu dùng để vượt xa nhu cầu bình thường của con người. Để làm cho vấn đề tồi tệ hơn, các chiến dịch quảng cáo, tiếp thị chuyên sâu tinh vi, chỉ để nuôi dưỡng những mong muốn sự giàu có và xa xỉ vô hạn. Quan điểm của Phật giáo, ngược lại, bắt nguồn từ ý tưởng chung rằng không có gì (Bodhi, 2000).

Thực chất, khi một người có tham muốn chỉ làm tăng thêm vô minh và khổ đau của bản thân. Quá trình này được Tỳ-Kheo Bodhi miêu tả ngắn gọn bằng những giáo lý cơ bản của Phật giáo. Nó là một loạt vấn đề của “tưởng điên đảo” (*vipallāsa*) gây ảnh hưởng tới “nhận thức” (*saññā*), “tâm” (*citta*), “tri kiến” (*diṭṭhi*). Quan điểm của Phật giáo về tiêu dùng có thể được coi là ôn hòa, đơn giản và tiết kiệm nhất từng có trong lịch sử loài người. Đức Phật đã đề ra những quy định nghiêm ngặt và chặt chẽ cho những Tỳ-Kheo trong việc thực hành thọ nhận Tứ sự cúng dường (*catupaccaya*) của Phật tử bao gồm: y áo (*cīvara*), thực phẩm (*pinapāta*), chỗ ở (*senāsana*) và thuốc men (*gilānappaccaya*). Tổng quát hơn, những nhu yếu phẩm này có thể được coi là nhu cầu cơ bản cho tất cả con người trên thế giới. Vô số ngành công nghiệp trên khắp thế giới đã được sinh ra để cung cấp những nhu cầu này ở nhiều quy mô khác nhau. Các nguồn tài nguyên trên thế giới đang được sử dụng từng phút để đáp ứng, thỏa mãn những ham muốn và nhu cầu của con người.. Nếu mỗi cá nhân không giới hạn hoặc kiểm soát mức tiêu thụ của họ, chúng ta sẽ không thể ngăn chặn việc các nguồn tài nguyên này bị biến mất. Môi trường cung cấp cho con người đủ để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống. Loài người đóng vai trò là người bảo vệ thiên nhiên, với sự khiêm nhường chứ không phải là một người chủ tự xưng của vũ trụ. Đây là thái độ đúng đắn mà mỗi người tu học Phật nên duy trì trong cuộc sống của mình. Dựa theo sự thấu hiểu về thiên nhiên của Đạo Phật (*According to the Buddhist understanding of nature*), mọi thứ đều liên kết với nhau, phụ thuộc lẫn nhau bao gồm cả những thứ trong tự nhiên hay những thứ phụ thuộc vào nó (*everything is relative, interdependent and interconnected, and there is nothing that is not included in nature or independent of it*). Đáng thương thay, những mất xích tự nhiên này đang bị phá hủy theo nhiều cách khác nhau do ham muốn của con người. Con người hoang tưởng về sức mạnh và cái tôi (*self-reliance*). Nếu con người đi theo con đường Trung đạo, chúng ta có khả năng học cách sử dụng mọi

thứ một cách hợp lý. Tương tự, nếu con người giải quyết các vấn đề môi trường, điều đó có nghĩa là ta phải học cách quan tâm đến thiên nhiên thông qua sự hiểu biết rằng con người cũng là một phần của những mắt xích trong tự nhiên. Điều đó đưa chúng ta đến gốc rễ tại sao Phật giáo đã kết hợp những điều tốt đẹp và đạo đức như những hành động được mọi người thực hành.

Trong kinh Khởi Thế Nhân Bốn thuộc Trường Bộ Kinh (Aggañña Sutta of Dīghanikāya), đức Phật đã dẫn chứng cho thấy nguyên nhân làm cho tài nguyên thiên nhiên trở nên cạn kiệt do lòng tham (*taṇhā*), sự ích kỷ (*maṇasiya*) và thiếu thực tập giới luật (*śīla*). Trong Kinh, Đức Thế Tôn đã cho thấy sự hình thành của thế giới. Thế giới trải qua các chu kỳ vận động và hoại diệt. Những thay đổi và biến đổi được mô tả như là trạng thái tự nhiên của sự vật, nhưng các quá trình tự nhiên có thể bị ảnh hưởng bởi các hành vi đạo đức của cuộc sống con người. Đây là điểm chính của câu chuyện này. Lúc đầu, sự tồn tại là trong sáng, không trọng lượng và tràn ngập niềm vui cho đến khi lòng tham tăng lên. Điều này tạo ra ham muốn, mất đi sự trong sáng và tiếp tục suy thoái đạo đức. Chuỗi sự kiện này lần lượt ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Sự ngọt ngào, mùi hương và mùi vị trôi dạt như một tổ ong trên Trái đất. Nhưng khi mọi người ăn các chất này với ham muốn, cơ thể họ có thể nhìn thấy bằng mắt thường và vật liệu ăn được biến mất. Khi họ đối diện với những người khác, niềm tự hào và sự phù phiếm nổi lên. Khi nho và gạo thay thế nấm, họ bắt đầu mua gạo. Với sự ra đời của quyền sở hữu tư nhân, đã xảy ra xung đột và tranh chấp. Người ta chia đất và đặt ranh giới để bảo đảm thức ăn cho bản thân, nhưng rồi những người tham lam lấy gạo từ những vùng đất lân cận. Theo đó, trộm cắp gia tăng và nguồn tài nguyên dồi dào của Trái đất dần bị mất đi. Các động lực xã hội thể hiện trong câu chuyện này cung cấp một khuôn khổ cho ta hiểu được những ảnh hưởng của suy thoái đạo đức đối với môi trường tự nhiên. Phật Giáo khuyến khích chúng ta phải có thái độ ôn hòa và hòa nhã đối với thiên nhiên. Trong kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt (Sigālovāda

Sutta), những vị gia chủ nên tích lũy của cải như ong thu thập phấn hoa từ các bông hoa. Những con ong không làm giảm hương thơm hoặc vẻ đẹp của hoa, mà chuyển đổi phấn hoa thành mật ong dịu ngọt. Tương tự như vậy, con người có thể sẽ sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý và chừng mực, tìm chỗ đứng trong tự nhiên và cố gắng thấu hiểu các khả năng tâm linh tự nhiên. Trong Kinh nói rằng chúng ta không nên bẻ một nhánh cây cho dù là dùng để làm nơi trú ẩn (Petavatthu, II, 9, 3). Thực vật cung cấp mọi thứ chúng ta cần để duy trì sự sống. Các giới luật nghiêm ngặt đòi hỏi những vị xuất gia phải kìm chế bằng mọi cách để tránh làm tổn hại tới thực vật (Vin. IV, 34). Tất cả các hoạt động kinh tế hiện đại thường xoay quanh cái tôi và dường như thậm chí bỏ qua vai trò của việc phát triển kinh tế trong khi tăng trưởng kinh tế (Modern economic activity is all too often fundamentally self-centred and seems even to ignore the role of economic development in producing economic growth.). Gandhi nhận xét rằng thế giới có đủ tài nguyên để thỏa mãn nhu cầu của con người nhưng không đủ cho lòng tham của con người. Bất cứ ai muốn thay đổi cách sống của mình để hòa hợp với thiên nhiên trước tiên phải giảm bớt lòng tham. Đức Phật khuyên nên mọi người thực tập chánh niệm khi ăn uống. Trong những lời dạy của Người thường được trùng tuyên: một người xuất gia cao quý là người biết thực tập chánh niệm trong khi ăn uống (bhojane mattaññu). Người đó dùng bữa sau khi quán chiếu về nguồn gốc của thức ăn (yoniso masasikāra- Như ý tác ý); không phải để vui hay thưởng thức hay làm đẹp, mà chỉ đủ để cơ thể này đủ dinh dưỡng và khỏe mạnh, để giữ cho nó khỏi bị tổn hại, để tiếp tục đời sống giới hạnh thanh cao (brahmacariya). (M, 1.273, 355; 3.2, 134) Theo Padmasiri de Silva (2009), Phật giáo rất quan tâm đến giới hạn vật lý của Trái đất. Các giới hạn đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các giới hạn đối với việc tiêu thụ quá mức trong vũ trụ, cũng đều được nhấn mạnh. Điều này phải hiểu rộng ra rằng công nghệ có những giới hạn nhất định, chủ nghĩa khổng lồ về cơ bản là một vấn đề đã

được minh họa qua triết học Phật giáo phát triển trong sách của Schumacher. “Nhỏ là đẹp - Một nghiên cứu về kinh tế học cũng như những vấn đề của con người” (Schumacher (1974)) đã nhận ra khoảng cách lớn giữa người giàu và người nghèo trên toàn thế giới, đồng thời phê bình những khái niệm phát triển có mục đích che dấu sự cách biệt giàu nghèo đằng sau biểu hiện của việc tăng trưởng kinh tế. Ông cũng chỉ trích sự “tôn sùng tăng trưởng” gây ra các thiệt hại to lớn cho môi trường. Khi tìm kiếm một giải pháp thay thế, ông bị mê hoặc sâu sắc bởi những triết lý của Đạo Phật và quan điểm của Gandhi. Có thể nói, Đạo Phật sở hữu triết lý về môi trường, một luận điểm về tính bền vững và đạo đức đối với môi trường bao gồm toàn bộ thiên nhiên, con người, động vật và môi trường sống của chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau. Ông nói rằng các ngành công nghiệp và nông nghiệp cũng có thể biến thành môi trường sống đầy lý tưởng nếu chỉ chúng ta có thể chống lại sự quyến rũ của chủ nghĩa khổng lồ và đoạn tuyệt việc phá hoại môi trường. Đức Phật khuyên các hàng Phật tử tại gia nên thực hành Chánh Mạng- làm những nghề nuôi sống bản thân một cách chân chính (*sammāājīva*). Đức Thế Tôn cho chúng ta thấy bốn điều hạnh phúc của hàng cư sĩ tại gia: niềm hạnh phúc khi giàu có hợp pháp (*Atthisukha*), niềm hạnh phúc khi hưởng dụng các tài sản hợp pháp do mình làm ra (*Bhogasukha*), niềm hạnh phúc khi không nợ nần (*Anaṇasukha*), niềm hạnh phúc khi không lầm lỗi (*Anavajjasukha*). Những điều hạnh phúc đạt được việc bằng cách làm việc hăng hái, chăm chỉ là hoàn toàn chính đáng và hợp pháp. Đức Phật khuyên hàng cư sĩ tại gia khi làm giàu chân chính cần phải lưu ý bốn khía cạnh sau: điều đầu tiên và điều thứ hai: sự giàu có phải đến từ kỹ năng, làm việc chăm chỉ và tháo vát (*uṭṭhāna sampadā*); bảo vệ sự giàu có khỏi những tên cướp, lửa và nước, hạn chế tửu sắc, cờ bạc và thân mật với những kẻ bất lương nhờ thực tập đầy đủ sự cẩn trọng (*ārakkha sampadā*); thứ ba là có được những người bạn tốt (*kallyāna mittatā*); và thứ tư là có được một cuộc sống cân bằng (*samajīvikatā*) (A, iv, 322), những khía cạnh trên nhằm mục đích cân bằng giữa thu nhập và chi tiêu.

Trong Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật cho đã nêu ra nhiều thí dụ tiêu biểu như chẳng hạn như người một mắt biết cách thu nhận và gia tăng sự giàu có của mình nhưng không có con mắt nhìn ra thiện và ác cho nên họ được sự giàu có theo cả hai cách tốt và xấu. Mặt khác, những người có cả hai mắt có thể có được sự giàu có một cách chính đáng và phù hợp, đồng thời cũng cân bằng giữa sự giàu có và trí tuệ. Thay vì tạo sự ngờ vực và sợ hãi, Đạo Phật nhấn mạnh sự tôn trọng và quan tâm lẫn nhau khi tham gia vào hoạt động kinh tế. Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt mô tả môi trường làm việc nên dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau, tôn trọng và quan tâm. Ví dụ, “một chủ sử dụng lao động nên giao việc đúng theo sức lực của họ; lo cho họ ăn uống và tiền lương; điều trị cho họ khi bệnh hoạn; chia sẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ; thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép” (D. III, 191; Bodhi, 2005). Ngược lại, người làm công nên khéo làm các công việc, đem danh tiếng tốt đẹp cho chủ lao động.

Tri độ (*mattaññutā*) là một quan điểm đặc thù của Đạo Phật đối với những vấn đề về kinh tế. Người biết độ lượng trong vật dụng, nghĩa là biết tiết độ chừng mực khi thọ nhận và sử dụng y phục, thực phẩm, sàng tọa, dược liệu. Giáo lý nhà Phật nhấn mạnh rằng mỗi tăng ni khi thọ nhận vật phẩm cúng dường nên theo truyền thống như sau: *Paṭisaṅkhāyoniso piṇḍapātāṃ*, với sự quán chiếu đầy trí tuệ, tôi xin thọ nhận. Trước khi thọ dụng bất kỳ thứ gì chúng ta nên quán chiếu bằng trí tuệ. Nguyên tắc này chỉ giới hạn ở các vị xuất gia; mà còn có thể áp dụng cho tất cả các Phật tử. Mỗi cá nhân nên suy nghĩ thông minh về thức ăn; rằng mục đích thực sự của việc ăn không phải là niềm vui, sự thích thú hay sự mê hoặc của hương vị. Bạn nên nhớ rằng ăn uống không phù hợp khi được thực hiện chỉ vì thực phẩm đắt tiền hoặc hợp thời. Một người không nên ăn xa hoa hoặc lãng phí. Chúng ta chỉ nên ăn để giữ gìn sự sống, vì sức khỏe của cơ thể, để xóa tan cơn đau đói và ngăn ngừa bệnh tật. Mỗi cá nhân ăn để tiếp tục cuộc sống của mình trong hòa bình và để có năng lượng từ thực phẩm nhằm hỗ trợ một cuộc sống cao quý và hạnh phúc. Bất cứ ai trước khi

hưởng dụng bất cứ thứ gì cũng nên hiểu ý nghĩa rằng dù theo cách này hay cách nọ cũng đều có kết quả cụ thể.” Với một lượng vừa đủ”, hay”Trung đạo” ngay tại thời điểm hiện tại.

Judith Brown ta thấy điều đầu tiên mà Đức Phật thấu rõ mối liên quan giữa tham ái và đau khổ nhằm giải quyết chính xác câu hỏi hóc búa mà chúng ta vẫn còn xem xét ngày hôm nay: “ Chúng ta muốn, do đó chúng ta hưởng dụng; chúng ta muốn, do đó chúng ta phải chịu đau khổ”. Tâm không bao giờ thỏa mãn và càng ngày càng mong muốn nhiều hơn. Bởi vì ham muốn không có kết thúc, việc theo đuổi ham muốn có thể không chỉ dẫn đến nghịch cảnh cá nhân, mà còn dẫn đến sự hủy diệt của thế giới chúng ta. Phật giáo nói chung và Phật giáo phương Tây nói riêng, vì bối cảnh xã hội, hơn bao giờ hết phải giúp thế giới thoát khỏi chu kỳ hoại diệt này. Ta có thể làm điều này bằng cách bằng cách phát triển trí tuệ và áp dụng chúng vào bản chất của tham muốn và bản chất phung phí chi phối cuộc sống hiện đại. Theo Brown, những nghiên cứu Phật giáo này cũng phải được áp dụng cho chính Phật giáo, bởi vì Phật giáo có thể và phải trở thành một chuẩn mực đối với các hình thức vật chất và tâm linh tinh tế hơn bao giờ hết. Hàm ý là Phật giáo theo cách này thực chất là tự giải mã chính nó, thách thức sự đàn áp của chính nó và đặt câu hỏi cho các thực tiễn của chính nó, rằng chúng ta phải đặt mình vào nguy cơ thông qua thực hành từ bi và lòng độ lượng (Eric Sean Nelson, 2003).

5. KẾT LUẬN

‘Tất cả những đau khổ xuất phát từ một nguyên nhân, đó là lòng tham.’ Quán chiếu sâu sắc về nguyên nhân cơ bản này, cách duy nhất chúng ta thực sự có thể hy vọng giải quyết những vấn đề về sự cạn kiệt tài nguyên, biến đổi môi trường và ủng hộ phát triển bền vững là học cách thực tập “ ít muốn, biết đủ”. Mọi người phải cố gắng để giảm bớt lòng tham trong tâm của họ. Đây là những gì Phật giáo mong đợi từ những người theo đạo Phật, cụ thể là, sẽ nỗ

lực chung để giải quyết mọi khủng hoảng. Trong thế giới đầy cám dỗ của tiện nghi này, mọi người thường đánh đồng hạnh phúc với sự giàu có của cải vật chất. Những người có được tiền thường có xu hướng kiếm nhiều tiền hơn. Họ mong muốn một ngôi nhà lớn hơn, sang trọng hơn khi tất cả những gì họ đang có là một căn hộ. Họ sẽ muốn một chiếc limo khi họ đang chỉ có một chiếc xe hơi. Và, nếu có thể, những gì họ thực sự muốn là một máy bay riêng hoặc một du thuyền cá nhân! Cho dù họ có bao nhiêu của cải vật chất, những người như vậy sẽ không bao giờ hài lòng. Lòng tham không bao giờ được thỏa mãn. Ngay cả khi họ sở hữu cả thế giới, điều đó sẽ không mang lại cho họ hạnh phúc.

Do đó, hạnh phúc không bao giờ phụ thuộc vào mức độ giàu có của một người, nhưng Phật giáo cũng không phủ nhận tầm quan trọng của cuộc sống vật chất. Quyền sở hữu của nhu yếu phẩm là quan trọng đối với cuộc sống của con người. Sự thật này đã được chứng qua những mặt tích cực nhất trong giáo lý Phật giáo. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào tiện nghi vật chất nên vừa phải. Mỗi cá nhân nên hiểu nhu cầu của họ và biết những gì họ cần và những gì cần loại bỏ. Khi tâm của một người được giải phóng khỏi những ham muốn quá mức đối với những tiện nghi vật chất bên ngoài thì họ có thể đặt năng lượng chính của tâm vào những gì thực sự quan trọng trong cuộc sống của người đó, bất kể người đó là ai. Vì lòng tham không thể mang lại hạnh phúc cho con người, Đạo Phật chủ trương một cuộc sống hạnh phúc thỏa mãn với ít hoặc thậm chí không có ham muốn. Sự hài lòng và thiếu ham muốn là điểm khởi đầu và nền tảng cho một cuộc sống hạnh phúc. Khi cả thế giới đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng môi trường toàn cầu, đây cũng là thái độ và lối sống có trách nhiệm. Nó không chỉ giúp chúng ta tìm thấy hạnh phúc trong cuộc sống của chính mình mà còn là một cách tiếp cận quan trọng để cứu thế giới của chúng ta khỏi những khủng hoảng mà nó phải đối mặt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anguttaranikāya. (1888, 1976, 1995). Vol. II, ed. R. Morris; London: PTS.

Anguttaranikāya. (1899, 1979). Vol. IV ed. E. Hardy. London: PTS.

Dīghanikāya. (1890-1911). Vol. III. ed., T. W. Rhys Davids & J. E. Carpenter. London: PTS.

Majjhimanikāya. Vol. I (1888, 1993). ed. V. Trenckner; London: PTS.

Petavatthu. (1977, 1999). Vol. II. ed. by N.A. Jayawickrama. London: PTS.

Vinaya-piṭaka, (1882-1993) . Vol. IV. ed. H. Oldenberg. London: PTS.

Bardiner, Allan Hunt. (2002). *Mindfulness in the Market Place: Compassionate Responses to Consumerism*. Berkley: Parallax Press.

Bodhi, Bhikkhu. (2005). *In the Buddha's Words: An Anthology of Discourses from the Pali Canon*. 1st. Boston: Wisdom Publication.

Bodhi, Bhikkhu. (2000). *Facing the Future, Four Essays*. Kandy: Buddhist Publication Society.

De Silva, Padmasiri. (1998). *Environmental Philosophy and Ethics in Buddhism*. New York: Macmillan London and St. Martins.

Michaelis, Laurie. (2000). *Ethics of Consumption*. the Oxford Centre for the Environment. Ethics & Society.

Phra Brahmagunabhorn (P. A. Payutto). (2016). *Buddhist Economics*. Translated by J.B. Dhammavijaya. Wat Nyanavesakavan. Bangkok: Nakhonpathom: Samphran. 73210.

Schumacher, E.F. (1974). *Small is Beautiful: A Study of Economics as if People Matter*. London: ABACUS Sphere Books.

DeSilva, Padmasiri. (2009). BUDDHISM, ENVIRONMENT AND THE HUMAN FUTURE. *Buddhist Approach to Environmental Crisis. UNDV Conference Volume*. The International Buddhist Conference on the United Nations Day of Vesak Celebrations. 4 - 6 May 2552/2009. Thailand. P. 11-38.

Environment Magazine. (2017). *What Is Sustainable Development? Goals, Indicators, Values, and Practice*.(online) January 2017. Available from: environmentmagazine.org. (Accessed 18th January 2019)

IRP. (2017). ASSESSING GLOBAL RESOURCE USE: A SYSTEMS APPROACH TO RESOURCE EFFICIENCY AND POLLUTION REDUCTION. Bringezu, S., Ramaswami, A., Schandl, H., O'Brien, M., Pelton, R., Acquatella, J., Ayuk, E., Chiu, A., Flanegin, R., Fry, J., Giljum, S., Hashimoto, S., Hellweg, S., Hosking, K., Hu, Y., Lenzen, M., Lieber, M., Lutter, S., Miatto, A., Singh Nagpure, A., Obersteiner, M., van Oers, L., Pfister, S., Pichler, P., Russell, A., Spini, L., Tanikawa, H., van der Voet, E., Weisz, H., West, J., Wijkman, A., Zhu, B., Zivy, R. A Report of the International Resource Panel. United Nations Environment Programme. Nairobi, Kenya.

Siwarit Pongsakornrungrungsilp and Theeranuch Pusaksrikit (2011), CONSUMING BUDDHISM: THE PURSUIT OF HAPPINESS", in NA - Advances in Consumer Research Volume 39, eds. Rohini Ahluwalia, Tanya L. Chartrand, and Rebecca K. Ratner, Duluth, MN: Association for Consumer Research, Pages: 374-378.

United Nations.(1983). *"Process of preparation of the Environmental Perspective to the Year 2000 and Beyond."*(Online) Archived 2017-07-12 at the Wayback Machine. General Assembly Resolution 38/161, 19 December 1983. Retrieved: 2007-04-11).

about sustainable-development-goals(online) Available From: <https://www.un.org/> (Accessed 18th January 2019).

Environmental Effect of Mining, Environmental Effects of Gold Mining. (Online) Available From: <http://www.theworldcounts.com>. (Accessed 19th January 2019)

Live science. (2018). *Deforestation: Facts, Causes & Effects*. (online) Available From: <https://www.livescience.com/27692-deforestation.html>. (Accessed 19th January 2019)

United Nations. *The Sustainable Development Goals Report 2018*. (online) Available. from: <https://www.un.org/development/desa/publications/the-sustainable-development-goals-report-2018.html>. (Accessed 18th January 2019).

United Nations. *Earth's Annual Resources Budget Consumed in Just 7 Months*. (online) Available. from: <https://unfccc.int/news/earth-s-annual-resources-budget-consumed-in-just-7-months>. (Accessed 18th January 2019).

Brookings. *China's coal consumption has peaked*. (online) Available. from: <https://www.brookings.edu/2018/01/22/chinas-coal-consumption-has-peaked/>. (Accessed 18th January 2019).

TU VIỆN KHÔNG BIÊN GIỚI

Ts. Hudaya Kandahjaya^(*)

TÓM TẮT

Một thời gian sau khi hoàn toàn thụ chức theo dòng dõi Mijiao của Trung Quốc vào năm 1995, một tu sĩ người Indonesia - tôn giả Nyanaprathama, đã bắt đầu các cam kết xã hội và sinh thái của mình ở Sumatra, Indonesia. Ông bắt đầu với việc thành lập các tổ chức phúc lợi xã hội thông thường trong các tổ hợp thuộc tu viện của mình, ví dụ, trường học, học bổng và các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho các hội viên có điều kiện sống thấp trong xã hội. Sau đó, ông đã khởi động và giám sát các dự án hoàn toàn không liên quan đến tu viện của mình nhưng lại liên quan đến các khía cạnh môi trường tổng thể, ví dụ như là việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và hỗ trợ người dân bản địa tận dụng tối đa nguồn lực của họ trước áp lực từ nền kinh tế toàn cầu. Ông cho rằng những dự án đó đại diện cho những nỗ lực giúp đỡ tất cả chúng sinh như được Phật Pháp ủng hộ. Các hoạt động sinh thái này đưa ra một mô hình thay thế, nhà sư và tăng đoàn của ông tận dụng mọi nguồn lực có sẵn, khi hợp tác với các cơ quan tư nhân cũng như công đồng để bảo vệ thiên nhiên, giáo dục, đào tạo và phát triển xã hội. Bất kể liên kết xã hội, dân tộc hoặc tôn giáo của họ. Cách tiếp cận của ông để trao đổi với tăng đoàn không chỉ tạo ra một số cam kết thịnh vượng, không chỉ giới hạn ở du lịch sinh thái Barumon, bảo tồn rừng nhiệt đới, nông nghiệp hữu cơ (cà phê, nấm, v.v.), bảo vệ mỏ vàng, và chữa

bệnh toàn diện, mà còn phát triển một cộng đồng bên trong cũng như bên ngoài bức tường tu viện thông thường như thể tu viện không có ranh giới nào cả.

GIỚI THIỆU

Trong thời hiện đại của Phật giáo từ thế kỷ 20 đến thế kỷ 21, hoạt động xã hội của Phật giáo đã được biết đến phổ biến là “Phật giáo dẫn thân.” Thuật ngữ này ban đầu được đặt ra bởi thiền sư Thích Nhất Hạnh trong cuốn sách hạt giống của Ngài có tựa đề Việt Nam: *Hoa sen trong biển lửa* (Năm 1967). Theo ghi nhận của Nữ Hoàng và Vua (1996), có một tuyên bố rằng thuật ngữ này đã được sử dụng trước đó vào năm 1963, mặc dù dường như không có thông tin rõ ràng để ủng hộ cho tuyên bố này¹. Chuyên khảo mà Nữ hoàng và Vua xuất bản năm 1996 đã đưa ra một cuộc khảo sát tổng thể về địa vị xã hội của chín vị Phật tử tham gia tại bảy quốc gia châu Á cho đến đầu 1990. Gần đây ngày càng có nhiều học giả Phật tử hàng đầu tham gia và xuất bản các phần của Phật giáo dẫn thân². Trong ấn phẩm gần đây về kỷ niệm 2550 năm Mahāparinirvāṇa của Đức Phật, hai phần đặc biệt bao gồm gần một nửa kích thước khối lượng là dành cho các khía cạnh khác nhau của Phật giáo dẫn thân (Munckar 2009).

Vào thời điểm thiền sư Thích Nhất Hạnh bắt đầu hành động thì đã có người đã làm điều đó rồi. Ví dụ như bên Trung Quốc có Taixu đã tiến hành hoạt động Phật giáo thường được gọi là “Phật giáo nhân văn” (renjian fojiao 人間佛教) trong những năm 1910 (Lời chào mừng 1968, Pittman 2001, Goodell 2008). Ở Ấn Độ, hành động như vậy thường được liên kết với Tiến sĩ Ambedkar, người bắt đầu phong trào Giải phóng Phật giáo vào năm 1956. Mặc dù, học

-
1. Xem thêm Nữ hoàng và Vua 1996: 321-364. Doyle (2003: 253) cũng đề cập đến năm 1963, nhưng không hiển thị nguồn.
 2. OCLC WorldCat liệt kê thêm 24 cuốn sách được xuất bản với chủ đề về Phật giáo dẫn thân vào giữa năm 1997 đến 2018 và 5 trong số đó là các luận án. Tuy nhiên, ấn phẩm được mở rộng để bao gồm các bài báo, chương, v.v., số lượng ấn phẩm vượt quá 700 mẫu.

bổ trợ cho phong trào Ambedkar dường như không công nhận nỗ lực trước đó của Rahul Sankrityayan, người thực hiện một số hành động chính trị-xã hội bắt đầu vào năm 1916 và cũng đã kêu gọi khôi phục Đền Maha Bodhi vào năm 1922¹. Thông tin sau này rất quan trọng vì thực tế là Raul đã thừa hưởng chủ nghĩa tích cực, không chỉ từ Bhadanta Bodhananda mà còn từ Anagārika Dharmapāla - người được coi là người đầu tiên mang tinh thần tham gia Phật giáo².

Tham khảo về Dharmapāla và đọc nhiều bài giảng về Phật giáo giúp cung cấp manh mối về các loại hoạt động cũng như các vấn đề vốn có trong lĩnh vực này. Phạm vi hoạt động bao gồm các phong trào khác nhau từ thành lập các tổ chức xã hội như trường học đến bệnh viện đến các phong trào chính trị và hành động bảo vệ môi trường. Nhưng, như đã được một số học giả ám chỉ, đã có một cuộc đấu tranh trong cộng đồng Phật giáo để biện minh và tìm kiếm các cơ sở để thực hiện Phật giáo dân thân³. Nhiều câu trả lời đã được đề xuất. Nhưng cuộc đấu tranh dường như vẫn tiếp tục. Chẳng hạn, King (2009) đưa ra một số khái niệm, ví dụ như nghiệp chương, bốn sự thật cao quý và lòng từ bi để phục vụ cho Phật giáo tham gia. Tuy nhiên, chúng tôi có thể tự hỏi danh sách này có thể trả lời vấn đề, hoặc chúng ta thực sự đang dậm chân tại chỗ?

Theo truyền thống, một Phật tử có nghĩa là không chỉ đơn thuần là quy y Tam Bảo, mà còn tuân thủ các giáo lý và hành đạo. Nói chung, một người trần tục sẽ giữ năm giới trong khi duy trì sự hiểu biết tốt về các khái niệm Phật giáo được liệt kê ở trên, đi đến chùa, và bất cứ khi nào có thể cũng sẽ thực hành thiền định,

-
1. Ví dụ, Đức Vua và Hoàng Hậu (1996) cho biết Ambedkar bắt đầu vào năm 1956, trong khi cùng lúc đó dường như không có ghi chép nào về Rahul ở đây. Doyle (2016) cũng vậy, trong khi thảo luận về việc giải phóng Đền thờ Maha Bodhi dường như không công nhận hành động của Rahul. Xem Chudal (2016) để biết bối cảnh mà Raul tham gia vào hoạt động và đặc biệt với lời kêu gọi khôi phục Đền thờ Maha Bodhi.
 2. *Nữ hoàng và Vua* (1996) đã coi Dharmapāla là người đầu tiên mang tinh thần tham gia Phật giáo.
 3. Ví dụ: *Nữ hoàng và Vua* (1996: 1-44); Winston (2001); Heine và Prebish, eds. (2003: 3-6); Vua (2005: 231-249)

từ thiện, bao gồm hỗ trợ cho Tăng đoàn. Người trần tục có thể hy vọng rằng tất cả những điều này sẽ dẫn dắt họ đạt được hạnh phúc. Mặt khác, trong khi lãnh đạo cộng đồng Phật giáo, các thành viên Tăng đoàn sẽ thực hiện các thói quen tương tự nhưng có lẽ theo cách tận tâm và với cường độ mạnh mẽ hơn, để đạt được giác ngộ, mục tiêu cao nhất của Phật giáo.¹ Nếu trong trường hợp đó thì chúng ta có thể nói rằng cùng một danh sách các khái niệm, quan trọng cũng là nền tảng mà tất cả các Phật tử đã được chứng là được giải thoát khỏi các trói buộc trần tục.

Bất kể, khi nó ngày càng trở nên rõ ràng hơn, toàn bộ những thách thức mà mọi người, kể cả Phật tử phải đối mặt ngày càng phức tạp và xâm nhập vào cuộc sống với tốc độ cao. Chúng ta không thể chủ quan trước những thay đổi xảy ra trong hai thiên niên kỷ qua sẽ xảy ra khi chúng ta tiến tới tương lai. Có nhiều trường hợp cho thấy khó khăn nằm ở phía trước. Hãy xem xét hai tình huống tương phản.

Sự tàn phá của rừng mưa là ví dụ cụ thể về các tác nhân của nền kinh tế toàn cầu và địa phương ngày nay đã cố gắng để đạt được lợi ích kinh tế nhanh chóng. Việc thúc đẩy nhằm thỏa mãn kinh tế tức thời, tàn phá tài nguyên thiên nhiên và con người với tốc độ gây hại nhanh chóng không chỉ cho các hệ sinh thái mà còn cho cả người dân². Mặc dù các vị Phật tử có thể tuyên bố không liên quan đến các hoạt động này và do đó không chịu trách nhiệm về các thiệt hại mà chúng gây ra, nhưng đến một lúc nào đó, Phật tử cuối cùng cũng không thể tránh được các tác nhân khiến hệ sinh thái suy thoái đi (Jones 2003)³ hoặc đơn giản là không thể làm gì, trước một xã hội hiểm nguy này.

Dù xã hội nói chung đã có kinh nghiệm trong việc giao dịch không thông qua tiền mặt, một xã hội thanh toán không tiền mặt

-
1. Ví dụ: *Queen et al, eds.* (200); Neusner và Chilton, biên tập. (2005); Mungekar 2009.
 2. *Myers* (1992) đã nói rằng tốc độ phá hủy hàng năm dường như được thiết lập để tăng tốc hơn nữa và có thể tăng gấp đôi trong một thập kỷ nữa.
 3. *Jones* (2003) dành một chương chỉ để bàn luận về vấn đề thu thập lợi nhuận này và mô tả toàn bộ sự việc giống như trong cuốn “*A World in Flames*”.

đã trở thành hiện thực mới với một nền tảng khác biệt nhờ phương pháp công nghệ số nhanh chóng và tiến bộ trao đổi tiền tệ. Hệ thống này mang đến cho chúng ta một vấn đề mới (Sivabalan 2017). Những người không thích các phương pháp công nghệ số thì có thể không chọn hình thức giao dịch này và sẽ gặp rủi ro hay thiệt thòi. Mặc dù có vẻ như rất xa vời, nhưng Phật tử không được miễn trừ khỏi tình huống này. Dù cho có sẵn sàng hay không, thì một ngày nào đó họ cũng là một phần của xã hội công nghệ số và giao dịch không tiền mặt này.

Do đó, trong bối cảnh xã hội và môi trường thay đổi nhanh, các điều kiện ổn định được duy trì theo cách truyền thống Phật giáo sẽ tan biến đều đi. Do vậy, nhiều khả năng tiền đề truyền thống Phật giáo trong hai thiên niên kỷ qua không còn phù hợp cũng như không thể giải quyết các nghịch cảnh đang đến gần được nữa.

Bài viết này đang cố gắng thể hiện một mô hình thay thế mà theo đó các Phật tử có thể sẵn sàng tham gia vào các thử thách mới và tiến về phía trước với sự tự tin, vượt qua hết các loại khó khăn do sự thay đổi của môi trường. Diễn tả mô hình và do đó có thể chứa thông tin không đầy đủ và những thiếu sót không cần thiết. Trong trường hợp người ta tự hỏi liệu mô hình thay thế này có hợp lý hay không, bài viết này đưa ra một cuộc khảo sát về nền tảng giáo lý có liên quan cho thấy sự liên kết của nó với giáo lý Phật giáo

Mô hình thay thế¹

Một tu sĩ người Indonesia, Tôn giả Nyanaprathama, tên khai sinh Kuslan ở Bagansiapi-api vào ngày 7 tháng 4 năm 1974. Trong

1. Lần đầu tiên tôi gặp Hòa thượng Nyanaprathama vào ngày 23 tháng 6 năm 2015 khi tham dự Hội nghị Quốc tế về Phụ nữ Phật giáo lần thứ 14, được tổ chức bởi Sakyadhita tại Yogyakarta, Indonesia. Chính tại cuộc gặp gỡ tình cờ này, tôi đã nhận thấy một mô hình chưa từng có mà theo đó Phật tử có thể có cơ hội tốt hơn để tiến về phía trước. Tôi tổng hợp các mô tả ngắn gọn sau đây dựa trên mô tả bằng miệng của anh ấy, cuộc gặp gỡ sau đó của tôi và chuyến thăm Padangsidempuan, Bắc Sumatra vào ngày 20 đến 25 tháng 8 năm 2016 và một số bài viết (Yang 2011, Harian Andalas 2016, Yang 2018 và Tanwijaya 2018a) cũng như các thư từ cá nhân bổ sung với Tanwijaya vào tháng 12 năm 2018. Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Hòa thượng Nyanaprathama và Tanwijaya, người đã hào phóng cho tôi thời gian và thông tin vô giá về các hoạt động do Nyanaprathama đề ra.

những năm thiếu niên, ông đã hoạt động tại chùa Tri Ratna ở Tanjung Balai, Bắc Sumatra. Ông trở thành một người mới theo dòng dõi tỉnh Quý Châu (Guanghuasi-廣化寺) vào ngày 6 tháng 4 năm 1994 dưới sự dạy dỗ của Hòa thượng Aryamaitri (释定盛). Dưới dòng dõi này, ông đã nhận được tên Dịch Học Nguyên (Shi Xueyuan-释学源). Hơn một năm sau, Ngài thực hiện phong chức đầy đủ theo dòng dõi Mật Giáo (Mijiao-密教) của Trung Quốc. Ngài được Tôn giả Liêu Trung (Liaozhong-释了中) phong chức vào ngày 17 tháng 12 năm 1995 tại (nay là) Đại học Huyền Trang (Hsuan Chuang-大學), Tân Trúc, Đài Loan. Đối với phạm vi của các cam kết xã hội và sinh thái của mình (sẽ được giải thích ngắn gọn dưới đây), Nyanaprathama đã nhận được một giải thưởng từ Viện Trách nhiệm xã hội Indonesia (Trách nhiệm xã hội Lembaga Indonesia) vào ngày 17 tháng 11 năm 2014. Hai mươi năm tu hành của ông đã được tổ chức tại Medan, Bắc Sumatra, vào ngày 5 tháng 3 năm 2016. Nyanaprathama bắt đầu tham gia bằng những hoạt động phúc lợi xã hội thông thường ở Medan, Bắc Sumatra, Indonesia, vào năm 1997. Một ngày nọ, anh gặp một vài cô gái Trung Quốc và hỏi tại sao cô không đến trường trong giờ học. Các cô gái trả lời rằng vì là con gái nên họ không phải đọc sách. Câu trả lời của họ làm anh ngạc nhiên và tự hỏi tại sao họ lại có ý nghĩ như vậy. Ông nghĩ rằng đằng sau một người đàn ông thành đạt thường có mẹ và vợ, và nếu phụ nữ không được giáo dục thì xã hội sẽ có vấn đề. Cuộc gặp gỡ kể từ đó đã thúc đẩy ông để giải quyết giáo dục và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

Nyanaprathama thành lập một chương trình học bổng đầu tiên có tên Metta Jaya vào năm 1997. Tiếp theo là một phòng khám chăm sóc sức khỏe miễn phí vào năm 1999 và sau đó là một phòng khám nha khoa vào năm 2007. Trong thời gian đó, cuối cùng ông đã có thể thành lập một trường giáo dục phổ thông có tên Bodhicitta vào năm 1999. Tất cả những điều này đã hỗ trợ nhiều trẻ em và các gia đình nghèo khó.

Một bước đột phá trong hoạt động của ông bắt đầu vào năm 1998. Trong lúc trải qua khóa đào tạo tu sĩ ở Đài Loan, Nyanaprathama đã chứng kiến các hành động dữ dội của một số cơ quan bảo vệ môi trường. Trở lại Indonesia vào năm 1998, Nyanaprathama tham gia vào việc ngăn chặn xúc mất lớp đất phủ ra khỏi khu vực núi Sinabung ở Tanah Karo, Bắc Sumatra. Cùng năm đó, một tổ chức bảo vệ môi trường của Indonesia đã mời năm đại diện tôn giáo tham gia một hội nghị về môi trường. Nyanaprathama là đại diện của Phật giáo và tham dự cuộc họp này. Hội nghị bắt đầu với một ý kiến cho rằng người Trung Quốc là kẻ thù của bảo vệ môi trường vì họ chặt phá rừng Indonesia vì vậy đã bị đuổi đi. Nyanaprathama đã đứng lên và nói rằng ý nghĩ người Trung Quốc đang phá hủy khu rừng là điều gây tranh cãi. Trong những năm 1970 đến 1980, chính phủ yêu cầu các doanh nhân phát triển rừng. Các doanh nhân đều là người Trung Quốc đã nắm lấy cơ hội để đạt được lợi nhuận. Tình huống này chỉ ra rằng cả hai bên chính phủ và doanh nhân đều có lợi cho nhau. Nyanaprathama chỉ ra rằng những người thực sự tham gia phá rừng thực sự là dân địa phương, họ không hiểu bảo vệ môi trường cũng như hậu quả của nạn phá rừng. Do đó, thay vì chỉ đơn giản là đổ lỗi cho người Trung Quốc, mà vấn đề cần được giải quyết một cách toàn diện. Trong khi đó, trong những năm sau khi tham dự một hội nghị quốc tế về khủng hoảng nước toàn cầu ở Đài Loan năm 2003, Nyanaprathama đã nỗ lực mạnh mẽ để biến Indonesia thành chủ nhà cho một dự án thí điểm nghiên cứu về khủng hoảng nước. Ban quản trị là nhân viên chính phủ chính thức hoan nghênh việc chỉ định và được mời đến Đài Loan để ký tắt thỏa thuận việc hợp tác quốc tế. Tất cả những điều này đã kích hoạt và giữ gìn sự nhiệt tình của ông trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trong suốt thời gian đó, Nyanaprathama đã có thể thành lập Hội Mandala Bodhicitta của Indonesia (Pesamuhan Bodhicitta Mandala Indonesia) vào năm 2004. Hội nghị là để truyền bá Phật Pháp ở tất cả các khía cạnh của cuộc sống, vì ông tin rằng giúp đỡ chúng sinh có nghĩa là giúp

đỡ tất cả chúng sinh bất kể thuộc tính, trạng thái hoặc phạm trù của họ. Hội nghị tập hợp các thành viên của tăng đoàn Phật giáo và cư sĩ. Nó cũng phấn đấu để bao gồm các hoạt động bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và trong việc hỗ trợ người dân bản địa tận dụng tối đa nguồn lực của họ chống lại áp lực từ nền kinh tế toàn cầu. Trong những năm 2005-2006 khi còn là thành viên Tăng đoàn được giao nhiệm vụ phục vụ Tỉnh Nanggroe Aceh Darusallam ở phía bắc Sumatra, Nyanaprathama đã quan sát cách những người nông dân trồng cà phê ở làng Bener Meriah, dưới chân núi Burni Telong thiếu hiểu biết về trồng trọt cũng như chế biến hạt cà phê. Sự thiếu hụt này buộc họ phải bán đậu với giá rất thấp nên không đủ kinh phí cho chính gia đình họ. Sau đó Nyanaprathama đã nghiên cứu không chỉ trồng trọt và chế biến cà phê mà còn các loại nông lâm sản và lâm sản khác, không giới hạn kể cả hoắc hương và trầm hương (nilam và gaharu). Ông truyền đạt kỹ năng cho nông dân hoặc nhà thầu địa phương và để chính phủ tiếp quản sau khi người nhận sẵn sàng phát triển doanh nghiệp của họ. Các doanh nhân, như Tabo và Tonggi Sipirok, nằm trong số những người nhận được hỗ trợ của Nyanaprathama. Thay đổi xa hơn trong hoạt động của ông đã xảy ra khi bắt đầu một chương trình bảo tồn để bảo vệ rừng mưa ở Bắc Sumatra. Là ngôi nhà của rừng mưa lớn thứ ba trên thế giới, Indonesia đang mất dần diện tích rừng mưa mỗi năm do hoạt động khai thác gỗ và ẩm lên toàn cầu. Sau khi thành lập chương trình bảo tồn Mandala Bodhicitta vào năm 2007, Nyanaprathama đã tham gia chiến dịch cứu một khu rừng nhiệt đới rộng 6.000 ha tại Sandean, Bắc Sumatra. Cùng với chương trình này, Nyanaprathama đã khởi xướng một ngân hàng cây mà ông gọi là “Phong trào của 1.11.111 cây” (Gerakan 1.111.111 Pohon). Nhiều bên đã quyên góp cây cho ngân hàng này, từ đó cây được phân phối trên khắp khu vực Bắc Sumatra.

Nyanaprathama tin rằng nước này đang mất 30 đến 40 con hổ Sumatra hàng năm. Do đó, những con hổ này có thể bị tuyệt chủng trong vòng 10 năm. Trong bối cảnh này, ông bắt đầu Khu

bảo tồn Động vật hoang dã Barumon Nagari có diện tích khoảng 40.000 ha tại North Padang Lawas, ở Nam Tapanuli Regency, Bắc Sumatra vào năm 2012. Khu bảo tồn hiện là nhà của sáu loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng được biết đến ở Sumatra (hổ Sumatra, voi, đười ươi, chim mỏ sừng, siamang và heo vòi). Khu bảo tồn này cũng phục vụ như một khu vực để phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn rừng mưa nhiệt đới.

Như vậy, hội nghị mà Nyanaprathama đưa vào đã tạo ra một mô hình thay thế. Các hoạt động sinh thái cho phép nhà sư và Tăng đoàn của mình tận dụng mọi nguồn lực có sẵn trong khi hợp tác với các cơ quan tư nhân cũng như cộng đồng (chính phủ) để bảo vệ thiên nhiên, giáo dục, đào tạo và phát triển xã hội bất kể liên kết xã hội, dân tộc, hoặc tôn giáo. Cách tiếp cận của ông nhằm trao đổi với tăng đoàn không chỉ tạo ra một số cam kết thịnh vượng được mô tả ngắn gọn ở trên, mà còn phát triển một cộng đồng bên trong cũng như bên ngoài bức tường thành của tu viện.

Những nền tảng Phật giáo liên quan

Để hỗ trợ cho mô hình thay thế được trình bày ở trên, phần này trước tiên sẽ xem xét một số nguyên nhân của cuộc đấu tranh nhằm biện minh cho Phật giáo tham gia và tiến hành trình bày một bộ sưu tập các khái niệm Phật giáo hoặc giáo lý ủng hộ hành động xã hội này¹. Vì vậy mà nó sẽ trở nên rõ ràng, những giáo lý này phù hợp với mô hình mới nổi.

Rahul Sankrityayan đã xuất bản một bài báo với tiêu đề “Phép biện chứng trong Phật giáo” vào hồi tháng 1 năm 1956 về thời đại mới, một tháng chính trị của đảng cộng sản Ấn Độ (*Sankrityayan* 1956). Ấn phẩm này được viết khi Rahul đạt đến những năm tháng đỉnh cao sau khi tham gia trọn đời vào các hoạt động xã hội ở Ấn Độ, từ đó ông cũng bị cầm tù nhiều lần. Nó cũng được viết sau khi

1. Trong quá trình nghiên cứu của tôi về Phật giáo dần thân, tôi đã viết và trình bày các kết quả rời rạc trong một số bài báo, chẳng hạn như Kandahjaya 2014, 2015, 2016, 2016, 2017a, 2017b và 2018. Đây là nỗ lực ban đầu của tôi để tích hợp chúng với nhau.

Rahul hoàn thành việc lấy các bản thảo tiếng Phạn của Phật giáo và nghiên cứu các nguyên lý và triết lý thiết yếu của họ. Bài tiểu luận này là một đề xuất bổ sung đáng được các nhà chủ nghĩa xã hội Phật giáo chú ý. Nó không chỉ chứa một bản tóm tắt về ý tưởng cơ bản của Rahul trong phong trào hoạt động xã hội, mà nó còn là một ví dụ về một cuộc đấu tranh trong chủ nghĩa Phật giáo.

Bài báo của Rahul sau đó đã được xuất bản một cách khôi hài trong một tuyển tập các bài tiểu luận về những tư tưởng tương đồng vào năm 1970 với tựa đề mang tính chất Phật giáo: Phương pháp tiếp cận chủ nghĩa Mác¹. Cũng chính từ ấn phẩm này, hầu hết độc giả đều biết đến bài tiểu luận của Rahul. Mặc dù, có lẽ bản thân Rahul chưa biết², nhưng thật thú vị khi thấy ấn phẩm năm 1956 của Rahul đã nhận được sự chú ý đặc biệt từ Đảng cộng sản Trung Quốc và đã được xuất bản bản sang bản dịch tiếng Trung Quốc vào năm 1957³. Sau đó, từ bản dịch tiếng Trung này, một nhà sư Trung Quốc, Jinhui 惠, năm 1960 đã trích dẫn quan điểm của Rahul để ủng hộ ý kiến cho rằng Phật giáo là vô thần và không mâu thuẫn với chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng như việc thành lập các tôn giáo chính thức của chính phủ Trung Quốc⁴.

Phép biện chứng Phật giáo của Rahul đã đưa ra một số lời bình để giúp chúng ta hiểu được nền tảng và những tập tục Phật giáo trong thời đại. Đầu tiên, Rahul quan sát rằng chủ nghĩa cộng sản kinh tế xã Phật giáo không thể tiếp tục lâu dài (Sankrityayan

1. Trong Sankrityaya, 1970. Trong tuyển tập này, có bốn bài tiểu luận khác được viết bởi Debiprosad Hayopadhyaya, Y. Balaramamoorthy, Ram Bilas Sharma và Raj Anand cho thấy các khía cạnh khác nhau của phương pháp chủ nghĩa Mác-xít.
2. Tôi đã nhận thức được việc này từ một cuộc trò chuyện cá nhân với con gái của Raul, Jaya Sankrityayan, vào ngày 16 tháng 3 năm 2018, trong một hội nghị kỷ niệm những thành tựu cuộc đời của Rahul.
3. Bản dịch tiếng Trung là trong tạp chí Xuexi yicong 學習 3 (1957): 11-15.
4. Pacey 2017: S. Jinhui đã xuất bản bài báo của mình với tiêu đề 'Fodian zhong "wushenlun" sixiang' 佛典中(kinh Phật Pháp)「無神論」(thuyết vô thần) 思想' (tư tưởng) trong Xiandai Foxue 現代佛學 (Phật giáo hiện đại) 5 (1960): 25-27.

1970). Nhìn thấy sự thất bại về kinh tế xã hội của Phật giáo, Rahul đang tìm kiếm một cơ sở mới để hỗ trợ các Phật tử trong tương lai. Rahul đã nêu lên một số cái nhìn khác. Như Jinhui đã nêu lên, Rahul bắt đầu với một khẳng định rằng Phật giáo là vô thần và có khả năng khoa học¹, và từ đó trên cơ sở đọc Dharmakarmrti² của ông đến Hegelian là hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-xít, cũng như cách giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội của Phật giáo. Từ những suy nghĩ này mà ông đã đặt tiêu đề cho bài luận phép biện chứng trong Phật giáo của mình.

Trong khi quan sát của Rahul về chủ nghĩa cộng sản kinh tế xã Phật giáo là chính đáng, thì khẳng định của ông về các thuộc tính khoa học và vô thần của Phật giáo là điều gây ra tranh cãi. Trong thời kỳ đầu của nghiên cứu Phật giáo, cùng sự có mặt của Rahul, thì những thuộc tính bao gồm cả lý trí và không giáo điều khá là phổ biến³. Ngài Edwin Arnold là một trong những người đề xướng quan điểm như vậy (Wright 1957) sớm nhất. Anagārika

1. Bài tiểu luận bắt đầu với “Trong Phật giáo, không có nơi nào dành cho thần (người tạo ra vũ trụ) hoặc cho một cuốn sách công khai (Sankrityayan 1970). Ở trang 6-7, Rahul định nghĩa thực tế theo các nhà tư tưởng Phật giáo là: “Rằng có khả năng hành động khách quan. Và sau đó “chỉ hành động hoặc thử nghiệm khách quan là nền tảng của thực tế. Toàn bộ tiến bộ của khoa học là theo nguyên tắc này, chúng tôi chấp nhận đối tượng như thể người chỉ đường cho chúng tôi.
2. Sankrityayan trích dẫn Dharmakīrti ít nhất ba lần (Sankrityayan 1970).
3. Trong suốt cả quá trình, lý trí thường được coi là tài sản tuyệt vời nhất trái ngược với đức tin giáo điều đặc biệt. Chúng tôi đã có ấn bản đầu tiên về cuốn sách của George Grimm viết bằng tiếng Đức có tựa đề *Die Lehre des Buddha: die Rel Rel der derununft* xuất bản năm 1915 (sau đó được dịch sang tiếng Anh có tựa đề *The Doctrine of the Buddha: The Religion of Reason* vào năm 1920), từ tiêu đề của nó cho thấy sự mãnh liệt khi thiên về lý trí và giáo dục khi chúng ta đọc bên trong thiên hướng vô thần. Liên quan đến xu hướng này, McMahan (2008) cho thấy cuộc Cải cách Tin lành, cuộc cách mạng khoa học, Khai sáng châu Âu và Chủ nghĩa lãng mạn đã ảnh hưởng đến Phật giáo như thế nào khi nó mới xuất hiện và lan rộng khắp thế giới. Xem thêm Lopez Jr, 1995. Trước đó, Gananath Obeyesekere đã đặt ra thuật ngữ Phật giáo Tin lành, để biểu thị sự phát triển của Phật giáo ở Sri Lanka vốn đã bị ảnh hưởng bởi văn hóa và Kitô giáo phương Tây. Thuật ngữ này đã được xuất bản ban đầu trong bài viết của ông (1970), sau đó được tái bản ở Smith, (1972), và thảo luận thêm về Gombrich và Obeyesekere (1988). Xem thêm Prothero (Mùa hè 1995). Trên trang 296, Prothero đã mô tả Olcott là Tin lành nhất trong tất cả các Phật tử Tin lành đầu tiên.

Dharmapāla đã gặp Arnold ở London vào tháng 8 năm 1893 trước khi tham dự và gửi bài diễn văn của mình tại Nghị viện Tôn giáo, Chicago, vào ngày 18 tháng 9 năm 1893. Trong bài diễn văn này, Dharmapāla đã đề cập đến Kinh Kalama (Đạo sư năm 1965: 9). Kinh Kalama từ đó đã trở thành giáo lý được trích dẫn nhiều nhất của Đức Phật để chứng minh tài sản khoa học Phật giáo. Đó là một tiềm năng mở rộng để cho thấy Rahul là người thừa kế tinh thần Phật giáo dân thân Dharmapāla. Mặc dù, ngày nay, điều này đã được minh chứng bởi Bhikkhu Bodhi (1998), một quan điểm đặc biệt nữa là khi Kinh Kalama được coi là nguồn động lực thì lại không thể lý giải được.

Về Phật giáo vô thần, *Heinz Bechert* (1981) tiết lộ rằng thuộc tính vô thần này đã trở thành vấn đề đối với Phật tử Indonesia trong giai đoạn ngay sau cuộc đảo chính cộng sản thất bại năm 1965 đã phải chứng minh với chính phủ Indonesia rằng Phật giáo là hữu thần và đồng ý với Nguyên tắc nhà nước của Thiên Chúa Indonesia. Trái ngược với ý kiến của nhiều học giả Phật giáo và như đã được *Helmuth von Graffittienapp* (1966) thể hiện, một văn bản Phật giáo Java tiếng Phạn cổ của thế kỷ thứ 8 có tựa đề *San Hyan Kamahāyānikan* (sau đây là *SHK*) ghi lại học thuyết Phật giáo có xu hướng độc tôn mạnh mẽ. Nó cũng đã được chứng minh rằng văn bản này có hiệu lực liên quan đến chu kỳ đầu của gia đình văn bản *Guhyasamāja* cũng như dòng dõi của Dignāga. *SHK* có thể là kinh sách sớm nhất ghi lại thuật ngữ “A Di Đà Phật” và ý nghĩa của nó ở đây phù hợp với khái niệm Phật di trong hệ thống *Kālacakra*. Sau đó, chính từ giống Phật giáo này, Phật tử Java đã xây dựng Borobudur, ngôi chùa Phật giáo tráng lệ nhất thế giới, và vào thế kỷ 14, một học giả Phật giáo Java, Mpu Tantular, đã sáng tác một tác phẩm *Kāvya* có tên là *Kakawin Sutasoma*. Một cụm từ tiếng Java cũ *Bhinneka tunggal ika* (có nghĩa là: khác biệt nhưng là một) trong một câu thơ từ tác phẩm này trở thành phương châm của nhà nước Indonesia. Từ kiểm tra này, rõ ràng sự khẳng định của Phật giáo là vô thần cũng không thể hoàn toàn bào chữa.

Trong *SHK*, bên cạnh việc là hữu thần, học thuyết cho thấy phương pháp để đạt được sự giác ngộ hoàn toàn, không giống với truyền thống Mahāyāna hay Theravāda ngày nay. Chẳng hạn, khi *SHK* gọi mười pāramitās (daśa pāramitā) – theo con đường hoàn hảo (parama-mārga), nó bao gồm sáu pāramitās (aṭṭha pāramitā) và bốn brahmavihāras hoặc pāramitās (catur pāramitā). Mặc dù, trong khi phương pháp *SHK* khác với những gì được công nhận ngày nay, nó phù hợp với phương pháp được quy định trong kinh điển Phật giáo cũ, một số ít được biết đến ngày nay hoặc thậm chí không còn được sử dụng, như *Akṣayamatisūtra*, *Ratnameghasūtra*, hay Kinh điển của Brahmā (T. 1484 Fanwang jing 經). Nói cách khác, việc bao gồm bốn brahmavihāras vào phương pháp *SHK* để đạt được giác ngộ là một thủ tục cổ xưa rõ ràng được ủng hộ bởi các văn bản Phật giáo cũ nhưng hầu như không được biết đến trong các truyền thống ngày nay.

Ngược lại, chúng ta biết rằng vào khoảng thế kỷ thứ 5, Bhadantācariya Buddhāgosa đã dành trọn một chương về brahmavihāras trong khi biên soạn *Visuddhimagga* của mình. Trong bài bình luận này, Buddhāgosa giải thích rằng việc thực hành Brahmavihāras chỉ có thể dẫn một người đến thế giới Brahma, đoạn cuối của chương này ông đề nghị nếu không thực hành thì có thể đưa người ta đến sự hoàn hảo. Đọc nó theo cách này, nó là một đề xuất gây tranh cãi. Richard Gombrich đã nhận nhiệm vụ làm rõ nguyên nhân của sự khác biệt đó (*Gombrich 2009*), nhưng hầu hết trong truyền thống Theravāda thường lấy phần đầu tiên của bình luận Phật giáo và bỏ qua đoạn cuối cùng và từ chối đề xuất gây tranh cãi.

Việc thực hành về Brahmavihāras theo đề xuất của Buddhāgosa được đề cao trong truyền thống Theravāda có thể là lý giải tại sao ở một mức độ nào đó bốn Brahmavihāras chỉ được hiểu là các môn thiền (kammaṭṭhāna). Mặc dù hoàn toàn ngược lại, nếu chúng ta làm theo các hướng dẫn được viết trong các văn bản

Phật giáo cũ hơn, thì việc thực hành Brahmavihāras thực sự có thể là nguồn gốc cho một hành động đối với những chúng sinh khác. Ví dụ, đây là ý nghĩa của lòng từ bi (P. mettā, Skt. Maitrī, OJ. Metri hoặc metri) trong *SHK* tương tự như trong *Akṣayamatisūtra*.

Cái gọi là metri là bản chất của việc thực hiện hành động có xứng đáng vì phúc lợi của người khác (parahitakāṛtva), nhà nước (ākāra) của jñāna của Sañ Satva Viśeṣa. Cái gọi là Sañ Satva Viśeṣa: siêng năng thực hiện một cách tốt nhất trong ṣaṭ pāramitā và catur pāramitā, anh ta được gọi là Satva Viśeṣa. Nhà nước của ông jñāna đang làm việc vì hạnh phúc của người khác. Cái gọi là khác là (para): tất cả chúng sanh (*sarvva satva*), thấp, trung bình hoặc cao (*kaniṣṭhamadhyamottama*), lòng tốt yêu thương này (*sih*) đối với người khác mà không mong đợi phần thưởng (*tan phalāpekṣa*) là cái gọi là metri.

Chúng tôi có thể đặc biệt lưu ý ở đây, trên thực tế chúng xảy ra trong hoạt động Sarvodaya nơi Brahmavihāras được coi là hướng dẫn cho hành động xã hội.

Cũng trong quá trình một hành động của người khác đối với những sinh vật khác nghĩa là tất cả những sinh vật sống bất kể mọi thể loại có thể gắn liền với chúng. Những chúng sinh đó không chỉ là Phật tử, và thậm chí không phải là con người duy nhất. Khái niệm này phù hợp với sự giảng dạy của Đức Phật đối với 60 đệ tử đầu tiên để truyền bá giáo lý của mình vì lợi ích của nhiều người, trong đó ngụ ý không chỉ là Phật tử mà còn là con người. Sự giảng dạy này cũng chỉ ra thực tế là những giáo lý được thực hiện bởi 60 đệ tử đầu tiên không thể giống hệt những gì được mã hóa trong *Tripiṭaka* được thừa nhận ngày nay. Và, ngay cả những giáo lý được mã hóa trong hội đồng đầu tiên cũng không thể được coi là hoàn chỉnh bởi vì có ít nhất một tỷ lệ ngay sau khi hội đồng đầu tiên cho rằng việc biên soạn không được chấp nhận bởi Purāṇa, lãnh đạo của một nhóm ít nhất năm trăm tu sĩ, người chỉ ghi nhớ chúng trong trí nhớ và thực hành giáo lý mà ngài đã nghe trực tiếp từ chính đức Phật Śākyamuni.

Hàm ý sâu xa hơn của thực tế này khiến chúng ta phải thừa nhận rằng những giáo lý của Đức Phật không thể thực sự bị giới hạn trong Tripitaka. Cách hiểu này tương ứng với một cụm từ mà chúng ta đã nghe liên tục từ trong truyền thống Phật giáo rằng có 84.000 loại giáo lý (dharmaskandha) hoặc 84.000 pháp môn (dharmamukha, dharmadvāra, hoặc dharmaparyāya), hoặc thậm chí là cửa phổ quát để giảng dạy về Phật (samantamha). Tính phổ quát của giáo lý của Đức Phật thực sự được duy trì và bộc lộ trong chương *Samantamukha* (*samantamukhaparivarta*) của *Saddharmapuṇḍarīkasūtra*.

Về bản chất tương tự với *Saddharmapuṇḍarīkasūtra* là *Gaṇḍīrlūhasūtra*. Trong khi làm nổi bật nhân vật chính Sudhana, người nghiên cứu tất cả các kiến thức và thực hành để đạt được Phật quả cao nhất, *Gaṇḍīrlūhasūtra* ủng hộ nhiều nguồn khác nhau để đạt được giác ngộ. Giáo viên của Sudhana, được gọi là kalyāṇamitras, có năm mươi hai người và đến từ mọi tầng lớp. Nhóm kalyāṇamitras này bao gồm các thành viên của các trường phái tâm linh khác nhau được biết đến vào thời điểm đó, và bao gồm các chàng trai và cô gái, thương nhân, khổ hạnh, tu sĩ, Bồ tát, cho đến brāhmaṇas (*Jayoṣmāyatana* và *Śivarāgra*), một bhāgavati (*Vasumitrā*), và một deva (*Mahādeva*). Tại Borobudur, Mahādeva được miêu tả là Śiva Mahādeva. Trong nhóm này, khoảng bốn mươi phần trăm những kalyāṇamitras này có thể được xác định là nữ. Sự đa dạng của kalyāṇamitras trong *Gaṇḍīrlūhasūtra* nhấn mạnh rằng sự giác ngộ có thể đạt được qua nhiều con đường và sự giác ngộ này không chỉ thuộc về một trường phái tâm linh.

Gaṇḍīrlūhasūtra cũng nhắc nhở chúng ta về cuộc gặp Sudhana, với một trong những giáo viên của mình, Indriyeśvara, người đã giảng dạy xác nhận rằng khoa học thế tục - mà chúng ta gọi họ bây giờ, không được coi là một lãnh địa riêng biệt bên ngoài ranh giới của con đường tôn giáo hay tâm linh. Thay vào đó, khoa

học thể tục được coi là một phần của thực hành tôn giáo và là cánh cửa dẫn đến sự giác ngộ tâm linh cao nhất. Như vậy, cuộc gặp gỡ của Sudhana với Indriyeśvara, các pāramitās cũng như Đức Phật giảng dạy cho 60 vị đệ tử đầu tiên có lẽ là những bài giảng phù hợp nhất, giải thích giáo lý Phật giáo hỗ trợ các loại hoạt động xã hội trên các lĩnh vực vượt ra ngoài ranh giới tu viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vô danh. “*Mahasthavira Nyanaprathama Masuki 20 Tahun Masa Kebiksuhan*” tại Harian Andalas, ngày 26 tháng 2 năm 2016.
- Bechert, Heinz. *Đạo Phật của Indonesia: Một hình thức đồng bộ của Theravada*, Tạp chí của Hiệp hội văn bản Pali 9 (1981): 10-21.
- Bồ đề, Tỳ kheo. *Một cái nhìn về Kalama Sutta Đáp trong Bản tin Xã hội Phật giáo* 9 (Mùa xuân 1988): 1-3.
- Braarvig, Jens. *Akṣayamatīnirdeśasūtra*. Tập 2. Oslo: Solum Forlag, 1993.
- Chudal, Alaka Atreya. *Một quốc gia văn hóa Freethinking : Lịch sử cuộc sống của Rahul Sankrityayan*. New Delhi: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2016.
- Doyle, Tara N. Hôi, *Giải phóng Đền Mahabodhi! Hôi giáo ở Steven Heine và Charles S. Prebish, chủ biên, Phật giáo trong thế giới hiện đại : Thích ứng của một truyền thống cổ xưa* (Oxford: Nhà in Đại học Oxford, 2003): 249-280.
- Goodell, Eric, *Tuổi trẻ và những năm của chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn, 1890-1914*, trong Tạp chí Phật giáo Chung-Hwa 21 (2008): 77-121.
- Đạo sư, Ananda. *Trở về với chính nghĩa : Một bộ sưu tập các bài phát biểu, tiểu luận và thư của Anagarika Dharmapala*. Bộ Giáo dục và Văn hóa, Ceylon: Ủy ban Nhân sinh của Anagarika Dharmapala, năm 1965.
- Gombrich, Richard. *Đức Phật nghĩ gì*. Luân Đôn: Equinox, 2009.
- Gombrich, Richard và Gananath Obeyesekere. *Phật giáo chuyển đổi: Thay đổi tôn giáo ở Sri Lanka*. Princeton, NJ: Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1988.

Grimm, George. *Học thuyết của Đức Phật: Tôn giáo của Lý trí*. Leipzig: Offizin W. Drugulin, 1926.

Heine, Steven và Charles S. Prebish, chủ biên. *Phật giáo trong thế giới hiện đại : Thích ứng của một truyền thống cổ xưa*. Oxford: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2003.

Góc, IB, tr. *Sách Kỷ luật (Vinaya-Piṭaka)*,
Tập. 4 Mahāvagga . Oxford: Hội văn bản Pali, 199 7 .

Jones, Ken. *Bộ mặt xã hội mới của Phật giáo: Kêu gọi hành động*. Boston: Ấn phẩm Trí tuệ, 2003.

Kandahjaya, Hudaya. *Phật giáo khả thi đóng góp cho học tập toàn cầu vì sự phát triển toàn cầu*. Từ đó, Thích Nhật Từ và Thích Đức Thiện, biên tập, Tầm quan trọng của việc thúc đẩy giáo dục Phật giáo (Phú Nhuận, Việt Nam: Ấn phẩm Đại học Phật giáo Việt Nam, 2014): 25-53.

“Đàm phán Phật giáo Ưu tiên for Education.” Trong Phrama Somboon Vuddhikaro, eds, *Phật giáo và khủng hoảng thế giới* (Ayutthaya, Thái Lan: Mahachulalongkornrajavidyalaya, 2015): 302-309.

Những thách thức và lời đề nghị từ Phật giáo Indonesia. Tờ báo được trình bày tại Diễn đàn Phật giáo Quốc tế lần thứ 8 năm 2016, tại Padang Sidempuan, Indonesia.

“*San Hyar Kamahāyānikan, Borobudur, và nguồn gốc của bí truyền Phật giáo ở Indonesia*” trong Andrea ACRI, ed, *Phật giáo bí truyền trong trung cổ hàng hải Châu Á*. (Singapore: ISEAS, 2016): 67-112.

Phật giáo và Kinh tế: Cách chúng ta đến đây và những gì tiếp theo. Bài báo được trình bày tại hội nghị về Phật giáo và Kinh doanh, Thị trường và Công đức: Sự giao thoa giữa Phật giáo và Kinh tế Quá khứ và Hiện tại, 19-21/5/2017a .

“*Một Java Perspective trên Self-Benefit và lợi ích cho người khác*” Tài liệu trình bày tại ngày 18 Cuộc họp hai năm một lần của

IASBS, Đại học Mushashino, Tokyo, 30 tháng 6 - 2 tháng 7 năm 2017 b.

*“Xem xét lại các biện chứng Phật giáo của Rahul Sankrityayan”
Tài liệu trình bày tại Hội nghị quốc tế về Rahul Sankrityayan
(1893-1963): Maha Pandit trong vùng đất của Tuyệt
từ ngày 14 -16 Tháng 3 năm 2018.*

Phật giáo tham gia xã hội. Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii, 2009.

King, Sallie B. *Là lòng nhân từ: Đạo đức xã hội của Phật giáo đỉnh
hôn*. Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii, 2005.

Lopez Jr., Donald S., chủ biên. *Người phụ trách Đức Phật : Nghiên
cứu Phật giáo dưới chế độ Thực dân*. Chicago: Nhà in Đại học
Chicago, 1995.

McMahan, David L. *Tạo ra chủ nghĩa hiện đại Phật giáo*. Oxford:
Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2008.

Munkekar, BL, chủ biên. *Phật giáo và thế kỷ 21*. Nalanda: Nava
Nalanda Mahavihara, 2009.

Myers, N. *Nguồn chính: Rừng nhiệt đới và tương lai của chúng ta*.
The Second edtion. Newyork: WW Norton & Công ty, 1992.

Muller, A. Charles và Kenneth K. Tanaka. *Kinh điển của
Brahmā*. Moraga, CA: BDK Mỹ, 2017.

Neusner, Jacob và Bruce D. Chilton, biên tập. *Lòng vị tha trong
các tôn giáo thế giới*. Washington, DC: Nhà xuất bản Đại học
Georgetown, c2005.

Nyanaponika. *Bốn quốc gia siêu phàm: Những suy ngẫm về tình yêu,
lòng trắc ẩn, niềm vui cảm thông và sự bình tĩnh*. Ấn phẩm Bánh
xe số 6. Kandy: BPS Online Edition, 2008.

Obeyesekere, Gananath. *Biểu tượng tôn giáo tôn giáo và sự thay
đổi chính trị trong Ceylon*. Nghiên cứu về Ceylon hiện đại 1,
không. 1 (1970): 43-63.

- Oldenberg, H., chủ biên. *Vinaya Piṭakam*. Tập 2. Luân Đôn: Williams và Norgate, 1879-1880.
- Pacey, Scott. “Aspiring để giác ngộ”: Phật giáo và chủ nghĩa vô thần trong năm 1980 Trung Quốc” trong lịch sử Đông Á, 41 (2017): 3-14.
- Pittman, Don A. *Hướng tới một Phật giáo Trung Quốc hiện đại: Cải cách của Taixu*. Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii, 2001.
- Pr nhiệt, Stephen. *Phật Henry Thép Olcott và Phật giáo Tin lành*. Hồi giáo Tạp chí của Học viện Tôn giáo Hoa Kỳ 63 : 2 (Mùa hè năm 1995): 281-302.
- Nữ hoàng, Christopher, et al , eds . *Pháp hành động: Những nghiên cứu mới trong Phật giáo đính hôn*. Luân Đôn: RoutledgeCurzon, 2003.
- Rhys Davids, TW và Herman Oldenberg. *Văn bản Vinaya. Phần 1: Pāṭimokkha, The Mahavagga, I-IV, Phần 3*. Oxford: Clarendon Press, 1881-1900.
- Nhân mã, La Mã. *Phép biện chứng Phật giáo Hồi giáo Thời đại mới : Tháng chính trị của Đảng Cộng sản Ấn Độ*, 5-ed (tháng 1 năm 1956): 42-48.
- Sankrityayan, Rahul, et al . *Phật giáo: Cách tiếp cận của chủ nghĩa Mác*. Delhi: Nhà xuất bản Nhân dân, 1970.
- Sivabalan, Srinivasan. *Cấm đi không tiền mặt? Xấu cho gian lận thuế, quyền riêng tư, người nghèo trong Bloomberg Businessweek*, ngày 16 tháng 7 năm 2017 (<https://www.bloomberg.com/news/articles/2017-07-17/gửi-Mashless-bad-for-tax-cheats-riêng-tư-kém-quicktake-qa>).
- Smith, Bardwell L., ed. “The Two Wheels of Dhamma: Các bài viết về các truyền thống Theravada ở Ấn Độ và Ceylon” trong nghiên cứu AAR về tôn giáo 3 (1972): 58-78.
- Thích, Nhất Hạnh. *Việt Nam: Hoa sen trong biển lửa*. New York: Đồi và Vương. 1967.

- Tanwijaya, Rudyanto. Một báo cáo chưa được công bố cho Tổng cục Lâm nghiệp tại Bộ Môi trường và Lâm nghiệp, Cộng hòa Indonesia, ca. Tháng 10 năm 2018a.
- Vaidya, PL Lalita-Vistara. Darbhanga: Viện nghiên cứu và nghiên cứu sau đại học Mithila về học tiếng Phạn. 1958.
- Gaṇḍīrīhasūtra . Darbhanga: Viện nghiên cứu và nghiên cứu sau đại học Mithila về học tiếng Phạn, 1960.
- Von Graffittienapp, Helmuth. *Phật giáo giáo dục Một tôn giáo phi thần học*. New York: George Braziller, 1966 (bản gốc tiếng Đức: 1954).
- Tiếng Wales, Holmes. *Sự hồi sinh của Phật giáo ở Trung Quốc*. Cambridge: Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1968.
- Winston, Diana. *Cấm biện minh cho tình yêu của bạn: Tìm kiếm thẩm quyền cho Phật giáo tham gia vào xã hội; Những cách liên quan đến truyền thống và thực hành Phật giáo với lý thuyết xã hội*. Ấn bản ThinkSanghaxuất bản web <www.bpf.org/sebmeth.html> [tháng 9 năm 2001].
- Wright, Brooks. *Thông dịch viên của Phật giáo về phương Tây : Ngài Edwin Arnold*. New York: Cộng sự Bookman, 1957.
- Dương, Hồng Vân. *Nghiên cứu NGO của Trung Quốc Indonesia: Lấy Quỹ Bodhi Mandala của Indonesia làm ví dụ (华人 非政府: 以 印尼 菩提 trong nghiên cứu Đông Nam Á và Nam Á (南亚 研究) 4 (2011): 69-73*.
- Dương, Yongkai. “他山之石可以攻玉: 印尼社會企業幕後推手 – 菩提心曼荼羅 基金會” trong kinh doanh Hôm nay (今 周刊) 09 Tháng 8 2018.

TRÁI ĐẤT BỀN VỮNG CHO NHÂN LOẠI BỀN VỮNG: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN PHẬT GIÁO

Ts. Chandan Kumar^(*)

TÓM TẮT

Cháy rừng và lốc xoáy lớn nhất ở Mỹ, những đợt sóng lạnh buốt giá ở châu Âu, những đám mây gió mùa thông thốc ở dãy núi Himalaya, lốc xoáy dữ dội ở Ấn Độ Dương khiến năm 2018 là năm tồi tệ nhất trong lịch sử nhân loại. Biến đổi khí hậu, sự nóng lên toàn cầu không phải là hư cấu mà là có thật. Dữ liệu khoa học, quan sát và thay đổi mô hình thời tiết cho thấy nhiệt độ Trái đất đang tăng đến mức báo động. Hiệu ứng Nhà kính là nguyên nhân chính của sự nóng lên toàn cầu. Các hoạt động của con người trong năm mươi năm qua là nguyên nhân chính gây ra hiệu ứng Nhà kính.

Chúng ta, công dân của Thế giới toàn cầu hóa là thể hệ đầu tiên và cuối cùng đang phải đối mặt và là người có vai trò quyết định kiểm soát vấn đề lớn nhất của nền văn minh nhân loại, đó là biến đổi khí hậu. Nói là phát triển nhưng chúng ta đang hủy hoại quá khứ của chúng ta và hủy hoại tương lai của chúng ta bằng cách

* Lecture, Đại học Gautam Buddha, New Dehli, Ấn Độ. Người dịch: NS. Hương Nhũ

tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên một cách mù quáng, những gì tổ tiên chúng ta bảo tồn cho chúng ta. Nền văn minh của loài người đang trên bờ vực sụp đổ do bầu không khí khí hậu thay đổi trên hành tinh Trái đất.

Bài viết này tập trung vào giáo lý của Đức Phật về môi trường và sự phát triển bền vững của con người. Sống và không tồn tại, tất cả đều có liên quan với nhau, phụ thuộc vào nhau, đó là lý do tại sao chúng ta cùng tồn tại. Ngày nay, con người tự cho mình là trung tâm, tăng trưởng bao trùm trên cả sự theo đuổi của cải một cách thực dụng và độc quyền.

Bài viết này được chia thành hai phần, phần đầu tiên liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu. Tại sao và làm thế nào Cách mạng công nghiệp và toàn cầu hóa tác động nhiều hơn đến sự biến đổi khí hậu. Con người hủy diệt Trái đất và tương lai của loài người như thế nào.

Trong phần thứ hai nói về những phát hiện về các giải pháp trên con đường Phật dạy về kinh tế và tính bền vững, tức là Phật giáo (Kinh tế Phật giáo). Phật giáo là giải pháp đạo đức cho biến đổi khí hậu, bằng cách giảm thiểu ham muốn, xóa đói giảm nghèo và tối đa hóa sự bền vững cho tất cả mọi người.

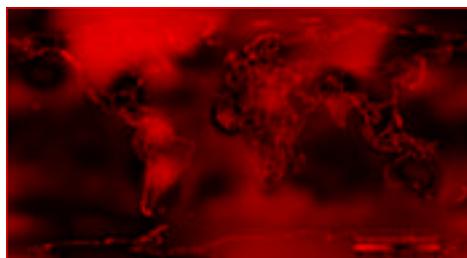
*Bất kể sinh vật nào,
Không có ngoại lệ, yếu hay mạnh,
Dài, to hoặc trung bình,
Hoặc ngắn, cực nhỏ hoặc công kênh.
Cho dù hữu hình hay vô hình,
Và những sinh vật sống xa hay gần,
Sinh vật mới sinh ra và những sinh vật đang tìm cách ra đời,
Cầu cho hết thảy chúng sinh được hạnh phúc!*

Phật giáo tin rằng Cá nhân, môi trường và sinh thái, tất cả đều có mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (tâm trí, cơ thể, hệ thực vật và động vật). Phật được sinh ra trong một khu rừng, được giác ngộ dưới gốc cây bồ đề và Niết bàn (Mahaparinirvana) dưới một cặp cây Sa-la. Rừng hay cây là biểu tượng cho nền văn minh của loài người để hiểu tầm quan trọng của thiên nhiên trong Phật giáo và đối với Phật tử. Thế giới đầy phiền muộn, đau đớn cũng là Dukkha, mục tiêu của Phật giáo là đạt được Niết bàn và chấm dứt Dukkha thông qua con đường cao quý tám phương và thúc đẩy lòng từ bi, tình yêu và lòng khoan dung cho mọi sinh vật sống và không sống. Phật dạy Phật luôn luôn coi trọng con đường chứng ngộ. Các tổ chức Vihara hoặc Sangha tuân theo, Patimokkh đặt ra các quy tắc, nghiêm cấm phá hủy thảm thực vật, “Vasāvasa” hay là đi lại đều bị cấm trong mùa mưa để bảo vệ thảm thực vật mới phát triển. Thảm thực vật được gọi là “Eka indriya jīva” khoa một giác quan (Patimokkha, Vinaya Pitaka Tập 3,155). Các quy tắc Phật giáo Vinaya ban hành để bảo vệ môi trường và cấm giết hại sinh vật, chặt cây hoặc cành cây, đào xới hoặc gây ô nhiễm sông hoặc hồ chứa. Đức Phật dạy về sự hữu ích của thiên nhiên và bảo vệ môi trường là rất quan trọng đối với sinh thái cũng như sự bền vững của nền văn minh nhân loại.

Môi trường là môi trường xung quanh ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta, ví dụ như không khí, nước, thực vật và động vật v.v. Nói một cách đơn giản, nơi chúng ta sống, làm việc, chúng ta xây dựng môi trường của chính mình, môi trường học thuật, môi trường trí tuệ, môi trường nông nghiệp. Chúng ta xây dựng môi trường lành mạnh của chúng ta bằng nghiệp tốt, nhưng bất kỳ ai cũng có thể phá hủy môi trường bằng nghiệp xấu (Karma (tiếng Phạn), Kamma (Pali) là hành động chính đáng). Một nghiên cứu của nhiều nhà khoa học đã xác nhận rằng, trong một trăm năm qua, con người hủy hoại môi trường một cách đáng kể, do cuộc cách mạng công nghiệp và tiến bộ công nghệ mới dẫn đến việc sản xuất hàng loạt xe cộ thương mại, tiêu thụ một lượng rất lớn năng

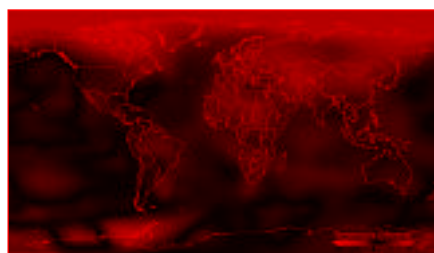
lượng tự nhiên, không thể tái tạo. Xe cộ phát thải một lượng cực lớn carbon dioxide vào khí quyển cũng gây ô nhiễm không khí và ô nhiễm tiếng ồn. Nhiều môi trường hoặc nhiều sinh vật và phi sinh vật tồn tại trong một hệ sinh thái.

Nền văn minh của con người liên kết và phụ thuộc lẫn nhau với môi trường và sinh thái về mặt tình cảm. Nhưng trong một trăm năm qua, sau cuộc cách mạng công nghiệp vĩ đại, nhân danh sự phát triển, chúng ta đã hủy hoại quá khứ và hủy hoại tương lai của chúng ta bằng cách tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên một cách mù quáng, những gì tổ tiên chúng ta bảo tồn cho chúng ta. Nền văn minh của loài người đang trên bờ vực sụp đổ do bầu không khí khí hậu thay đổi trên hành tinh Trái đất. Dữ liệu duy trì nhiệt độ thế giới được ghi lại vào năm 1884, giờ hãy nhìn vào hai hình ảnh được cung cấp dưới đây¹.



Ảnh 1

Nhiệt độ trái đất năm 1884
Màu vàng đậm là những nơi ấm
áp hơn



Ảnh 2

Nhiệt độ trái đất năm 2010
Màu vàng sẫm bao phủ toàn bộ
trái đất và chuyển thành màu đỏ

Năm 1992, nỗ lực lớn của Liên Hợp Quốc (LHQ) bắt đầu bằng chủ đề “Hội nghị thượng đỉnh Trái đất” tại Rio de Janeiro, Brazil. Hơn 179 đại diện quốc gia tham gia. Cộng đồng Thế giới lần đầu tiên tuyên bố và ký năm văn bản liên quan đến Phát triển

1. Ảnh 1/2; Dự án Xây dựng Đa dạng sinh học E.O Wilson “Dự án sự sống trên Trái đất” Trang 14.

bền vững như sau: Hội nghị về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc, (1992), “Các chương và Hiệp định, Liên Hiệp Quốc, New York. (www.un.org)

“Các vấn đề môi trường được xử lý tốt nhất là có sự tham gia của tất cả các công dân liên quan. Ở cấp quốc gia, mỗi cá nhân phải được có quyền truy cập phù hợp vào thông tin liên quan đến môi trường, bao gồm thông tin về các vật liệu độc hại và hoạt động nguy hiểm trong cộng đồng của mình và cơ hội tham gia vào các quá trình đưa ra quyết định. Các quốc gia sẽ tạo điều kiện và khuyến khích sự nhận thức và sự tham gia của công chúng bằng cách công bố thông tin rộng rãi. Cung cấp sự tiếp cận hiệu quả vào các thủ tục tố tụng tư pháp và hành chính, bao gồm sửa chữa và khắc phục”.

Hai mươi lăm năm, sau “Hội nghị thượng đỉnh Trái đất” Rio, giờ đây chúng ta hiểu rằng biến đổi khí hậu, sự nóng lên toàn cầu là mối đe dọa rất nghiêm trọng đối với nền văn minh của loài người. Do lượng khí thải carbon vào khí quyển ngày càng tăng, nhiệt độ Trái đất đang tăng lên đến mức báo động. Trong một trăm năm qua, nhiệt độ Trái đất tăng lên ba độ C. Do nhiệt độ tăng lên các sông băng đang tan chảy dẫn nước biển dâng lên. Người ta nói rằng với tốc độ gia tăng này nhiệt độ Trái đất có thể tăng lên sáu độ C vào năm 2100. Nguy cơ đó có thể dẫn đến sự tuyệt chủng, loài người biến mất khỏi Trái đất. Điều đó cũng được các nhà môi trường và các nhà khoa học chứng minh rằng biến đổi khí hậu không thể dừng lại mà chúng ta chỉ có thể duy trì và giảm thiểu bằng cách thực hiện nhiều bước. Biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu là “Dukkha toàn cầu” của loài người. Dukkha là chịu đau khổ, ở cấp độ cá nhân và biến đổi khí hậu là Dukkha ở cấp độ toàn cầu, mọi cá nhân đều đau khổ.

1. CHỦ NGHĨA MÔI TRƯỜNG PHẬT GIÁO

Chủ nghĩa môi trường Phật giáo là hiện tượng hiện đại, sự giải thích hiện đại của giáo lý nhà Phật về vấn đề môi trường được gọi

là đạo đức Phật giáo hoặc sinh thái sâu sắc. Tình yêu và lòng trắc ẩn đối với mọi thứ, kể cả thực vật và cây cối, bởi vì mọi người đều bị chi phối bởi chu kỳ tái sinh, dưới hình thức sinh vật sống hoặc không sống. Nhiều Jataka (Jataka là 547 câu chuyện kiếp trước của đức Phật) những câu chuyện này đưa ra thông tin kiếp trước của đức Phật ở nhiều hình thức. Các câu chuyện Jataka tập trung vào nghiệp cá nhân dẫn đến chu kỳ tái sinh. Phật luôn nhấn mạnh vào việc tự nhận ra chân lý, chân lý là Niết bàn, trí tuệ. Phật với sinh vật sống;

Apa-dakehi me mettam. mettam. dipa-dakehi me

Catuppadehi me mettam. mettam. bahuppadehi me

Ma-mam. apa-dako him. si ma-mam. him. si dipa-dako

“Hãy để tôi dành tình yêu rộng rãi cho những sinh vật không chân; và cho những sinh vật có hai chân; hãy để tôi dành tình yêu rộng rãi cho những sinh vật có bốn chân; và cho những sinh vật có nhiều chân. Đừng để sinh vật không chân làm hại tôi; Cũng như những sinh vật có hai chân; đừng để sinh vật bốn chân làm hại tôi; cũng như những sinh vật có nhiều chân” (Anguttar Nikaya Tập 3, Câu 72, Dịch giả Richard Morris và E. Hardy (chủ biên). 6 tập, London: PTS, 1885–1910; dịch giả F. L. Woodard và E. M. Hare là Cuốn sách Những câu nói từ tốn. 5 tập, London: PTS, 1932–6.)

Theo một cách tượng trưng, đức Phật biểu thị tình yêu và lòng từ bi đối với những sinh vật không có chân. Hãy để bản thân không được thờ ơ bởi sự thiếu hiểu biết về sinh vật và môi trường sống khác.

Mục đích quan trọng nhất của đạo Phật là “buông bỏ bản ngã” của cá nhân. Mọi ham muốn và vướng mắc với bản thân mình là nguyên nhân sâu xa của sự đau khổ, đó là Dukkha. Sự thờ ơ (Avidhaya) không hiểu biết về “bản ngã” và sự mê đắm với thế giới vật chất là nguyên nhân sâu xa của sự biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu. Sự khao khát tạo ra nhu cầu, nhu cầu là rất cần thiết

cho sự sống còn, nhưng nếu nhu cầu trở nên xa xỉ thì đó chính là Dukkha. Vấn đề về sự thay đổi khí hậu là do ham muốn cá nhân của chúng ta muốn nhiều hơn nữa. Ham muốn nhiều hơn dẫn đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách mù quáng phục vụ sản xuất quy mô lớn.

Phật giáo là đạo đức môi trường, trong đó không thể đưa đạo đức vào thực tiễn nếu không làm thay đổi hoàn toàn mọi phản ứng của con người đối với tự nhiên và môi trường (Paul Waldau, Phật giáo và Quyền động vật”, Damien Keown (chủ biên) Đạo đức Phật giáo đương đại, Richmond, Surrey: Nhà xuất bản Curzon, 2000, trang 99.)

Phật luôn chú trọng vào kiến thức thực tế.

Nền văn minh nhân loại của chúng ta đang phát triển, ngày nay có nhiều vấn đề mà Thế giới đang phải đối mặt, xóa đói giảm nghèo, mù chữ, thất nghiệp, v.v.

Sẽ không có Eureka để chống lại biến đổi khí hậu. Chúng ta phải làm ở cấp độ cá nhân.

2. CHÚNG TA GÓP PHẦN GÂY BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP

Vào thời đức Phật có rất nhiều quy tắc được đặt ra trong đời sống Vihara Phật giáo. Chế độ quân chủ Thera đã hướng về Thiên nhiên nhiều vì họ là nhà thơ và con của Thiên nhiên. Họ thể hiện sự pha trộn độc đáo giữa sự trưởng thành về tôn giáo, sự nhút nhát nguyên thủy và sự nhạy cảm về thẩm mỹ. Gắn bó với thiên nhiên là phẩm hạnh của các nhà sư, bởi vì vihara được xây dựng trong rừng, ví dụ *Jetavana Mahavihara*. Đây chỉ là nỗ lực ở cấp độ cá nhân để bảo vệ môi trường.

Ngày nay, phần lớn dân số sử dụng điện thoại di động, chúng ta phải sạc pin mỗi ngày, bây giờ hãy hiểu, ở cấp độ cá nhân, chúng ta đang đóng góp hoặc phá hủy khí hậu của chúng ta như thế nào.

Khi chúng ta viết một tin nhắn SMS trên điện thoại di động “Xin chào”, chúng ta đang hủy hoại khí hậu của chúng ta. Bởi vì phần lớn điện được tạo ra bởi nhiên liệu hóa thạch, thải ra lượng carbon khổng lồ vào khí quyển.

Bầu khí quyển bên ngoài của chúng ta bị kẹt trong khí nhà kính dẫn đến tăng nhiệt độ khí quyển.

Điều đó cũng được gọi là cá nhân “Dấu vết Carbon”. Nếu hai tỷ dân số cầm điện thoại di động viết tin nhắn “Xin chào” tức là hai tỷ dấu vết carbon. Và điều đó phát ra một lượng rất lớn khí nhà kính trong bầu khí quyển Trái đất.

Chất thải thực phẩm của chúng ta phát ra khí metan.

Thế giới hiện nay rất ô nhiễm do lượng “Dấu vết carbon” thải ra dẫn đến thảm họa thiên nhiên và biến đổi khí hậu.

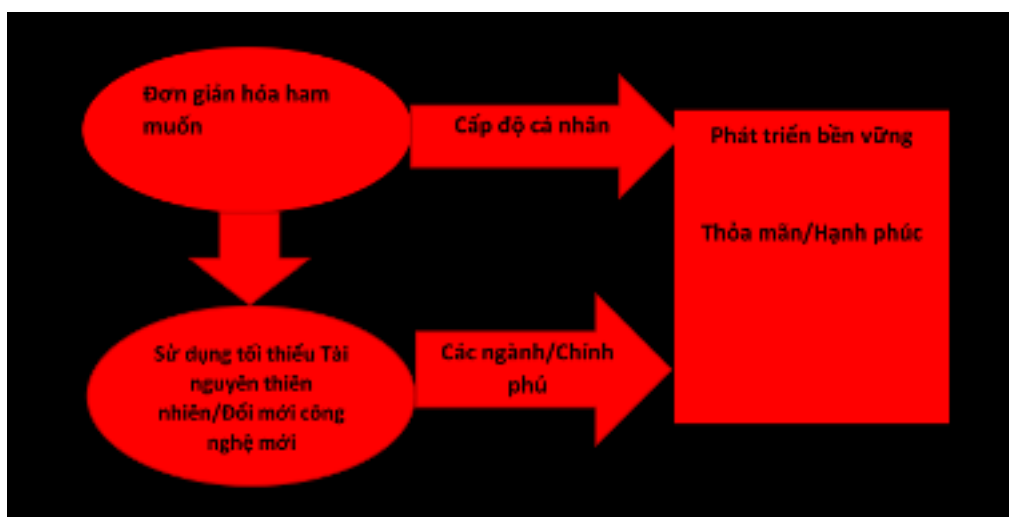
Đó là lý do tại sao, bây giờ chúng ta phải trải qua nhiều kiểu khí hậu trên toàn cầu.

Bằng ví dụ về điện thoại di động, khí thải nhà kính, bây giờ chúng ta hiểu một cá nhân góp phần tăng cường biến đổi khí hậu như thế nào. Đây là một ví dụ về phát thải do công nghệ, khi chúng ta quan sát thật kỹ nhu cầu hiện đại của từng cá nhân, có nhiều thứ khác thải ra khí nhà kính. Điều này theo Phật giáo là đang tạo ra nghiệp xấu. J. Krishnamurti, một nhà bảo vệ môi trường đã nói về bản chất rằng: *“mối quan hệ giữa chúng ta, bạn và tôi, đến mức khủng hoảng đó thì chúng ta sẽ hành động như thế nào? . . . chúng ta phải nhận trách nhiệm đối với hành động của chính mình, nghĩa là chúng ta phải hiểu bản chất của chính mình, chúng ta phải hiểu chính mình”*.

Đó là trách nhiệm của chúng ta, đó là nghiệp của chúng ta đối với, nhà của chúng ta, gia đình, môi trường, sinh thái và hành tinh của chúng ta. Duyên khởi cũng nói rằng luân hồi của sự sống và cái chết có thể loại bỏ, chỉ bằng cách hiểu được nguyên nhân. Điều đó chỉ có thể hiểu được bằng kiến thức.

3. NGHIÊN CỨU VỀ KINH TẾ PHẬT GIÁO

Kinh tế Phật giáo là sự kết hợp của hai từ: Phật giáo và kinh tế, nguyên tắc của đức Phật về kinh tế. Phật giáo là lối sống bền vững, đó là đơn giản hóa ham muốn bản thân. Bây giờ chúng ta hiểu rằng ham muốn của bản thân đang tạo ra trở ngại đối với việc giảm thiểu biến đổi khí hậu và đạt được sự bền vững của loài người. Phật luôn chú trọng đến việc hiểu bản thân, nếu chúng ta muốn thay đổi bản thân, trước tiên chúng ta phải thay đổi nhận thức. Theo giáo lí Duyên khởi của đạo Phật, sự ham muốn của chúng ta về sự xa xỉ vật chất chính là nguyên nhân sâu xa của sự biến đổi khí hậu. Kinh tế Phật giáo đang làm mờ nhạt ranh giới giữa nền kinh tế và sinh thái, vì sự phát triển bền vững và giảm lượng khí thải carbon. Nói cách khác, sự bền vững thông qua việc đơn giản hóa hoặc giảm thiểu ham muốn bản thân để có được sự thỏa mãn tối đa, đó là hạnh phúc. Năm 2001, Bhutan đã áp dụng nguyên tắc đo lường sự tăng trưởng quốc gia không phải bằng Tổng sản phẩm quốc nội mà bằng Tổng hạnh phúc quốc gia.



Ngày nay, thị trường thúc đẩy nền kinh tế tự do, cá nhân được coi là hàng hóa, mỗi người đều thờ ơ về việc tạo ra của cải. Thu nhập, tăng thu nhập có thể mang lại hạnh phúc nhưng trong chốc

lát, tăng thu nhập hoặc tăng thêm của cải dẫn đến vấn đề tinh thần ở cấp độ cá nhân và tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên dẫn đến vấn đề lớn hơn ở cấp độ toàn cầu.

Nếu thế giới đang đối mặt với thảm họa biến đổi khí hậu nghiêm trọng, thì sự giàu có được tạo ra một cách mù quáng này sẽ nguy hại như thế nào. Sự hiểu biết này là yếu tố quan trọng chống lại biến đổi khí hậu. Phật giáo hiểu rằng thị trường được định hướng bởi sự thiếu hiểu biết về sự bùng nổ và nền kinh tế bùng nổ trong thế kỷ XX.

4. GIẢI PHÁP

Đơm hoa, kết trái trong vườn trong bếp đem lại cho chúng ta sự thỏa mãn và hạnh phúc trong lòng. Chúng ta gắn bó về mặt cảm xúc với môi trường và hệ sinh thái của chúng ta. Dân số ngày càng tăng cũng đang đe dọa chúng ta vì sự bền vững trên Trái đất là có giới hạn. Phật giáo ngụ ý rằng vai trò của kinh doanh là sản xuất hàng hóa và dịch vụ vì hạnh phúc của cá nhân và xã hội, là nhu cầu cơ bản nhưng cũng đóng vai trò là công cụ để phát triển bền vững trên con đường vượt qua lòng tham của bản thân.

Cạnh tranh cá nhân là nguy hiểm, chúng ta phải phát triển xu hướng hợp tác lẫn nhau, hiểu biết, kinh doanh có thể thúc đẩy phát triển kiến thức, tạo ra công nghệ mới.

Tài nguyên thiên nhiên có hạn. Quan trọng và thiết yếu nhất là nguồn tài nguyên được sử dụng trong sản xuất hàng hóa phải bền vững và có thể tái tạo và thiết lập các ngành công nghiệp bền vững.

Giải pháp chống biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu đang cân bằng giữa nền kinh tế và hệ sinh thái. Tạo mối liên kết với thiên nhiên và vũ trụ là trách nhiệm của chúng ta đối với một Trái đất đầy triển vọng. Hành động đúng đắn là điều quan trọng, hành động đó trở thành hành động quốc tế và vì lợi ích của xã hội

và nhân loại. Nghiệp, hành động bản thân cũng là cảm hứng cho người khác.

Điều đó chỉ thông qua hành động cá nhân:

Cấp độ cá nhân:

Ví dụ về “Dấu vết Carbon” sinh ra từ một cá nhân là để hiểu tỷ lệ phát thải của hàng tỷ người trong một ngày. Giáo lý Phật nói rằng không ai có thể ban Niết bàn cho người khác, chỉ có người có thể đạt được giai đoạn Niết bàn bằng cách tự mình thực hành. Sự hiểu biết của con người về việc hủy hoại khí hậu dẫn đến tác động của sự biến đổi khí hậu chính lànghiệp tốt.

Đức Phật dạy về hành động cá nhân là tự nghiệp (Nghiệp). Ngài nói rằng;

“Này các Tỳ-kheo, ta nói hành động có chủ ý là nghiệp. Có ý định, nghiệp được thực hiện bằng thân, bằng lời nói, bằng suy nghĩ (Anguttar Nikaya, Tập 3, Câu 415).

Ham muốn là nguyên nhân gốc rễ của sự đau khổ, tạo ra mối quan hệ vật chất đối với những thứ không nhất thiết, không cần thiết. Giả sử trong một gia đình bốn người có xe nhỏ và tivi nhỏ điều đó là thoải mái cho tất cả, nhưng vì ham muốn xe lớn và tivi lớn hơn nên các thành viên gia đình phải làm việc chăm chỉ, điều đó dẫn đến việc tiêu thụ thêm nhiên liệu hóa thạch và nhiều điện hơn, dẫn đến phát thải carbon nhiều hơn và cũng đau khổ về tinh thần. Để chống biến đổi khí hậu, nên đơn giản hóa ham muốn, không cần thiết phải sang trọng. Giảm thiểu ham muốn đem lại thỏa mãn và hạnh phúc trong lòng.

Phật giáo là một cách tiếp cận cá nhân để giảm khí Nhà kính ở cấp độ vi mô. Cấp độ vi mô hoặc cá nhân có thể dẫn đến thay đổi câu chuyện hiện tại về vấn đề biến đổi khí hậu.

Hiểu trước (tự hiểu)

Nhường đường cho người khác

Sử dụng ít hơn

Trải nghiệm nhiều hơn

Trước tiên, bằng cách hiểu tác động của sự biến đổi khí hậu là rất quan trọng, sau đó giúp người khác hiểu, như vậy sẽ tạo ra một phản ứng dây chuyền về sự hiểu biết, loại bỏ sự thiếu hiểu biết. Tất cả chúng ta đều liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau, trong một trăm năm qua, chúng ta sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách mù quáng bây giờ đến lượt chúng ta quay trở lại, bảo vệ và giữ gìn môi trường của chúng ta.

5. KẾT LUẬN

Năm 2030 rất quan trọng đối với nền văn minh nhân loại, người ta nói rằng nhiệt độ Trái đất sẽ tăng đến mức báo động vào năm 2030, gây ra vấn đề sinh thái và môi trường sâu sắc. Đó là những gì chúng ta đã chứng kiến, chứng kiến sự gia tăng nhiệt độ ở châu Âu, hoạt động lốc xoáy gia tăng trên đại dương, sông băng tan chảy ở Bắc Cực, lũ lụt, nạn đói, v.v.

Năm 2001, Liên Hợp Quốc đã thông qua “Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc” là các mục tiêu mà tất cả các bên cần đạt được vào năm 2015. Nhưng thật không may, tất cả các bên không thể đạt được mục tiêu đó vì những tranh cãi về hạn chế khí thải. Nay một lần nữa ở Paris, Pháp, Hội nghị các bên, Liên hiệp quốc đã đồng ý đạt các mục tiêu Phát triển bền vững vào năm 2030. Các mục tiêu Phát triển bền vững cũng bao gồm thỏa thuận về giảm khí thải carbon cũng như giảm hoặc duy trì nhiệt độ Trái đất vào năm 2030. Đây là những bước mà chính phủ và các tổ chức có trách nhiệm đang làm để chống biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu.

Nhưng vai trò quan trọng nhất trong kịch bản này là những nỗ lực cá nhân. Trong đó, hiểu được tác động của biến đổi khí hậu, bản thân thực hiện và giúp đỡ người khác làm theo là cách tốt nhất. Hiểu là rất quan trọng, hầu hết mọi người không hiểu hoặc

không muốn hiểu hoặc hầu hết mọi người nghĩ rằng đây là trách nhiệm của chính phủ. Điều đó được gọi là sự thiếu hiểu biết, biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến mọi cá nhân trên hành tinh này. Vì vậy, nhiệm vụ của chúng ta là chống lại biến đổi khí hậu bằng động lực bản thân. Trước tiên hãy hiểu, sau đó giúp người khác hiểu và loại bỏ sự hiểu biết. Bây giờ, trách nhiệm của chúng ta là bảo vệ, bảo tồn và trả lại tự nhiên, mang lại một hành tinh tốt hơn cho các thế hệ tương lai của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anguttar Nikaya Tập 1, dịch giả Richard Morris and E. Hardy (chủ biên). 6 tập, London: PTS, 1885–1910.
- Vinaya Piṭaka, H. Oldenberg (ed.), 5 tập, London: PTS, 1879-1883.
Tr. I. B. Horner; *Cuốn sách Kỷ luật*, 6 tập. London: PTS, 1938-1966.
- Payutto, P.A., *Kinh tế Phật giáo - Trung đạo chốn thị trường*, Thái Lan: Tổ chức Phật giáo, 1992.
- Pearce, J., *Nhỏ là đẹp*, London: Harper Collins, 2001.
- Perters, Evelyn, “Phật giáo và đi vào rừng sâu sinh thái, “HẠT GIỐNG HÒA BÌNH”, Tập 9, Số 2. 1993.
- Paul Waldau, “Phật giáo và quyền động vật,” Damien Keown (chủ biên) *Đạo đức Phật giáo đương đại*, Richmond, Surrey: Nhà xuất bản, 2000.
- Schumacher, E. F., *Nhỏ là đẹp: Kinh tế học nếu mọi người quan tâm*, London: Hartley và Marks, 1999.
- Sulak Sivaraksa, *Hạt giống hòa bình - Tầm nhìn Phật giáo về một xã hội đổi mới*, California: Nhà xuất bản Parallax Berkeley, 1992.
- T. W. Rhys Davids, *Phật giáo Ấn Độ*, London: 1903; tái bản, Delhi: Nhà xuất bản Motilal Banarsi- dass,
- Wint, G., *Kinh tế Phật giáo*, London: Anthony Blond Ltd, 1966.

Các trang web quan trọng:

1. Website Liên Hợp Quốc Hội đồng liên chính phủ về biến đổi khí hậu <http://www.ipcc.ch>
2. Biến đổi khí hậu – trang web US EPA <http://www.epa.gov/climatechange>
3. Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu <http://www.unfccc.int>
4. Chương trình biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc – www.un.org/climatechange

CHỦ NGHĨA TIÊU THỤ: TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC LÊN MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CỦA PHẬT GIÁO

TS. Heero Hito Venerable^(*)

TÓM TẮT

Thông qua việc thảo luận về chủ nghĩa tiêu thụ, bài tham luận này hướng đến phân tích hệ tư tưởng cũng như những tác động của chủ nghĩa tiêu thụ lên đời sống con người và nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm. Chính lòng tham muốn vật chất không có điểm dừng của con người đã làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên trên Trái đất nhanh hơn. Hơn nữa, qua bài tham luận này, chúng tôi cũng cố gắng tìm hiểu về các giải pháp của Phật giáo trước vấn đề này một cách chính xác hơn, về sự “chế ngự tham muốn”, và “giới hạn nhu cầu”.

Hiện nay, hệ sinh thái trên toàn thế giới bị suy thoái một cách nghiêm trọng, và chủ nghĩa tiêu thụ chính là một trong những kẻ phải chịu trách nhiệm về thực trạng này. Chúng ta đã chạy theo lối sống vật chất của phương Tây, một lối sống được xây dựng dựa trên việc sản xuất tối đa, tiêu thụ tối đa, vốn là nguyên nhân tạo ra lượng rác thải tối đa. Lối sống này là nền tảng của chủ nghĩa tiêu thụ, vốn đặt nặng

* President, Younker Historical Research Foundation, India, President, M.T.V. Buddhist

vấn đề tối đa hóa việc sản xuất vật chất và tối đa hóa việc sử dụng tài nguyên sẵn có, làm phá vỡ sự cân bằng sinh thái trên Trái đất.

Không chỉ thảo luận về chủ nghĩa tiêu thụ, bài tham luận này còn phân tích hệ tư tưởng cơ bản của học thuyết này, cũng như những ảnh hưởng của nó đến đời sống con người dẫn đến hiện trạng cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đây chính là hệ quả của lòng tham muốn tích lũy nhiều hơn của loài người. Giáo lý nhà Phật khuyến khích chúng ta chế ngự tham muốn và hạn chế nhu cầu, bởi tham muốn và nhu cầu là hai yếu tố làm tổn hại Hệ sinh thái và sự đa dạng sinh học của môi trường sống. Cần phải chuyển từ một Xã hội tiêu thụ sang một Xã hội bảo tồn – đây chính là việc cần phải làm trong cuộc sống thời hiện đại.

Chính chủ nghĩa tiêu thụ là nguyên nhân dẫn đến việc con người sử dụng các loại máy móc hạng nặng, các công nghệ hiện đại nhất, sản xuất ở số lượng lớn, sử dụng tài nguyên thiên nhiên vô tội vạ, sản xuất hàng loạt, sử dụng các phương tiện vận tải nặng, sử dụng hệ thống kho trữ khổng lồ, tất cả những hoạt động này làm cho môi trường sống của con người ngày càng xuống cấp.

Lý do khiến con người hướng đến chủ nghĩa tiêu thụ là, (a) Nhu cầu không ngừng tăng theo cấp số nhân; (b) Lòng tham ái và dục vọng khiến tâm không ngừng đau khổ; (c). Việc tích lũy vật chất và hàng tiêu dùng làm tâm bị giầy vò, suy thoái, xáo trộn; (d). Khát vọng áp đảo được tự nhiên. Tất cả những điều này làm cho con người ngày càng trở nên xa lạ với tự nhiên xung quanh mình.

Giáo lý nhà Phật đã dạy về sự không tồn tại của bản ngã (anatta). Bản ngã thực chất chỉ là một sản phẩm của trí óc, là một sự ảo tưởng xa rời thực tế. Hệ quả chính của sự ảo tưởng này là việc con người không nhận thức được rằng cuộc đời là vô thường (Anicca).

Bài tham luận được kết thúc bằng lời dạy của Đức Phật về việc hạn chế nhu cầu. Muốn hạn chế nhu cầu, con người phải thay đổi

hoàn toàn từ bên trong và phải đi theo con đường bất bạo động mà theo đó con người phải có tâm linh.

Có hai quan điểm sống phổ biến. Quan điểm thứ nhất giống như trong câu nói nổi tiếng của giáo sư người Đức Willam Roscher: “Mọi tiến bộ trong nền văn hóa được tạo ra bởi con người đều thể hiện qua việc gia tăng số lượng mong muốn hợp lý và sự nhạy bén của những mong muốn ấy của anh ta”. Còn quan điểm thứ hai thì như được tóm tắt trong lý tưởng tâm linh của Ấn Độ về sự kiểm soát một cách có ý thức. Tự nhiên có những giới hạn của riêng nó. Tự nhiên đòi hỏi con người phải biết chế ngự tham muốn trong giới hạn khả năng của mình. Do vậy, quan điểm thứ hai này nhấn mạnh vào sự tự kiểm soát và sự giới hạn nhu cầu. Ngành công nghiệp cơ khí không biết đến giới hạn đó. Quy luật của ngành này là tăng trưởng liên tục. Những ai theo mô hình văn hóa cổ xưa phương Đông sẽ không thể chấp nhận được cái văn hóa tăng trưởng chạy theo nhu cầu và sự thỏa mãn của con người. Trước khi đi sâu vào giải thích vấn đề này, chúng ta cần phải hiểu rõ hơn về lối sống của phương Tây, đặc biệt là về lĩnh vực liên quan đến chủ nghĩa tiêu thụ.

Chủ nghĩa tiêu thụ hướng đến mục tiêu là làm sao cho con người có nhiều hơn về tất cả mọi thứ. Chúng ta đang sống trong một giai đoạn mà sự phân biệt giữa nhu cầu thực và nhu cầu không thực không rõ ràng, hay nói một cách chính xác hơn là khoảng cách giữa chúng đang ngắn lại. Chính tại đây, chúng ta thấy được tính hợp lý của những giáo lý thiêng liêng, và đạo đức của đức Phật có ý nghĩa vô cùng sâu sắc. Sự khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách vô tội vạ sẽ đặt cuộc sống của các thế hệ sau này ở trong tình trạng nguy hiểm.

Mahatma Gandhi đã giải thích hiện tượng khai thác tài nguyên thiên nhiên của con người thông qua sự xa rời tự nhiên. Theo ông, càng cố gắng áp đảo tự nhiên thì con người lại càng trở nên xa lạ với môi trường tự nhiên xung quanh mình. Ông cũng tập trung

phân tích mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên. Việc con người trở nên xa lạ với tự nhiên sẽ khiến cho con người trở nên xa lạ với chính bản thân mình. Con người có thể khám phá bản thân mình thông qua việc đi tìm chân lý bằng con đường bất bạo động. Ông cũng nghiên cứu về con người, các yếu tố tinh thần, văn hóa và xã hội cũng như các nhu cầu về kinh tế của họ. Từ đó ông nêu ra quan điểm rằng con người phải điều chỉnh cho phù hợp với tự nhiên, chứ không phải là ngược lại. Không nên tạo ra sự mất cân bằng giữa con người và môi trường. Hơn thế nữa, theo ông, việc tích lũy nhiều hơn cần thiết là một hình thức của trộm cắp.

1. CHỦ NGHĨA TIÊU THỤ: Ý NGHĨA, BẢN CHẤT VÀ NGUYÊN TẮC

Chủ nghĩa tiêu thụ là một học thuyết dựa trên “sự sử dụng và tiêu thụ tối đa các tài nguyên thiên nhiên sẵn có” – các loại vật liệu, vật lý, sinh học-địa lý vv. Nó thể hiện một trạng thái tâm lý thiên lệch. Nó nhấn mạnh vào việc tối ưu hóa việc sử dụng nguồn tài nguyên sẵn có của tự nhiên và nguồn tài nguyên do con người tạo ra. Chủ nghĩa tiêu thụ làm con người điên cuồng chống lại việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, chống lại việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách điều độ. Chúng ta đều biết rằng các nguồn tài nguyên thiên nhiên như không khí, nước, đất, khoáng sản hiện nay đều rất khan hiếm. Chúng sẽ không còn mãi để cho chúng ta khai thác trong tương lai. Nhưng chủ nghĩa tiêu thụ lại lãng quên thực tế khắc nghiệt này. Tất cả cũng chỉ do lòng tham muốn của con người chẳng bao giờ có điểm dừng, có rồi thì muốn có nhiều hơn nữa, và đó cũng là do con người đã không quan tâm đến hiện trạng môi trường sống. Về lâu dài, đây là một hiểm họa cho cuộc sống con người trên hành tinh này. Các nhà khoa học, các nhà kinh tế, và nhiều chuyên gia khác đã cảnh báo cho chúng ta về tốc độ giảm sút nhanh chóng của các trữ lượng khoáng sản, diện tích rừng, động thực vật kể cả các loài động thực vật đang có nguy cơ tuyệt chủng, sự nóng lên của toàn cầu, sự suy giảm của tầng ozone,

hiện trạng nhiệt độ Trái đất đang tăng lên, và các hiểm họa đáng báo động khác. Nhưng mặc kệ những cảnh báo đó, con người vẫn tiếp tục khai thác tài nguyên thiên nhiên ở mức báo động. Nhân loại đang bên bờ vực của sự bất ổn.

2. ẢNH HƯỞNG CỦA CHỦ NGHĨA TIÊU THỤ

- Chủ nghĩa tiêu thụ dẫn đến:
- Việc sản xuất hàng loạt
- Việc sử dụng các loại máy móc hạng nặng và công nghệ hiện đại
- Việc thu mua nguyên liệu với khối lượng lớn
- Việc sử dụng quá mức năng lượng
- Việc sản xuất số lượng lớn
- Vận chuyển nhiều
- Việc tồn trữ hàng hóa đòi hỏi phải có hệ thống kho bãi lớn, tạo ra lượng rác thải khổng lồ
- Môi trường sống bị xuống cấp.

3. CÁC NGUYÊN NHÂN CHÍNH DẪN ĐẾN VIỆC CHỦ NGHĨA TIÊU THỤ ĐƯỢC CỔ XÚY

Nguyên nhân chính là do nhu cầu và ham muốn của con người cứ liên tục tăng trưởng. Nhu cầu của con người cứ liên tục sinh sôi, liên tục nảy nở. Người ta không thể phân biệt được đâu là nhu cầu thực sự, và đâu là nhu cầu do bản thân ta tạo ra. Nhu cầu cứ thế mà tăng mãi;

Nguyên nhân thứ hai đó là sự thèm muốn và dục vọng, đó là những yếu tố hành hạ tâm hồn của con người chúng ta;

Nguyên nhân thứ ba là khuynh hướng tích lũy hàng hóa, nó trói buộc tâm ta, làm ta thèm muốn cuộc sống vật chất bề ngoài phù phiếm

4. GIẢI PHÁP

Có thể ví tâm của con người như một con chim lúc nào cũng bồn chồn, không chịu đứng yên bao giờ. Có rồi thì lại muốn có thêm, mãi cũng chẳng bao giờ cảm thấy thỏa mãn. Càng buông thả, đam mê trong ta càng trở nên mãnh liệt và không thể kìm chế. Chỉ có mong muốn mới diệt được mong muốn. Mong muốn mạnh diệt được mong muốn yếu. Và quá trình này sẽ tiếp diễn cho đến khi trong tâm của chúng ta chỉ còn lại mong muốn cao cấp nhất hay mong muốn chân chính nhất. Đức Phật dạy chúng ta kìm chế đừng buông thả. Nếu chúng ta cứ buông thả cho tim mình chạy theo đam mê, chúng ta sẽ trở thành nô lệ cho đam mê, đánh mất các giá trị đạo đức. Hạnh phúc và sức khỏe thật sự chỉ đến với ta nếu ta biết sử dụng thân xác ta một cách hợp lý.

Nếu ta tuân theo lời dạy của đức Phật, ta có thể bảo tồn được nguồn tài nguyên thiên nhiên đủ dùng cho các thế hệ con cháu sau này.

Ham muốn và nhục dục là những nguyên nhân gây ra khổ đau. Chúng ta phải biết chế ngự ham muốn và tìm thấy sự hài lòng từ nội tâm của mình. Những người làm được điều này là những người “không bị nghịch cảnh khuất phục”, không bị các ham muốn của cuộc sống trần tục tác động. Vì thế, theo triết lý Phật giáo, “Người đã từ bỏ tất cả ham muốn là người đã thoát khỏi sự tự mãn và sự ích kỷ của bản thân, hành xử như một người đã tìm thấy sự an lạc trong tâm”

Xu hướng tích lũy hàng hóa trói buộc tâm ta, làm tâm ta xuống cấp bởi cái ham muốn bệnh hoạn về một cuộc sống bề ngoài đầy phù phiếm. Nó tạo ra tình trạng độc quyền. Thiên nhiên tạo ra vừa đủ để đáp ứng nhu cầu hàng ngày, nếu như mỗi người chỉ lấy đủ thứ họ cần dùng mà thôi thì sẽ không còn nghèo đói trên thế giới này nữa.

Chừng nào mà hàng triệu người nghèo trên thế giới này còn chưa đủ ăn đủ mặc thì chừng đó ta còn chưa có quyền tích lũy nhiều hơn cái ta cần. Vì thế ta phải điều chỉnh nhu cầu của mình

lại, thậm chí nếu cần phải tự nguyện nhịn ăn để cho hàng triệu người khác đang chết đói có mà ăn. Chính con người, bởi lòng tham tích lũy của mình, đã khiến hành tinh xinh đẹp này trở thành địa ngục. Hậu quả là hệ sinh thái càng ngày càng trở nên mất cân bằng, môi trường sống bị xuống cấp, động thực vật mất dần đi, dân số thì tăng nhanh, giá trị con người bị suy thoái, tất cả đều là hậu quả của lòng tham của những con người homo-sapiens thời hiện đại.

Giáo lý của đức Phật, đặc biệt là Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo rất có giá trị trong việc khắc phục các tác dụng không mong muốn của chủ nghĩa tiêu thụ. Đức Phật dạy chúng ta rằng chánh niệm chính là cách duy nhất để chấm dứt mọi khổ đau. Chánh niệm là cần thiết trong cuộc sống hàng ngày của mỗi chúng ta, chúng ta cần phải nhận thức một cách đầy đủ về mọi hành động, cảm xúc, suy nghĩ chúng ta thực hiện, và về môi trường nữa. Khi tâm của chúng ta không còn tham muốn nữa, ta sẽ cảm thấy an lạc.

5. KẾT LUẬN

Chủ nghĩa tiêu thụ tác động tiêu cực trên phạm vi toàn thế giới, làm tổn hại đến các thế hệ tương lai. Để giải quyết vấn nạn môi trường suy thoái, mỗi chúng ta phải thay đổi lối sống của mình. Để thay đổi, mỗi cá nhân chúng ta phải từ bỏ ham muốn của bản thân, đi theo con đường Phật đã chỉ ra.

Lối sống của chúng ta hiện nay khiến tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt, khiến các thế hệ tương lai gặp khó khăn. Cần có cách để đảm bảo tương lai và phúc lợi cho các thế hệ con cháu sau này, và để làm được điều đó, ta cần phải học cách kiểm soát ham muốn và nhục dục của mình. Muốn làm được điều này, đối với các hoạt động kinh tế, ta phải tuân thủ một lối sống không bạo lực. Khái niệm này cũng cần được mở rộng áp dụng cho tất cả các sinh vật sống, bởi trong thế giới này tài nguyên thiên nhiên là hữu hạn. Để đảm bảo rằng con người sẽ tiếp tục sống một cuộc sống có ý nghĩa,

chứ không chỉ là tồn tại, một cam kết dài hạn tuân thủ lối sống này là điều cần phải làm. Ngày nay ta đang phải đối mặt với nhiều vấn đề liên quan đến sinh tồn. Con đường mà đức Phật đã hướng dẫn và triết lý của Ngài cho ta giải pháp cần thiết để giải quyết các vấn nạn, xóa đi sự bất ổn đang bao trùm cả thế giới hiện đại.

Lòng ham muốn càng lúc càng cao của loài người, cộng sự lan truyền của triết lý duy vật đã và đang đưa thế giới loài người đến bờ vực thảm họa vật chất. Hậu quả là hiện trạng khủng hoảng sinh thái mà tác hại kinh khủng của nó đã quá rõ ràng. Nguồn tài nguyên trên thế giới đang giảm sút với tốc độ nhanh hơn trước. Một nền kinh tế dựa trên nền tảng của những ham muốn không có điểm dừng vì thế sẽ không tồn tại lâu.

Câu hỏi trọng tâm của chúng ta do đó sẽ là: Làm sao để có thể tác động khiến một xã hội tiêu dùng chuyển sang một xã hội bảo tồn đây?

Và câu trả lời sẽ là “Thông qua nỗ lực tự thân thực hiện bằng cách tuân theo giáo lý mà đức Phật và các vị Bồ Tát đã truyền đạt lại”.

Trong bối cảnh này, giáo lý hạn chế nhu cầu mà đức Phật dạy có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự tồn tại của thế giới loài người.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VIỆC TIÊU THỤ CÓ TRÁCH NHIỆM VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRÊN CƠ SỞ THAM KHẢO TỪ CAMPUCHIA

GS. TS. Sonia Jasrotia ^(*)

GIỚI THIỆU

Kinh tế môi trường đã và đang trở thành vấn đề nóng ngày nay. Chủ đề này đang thống trị trên phạm vi toàn cầu và nó chính thức được coi là mối quan tâm toàn cầu đối với môi trường quốc tế sau 47 năm của Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường con người, được tổ chức tại Stockholm vào tháng 6 năm 1972.

Tình trạng môi trường toàn cầu đã và đang xấu đi, mặc dù các tổ chức trên toàn thế giới đã phải rất nỗ lực để giải quyết vấn đề này. Tại sao chúng ta lại thiếu thốn? Lý do đằng sau là gì? Những câu hỏi này vẫn còn đang được đặt ra. Cuộc cách mạng công nghiệp là bước ngoặt lớn trong lịch sử; diễn ra trong mọi khía cạnh của cuộc sống hàng ngày cũng như ảnh hưởng đến thu nhập bình quân và tăng trưởng dân số.

* CCR, Chair, PSR Buddhist University, Phnom Penh, Cambodia.

Một số nhà kinh tế cũng giải thích rằng tác động lớn nhất là mức sống của người dân nói chung được nâng cao (lần đầu tiên trong lịch sử), nhưng sự phát triển của con người, xã hội cũng như môi trường không được giải quyết cẩn thận do đó đều giảm sút. Với điều này, chúng ta đã phải đối mặt với các vấn đề xã hội, môi trường và tâm lý, chủ yếu do tăng trưởng kinh tế. Phát triển bền vững và tiêu thụ có trách nhiệm đã trở thành một chủ đề được quan tâm trên toàn cầu.

Câu hỏi đặt ra hiện nay là chúng ta đã học được những gì từ 47 năm qua? Chúng ta vẫn đang vật lộn giữa tiêu thụ hợp lý và hiện đại hóa. Năm 2019, chúng tôi nhận thức được các vấn đề môi trường và nghĩ về tiêu thụ hợp lý, phát triển bền vững. Trong thời đại kỹ thuật hoặc toàn cầu hóa này, mỗi người dân bình thường nên bày tỏ sự quan tâm về các vấn đề môi trường và tác động của nó. Vấn đề môi trường toàn cầu đã và đang trở nên tồi tệ hơn, nhiều tổ chức đang nỗ lực để giải quyết vấn đề này.

Nhiều phong trào đang nỗ lực hoạt động cho sự phát triển bền vững. Kể từ hội nghị LHQ năm 1992 được tổ chức tại Rio, mặc dù Thủ tướng Chính phủ và các chính phủ đã thông qua chương trình nghị sự 21 tại Rio, các vấn đề môi trường vẫn chưa được khắc phục một cách hiệu quả, lại ngày càng nghèo nàn hơn. Đáng chú ý là có những lỗ hổng lớn trong việc thực hiện chương trình phát triển bền vững. Điều quan trọng lúc này là cần đẩy mạnh các chiến dịch phát triển bền vững, tập trung vào các khái niệm tăng trưởng rừng, các khía cạnh xã hội và môi trường.

Đông Nam Á hầu như nằm giữa vùng nhiệt đới, và trở thành nơi giao lưu thương mại giữa Ấn Độ và Trung Quốc, hai thị trường lớn của châu Á. Đông Nam Á bao gồm mười một quốc gia được chia thành các nhóm khu vực đất liền và hải đảo. Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam nằm trên vùng đất liền và tôi chọn Campuchia để nghiên cứu về nạn phá rừng và làm thế nào để đạt được sự phát triển bền vững vì sự phát triển bền vững là

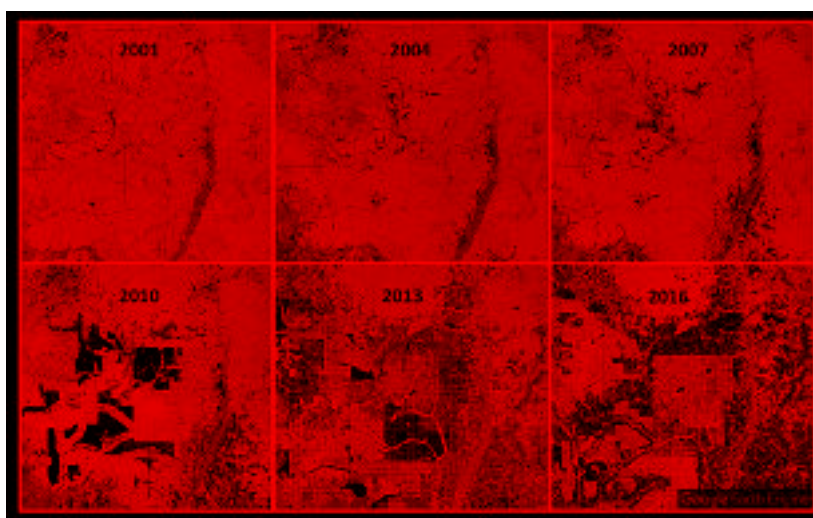
rất quan trọng. Do vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích tập trung vào nạn phá rừng được thực hiện trong 25 năm qua và làm thế nào để đạt được mục tiêu phát triển bền vững thành công với phương pháp tiếp cận Phật giáo trong việc tiêu thụ có trách nhiệm ở Campuchia. Tôi chọn chủ đề này bởi vì tôi đã quan sát những thay đổi bất ngờ trong vòng ba năm qua. Campuchia nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới, giữa vĩ độ 10 ° và 15 ° N, và kinh độ 102 ° và 108 ° E. Phía Bắc và phía Tây giáp với Thái Lan, Lào ở phía Đông Bắc và Việt Nam ở phía Đông và Đông Nam. Campuchia, (Kampuchea) là vùng đất của Phật giáo. Người Campuchia, theo truyền thống lịch sử được gọi là tộc người Khmer, có dân số 16 triệu người, trong đó người Khmer chiếm 94% và các nhóm dân tộc khác là người gốc Việt và Trung Quốc.



Mặc dù lịch sử Campuchia trải qua đầy biến cố thăng trầm, Phật giáo vẫn tồn tại cho đến nay. Vương quốc Campuchia là quốc gia theo chế độ Quân chủ lập hiến, tuân theo các nguyên tắc dân chủ tự do và đa nguyên (Điều 51 của Hiến pháp). Chế độ Khmer Đỏ đã bị lật đổ bởi chính các thành viên của Khmer Đỏ với sự trợ giúp từ các nước láng giềng vào năm 1979. Từ năm 1993, **nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia** được thành lập và tiến hành cuộc Tổng tuyển cử để lấy lại sức mạnh quốc gia. Luật mới đã được thiết

lập và Điều 59 về Bảo vệ môi trường cũng đã được bổ sung trong đạo luật này.

Tại điều luật này có ghi nhận rằng: “Quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên nhà nước sẽ bảo vệ môi trường, cân bằng tài nguyên thiên nhiên và thiết lập kế hoạch chính xác cho việc quản lý đất, nước, không phận, gió, địa chất, hệ sinh thái, mỏ, dầu, khí đốt, đá và cát, đá quý, rừng và lâm sản, động vật hoang dã, cá và thủy sản”. Nhưng những luật này chỉ là trên giấy tờ, không hiệu quả trên thực tế vì tỷ lệ phá rừng ở Campuchia xếp hạng mức cao nhất trên thế giới và nó được coi là vấn đề môi trường đơn lẻ, tiêu cực nhất trong cả nước. Năm 1969 - 1970 độ che phủ của rừng nguyên sinh là 70%.



Hình ảnh vệ tinh từ Google Earth cho thấy các đồn điền cao su và nạn phá rừng liên quan đang gia tăng trong sáu năm qua (Hình ảnh của NASA)

NASA đã công bố hình ảnh vệ tinh trước và sau vào năm 2017, theo biên tập viên Rừng cao cấp Morgan Erickson - Davis tại trang web <http://Mongabay.com> thể hiện sự lo lắng trong tài liệu của mình bằng cách hiển thị dữ liệu về nạn phá rừng tại Campuchia. Campuchia đã mất khoảng 1,59 triệu hecta che phủ từ năm 2001 đến năm 2014 và chỉ có 3% còn lại được bao phủ là rừng nguyên sinh. Bà cũng giải thích rằng việc khai thác gỗ được chính phủ phê

chuẩn, Campuchia cũng gặp vấn đề với việc khai thác gỗ bất hợp pháp và với nghiên cứu cho thấy khoảng 90% sản lượng gỗ của quốc gia này được mua bất hợp pháp. Đây là vấn đề nhức nhối ở Campuchia. Gần đây, Chính phủ Campuchia cũng đã có những hành động, trong đó chính phủ chú trọng bảo vệ chính thức cho những khu rừng rộng lớn bị đe dọa vào năm 2016, cũng như tuyên bố một Công viên Quốc gia mới.

Việc phá rừng liên quan đến người dân địa phương, các doanh nghiệp và chính quyền Campuchia cũng như các tập đoàn xuyên quốc gia từ khắp nơi trên thế giới. Đó là do tham nhũng và để kiếm thêm lợi nhuận. Nghiên cứu đã phát hiện ra rằng do nạn phá rừng, nguy cơ mắc bệnh tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính và sốt ở trẻ em tăng lên. Nghiên cứu này đáng báo động về những nguy hiểm sắp tới trong tương lai. **Tôi đã thấy trong 3 năm ở lại đó,** một hòn đảo nhỏ tên là Diamond Island (Fake Paris của Phnom Penh) đã thay đổi thành Trung tâm thương mại với tất cả các công trình.

Điều 61 của hiến pháp Campuchia giải thích rằng Nhà nước sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế trong tất cả các lĩnh vực, nhất là ở các vùng sâu vùng xa, đặc biệt là trong nông nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp, chú ý đến các chính sách về nước, điện, đường và phương tiện giao thông, công nghệ modem và tin dụng hệ thống.

Trong những năm 2010, chính phủ và hệ thống giáo dục Campuchia đã tăng cường sự tham gia và hợp tác với các nhóm môi trường quốc gia và quốc tế.

Chính phủ có thể lập kế hoạch và thực hiện nhưng đó không chỉ là nhiệm vụ của chính phủ mà còn là trách nhiệm của mỗi cá nhân như trong giáo lý Phật giáo đã đề cập. Đó là điều quan trọng để thực hiện thành công các chương trình hành động của chính phủ; nếu chúng ta không sẵn sàng bảo tồn môi trường và tài nguyên cho các thế hệ tương lai thì không ai có thể giúp chúng ta. Đó là cách tiếp cận của Phật giáo, quan trọng cho sự phát triển bền

vững, tiêu thụ hợp lý và có trách nhiệm. Biến đổi môi trường với sự giúp đỡ của phương pháp tiếp cận Phật giáo là tia hy vọng cho các thế hệ tương lai. Thiên nhiên được **trân trọng** trong Kinh điển Pali. Cây cối rất gần gũi với cuộc đời đức Phật, ba sự kiện quan trọng trong đời Ngài đều được chứng kiến dưới gốc cây: Đản sinh, Thành đạo và Niết bàn.

“Yassa rukkhassa chayaya nisadeyya sayeyya va

Na tassa sakkam bhajeyya mittadubhato papako”.

Câu thơ minh họa rằng một người ngồi dưới bóng cây không nên cắt cành của nó, và nếu người ta làm điều đó thì anh ta là một kẻ ác. Giáo lý sinh thái Phật giáo lên án người bẻ cành cây mang lại cho anh ta bóng mát như những câu thơ trên đã giải thích. đức Phật đưa ra Giới luật để Tăng Ni không du hành trong mùa mưa. Mọi người nên ở lại một nơi và thực hành các giáo lý sau khi nhận ra rằng nhiều loại cây cỏ nhỏ, màu xanh lá cây bị phá hủy khi chúng ta đi du hành. Điều này chẳng phải đã cho thấy rằng, trong Phật giáo, dù cây đã được tôn thờ nhưng việc bảo vệ cây và môi trường vẫn là điều cần thiết trong thực tế. Vào thời của đạo đức sinh thái, đức Phật đã khuyến khích các nhà sư bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên. Những đạo đức sinh thái này rất cần thiết trong cuộc sống hàng ngày để tiêu thụ có trách nhiệm nhằm khuyến khích phát triển bền vững.

Phật giáo luôn nhấn mạnh rằng lòng tham và dục vọng là rào cản lớn cho tiềm năng phát triển tinh thần của con người. Thánh Mahatma Gandhi cũng từng giải thích rằng: “thế giới có đủ tài nguyên để thỏa mãn mọi nhu cầu của một người, nhưng không đủ tài nguyên để thỏa mãn những người tham lam”. Ở đây, sự thật Nobel thứ hai và thứ ba rất quan trọng bởi vì con người đang đau khổ khi khao khát cuộc sống xa hoa, gia tăng lòng tham lam và sự thiếu hiểu biết của mình. Để có cuộc sống xa hoa như vậy, con người đã tạo ra những nhà máy khổng lồ, cần nhiều sản phẩm và nhiều nguyên liệu hơn, chiếm đất, phá rừng để sản xuất nhiều

hơn. Biến đất rừng thành khu vực thương mại dẫn đến lũ lụt ở Campuchia. Việc phá rừng nhanh chóng đang gia tăng mực nước biển, băng trôi đang tan chảy là kết quả lòng tham của con người đối với cuộc sống xa hoa. Lòng tham mang đến nỗi đau và sự tham nhũng. Phật giáo dạy con người những đức tính không tham lam, không hận thù và không si mê trong mọi mưu cầu của con người.

Campuchia là một quốc gia Phật giáo và gần 97% dân số theo đạo Phật nhưng vẫn có tỷ lệ phá rừng rất cao. Điều quan trọng là thực hành đạo đức Phật giáo để phát triển bền vững. Đào tạo tâm lý về đạo đức Phật giáo được khuyến nghị cho tất cả các quan chức và doanh nhân để họ có thể hiểu được tầm quan trọng của rừng. Tham nhũng là lý do lớn nhất đằng sau sự mất cân bằng. Con người phải học cách thỏa mãn nhu cầu của mình (biết đủ) và không làm gia tăng lòng tham của mình (ít muốn). Sự giàu có của rừng không phải là vô hạn mà lòng tham của con người thì không giới hạn. Con người hiện đại không kiểm soát được và lòng tham của họ đối với sự xa xỉ và khoái cảm đã hủy hoại thiên nhiên một cách tồi tệ. Phật giáo khuyến khích con người không gây hấn với thiên nhiên.

Chính phủ Campuchia đang thực hiện các bước nhỏ hướng tới tiêu thụ bền vững và hợp lý bằng cách đưa ra kế hoạch hành động và chiến lược môi trường quốc gia (NESAP) được Chính phủ Hoàng gia Campuchia phê duyệt vào tháng 12 năm 2018. Nó chứa những ý tưởng mới về cách kích thích tăng trưởng xanh và bền vững với môi trường đất nước. Đây là những tiêu điểm:

- Đánh giá lợi ích kinh tế xã hội, tiềm năng của cải thiện bền vững môi trường bằng cách xem xét hiện trạng môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong nước, phân tích các động lực chính của môi trường và thay đổi tài nguyên thiên nhiên, xem xét hiệu quả thực hiện của các chiến lược phát triển hiện có về môi trường, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đồng thời xác định các bài học quan trọng, v.v...

Đây là một bước tiến đáng hoan nghênh của Chính phủ Hoàng gia Campuchia nhưng việc thực hiện trên thực tế vẫn còn là một khoảng cách khá xa. Ở Campuchia E. F. SCHUMACHER, nền kinh tế Phật giáo có thể hoạt động, đã giải thích trong tác phẩm của mình rằng “Chánh mạng” là một trong những yêu cầu của Bát chánh đạo. Con đường tiêu thụ trung đạo nên được giới thiệu rộng rãi với sự giúp đỡ của việc tiêu thụ có trách nhiệm ấy có thể đưa đất nước đến sự phát triển bền vững. Ông tuyên bố rằng mục tiêu của Viking là phải đạt được sức khỏe tối đa với mức tiêu thụ tối thiểu.

Tóm lại, quan trọng là cần phải nâng cao nhận thức của người dân địa phương, doanh nhân. Điều quan trọng đối với các quan chức chính phủ là họ nên đi con đường trung đạo để phát triển bền vững. Đó chỉ có thể là mức tiêu thụ hợp lý nhằm cân bằng thảm họa hoặc có thể bảo vệ chúng ta khỏi nghịch cảnh trong tương lai. Chính phủ Campuchia có thể thực hiện các bước quan trọng trong việc kiểm chế tham nhũng, có thể hạn chế việc cắt giảm và xuất khẩu bất hợp pháp. Điều 51 trong hiến pháp của Campuchia đó là bảo vệ môi trường cần được thực hiện mạnh mẽ. Các bước nhỏ của chính phủ chính là ủng hộ tiêu thụ hợp lý và phát triển bền vững có thể tạo ra những thay đổi. Các tổ chức phi chính phủ làm việc vì sự phát triển bền vững nên tiến lên mạnh mẽ và có thể giáo dục mọi người về tầm quan trọng của rừng và cảnh báo họ về hậu quả. Ở đây, các tu viện và tu sĩ Phật giáo có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách hướng dẫn mọi người thực hiện giáo lý Phật giáo trong thực tế.

NGÔI CHÙA SINH THÁI NHƯ CƠ THỂ XÃ HỘI LÝ TƯỞNG THU NHỎ (MICROCOSM)

Gauthama Prabhu Nagappan^(*)

1. GIỚI THIỆU

Phương pháp tiếp cận của Phật giáo đối với việc tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững.

Trong số ba loại độc mà Đức Phật nhắc đến, 'lòng tham là nguyên nhân cơ bản ẩn sau chủ nghĩa tiêu dùng trong xã hội hiện đại. Tính độc của lòng tham quá sâu dày làm lu mờ khả năng tư duy lý luận dẫn đến việc xã hội phân hóa thành nhiều giai tầng dù là bất kỳ xã hội nào cũng phải dựa trên sự tổ chức giai cấp, đẳng cấp, sắc tộc hay tôn giáo. Nền văn minh nhân loại sẽ đi đến hồi kết nếu văn hóa lòng tham vẫn được nâng niu, gìn giữ, không dứt trừ. Xét từ góc nhìn nghèo đói và bất bình đẳng xã hội, xã hội của chúng ta bị phân cực từ văn hóa lòng tham. Thành trì cứng chắc của hệ thống đẳng cấp ở Ấn Độ dựa trên bản chất hèn nhân nội tộc, được tôn giáo thánh hóa vì mục đích duy trì vị thế đẳng cấp có uy quyền đối với các loại nguồn tài nguyên không để lọt vào tay kẻ khác thông qua nhiều loại chính sách bám chặt, có thưởng thời thúc, nuôi lớn chủ nghĩa tiêu dùng. Sự sùng bái tiêu dùng và lòng

* Director, The Foundation for His Sacred Majesty, Chennai, Tamil Nadu, India

tham sẽ phá hủy những thành tựu về biến đổi khí hậu bất kể chính phủ nào hay xã hội nào. Hơn 6,8 tỷ người hiện đang đòi hỏi lượng tài nguyên vật chất ngày càng lớn hơn bao giờ hết, tàn phá nhiều hệ sinh thái màu mỡ, phì nhiêu nhất thế giới và xả hàng tỷ tấn khí thải vào khí quyển mỗi năm. Việc kiến tạo chính sách và thay đổi công nghệ chỉ cho thấy mức độ thay đổi tối thiểu vì (nhu cầu) bảo tồn các nền văn hóa đặt trọng tâm vào chủ nghĩa tiêu dùng. Giáo lý vô thường của Phật giáo nhắc nhở chúng ta thân người do nhiều yếu tố hợp thành (ngũ uẩn), và rằng tất cả thể kết hợp, phức hợp là vô thường. Vô minh không nhận thức rõ giáo huấn này sinh khởi lòng tham. Tham lam phá hoại trí tuệ khéo thấy biết đâu là nhu cầu cơ bản và đâu là sự tham cầu, ước vọng. Kể từ khi kết thúc cuộc họp của Dự án Phát triển Cộng Đồng Sinh Thái Chùa Tháp (Eco temple) lần thứ nhất tại Sri Lanka vào tháng 1 năm 2016, các thành viên của Mạng lưới Phật tử Dẫn thân Quốc tế (INEB) đã nhấn mạnh trọng điểm vào phát triển xây dựng Ngôi Chùa sinh thái Sukhavati tại bang Tamil Nadu, Ấn Độ. Các nhà lãnh đạo Phật giáo của INEB đưa ra ý tưởng tạo một mô hình thu nhỏ về xã hội lý tưởng tiêu dùng có chánh niệm, phát triển bền vững không chỉ mang tính kinh viện, giáo điều minh chứng giá trị lời Đức Phật dạy, mà còn là một mô hình chùa cho phép sao chép, nhân rộng thông qua mô tả chính xác, trong sáng hỗ trợ nhiều địa điểm, nhiều cộng đồng, vùng miền ứng dụng làm theo, đảm bảo khả năng thích ứng văn hóa, kinh tế khả thi, khả năng tiếp cận xã hội và tính bền vững môi trường nhờ sử dụng nguồn tài nguyên tại chỗ.

2. BỐI CẢNH

Mạng lưới Sinh thái học Khí hậu Liên tôn giáo (ICE) thuộc Mạng Phật tử Dẫn thân Quốc tế (INEB) được khởi xướng vào năm 2012 sau nhiều năm từng thành viên trong mạng INEB tham gia riêng lẻ vào nhiều hoạt động môi trường trên tinh thần Phật giáo /tín ngưỡng, tôn giáo. Những hoạt động này xuất phát từ cam kết của chúng tôi là những tín đồ Phật giáo dẫn thân vào những đau

khổ gặp phải trong đời sống (Chân lý thánh thứ 1). Bấy lâu nay, khắp châu Á đang gánh chịu suy thoái môi trường do quá trình phát triển công nghiệp hiện đại, phá rừng và xâm lấn nhiều môi trường sống.

Một điểm nổi cộm từ quá trình phát triển công nghiệp quy mô dẫn đến vai trò kinh tế của các cộng đồng nông thôn bị thu hẹp, chịu thiệt,thời nhiều hình thức dự án năng lượng lớn tầm cỡ phục vụ lối sống đô thị tiêu dùng cao đã khai thác, xâm hại môi trường. Những con đập thủy điện khổng lồ phải di dời hàng trăm ngàn người hoặc như các nhà máy điện hạt nhân đe dọa an ninh, an toàn toàn hệ sinh thái sống vùng quê xa. Do đó, các thành viên INEB trong khi tham gia hoạt động môi trường đã dẫn sâu hơn vào nguyên nhân cơ bản và văn hóa gây ảnh hưởng tác động môi trường tại khu vực sinh sống và làm việc (Chân lý thánh thứ 2); họ đã đưa ra nhiều giải pháp tầm nhìn dựa trên triết lý Phật giáo (Chân lý thánh thứ 3) với nhiều hoạt động hiện thực hóa tầm nhìn (Chân lý thánh thứ 4). Dự án Phát triển Cộng Đồng Sinh Thái Chùa Tháp (Eco temple) là một kế hoạch kết hợp nhiều loại hình hoạt động từ nhiều khu vực khác nhau nhằm tăng cường hiệu quả tích hợp của từng dự án; hỗ trợ, thúc đẩy phong trào tăng trưởng mạnh hơn trong giới tín đồ Phật giáo, trong cộng đồng các niềm tin, tín ngưỡng khác, và nhân lớn ra xã hội dân sự, cộng đồng doanh nghiệp, (hoặc trở thành) sáng kiến cấp chính phủ vì mục tiêu xây dựng sinh thái xã hội bền vững. Nhóm công tác Sinh Thái Chùa Tháp (Eco temple) được thành lập tại hội nghị quốc tế ICE lần thứ 2, Seoul, Hàn Quốc vào tháng 4 năm 2015. Nhóm công tác thành lập kết nối sự tham gia của Rev. Hidehito Okochi, tăng sĩ Nhật Bản từ Hội nghị ICE lần thứ Nhất ở Sri Lanka đến hoạt động sau sự cố (nhà máy điện) hạt nhân Fukushima. Kể từ đây, Mạng lưới tín đồ Phật giáo Dẫn thân Nhật Bản (JNEB) đã tạo ra một Dự án quốc tế về năng lượng chia sẻ kinh nghiệm năng lượng hạt nhân giữa các tín đồ Phật giáo và tín đồ nhóm tôn giáo khác vùng Bắc địa cầu. Họ phối hợp cùng INEB thực hiện hai chuyến tham quan học tập

(2012, 2015) cho những người vùng Nam địa cầu tìm hiểu hoạt động phục hồi của các tăng sĩ Phật giáo và các nhóm xã hội dân sự khác tại Fukushima và nghiên cứu sâu hơn các cộng đồng sinh thái chùa tháp do (Thượng tọa) Rev. Okochi làm chủ ở Tokyo. Ngay sau Đại hội INEB ở Sri Lanka, Thượng tọa tổ chức cuộc họp kéo dài hai ngày, từ ngày 29 đến 30 tháng 1 năm 2016. Đó là lần đầu tiên (thành viên) mạng nối kết cấp vùng mới này có thời gian bên nhau chia sẻ nhiều hoạt động, đi sâu hơn vào những vấn đề đan kết nhau khi thiết kế cộng đồng sinh thái chùa tháp.

3. TẦM NHÌN VÀ CHIẾN LƯỢC

Mục tiêu cụ thể của dự án nhằm khởi xướng và hiện thực hóa Cộng Đồng Sinh Thái Chùa Tháp (Eco-Temple) mang tính tổng thể dựa trên các ngôi chùa Phật giáo (và có thể áp dụng cho các trung tâm sinh hoạt tôn giáo khác) trong mạng INEB và ICE. Các thành viên INEB và ICE phụ trách nhiều hình thức nhóm tín đồ, tài nguyên và nhu cầu. Thông qua hợp tác phát triển Đề án Thiết kế Cộng đồng Sinh thái chùa tháp (Eco-Temple), một cơ sở dữ liệu về cách sinh hoạt tốt nhất, nguồn tài nguyên có sẵn giúp phát triển sinh hoạt tôn giáo phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng nhóm tín đồ. Mục tiêu bao trùm là phát triển sinh thái cộng đồng tín đồ kết nối bền vững với môi trường tự nhiên thông qua một cơ sở tôn giáo/ chùa tháp. Các trung tâm tôn giáo như vậy sẽ biểu hiện các tiêu chuẩn sinh thái nhiều cấp độ vật chất, quan hệ kết nối và tâm linh:

i. Vật chất gồm thiết kế, vật liệu xây dựng, sử dụng năng lượng, quản lý chất thải, bền vững kinh tế và kết nối với môi trường bên ngoài thông qua các khu vườn, đất canh tác và quản lý rừng , quản lý nước.

ii. Quan hệ kết nối như đoàn kết cộng đồng; xây dựng quan hệ sinh hoạt tương tác, tham gia hoạt động sinh thái do Chùa tổ chức, hoạt động giáo dục và liên kết với các tổ chức CSO (hỗ trợ hoạt động tôn giáo), chính phủ và doanh nghiệp.

iii. Tâm linh có ý nghĩa trau dồi nội lực sống sinh thái cho từng tín đồ thông qua đời sống tu tập và các bài giảng giáo lý lồng ghép góc nhìn sinh thái, tạo cơ sở hiện thực hóa các mục tiêu đời sống sinh thái dựa trên tương tác giữa con người với nhau.

Thiết kế Cộng đồng sinh thái Chùa tháp (Eco temple) (xem biểu đồ bên dưới) là một quá trình phát triển toàn diện, bao gồm nhiều phương diện hơn là chỉ thuần đặt các tấm pin mặt trời trên mái ngôi chùa. Nó bao gồm sự tích hợp đa diện: 1) cấu trúc sinh thái chùa tháp và hệ thống năng lượng, 2) khả năng bền vững kinh tế, 3) hòa nhập vào môi trường cảnh quan, 4) gắn kết với cộng đồng tín đồ và các nhóm sinh hoạt đoàn thể, tôn giáo khác trong vùng (xã hội dân sự, doanh nghiệp, chính phủ) và 5) phát triển giá trị tâm linh, niềm tin và giáo lý Đức Phật dạy các Pháp môi trường, sinh thái.

Là một mạng lưới dựa trên đức tin, INEB và ICE nhìn nhận đóng góp của họ đối với sự thay đổi xã hội là tính cải cách làm hồi sinh các truyền thống tâm linh Phật giáo, điển hình trong tham luận này, cộng đồng tín đồ cùng sự có mặt cụ thể của một trung tâm tôn giáo chú trọng tổng thể môi trường sinh thái. Thông qua trung tâm tôn giáo, chúng ta có thể đóng góp rất lớn vào công tác giáo dục, qua thực hành tu tập nội lực sống sinh thái, đồng thời kết nối thể hiện trong hoạt động cộng đồng hướng về các vấn nạn môi trường, sinh kế phù hợp (chánh mạng).



Điều quan trọng nhất trong dự án đó là thành lập một cấu trúc chùa năng lượng sạch, không chất thải tích hợp tốt vào môi trường địa phương. Để thực hiện phong trào, cộng đồng tôn giáo thể hiện vai trò tiên bộ, góp phần xây dựng liên kết với các phong trào rộng lớn hơn vì mục tiêu thiết kế sinh thái xã hội hậu công nghiệp, là những mối quan tâm lớn trong khủng hoảng môi trường toàn cầu hiện thời.

4. GIEO HẠT NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Trong Thiết kế Cộng đồng sinh thái chùa tháp (Eco temple) đã đề cập ở trên, việc “gieo hạt” năng lượng mặt trời mang ý nghĩa trọng điểm phải làm mới khả thi các thành phần khác của thiết kế tổng thể, bao gồm 1) cấu trúc và hệ thống năng lượng sinh thái chùa tháp và 2) khả năng bền vững kinh tế tiếp tục hiện thực hóa nhiều nội dung khác 3) phát triển hỗ trợ và bảo trì môi trường cảnh quan, 4) dự án giáo dục với cộng đồng địa phương và các nhóm xã hội khác trong vùng, và 5) hiện thực hóa giá trị tâm linh thể hiện các giá trị môi trường trong cộng đồng tôn giáo. Về lâu dài, khi năng lượng tái tạo tăng lên, việc “gieo hạt” này có thể tiếp tục vươn xa từ lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời sang nguồn thủy điện nhỏ, điện gió, điện sinh khối và thậm chí cả năng lượng địa nhiệt.



Trong 5 thành phần cốt lõi của Thiết kế Cộng đồng Sinh thái Chùa tháp (Eco Temple) đã trình bày, có nhiều cách tham gia hiện thực hóa một cộng đồng Chùa sinh thái trọn vẹn. “Gieo hạt” có thể bắt đầu với các sáng kiến Thiết kế Cộng đồng Sinh thái Chùa tháp Eco Temple, chẳng hạn như thành lập các trường Kinh tế Vừa Đủ (Sufficiency Economy). Bản thân INEB, là một mạng lưới chủ yếu dựa trên các tín đồ Phật giáo, có nhiều chi nhánh, thành viên và kết nối mở rộng đến nhiều ngôi chùa Phật giáo trên khắp châu Á. Từ những ngôi tự viện ở các khu vực môi trường cực kỳ nhạy cảm, như dãy Hy Mã Lạp Sơn và đồng bằng sông Cửu Long, hoặc ở quốc gia đông dân - nơi cần phải cắt giảm tác động môi trường do hoạt động của con người, như Ấn Độ và Trung Quốc. Tiềm năng của các ngôi chùa Phật giáo, chưa tính các cơ sở tôn giáo khác, đóng vai trò là trung tâm thay đổi lối sống khéo biết sử dụng năng lượng và bảo tồn môi trường thật rộng lớn. Trên quy mô chùa nhiều, đông đảo như vậy, Dự án Phát triển Cộng Đồng Sinh Thái Chùa Tháp (Eco temple) tìm cách tiến hành từng bước, từng ngôi chùa, bằng cách thiết lập một nền tảng cốt lõi thông qua ban thư ký thường trực và các chùa thành viên chính. Nhờ có Ban thư ký điều phối công việc toàn thời gian, các nội dung thiết yếu gồm 1) tài liệu hoạt động, 2) điều phối các đầu vào công nghệ và phương pháp thực hiện nội mạng, 3) điều phối tổ chức các chuyến tham quan thực tế và hội nghị. Dự án không tìm kiếm một mô hình tài trợ ngân sách hàng năm cho các hoạt động và chi phí hành chính, trong khi kết quả công việc cụ thể không tạo nguồn tài chính, nhưng lại cần nạp chi phí thường xuyên. Thay vào đó, áp dụng mô hình “gieo hạt” năng lượng mặt trời, được đề cập ở trên, dự án xoay xở áp dụng hình thức quyên góp một lần duy nhất bằng cách xây dựng các công trình năng lượng mặt trời; điển hình có ngôi chùa trong mạng lưới, chùa Zhengjue ở Trung Quốc, tiếp theo trở thành tác nhân “gieo hạt” cho các ngôi chùa mới trong mạng. Mô hình tài chính này được Tăng sĩ Rev. Hidehito Okochi thực hiện thành công, người không chỉ sử dụng lợi nhuận của các cơ sở năng lượng mặt trời của mình điều hành văn

phòng Hỗ Trợ Cộng Đồng (CSO) chăm lo môi trường địa phương mà còn đưa thực hành hạnh bố thí Phật giáo (dana) hỗ trợ sinh hoạt ngôi chùa sau lần tín đồ cúng dường tạo vốn lắp đặt ban đầu các tấm pin mặt trời.

Chùa sinh thái Sukhavati là ngôi chùa sinh thái đầu tiên ở miền Nam Ấn Độ và sẽ khởi đầu đặt nền móng cho dự án. Phần nền phục vụ như một công cụ giáo dục gồm nhiều mô-đun chức năng.

5. MỤC TIÊU CHÍNH DỰ ÁN CHÙA SINH THÁI SUKHAVATI

- i. Xây dựng và chứng minh đất là một loại vật liệu xây dựng, nên được sử dụng tạo thói quen sống an toàn, hiện đại tiến bộ, thân thiện với môi trường.
- ii. Đào tạo nhiều cộng đồng tín đồ địa phương về các công nghệ có chi phí hiệu quả và triển khai phù hợp với tất cả dự án.
- iii. Phát huy khả năng cộng đồng địa phương trong công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích tham gia quản trị xanh có trách nhiệm.
- iv. Bảo vệ và bảo tồn các di tích, di sản Phật giáo là mô hình của kiến trúc bền vững, mang tính biểu tượng truyền đạt giáo lý của Đức Phật.
- v. Phát triển các dự án kinh tế xanh tự-bền vững, liên tục tương tác cộng đồng, duy trì hoạt động xã hội và môi trường.

6. CÁC HỢP PHẦN CỦA DỰ ÁN CHÙA SINH THÁI SUKHAVATI

6.1. Gạch đất nén (SCEB)

Theo kết quả của một chương trình nghiên cứu ở Colombia nhằm cải thiện gạch đúc và phơi nắng thủ công (không nung).

Cách nén ép này có thể đúc ra nhiều dạng, cỡ gạch khối thông dụng, độ dày và độ cứng tốt hơn, chịu nước khỏe hơn so với gạch bình thường. Tiếp từ thời điểm đó, nhiều loại máy móc được thiết kế và nhiều phòng thí nghiệm chuyên môn hóa đủ kỹ năng xác định loại đất cho các công trình, tòa nhà. Các quốc gia Châu Phi cũng như Nam Mỹ, Ấn Độ và Nam Á đã sử dụng rộng rãi kỹ thuật này. Đất, dạng thô hoặc dạng ổn định, được làm ẩm sơ qua, đổ vào máy ép bằng kim loại (có hoặc không có chất ổn định) và sau đó được nén bằng máy ép thủ công hoặc bằng động cơ. Gạch nén CSEB có nhiều hình dạng và kích cỡ khác nhau, có thể được ổn định hoặc không. Hình thức ổn định phổ biến dùng xi măng hoặc vôi. Hiện tại chúng tôi thường gọi tên là CSBE (Gạch đất nén). Vật liệu CSEB có tính bền vững, thân thiện môi trường. Đất là một dạng vật liệu, tốt nhất là đất được khai thác từ chính địa điểm đó hoặc tránh vận chuyển từ xa. Trong dự án chùa sinh thái Sukhavati, chúng tôi muốn đào một cái ao và đất đào ao sẽ dùng cho sản xuất CSEB. Công nghệ sử dụng nhiều công lao động, tạo cơ hội việc làm tại địa phương. Vật liệu đất (đào ao) hiệu quả về tiêu hao năng lượng, do gạch không qua nung lò như loại gạch thông thường. Nhờ vậy, nó không gây ô nhiễm như lò gạch nung. CSEB có chi phí rẻ hơn nhiều so với gạch nung thông thường.

6.2. Nhà máy khí sinh học

Tái chế và tái sử dụng phân người tạo ra khí sinh học là một cách quan trọng loại bỏ các mối nguy hại cho sức khỏe từ chất bài tiết của con người. Phân người chứa đủ loại mầm bệnh. Hầu hết mầm bệnh bị trừ khử trong điều kiện yếm khí bên trong bể xử lý. Bên cạnh việc sử dụng khí sinh học nhiều mục đích, nước thải của nhà máy khí sinh học cũng có thể được sử dụng làm nước tưới cây hoặc xả an toàn ra sông hoặc vùng nước nào mà không sợ gây ô nhiễm. Như vậy, công nghệ khí sinh học từ chất bài tiết của con người có nhiều lợi ích - vệ sinh, năng lượng sinh học và phân bón. Lâu nay công nghệ khí sinh học từ phân người vẫn không được chú ý do thực tế xã hội chưa chấp nhận công nghệ hiện có, khi cách

xử lý thủ công, vẫn còn đầy các mầm bệnh. Với công nghệ hầm kín không yêu cầu xử lý thủ công bài tiết của con người, tái chế hoàn toàn và thu hồi tài nguyên từ chất thải. Hầm ủ được xây dựng âm trong lòng đất, thu nhận bài tiết từ nhà vệ sinh công cộng chảy theo trọng lực. Khí sinh học dựa trên bài tiết cơ thể người chứa 65-66% khí metan, 32-34% khí carbon dioxide và phần còn lại gồm hydro sunfua và các loại khí khác. Khí sinh học được sử dụng để nấu ăn, chiếu sáng đèn măng sông (có bóng chụp), phát điện và sưởi ấm nhà trong mùa đông. Nấu ăn là hình thức sử dụng khí sinh học hiệu quả nhất. Khí cháy với ngọn lửa màu xanh, không bồ hóng và không mùi.

6.3. Phân ủ giun đất và Đơn vị sản xuất phân ủ từ giun đất

Giun đất sẽ được mua từ nhiều nguồn khác nhau cho các dự án phân giun đất. Kế hoạch dự án yêu cầu tạo phân ủ từ giun đất nuôi bằng nguồn nước bùn dư thừa, bổ sung phân bón cây trồng, nước tưới khi cần thiết. Nguyên liệu thô cho phân ủ từ giun đất sẽ là chất bùn thải từ nhà máy khí sinh học. Ngoài ra, chất thải rắn từ nhà máy xử lý nước thải (đô thị) có thể cho sử dụng kết hợp với số lượng nhỏ, trộn kèm với bùn thải của nhà máy khí sinh học. Trong tất cả dự án Chùa sinh thái, quy trình phân giun sẽ mang tính giáo dục học sinh và dân làng, bên cạnh hoạt động cung cấp hỗ trợ kỹ thuật lắp đặt các đơn vị ủ nuôi giun đất. Giun đất sẽ nhân ra nhiều đơn vị ủ nuôi khác, khuyến khích thực hành sản xuất phân tự nhiên. Giun đất được nuôi ủ theo định kỳ, thường là sau khi thu hoạch, sẽ phân rải giun đất vào trong vùng đất trồng. Chúng tôi tin tưởng nỗ lực theo phương pháp Chùa sinh thái sẽ bổ sung dưỡng chất đất và kết hợp thực hành trồng trọt không hóa chất (công nghiệp), đất trồng của chúng tôi sẽ sẵn sàng nhận chứng nhận sản xuất hữu cơ trong khoảng thời gian 5-10 năm.

6.4. Bếp năng lượng mặt trời và mái nhà ở năng lượng mặt trời

Ấn Độ nói chung và miền nam Ấn nói riêng, tự hào có ánh nắng mặt trời quanh năm, mùa hè nắng nóng quay quắt có khi

không thể chịu đựng nổi. Khi một người di chuyển từ bờ biển vào phía bên trong đất liền, cường độ sức nóng mặt trời tăng dần lên. Với lượng năng lượng mặt trời dồi dào như vậy, ngôi chùa sinh thái sẽ tự giải quyết nhu cầu điện năng từ thu hoạch năng lượng mặt trời và sẽ giảm phụ thuộc nguồn điện do chính phủ cung cấp. Nhiều tấm pin mặt trời sẽ được lắp dựng, cung cấp điện cho nhà bếp và các mục đích sinh hoạt khác. Năng lượng dư thừa sẽ được kết nối tải lên lưới điện. Dưới con mắt quản lý điện công nghiệp, năng lượng dư thừa có thể mang lại doanh thu, nhưng chúng tôi sẽ tiết kiệm năng lượng dư thừa trữ dự phòng tại chỗ thay vì phải dùng từ lưới điện chính phủ trong những ngày nắng ít.

6.5. Hệ thống thu hoạch nước mưa

Miền nam nước Ấn thường mưa theo gió mùa Tây Nam. Từ thời xa xưa, các ngôi làng Ấn Độ luôn thiết kế thu hoạch nước mưa về các vùng nước tự nhiên và nhân tạo xây dựng ở vòng ngoài các ngôi làng. Các ngôi làng khéo xây dựng thu gom nước mưa dẫn về những khu trũng. Tại ngôi chùa sinh thái của chúng tôi có kế hoạch lập một vùng nước lọc phục vụ như là ao hồ chính nằm ở mực thấp nhất dưới tất cả các vị trí trong chùa. Mái của các tòa sảnh nhà chùa thiết kế chú ý thu hoạch nước mưa hiệu quả, có dòng dẫn đến ao hồ. Việc thiết lập các hố lọc nước cần có sự tham gia của dân làng và sinh viên địa phương từ các trường học và cao đẳng lân cận.

6.6. Vườn cây có giá trị dược liệu

Nhiều hệ thống y học Ấn Độ đã tồn tại qua bao thế kỷ và dân chúng đang tin dùng tăng theo cấp số nhân trong nước, và ngoài nước. Thực vật là một phần không thể thiếu của hệ thống này và nhiều loại cây thực tế được tiêu thụ như thực phẩm thông thường. Dân làng hầu như thuộc nằm lòng các loại thảo dược, cách dùng chữa các bệnh thông thường không hoàn toàn phụ thuộc vào bác sĩ đào tạo có chuyên môn. Tại các thôn làng, luôn có vị bác sĩ y học dân gian chuyên trị bệnh ở mức nghiêm trọng hơn một chút so

với các bệnh thông thường. Hiện hệ thống y học khoa học (hiện đại) đang dần mở rộng lấn sân; kiến thức hực hành chữa trị truyền thống dần dà mai một và sẽ không lâu nữa, kiến thức có thể bị mất và vì vậy cần phải tập hợp tài liệu lưu truyền. Chùa sẽ giữ gìn một danh sách đầy đủ các loài thực vật, thảo dược đã và đang được sử dụng điều trị bệnh, quy trình quản lý cây thảo dược. Duy trì, bổ sung, bảo hộ lưu truyền danh mục các loại cây có giá trị, lập vườn chuyên cây dược liệu. Lập kho chứa và bảo quản hạt giống và những hạt giống sẽ mang đi ươm cấy thường xuyên (mỗi hai năm hoặc bốn năm ươm một lần) đảm bảo không để mất sự sống của hạt. Ngân hàng giống này là nguồn cấp cho nhiều vườn dược liệu tương tự. Mỗi hai năm sẽ tổ chức họp định kỳ tập trung hội thảo cây có giá trị dược liệu, tập hợp các hành giả tu tập từ nhiều truyền thống và cũng nhằm thúc đẩy những người trẻ tuổi quan tâm đến lĩnh vực cây dược liệu.

6.7. Nhà máy xử lý nước thải (STP)

Quy hoạch đô thị và nông thôn ở các nước phát triển có (ngân sách) phân bổ đáng kể đối với việc xử lý nước thải. Ngôi chùa sinh thái sẽ được đầu tư lớn vào chính sách xử lý nước thải, vì mục tiêu giáo dục cho các làng lân cận về hoạt động xử lý nước thải hiệu quả. Dự án giả định rằng lối sống và sinh hoạt tu tập tại ngôi chùa sinh thái sẽ không có hóa chất, nước thải sinh hoạt sẽ không có hóa chất và sẽ ưu tiên xử thải bằng phương pháp tự nhiên. Nước thải lưu trữ tập trung ở một nơi, không gây phiền cho cuộc sống người dân quanh vùng hoặc sinh hoạt của ngôi chùa. Nước thải sẽ được xử lý bằng các loài tảo vi mô (micro alge) và vĩ mô (macro alge) do đã nuôi cấy phát triển trong bể từ trước. Sau đó, chuyển qua bể thứ cấp xử lý lần hai bằng tảo vi mô. Cho thả cá trong bể này để kiểm soát sự sinh sôi phát triển của tảo. Nước xử lý từ bể thứ cấp sẽ dùng tưới tiêu các vụ cây trồng bên cạnh hệ thống nước tưới từ giếng thông thường. Các trầm tích bùn thải sẽ được xử lý bằng giun đất ủ phân cho sản xuất nông trang.

6.8. Hệ thống canh tác quang điện

Hệ thống canh tác quang điện nghĩa là hợp tác phát triển trên cùng một diện tích đất cho cả năng lượng quang điện mặt trời cũng như cho canh tác nông nghiệp. Được đưa ra công chúng từ đầu những năm thập niên 1980, (cho đến nay) trong định nghĩa về hệ thống quang điện nông nghiệp vẫn xem những điều kiện sau đây chỉ có giá trị tham chiếu: Định hướng các tấm pin mặt trời ở phía nam đặt cố định hoặc phía đông-tây cho các tấm quay trên một trục, khoảng cách vừa đủ giữa các tấm pin mặt trời để truyền đủ ánh sáng cho cây trồng; cao trình cấu trúc hỗ trợ của các tấm pin mặt trời đồng nhất hóa lượng bức xạ trên mặt đất. Các mô phỏng và nghiên cứu cho thấy sản xuất cây trồng kháng điện và chịu bóng râm không bị giảm năng suất, cho phép sản xuất đồng thời cả hai (điện và cây màu) một cách hiệu quả. Chùa sinh thái Sukhavati muốn phát triển một dự án tích hợp sản xuất năng lượng mặt trời, với việc trồng kê và sản xuất rau hữu cơ trải rộng trên 65 (acres) công đất với công suất điện 10 MW.

6.9. Trung tâm giáo dục giá trị tâm linh

Ngôi chùa xây dựng theo nguyên tắc sử dụng bền vững các tài nguyên và bảo tồn tài nguyên. Trong khi thực hành tính bền vững và bảo tồn các tài nguyên, chúng tôi cũng hướng đến việc giảng pháp lồng ghép tính bền vững và bảo tồn hy vọng lan tỏa nhận thức ra giới học sinh, sinh viên và dân làng. Chúng tôi cũng lên kế hoạch khôi phục các tài nguyên thiên nhiên đã mất như các chủng loài cây bản địa trong khu vực và vùng xung quanh. Cây giống cần cho bổ sung vào vườn ươm của chùa, chú ý bảo tồn giống loài cây bản địa. Cây giống còn được phân phối về các trường học địa phương để thúc đẩy phong trào trồng cây. Sinh hoạt giảng pháp và học tập của chùa tập trung vào việc sử dụng các sản phẩm có sẵn tự nhiên cho mọi nhu cầu đời sống con người. Chú ý nhấn mạnh giảng dạy về tầm quan trọng của việc giảm chất thải hóa học thải vào môi trường tự nhiên và giảng dạy các phương án thay thế.

Chùa sẽ thường xuyên mời nhiều chuyên gia chuyên ngành giảng dạy tập trung vào phát triển bền vững.

6.10. Kiến trúc Phật giáo, Bảo tồn Di sản và Bảo tàng Kỹ thuật số

Kiến trúc Phật giáo đã rất phát triển ở tiểu lục địa Ấn Độ. Có ba (3) loại cấu trúc liên quan với kiến trúc Phật giáo nguyên thủy: tu viện (Tăng xá, Viharas), nơi để tôn thờ các thánh tích (bảo tháp), và ban thờ hoặc phòng cầu nguyện (Chaityas, còn được gọi là chaitya grihas), sau này được gọi là chùa tháp. Cũng như nghệ thuật Phật giáo, kiến trúc vận động theo sự hoằng truyền Phật giáo khắp Nam Á và Đông Á và chính những mô hình nguyên thủy từ Ấn Độ đóng vai trò là điểm tham chiếu đầu tiên, mặc dù Phật giáo hầu như biến mất khỏi Ấn Độ vào thế kỷ thứ 10 do các lực lượng đối lập. Hiện tại phong trào phục hưng Phật giáo khổng lồ đang lan rộng khắp Ấn Độ. Hàng triệu người Ấn Độ tin theo đạo Phật, đặc biệt trong giới được xem là giai cấp thấp kém trong xã hội Ấn Độ. Người dân miền Nam Ấn lấy cảm hứng từ học giả Pandit Ayotheethsar vào thế kỷ 19, và phong trào phục hưng Phật giáo thế kỷ 20 của Giáo sư Ambedkar đã tạo được một sự hợp nhất toàn quốc tín đồ Phật giáo Ấn Độ. Ở bang Tamil Nadu, không có một ngôi chùa Phật giáo nào ngoại trừ một vài trung tâm nhỏ. Tamil Nadu tình cờ là quê hương các kiến trúc Phật giáo của chủng dân Dravidian, vẫn hiện hữu mặc dù các tín đồ Ấn giáo đã tiếp quản công trình. Trên bối cảnh đó, tín đồ Phật giáo có cơ hội khởi xây một ngôi chùa sinh thái kiến trúc Phật giáo theo kiểu văn hóa Dravidian. Công trình này sẽ giúp bảo tồn di sản kiến trúc Phật giáo phong phú ở bang Tamil Nadu và có thể vươn ra các nước Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Indonesia và Myanmar trên hành trình hồi sinh con đường tơ lụa cổ xưa và Phật giáo hàng hải (Phật giáo du hóa bằng đường biển). Ngôi chùa sinh thái sẽ có một bảo tàng kỹ thuật số thời Phật giáo hàng hải và số hóa các nền văn hóa và truyền thống Phật giáo. Điều này sẽ giúp kết nối các cộng đồng tín đồ Phật giáo trước đây (former Buddhist

communities) những người bị xem là người Ấn Độ đẳng cấp thấp kết nối với di sản văn hóa phong phú từ quá khứ và khám phá lại con đường khai sáng giải thoát.

7. KẾT LUẬN

Nhìn thấy việc hiện thực hóa một lĩnh vực phát triển cộng đồng mang đến cho chúng tôi cảm giác mạnh mẽ hơn nữa về tiềm năng thành công của dự án Chùa sinh thái Sukhavati. Ở giai đoạn này, hướng phát triển tiếp tục là chuẩn bị đất dự án và môi trường trước khi thực sự xây dựng ngôi chùa. Thế nhưng, thời điểm chín muồi để xây dựng ngôi chùa trong thời gian tới có ý nghĩa phương tiện tạo mở nguồn cảm hứng và năng lượng cho tín đồ Phật giáo. Vì bản sắc, giáo dục và đào tạo của Phật giáo vẫn còn chưa phát triển trong phong trào mới này giữa những người được gọi là người Ấn Độ đẳng cấp thấp, một ngôi chùa thực sự- trước nay chưa hề có cho cộng đồng người Dalit (đẳng cấp thấp nhất, “không đáng đụng tới”) ở Tamil Nadu, sẽ là một dấu ấn quan trọng thể hiện tính trao quyền và công nhận bản sắc cộng đồng. Một trung tâm tôn giáo quy mô lớn sẽ mang đến nhiều lợi ích sâu xa thúc đẩy quá trình đàm phán và đấu tranh liên tục với các đơn vị chính phủ và doanh nghiệp. Hãy hy vọng rằng ngôi chùa sinh thái lớn Sukhavati sẽ bổ sung vào văn hóa cộng đồng không chỉ bằng cách khôi phục văn hóa Phật giáo nguyên thủy của khu vực mà còn hoằng truyền những lời dạy và tầm nhìn của nhiều nhà lãnh đạo Phật giáo thời cổ đại, thời hiện đại về hành trình tâm linh và công bằng xã hội cho nhiều cộng đồng tín đồ Phật giáo rộng mở hơn. Trong các bài giảng giáo lý xã hội và tâm linh, cũng cần phải chú ý xây dựng sự nhạy cảm về môi trường giữa các cộng đồng vì một tương lai tốt hơn. Ngôi chùa sinh thái Sukhavati sẽ làm sống lại đạo đức văn hóa của vùng bản địa thông qua việc xây dựng sống động các công trình kiến trúc và hiện vật Phật giáo. Trong một xã hội, ngày càng bị kinh tế tiêu dùng thôi thúc, tương lai ngôi chùa sinh thái Sukhavati nhìn rất tươi sáng khi có nhiều cơ hội đóng góp. Tham

lam, thù hận và si mê; ba độc tính cần phải tẩy sạch trong xã hội con người, bởi vì chúng là nguyên nhân sâu xa của hiện tượng bất bình đẳng xã hội, chênh lệch giàu nghèo và suy thoái môi trường. Hãy hy vọng về một thế giới khác. Một thế giới công bằng, hòa bình và hòa hợp cần phải bắt đầu từ điều nhỏ nhất (a microcosm, một mô hình lý tưởng thu nhỏ). Ngôi chùa sinh thái Sukhavati sẽ là điểm báo cho thế giới xã hội Lý tưởng, hiện thực hóa tinh thần chân lý của trách nhiệm Phật giáo.

II.
KINH TẾ HỌC
VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

SỰ TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TIÊU DÙNG CÓ TRÁCH NHIỆM VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

GS. TS. Karam Tej Singh Sarao^(*)

TÓM TẮT

Hiệp hội Kinh tế và Xã hội LHQ (ECOSOC) đã được giao nhiệm vụ giám sát việc huy động, tạo điều kiện và phối hợp về chuyên môn, chương trình cũng như nguồn lực trong hệ thống của LHQ để hỗ trợ các chiến lược mang tính chất khu vực, quốc gia cho đến toàn cầu nhằm xây dựng được các khối phát triển bền vững. “Tài liệu về kết quả của Rio + 20” (Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, 2012) - Tương lai mà chúng tôi mong muốn - là một bản kế hoạch hoạch định các đường lối chủ chốt của ECOSOC, đề xuất các chiến lược khác nhau cho việc thúc đẩy và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Trong bài tham luận này, chúng tôi sẽ thảo luận, nghiên cứu, xem xét quan điểm Phật giáo về phát triển bền vững dựa vào các tài liệu như: Tài liệu Rio + 20 (the Rio+20 document), Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21) và Kế hoạch thực thi Johannesburg (the Johannesburg Plan of Implementation).

* K.T.S. Sarao, Head and Professor of Buddhist Studies, Delhi University, New Delhi, India. Người dịch: NS. Như Quyết

Chúng tôi nỗ lực để chứng minh một sự thật là có nhiều cơ sở chung giữa các mục đích và lý tưởng của ECOSOC và những lời dạy của đức Phật (Buddhavacana). Vì thế, bài tham luận sẽ đề xuất luận điểm rằng giáo pháp của đức Phật (Buddhavacana) đã và đang đề ra nhiều điều khoản cung ứng cho sự phát triển bền vững và có thể đóng góp quan trọng đối với những nỗ lực của ECOSOC trong vấn đề này. Giáo pháp Phật giáo liên quan đến thái độ tôn trọng đối với thiên nhiên, bình đẳng giới, chủ nghĩa bình đẳng trong xã hội và trong lĩnh vực kinh tế, phi bạo lực, từ bi đối với tất cả các loài, lối sống bình dị, thiếu dục tri túc, không lãng phí, khoan dung và đa nguyên - tất cả những điều này không chỉ hoàn toàn tương thích với lý tưởng và mục tiêu của ECOSOC mà còn có những đóng góp thực sự vào nỗ lực của ECOSOC để giải quyết và thực thi các vấn đề trên. Hơn nữa, chúng tôi sẽ nỗ lực chỉ ra rằng hệ thống toàn cầu hóa hiện tại thúc đẩy sự cạnh tranh hơn là sự hợp tác. Thái độ như vậy đã và đang tạo ra những xung đột và oán giận. Vì vậy, chúng ta cần xem xét một cách nghiêm túc không chỉ thái độ, lối sống của chúng ta mà còn cả chính sách của chúng ta về việc quản lý, sử dụng tài nguyên, công nghệ tái tạo và không tái tạo, khoa học kỹ thuật, quy mô và hướng công nghiệp hóa cũng như sự toàn cầu hóa.

Thêm vào đó, chúng tôi sẽ minh chứng để cho các bạn thấy, một xã hội được thành lập dựa trên nền tảng giáo pháp của Phật giáo để nhận ra rằng mỗi cá nhân nên nhắm vào việc thúc đẩy lợi ích của tập thể lớn hơn mà người ấy là thành viên và ít nhất là không tìm kiếm sự thỏa mãn cho chính mình theo những cách có thể gây hại cho người khác. Do đó, trong các giải pháp của Phật giáo liên quan đến phát triển kinh tế và xã hội, tiêu chí chính yếu quyết định việc hình thành các chính sách phải là lấy sự thịnh vượng và phúc lợi của các thành viên trong xã hội nói chung. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi lối sống xa hoa và trần tục là nguyên nhân sâu xa của đau khổ, Phật giáo khuyến khích mỗi cá nhân nên sống có chừng mực, tự nguyện đơn giản và biết đủ. Trên thực tế, lý tưởng

Phật Giáo đồng hành và cộng trụ với thiên nhiên chứ không phải là thống trị hay chi phối thiên nhiên. Vì vậy, một mối quan hệ mới phải được thiết lập giữa con người và thiên nhiên, một mối quan hệ hợp tác chứ không phải khai thác, sử dụng một cách cạn kiệt. Sản xuất phải phục vụ nhu cầu thực sự của con người, chứ không phải để đáp ứng các yêu cầu của hệ thống kinh tế. Thông qua bài tham luận, chúng tôi cũng sẽ chứng minh cho các bạn thấy rằng so với hệ thống tiêu dùng toàn cầu hóa gây lãng phí và làm cho con người ngày càng tham lam, Phật giáo lại đề bạt ra những giải pháp, kế hoạch làm cho con người sống không lãng phí và biết đủ, hạnh phúc với những gì mình có.

Khái niệm Phát triển bền vững được định nghĩa trong Báo cáo Brundtland (1987) là “sự phát triển nhằm thỏa mãn những nhu cầu hiện tại của con người mà không ảnh hưởng, tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”¹. Báo cáo này cũng lần đầu tiên nói về nhu cầu hội nhập phát triển kinh tế, quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, công bằng xã hội bao gồm đáp ứng những nhu cầu hiện tại của con người mà không làm suy yếu tính toàn vẹn, ổn định và vẻ đẹp của các hệ thống sinh học tự nhiên. Trước Báo cáo Brundtland, một sự e ngại đã được thể hiện rõ trong cuốn sách Giới hạn tăng trưởng (1972), trong đó kiểm tra 5 biến số (dân số thế giới, công nghiệp hóa, ô nhiễm, sản xuất lương thực và suy giảm tài nguyên) trên mô hình máy tính về tăng trưởng kinh tế và dân số theo cấp số nhân với nguồn cung cấp tài nguyên hữu hạn. Những phát hiện được tìm ra là ngay cả khi những nguồn tài nguyên mới được khai thác trong thời gian tới và dự trữ hiện tại thay đổi, nhưng nguồn tài nguyên vẫn là hữu hạn và cuối cùng sẽ cạn kiệt. Cuốn sách dự đoán rằng những thay đổi trong sản xuất công nghiệp, sản xuất thực phẩm và ô nhiễm, tất cả đều đi dẫn đến sự sụp đổ về kinh tế và xã hội sẽ diễn ra trong thế

1. Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED: Chương 2.

kỷ XXI¹. Nói một cách đơn giản, “các quy luật nhiệt động lực học là tuyệt đối và bất khả xâm phạm. Trừ khi nguồn năng lượng tái tạo từ năng lượng sinh khối ổn định, nền văn minh của nhân loại là không bền vững... Đơn giản là không có bể chứa sinh khối dự trữ cho hành tinh Trái đất. Trạng thái cân bằng là không thể khắc phục, vô ích và không có kết quả”². Làm thế nào để chúng ta nắm bắt được vấn đề được nêu ở trên và đạt được sự tăng trưởng bền vững? Từ quan điểm của Phật giáo, xã hội loài người ngày nay đã chọn một con đường sai lầm (*agatigamana*) để phát triển và có nhu cầu cấp thiết với hai biện pháp để khắc phục. Thứ nhất, cần phải có một hệ thống để phát triển công nghệ thay thế không gây ô nhiễm với các kỹ năng chuyên môn tối thiểu và chỉ sử dụng các tài nguyên tái tạo như năng lượng gió và mặt trời. Thứ hai và quan trọng hơn nữa là cần phải thay đổi bản chất của loài người, theo đó con người có thể thay đổi và sự hồi sinh của tâm linh có thể được thể hiện bằng sự tôn trọng đối với thiên nhiên.

Hệ thống kinh tế toàn cầu định hướng lợi nhuận ngày nay, trong đó giá trị đạo đức không được xem là quan trọng vì bị kiểm soát và điều hành bởi chủ nghĩa tiêu thụ và những người kinh doanh. Trong hệ thống như vậy mục tiêu công khai của các tổ chức tài chính là kiếm tiền cho chính họ, điều mà các nhà kinh tế học gọi là tối đa hóa lợi nhuận nhưng luôn biến thành chiếm đoạt quyền sở hữu của cải. Sản xuất và phân phối hàng hóa được độc quyền bởi các tổ chức lớn, thông qua việc sử dụng phương tiện thông minh tạo ra ham muốn vô độ cho quần chúng nhằm sở hữu ngày càng nhiều. Quảng cáo và áp lực tâm lý dưới những hình thức khác nhau được sử dụng để tăng cường sự thèm muốn tiêu thụ tối đa vì lối sống quá lối đang được quảng bá rầm rộ. Khách hàng bị dụ dỗ mua hàng càng nhiều càng tốt, bất kể họ có cần hay không hay liệu có đủ tiền để trả? Do đó, mọi thứ được mua không phải vì

1. xem Meadows và Meadows 2004; Hecht 2008.

2. Schramskia, Gattiea and Brown, 2015.

người ta cần dùng mà vì lòng ham muốn chúng. Trong thực tế, xã hội tiêu dùng được đặc trưng bởi niềm tin tưởng rằng việc sở hữu nhiều thứ là phương tiện chính để đạt được hạnh phúc; do đó tiêu thụ được chấp nhận “như một cách tự phát triển, tự thực hiện và tự hoàn thiện”¹. Trong thực tế, chủ nghĩa tiêu thụ đã ăn sâu vào cuộc sống hiện đại mà các học giả như David Loy² xem nó là một tôn giáo thế giới mới có quyền lực nằm trong kỹ thuật chuyển đổi cực kỳ hiệu quả. Tôn giáo này, đã được chỉ ra, hoạt động trên nguyên tắc không chỉ phát triển và tăng cường thương mại với thế giới sẽ có lợi cho tất cả, mà tăng trưởng cũng sẽ không bị hạn chế bởi các giới hạn vốn có của một hành tinh hữu hạn. Sai lầm cơ bản là nó làm cạn kiệt hơn là xây dựng “vốn đạo đức”³.

Fritjof Capra đã chỉ ra rằng: “Có lẽ khía cạnh bi thảm nhất của cảnh tiến thoái lưỡng nan trong xã hội này là hệ thống kinh tế đang gây ra mối nguy hiểm cho sức khỏe không chỉ bởi quá trình sản xuất mà còn do tiêu thụ nhiều hàng hóa được làm ra và được quảng cáo rầm rộ để duy trì tăng trưởng kinh tế”⁴. Tương tự như vậy, Erich Shumacher, tác giả cuốn sách “Nhỏ là đẹp”, đã cảnh báo thái độ sống tìm cách theo đuổi đến cùng của cải, mà thiếu sự kiểm chế đạo đức, mang trong nó những hạt giống của sự hủy diệt⁵. Như Erich Fromm đã chỉ ra, hệ thống kinh tế hướng về lợi nhuận không còn được xác định bởi câu hỏi: Điều gì tốt cho con người, mà được xác định với câu hỏi: Điều gì tốt cho sự phát triển của hệ thống? Hơn nữa, tiêu thụ có tính mập mờ: Nó làm giảm sự lo lắng, bởi vì những gì người ta đã có không thể bị lấy đi, nhưng nó cũng đòi hỏi người ta phải tiêu thụ nhiều hơn nữa, bởi vì mức tiêu thụ trước đó sẽ sớm mất đi tính chất thỏa đáng. Trên thực tế, hệ thống định hướng lợi nhuận toàn cầu hóa này hoạt động dựa trên nguyên tắc rằng tính vị kỷ,

1. Benton 1997: 51-52.

2. Loy 1997: 283.

3. Loy, 1997: 283.

4. Capra 1983: 248.

5. Schumacher 1973: 17-18, 56, 119.

ích kỷ, tham lam là điều kiện tiên quyết cơ bản cho sự hoạt động của hệ thống và cuối cùng chúng sẽ dẫn đến sự hòa hợp, hòa bình. Tuy nhiên, tính vị kỷ, ích kỷ, tham lam không phải là bẩm sinh trong bản chất con người cũng như không được nuôi dưỡng bởi nó. Chúng đa phần là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội. Hơn nữa, tham lam và hòa bình loại trừ lẫn nhau¹. Từ quan điểm của Phật giáo, sản xuất nhiều của cải vật chất, tiêu thụ nhiều và lòng thèm muốn (tanhā) đối với họ không nhất thiết dẫn đến gia tăng hạnh phúc. Đạo Phật dạy rằng để đi đến giai đoạn cao nhất của phát triển con người, người ta không khao khát sở hữu.

Một trong những lỗ hổng lớn của hệ thống tiêu dùng toàn cầu hóa hiện nay là nó thúc đẩy cạnh tranh hơn hợp tác. Thái độ cạnh tranh, thù địch hoặc cảm giác liên tục phải chống lại một cái gì đó không chỉ tạo ra xung đột và oán giận mà còn dẫn đến các tác dụng phụ không lành mạnh. Ở cấp độ quốc tế, sự đối kháng lẫn nhau giữa các quốc gia dẫn đến hàng tỷ đô la bị lãng phí mỗi năm trong việc sản xuất vũ khí mà còn một phần lớn nguồn nhân lực khoa học và công nghệ bị hướng vào công nghiệp chiến tranh. Chẳng hạn, các hoạt động quân sự trên thế giới thu hút khoảng 25% các nhân tài khoa học và sử dụng 40% tổng chi tiêu công và tư cho nghiên cứu và phát triển². Đáng buồn thay, không chỉ các nhà kinh tế e ngại với thời gian chúng ta ngừng sản xuất vũ khí, mà “ý kiến rằng Nhà nước cần tạo ra nhà ở, những điều hữu ích và cần thiết khác cho dân chúng thay vì vũ khí, dễ dàng gây ra những cáo buộc gây nguy hiểm cho tự do và sáng kiến cá nhân”³. Tuy nhiên, như Bertrand Russell đã từng chỉ ra “Điều duy nhất sẽ cứu rỗi nhân loại là sự hợp tác và bước đầu tiên hướng tới sự hợp tác nằm trong trái tim của các cá nhân”⁴. Các cá nhân có kỹ năng hợp tác có nhiều sáng tạo hơn và tâm lý điều hòa tốt hơn. Với sự nhấn mạnh vào hợp

1. Fromm 2008: 5-8, 23.

2. Pavitt và Worboys 1977.

3. Fromm 1955: 5.

4. 1954: 204.

tác và phụ thuộc lẫn nhau, thực hành Phật giáo có thể truyền cảm hứng cho việc xây dựng các xã hội hợp tác với các nền kinh tế dựa trên nhu cầu và bền vững.

Các nhà lãnh đạo chính trị và giám đốc điều hành doanh nghiệp thường có những quyết định vì tư lợi được đánh giá cao nhất trách nhiệm xã hội. Hơn nữa, công chúng cũng rất ích kỷ khi chỉ chú tâm đến vấn đề riêng tư mà ít chú ý đến những gì vượt qua lĩnh vực cá nhân. Do đó, người mạnh mẽ, thông minh hơn hoặc gặp nhiều may mắn hơn, bằng vũ lực và bạo lực hoặc bằng lời để nghị... (Xung đột trong xã hội) không thể biến mất khi tham lam ngự trị tâm hồn con người¹. Một xã hội được thúc đẩy bởi lòng tham mất khả năng nhìn thấy mọi thứ trong sự hoàn hảo và chúng ta không biết khi nào là đủ. “Niềm hy vọng... chỉ theo đuổi sự giàu có mà không lưu tâm đến các câu hỏi tinh thần, đạo đức, chúng ta có thể thiết lập hòa bình trên trái đất,... là niềm hy vọng không thực tế, không khoa học và không hợp lý. Những nền tảng hòa bình không thể được đặt ra bằng cách... đưa ra những yêu cầu vô cùng to lớn đối với các nguồn lực hạn chế trên thế giới và... (đưa người giàu) vào một cuộc xung đột không thể tránh khỏi - không những với người nghèo (những người yếu đuối và kém tự vệ) mà còn với những người giàu khác”². Trong hệ thống kinh tế hiện nay, theo Schumacher, bất cứ điều gì đem đến lợi nhuận (economic) đều bị xóa sạch³. Về vấn đề này, có thể nói Phật giáo xem lòng tham⁴ và tính ích kỷ như những khổ đau hàng đầu⁵. Vấn đề thực sự nằm trong xu hướng con người đi tìm điều đức Phật gọi là tham ái (taṇhā). Có thể chỉ ra rằng, Phật giáo không bận tâm đến sự giàu có và thịnh vượng miễn là chúng được mua và sử dụng phù hợp

1. Formm 2008: 10-11, 114.

2. Schumacher 1973: 18-19.

3. 1973: 27.

4. tâm tham - lobha: Morris và Hardy 1995 -1990: iv.96.

5. vị kỷ - avaññattikāma: Morris and Hardy 1995-1990: ii.240; iv.1. asmimāna: Oldenberg 1879-1883: i.3; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.273; Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.139, 425; Morris and Hardy 1995-1990: iii.85.

với chuẩn mực đạo đức. Hơn nữa, từ quan điểm của Phật giáo, ngoài việc tính đến lợi nhuận của một hoạt động nhất định, ảnh hưởng của nó đối với con người và môi trường, bao gồm cả cơ sở tài nguyên cũng quan trọng không kém.

Một lỗ hổng khác của hệ thống tiêu dùng toàn cầu hóa hiện nay là sự mở rộng phân chia giữa người giàu và người nghèo. Theo Báo cáo tài sản toàn cầu của Credit Suisse, 1% người giàu nhất thế giới hiện nay đang sở hữu một nửa tài sản của hành tinh và ở một thái cực khác, 50% dân số nghèo nhất thế giới chỉ sở hữu 2,7% tài sản toàn cầu¹. Tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng nghiêm trọng này dẫn đến sự ra đi và loại trừ phần lớn dân số thế giới có ý nghĩa đối với sự ổn định chính trị - xã hội giữa và trong các quốc gia. Sẽ là không thực tế để mong đợi hòa hợp tinh thần, tâm lý và xã hội trong một thế giới vẫn còn chia rẽ vật chất như vậy. Là thành viên của một gia đình nhân loại chung, mỗi cá nhân phải có quyền dự phần một cách hợp lý vào các nguồn lực của thế giới để họ có thể đáp ứng nhu cầu cơ bản của mình, nhận ra tiềm năng là một thành viên sản xuất và được tôn trọng trong gia đình toàn cầu. Điều này có nghĩa là nhu cầu cấp thiết cho việc tiếp cận bình đẳng nguồn tài nguyên không chỉ giữa các quốc gia, mà còn giữa những con người không phân biệt giới tính và quốc tịch. Vì sự tuyệt vọng của người nghèo đã được xem ở mức nào đó từ việc lạm dụng các nguồn lực hạn chế, bởi vậy bình đẳng kinh tế và công bằng xã hội rất quan trọng. Tuy nhiên, xã hội giàu có là vấn đề thực sự của thế giới ngày nay. Ví dụ, sự ra đời của một em bé Mỹ được ước tính như một mối đe dọa lớn hơn năm mươi lần đối với môi trường, so với sự ra đời của một em bé Ấn Độ². Nghiên cứu cũng như các tài liệu được ghi chép đã chỉ ra rằng nạn đói thế giới gây ra bởi tình trạng khan hiếm lương thực là một huyền thoại, vì lương thực thực phẩm sản xuất trong thế giới hiện nay đủ cung cấp cho khoảng 8 tỷ người với

1. Kentish 2017.

2. Jones 1993: 14.

chế độ ăn uống đầy đủ. Nguyên nhân chính là kinh doanh nông nghiệp trên thế giới bị hủy hoại bởi sự bất bình đẳng¹. “Nếu không có một cuộc cách mạng về sự công bằng, thế giới sẽ gặp những cuộc xung đột kinh niên do cạn kiệt nguồn tài nguyên, điều này sẽ khiến những hợp tác khó có thể đạt mức độ cần thiết”². Về vấn đề này, Phật giáo khuyến khích sự phân bố rộng rãi các nhu yếu phẩm cơ bản để không ai thiếu thốn, vì thiếu thốn là nguyên nhân gốc rễ của xung đột xã hội. Do đó, khi nói về nguyên nhân của xung đột xã hội, đức Phật chỉ ra rằng: “Hàng hóa không làm cho sự nghèo khó cơ cực lớn hoành hành, do đói nghèo ngày càng tăng, trộm cắp hoành hành cũng tăng lên, do trộm cắp lây lan nên bạo lực tăng trưởng nhanh chóng, do bạo lực phát triển nên sự tàn phá của cuộc sống trở nên phổ biến”³. Từ quan điểm của Phật giáo, một xã hội lý tưởng sẽ theo phương châm hạnh phúc và phúc lợi cho số lượng tối đa người dân⁴. Trong một xã hội như vậy, người ta sẽ không tìm hướng đến hài lòng của chính mình khi mà nó trở thành nguồn đau khổ (aghabhūta) cho người khác⁵. Tích trữ tài sản dưới mọi hình thức không được xem trọng trong Phật giáo⁶ và nếu một người giàu có tự hưởng thụ tất cả tài sản của mình, nó sẽ là nguồn gốc thất bại cho anh ta⁷. Trên thực tế, một người nào đó làm việc vì lợi ích của sự giàu có⁸, sự ham làm giàu⁹ hoặc tự hào về giàu sang, khoe khoang tài sản¹⁰ được coi là người thất bại, ngu dốt, làm hại chính mình và người khác. Như vậy, theo cách tiếp cận của Phật giáo về phát triển kinh tế - xã hội, tiêu chí chính trị hoạch định chính sách phải là hạnh phúc cho tất cả thành viên của xã hội như một đoàn thể, tức là sản xuất nên

1. Capra 1983: 257-258.

2. Elgin 1993: 42.

3. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.67.

4. bahujanahitāya bahujanasukhāya: Oldenberg 1879-1883: i.21.

5. Feer 1884-1898: iii.189.

6. Morris and Hardy 1995-1900: iii.222.

7. Fausböll 1985: 102.

8. dhanahetu, Fausböll 1985: 122.

9. dhanatthiko, Fausböll 1985: 987; bhogatanhā, Sarao 2009: 355.

10. dhanatthaddho, Fausböll 1985: 104.

hướng tới phục vụ nhu cầu thực sự của người dân chứ không phải phục vụ nhu cầu của hệ thống kinh tế. Fromm nhấn mạnh: Phật giáo ủng hộ mọi người được cho ăn mà không cần trình độ chuyên môn theo như cách người mẹ nuôi con, họ không phải đạt được bất kì điều gì để thiết lập quyền được cho ăn và nó chống lại tâm lý tham lam và chiếm hữu. Trong một nhận thức như vậy, thu nhập của người dân không khác biệt với điểm tạo ra những trải nghiệm khác nhau trong cuộc sống cho các nhóm khác nhau¹.

Hệ thống hiện nay tin rằng việc đáp ứng các nhu cầu vật chất của loài người sẽ dẫn đến hòa bình và hạnh phúc. Nhưng đây là quan điểm sai lầm. Theo Fromm, một động vật hài lòng khi các nhu cầu sinh lý, cơn đói, cơn khát, nhu cầu tình dục được thỏa mãn vì được bắt nguồn từ các yếu tố sinh hóa học trong cơ thể, nhưng chúng có thể trở nên thái quá nếu không được thỏa mãn. Vì con người cũng là động vật, những nhu cầu này cần được thỏa mãn, nhưng với tư cách của một con người, sự hài lòng những nhu cầu bản năng này không đủ để làm cho một người hạnh phúc, bởi vì hạnh phúc của con người phụ thuộc vào sự thỏa mãn những nhu cầu và đam mê. Những nhu cầu thiết yếu mà nền văn minh hiện đại không thể đáp ứng là *“nhu cầu liên hệ, siêu việt, sâu sắc, nhu cầu có một bản sắc, sự cần thiết cho một khung định hướng và sự đam mê”*². Theo quan điểm của Phật giáo, vấn đề kinh tế và đạo đức không thể tách rời nhau vì sự thỏa mãn đơn thuần về nhu cầu kinh tế mà không phát triển tâm linh thì không bao giờ dẫn đến sự hài lòng giữa mọi người. Bằng cách chỉ ra rằng sự theo đuổi thô tục sự xa xỉ và phong phú là nguyên nhân gây đau khổ, Phật giáo khuyến khích kiềm chế, đơn giản và mãn nguyện. Cách sống thanh đạm bao trùm tiết chế tiêu dùng, ý thức mạnh mẽ bảo vệ môi trường, mong muốn quay trở lại với môi trường sống và làm việc vừa tầm con người và ý định thực hiện những tiềm năng cao hơn – cả tâm

1. Fromm 2008: 69.

2. Fromm 1955: 25, 28, 65, 67, 134.

lý lẫn tinh thần¹. Thúc tỉnh lối sống đơn giản sẽ tích hợp “*các khía cạnh bên trong và bên ngoài của cuộc sống thành một tổng thể hữu cơ để... bề ngoài đơn giản hơn và bên trong phong phú hơn*”². Đơn giản giác ngộ là điều cần thiết để đạt được phát triển bền vững và giải quyết các vấn đề toàn cầu về ô nhiễm môi trường, khan hiếm tài nguyên, bất bình đẳng kinh tế - xã hội và các vấn đề vật chất hay tinh thần của sự tha hóa, lo lắng và lối sống thiếu ý nghĩa. Do đó, điều cần thiết hiện nay cho các nước phát triển là tuân theo những gì mà Arnold Toynbee gọi là “*Luật đơn giản từng bước*”, tức là bằng việc tiếp tục đơn giản hóa các khía cạnh vật chất của cuộc sống và làm phong phú hơn khía cạnh phi vật chất³. Quan điểm Phật giáo⁴ đã gợi ý rằng người chọn sống một cuộc sống đơn giản sẽ không chỉ hạ thấp mức tổng thể mà còn sửa đổi mô hình tiêu dùng của một người bằng cách mua các sản phẩm lâu dài, dễ sửa chữa, bảo dưỡng, tiết kiệm năng lượng và không gây ô nhiễm trong việc sử dụng cũng như sản xuất. Bên cạnh việc tin vào hệ sinh thái đa dạng, người ta sẽ thể hiện sự quan tâm sâu sắc đối với người nghèo và những nhu cầu cần thiết. Người ta sẽ thích một môi trường sống và làm việc với quy mô nhỏ hơn, thúc đẩy ý thức cộng đồng và quan tâm lẫn nhau. Người ta sẽ thay đổi một chế độ ăn uống theo hướng có lợi, lành mạnh, đơn giản và phù hợp hơn để duy trì môi trường sống các cư dân trên Trái đất.

Người ta không chỉ tái chế mà còn tiết chế bằng việc giảm bớt những tài sản hoàn toàn cần thiết. Người ta sẽ phát triển các kỹ năng cá nhân để xử lý các nhu cầu thông thường của cuộc sống trong việc tăng cường sự tự lực, giảm thiểu sự phụ thuộc vào người khác và phát triển toàn bộ tiềm năng của con người. Con người cũng sẽ dành thời gian thường xuyên để tình nguyện giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Đơn giản giác ngộ đòi hỏi

1. Elgin and Mitchell 1977: 5.
2. Elgin 1993: 25.
3. Toynbee 1947: 198.
4. Elgin 1993: 32-35.

phải có sự hài lòng¹, tránh lãng phí, tức là tính ham muốn ít (thiểu dục)². Sự hài lòng trong Phật giáo được xem là sự giàu có nhất³, là tình trạng tinh thần của một người hài lòng với những gì hiện đang có hoặc với vị trí hiện nay⁴.

Như đã được chỉ ra bởi Karl Marx “*Tài sản cá nhân đã làm cho chúng ta trở nên ngu ngốc và phiến diện, khi chỉ xem một sự vật là của chúng ta, khi nó tồn tại với tư cách tư bản làm vốn cho chúng ta... Như vậy, tất cả cảm quan và trí tuệ đã được thay thế bằng ý thức sở hữu*”⁵. Erich Fromm đã chỉ ra, con người tìm cách chiếm hữu mọi thứ, bao gồm tài sản vô ích, bởi chúng “*trao địa vị cho chủ chúng*”⁶. Cách tồn tại sở hữu trong quan hệ với thế giới là một trong những cách sở hữu và chiếm hữu, xem tất cả mọi người và tất cả mọi thứ như tài sản cần được chiếm đoạt. Các yếu tố cơ bản trong mối quan hệ giữa cá nhân ở chế độ này là đối thủ cạnh tranh, đối kháng và sợ hãi. Trong chế độ như vậy, khi niềm hạnh phúc của một người vượt trội hơn những người khác, có quyền lực và khả năng để chinh phục, cướp, giết người. Sự nguy hiểm của chế độ sở hữu này là ngay cả khi tình trạng phong phú tuyệt đối có thể đạt được, những người có sức khỏe thể chất kém hơn và sức hấp dẫn, quà tặng, tài năng, đều ghen tị với những người sở hữu nhiều hơn⁷. Ngược lại, chế độ tồn tại, hạnh phúc của một người nằm ở sự sống động và liên quan đích thực với thế giới, yêu thương, chia sẻ, hy sinh và cho đi. Sự khác biệt giữa hai chế độ tồn tại này là trong khi chế độ sở hữu tập trung vào chủ thể người, chế độ hiện hữu tập trung vào những giá trị của cuộc sống⁸.

1. samtuṭṭhi: Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: i.71; Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.13; Fausböll 1985: 265; Sarao 2009: 204; Morris and Hardy 1995-1900: ii.27, 31, ii.219.
2. appicchatā: Oldenberg 1879-1883: iii.21; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.115; Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.13; Feer 1884-1898: ii.202.
3. samtuṭṭhiparamaṃ dhanam, Sarao 2009: 204.
4. samtuṭṭsamāno itarītareṇa: Fausböll 1985: 42.
5. Bottomore, 1963: 159.
6. Fromm 1955: 133.
7. Fromm 2008: 66-67, 91-92.
8. Fromm 2008: 15, 21, 66.

Hiện có một nhu cầu cấp thiết là mọi người cần có sự nhạy cảm với các vấn đề với thực tế kết nối và phụ thuộc lẫn nhau giữa tất cả các sinh vật sống, kể cả con người và tài nguyên. Trái đất khôngng chỉ tràn đầy sức sống mà dường như là một sinh vật sống theo đúng nghĩa của nó. Một nghiên cứu khoa học cho thấy mỗi sinh vật sống trong sinh quyển đóng vai trò duy nhất như một phần của sự cân bằng tập thể. Như Capra đã chỉ ra, tất cả các vật chất sống trên Trái đất cùng với bầu khí quyển, đại dương và đất, tạo thành một hệ thống phức tạp có tất cả mô hình đặc trưng của sự có tổ chức. Do đó, Trái đất là một hệ thống sống và nó hoạt động không giống như một sinh vật nhưng thực sự nó là một sinh vật – Gaia, một loại hành tinh sống¹. Từ góc độ Phật giáo, không chỉ cuộc sống vốn có giá trị, mà con người và các hình thức khác của cuộc sống cũng phụ thuộc lẫn nhau và tương tác. Do đó, tự nhiên và nhân loại là một mặt, con người đối với nhau trên mặt khác được xem là cùng có trách nhiệm với nhau. Một thực thể sống không thể tự cô lập khỏi mối quan hệ nhân quả này cũng như không có bản chất riêng của mình. Nói cách khác, nó là một phần của Lý Duyên khởi (*paṭiccasamuppāda*), con người ảnh hưởng đến môi trường không chỉ thông qua các khía cạnh vật chất thuần túy trong hành động của họ, mà còn thông qua các phẩm chất đạo đức và vô đạo đức của các hành động đó. Do đó người ta cho rằng, nếu một vị vua và thần dân của mình hành động sai trái, điều này ảnh hưởng xấu đến môi trường và các vị thần thánh, dẫn đến mưa ít, cây trồng xơ xác, dân chúng nghèo nàn, chết yếu². Thông điệp này cũng là ngụ ý mạnh mẽ của *Aggañña Suttanta* của *Dīgha Nikāya*³ cho thấy ban đầu thiên nhiên rất phong phú nhưng sau đó trở nên ít đi khi con người bắt đầu tham lam. Khi con người bắt đầu thu hoạch lúa nhiều hơn so với cần thiết, cây lúa tự nhiên không thể phát triển nhanh chóng. Điều này đòi hỏi phải trồng trọt nhiều hơn, từ đó

1. Capra 1983: 284-285.

2. Morris and Hardy 1995-1900: ii.74-76.

3. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.80-98.

đất đai được phân chia cho tư nhân và quyền sở hữu phát sinh. Nguồn gốc của sở hữu tư nhân đã trở thành gốc rễ của những căn bệnh kinh tế - xã hội khác. Vì vậy, theo quan điểm của Phật giáo, không đáng ngạc nhiên khi tính hiện đại hướng tới người tiêu dùng “*bị từ chối bởi nó được xem như một hình thức của cuộc sống bóc lột cảnh quan và gây thiệt hại không thể khắc phục cho môi trường trong thời gian ngắn*”¹.

Giống như nghèo đói là nguyên nhân của nhiều tội phạm, sự giàu có cũng là nguyên nhân gây ra nhiều căn bệnh khác nhau cho con người. Phật giáo xem sự giàu có về vật chất chỉ được yêu cầu để đáp ứng những nhu cầu cần thiết và phải qua những phương thức đúng đắn và đạo đức. Sự rộng lượng (*dāna*) và tự do (*cāga*) luôn được liên kết trong Phật giáo với đức hạnh². Hơn nữa, bằng cách này con người thoát khỏi tham lam, ích kỷ (*macchhariya*) và tránh được nhiều điều xấu khác vì “*khi san sẻ, một người sẽ có nhiều bạn bè hơn*”³. Trên hết, không cần thiết phải rèn luyện sự hào phóng vì việc cho đi ngay cả từ một nguồn tài nguyên ít ỏi (*dajjā appampi*) được coi là rất có giá trị⁴. Sự hào phóng là một trong những phẩm chất rất quan trọng làm nên con người cao quý⁵. Đức Phật là người bạn tâm linh (*kalyāṇamitta*)⁶ và các thành viên *sagha* là người thừa kế tinh thần của ông (*dhammadāyādo*) cũng được kỳ vọng sẽ hành động như vậy⁷. Đức Phật so sánh người kiếm được sự giàu sang một cách đúng đắn và chia sẻ với những người nghèo như một người có cả hai mắt, trong khi người kiếm được sự giàu sang nhưng không chia bớt để có công đức

1. Lancaster 2002: 1-2.

2. Sarao 2009: 177.

3. Fausböll 1985: 187; Morris and Hardy 1995-1900: iii.273. v.40, 209; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.234.

4. Feer 1884-1898: i.18; Sarao 2009: 224.

5. Morris and Hardy 1995-1900: iv.218.

6. Feer 1884-1898: v.3.

7. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: iii.84; Feer 1884-1898: ii.221.

giống như người một mắt¹. Nói cách khác, nếu xây dựng một xã hội lành mạnh, sự tự do và hào phóng phải được củng cố như trụ cột nền tảng của nó.

Tránh lãng phí là một trong những trở ngại nghiêm trọng nhất trên con đường phát triển bền vững, là một khía cạnh quan trọng của sự đơn giản giác ngộ của Phật giáo. Phương pháp tham ăn cây vả (udumbarakhādika) bị đức Phật chỉ ra², là phương pháp vứt bỏ một số trái cây bừa bãi từ cây vả để ăn một lượng rất ít, cũng giống như phương pháp đánh cá bằng lưới kéo, nơi mà sinh vật dưới nước bị phá hủy nhiều hơn mức sử dụng. Nhân loại không thể tiếp tục tiêu thụ tài nguyên hạn chế của hành tinh này với tốc độ cũ. Thông qua việc mở rộng không kiểm chế, nền kinh tế không chỉ hấp thụ vào chính nó ngày càng nhiều cơ sở tài nguyên của hệ sinh thái cực kỳ mong manh và hữu hạn mà còn gây gánh nặng cho hệ sinh thái với chất thải của nó. Khi dân số loài người phát triển hơn nữa, áp lực lên môi trường cũng tăng theo đến mức độ nguy hiểm hơn. Bùng nổ dân số xóa sạch những gì đạt được trong việc nâng cao mức sống. Như Paul và Anne Ehrlich đã chỉ ra, việc xem xét công nghệ và hành tinh của chúng ta hiện đang quá đông dân số, giới hạn khả năng sản xuất thực phẩm của con người bằng các phương tiện thông thường cũng đã gần đạt được. Nỗ lực tăng sản lượng lương thực hơn nữa sẽ có xu hướng đẩy nhanh sự suy thoái của môi trường, điều này cuối cùng sẽ làm giảm khả năng sản xuất thực phẩm của Trái đất.

Cuộc Cách mạng Xanh đang chứng minh “*Sự không bền vững về mặt sinh thái, vì nó phụ thuộc vào một nền nông nghiệp hóa dầu, dễ bị tổn thương về kinh tế và xã hội, chi phí cao*”³. Mặt tối của nó thể hiện ở tính dễ bị tổn thương của cây trồng đối với các vấn đề dịch hại, mất sự đa dạng di truyền thông qua việc cắt xén và bỏ bê

1. Morris and Hardy 1995-1900: i.129-130.
2. Feer 1884-1898: iv.283.
3. Jones, 1993: 13.

các giống địa phương, làm tăng phân bón do cỏ dại, mối đe dọa ô nhiễm phân bón trong đất mỏng manh, độc tính do thuốc trừ sâu dẫn đến ung thư và ảnh hưởng xấu đến hệ thống miễn dịch tự nhiên của cơ thể, xói mòn tăng tốc do cắt xén nhiều lần và lãng phí tài nguyên nước. Tuy nhiên, “*những kết quả đáng báo động này hầu như không ảnh hưởng đến việc bán và sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu*”¹. Thông qua sự xuống cấp về môi trường, tương lai rõ ràng đang bị hủy hoại bởi sự giàu có trong đua tranh của thế giới phát triển và người nghèo để sống sót bằng cách cứu vãn hiện tại và tương lai. Trên thực tế, chúng ta đang phải đối mặt với viễn cảnh rằng trước khi chúng ta cạn kiệt nguồn lực, chúng ta vẫn tự đầu độc mình đến chết với các chất gây ô nhiễm môi trường². Sự nóng lên toàn cầu hiện không thể đảo ngược được và không gì có thể ngăn cản các phần lớn hành tinh trở lên quá nóng cho sự sống, dẫn đến di cư hàng loạt, nạn đói và dịch bệnh. Dấu hiệu của sự sụp đổ tiềm năng, môi trường và chính trị, dường như đang tăng lên, trong khi các chính trị gia và giới thượng lưu không nhận ra mức cấp bách của vấn đề và tập trung vào việc mở rộng sự giàu có và quyền lực của chính họ³. Theo nhận xét của Stephanie Kaza, tác động môi trường được tăng tốc bởi số lượng dân số tăng nhanh, công nghệ ngày càng hiệu quả và mức tiêu thụ vượt quá khả năng của hành tinh. Ba điều này được liên kết bởi phương trình $I = PAT$ hoặc Tác động môi trường = Quy mô dân số x mức độ giàu có (mức độ tiêu thụ) x Công nghệ. Nếu có một trong những yếu tố trên được giảm, tác động sẽ được giảm xuống và nếu một hoặc cả ba yếu tố đều tăng, tác động sẽ tăng lên, trong một số trường hợp rất đáng kể⁴.

Vì con người là những sinh vật xã hội tự nhiên đến với nhau vì mục đích chung, điều này có ý nghĩa là một trật tự xã hội theo nguyên tắc Phật giáo sẽ bao gồm chủ yếu các cộng đồng quy mô

1. Capra 1983: 257.
2. Elgin and Mitchell 1970: 5.
3. Ehrlich and Ehrlich 2009: 68.
4. Kaza 2000: 23.

nhỏ với nền kinh tế địa phương, trong đó mỗi thành viên có thể đóng góp hiệu quả. Từ quan điểm của kinh tế học Phật giáo, sản xuất từ nguồn tài nguyên địa phương là cách sống hợp lý của đời sống kinh tế¹. Để đạt được sự phát triển bền vững, điều chúng ta cần nhất là tinh giản và thu hẹp quy mô. Chỉ có công nghệ quy mô nhỏ và đơn giản sẽ không làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên vì việc sản xuất sẽ chủ yếu nhằm vào tiêu dùng tại địa phương, do đó sự tiếp xúc trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Các công nghệ quy mô lớn đang mất nhân tính và sai về mặt đạo đức khi chúng trở lên vô dụng, bị từ chối, không có tiếng nói, không có quyền lực, bị loại trừ và xa lánh. *“Trí tuệ đòi hỏi một định hướng mới của khoa học và công nghệ theo hướng hữu cơ, nhẹ nhàng, bất bạo động, thanh lịch và tươi đẹp”*². Các giá trị của Phật giáo là môi trường không nên bị khai thác quá mức và hàng hóa không thể tái tạo chỉ được sử dụng nếu chúng rất cần thiết. Kinh tế học Phật giáo sẽ nhấn mạnh rằng dân số dựa trên đời sống kinh tế đối với nhiên liệu không thể tái tạo đang sống ký sinh³. Do đó, từ góc độ Phật giáo, một mối quan hệ mới phải được thiết lập giữa con người và thiên nhiên, một sự hợp tác không bóc lột hay thống trị. Động lực của nền kinh tế như vậy sẽ là phân biệt giữa tình trạng nghèo đói (daliddatā)⁴, vừa đủ (yāpanīya)⁵ và dư thừa (accogāḷha)⁶. Cần có sự cân bằng giữa dư thừa vật chất và quá thiếu thốn, nghĩa là tránh chủ nghĩa duy vật vật chất vô cảm cũng như cảnh nghèo đói vô cùng, dẫn đến cách tiếp cận cân bằng để sống hài hòa cả sự phát triển bên trong và bên ngoài. Sẽ là không hợp lý khi coi hàng hóa quan trọng hơn con người và tiêu dùng quan trọng hơn hoạt động sáng tạo.

Để xây dựng một xã hội bền vững cần phải tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong mức độ và mô hình tiêu dùng chung. Chúng ta

1. Schumacher 1973: 42.
2. Schumacher 1973: 20.
3. Schumacher 1973: 43-44.
4. Feer 1884-1898: v.100, 384, 404.
5. Oldenberg, 1879-1883: i.59, 212, 253.
6. Morris and Hardy 1995-1900: iv.282.

phải chọn mức độ và mô hình tiêu thụ bền vững trên toàn cầu, tức là sử dụng tài nguyên của thế giới một cách khôn ngoan và không quá áp đảo hệ sinh thái của thế giới, tức là tiêu thụ theo cách tôn trọng phần còn lại của cuộc sống trên hành tinh này. Mục đích như vậy đã được nêu rõ trong Tuyên bố Phật giáo Xanh, được chuẩn bị bởi các thành viên của cộng đồng Phật giáo quốc tế để thảo luận tại Hiệp hội Phật giáo Thế giới ở Colombo (1980): “Chúng tôi tin rằng kể từ khi nguồn tài nguyên thế giới và hệ sinh thái không thể hỗ trợ tất cả dân tộc ở mức độ tiêu thụ như các quốc gia tiên tiến, những nỗ lực theo hướng tự nguyện đơn giản, trong phong cách sống từng cá nhân và thông qua các chính sách dân chủ. Cơ cấu kinh tế khuyến khích sự tham lam hưởng thụ và sự tha hóa phải được thay đổi”.

Từ quan điểm của Phật giáo, điều quan trọng là các chính sách phải dựa trên các giá trị đạo đức và tìm kiếm phúc lợi cho toàn thể nhân loại. Theo đề xuất của Alan Durning (1992), số phận của nhân loại liên kết với các lĩnh vực tự nhiên phụ thuộc vào chúng ta, những người tiêu dùng. Chúng ta có thể cắt giảm sử dụng những gì tiêu cực về mặt sinh thái và nuôi dưỡng nguồn lực sâu sắc, phi vật thể mang lại hạnh phúc: Gia đình và các mối quan hệ xã hội, công việc có ý nghĩa, giải trí. Áp dụng và thực hiện tinh thần cơ bản của Phật giáo Bát Chánh đạo (*aṭṭhaṅgika-magga*) bao gồm trí tuệ (*paññā*), đạo đức (*sīla*) và thiền định (*samādhi*) thật sự có thể đưa ra con đường dẫn đến phát triển bền vững. Chánh kiến (*sammā-diṭṭhi*) và Chánh niệm (*sammā-samkappa*) tạo thành trí tuệ; Chánh ngữ (*sammā-vācā*), Chánh mạng (*sammā-kammanta*) và Chánh nghiệp (*sammā-ājīva*) cấu thành đạo đức; Chánh tinh tấn (*sammā-vāyāma*) hình thành nên thực hành thiền định¹. Bằng cách theo con đường này của trí tuệ, đạo đức và thiền định người ta có thể phát triển bên trong và sống giản dị. Đi theo con đường giác ngộ, con người có thể sống hài hòa (sống theo chánh pháp -

1. Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: ii.311-315.

dhammacariya, samacariya)¹ và từ bi (karuṇā) với “mong muốn loại bỏ những gì bất lợi cho người khác và bất hạnh của chính họ”². Điều này là cơ sở của thế giới quan con người được điều chỉnh và cân bằng, người sẽ tìm kiếm hòa bình nội tâm³ và niềm vui hưởng nội⁴ qua việc tự kiểm chế, hạn chế nhu cầu của mình, tránh ham muốn (ussuka)⁵, bởi vì con người không đáng được tôn trọng nếu có những ghen tị, ích kỷ và gian lận (issukī maccharī saṭho)⁶.

Đã đến lúc mỗi chúng ta chọn một lối sống đơn giản về mặt vật chất, hướng nội tâm và thân thiện với hệ sinh thái. Vấn đề cơ bản là năng lực của Trái đất hữu hạn để duy trì nền văn minh con người. “Đạo đức xuống cứu đời” phải được thay thế bằng “Đạo đức tàu vũ trụ Trái đất”. Cuối cùng, có thể kết luận theo cách nói của Elgin:

“Để sống một cách bền vững, chúng ta phải sống có hiệu quả - không định hướng sai hoặc lãng phí nguồn tài nguyên quý giá của Trái đất. Để sống một cách có hiệu quả, chúng ta phải sống hòa bình, biết rằng chi tiêu quân sự phạm các nguồn lực đáp ứng nhu cầu cơ bản. Sống hòa bình, chúng ta phải sống với mức độ công bằng, vì thật phi thực tế khi nghĩ rằng, một thế giới truyền thông phong phú, một tỷ người hay hơn nữa sẽ chấp nhận sống nghèo đói tuyệt đối trong khi những người khác sống quá dễ dãi. Chỉ với sự công bằng hơn trong việc tiêu thụ nguồn tài nguyên thế giới, chúng ta mới có thể sống hòa bình và sống một cách bền vững như một gia đình nhân loại”⁷.

1. Trenckner and Chalmers 1888-1896: i.289; Feer 1884-1898: i.101.
2. Fausböll 1985: 73.
3. ajjhantasanti, Fausböll 1985: 837.
4. ajjhatarata, Sarao 2009: 362; Rhys Davids and Carpenter 1890-1911: ii.107; Feer 1884-1898: v.263.
5. Sarao 2009: 199.
6. Sarao 2009: 262.
7. Elgin, 1993: 41-42.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anonymous. 1983. *Discussion Points for United Nations University Project on Perceptions of Desirable Societies in Different Religions and Ethical Systems*.
- Benton, Raymond. 1997. “Work, Consumption, and the Joyless Consumer,” in Goodwin, N.R., Ackerman, F., and Kiron, D. (eds.), *The Consumer Society*, Washington, DC: Island Press: 50-51.
- Bottomore, T.B. (ed. and trans). 1963. *Karl Marx: Early Writings*. New York: McGraw-Hill
- Capra, Fritjof. 1983. *The Turning Point: Science, Society, and the Rising Culture*. Toronto: Bantam Books.
- Durning, Alan. 1992. *How Much is Enough? The Consumer Society and the Future of the Earth*. New York: W.W. Norton and Co.
- Ehrlich, P.R., Ehrlich, A.H. 2009, “Population Bomb Revisited,” *The Electronic Journal of Sustainable Development*, 3 (1), accessed 23 December 2013 (<http://www.docstoc.com/docs/12166078/Population-Bomb-Revisited>)
- Elgin, D. 1993. *Voluntary Simplicity: Toward a Way of Life that is Outwardly Simple. Inwardly Rich*, rev. ed., New York: Quill.
- Elgin, D. and Mitchell, A. 1977. “Voluntary Simplicity,” *CoEvolution Quarterly*. Summer, no. 14, June 21 1977: 4-19.
- Fausböll, V. (ed.). 1985. *The Sutta-Nipāta*. London: Pali Text Society.
- Feer, M.L. (ed.). 1884-1898. *The Saṃyutta Nikāya*. 5 vols, London: Pali Text Society.
- Fromm, Erich, 1955. *The Sane Society*. New York: Henry Holt and Company.

- Fromm, Erich. 2008. *To Have or To Be?* New York: The Continuum Publishing Company (originally published 1976).
- Hecht, Jeff. 2008. "Prophesy of economic collapse 'coming true,'" *New Scientist*, 17 November (www.newscientist.com/article/dn16058-prophesy-of-economic-collapse-coming-true.html#.UtYbRL7rZjo).
- Hinüber, von O. and Norman, K.R. (eds.). 1994. *The Dhammapada*, Oxford: Pali Text Society.
- Jones, Ken. 1993. *Beyond Optimism: A Political Buddhist Ecology*. Oxford: Jon Carpenter.
- Kaza, Stephanie. 2000. "Overcoming the Grip of Consumerism," *Buddhist-Christian Studies*, vol. 20: 23-42.
- Kentish, Ben. 2017. *The Independent*, 15 November, London.
- Lancaster, L. 2002. "The Buddhist Traditions in the Contemporary World: History and Critique," a keynote speech made at the opening ceremony of the Fourth Chung-Hwa International Conference on Buddhism, January 18-20, 2002.
- Loy, David. 1997. "The Religion of the Market," *Journal of the American Academy of Religion*. 65 (2): 275-290.
- Marx, K. and Engels, F. *Selected Works (1945-1849)*, vol. I. Marxist Internet Archive (www.marxists.org/archive/marx/works/sw/). Retrieved 15 January 2014.
- Meadows, D.H. and D.L., et al. 2004. *The Limits to Growth*. updated version, White River Junction, VT: Chelsea Green Publishing Company and Earthscan.
- Merchant, Carolyn. 1980. *The Death of Nature*. New York: Harper & Row.
- Morris, R. and Hardy, E. (eds.). 1995-1900. *The Aṅguttara Nikāya*. 5 vols, London: Pali Text Society.

- Oldenberg, V. (ed.). 1879-1883. *The Vinaya Piṭaka*. 5 vols, London: Pali Text Society.
- Pavitt, K. and Worboys, M. 1977. *Science, Technology and the Modern Industrial State*, London:
- Rhys Davids, T.W. and Carpenter, J.E. (eds.). 1890-1911. *The Dīgha Nikāya*. 3 vols, London: Pali Text Society.
- Russell, Bertrand. 1954. *Human Society in Ethics and Politics*, London: George Allen & Unwin Ltd.
- Sarao, K.T.S. (trans.). 2009. *The Dhammapada: A Translators Guide*, New Delhi: Munshiram Manoharlal.
- Schramskia, John R., Gattiea, David K., and Brown, James H. 2015. “Human domination of the biosphere: Rapid discharge of the earth-space battery foretells the future of humankind,” *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*. www.pnas.org/content/early/2015/07/14/1508353112.full.pdf
- Schumacher, E.F. 1973. *Small is Beautiful: Economics as if People Mattered*. 1999 print with commentaries, Point Roberts, WA: Hartley & Marks.
- Toynbee, Arnold. 1947. *A Study of History*. vol. 1, New York: Oxford University Press.
- Trenckner, V. and Chalmers, R. (eds.). 1888-1896. *The Majjhima Nikāya*. 3 vols, London: Pali Text Society.
- World Commission on the Environment and Development. 1987. *Our Common Future [The Brundtland Report]*. Oxford: Oxford University Press. (Also www.UN-documents.net. Retrieved 16.07.2013).
- World Fellowship of Buddhists. 1984. *Green Buddhist Declaration*. World Fellowship of Buddhists.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN PHẬT GIÁO VỀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG

Nguyễn Ngọc Duy Khanh^(*)
(TK. Giác Minh Tường)

TÓM TẮT

Sản xuất và tiêu thụ là hai hoạt động kinh tế quyết định. Tuy nhiên, thực trạng sản xuất với nguồn lực và tài nguyên hữu hạn không thể đáp ứng được những mong muốn tiêu dùng vô hạn của con người đã đẩy hệ thống kinh tế đương thời rơi vào tình trạng mất cân bằng. Để giải quyết mâu thuẫn này, nền kinh tế đương đại cố gắng đạt được năng suất và sản lượng đầu ra cao nhất có thể từ hạn mức nhất định của nguồn lực và nguyên liệu sản xuất. Điều này có nghĩa rằng việc quản lý sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nguyên liệu sản xuất là một vấn đề quan trọng, nhưng đồng thời điều này cũng hàm nghĩa rằng các nhà kinh tế phải thừa nhận là nhu cầu của con người không có điểm giới hạn. Về mặt hiện tượng, những cố gắng nêu trên chỉ có thể duy trì sự cân bằng giữa sản xuất và tiêu thụ trong một thời gian ngắn, còn về bản chất thì nó cũng chẳng làm thay đổi được điều gì. Thêm vào đó, vô số vấn đề đã

* Candidate of Postgraduate Institute of Pāli and Buddhist Studies (PGIPBS) of the University of Kelaniya, Sri Lanka, Người dịch: Giác Minh Tường

nảy sinh do hậu quả của sự tập trung kinh tế một chiều, thiên lệch như sự mất cân đối giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, lợi ích của sự tăng trưởng kinh tế không tác động được đến đại đa số người dân; tăng sự chênh lệch về thu nhập và tiêu chuẩn sống của các tầng lớp xã hội; môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng do việc khai thác khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên quá mức; đe dọa đến cân bằng đời sống của các thế hệ mai sau.

Bài tham luận này bằng đầu bằng một nghiên cứu về ham muốn tiêu dùng vô tận của con người dưới lăng kính Phật học. Nhận thức tường tận về vấn đề này theo quan điểm nhà Phật, có thể được xem là tính độc đáo của triết lý kinh tế Phật giáo, và có thể áp dụng đối với việc đưa ra các quyết định kinh tế, tiêu thụ có trách nhiệm, trợ giúp việc cân bằng giữa sản xuất và tiêu thụ trong xã hội và mở ra cơ hội duy trì nền kinh tế bền vững. Kế đến, khái niệm phát triển sẽ được phân tích trên quan điểm Phật học, cũng như lời Phật dạy có liên quan đến việc xây dựng kinh tế sẽ được bàn luận để chứng tỏ rằng phát triển kinh tế bền vững là sự phát triển mà ở đó cả hai phương diện vật chất và tâm linh đều phải được chú trọng như nhau. Cuối cùng, những phương pháp tiếp cận Phật giáo đối với các hoạt động kinh tế sẽ được trình bày như những lời gợi ý nhằm góp phần xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững

GIỚI THIỆU

Hơn ba thập kỷ qua, từ khi Báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới¹ (UN, 1987) được đệ trình nhằm đóng góp cho Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc (UNDP, n.d.), phát triển bền vững đã trở thành một thuật ngữ thông dụng được đề cập trên nhiều phương diện như chính sách xã hội, môi trường, kinh tế, v.v... Cho đến nay, cả về cấp độ quốc gia và quốc tế, nhiều nỗ lực trên nhiều phương diện khác nhau đã được thực hiện nhằm

1. Báo cáo Brundtland (còn gọi là Báo cáo Our Common Future)

đạt được những mục tiêu mà khái niệm phát triển bền vững bao hàm. Trên thực tế, những mục tiêu phát triển bền vững không thể đạt được nếu không có sự phát triển về mặt kinh tế. Song, kinh tế thường chỉ tập trung chủ yếu vào những tăng trưởng có sự tương tác qua lại giữa thu nhập và tiêu thụ. Đồng thời, những chính sách phát triển kinh tế cũng chỉ bám riết vào việc tập trung cho hai phương diện kể trên, bỏ mặt những vấn đề cấp bách mà thế giới ngày nay đang phải đối mặt. Ngày nay, chúng ta dường như bị dẫn lối bởi một thứ văn hóa mang tên “*chủ nghĩa tiêu thụ*”, trào lưu này khuyến khích con người mua sắm hàng hóa với một khối lượng khổng lồ hơn bao giờ hết. Những thói quen tiêu thụ này dẫn đến sự hủy hoại môi trường nghiêm trọng do việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên quá mức, đe dọa trực tiếp đến đời sống ổn định bền vững của những thế hệ tương lai. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện tại, cộng với những nghiên cứu khoa học về biến đổi khí hậu toàn cầu mới đây, đặt ra những câu hỏi đánh vào trọng tâm của những thói quen tiêu thụ mà xã hội ngày nay đang chìm đắm trong đó.

Dưới lăng kính Phật giáo, bài nghiên cứu này bắt đầu việc đánh giá, phê bình về phương diện tiêu thụ của kinh tế học, nơi mà lòng tham đóng một vai trò quan trọng. Những khảo cứu về lòng tham sẽ cung cấp một hướng tiếp cận mới đối với nền kinh tế đương đại, chính điều này tạo nên sự khác biệt giữa triết lý kinh tế của Phật giáo (kinh tế Phật giáo) và kinh tế chính thống (*mainstream economics*). Khảo sát này cũng sẽ mang đến những góc nhìn thú vị đối với những phương án đúng đắn trong việc điều tiết và kiểm soát lĩnh vực tiêu thụ trong xã hội. Kế đến, dựa trên quan điểm Phật giáo, khái niệm phát triển sẽ được phân tích ở cả hai phương diện vật chất và đạo đức để chứng tỏ rằng những quan niệm phổ biến xoay quanh khái niệm phát triển của kinh tế chính thống, vốn chỉ tập trung vào sự phát triển vật chất, cần được suy xét lại. Kinh tế Phật giáo chủ trương thành tựu mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, mà ở đó cả vật chất và đạo đức là hai khía cạnh đều cần

được lưu tâm như nhau. Cuối cùng, với cảm hứng bắt nguồn từ lời dạy của đức Phật dành cho thiện nam tử Dīghajānu người Koliya về việc làm sao một người cư sĩ tại gia có thể có được đời sống an lạc và hạnh phúc (đời này lẫn đời sau) được ghi lại trong kinh Dīghajānu (AN 8. 54) thuộc Tăng Chi Bộ Kinh kèm theo một số bài kinh khác, ba hoạt động quản lý và sử dụng tài sản cơ bản, gồm: tạo ra tài sản, gìn giữ tài sản và tiêu thụ tài sản sẽ được bình luận và phân tích để lời Phật dạy có thể áp dụng cho nền kinh tế đương đại ngõ hầu đạt được mục tiêu hạnh phúc và an lạc trong đời sống đồng thời đáp ứng được yêu cầu của hai chủ đề then chốt thuộc khái niệm phát triển bền vững được đề cập trong Báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới.

1. TÍNH ĐỘC ĐÁO CỦA TRIẾT LÝ KINH TẾ PHẬT GIÁO

Nhìn chung, mục tiêu chính của kinh tế, là mang lại hạnh phúc và an lạc cho con người cả trên phương diện cá nhân và xã hội. Tuy nhiên, theo ý kiến của Clair Brown, mục tiêu kể trên của kinh tế chính thống được dựa trên ý niệm hạnh phúc thuộc chủ nghĩa hưởng lạc hay niềm vui vị kỷ với sự xa lánh khổ đau. Đối với mỗi cá nhân, ít nhất trong thời điểm hiện thời, niềm vui và cảm giác hạnh phúc này được tạo ra thông qua việc tập trung kiếm tìm tiền bạc rồi dùng nó mua bán tiêu thụ. Thứ hạnh phúc ngắn ngủi này hết sức phù hợp với chủ nghĩa vật chất, vốn là định hướng mục tiêu của kinh tế chính thống (Brown, C. 2017). Từ phương diện tiếp cận này, tâm lý người tiêu dùng dường như bị dẫn dắt theo chiều hướng phải tạo ra tiền nhiều hơn, để rồi mua sắm, tiêu thụ nhiều hơn và sở hữu nhiều hơn. Từ nền tảng kinh tế này, lòng tham hay ham muốn của giới tiêu dùng bị thúc đẩy ngày một nhiều; ham muốn nhắm đến việc sở hữu những đối tượng vật chất mới cùng với những hoạt động mới nhằm thỏa mãn ham muốn được khuyến khích tăng trưởng. Phải thừa nhận rằng, ham muốn hay lòng tham là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động tiêu thụ. Tuy nhiên, do xuất phát từ nhận thức méo mó về nhu cầu thiết yếu thực

sự của con người cùng với sự hình thành và tăng trưởng mỗi ngày của những ham muốn sai lạc, sự thống trị của chủ nghĩa tiêu thụ dần hình thành như là một hậu quả tất yếu. Bị điều khiển bởi lòng tham, xã hội tiêu dùng hiện tại đang bị mắc kẹt trong một vòng tròn bất tận của ham muốn và tiếp tục bị lèo lái để đưa đến những ham muốn nhiều hơn trong khi không hề đổi hoai đến việc bằng lòng hay biết đủ. Theo tâm lý học, cơ chế mà thông quá đó người ta tìm cách để thỏa mãn những ham muốn gọi là *“tự động phóng tác”*. Đó là một chiến lược tâm lý mơ hồ, tự phát mà dù người ta có đạt được mong muốn của họ hay không nó vẫn xuất hiện. Khi họ không thể đạt được những mục tiêu mà họ hình dung, họ quy kết những bất mãn tiếp theo cho sự thất bại trong việc tìm ra những biện pháp hiệu chỉnh, khắc phục. Còn khi họ thành công trong việc đạt được mục đích rồi, thường thì những điều này cũng lại không đáp ứng được những mong cầu và những cảm giác khó chịu, bức bối này cũng không hề có chiều hướng thuyên giảm. Vậy nên, nỗ lực để thỏa mãn những ham muốn không bao giờ mang đến cho con người sự toại nguyện mà họ mong mỏi (Grof, S. 1998). Có thể kết luận rằng, hình thức kinh tế bị điều khiển bởi ham muốn này, không mang đến hạnh phúc mà còn tạo nên những hậu quả bất ổn cho loài người và muôn loài.

Tứ Diệu Đế là giáo lý quan trọng nền tảng nhất của Phật giáo, được chính Ngài tuyên thuyết trong bài pháp đầu tiên sau khi giác ngộ. Đó là tuyên bố về: (1) khổ (dukkha), (2) nguyên nhân của khổ, (3) Niết bàn (Nibbāna) – trạng thái diệt tận khổ thông qua sự triệt tiêu hoàn toàn tham, sân, si vv... và (4) phương pháp triệt tiêu hoàn toàn nguyên nhân của khổ sẽ đưa đến kết quả tham, sân, si vv... hoàn toàn được diệt tận. Trong phạm vi hai chi phần đầu của Tứ Diệu Đế được trình bày, Diệu Đế thứ nhất tuyên bố rằng đời là khổ. Như đức Phật đã liệt kê, hiện hữu trong kiếp sống nhân sinh là đau đớn, sầu bi, khổ ưu não, gắn liền với các sự kiện sinh, lão, bệnh, tử, oán ghét mà gặp gỡ, thương yêu phải chia lìa, mong muốn không đạt được và ngũ ấm hoạt động bất thường. Diệu Đế

thứ hai xác định rằng, nguyên nhân của khổ là lòng tham hay ham muốn. Chúng ta đau khổ vì cố gắng một cách vô nghĩa nhằm thỏa mãn những ham muốn cá nhân. *Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ* – Niết-bàn lạc tối thượng (Dhp. 203) là một định nghĩa khác của Diệu Đế thứ ba được tìm thấy trong Pháp Cú Kinh, còn nội dung của Diệu Đế thứ tư là con đường đưa đến an lạc tối thượng này. Như vậy, mục tiêu tối thượng của Phật giáo là đạt được hạnh phúc (được gọi là *sukha* trong tiếng Pāli). Theo Phật giáo, để đạt được hạnh phúc thì khổ đau và nguyên nhân của nó phải được thấu suốt rồi sau đó đoạn giảm và diệt tận¹. Cần phải lưu ý rằng, trong Phật giáo có nhiều cấp độ hạnh phúc khác nhau. Và dù có bao nhiêu cấp bậc hạnh phúc được liệt kê đi nữa, thì các thứ bậc này cũng đều bắt đầu từ cấp độ thấp nhất là *dục lạc* (*kāmasukha*) – hạnh phúc có được do thỏa mãn những khoái lạc giác quan, và đỉnh điểm là *lạc diệt thọ tưởng* (*nirodha samāpattisukha*) với sự vắng mặt hoàn toàn khổ đau (Kittiprapas, S. 2015). Ở đây, khái niệm “*dục lạc*” của Phật giáo đồng nghĩa với “*hạnh phúc theo chủ nghĩa hưởng lạc*” (*hedonic happiness*) được đề cập ở trên; và mặc dù được xếp là một loại hạnh phúc tuy nhiên trên thực tế nó vẫn là nguyên nhân và động cơ làm tăng trưởng khổ đau. Thế nên, nó không được coi là hạnh phúc thực thụ. Bên cạnh đó, đối với Phật giáo, *dục lạc* cũng liên quan đến những nhu cầu vật chất thiết yếu đối với đời sống con người nhằm giảm thiểu những nỗi đau từ góc độ vật chất mà con người phải đối diện. Sau khi những nhu cầu cơ bản thiết yếu này của con người được đảm bảo, Phật giáo khuyến khích nên tiếp tục đào luyện để có thể đạt được những hạnh phúc cao thượng

1. Trong Phật giáo, có nhiều cấp độ hạnh phúc khác nhau đối với quá trình phát triển của con người mà ở đó mỗi cá nhân có thể được đào luyện để đạt được những hạnh phúc cao thượng và thù thắng hơn. Do đó, không nên xem hạnh phúc là thực thể tĩnh mà phải nhìn nhận đúng đắn rằng đây là một tiến trình sinh động xảy ra trong quá trình phát triển con người. Tiến trình phát triển hạnh phúc từ cấp độ cơ bản lên đến những cấp độ cao hơn có thể được xem là một quá trình giảm thiểu dần những khổ đau cho đến khi khổ đau hoàn toàn vắng mặt và đồng thời đạt được hạnh phúc và an lạc tối thượng, điều được gọi là an lạc hay hạnh phúc Niết-bàn (*nibbānasukha*).

hơn. Tích lũy tài sản vật chất quá mức không đưa đến tăng trưởng hạnh phúc cũng như chẳng bao giờ đảm bảo hạnh phúc này một cách vững bền. Thay vào đó, chúng làm tăng trưởng những phiền toái, mang đến những khổ đau và đánh mất dần những hạnh phúc trong cuộc sống.

Có thể thấy rằng, cả trong giáo lý nhà Phật và nguyên lý kinh tế, ham muốn hay lòng tham đóng vai trò quan trọng đầu mối, mà từ đó nền móng cho cấu trúc phân tích và giải quyết vấn đề được thiết lập. Thêm vào đó, những vấn nạn liên quan đến kinh tế như khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên, mất cân bằng giữa sản xuất và tiêu thụ hay sự độc tôn của chủ nghĩa tiêu thụ ngày càng xuất hiện rõ nét, v.v... sẽ không thể giải thích một cách tận tường nếu không suy xét nghiêm túc đến phạm trù ham muốn và hạnh phúc. Ở góc độ nền tảng, cả Phật giáo và kinh tế cùng thừa nhận vấn đề cốt lõi liên quan đến bản chất con người và xác định tác nhân cơ bản nhất đều xuất phát từ mỗi cá nhân, điểm khác biệt cơ bản nhất đối với kinh tế chính thống, vốn chỉ tập trung vào việc *“tối đa hóa lợi nhuận hay lợi ích nhằm thỏa mãn ham muốn”* như là một triết lý cốt lõi; thì triết lý kinh tế Phật giáo chủ trương *“giảm thiểu hay thậm chí phản đối ham muốn”* nhằm đạt được hạnh phúc và an lạc. Đây chính là tính độc đáo của triết lý kinh tế Phật giáo.

Kinh tế Phật giáo đề xuất quan điểm không làm tăng trưởng mà thay vào đó là giảm thiểu ham muốn. Một trong những điểm đáng chú ý của giáo lý Phật giáo đó là nhận thức cũng như thực hành tri túc. Theo quan điểm của Phật giáo, hoạt động kinh tế cần phải được kiểm soát và điều tiết nhằm định hướng để đạt được mục tiêu thành tựu an lạc hạnh phúc hơn là có được *“sự thỏa mãn tối đa”*. Ở mô hình kinh tế chính thống, ham muốn bất tận được kiểm soát bởi sự thiếu thốn kinh tế, nhưng đối với mô hình Phật giáo, ham muốn bất tận được kiểm soát bằng nhận thức sâu sắc về sự tri túc hay tiết chế và điều độ cùng với mục tiêu hạnh phúc và an lạc. Một đề xuất cho việc tiêu thụ có kiểm soát được tìm thấy trong

bài *Kinh Tri Túc* (AN 4.27) thuộc Tăng Chi Bộ Kinh. Bài kinh này đề cập đến việc đầy đủ bốn món gồm: thức ăn, quần áo, chỗ ở và thuốc men, có thể được xem là đáp ứng đầy đủ cho những nhu yếu cơ bản của con người. Đề xuất này có thể giúp chúng ta cùng suy gẫm về điều gì chúng ta thực sự cần và điều gì đối với chúng ta chỉ là mong muốn, và đôi khi, những điều chúng ta mong muốn vượt xa quá mức đối với những thứ chúng ta thực sự cần. Từ duy nghiến ngẫm theo cách này có thể được xem là một phương pháp nhận định và điều chỉnh, kiểm soát lòng ham muốn của con người. Ví dụ, bất cứ khi nào chúng ta tiêu thụ thức ăn, nước uống hay điện, v.v... chúng ta nên dành thời gian để suy ngẫm về mục đích thực sự của việc sử dụng chúng, chứ không nên sử dụng một cách thoải mái mà không hề lưu tâm hay lo lắng gì đến sự tổn hại các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bằng cách này, chúng ta có thể tránh được việc tiêu thụ thiếu cân nhắc đồng thời hiểu được *“khối lượng tiêu thụ chính xác”* mà chúng ta cần. Một cách tự nhiên, giảm bớt ham muốn sẽ tự khắc loại trừ những hậu quả xấu xuất phát từ những hoạt động kinh tế không kiểm soát cũng như mang đến những lợi ích lâu bền hơn cho cả cá nhân, cộng đồng và môi trường sống.

Cả Phật giáo và kinh tế chính thống đều thừa nhận rằng tiêu thụ là một hoạt động thiết yếu. Tuy nhiên, đối với kinh tế chính thống, tiêu thụ là một hoạt động nhằm thỏa mãn những ham muốn giác quan và mục đích của nó cũng chỉ dừng lại đó. Trong khi đó, kinh tế Phật giáo khẳng định rằng tiêu thụ chỉ là một phương tiện để đạt đến mục đích chứ không phải là tất cả; mục đích chính của tiêu thụ theo quan điểm Phật giáo là mang đến an ổn hạnh phúc đồng thời nó chỉ được xem là một nấc thang để đưa đến những mục tiêu cao hơn. Đối với Phật giáo, bất kỳ hoạt động tiêu thụ nào không chỉ đơn giản là để đạt được niềm vui mà nó mang đến mà nhằm có được năng lượng cả về phương diện vật chất và tinh thần để phát triển trí tuệ và năng lực tâm linh hướng đến đời sống cao thượng hơn. Đối với Phật giáo, những hoạt động kinh tế cần được

kiểm soát và định hướng nhằm đạt được an lạc hạnh phúc hơn là có được sự thỏa mãn tối đa.

Đóng góp quan trọng của tuệ giác Phật giáo đối với kinh tế có thể được ghi nhận thông qua nghiên cứu trên phương diện tâm lý học về lòng tham. Theo Phật giáo, có hai loại lòng tham, hay ham muốn: (1) loại đầu tiên có tên gọi là *tanhā* trong tiếng Pāli – là ham muốn đối với những niềm vui, hạnh phúc giác quan, những điều vốn không thể nào thỏa mãn được; (2) loại thứ hai có tên gọi là *chanda* – ham muốn sự an lạc và hạnh phúc thuộc về phương diện nội tâm. *Tanhā* hình thành trên căn bản là vô minh và không được tự động điều hướng nhằm tới an lạc hạnh phúc. Trong khi *chanda* dựa trên căn bản là trí tuệ. Ví dụ, người bị dẫn dắt bởi động cơ *tanhā* sẽ liên tục tìm kiếm cách này cách khác, hay đối tượng này đối tượng khác nhằm thỏa mãn những ham muốn mù quáng của mình mà cụ thể trong trường hợp này là thỏa mãn những khoái lạc giác quan. Tuy nhiên, nếu được định hướng bởi *chanda*, lòng tham sẽ được định hướng và nhằm tới sự thành tựu an lạc và hạnh phúc nội tâm. Trong bối cảnh kinh tế học, theo như mô tả của Ngài Payutto, “một khi ham muốn (*tanhā*) dẫn dắt những quyết định kinh tế, hành vi và thái độ kinh doanh cũng có xu hướng trở nên thiếu hoặc phi đạo đức; nhưng khi ham muốn ấy hướng đến an lạc và hạnh phúc (*chanda*) dẫn lối cho hoạt động kinh doanh, những hành vi kinh tế tự khắc trở nên có đạo đức” (Payutto, A. 1998). Tiêu thụ dựa trên nền tảng *chanda* là quá trình sử dụng của cải hàng hóa và dịch vụ để có được an lạc hạnh phúc, trong khi tiêu thụ dựa trên nền tảng tâm lý *tanhā* chỉ nhằm thỏa mãn những giác quan hay dục lạc cá nhân mà thôi. Giá trị sản phẩm được sản xuất trên nền tảng tâm lý *chanda* được xác định bởi khả năng đáp ứng được nhu cầu hạnh phúc con người, trong khi những sản phẩm xuất phát từ tâm lý *tanhā* chỉ đóng vai trò thỏa mãn khoái lạc, ham muốn giác quan. Có thể kết luận rằng, theo quan điểm kinh tế Phật giáo, hoạt động tiêu thụ được dẫn dắt với tâm lý *chanda* được xem là tiêu thụ đúng và hợp lý. Ngược lại, hoạt động tiêu thụ được dẫn dắt với tâm lý *tanhā* là tiêu thụ bất hợp lý và sai.

Như đã đề cập, khổ đau xuất phát từ những trạng thái tâm lý của chúng ta, với cảm giác bất mãn bắt nguồn từ ham muốn mỗi lúc một nhiều. Trên thực tế, cảm giác thiếu thốn và ham muốn ngày càng nhiều hơn không xuất phát từ lòng tham cố hữu đối với những đối tượng ngoại giới mà chúng ta vẫn luôn luôn tìm kiếm mà nó xuất phát từ sự vô minh nằm sâu thẳm trong nội tâm của mỗi chúng ta. Với hai loại tâm lý ham muốn vừa nêu trên, để loại bỏ khổ đau xuất phát từ lòng tham liên quan đến phương diện tiêu thụ, nguyên nhân của đau khổ - *tanhā* là trạng thái tâm lý cần được chuyển hóa, thay đổi. Thay vì tâm lý ham muốn thỏa mãn lòng tham (*tanhā*) dẫn dắt hành vi kinh tế của một cá nhân, nó nên được chuyển hóa thành tâm lý mong muốn hướng đến sự nhận thức và thực hành nhằm có được hạnh phúc và an lạc (*chanda*) cho chính vị ấy và mọi người xung quanh.

Phương pháp tiếp cận Phật giáo khuyến khích người tiêu dùng chuyển hóa ham muốn của họ để thông qua việc tiêu thụ và sử dụng hàng hóa dịch vụ người tiêu dùng có được niềm vui và hạnh phúc. Một khi người tiêu dùng ngày càng ít bị tác động bởi tâm lý ham muốn *tanhā*, cấp độ hạnh phúc và niềm vui trong cuộc sống của người đó sẽ gia tăng. Điều này sẽ dẫn đến sự đánh giá đúng cũng như giảm bớt những nhu cầu không cần thiết đối với việc tiêu thụ hàng hóa. Nhận thức về hai dạng tâm lý ham muốn theo tinh thần Phật giáo cung cấp ý tưởng cho những nhà doanh nhân trong việc giảm bớt sự tập trung đầu tư, cung cấp những sản phẩm xa xỉ hoặc không thiết yếu và chú trọng hơn trong việc sản xuất và giới thiệu ra thị trường tiêu thụ những sản phẩm và dịch vụ thiết yếu nhằm thúc đẩy đà tăng trưởng kinh tế quốc gia, giới thiệu những công nghệ mới nhằm tái tạo và phục hồi những thiệt hại môi trường, hỗ trợ người nghèo và những mảnh đời khó khăn cần sự giúp đỡ. Kết quả là kinh doanh nói chung, sẽ trở nên ít khai thác cũng như hủy hoại môi trường hơn đồng thời trở nên phục vụ nhân loại hữu ích và hiệu quả hơn.

Nói tóm lại, cả kinh tế chính thống và kinh tế Phật giáo đều chấp nhận rằng lòng tham không đáy là bản chất của con người. Tuy nhiên, nhận thức Phật giáo về hai loại ham muốn *tanhā* và *chanda*, sẽ mang đến khả năng tự phản tỉnh, điều có thể làm sáng tỏ và chấm dứt trạng thái nhận thức một cách mơ hồ hay nhầm lẫn giữa điều gì thực sự lợi ích và thứ gì thật sự có hại trong ý thức và hành vi tiêu dùng. Và dù cho ham muốn là bản chất cố hữu của con người, chúng vẫn có thể được chuyển hóa và kiểm soát bởi trí tuệ. Xác quyết tác nhân chính của mọi hành động đều xuất phát từ mỗi cá nhân, triết lý kinh tế Phật giáo khuyến khích khả năng tự quản lý, kiểm soát cũng như phát triển năng lực bản thân. Đây là một định hướng vô cùng tích cực đối với bản năng con người ngỗ hầu làm chủ vận mệnh của chính mình.

2. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN THEO QUAN ĐIỂM PHÂN TÍCH PHẬT GIÁO

Thường thì quan điểm phổ biến về khái niệm phát triển là đạt được thịnh vượng kinh tế. Dựa trên quan điểm phổ biến này, sự phát triển của thế giới đã và đang được dẫn dắt bởi đầu tàu kinh tế cùng các chiến lược kinh tế vốn chỉ chú trọng vào tăng trưởng và gặt hái thành quả vật chất. Vào thời điểm hiện tại, những thành tựu về mặt khoa học kỹ thuật đã dẫn đến một niềm tin không có cơ sở về quyền lực vô song của những thành tựu này, đồng thời hình thành nên một làn sóng niềm tin mạnh mẽ rằng chỉ có những thành tựu này là phương tiện duy nhất để đạt được mục tiêu phát triển xã hội. Vào thời điểm hiện tại, dường như định chuẩn duy nhất dùng để đánh giá sự phát triển là số lượng hàng hóa vật chất được sản xuất và tiêu thụ, và kết quả số liệu *Tổng sản phẩm nội địa* (GDP) được xem là thước đo để đánh giá sự phát triển. Mặc dù, những thành tựu kinh tế đã tạo nên cuộc cách mạng hóa điều kiện vật chất đối của đời sống hiện đại là điều không thể phủ nhận, nhưng điều này thất bại trong việc đương đầu với thách thức mang tên phát triển bền vững một cách đúng đắn và ý nghĩa. Theo như

phát biểu của giáo sư Clair Brown, đây là thời điểm để chúng ta cùng nhìn nhận lại rằng kinh tế đã dẫn dắt nhận thức của chúng ta tập trung về những giá trị và thước đo sai lệch. GDP cung cấp cho chúng ta một hình ảnh phát thảo đại khái, sơ lược về tổng sản phẩm quốc gia mà không có bất kỳ sự liên hệ gì đến việc chúng được phân bổ và sử dụng như thế nào, hoặc chúng sẽ đưa chúng ta đi đâu, về đâu trong tương lai (Brown, C. 2015). Theo nhà kinh tế Richard Welford, trong hai thập kỷ trở lại đây, kinh tế chính thống cùng với mô hình chú trọng phát triển vật chất đã được áp dụng một cách sai lệch và bừa bãi đã tạo nên nghèo đói, khổ đau, dẫn đến sự suy thoái giá trị xã hội trong khi không có bất kỳ động thái đáng kể nào để xoay chuyển tình trạng hủy hoại môi trường vẫn đang diễn ra (Welford, R. 2013). Cần lưu ý rằng, trong tiến trình thành tựu phát triển, hệ thống kinh tế hiện tại chẳng mấy quan tâm đến những phương thức đúng hay sai trong quá trình sản xuất, cũng như những hạn mức đúng – sai đối với những sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Sự xa rời khía cạnh luân lý đạo đức trong quá trình phát triển dường như đã nhanh chóng dẫn dắt nhân loại đối mặt với hậu quả tự phá hủy và diệt vong cũng như gây tổn hại cho xã hội và môi trường.

Nhìn nhận từ một góc độ khác đối với vấn đề này, Phật giáo phân tích khái niệm phát triển với quan điểm bao gồm hai loại hình phát triển gồm: vật chất và đạo đức hay thể tục và tâm linh. Theo tinh thần Phật giáo, sự phát triển chỉ tập trung vào vật chất sẽ nguy hại đến sự tồn vong của xã hội, bởi nó một chiều, mất cân bằng và đầy hiểm họa (Abeynayake, O. 2016). Về mặt kinh tế, phương pháp tiếp cận Phật giáo chủ trương tập trung cho sự phát triển một cách bền vững hơn thông qua một tiến trình phát triển gồm hai phương diện: một mặt phát triển những điều kiện vật chất đời sống, còn mặt còn lại là nâng cao phẩm chất đạo đức nhân sinh. Một giải thích quan trọng của Phật giáo liên hệ đến vấn đề này được tìm thấy trong *Kinh Mù Lòa* (AN 3. 29). Trong bài kinh này, đức Phật đề cập đến người hai mắt (*dvicakkhu*) xuất hiện

ở đời, hạng người này dùng con mắt thứ nhất của mình để tạo ra của cải tài sản, và con mắt còn lại để phát triển luân lý đạo đức. Còn người không hướng tâm đến việc tự tạo ra của cải tài sản đồng thời không đối hoài đến phát triển đời sống đạo đức được đức Phật so sánh với kẻ hoàn toàn mù lòa. Đức Phật chỉ ra rằng, người có hai mắt tối trắng hơn người có một trong hai con mắt vừa nêu trên. Nói cách khác, sự phát triển không thể thành tựu nếu chỉ tập trung đề cao phát triển đạo đức hay chỉ thúc đẩy phát triển vật chất mà cả hai phương diện này đều phải được phát triển một cách song hành để có được một cuộc sống hạnh phúc, ý nghĩa.

Bên cạnh đó, tương tự với kinh tế chính thống vốn xem việc giảm thiểu và đẩy lùi đói nghèo là một trong những mục tiêu quan trọng của tiến trình phát triển kinh tế. Trong *Kinh Nghèo Khổ* (AN 6.45), đức Phật cũng tuyên bố rằng nghèo đói là đau khổ (*dāliddiyaṃ bhikkhave dukkhaṃ lokasmiṃ*) và chúng sanh cần phải vượt qua. Trong *Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống* (DN 26), đức Phật đã chỉ ra rằng nghèo khổ chính là nguyên nhân trầm trọng nhất đưa đến bất ổn xã hội, và sự phân biệt giàu nghèo mở lối cho những sụp đổ về nền tảng đạo đức trong xã hội. Theo bài kinh này, trộm cắp, nói dối và tà dâm xuất hiện như một hệ quả tất yếu của nguyên nhân đói nghèo. Điều này đã phơi bày một cách rõ ràng chân thật những hậu quả nghiêm trọng do đói nghèo gây trên cả hai phương diện cá nhân và xã hội. Mong ước về một đời sống đạo đức phát triển nhằm mang lại sự an bình và hòa hợp sẽ mãi là vô vọng đối với một xã hội đói nghèo như bài kinh nêu trên đã trình bày. Như vậy, theo Phật giáo, chỉ phát triển phương diện đạo đức hoặc vật chất một cách đơn lẻ, không đủ để đưa đến một đời sống hạnh phúc an lạc, đồng thời sự phát triển về mặt đạo đức chỉ có thể được thực hiện khi và chỉ khi xã hội đạt được sự phát triển về mặt vật chất.

Báo cáo *Tương Lai Chung của Chúng Ta*¹ được công bố bởi Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới vào năm 1987, đã giới thiệu một định nghĩa về phát triển bền vững, cho đến ngày nay đây là một trong những định nghĩa về phát triển bền vững được công nhận rộng rãi nhất trên toàn thế giới.

“Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Nó bao gồm hai định nghĩa cốt yếu:

Khái niệm nhu cầu, đặc biệt là những nhu cầu thiết yếu đối với đời nghèo, đây chính là đối tượng nên được ưu tiên trước nhất;

Ý tưởng về việc chính phủ ban hành những chế tài đối với công nghệ cũng như tổ chức xã hội nhằm đảm bảo nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể đáp ứng được những nhu cầu của xã hội hiện tại và tương lai.” (UN, 1987)

Như vậy, Phật giáo xem vấn đề đói nghèo được đề cập trên đây liên quan hết sức mật thiết đối với “ưu tiên trước nhất” được đề cập trong định nghĩa cốt yếu đầu tiên của khái niệm phát triển bền vững. Cùng đề cập nghèo đói và khổ đau là những vấn đề cần phải vượt qua, Phật giáo đã nhận thức tầm quan trọng của của cải tài sản cũng như khuyến khích nhân loại tạo ra của cải tài sản thông qua những phương thức và nghề nghiệp chân chánh. Phật giáo quan niệm rằng, lợi dụng ai đó về mặt kinh tế, dù bằng bất cứ hình thức nào đều bị xem là tạo ra tài sản phi đạo đức. Một lời khuyên được nhấn mạnh trong Phật giáo đó là: dù tạo ra của cải tài sản bằng bất kỳ phương thức nào thì căn bản đạo đức đều phải được tuân thủ và áp dụng. “*Dhammikehi dhammaladdhehi*” (nghề kiếm sống chân chánh/ kẻ sinh nhai vô hại) là thành ngữ Pāli luôn được đức Phật dùng để tuyên thuyết về cách tạo ra của cải tài sản chân chánh,

1. Báo cáo Brundtland (hay còn gọi là Báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới)

đúng pháp. Phương kế sinh nhai đúng pháp này được đức Phật chỉ rõ trong bài *kinh Dīghajānu* (AN 8.54) như: thiện xảo, siêng năng, cẩn trọng, tư duy sáng tạo và thành tạo quản lý. Theo Phật giáo, người Phật tử nên làm giàu nhưng tuân thủ và không phạm bất kỳ một trong năm giới pháp dành cho hàng cư sĩ tại gia, gồm: cấm sát sanh, cấm trộm cắp, cấm tà dâm, cấm nói dối và cấm uống rượu và sử dụng các chất gây nghiện. Thêm vào đó, người cư sĩ cũng bị nghiêm cấm hành nghề liên quan đến năm lĩnh vực buôn bán sau đây: vũ khí, thú và người, thịt, rượu, chất độc. Tuân thủ năm điều cấm kỵ liên quan đến năm việc kinh doanh buôn bán nêu trên được xem là thực hành chánh mạng (*sammājīva*) – chi phần thứ năm của Bát Thánh Đạo. Về phương diện xã hội, Phật giáo cũng lưu tâm đến tầm quan trọng của việc phân bổ tài sản hợp lý trong xã hội nhằm đảm bảo nghèo đói không xuất hiện. Phật giáo quan niệm rằng, chính phủ chịu trách nhiệm về việc tìm ra những chính sách thích hợp ngõ hầu tạo ra những cơ hội đồng đều cho công dân của mình có thể có được sự ổn định kinh tế đồng thời sắp xếp và phân bổ tài sản một cách hợp lý để đảm bảo khoảng cách giàu nghèo không còn nới rộng thêm. Liên quan đến vấn đề này, bố thí ba-la-mật (*dāna pāramī*) được xem là một trong những phương án hữu hiệu bởi đây thực sự là phương pháp tối ưu nhất trong phân bổ, san sẻ của cải tài sản. Trong Phật giáo, bố thí (*dāna*) là một hành động xuất phát từ động cơ mong muốn giảm thiểu đau khổ của cuộc đời được nhận thức và thực hành bởi những người có điều kiện và sẵn lòng chia sẻ và cho đi. Học giả Peter Harvey nhấn mạnh rằng: “Hành vi đạo đức căn bản mà một Phật tử cần học tập và trau dồi đó là bố thí, điều này sẽ tạo nên một nền tảng vững vàng cho sự phát triển về đạo đức và tâm linh cao thượng hơn. Lòng từ bi, sự độ lượng không chỉ được thực hành đối với Tăng đoàn, mà nó là một giá trị lan tỏa rộng khắp trong cộng đồng Phật tử.” (Harvey, P. 2013). Theo đó, pháp hành này có thể được áp dụng cả trên phương diện cá nhân và xã hội; không chỉ bởi giới vua chúa, giai cấp lãnh đạo nhà nước, thương nhân, địa chủ như đã được liệt kê trong nhiều

bài vào thời đức Phật mà còn có được áp dụng bởi từng thành viên trong xã hội hiện tại bao gồm giới đại gia, công ty, tập đoàn thương mại, chính phủ, v.v.

Để cập trong tác phẩm của mình, Giáo sư Oliver Abeynayake cho rằng, cả giảm bớt đói nghèo cùng phát triển kinh tế đều phụ thuộc vào ý nguyện sống hài hòa với thiên nhiên (Abeynayake, O. 2016). Ẩn dưới cái lối phát triển vật chất để thỏa mãn những ham muốn vô độ của giới tiêu thụ, nền kinh tế hiện tại cố gắng thu được hiệu suất sản xuất tối đa từ những nguồn tài nguyên thiên nhiên. Khốn nỗi, trên thực tế, ham muốn vô độ thì không bao giờ có thể thỏa mãn trong khi các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì đang đối diện với hiểm họa ngày một khan hiếm dần. Để rồi, những sách lược kinh tế này đang phải gánh chịu hậu quả là sự chìm dần trong vòng xoáy thảm họa môi trường, một vòng xoáy tệ hại mà ở đó sự thoái hóa môi trường đang tăng trưởng trên đà phát triển chóng mặt (Kovács, G. 2014). Nếu những xu hướng này tiếp tục tăng trưởng thì nghèo đói cũng không thể giảm thiểu mà phát triển kinh tế cũng không thành thành tựu. Phật giáo phản đối mạnh mẽ việc khai thác các nguồn khoáng sản tự nhiên một cách quá mức mà không màn tới hậu quả xảy đến là những tổn hại nghiêm trọng đối với môi trường tự nhiên, sự cạn kiệt những nguồn tài nguyên không thể tái tạo, vốn đang bị khai thác theo những chính sách của nền kinh tế chính thống đương thời. Phật giáo quan niệm rằng mọi sự vật hiện tượng trên thế giới này đều có sự liên hệ chặt chẽ với nhau và con người cũng không phải là những thực thể tồn tại độc lập. Phật giáo nhấn mạnh mối liên kết mật thiết của ba phạm trù trong kiếp sống nhân sinh (cá nhân, xã hội và môi trường sống xung quanh) dựa trên nền tảng Giáo lý Duyên khởi. Theo đó, Phật giáo nhấn mạnh tầm quan trọng của ý thức và tư duy thấu đáo về ý thức sản xuất, tiêu thụ cũng như những hoạt động kinh tế khác của nhân loại ngày nay cùng với hệ lụy lâu dài của nó ảnh hưởng đến hiện tại và cả thế hệ tương lai. Bởi vì mỗi hành động đều có sức ảnh hưởng đến toàn cầu và mỗi cá nhân trên thực tế cũng chỉ nằm

trong mối liên kết mật thiết với mọi sự vật hiện tượng trong đời sống (chứ không hề tồn tại độc lập); thế nên hành động khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường cũng chính là đang tự hủy hoại chính mình. Nguyên lý đồng nhất và hỗ tương của vũ trụ khơi gợi sự lưu tâm nhiều hơn đối với môi trường cũng nhưng tìm ra những phương án hữu hiệu nhất trong việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bởi vì bất kỳ những hành động này đều sẽ có thể nhận lấy những hậu quả bất lợi, xảy đến như một phản lực mà độ lớn của nó tương đương với chính những tác động mà chúng ta gây ảnh hưởng đến môi trường. Ý thức bảo vệ môi trường cùng với năng lực và cân bằng duy trì những giá trị bền vững vốn đã thấm đẫm trong lời Phật dạy như là một hệ quả tất yếu xảy đến trong lối sống tinh thức theo tinh thần nhà Phật. Nhà Phật hướng đến một đời sống hòa hợp cùng với những chuyển hóa đạo đức nhằm hướng đến một đời sống hài hòa với môi trường, an vui và ý nghĩa ngay trong kiếp sống này đồng thời bảo tồn được những vốn quý của thiên nhiên và tài nguyên khoáng sản cho những thế hệ tiếp nối¹. Những nguyên lý đạo đức thuộc Ngũ Giới (*pañcāsīla*) cũng có liên hệ đến vấn đề bảo vệ môi trường và có thể khẳng định như những phương pháp gìn giữ trọn vẹn những nguồn tài nguyên tự nhiên cho tương lai nhân loại. Ngũ giới được xem là căn bản đạo đức môi trường Phật giáo (Harris, I. 1994; Harvey, P. 2000).

1. Theo Kinh Khởi Thế Nhân Bốn (DN 27), sự suy đồi những tiêu chuẩn đạo đức được cho là có những tác động cái hại đến trật tự tự nhiên và thậm chí ảnh hưởng đến quy trình vận hành của mặt trời, mặt trăng và các tinh tú, quy luật thời tiết, khí hậu và nắng mưa. Những lưu tâm của đức Phật với vấn đề môi trường, cây cối, vườn rừng được nêu rõ trong Kinh Trồng Rừng (SN 1.47); bài kinh này khởi đầu bằng những lời tán thán hành động chăm sóc vườn tược, gieo trồng cây rừng. Theo Luật Tạng, các vị Tỳ-kheo bị nghiêm cấm đốn phá cây cối vì cây cối cũng được xem là những chúng sinh hữu tình. Trong Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống (DN 26), đức Phật chủ trương rằng các chính sách cộng đồng cần kèm theo những quy định bảo vệ môi trường. Kinh Kūṭadanta (DN 5) cho rằng những kế hoạch quốc gia cần phải có những điều khoản về bảo vệ cây cối cũng như các loài động vật. Môi trường sống hay trú xứ thích hợp được xem là một trong bốn yếu tố đưa đến sự lớn mạnh và tăng thịnh tài sản được nhắc đến trong bài kinh Bánh Xe (AN 4.31).

Nhiều thập kỷ trước, trong tác phẩm *"Small is Beautiful"*, Schumacher đã đưa ra một tiên đoán mà cho đến nay nó ngày càng trở nên chính xác. Đó là: sống với thái độ và suy nghĩ luôn muốn lấp đầy ham muốn của chính mình thông qua mục tiêu duy nhất là kiếm tiền hay tạo ra tài sản, hay nói ngắn gọn là chủ nghĩa vật chất; điều này không phù hợp với quy luật đời sống, bởi vì bản thân lối sống này mang trong mình những yếu tố không có giới hạn đáp ứng, trong khi môi trường thiên nhiên nơi lối sống đó đang hiện hữu thì lại hoàn toàn hữu hạn. Đã đến lúc, môi trường lên tiếng báo động với chúng ta rằng những áp lực mà nó đang gánh chịu dần trở nên quá sức chịu đựng (Schumacher, E.F. 1973). Theo Phật giáo, một đức tính nữa cần được gắn liền với đời sống kinh tế của một người đó là ý thức và khả năng cân bằng trong cách thức tiêu dùng của người đó. Hiện nay, toàn cầu hóa cùng với kinh tế thị trường tự do có xu hướng đẩy mạnh những ham muốn, thu hút người tiêu dùng vào việc mua bán và sở hữu những sản phẩm xa xỉ và chỉ mang tính chất trào lưu. Như phân tích của giáo sư Premasiri thì truyền thông với những phương tiện truyền bá của mình đã đóng vai trò chủ đạo trong việc tiêm nhiễm những giá trị vật chất vào thế hệ trẻ. Và ngày càng trở nên khó khăn hơn, đặc biệt là đối với tầng lớp thanh thiếu niên và giới trẻ nói chung, để có thể cưỡng lại những cám dỗ và khát khao sở hữu những mặt hàng đang hot. Bởi dễ hiểu rằng, việc sở hữu những món đồ thời thượng này sẽ mang đến niềm vui và sự phấn khích lớn đối với chúng. Sự đam mê và ham muốn bất tận rồi sẽ đi đến kết quả là sự thất vọng và chán nản khi chúng nhận ra rằng mình không có đủ điều kiện tài chính để sở hữu những thứ mà chúng ước ao (Premaseri, P. 2011). Liên hệ đến vấn đề này, nhận thức Phật giáo đối với tham muốn và sự bình dị được phân tích ở phần trên được xem như là yếu tố then chốt để giải quyết vấn đề, bởi đây chính là đối trọng tiêu biểu nhất đối với hệ thống kinh tế chính thống. Tâm lý học Phật giáo xác nhận rằng, không hề có đỉnh điểm của sự thỏa mãn tham muốn các khoái lạc giác quan, do đó Phật giáo chủ trương rằng *"biết đủ là tài sản (giàu) tối*

thượng” (*santutṭhi paramam dhanam*)¹. Phật giáo khuyến khích con người nên bằng lòng với những nhu cầu tối thiểu của mình và tránh tham nhiễm với những đối tượng giác quan xung quanh, điều này có thể đóng góp xây dựng một xã hội an lạc hạnh phúc thông qua việc tránh thực hiện những hành vi tạo ra của cải tài sản cũng như tiêu thụ quá mức vốn xuất phát từ động cơ ham muốn. Bên cạnh đó, như phát biểu của Welford, ý niệm tri túc mang đến cơ hội cho những doanh nhân và kinh tế gia ý thức tập trung vào việc cung cấp những hàng hóa và dịch vụ thiết yếu cho thị trường đồng thời giảm bớt sản xuất các mặt hàng không thiết yếu; thực hiện được điều này sẽ là hành động cứu lấy môi trường đang trên đà thương tổn và giúp đỡ người nghèo và những mảnh đời cơ cực (Welford, R. 2006).

Nói chung, Phật giáo chủ trương hai loại hình phát triển. Hay nói cách khác, phát triển là một tiến trình mà ở đó cả đạo đức và vật chất đều phải được phát triển song hành như một quy luật bất biến. Mục tiêu an lạc hạnh phúc cho cá nhân, an bình và ổn định xã hội là mục tiêu mà kinh tế nhằm đến. Nhưng trên thực tế, kinh tế hiện nay đang kiệt sức trên con đường hướng đến mục đích nêu trên. Hiện tại, mất cân bằng sinh thái xuất phát từ việc chỉ tập trung tạo ra của cải vật chất mà vắng mặt sự kiểm soát về mặt đạo đức dần trở thành mối hiểm họa lớn hơn bao giờ hết đối với thế giới. Đây là một minh chứng hùng hồn cho những hệ lụy về việc quên lãng tầm quan trọng của đạo đức đối với thước đo phát triển kinh tế. Theo Phật giáo, trong thời gian phấn đấu nhằm đạt được thành tựu phát triển kinh tế bền vững nhằm phục vụ lợi ích toàn xã hội cũng như bảo vệ thiên nhiên và bảo tồn sự đa dạng sinh học, để có thể thoát khỏi những hiểm họa cận kề mà nhân loại đang phải đối diện, thì đạo đức là phương diện không thể vắng mặt trong tiến trình này.

1. Pháp cú 204.

3. NHỮNG PHƯƠNG ÁN GỢI Ý CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG

Như đã đề cập, mục tiêu chính của kinh tế, là mang lại hạnh phúc và an lạc cho con người cả trên phương diện cá nhân và xã hội. Kết hợp với định nghĩa về phát triển bền vững được bàn đến bên trên, từ đó suy ra, mục tiêu phát triển kinh tế không chỉ là để đạt được hạnh phúc an lạc mà còn đáp ứng hai yêu cầu cốt lõi của định nghĩa phát triển bền vững. Tương tự như thế, quan điểm kinh tế Phật giáo cho rằng, bất kỳ hoạt động kinh tế nào cũng đều phải là cách thức nhằm giảm thiểu khổ đau và thành tựu an lạc hạnh phúc. Phật giáo cũng chỉ rõ rằng sự đoạn trừ khổ đau và thành tựu hạnh phúc an lạc không thể thực hiện nếu vắng mặt các hoạt động kinh tế liên quan đến của cải vật chất. Trong nhiều bài kinh khác nhau, đức Phật đã đưa ra nhiều lời khuyên và gợi ý khác nhau liên quan đến ba hoạt động quản lý của cải tài sản cơ bản gồm: tạo ra của cải, gìn giữ tài sản và tiêu thụ tài sản. Đồng thời đức Phật cũng dạy thông qua ba hoạt động cơ bản đảm bảo sự sung túc về mặt kinh tế cũng như sự cân bằng các mối liên hệ hỗ tương và phụ thuộc lẫn nhau giữa cá nhân, xã hội và môi trường kể trên, bằng cách nào một người có thể đạt được an lạc hạnh phúc ngay trong đời này. Lời Phật dạy liên hệ với ba vấn đề nêu trên có thể được xem là phương án gợi ý của Phật giáo đối với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

Tạo ra của cải:

Quá trình tạo ra của cải tài sản bao gồm tất cả mọi hoạt động kinh tế của một cá nhân nhằm tạo ra của cải tài sản nuôi sống bản thân. Hay nói cách khác, đây là đây là quá trình lao động sản xuất tạo ra sản phẩm, dịch vụ và thu được lợi tức hay của cải từ đó. Phật giáo chú trọng đến việc tuân thủ đạo đức đối với quá trình sản xuất và thu được của cải tài sản bằng phương pháp chân chánh. Trong *kinh Dīghajānu* (AN 8.54) thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh*, đức Phật đề cập đến bốn yếu tố đưa đến hạnh phúc và an lạc trong đời này. Trong

số đó, yếu tố đầu tiên là “*đầy đủ sự tháo vác*” (*uṭṭhānasampadā*) chú trọng đến cách làm ra của cái. Theo đó, thiện xảo và biết suy tư hiểu phương tiện vừa đủ để tự mình làm việc và điều khiển người khác làm việc là những điều kiện đưa đến thành tựu về của cải tài sản. Bài kinh cũng đề cập đến kiên nhẫn là một trong những yếu tố cần thiết để có thể cùng làm việc nhóm, và kiến thức để nhận biết khối lượng công việc tồn đọng; đồng thời đây cũng được hiểu là khả năng tư duy, trình bày, tổ chức và điều hành công việc một cách hệ thống và hiệu quả. Kỹ năng có thể được trau dồi thông qua việc giáo dục, đào tạo và đúc kết kinh nghiệm. Trong kinh *Người Buôn Bán* (AN 3. 20), đức Phật đề cập đến ba yếu tố đưa đến thành công trong kinh doanh. Đó là: (1) thông hiểu rõ sản phẩm cũng như công việc của mình để có thể đưa ra giá cả và ước tính lợi nhuận thu được một cách hợp lý, (2) có khả năng điều hành công việc kinh doanh, hiểu rõ thị trường mua – bán, có khả năng buôn bán, tiếp thị và hiểu rõ tâm lý khách hàng và (3) thiết lập xếp hạng tín dụng tốt và tạo được uy tín đối với các nguồn hoặc nhà đầu tư tài chính.

Thêm vào đó, đức Phật nhấn mạnh khi đề cập đến yếu tố “*đầy đủ sự tháo vác*” rằng, sự thịnh vượng và sung mãn về tài chính phải được thành tựu thông qua nỗ lực, siêng năng và bất hại một cách hợp pháp và đạo đức. Không tổn hại (cá nhân, các loài hữu tình và môi trường sống), trung thực và đạo đức là điều luôn phải tâm niệm trong khi thực hành bất kỳ hình thức kinh doanh nào. Phật giáo cho rằng, không có sản phẩm nào được tạo mà bản chất của nó là sai, thực ra, vấn đề nằm ở ý niệm của người tạo ra nó, theo như Peter Harvey đề cập rằng (Harvey, P. 2013) “... *sự chú trọng tích lũy của cải có khi tự nó ẩn chứa những hệ lụy, tuy nhiên của cải tài sản tự thân nó vốn không mang tội lỗi; điều quan trọng nhất là bằng cách nào nó được tạo ra và rồi sẽ được sử dụng như thế nào*” (Bhar, S. 2018). Liên hệ đến vấn đề này, tư duy về khái niệm “*tiêu chuẩn tự thân*” được đề cập trong kinh *Những Người Ở Veludavā* (SN 55.7), lấy tự thân làm định chuẩn

để quyết định đúng hay sai được xem là giải thích cụ thể liên quan đến phương thức tạo ra của cải tài sản. Ở đây, đức Phật giải thích rằng, làm thế nào một người tự tư duy như sau: như một người kinh sợ cái chết và khao khát được sống; ghét khổ muốn vui; hoảng sợ nếu bị người khác hãm hại; cũng tương tự vậy, chán ghét ghê sợ những bất hạnh tinh thần và khổ đau thể xác. Thấu rõ rằng ai cũng mong muốn tự thân được an ổn và phúc lạc, người ấy sẽ từ bỏ bất kỳ hành vi có hại nào tác động đến người khác mà tự thân cũng không muốn mình bị tác động ảnh hưởng bởi hành vi như vậy. Dựa trên “*tiêu chuẩn tự thân*”, một người sẽ tìm ra phương kế làm giàu mà không tham gia các bất kỳ nghề nghiệp xấu xa nào gây tổn hại trực tiếp hoặc gián tiếp cho người khác.

Bên cạnh việc làm thế nào để tạo ra của cải tài sản chân chánh, ở phương diện sản xuất, Phật giáo đề xuất ba gợi ý hỗ trợ cho việc quyết định những gì nên được áp dụng trong bối cảnh hiện tại dựa trên nhận thức sâu sắc về sự liên đới chặt chẽ giữa chúng ta và các thế hệ tương lai, Trái đất và hệ sinh thái. Đó là: (1) sử dụng các nguồn tài nguyên cũng như tiết kiệm năng lượng một cách hữu hiệu nhất, (2) bằng tất cả khả năng, cố gắng giảm thiểu chất thải xuống mức thấp nhất, (3) tập trung trước nhất cho việc cung cấp các nhu yếu phẩm thiết yếu đến mọi người dân trong xã hội. Ba gợi ý nêu trên, như được phân tích bởi Priyanut, hạng mức chi phí tối thiểu có thể để tạo ra số lượng cần thiết cho đời sống cơ bản của con người trong xã hội, tùy thuộc vào sự hấp thụ chất thải cũng như khả năng tái tạo của các nguồn tài nguyên trong sinh quyển. Đó là khả năng lựa chọn những phương pháp hoặc công nghệ sản xuất tiêu tốn chi phí thấp nhất trong tất cả những sự lựa chọn; việc sản xuất hàng hóa nên được vận hành với số lượng thành phần đầu vào thấp nhất trong số tất cả các lựa chọn khả thi. Xã hội nên tập trung nhằm đến việc sản xuất những sản phẩm cần thiết để đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân – hay còn được gọi là mức độ cần thiết cơ bản (Priyanut, P. 1997).

Cất giữ và bảo vệ tài sản:

Sau khi nỗ lực, siêng năng, cần mẫn tạo ra của cải, việc tiếp theo là làm thế nào một người bảo vệ của cải mà mình kiếm được để có thể duy và và kéo dài niềm vui cũng như những lời ích mà của cải tài sản mang lại. Phật giáo quan niệm rằng, các pháp (mọi sự vật hiện tượng) đều vô thường, do đó sống trong đời sống được cấu thành bởi những yếu tố điều kiện liên tục thay đổi, có nhiều lý do để chuẩn bị cho những hoàn cảnh bất ngờ không thể lường trước. Cũng đề cập đến trong kinh Dīghajānu (AN 8.54), đức Phật liệt kê những yếu tố ngoại tại có thể ảnh hưởng đến tài sản cá nhân. Đó là: thiên tai, lửa cháy, trộm cướp, những người thừa tự không khả ý sẽ tổn hại tài sản, tịch biên và cưỡng đoạt phi pháp bởi nhà nước. Kế đến, trong *Kinh Không Con* (SN 3.19) đức Phật nhấn mạnh rằng sử dụng tài sản một cách hợp lý cũng được xem là một phương pháp bảo vệ, gìn giữ tài sản¹.

Kinh Lợi Ích Cho Gia Đình (AN 4.258) cũng chỉ ra bốn phương pháp gìn giữ tài sản thông qua việc không thực hành những lối sống không phù hợp đưa đến tiêu tán tài sản như sau: (1) tìm lại những gì đã mất, (2) sửa lại những cái đã hư cũ, (3) ăn và uống có tiết độ, (4) đặt nữ nhân và nam nhân có đạo đức ở vị trí tối thắng. Bốn điều này có ý nghĩa nền tảng đối với cá nhân, gia đình, xã hội và quốc gia trong việc duy trì sự ổn định về mặt kinh tế. Trên thực tế, bốn phương pháp này phù hợp với quản lý và gìn giữ tài sản một cách ổn định, bền vững. Đặc biệt, hai phương pháp đầu khuyên chúng ta nên có trách nhiệm gìn giữ và bảo tồn độ khả dụng của thiên nhiên cũng như các nguồn tài nguyên về cả số lượng và chất lượng với sự kiểm soát bằng công nghệ và kiến thức khoa học, để có thể bảo vệ thiên nhiên và các nguồn tài nguyên không rơi vào

1. “Khi các tài sản của một người được thọ dụng chơn chánh, thời vua chúa không cướp đoạt, hay trộm cắp không cướp đoạt, hay không bị lửa đốt, hay không bị nước cuốn trôi, hay không bị con cháu thừa tự thù nghịch cướp đoạt. Sự việc là như vậy, thừa Đại vương, các tài sản nếu thọ dụng chơn chánh, sẽ đưa đến thọ hưởng, không đưa đến tổn giảm.” (Tương Ứng Bộ Kinh, Chương 3: Tương Ứng Kosala, Phẩm thứ 2, Kinh Không Con)

tình trạng cạn kiệt và biến mất. Thực tế mà nói, cần nghiên cứu tìm tòi ra những phương pháp tái tạo những nguồn tài nguyên có thể tái tạo mà chúng ta đã sử dụng; đồng thời, đối với những nguồn tài nguyên không thể tái tạo cần khám phá những mỏ, quặng mới và khai thác cũng như sử dụng chúng một cách hợp lý. Cố gắng tìm ra những nguồn tài nguyên đã cạn kiệt, tái chế những sản phẩm đã qua sử dụng cũng như sửa sang, bảo trì những sản phẩm đang sử dụng để kéo dài tuổi thọ của nó. Nói tóm lại, sử dụng tất cả những công cụ và phương thức có thể để gìn giữ của cải tài sản một cách hợp lý để có thể sử dụng chúng lâu dài. Phương pháp thứ ba định hình ý thức sử dụng tài sản một cách ổn định, bền vững dựa trên tính chất cần thiết mà không phải vì lòng tham. Phương pháp cuối cùng thực sự rất quan trọng, bởi nó liên hệ đến việc giao tài sản đúng người để chịu trách nhiệm cho việc chi dùng tài sản đó. Có một điểm thú vị ở đây đó là vai trò của người phụ nữ trong việc cất giữ và bảo vệ tài sản cũng được Phật giáo nhấn mạnh¹. Ở các nước Đông phương, lời dạy này vô cùng quan trọng đối với kinh tế gia đình bởi người vợ thường là người cất giữ và quản lý tài sản trong khi người chồng là trụ cột tạo ra kinh tế cho cả gia đình. Nếu người vợ không khéo léo trong việc cất giữ và quản lý tài sản, thì tài sản sẽ dễ dàng mất mát bởi không được sử dụng đúng cách, thiếu hợp lý và phung phí, v.v... Hơn nữa, gìn giữ và bảo vệ tài sản là một trong ba khía cạnh quản lý tài sản được đức Phật nhấn mạnh trong *Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (DN 31): “*Tài sản cần chia bốn/ Một phần mình an hưởng,/ Hai phần dành công việc,/ Phần tư, phần để dành,/ Phòng khó khăn hoạn nạn*”. Đây là những nguyên lý vẫn còn được áp dụng trong việc quản lý tài sản cho tới ngày nay. Ở đây, phần tài sản cuối cùng cần được chú ý lưu tâm. Trên thực tế, có rất nhiều khả năng xảy đến những rủi ro, thua lỗ, phá sản, v.v... trong công việc làm ăn, kinh tế. Thế nên, một phần tài sản được gìn giữ

1. Theo *Kinh Ở Đời Này 1* (AN 8.49) đức Phật dạy rằng: “Ở đây, tiền bạc, lúa gạo, bạc và vàng người chồng đem về, nữ nhân ấy bảo vệ, phòng hộ chúng, giữ gìn để khỏi bọn ăn trộm, ăn cắp, kẻ uống rượu, kẻ phá hoại. Như vậy, là nữ nhân biết giữ gìn tài sản thâu hoạch được.”

phòng khi bất trắc cần sử dụng đến là điều quan trọng. Trong một vài trường hợp, nó có thể được sử dụng như là vốn dùng để tái đầu tư. Ví dụ một người bất thành lĩnh gặp tai nạn hay bệnh đau, không có tiền hoặc của cải sẵn dành, sẽ vô cùng khó khăn cho người đó để có thể chữa trị bệnh tình hay vượt qua khó khăn đang phải đối diện.

Theo Phật giáo, các yếu tố điều kiện liên quan trực tiếp đến việc gìn giữ và bảo vệ tài sản là công lý. Hơn nữa, các hoạt động kinh tế liên quan đến phát triển kinh tế bền vững được nối kết trực tiếp với khung sườn của hệ thống công lý xã hội. Bởi vì công lý có tính chất quyết định không chỉ với việc gìn giữ bảo vệ tài sản mà còn vun đắp cho nền tảng chính trực và công bằng xã hội, yếu tố then chốt trong việc hoạch định và phân bổ các nguồn tài nguyên trong xã hội. Mục tiêu chính của công lý trong kinh tế Phật giáo là kiểm soát, giảm thiểu và ngăn ngừa tội ác, phạm pháp và bất kỳ hiểm họa nào xuất hiện và gia tăng bởi động cơ lòng tham có mặt trong bất cứ hoạt động kinh tế nào. Liên quan đến vấn đề này, trong *Kinh Khởi Thế Nhân Bốn* (DN 27), đức Phật chỉ ra một trong những nguyên nhân dẫn đến bất ổn xã hội, vốn vẫn là vấn đề nan giải ngay cả đến ngày nay; đó là khi bị dẫn dắt bởi lòng tham, chúng sanh tư hữu hóa tài sản công cũng như tích trữ và chiếm hữu một cách tiêu cực, trái đạo đức, bất hợp pháp, tài sản cá nhân. Hậu quả là nghèo đói, tội phạm, bất ổn xã hội cũng như mất cân bằng phân phối tài nguyên xảy ra. Chịu trách nhiệm trước và trên hết đối với những vấn nạn xã hội này đó là nhà nước. Thế nên, ngoài việc ban hành các chính sách phù hợp để xóa đói giảm nghèo cũng như phát triển công nghiệp, nông nghiệp và thương mại để tăng trưởng kinh tế quốc gia; Phật giáo còn quan niệm rằng, nhà nước phải có nhiệm vụ gìn giữ và duy trì sự ổn định, trật tự xã hội bằng những biện pháp bảo đảm an ninh xã hội, cũng như không cho phép những hành vi sai trái, phạm tội lan tràn trong xã hội. Vai trò và chức năng của nhà nước phải được đặt trên căn bản công lý.

Sử dụng tài sản:

Tiêu dùng là hoạt động quản lý tài sản cuối cùng sau khi tạo ra của cả tài sản đúng pháp và cất giữ bảo vệ chúng một cách hợp lý. Hình mẫu về việc sử dụng tài sản do đức Phật truyền đạt cho thanh niên *Thi-ca-la-việt* (*Sigāla*) trong *Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt* (DN 31) được đề cập ở trên dường như phù hợp với mỗi cá nhân, gia đình, xã hội và quốc gia bất kể thời gian và không gian địa lý. Có ba khía cạnh của việc sử dụng tài sản được nhấn mạnh, gồm: tiêu dùng, đầu tư, và gìn giữ. Đặc biệt, chỉ một phần tư tài sản thu nhập được sử dụng để tiêu dùng, trong khi hai phần tư còn lại được dùng để tái đầu tư và phần cuối cùng, như được đề cập ở trên, được để dành phòng khi bất trắc. Ở đây, theo quan điểm Phật giáo, một người có toàn quyền tận hưởng cuộc sống hoặc làm cho cuộc sống trở nên sung túc và thoải mái hơn nhờ vào sự thịnh vượng về tài sản, thông qua cần cù lao động, phát huy được lợi ích của tài sản, được định hướng để làm những việc phước thiện nhằm giúp đỡ tự thân, cũng như gia đình, bè bạn, họ hàng thân quyến, xã hội và chúng sanh (Harvey, P. 2013). Mặt khác, người đó cũng có thể sử dụng tài sản cá nhân của mình để tái đầu tư trong một hạn mức tài chính nhất định, nhằm tạo thêm nhiều của cải tài sản mới¹. Việc tiêu dùng của cải tài sản phù hợp với lời Phật dạy được gọi là “sống thẳng bằng điều hòa” (*samajivita*) được nhấn mạnh trong

1. Trong *Kinh Trờ Thành Giàu* (AN 5. 41) thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh*, đức Phật đề cập rằng, ngân sách gia đình nên được chia làm năm phần, gồm: (1) *tự làm mình an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc; làm cho mẹ cha an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc; làm cho vợ con, người phục vụ, các người làm công được an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc*, (2) *làm cho bạn bè thân hữu an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc*, (3) *các tai họa từ lửa, từ nước, từ vua, từ ăn trộm, từ kẻ thù hay từ các người thừa tự được chặn đứng, và vị ấy giữ tài sản được an toàn cho vị ấy*, (4) *thực hiện năm loại hiến cúng, gồm: hiến cúng cho bà con, hiến cúng cho khách, hiến cúng cho hương linh đã chết (peta), hiến cúng cho vua, hiến cúng cho chư Thiên*, (5) *tổ chức sự cúng dường tối thượng đối với các Sa-môn, Bà-la-môn nào ly kiêu mạn, ly phóng dật, an trú nhẫn nhục, nhu hòa, nhiếp phục tự mình, an tịnh tự mình, làm lắng dịu tự mình nhằm đưa đến cảnh giới chư Thiên, được quả dị thực, đưa đến cõi trời*. Ngài không nói rằng mỗi phần nên chiếm tỷ lệ 20% tài sản kiếm được mà Ngài dạy rằng nên lưu tâm để dự thảo ngân sách chi dùng cho những mục đích sử dụng tài sản nêu trên.

kinh Dīghajānu (AN 8.54) là sự thiện xảo trong việc sử dụng tài sản. Theo đó, ý thức về thu nhập và chi tiêu được chỉ rõ là điều kiện tiên quyết dẫn đến một đời sống cân bằng. Một người tiêu dùng lý tưởng là người không quá phung phí và cũng không quá keo kiệt. Phật giáo khuyến nghị rằng, chi tiêu và đầu tư của một người phải ít hơn hoặc ngang bằng với thu nhập trong một khoảng thời gian cụ thể nhất định. Tiêu dùng theo triết lý kinh tế Phật giáo cũng góp phần xây dựng một thái độ đạo đức đối với việc sở hữu tài sản, đó là sự bằng lòng với tài sản mà mình đã dốc hết sức lao động để có được và cất giữ, bảo vệ nó một cách hợp pháp. Người sử dụng và tận hưởng tài sản – thành quả lao động của mình theo cách này sẽ có một đời sống tràn đầy năng lượng và cân bằng, không phung phí thừa thãi cũng không nghèo đói túng thiếu.

Bên cạnh đó, đời sống thăng bằng điều hòa cũng bao hàm thái độ rộng lượng hào phóng đối với mọi người trong xã hội. Theo Phật giáo, sự rộng lượng hào phóng nên được nhận thức và thực hiện bằng những hành động có chủ ý nhằm giảm bớt khổ đau của chúng sinh, xuất phát từ lòng trắc ẩn cũng như hiểu rõ mối tương quan tương duyên, phụ thuộc lẫn nhau của vạn vật. Liên quan đến điểm này, bố thí ba-la-mật được xem là một trong những phương pháp thích hợp bởi bản chất từ bi và giàu lòng vị tha thấm động trong hành động chia sẻ của nó. Theo quan niệm Phật giáo, ở mức độ cá nhân, hành động bố thí xuất phát từ lòng vị tha sẽ tạo nên phước nghiệp cho chính mình, biểu hiện của phước lành ấy có thể được cảm nhận thông qua niềm vui khi thực hiện hành động bố thí và thành tựu về tài sản trong tương lai. Thọ quả phước từ việc bố thí một cách tự nhiên, không mong cầu sẽ tạo nên nguồn động lực thúc đẩy người đó bố thí nhiều hơn nữa, và cuối cùng dẫn đến một thái độ xả ly, không dính mắc với của cải vật chất, vốn là một trong những nguyên nhân đưa đến khổ đau. Ở mức độ xã hội, dựa trên giáo lý Nghiệp, Phật giáo cho rằng những yếu tố và tác nhân ngoại tại trong xã hội được hình thành theo cách mà chúng ta suy nghĩ, hành động, và sống. Do đó, càng tiếp xúc với người giàu lòng

độ lượng, vị tha, chúng ta càng có khả năng ảnh hưởng và hình thành những biểu hiện, hành động cũng như lối sống độ lượng vị tha trong cuộc sống; điều này sẽ càng thúc đẩy lòng vị tha, sự độ lượng hiện hữu trong xã hội gia tăng ngày càng nhiều. Lối sống sống này sẽ hình thành nên một tác động tích cực đối với cá nhân và thiết lập nền móng cho một xã hội ổn định bền vững hơn.

Giáo sư Peter Harvey phát biểu rằng, ngay cả khi của cải tài sản được tạo ra bằng phương pháp thiện lành đồng thời được sử dụng phục vụ lợi ích tự thân và tha nhân, nó vẫn có thể trở nên trái đạo đức nếu người đó tiếp cận tài sản nhằm thỏa mãn ham muốn hoặc khao khát của mình trong quá trình gắn bó với của cải tài sản đó. (Harvey, P. 2013). Mặc dù công nhận sự cần thiết của hoạt động tiêu thụ hay đúng hơn là tiêu thụ cơ bản, Phật giáo lên án mạnh mẽ thói cuồng tham mất kiểm soát trong khi tiêu thụ nhằm thỏa mãn vô vàn những ham muốn vô độ của chúng sinh. Theo đó, đức Phật chỉ rõ rằng đây chính là nền tảng cho sự xuất hiện của trào lưu tiêu thụ hay chủ nghĩa tiêu thụ vào thời điểm hiện tại. Theo quan điểm Phật giáo, thông qua hệ thống tuyên truyền nhằm khắc sâu những giá trị vật chất cũng như tác động vào lòng tham cố hữu (*tanha*) của người tiêu dùng với sự trợ giúp của truyền thông xã hội, chủ nghĩa tiêu thụ đã tạo nên những giá trị sai lệch, đánh lừa người tiêu dùng trong việc xác định họ cần gì và muốn gì. Xuất phát từ thực tế này, chủ nghĩa tiêu thụ nuôi lớn tính vị kỷ cá nhân vốn chỉ luôn tập trung thỏa mãn lợi ích cá nhân mà không màng đến việc gây nên những tổn hại cho người khác cũng như môi trường sống xung quanh. Thực tế này chỉ ra tại sao chủ nghĩa tiêu thụ được xem là hoạt động có hại mà sự ảnh hưởng của nó đối với một cá nhân, các chúng sinh khác cũng như môi trường không hề khác biệt. Hơn nữa, ở phương diện đạo đức, chủ nghĩa tiêu thụ làm tăng trưởng sự dích mắc, ràng buộc, chấp thủ và sao lãng con đường tâm linh chân chánh hay tiến trình phát triển đạo đức. Phân tích tâm lý học về lòng tham được đề cập ở phần đầu bên tạo tiền đề cho việc suy gẫm lại xu hướng tiêu dùng hiện nay. Trí tuệ Phật giáo

thể hiện qua sự nhận thức về hai loại ham muốn: *chanda* và *tanha*, có thể đưa đến khả năng tự ý thức để có thể dẹp tan mọi suy nghĩ mơ hồ giữa cái gì thật sự lợi ích và điều gì nguy hại trong việc tiêu dùng cũng như phân biệt được loại hàng hóa và dịch vụ nào được tiêu thụ nhằm đáp ứng những mong cầu chân chánh về hạnh phúc và an lạc hay chỉ để thỏa mãn đam mê khoái lạc giác quan hay ham muốn cá nhân. Dựa trên nhận thức về hai loại ham muốn *chanda* và *tanha*, tiêu thụ đúng và sai, tiêu thụ có hại và vô hại, kinh tế Phật giáo đã gợi ý về một ứng dụng hết sức thực tế, xuất phát từ truyền thống tu tập của đạo Phật, đó là chánh niệm; mà liên hệ với vấn đề đang bàn có thể gọi bằng một cái tên cụ thể hơn là “*tiêu thụ chánh niệm*”. Nhiều bằng chứng được tìm thấy xuyên suốt lịch sử thực tập thiền định Phật giáo và những nghiên cứu mới đây cho thấy rằng chánh niệm là tăng khả năng thể hiện các hành vi đạo đức, duy trì những chuẩn mực đạo đức này cũng như hỗ trợ sự chú tâm, tư duy thấu đáo soi sáng để đưa ra mọi quyết định dựa trên căn bản đạo đức (Ruedy và Schweitzer, 2010). Thực vậy, đối với triết học Phật giáo, bất cứ hành vi đạo đức nào của một người đều phải dựa trên nền tảng “*chánh niệm*” (*samma sati*) trên chính hành vi ấy của vị đó. Chánh niệm có thể được định nghĩa một cách ngắn gọn là sự ý thức sáng suốt về những suy nghĩ đang diễn ra trong đầu mình. Nếu nguyên lý này được triển khai, áp dụng trong giới chủ nghĩa tiêu thụ ngày nay, mỗi người cần phải phải ý thức rõ ràng mỗi từng suy nghĩ của mình. Dựa trên ý thức này, người tiêu dùng có thể kiểm soát những suy nghĩ làm dấy khởi ham muốn tìm mua những món hàng hóa, sản phẩm mới lạ hay thói quen nghiện mua sắm, shopping. Thông qua tiêu thụ chánh niệm, người tiêu dùng có thể nhận ra những tác động mà việc tiêu thụ gây nên cũng như nhận thức rõ ràng về sự vô ích của những ham muốn, đam mê, chứng nghiện mua sắm, tiêu dùng.

Có thể thấy rõ ràng rằng cách tiếp cận Phật giáo không chỉ chú ý nhiều đến động cơ đúng sai về mặt đạo đức đằng sau tâm lý và thái độ tiêu dùng, nhấn mạnh trách nhiệm của người tiêu

dùng; mà còn áp dụng phương pháp chánh niệm nhằm kiểm soát hoạt động tiêu dùng để đảm bảo rằng hoạt động tiêu dùng đó là chính đáng, không mang lại hậu quả xấu cũng như gây tổn hại dù là người hay vật trong suốt quá trình tiêu thụ. Do đó, tiêu thụ chánh niệm sẽ giúp cho ta đi theo con đường phát triển tâm linh và đạo đức để đảm bảo phát triển bền vững, an lạc và hạnh phúc cho cá nhân, xã hội, môi trường và thế giới tự nhiên, đảm bảo các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tính khả dụng của môi trường cho các thế hệ mai sau.

KẾT LUẬN

Phương pháp tiếp cận Phật giáo đối với lòng tham của con người, yếu tố tâm lý chính yếu của mọi hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động tiêu thụ nói riêng, là điểm độc đáo của triết lý kinh tế Phật giáo, phân biệt nó với kinh tế chính thống. Dựa trên phân tích tâm lý của hai loại tham muốn: *chanda* và *tanha*, kinh tế Phật giáo xác quyết rằng tiêu dùng phải là hoạt động kinh tế nhằm đáp ứng những mong cầu về an lạc và hạnh phúc (*chanda*); chứ không phải thỏa mãn những vui thú giá quan hay niềm vui vị kỷ (*tanha*). Thực tế này đưa ra một mô hình giúp quản lý xã hội tiêu dùng cũng như mở đường cho việc tìm kiếm những giải pháp thích hợp nhằm giảm bớt và ngăn chặn những tác động cũng như hậu quả tiêu cực của chủ nghĩa tiêu thụ ngày nay như khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phá hủy môi trường nghiêm trọng, mất cân bằng xã hội cũng như đe dọa sự sống ổn định, bền vững của các thế hệ tương lai, v.v...

Phật giáo nhận thức rằng mục tiêu phát triển bền vững không thể thành tựu nếu vắng mặt sự phát triển về kinh tế. Ngày nay, những thành tựu khoa học, kỹ thuật của nền kinh tế hiện đại đã cách mạng hóa những điều kiện vật chất của lối sống hiện đại; tuy nhiên, chỉ chú trọng đến việc đạt được thành tựu về vật chất mà quên lãng khía cạnh đạo đức đã làm cho nền kinh tế hiện tại thất

bại trước những thách thức về một sự phát triển đảm bảo tính bền vững, cũng như đang phải đối diện với nhiều vấn đề liên quan đến chính bản thân sự phát triển kinh tế, cũng như môi trường, xã hội và cả sự an ổn của những thế hệ mai sau. Song song với phát triển vật chất, định hướng phát triển đạo đức luân lý cũng thấm đẫm trong triết lý kinh tế Phật giáo. Đây là một sự bổ sung thiết yếu cho hệ thống kinh tế hiện tại vốn được coi là chưa đầy đủ và bất cập. Đối với Phật giáo, phát triển¹ là tiến trình mà cả vật chất cũng như đạo đức đều phải được bao gồm trong đó nhưng một quy luật. Bình luận về vấn đề này, Giáo sư Peter L. Daniels cho rằng mục tiêu thực sự của kinh tế phải phù hợp với hệ thống tôn giáo và đạo đức, định hướng lối sống và phương kế sinh nhai, đạo đức trên nhiều phương diện như hành vi cùng những thứ liên hệ đến nó, những phương tiện, biện pháp, lý tưởng khát vọng và mục tiêu phấn đấu của con người. Với ý nghĩa này, có một cơ sở chính đáng để phát triển những nối kết chặt chẽ giữa Phật giáo và các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế (Peter L. D, 2013).

Chú trọng đến tính tuân thủ pháp luật, đạo đức, vô hại và không bạo lực của quá trình tạo ra của cải, gìn giữ và bảo vệ cũng như tiêu dùng của cải tài sản, lời Phật dạy về quản lý tài sản đã cung cấp một mô hình kinh tế gợi ý, (có thể) tham khảo dựa trên ý tưởng hướng đến nền kinh tế phát triển và thịnh vượng trong một xã hội bền vững và vắng bóng khổ đau. Thêm vào đó, như lời nhấn mạnh của Tiến sĩ Kovács, không chỉ bởi vì giúp phục hồi sự mất cân bằng của cấu trúc phân phối xã hội, mà lời triết lý kinh tế Phật giáo còn giúp ổn định những hiệu ứng xã hội và quan trọng hơn là nó có thể khôi phục niềm tin giữa các tác nhân kinh tế (Kovács, G. 2011). Do đó, có thể thấy rõ rằng, trong triết lý Phật giáo một hành động trong lĩnh vực kinh tế được quyết định là đúng hay sai về mặt đạo đức, không phải dựa trên sự đánh giá trực tiếp tài sản (thành quả của hoạt động kinh tế) hay đối tượng của hoạt động

1. bất kỳ sự phát triển nào

kinh tế, mà đúng hơn là bởi đánh giá quá trình sản xuất, sử dụng sản phẩm cũng như động cơ phía sau việc tiêu thụ sản phẩm đó. Nói cách khác, thay vì chú tâm đến tài sản hoặc phương thức sản xuất, để xác định phẩm chất đạo đức của nó, Phật giáo nhấn mạnh sự thiết yếu của việc thấu hiểu mối liên hệ giữa tác nhân kinh tế và tài sản mà họ tạo ra bằng cách suy gẫm về quá trình tài sản được tạo ra, được cất giữ, tích lũy và được chi tiêu, tiêu dùng.

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

AN	Tăng Chi Bộ Kinh
DN	Trường Bộ Kinh
Dhp	Pháp Cú Kinh
SN	Tương Ưng Bộ Kinh

(*) Tất cả những trích dẫn từ nguồn Kinh tạng trong nguyên tác, khi chuyển ngữ, người dịch đều sử dụng bản Việt dịch của cố HT. Thích Minh Châu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Schumacher, E.F. (1973), *Small is beautiful*, truy cập tại: <https://www.ee.iitb.ac.in/student/~pdarshan/SmallIsBeautifulSchumacher.pdf> (truy cập 01/12/2018).
- Payutto, P.A. (1998), *Buddhist economics: A Middle Way for the Market Place*, Bangkok: Buddha Dhamma Foundation, tr. 35.
- Abeynayake, O. (2016), *The Social and Economic Dimensions of Early Buddhism*, Hong Kong: The Buddha – Dharma Center of Hong Kong, tr. 71-76; 95-100.
- Grof, S. (1998), *The Cosmic Game. Explorations of the Frontiers of Human Consciousness*, New York: State University of New York Press, tr. 207.
- Harvey, P. (2000), *An Introduction to Buddhist Ethics*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Harvey, P. (2013), *An Introduction to Buddhism: Teachings, History, and Practices*, 2nd ed. Cambridge: Cambridge University Press, tr. 52; 267-268.
- Harvey, P. (2013), “Buddhist reflections on “consumer” and “consumerism”, *Journal of Buddhist Ethics*, Vol. 20, tr. 334–356.
- Welford, R. (2006), “Tackling Greed and Achieving Sustainable Development.” In: Zsolnai, Laszlo and Knut Johannessen Ims, ed., *Business within Limits. Deep Ecology and Buddhist economics*, 1st ed. Bern: Peter Lang Academic Publisher, tr. 44.
- Welford, R. (2013), *Corporate Environmental Management 3: Towards Sustainable Development*, New York: Earthscan, tr. 127-147.

- Zsolnai, L. (2011), “Why Buddhist economics”. In: L. Zsolnai, ed., *Ethical Principles and Economic Transformation – A Buddhist Approach*, 1st ed. Dordrecht: Springer Press, tr. 4-5.
- Stavarakakis, Y. (2006), “Objects of Consumption, Causes of Desire: Consumerism and Advertising in Societies of Commanded Enjoyment”, *Journal of Theory and Criticism*, Vol.14 No.6, tr. 83-105.
- Kittiprapas, S. (2015), “Buddhist Approach and Happiness for Sustainable Development”, *The Journal of International Buddhist Studies College (JIBSC)*, Vol.1 No.1, tr. 107-145.
- Mutakalin, G. (2014), “Buddhist economics: a model for managing consumer society”, *Journal of Management Development*, Vol. 33 Issue: 8/9, tr.824-832, DOI: 10.1108/JMD-09-2013-0116.
- Peter L. D, (2003), “Buddhist economics and the environment: Material flow analysis and the moderation of society’s metabolism”, *International Journal of Social Economics*, Vol. 30 Issue: 1/2, tr.8-33, <https://doi.org/10.1108/03068290310453592>
- Brown, C. (2015), “Buddhist economics: An Enlightened Approach to the Dismal Science”, *Challenge*, Vol.58 No.1, tr. 23-28, DOI: 10.1080/01603477.2015.990826.
- Brown, C. (2017), What makes People happy?, truy cập tại: <https://www.psychologytoday.com/intl/blog/buddhist-economics/201706/what-makes-people-happy> (truy cập 12/12/2018).
- Kovács, G. (2011), “The Buddhist Solution for the Deficiencies of Corporate Social Responsibility (CSR)”, In: UNDV Conference proceeding on *Buddhist Virtues in Socio-Economic Development*, organized by UNDV, Thailand: Mahachulalongkornrajavidyalaya University, tr. 87-99.

- Kovács, G. (2014), *Buddhist Approach to Sustainability and Achieving Millennium Development Goals*, truy cập tại: https://www.researchgate.net/publication/322723238_Buddhist_Approach_to_Sustainability_and_Achieving_Millennium_Development_Goals (truy cập 27/12/2018).
- United Nations (1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future 1987*, truy cập tại: <http://www.un-documents.net/our-common-future.pdf> (truy cập 27/12/2018).
- Harris, I. (1994), “Causation and Telos: The Problem of Buddhist Environmental Ethics”, *Journal of Buddhist Ethics*, Vol. 1, tr. 45-56.
- Premasiri, P. (2011), “Role of Ethics in Socio-Economic Development: A Buddhist Perspective”, In: UNDV Conference proceeding on *Buddhist Virtues in Socio-Economic Development*, organized by UNDV, Thailand: Mahachulalongkornrajavidyalaya University, tr. 131-136.
- Bhar, S. (2018), “Consuming with Mindfulness: Import of Buddhist Philosophy for an Ethic toward Consumerism”, *Pertanika Journal of Social Science & Humanities*, Vol. 26 (3), tr. 1563-1578.
- Priyanut, P. (1997), Ph.D. Thesis – An Outline of Buddhist economic Theory and System, truy cập tại: <http://www.summit.sfu.ca/system/files/iritems1/7461/b18902819.pdf> (truy cập 12/12/2018).
- Ruedy, M. and Schweitzer, M. (2010), “In the moment: the effect of mindfulness on ethical decision making”, *Journal of Business Ethics*, Vol. 95 No. 1, tr. 73-87.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN HẠNH PHÚC NHƯ MỘT THƯỚC ĐO ĐÚNG ĐẮN ĐỂ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

T.S. Tỳ-kheo Pinnawala Sangasumana^(*)

TÓM TẮT

Ý tưởng về tiến bộ kinh tế đã được thảo luận phổ biến với sự ra đời tác phẩm của Adam Smith và sau đó ngay cả khi các nhà kinh tế bắt đầu đo lường thu nhập quốc dân thì sự bền vững của tăng trưởng vẫn còn bị nghi ngờ. Rất nhiều cuộc tranh luận gần đây về việc tìm kiếm các chỉ số phù hợp cho “sự phát triển” vượt qua giới hạn của GDP như là một thước đo duy nhất cho tiến bộ xã hội. Trong bối cảnh này, việc đo lường và hiểu biết về phát triển xã hội chủ quan đã trở thành một trong những thách thức lớn trong việc hình thành các chỉ số phù hợp. Người ta thấy rằng, hạnh phúc được nâng lên thành một chỉ số độc đáo để đo lường sự bền vững của cả con người và môi trường trong diễn ngôn phát triển hiện tại thông qua nhiều nỗ lực như Hội nghị thượng đỉnh Hạnh phúc Thế giới, Báo cáo Hạnh phúc Thế giới, Chỉ số Hạnh phúc Quốc gia (GNHI) và Chỉ số Cuộc sống Tốt hơn (BLI) v.v. Tuy nhiên, những nỗ lực đó vẫn không giải quyết được những ảnh hưởng tiêu

* Đại học Sri Jayewardenepura, Sri Lanka. Người dịch: Võ Thị Thu Hằng (PD Diệu Nguyệt)

cực đến đời sống vật chất, xã hội và tinh thần của con người. Để lấp đầy khoảng trống này, giáo lý Phật giáo về hạnh phúc có thể được áp dụng một cách hiệu quả với khái niệm từ bi (Metta). Dựa trên giả định này, nghiên cứu hiện tại hướng đến xác định quan điểm của Phật giáo về hạnh phúc trong mối liên hệ với sự phát triển bền vững và tìm ra khả năng ứng dụng của nó trong việc hình thành các chỉ số để đánh giá hạnh phúc thực sự. Phương pháp nghiên cứu đã thiết lập tập trung vào khảo sát tài liệu và giải thích nội dung dựa trên các nguồn chính và phụ. Những phát hiện của bài viết nêu bật ba cách tiếp cận quan trọng của Phật giáo để sử dụng hạnh phúc như một chỉ số phát triển xã hội; phụ thuộc lẫn nhau, mối quan hệ ích lợi và sự hài lòng toàn diện. Người ta phát hiện rằng sự phát triển xã hội được thúc đẩy bởi Phật giáo với việc nhấn mạnh đến hạnh phúc nơi cuộc sống vật chất và tinh thần hòa hợp lẫn nhau. Khuyến cáo được đưa ra rằng nên xem xét hạnh phúc ở bốn khía cạnh trong việc đo lường sự phát triển xã hội: vật chất, tinh thần, xã hội và tâm linh.

GIỚI THIỆU

Sử dụng các chỉ số kinh tế và xã hội để đo lường “sự phát triển toàn diện” đã không chỉ ra được nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tính bền vững của con người và môi trường. Rất nhiều cuộc tranh luận gần đây về việc tìm kiếm các chỉ số phù hợp cho “sự phát triển” vượt qua giới hạn của GDP như là một thước đo duy nhất cho sự tiến bộ xã hội. Ngày nay, người ta nhận ra rằng, để đo lường toàn diện sự phát triển, cần chú ý đến hạnh phúc toàn diện của cả con người và môi trường trong bối cảnh bền vững. Ý tưởng về tiến bộ kinh tế đã được thảo luận phổ biến với sự ra đời tác phẩm của Adam Smith và sau đó ngay cả khi các nhà kinh tế bắt đầu đo lường thu nhập quốc dân thì sự bền vững của tăng trưởng vẫn còn bị nghi ngờ. Lập luận chung là Tổng sản lượng quốc gia (GNP) và Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) không thể là chuẩn mực để đạt được sự hài lòng của cộng đồng. Sự gia tăng GNP hoặc NDP phát sinh

từ lạm phát không thể hiện sự cải thiện về hạnh phúc. Ian Castles (1997) đã chỉ ra Chỉ số phát triển con người.

(HDI) đã thất bại trong việc đo lường sự giàu có và phúc lợi trong khi nhấn mạnh ý tưởng của Roland Wilson (1946), rằng hạnh phúc là điều gì đó rộng lớn hơn phúc lợi kinh tế. Robert Kennedy đã chỉ ra rằng GNP đo lường không phải sự dí dỏm hay lòng can đảm của con người; không phải trí tuệ cũng như sự học hỏi; không phải sự từ bi hay sự tận tụy đối với đất nước của họ; nó đo lường mọi thứ một cách ngắn gọn, ngoại trừ điều làm cho cuộc sống trở nên đáng giá (Cục Thống kê Úc 2010). Để lấp đầy khoảng trống này, nhiều nỗ lực đã được thực hiện đặc biệt là chuyển đổi GDP thành các thước đo tinh vi của tiến bộ thực sự. Tobin (1972) đã giới thiệu ‘thước đo phúc lợi kinh tế’ để điều chỉnh GDP nhằm có được một thước đo tốt hơn về tiến bộ thực sự và Daly và Cobb (1989) cũng đã xây dựng một Chỉ số phúc lợi kinh tế bền vững. Chỉ số phát triển con người của Liên Hợp Quốc (HDI), kết hợp giáo dục và tuổi thọ với GDP bình quân đầu người đã trở thành một chỉ số phát triển được sử dụng rộng rãi, cũng nhấn mạnh các khía cạnh khác của hạnh phúc. Chỉ số Hạnh phúc của Canada là một chỉ số khác, có trọng số tương đương nhau với tám khía cạnh: mức sống, dân số khỏe mạnh, sức sống cộng đồng, tham gia dân chủ, giải trí và văn hóa, sử dụng thời gian, giáo dục và môi trường (Hawkins 2014). Một số thước đo bổ sung về phúc lợi đã được khám phá được một thời gian, giờ đây gắn kết với hạnh phúc và sự hài lòng; ví dụ, Vương quốc Bhutan đã giới thiệu ‘Tổng chỉ số hạnh phúc quốc gia (GNHI) có nguồn gốc từ triết lý ý nghĩa của Phật giáo trong cuộc sống và bao gồm bốn trụ cột của sự phát triển bền vững, giá trị văn hóa, môi trường tự nhiên và quản trị tốt. Tuy nhiên, các chỉ số như vậy vẫn không giải thích được nhiều yếu tố ảnh hưởng nhất đến đời sống vật chất, xã hội và tinh thần của con người (Singh 2014). Vẫn còn một câu hỏi- làm thế nào để rút ngắn khoảng cách giữa phát triển vật chất và xã hội? Mọi người có hài lòng với hệ thống hiện có không và làm thế nào để mọi người

trở nên hạnh phúc? Do những điều đã nói ở trên, rõ ràng có một khoảng cách nghiên cứu cần được giải quyết để tìm ra nhiều khả năng để tăng cường tất cả các khía cạnh của hạnh phúc trong diễn ngôn phát triển. Do đó, mục tiêu chính của nghiên cứu này là tìm kiếm các khả năng áp dụng các nguyên lý Phật giáo để thúc đẩy hạnh phúc như một chỉ số phát triển bằng cách giải quyết khoảng cách giữa sự giàu có về kinh tế và sự hài lòng xã hội.

1. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Theo thời gian, có thể thấy rằng GDP không tính đến chi phí xã hội và môi trường của cái gọi là tiến bộ. Do đó, chúng ta có thể thấy sự chuyển đổi dần dần các chỉ số phát triển từ quan điểm kinh tế sang quan điểm toàn diện. Rõ ràng là cần chú ý đến hạnh phúc của cả môi trường tự nhiên và con người trong bối cảnh phát triển bền vững. Bằng cách xem xét khía cạnh khác nhau của sự phát triển, Liên Hợp Quốc (LHQ) đã giới thiệu tám mục tiêu phát triển của thiên niên kỷ (MDGs), từ việc giảm một nửa tỷ lệ nghèo đói cùng cực đến việc ngăn chặn sự lây lan của HIV/ AIDS và cung cấp phổ cập giáo dục tiểu học. Một lần nữa vào năm 2016, LHQ đã giới thiệu các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) bao gồm 17 mục tiêu dự kiến sẽ được sử dụng để bố trí các chương trình nghị sự và chính sách chính trị của họ trong 15 năm tới. Hầu hết các mục tiêu này trực tiếp hoặc gián tiếp tập trung vào hạnh phúc của con người và môi trường.

Một khía cạnh kinh tế, phát triển xã hội cũng được thế giới chú trọng chỉ từ những lăng kính khách quan. Hạnh phúc chủ quan của cộng đồng đã hoàn toàn bị quên lãng bởi các mô hình phát triển truyền thống. Dựa trên khía cạnh này, sự phát triển xã hội đã được xác định rộng rãi từ quan điểm việc làm, sản xuất và phúc lợi. Do đó, thực tế chủ quan của sự bền vững xã hội vốn rất quan trọng đối với hạnh phúc của con người và chất lượng xã hội

đã không được đề cập đến. Trong khía cạnh phát triển xã hội, hạnh phúc hay sự hài lòng chủ yếu phụ thuộc vào ba nguyên tắc cơ bản; năng lực, công bằng và bền vững. Như Kittiprapas và những người khác (2009) đã đề cập hạnh phúc cộng đồng có thể không tương quan với hạnh phúc cá nhân và việc sử dụng thước đo hạnh phúc cá nhân để đánh giá hạnh phúc cộng đồng, điều này sẽ hữu ích cho các chính sách nhằm tăng hạnh phúc con người. Trong bối cảnh phát triển phổ biến, hiện nay người ta tin rằng toàn bộ kết quả của quá trình phát triển ít nhiều phải nên bền vững. Mặc dù, có nhiều ý nghĩa và giải thích về tính bền vững, ba phạm trù đã trở thành chính thống một cách rộng rãi; bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Những hệ tư tưởng tổng thể hiện nay thúc đẩy việc sử dụng tính bền vững, hướng đến việc thiết lập hạnh phúc vật chất phù hợp, không gây hại cho hoạt động kinh tế và nhận ra sự tự do nội tại từ khổ đau. Theo Chambers và Conway (1991) tính bền vững xã hội phụ thuộc vào việc đối phó với căng thẳng và cú sốc, khả năng sinh kế năng động và bền vững giữa các thể hệ phụ thuộc lẫn nhau trong phát triển xã hội. Bền vững xã hội diễn ra khi các quá trình chính thức và không chính thức; hệ thống; cấu trúc; và các mối quan hệ tích cực hỗ trợ năng lực của các thể hệ hiện tại và tương lai để tạo ra các cộng đồng lành mạnh và đáng sống. Một xã hội bền vững là một xã hội có thể thỏa mãn nhu cầu của mình mà không làm giảm cơ hội của các thể hệ hiện tại và tương lai. Do những điều đã nói ở trên, rõ ràng có một khoảng cách nghiên cứu cần được giải quyết để tìm ra nhiều khả năng để tăng cường tất cả các khía cạnh của tính bền vững xã hội trong diễn ngôn phát triển. Do đó, nghiên cứu này tập trung vào việc liệu các nguyên tắc Phật giáo có thể đóng một vai trò quan trọng để thúc đẩy hạnh phúc như là một chỉ số chính của sự phát triển xã hội trong diễn ngôn phát triển hiện nay hay không, và nếu vậy, các khái niệm Phật giáo nào và làm thế nào có thể được sử dụng để đo lường hạnh phúc nhằm đến phát triển xã hội bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Bố cục về khái niệm của nghiên cứu đã được xây dựng bằng cách xem xét mâu thuẫn giữa thực tế khách quan và chủ quan của diễn ngôn phát triển. Đầu tiên các yếu tố thực tại để đo lường hạnh phúc trong bối cảnh phát triển được xác định là thu nhập, giáo dục, y tế, dinh dưỡng, vệ sinh, đa dạng sinh học, các quy tắc và quy định về môi trường, v.v. và sau đó là các yếu tố tinh thần như bình đẳng, tự do, hài lòng, hạnh phúc, phong phú sinh thái và tính bền vững ảnh hưởng trực tiếp đến hạnh phúc và sự hài lòng của mọi người đã được xác định thông qua các nguồn tài liệu chính và phụ. Tiếp theo bố cục đề cập ở trên được sử dụng để đánh giá khả năng ứng dụng các khái niệm Phật giáo vào việc thúc đẩy hạnh phúc cho mục đích phát triển, phương pháp phân tích văn bản đã được sử dụng để phân tích dữ liệu. Các từ đồng nghĩa được sử dụng trong các giáo lý khác nhau đã được hợp nhất và được xây dựng như một chỉ số chung để đạt được mục tiêu chính của nghiên cứu.

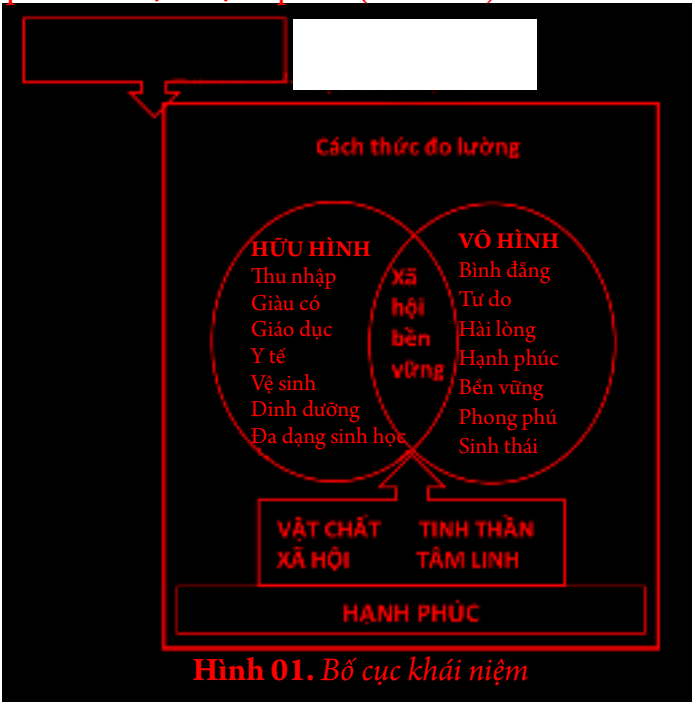
2.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Làm thế nào để rút ngắn khoảng cách giữa phát triển vật chất và xã hội?
- Mọi người có hài lòng với hệ thống hiện có không và làm thế nào để mọi người trở nên hạnh phúc?
- Những hướng đi tốt nhất để khuyến khích một cách tiếp cận toàn diện đến phát triển là gì?
- Làm thế nào để thúc đẩy các phương pháp tiếp cận mang tính phương pháp luận để hệ thống hóa việc thực hành đúng, khám phá kết quả và phát triển các phép đo phù hợp về hạnh phúc?

2.2. Bố cục khái niệm

Bố cục khái niệm đã được xây dựng với hai chiều hạnh phúc là: khía cạnh đo lường và khía cạnh giải thích. Đầu tiên người ta

xác định rằng sự phát triển xã hội bền vững phụ thuộc vào cả hai yếu tố chủ quan và khách quan. Sau đó, một nỗ lực đã được thực hiện để tạo ra các mối quan hệ có thể hỗ trợ cho sự bền vững xã hội thông qua khái niệm hạnh phúc (Hình 01).



Hình 01. Bố cục khái niệm

2.3.Mục tiêu

Tìm kiếm các khả năng để áp dụng các khái niệm Phật giáo nhằm thúc đẩy hạnh phúc thành một chỉ số phát triển để giải quyết khoảng cách giữa hạnh phúc cá nhân và cộng đồng trong bối cảnh Phát triển Xã hội.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thuật ngữ ‘eudemonia’ đã được Aristotle sử dụng để giải thích bản chất của hạnh phúc, làm nổi bật ba khía cạnh là: hạnh phúc là một tâm trạng; hạnh phúc là sự hài lòng với cuộc sống của một người; hạnh phúc là một cuộc sống thịnh vượng và viên mãn mà lưu lại tác động đến xã hội. Khía cạnh sau cùng cần được đào sâu hơn để thúc đẩy nó trở thành một thước đo phát triển xã hội. Tâm quan

trọng của việc sử dụng hạnh phúc như một thước đo phát triển đã được thảo luận rộng rãi từ cuối thế kỷ 19. Năm 1920, Arthur Pigou nhấn mạnh rằng sẽ là một thách thức lớn khi nghĩ về các chỉ số phát triển bên cạnh tiến bộ kinh tế. Vào những năm 1980, hạnh phúc đã trở thành mối quan tâm chính của tài liệu về phát triển, đặc biệt cho mục đích đo lường sự phát triển xã hội. Kasma và Stones năm 1980 đã giới thiệu 22 chỉ số có thể được sử dụng để cấu thành thang đo hạnh phúc kết hợp Chỉ số hài lòng cuộc sống và Thang đo Trung tâm Lão khoa Philadelphia. Hạnh phúc không chỉ là một trạng thái của tâm và một nét tiêu biểu, mà còn là một kỹ năng. Nếu con người không thực tập hạnh phúc, nó sẽ không được trải nghiệm. Hạnh phúc là một nghệ thuật sống và có thể được dạy, học và trao truyền. Việc nỗ lực không ngừng để duy trì hạnh phúc bằng cách sử dụng các kỹ thuật khác nhau như phương pháp kiểm soát cơn giận bằng thiền định là một kỹ năng cần được phát triển. Mặt khác, hạnh phúc có thể được xem như một dạng rối loạn tâm thần của con người dẫn đến sự hài lòng của họ. Phật giáo nhấn mạnh rằng ‘Santutthi paramam dhanam’: sự giàu có quan trọng nhất là hạnh phúc (Kinh Pháp Cú kệ 209). Từ hạnh phúc trong biên niên sử Phật giáo dùng là ‘santutthi’, hay ‘santutthatha’ và từ trái nghĩa của nó là ‘asanthutthi’, hay ‘asantutthatha’. Lokamitra (2004) giải thích tầm quan trọng của quan điểm của Phật giáo đối với hạnh phúc trong bối cảnh phát triển trích dẫn các ví dụ với giáo lý cốt lõi của đảng Thiện Thệ: đức Phật. Ông tuyên bố: ‘Hạnh phúc phụ thuộc vào giác quan và sự thỏa mãn bản ngã, theo hiểu biết về hạnh phúc của Phật giáo, không phải là hạnh phúc. Đôi lúc có thể có một chút hưởng thụ, lại chứa đựng nhiều khổ đau hơn. Hạnh phúc chân thật nảy sinh từ việc sống một đời sống ngày càng khéo léo và trong sạch, có một lương tâm trong sáng, từ sự hào phóng và giúp đỡ người khác, từ tình bạn và từ nỗ lực sáng tạo. Có niềm vui tinh thần đến từ thiền định và cuối cùng là sự Giác ngộ, hạnh phúc cao nhất con người có thể đạt được. Cuộc sống theo Phật giáo tiến triển từ việc nhận ra được sự tồn tại có điều kiện là

do bản chất không thỏa mãn (dukkha) đến việc chứng ngộ Niết bàn, trạng thái vĩnh viễn không có dukkha. Trạng thái chứng ngộ đó, gọi là Tỉnh thức, được nói đến như là niềm hạnh phúc tối cao, trạng thái bình yên, trạng thái tự do không giới hạn khỏi mọi ràng buộc. Trạng thái này vẫn không bị dao động cho dù điều kiện bên ngoài có bất lợi như thế nào. Càng đi theo hướng này, tâm trí và hạnh phúc càng ít phụ thuộc vào điều kiện bên ngoài (Bản thân giác ngộ được cho là vô điều kiện) và thái độ con người trở nên mạnh mẽ và tích cực hơn. Người ta càng ít có khả năng bị cuốn vào vòng xoáy mà các lực tham lam trong thế giới hiện đại muốn kích thích và con người càng có thể đạt được những gì hữu ích từ sự phát triển trong thế giới hiện đại và bỏ qua những gì không phải.' Dựa trên phân tích của tất cả các quan điểm này, bài viết này đã xây dựng một bố cục dựa trên khái niệm 'sự hài lòng toàn diện' vốn là đặc trưng của hạnh phúc. Do đó, lập luận chính của bài viết này được bố cục bởi khái niệm về sự hài lòng toàn diện nơi sự giàu có về vật chất, xã hội và tinh thần hòa hợp với nhau. Sự phụ thuộc lẫn nhau và mối quan hệ thuận lợi giữa sự thịnh vượng ba mặt này tạo nên sự bền vững của hạnh phúc. Nếu con người hài lòng với sự thịnh vượng sẵn có này, hạnh phúc sẽ là kết quả. Câu hỏi là liệu trạng thái này có thể được đo lường không? Bài viết này cho biết rằng hạnh phúc của con người thúc đẩy hạnh phúc được nối tiếp bởi sự hài lòng toàn diện.

Quan điểm của Phật giáo về phát triển xã hội tập trung vào sự hài lòng cả về thể chất và tinh thần và an ninh của các thành viên xã hội. Tinh hoa của giáo lý Phật giáo- Ngũ giới, Tứ vô lượng tâm, Tứ nhiếp pháp, Bát chánh đạo cùng với các khái niệm về lòng từ bi và lòng nhân ái là một số nguyên lý dẫn đường để đạt được sự hài lòng toàn diện ở cá nhân, cấp cộng đồng và toàn cầu. Đã xem trọng tâm chính của những giáo lý này liên quan đến xã hội bền vững, người ta phát hiện rằng tất cả các khía cạnh của hạnh phúc phụ thuộc vào thái độ của tâm. Như Bracho (2004) đã nói Hạnh phúc có thể được định nghĩa là "một trạng thái hài lòng." Yếu tố "trạng

thái hạnh phúc” mang nghĩa hướng ngoại trong khi “hài lòng” lại mang nghĩa hướng nội hơn.

Như đã thảo luận trong phần giới thiệu của bài viết này, đã có một cuộc tranh luận kéo dài về những hạn chế của GDP trong việc đo lường sự phát triển xã hội. Robert Kennedy (2010) đã tuyên bố rằng tổng sản phẩm quốc gia không tính đến sức khỏe của trẻ em, chất lượng giáo dục hoặc niềm vui chơi của chúng. Nó không bao gồm vẻ đẹp của thơ ca hay sức mạnh của hôn nhân; trí tuệ của cuộc tranh luận công khai hoặc tính liêm khiết của các viên chức nhà nước. Nó đo lường không phải sự dí dỏm hay lòng can đảm của con người; không phải trí tuệ cũng như sự học hỏi; không phải sự từ bi hay sự tận tụy đối với đất nước của họ; nó đo lường mọi thứ một cách ngắn gọn, ngoại trừ điều làm cho cuộc sống trở nên đáng giá. Bằng cách giới thiệu cách tiếp cận mới để đo lường sự phát triển xã hội trong lĩnh vực kinh tế học phúc lợi hiện đại, Arthur Pigou (1920) tuyên bố rằng ông hết sức hoài nghi về quan điểm rằng những thay đổi dài hạn trong tốc độ tăng trưởng phúc lợi có thể được đo lường thậm chí ở mức phòng chừng từ những thay đổi trong tốc độ tăng trưởng sản lượng. Hawkins (2010) gợi ý bốn loại hạnh phúc để đo lường sự phát triển trong bối cảnh hiện tại: điều chỉnh GDP để làm cho nó phù hợp hơn, thay thế nó bằng ‘bảng điều khiển’ các chỉ số thay thế, cân nhắc các chỉ số thay thế này để tạo thành một chỉ số tổng hợp và sử dụng các đánh giá riêng của mọi người về hạnh phúc. Do những điều đã nói ở trên, bài viết này cố gắng lấp đầy khoảng trống để có thể được chú ý trong số các phương pháp này khi đo lường thực tế về hạnh phúc.

Quan điểm của Phật giáo về hạnh phúc mạnh mẽ hơn bất kỳ định nghĩa nào khác, trong đó nhấn mạnh bốn khía cạnh phụ thuộc lẫn nhau: vật chất, xã hội, tinh thần và tâm linh. Điều này có thể được giải thích độc đáo trong kinh Pháp cú bài kệ 204:

Arōgyā paramā lābhā (Hạnh phúc về mặt vật chất), santutthi paramam dhanam (Hạnh phúc về mặt tinh thần), viśāsa paramā

nāthi (Hạnh phúc về mặt xã hội) and Nibbānan paramam sukhan (Hạnh phúc về mặt tâm linh).

Hạnh phúc về mặt vật chất – Hải lòng với các nguồn lực sẵn có

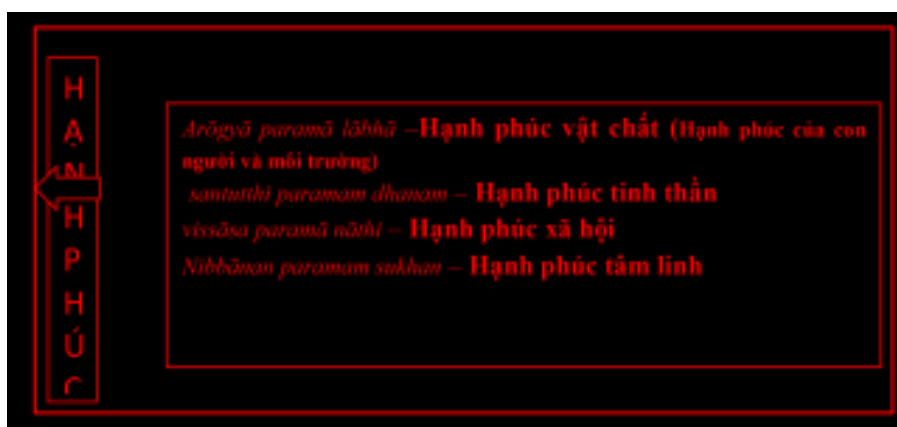
Hạnh phúc về mặt tinh thần – Hải lòng với sự tự do

Hạnh phúc về mặt xã hội – Hải lòng với các mối quan hệ

Hạnh phúc về mặt tâm linh – Hải lòng với các thực tập về tâm linh

Hạnh phúc về mặt vật chất đơn giản có thể được chia thành hai phần: hạnh phúc của con người và của môi trường. Sự sẵn có của các nhu cầu cơ bản và khả năng tiếp cận các dịch vụ cung cấp giai đoạn thỏa mãn cho những người tìm kiếm sự tự do, các mối quan hệ tốt và thực hành tâm linh. Nói chính xác hơn, sự hài lòng toàn diện phụ thuộc vào cách họ có thể có được các tài sản vật chất, con người, xã hội, tự nhiên và tài chính. Theo các tài liệu hiện hành về hạnh phúc, nhiều chỉ số chính đã được hình thành nhưng hầu hết chúng chỉ dựa trên hạnh phúc về vật chất. Một số chỉ số hạnh phúc như thế là: có thực phẩm (chất lượng và số lượng), đi ngoài ba lần một ngày hoặc nhiều lần hơn khi đã ăn xong (khả năng loại bỏ chất thải cơ thể như một chỉ số đơn giản về sức khỏe cơ thể), tham gia sản xuất thực phẩm hoặc chuẩn bị cho chính mình hoặc người khác, có thể sản xuất càng nhiều càng tốt những thứ con người tiêu thụ, tiếp cận thông tin, hướng dẫn và đào tạo để sống tốt hơn, có việc để làm và với niềm vui, có thể có được một nơi thoải mái, rộng rãi và đầy đủ để sống gần nơi làm việc, được chăm sóc y tế, và được chữa bệnh và thương yêu trong trường hợp bị bệnh hoặc tử vong, có thể cảm thấy được bảo vệ và an toàn trong xã hội mình đang sống, có thể tận hưởng thiên nhiên mà không làm tổn hại đến nó, cũng như chăm sóc cho thiên nhiên, tận hưởng không khí (bao gồm cả việc hít thở đúng cách), nước, ánh sáng và không gian đủ chất lượng và số lượng tự nhiên; và ngủ ngon và thức dậy nghỉ ngơi, vv (Frank Bracho 2004). Hải lòng với sự tự do có thể bao gồm một số nội dung chính như: có thể thể hiện sự sáng

tạo, được tôn trọng và tôn trọng người khác, có thể thể hiện cảm xúc và suy nghĩ của một người một cách tự do, có một quy tắc đạo đức cá nhân và có thể hợp tác và chia sẻ với người khác (Keshawa Bhat 2012). Trừ khi một cộng đồng thoát khỏi những tình huống dễ bị tổn thương, họ không thể cảm thấy tự do. Không có tự do, duy trì các mối quan hệ tốt đẹp thực hành tín ngưỡng tâm linh sẽ không thể trở thành hiện thực. Theo Ambetkar (1982), Phật giáo dạy tự do xã hội, tự do trí tuệ, tự do kinh tế và tự do chính trị. Phật giáo dạy bình đẳng, bình đẳng không chỉ giữa nam và nam mà là giữa nam và nữ. Thật khó để tìm một bậc thầy tâm linh để so sánh với đức Phật mà giáo lý của Ngài đã bao quát rất nhiều khía cạnh của đời sống xã hội của một dân tộc và giáo lý của Ngài rất hiện đại và mối quan tâm chính của Ngài là cứu rỗi con người trong đời sống này và không hứa hẹn sẽ đưa con người lên thiên đường sau khi chết. Do đó, hiển nhiên hạnh phúc là kết quả của sự tích hợp của cả bốn dạng hạnh phúc này dẫn đến sự hài lòng toàn diện của xã hội. Hình 02 cho thấy một trong những phát hiện chính của nghiên cứu này: cấu trúc của sự hài lòng toàn diện.



Hình 02: Bố cục của sự hài lòng toàn diện

Sự hài lòng với các mối quan hệ thuận lợi và thực hành tâm linh là phần còn thiếu của bối cảnh phát triển hiện tại. Như đã trình bày ở trên, yếu tố hạnh phúc liên quan nhiều đến sức khỏe. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) định nghĩa “sức khỏe” là “một trạng

thái hoàn toàn khỏe mạnh về thể chất, tinh thần và xã hội và không chỉ đơn thuần là không có bệnh tật hay ốm đau”. Định nghĩa này thực sự nhấn mạnh tầm quan trọng của các khía cạnh khẳng định hoặc phòng ngừa về sức khỏe - một điều gì đó bị lãng quên khi định nghĩa về hạnh phúc. Nó cũng bị lãng quên trong tiêu chuẩn thịnh hành về hạnh phúc và tiến bộ của các xã hội hiện đại. Do đó khuôn khổ đề xuất của bài viết này đã chạm vào khoảng trống bằng cách giới thiệu khía cạnh mới khác của hạnh phúc: hạnh phúc về tâm linh. Chánh niệm, thực tập đạo đức, khoan dung, mãn nguyện, nhân ái, chính trực, cẩn trọng v.v. có thể được sử dụng như những thước đo sự hài lòng về thực hành tâm linh. Kết quả chính được mong đợi của việc thực tập về tâm linh là để hạnh phúc. Có hai thành phần của hạnh phúc: thể chất và tinh thần, trong đó trải nghiệm tinh thần hoặc nội lực đóng vai trò mạnh mẽ hơn. Hạnh phúc theo Phật giáo Đại thừa bắt nguồn từ tâm vị tha hoặc từ bi. Vì tâm con người thường bị kích động bởi những cảm xúc phiền não, kết quả thường là những hành động tiêu cực, từ đó gây ra khổ đau. Do đó, bản chất của Phật giáo là chế ngự, chuyển hóa và chinh phục tâm con người, vì nó là gốc rễ của mọi thứ - chính nó tạo ra hạnh phúc và khổ đau (Wangmo và Valk 2014).

Tất cả các khía cạnh của hạnh phúc được thảo luận bởi các học giả và các tổ chức khác nhau liên quan đến sự phát triển xã hội có thể được giải thích bằng sơ đồ này. Tính bền vững của hệ thống phụ thuộc vào việc thực hành tốt ở cấp độ cá nhân, cộng đồng và toàn cầu như bố thí (dana), giới luật (sīla), thiền định (samadhi), tinh tấn (utthana viriya), chánh niệm (appamada), không chấp thủ (allenatha), thân cận thiện tri thức (kalyanamittatha), sống chân chính (samajeewakatha) và kiểm chế các nguyên nhân gây ra sự sụp đổ như đã đề cập trong Kinh Bại Vong (Parabhawa sutta) (Kinh Tương Ưng Bộ 1.6) và bốn nguồn hủy diệt như đã đề cập trong Kinh Lời khuyên dạy Vyagghapajja (Vyagghapajja Sutta) (Kinh Tăng Chi Bộ 8.54).



Hình 03: Kết hợp SDGs (Mục tiêu phát triển bền vững) vào bố cục mới

Một trong những phát hiện khác của bài nghiên cứu này là các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) chỉ đề cập đến hai khía cạnh theo khuôn khổ trên. Như hình 03 minh họa, có một khoảng cách lớn giữa hạnh phúc về tinh thần và tâm linh trong SDGs. So với các khía cạnh khác của hạnh phúc, 11 trong số 17 mục tiêu phát triển được xây dựng chỉ tập trung vào hạnh phúc của con người và môi trường trong khi phần còn lại được hướng đến hạnh phúc về mặt xã hội. Do đó, bài viết này chuyển đến một phát hiện đáng kể về việc thiếu đi hai khía cạnh khác của hạnh phúc trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).

4. KẾT LUẬN

Vì các cách tiếp cận đến sự phát triển hiện tại chưa giải quyết được nhiều về sự hài lòng toàn diện của cuộc sống, nên vẫn còn một khoảng cách lớn giữa lý thuyết và thực tiễn trong bối cảnh xã hội bền vững. Mặc dù có nhiều chỉ số đã được xây dựng cho mục đích đo lường hạnh phúc, nhưng thước đo thực tế về hạnh phúc chủ quan có liên quan đã không được xem xét. Do đó, để khắc phục vấn đề, bài viết này đã giới thiệu một khuôn khổ mới để xác định hạnh phúc thông qua khái niệm về sự hài lòng toàn diện. Sau

khi xem xét các khái niệm Phật giáo về sự hài lòng trong cuộc sống, có thể lập luận rằng, sự hài lòng toàn diện dựa trên hạnh phúc ở bốn khía cạnh phụ thuộc lẫn nhau: vật chất, tinh thần, xã hội và tâm linh. Bố cục được đề xuất bởi bài viết này có thể được áp dụng vào các bối cảnh khác nhau để khắc phục các hạn chế của các áp dụng hiện hành. Các chỉ số phát triển mới về sự hài lòng chủ quan và khách quan đối với xã hội bền vững có thể được hình thành bằng cách phân tích mọi mối quan hệ có thể với các thông số về hạnh phúc ở bốn khía cạnh và phụ thuộc lẫn nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahir, D.C. (1982), Tiến sĩ Ambedkar về Phật giáo, Hội giáo dục nhân dân, Bombay. Trang 27-28.
- Kinh Tăng Chi Bộ (1932-1936), Ed. F. L. Woodward & E. M. Hare, Luân Đôn; PTS – *Kinh Lời khuyên dạy Vyagghapajja* (8.54).
- Aravind Singh (2010). *Ý thức sinh thái trong Phật giáo và vai trò trong việc phục hồi các cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu*, Hội nghị Phật giáo quốc tế về Ngày Vesak của Liên Hợp Quốc, Thái Lan.
- Cục Thống kê Úc (2010). Các phương thức đo lường tiến bộ của Úc, 2010.
- Castles, I. (1998). *Đo lường tiến bộ kinh tế: từ số học chính trị đến các tài khoản xã hội*, bài giảng tưởng niệm lần thứ 8 của Colin Clark, Tài liệu thảo luận của Đại học Queensland, 243, tháng 10.
- Chambers, R. và Conway, G.R. (1991), *Sinh kế nông thôn bền vững*, Tài liệu thảo luận IDS 296.
- Clark, A.E., P. Frijters và M.A. Shields (2006), *Thu nhập và Hạnh phúc: Bằng chứng, Giải thích và Ý nghĩa kinh tế*, Tạp chí Văn học Kinh tế.
- Kinh Pháp Cú (1914), ed. S. Sumangala Thero, Luân Đôn; PTS. Kệ 204.
- Diener, E. (2006), “*Hướng dẫn về các chỉ số quốc gia về hạnh phúc và bất hạnh chủ quan*”, *Tạp chí Nghiên cứu Hạnh phúc*, 7 (4), 397-404
- Frank Bracho (2004), *Hạnh phúc là sự giàu có nhất của con người*, Trong: Karma Ura và Karma Galay (chủ biên), *Tổng Hạnh phúc và phát triển quốc gia: Kỳ yếu hội thảo quốc tế đầu tiên về vận hành về Tổng hạnh phúc quốc gia*, Trung tâm nghiên cứu về Bhutan, Thimpu . trang 430-443.

John Hawkins (2014), *Bốn phương pháp tiếp cận đo lường hạnh phúc*, trong: Podger, A. và Trewin, D. (chủ biên). *Đo lường và thúc đẩy hạnh phúc. Tăng trưởng kinh tế quan trọng như thế nào?*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Úc, Canberra..

Kahanduwa, K.A.J.(2014). *Hạnh phúc cộng đồng ở Sri Lanka*, Trong: Bas Verschuuren và những người khác. *Sức khỏe cộng đồng trong Phong cảnh văn hóa sinh học*, Nhà xuất bản hành động thực tế, Vương quốc Anh.

Kittiprapas, S. và những người khác. (2009), *Hạnh phúc: Mô hình, Phương thức và Ý nghĩa chính sách mới*, Tổng hợp từ Hội nghị quốc tế về Hạnh phúc và Chính sách công cộng, 18-19 tháng 7, 2007, Bangkok.

Kozma, A.; Stones, M.J. (1980), *Đo lường hạnh phúc*, Tạp chí Lão khoa, số. 35, trang 906 – 912.

Lokamitra, D. (2004), *Tính trung tâm của Phật giáo và giáo dục trong việc phát triển tổng hạnh phúc quốc gia: Karma Ura và Karma Galay* (chủ biên), *Hạnh phúc và phát triển quốc gia: Kỷ yếu của Hội nghị quốc tế đầu tiên về vận hành hạnh phúc quốc gia*, Trung tâm nghiên cứu Bhutan, Thimpu, Trang 472-483.

Pigou A (1920). *Kinh tế học về hạnh phúc*, ấn bản lần thứ 4, 1960, Macmillan, Luân Đôn.

Robert Kennedy (2010), Địa chỉ tại Đại học Kansas, 18 tháng 3 năm 1968, được trích dẫn bởi Cục Thống kê Úc (2010).

Tương Ưng Bộ (1917-1930), Ed. L. Feer, Luân Đôn: *PTS- Kinh Bại Vong* (Parābhawa sutta) (1.6)

SỬ DỤNG TÀI SẢN TÔN GIÁO MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THEO QUAN NIỆM PHẬT GIÁO TỪ SRI LANKA

Ts.. Praneeth Abayasundara and Prof. Dhanapala Wijesinghe^(*)

TÓM TẮT

Nghiên cứu này cân nhắc về sự đa dạng trong việc sử dụng tài sản Phật giáo ở Sri Lanka và ảnh hưởng của việc sử dụng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Bài tham luận là một nghiên cứu xã hội, được viết để trả lời cho câu hỏi làm thế nào mà việc sử dụng nhiều lần các tài sản Phật giáo có thể đóng góp cho sự phát triển bền vững vốn đang gặp vấn đề về khan hiếm các nguồn lực. Theo đó, mục tiêu trọng tâm của bài nghiên cứu là xác định những cách thức và phương tiện rõ ràng cũng như tiềm ẩn trong việc sử dụng nhiều lần các tài sản tôn giáo để đáp ứng được sự cần thiết của các nguồn tài nguyên dành cho các hoạt động Phật sự và góp phần vào công cuộc phát triển bền vững. Ý nghĩa và sự liên quan của nghiên cứu này có thể được chứng minh về vai trò của các tổ chức tôn giáo trong việc hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên

* Department of Sociology and Anthropology, University of SriJayawardenepura, SriLanka.
Người dịch: Trí Dũng

Hợp Quốc. Theo như các tổ chức tôn giáo thế giới, một phần đáng kể các nguồn lực khác nhau có tiềm năng thực hiện một sự đóng góp quyết định cho sự phát triển bền vững trong khuôn khổ ý thức hệ của các tôn giáo đó, vẫn thuộc sở hữu của họ và cũng hiển nhiên là các tài nguyên đó được sử dụng cho mục đích phát triển ở các cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu được yêu cầu xây dựng một nền tảng kiến thức khoa học dựa trên việc sử dụng các tài sản tôn giáo cho mục tiêu phát triển bền vững trong xã hội hiện đại. Một nền tảng kiến thức như vậy sẽ tạo điều kiện phát triển hơn nữa vai trò của các tổ chức tôn giáo trong sự phát triển bền vững ở bất kỳ quốc gia nào.

Nghiên cứu hiện tại đã được thực hiện tại hai mươi lăm ngôi chùa Phật giáo và các học viện có liên quan nằm ở tỉnh phía Tây Sri Lanka. Và mẫu nghiên cứu này được lựa chọn để xem xét sự đa dạng trong việc sử dụng các tài sản tôn giáo trong các đóng góp đáng kể cho sự phát triển và phúc lợi của người dân. Các cuộc phỏng vấn theo bảng câu hỏi được thiết kế sẵn có cấu trúc và bán cấu trúc được thực hiện với bảy mươi người trả lời cùng với các quan sát được thực hiện trong các tổ chức này với mục đích thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này.

Các phát hiện đã tiết lộ những cách thức và phương tiện thú vị để biến đổi các tài nguyên tôn giáo thiêng liêng, vốn là Tăng kỳ vật được các tín đồ cung cấp dành riêng cho Tăng đoàn, được chuyển thành sử dụng chung để phục vụ cho lợi ích của Tăng đoàn và đại chúng mà không có bất kỳ sự giới hạn nào. Bằng cách cung cấp đất chùa cho các mục đích phát triển như thành lập các tổ chức giáo dục, phúc lợi, dịch vụ xã hội, sức khỏe, y tế, phát triển cộng đồng, văn hóa, thể thao, đào tạo nghề, trung tâm công nghiệp và thương mại, họ xây dựng các công trình có nhiều không gian cho nhiều mục đích của xã hội, hoạt động của các tổ chức phúc lợi xã hội và giáo dục, tài trợ học bổng và trợ cấp tài chính, tạo điều kiện cho các cuộc hành hương và các chương trình nhà ở được thể hiện rõ ràng ở các mức khác nhau. Ngoài các tài sản tôn giáo và các quỹ cung cấp riêng cho Tăng đoàn, mỗi quan tâm trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ cho

các mục đích phúc lợi và phát triển như vậy cũng được thể hiện rõ ràng trong bài nghiên cứu.

Theo nguyên tắc tiêu dùng có trách nhiệm cho sự phát triển bền vững, nghiên cứu này đã chứng minh sự thật rằng ngay cả các tài sản tôn giáo được sử dụng cho các nhà sư Phật Giáo có thể được chuyển đổi thành tài sản phục vụ cho cộng đồng thông qua sự tham gia tích cực của các tổ chức Phật Giáo vào các hoạt động phúc lợi xã hội và phát triển. Các tổ chức Phật Giáo Sri Lanka đang có một tiềm năng lớn để đóng góp cho sự phát triển bền vững của đất nước.

1. GIỚI THIỆU

Nghiên cứu này liên quan đến việc sử dụng đa dạng các tài sản tôn giáo Phật Giáo ở Sri Lanka và tác động của việc sử dụng đó đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Sri Lanka với tư cách là thành viên của Liên Hợp Quốc, đã nỗ lực để hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững, khám phá những cách thức và phương tiện hoàn thành khác nhau trong thời gian quy định. Là một quốc gia đang phát triển, Sri Lanka đang phải vật lộn với nguồn lực hạn chế trong việc thực hiện các dự án phát triển bền vững. Mặc dù Sri Lanka luôn tìm kiếm các nguồn lực nước ngoài làm tư vấn và đầu tư phát triển, nhưng họ không quan tâm nhiều đến năng lực phát triển của các tổ chức xã hội phi kinh tế, năng lực kinh tế và khả năng tư vấn phát triển của họ. Và ngay cả sự tham gia tích cực của họ vào và đóng góp có giá trị cho sự phát triển bền vững dường như vẫn chưa được công nhận và đánh giá đầy đủ từ góc độ phát triển. Thiếu kiến thức khoa học về các tổ chức xã hội như vậy bao gồm các tổ chức tôn giáo làm mất đi tiềm năng phát triển của các tổ chức xã hội đó. Tạm thời không đề cập tới các tổ chức xã hội, nghiên cứu hiện tại tập trung vào các tổ chức tôn giáo Phật Giáo tham gia góp phần vào phát triển bền vững của đất nước. Ý nghĩa và sự liên quan của nghiên cứu này có thể được đánh giá trong

phương diện vai trò của các tổ chức tôn giáo trong việc hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc. Như các tổ chức tôn giáo thế giới đã thấy rõ, một phần đáng kể nguồn lực khác nhau có tiềm năng thực hiện các đóng góp quyết định cho sự phát triển bền vững trong khuôn khổ ý thức hệ của các tôn giáo đó, vẫn thuộc sở hữu của họ và cũng hiển nhiên là các tài nguyên đó được sử dụng cho mục đích phát triển ở các cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu được yêu cầu để xây dựng một nền tảng kiến thức khoa học dựa trên việc sử dụng các tài sản tôn giáo để phát triển bền vững trong xã hội hiện đại. Một nền tảng kiến thức như vậy sẽ tạo điều kiện phát triển hơn nữa vai trò của các tổ chức tôn giáo trong sự phát triển bền vững ở bất kỳ quốc gia nào.

2. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Như các tự viện ở các quốc gia khác, các tổ chức Phật Giáo ở Sri Lanka cũng thực hiện một số các chức năng xã hội nhằm mang lại lợi lạc cho người dân chứ không chỉ có các hoạt động tôn giáo thuần túy. Do đó, hầu hết các tài nguyên và Tăng kỳ vật, vốn dĩ dành riêng biệt cho Tăng Đoàn, được chuyển thành tài nguyên sử dụng cho nhiều mục đích sử dụng xen kẽ với các vấn đề thế tục của người dân. Nghiên cứu xã hội học này được thiết kế để trả lời cho vấn đề về việc làm thế nào mà bằng cách đa dạng hóa mục đích sử dụng các tài sản Phật Giáo có thể đóng góp vào công cuộc phát triển bền vững, vốn dĩ đang phải đấu tranh với sự khan hiếm về nguồn lực cho mục đích phát triển.

3. MỤC TIÊU CỦA NGHIÊN CỨU

Theo đó, mục tiêu trọng tâm của việc nghiên cứu là xác định các cách thức triển khai cũng như khai thác những tiềm năng tàng ẩn trong việc sử dụng tài sản tôn giáo để phù hợp với sự cần thiết của nguồn lực dành cho các hoạt động nhằm góp phần vào sự phát triển bền vững.

4. PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu hiện tại đã được thực hiện dựa trên sự tham khảo đến hai mươi lăm ngôi chùa Phật Giáo và các tổ chức có liên quan nằm ở một tỉnh thuộc phía tây Sri Lanka. Và nghiên cứu có chủ đích này đã được lựa chọn để xem xét việc sử dụng đa dạng các tài sản tôn giáo nhằm tạo ra sự đóng góp đáng kể cho sự phát triển và phúc lợi của con người. Các nhà nghiên cứu đã thực hiện các cuộc phỏng vấn có cấu trúc và bán cấu trúc với bảy mươi người đồng thời thực hiện khảo sát tại các tổ chức để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này. Những ngôi chùa và tổ chức Phật Giáo đó bao gồm (1) Ranmuthugala Puranaviharaya ở Kadawatha, (2) Gangaraya ở Colombo, (3) Mahindaramaya ở Ethulkotte, (4) Mahamevna Arama, (5) Jayasekeraramaya ở Kuppiyawathara) (6) Thilakarathnaramaya ở Borella, (7) Sri Wijayawardanaramaya -Mampe ở Piliyandala, (8) Kolamunne Prathibimbaramaya ở Piliyandala, (9) Wijeramaviharaya ở Wijerama, (10) SunethraDevi Piriven Viharasthanaya ở Papiliyana, (11) Boudhayathanaya tại Watarappala Road ở Mount Lavinia, (12) Soisaramaya in Moratuwa, (13) Bodhi Bharakara Mandalaya of Kalutara, (14) Malibenaramaya, (15) Wajiraramaya ở Bambalapitiya, (16) Mallikaramaya ở rathmalana, (17) Allenmathiniyaramaya ở Polhengoda, (18) Sudarsanaramaya ở Baththaramulla, (19) Wijayasundararamaya ở Kesbawa, (20) Kindelpitiye Pansala, (21) Dharmayathanaya ở Maharagama, (22) Wapikaramaya ở Maharagama (23) Bellanwila rajamahaviharaya ở Bellanwila, (24) Kethumathiviharaya và (25) Abayaya.

Những ngôi chùa Phật Giáo, các tổ chức liên quan và một số tổ chức tương tự khác đã tiến hành hàng trăm chương trình phát triển trong khi cung cấp không gian cho hoạt động của các nhiệm vụ đó. Do tầm quan trọng của các dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức này, tài liệu nghiên cứu này không thể báo cáo chi tiết hết tất cả các dịch vụ theo tên của từng tổ chức, và chỉ tính đến sự đóng

góp của các tổ chức cho sự phát triển bền vững để thực hiện các khía cạnh quan trọng rõ ràng.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Các phát hiện đã tiết lộ những phương pháp và cách thức thú vị của việc chuyển đổi các tài sản tôn giáo thiêng liêng những cái mà vốn chỉ sử dụng riêng biệt cho Mahasangha như tài sản Sangika, thành sử dụng hợp tác vì lợi ích của cả Mahasangha và Phật tử không có giới hạn. Việc cung cấp đất chùa cho các mục đích phát triển như thành lập các tổ chức giáo dục, phúc lợi, dịch vụ xã hội, sức khỏe, y tế, phát triển cộng đồng, văn hóa, thể dục thể thao, đào tạo nghề, trung tâm công nghiệp và thương mại, xây dựng các kiến trúc tòa nhà sử dụng không gian có sẵn cho các mục đích khác nhau của xã hội, hoạt động của các tổ chức phúc lợi xã hội và giáo dục, quy định về học bổng và trợ cấp tài chính, tạo điều kiện cho các chương trình nhà ở và các cuộc hành hương được thể hiện rõ ở các cấp độ khác nhau. Ngoài các tài sản tôn giáo và các quỹ được cung cấp cho việc chỉ sử dụng cho Mahasangha, mối quan tâm trong việc tìm kiếm tài trợ cho các mục đích phúc lợi và phát triển như vậy cũng được thể hiện rõ từ nghiên cứu.

6. CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC TRONG CÁC CƠ SỞ PHẬT GIÁO

Sử dụng các cơ sở vật chất của Phật Giáo cho việc đào tạo các nhà sư và Phật tử đã là truyền thống lịch sử ở Sri Lanka. Trước khi nền văn hóa phương Tây du nhập vào thời kỳ thuộc địa, các trường Phật Giáo được gọi là Pirivena là học viện giáo dục duy nhất trong nước. Các nhà sư và Phật tử không chỉ học Phật pháp và văn hóa Phật Giáo tại các ngôi chùa trường học mà còn học các môn học khác những điều mà thật sự hữu ích cho các bộ phận khác nhau của xã hội. Các di sản lịch sử về giáo dục con người tại các cơ sở Phật Giáo đã biến đổi theo các hướng khác nhau cùng với hệ thống giáo dục của các học viện phương tây khiến một số trình độ bắt buộc phải

xã hội hóa phù hợp với trẻ em. Ngày nay, giáo dục từ lớp Một đến Đại học được Chính phủ tài trợ miễn phí tại gần mười ngàn trường công lập và mười lăm ngàn trường đại học quốc gia tương ứng. Hệ thống giáo dục hiện đại không chỉ đào tạo quốc gia mà còn giúp cho những người có trình độ kỹ thuật một phương tiện để thay đổi đời sống từ tầng lớp nghèo đến tầng lớp trung lưu và thượng lưu. Đồng thời, chức năng của các bằng cấp giáo dục như là một nguồn thông tin uy tín và được công nhận trong xã hội Sri Lanka. Sự thay đổi đặc thù xã hội này đã tạo ra một cuộc cạnh tranh lớn giữa giáo dục học đường cũng như giáo dục cao học trong xã hội đương đại. Kết quả là, đã nảy sinh một thị trường sinh lợi cho việc thu học phí giáo dục ở các hệ thống tư nhân tại các trung tâm đô thị bao gồm các tỉnh ở miền Tây đất nước. Việc thiếu các cơ sở hạ tầng trong hệ thống tư nhân và tiền thuê các cơ sở sẵn có cao hơn đã làm các giáo viên tư nhân chọn thuê các tòa nhà của các ngôi chùa với giá cả hợp lý ở Colombo và các trung tâm đô thị khác. Chẳng bao lâu, một số lượng đáng kể các ngôi chùa hoạt động như một trung tâm giáo dục có thu phí được triển khai bởi các giáo viên có trình độ sẽ tạo ra nguồn thu nhận mới và sinh lợi cho các ngôi chùa để gây quỹ cho việc phát triển và bảo trì các ngôi chùa cũng như các dịch vụ phúc lợi xã hội khác được đảm nhiệm bởi các ngôi chùa này. Sự chuyển đổi đặc biệt này của các nhiệm vụ giáo dục của Phật Giáo góp phần rất lớn vào việc sử dụng có trách nhiệm các tài sản của tôn giáo cho sự hạnh phúc của thế hệ trẻ bằng cách tạo điều kiện cho họ cạnh tranh bằng những bằng cấp có giá trị trong xã hội nơi người nghèo không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc học đến đại học để leo lên những nấc thang của xã hội. Việc mở rộng cơ sở hạ tầng giáo dục sang các cơ sở hạ tầng của Phật Giáo đã giải quyết được phần lớn các vấn đề về đáp ứng nhu cầu ngày càng về việc nâng cao trình độ giáo dục cho một số lượng lớn người dân trong đất nước. Đó cũng là việc sử dụng các nguồn tài sản tôn giáo của Phật Giáo góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

7. CÁC TRUNG TÂM DẠY NGHỀ TRONG CƠ SỞ PHẬT GIÁO

Đào tạo nghề đã được xác định là một nhu cầu bắt buộc của thanh niên Sri Lanka theo như các cuộc khảo sát các nguyên nhân chính gây nên tình trạng bất ổn của thanh niên dẫn đến việc nổi dậy của thanh niên Sinhalese vào năm 1971, 1988 và 1989 và xung đột quân sự của thanh niên Tamil trong suốt ba thập kỷ từ năm 1978. Theo các khuyến cáo liên quan đến các yêu cầu đó, việc đào tạo nghề phải hữu ích cho tất cả người trẻ tuổi trong nước để tạo điều kiện cho học có việc làm sớm và trở thành công dân có ích. Mặc dù đào tạo nghề cho thanh thiếu niên là yếu tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, nhưng nhà nước vẫn chưa thể giải quyết dứt điểm việc này. Để đáp ứng vấn đề mang tính quốc gia cho việc không nghề nghiệp của người trẻ tuổi, một vài ngôi chùa đã chủ động hướng dẫn đào tạo nghề tận tình cho các thanh niên. Những ngôi chùa Phật Giáo nào dường như đã tiến thêm một bước đến gần nền giáo dục định hướng tri thức bằng cách mở các trung tâm đào tạo nghề khác nhau cho giới trẻ ở tất cả các tầng lớp bất kể chủng tộc và tín ngưỡng của họ. Việc giải quyết những nhu cầu mang tính quốc gia như vậy bằng cách sử dụng các tài sản của tôn giáo là ủng hộ cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên khác một cách trách nhiệm các ngôi chùa Phật Giáo. Nghiên cứu này cho thấy rõ tầm quan trọng trong sự đóng góp của các cơ sở Phật Giáo trong việc tăng cường khả năng lao động của thanh niên ở Sri Lanka và là bằng chứng thực tế rằng các ngôi chùa Phật Giáo có khả năng đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Theo kết quả nghiên cứu, các khóa đào tạo nghề được cung cấp ở các cơ sở Phật Giáo bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau từ nghề mộc đến phát triển phần mềm cho các nhu cầu khác nhau của xã hội thông tin hiện đại. Tổ chức đào tạo nghề nổi tiếng nhất của Phật Giáo nằm ở trung tâm thành phố Colombo cung

cấp năm mươi khóa học trong tất cả các lĩnh vực nghề nghiệp ở cả Sri Lanka và nước ngoài. Hơn 50 giảng viên chính giảng dạy cho hơn ba nghìn học viên đến từ các vùng miền khác nhau của đất nước. Chỉ riêng tổ chức này đã hoạt động được gần bốn thập kỷ kể từ năm 1979. Ban đầu nó chỉ cung cấp hai khóa học vào năm 1979 với mục tiêu nâng cao tay nghề cho người lao động trẻ tuổi và trong suốt bốn thập kỷ qua, nó đã đào tạo ra hàng ngàn thanh niên có tay nghề làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Như đã được nêu trong nghiên cứu, tổ chức này đã mở rộng địa điểm sang nhiều nơi trong đất nước với 30 trung tâm đào tạo nghề như Pannipitaya, Katharagama, Mathara, Kandy, Tangalla, Ibbagamuwa, Maduwanwala và một số địa điểm khác. Học hỏi từ tổ chức đào tạo nổi tiếng này, các ngôi chùa khác cũng nỗ lực triển khai thành công trong việc cung cấp đào tạo nghề cho các thế hệ lao động tiếp theo. Thật thú vị khi tất cả những nỗ lực ban đầu nhằm cung cấp cho thanh niên những kỹ năng nghề đã thay đổi quan niệm việc các tài sản thiêng liêng của tôn giáo không chỉ được phục vụ dành riêng cho Maha Sangha như Sangika mà còn được dùng cho Phật tử và các cộng đồng khác. Theo cách đó việc sử dụng có trách nhiệm đối với tài sản Phật giáo cũng đã được thiết lập nhằm giải quyết những nhu cầu mang tính quốc gia về việc phát triển bền vững và duy trì an ninh, trật tự và hòa bình của xã hội.

Sự thành công của việc phát huy những nhiệm vụ đó của các ngôi chùa dường như đến từ các bộ phận tuyên truyền của các nhà sư, mối quan hệ xã hội rộng rãi các nhà sư đương nhiệm, các tổ chức bảo trợ của Phật giáo và các tổ chức xã hội khác, các tổ chức, các công ty, các ban ngành địa phương và các tổ chức từ thiện quốc tế, các tổ chức hỗ trợ pháp lý, sự công nhận của cộng đồng và sự giúp đỡ của các cựu thực tập sinh có năng lực và giàu có.

8. TRUNG TÂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ Y TẾ TRONG CÁC CƠ SỞ PHẬT GIÁO

Các ngôi chùa Phật Giáo ở Sri Lanka có danh tiếng lâu đời trong việc cung cấp các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cho sự thịnh vượng chung của mọi tầng lớp bằng tấm lòng từ bi với tất cả mọi người. Có những tu sĩ Phật Giáo nổi tiếng với các phương pháp chữa bệnh y học dân gian truyền thống và phương pháp chữa bệnh Ayurveda ở các vùng khác nhau của đất nước. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh đặc biệt này đã thay đổi công năng của các ngôi đền thành các trung tâm chăm sóc sức khỏe và y tế. Vì thế, đó là một hoạt động thực tế của các ngôi chùa Phật Giáo Sri Lanka mà các nhà sư và các bác sĩ sử dụng các cơ sở tôn giáo để triển khai các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế. Dựa theo bằng chứng từ các cuộc khảo sát, các trung tâm chăm sóc sức khỏe và y tế tại chùa chiến phục vụ rất nhiều bệnh nhân đến từ các tầng lớp nghèo khó. Ngay cả khi dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế được cung cấp miễn phí như là một chính sách quốc gia, công năng của các trung tâm chăm sóc sức khỏe, các bệnh viện và các trung tâm điều trị vẫn chưa được nâng cao thay vào đó các trung tâm chăm sóc sức khỏe và y tế tại chùa chiến đáp ứng được các nhu cầu của bệnh nhân gặp khó khăn trong việc chờ đợi lâu để được hưởng dịch vụ của các cơ sở y tế chính thức. Vì phải sử dụng có trách nhiệm với các tài sản của tôn giáo cho lợi ích của các bệnh nhân và gia đình nghèo khó, hoạt động này dường như góp phần không nhỏ cho sự phát triển bền vững của cộng đồng. Nhiều dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe định kỳ và thường niên như khám chữa mắt, khám răng và một vài kiểm tra y tế cho người nghèo, kiểm tra sức khỏe sản phụ, chương trình tiêm chủng cho trẻ em và trẻ sơ sinh, chương trình nâng cao nhận thức về chăm sóc sức khỏe, phân phát lương thực, hỗ trợ y tế và thông tin về sức khỏe được thực hiện tại cơ sở Phật Giáo. Các cơ sở hạ tầng của các tu viện Phật Giáo giải quyết được vấn đề tìm kiếm những địa điểm tốt và dễ tiếp cận để đem đến nhiều chương trình tư vấn và vài điều trị y tế quan trọng cho sức khỏe

cộng đồng. Thậm chí cả việc quyên góp cho chăm sóc sức khỏe và y tế cũng được xem là nhiệm vụ trọng tâm tại các cơ sở Phật Giáo. Một số ngôi chùa đã thành lập các trung tâm chăm sóc sức khỏe cho người già và những người khỏe mạnh khác nhau sẽ chịu trách nhiệm chăm sóc cho họ. Một trung tâm dành cho các nhà sư cao tuổi cũng đã được xây dựng tại Horana quận Kalutara nơi các nhà sư và Phật tử chăm sóc các vị sư cao tuổi đến từ các vùng miền khác nhau trong nước.

9. PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG VÀ TRUNG TÂM PHÚC LỢI XÃ HỘI TRONG CƠ SỞ PHẬT GIÁO

Các trung tâm phát triển cộng đồng được tìm thấy ở hầu hết các ngôi chùa Phật Giáo ở Sri Lanka và những ngôi đền được quan sát cho nghiên cứu này không khác nhau. Họ đã phân bổ các tòa nhà cho các cơ sở văn phòng của các xã hội phát triển cộng đồng khác nhau và cũng cho các cuộc họp thường xuyên của các xã hội đó mà không có bất kỳ khoản phí chính thức nào. Người đứng đầu đương nhiệm hoặc một trong những nhà sư hàng đầu cũng làm cố vấn cho một số xã hội. Khi tầm quan trọng của sự phát triển cộng đồng đối với sự phát triển bền vững của đất nước được xem xét, vai trò của các ngôi chùa Phật Giáo cung cấp cơ sở hạ tầng cho họ cần được đánh giá cao với sự hiểu biết thực sự về cơ sở hạ tầng nghèo nàn của cộng đồng. Ngoài việc thiếu các cơ sở như vậy, cơ sở đền thờ được lựa chọn đặc biệt là trung tâm nơi mọi người có thể thu thập bất kể sự khác biệt cá nhân. Cung cấp cơ sở hạ tầng thể chế Phật Giáo cho các xã hội phát triển cộng đồng có thể được coi là một phương tiện quan trọng của việc sử dụng có trách nhiệm và tiêu thụ các tài sản tôn giáo Phật Giáo cho phép quốc gia đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Một khía cạnh quan trọng của sự phát triển bền vững là trao quyền cho phụ nữ, những người đã bị thiệt thòi trong lịch sử và phụ thuộc vào sự thống trị của nam giới. Trong trường hợp của Sri

Lanka, các ngôi chùa Phật Giáo đã đóng một vai trò quan trọng cung cấp cho phụ nữ một diễn đàn để thu thập và thảo luận về các vấn đề và giải pháp của họ. Một số phụ nữ xã hội nữ hoạt động từ các trung tâm đền thờ và tận hưởng phước lành của các nhà sư trong việc trao quyền cho các thành viên. So với đàn ông, phụ nữ thể hiện sự tham gia nhiệt tình vào tất cả các chức năng tôn giáo được tiến hành trong các đền thờ và sự cam kết của phụ nữ dường như là một dấu hiệu rõ ràng về sự trao quyền của họ. Tổ chức các chức năng tôn giáo và các chức năng thế tục dựa trên đền thờ khác, tham gia tích cực vào các nhiệm vụ gây quỹ của xã hội của họ, lãnh đạo các hoạt động chung, tổ chức các hoạt động phúc lợi xã hội và tham gia tích cực vào việc hỗ trợ những người bị ảnh hưởng bởi thiên tai. bởi các trung tâm phát triển cộng đồng dựa trên đền thờ. Trao quyền cho phụ nữ trong một xã hội thống trị nam giới vẫn là một thách thức lớn đối với các xã hội nữ và dường như đã vượt qua thử thách đó nhờ vào sự bảo trợ của ngôi đền. Khi cộng đồng hoàn toàn công nhận thẩm quyền truyền thống của các nhà sư Phật Giáo, nam giới phải hỗ trợ các chương trình trao quyền được thực hiện tại khuôn viên chùa .

Các ngôi chùa Phật Giáo đang được xem xét đóng góp to lớn cho sự phát triển bền vững của đất nước bằng cách cung cấp nhiều dịch vụ phúc lợi xã hội cho người tị nạn thiên tai, người tị nạn di dời do xung đột, người khác, người già, trẻ mồ côi, người nghiện ma túy, bệnh nhân mắc bệnh mãn tính, trẻ em phải di dời bởi gia đình tan vỡ và nạn nhân của tội ác nghiêm trọng chống lại người và tài sản. Những nhóm khách hàng này đã được tìm thấy trong hàng trăm trung tâm phúc lợi xã hội dựa trên các ngôi chùa Phật Giáo, được hưởng các dịch vụ thường xuyên được cung cấp cho sự thịnh vượng của họ trong khi hỗ trợ các tổ chức theo các năng lực khác nhau tùy thuộc vào tính cách của họ. Cung cấp đất đai và cấu trúc vật lý cho các dịch vụ phúc lợi và sự hoạt động của các trung tâm đó với chi phí rất lớn dường như đã đóng góp đáng kể cho môi trường xã hội, nơi các dịch vụ tương tự của các tổ chức khu vực nhà

nước không đủ để đáp ứng nhu cầu của người dân. Ngay cả về chất lượng, các dịch vụ phúc lợi được cung cấp bởi các trung tâm phúc lợi dựa trên chùa vẫn tốt hơn các cơ sở công cộng được tiết lộ bởi những người nhận dịch vụ có kinh nghiệm thưởng thức các dịch vụ của cả nhà nước và chùa Phật Giáo. Tất cả trẻ em trong trung tâm phúc lợi trong độ tuổi được giáo dục ở trường được quan sát thấy việc học ở các trường công lập trong vùng lân cận của các trung tâm phúc lợi đó và việc tạo điều kiện cho giáo dục học đường, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học sau khi hoàn thành nó có thể được đánh giá cao đóng góp vào thành tựu mục tiêu giáo dục phát triển bền vững của các ngôi chùa Phật Giáo cam kết các nguồn lực của họ cho hạnh phúc của trẻ em bất lực trong nước.

Trong trường hợp các thành viên khỏe mạnh của cộng đồng thường xuyên đến thăm đền thờ của họ, các trung tâm phúc lợi và phát triển thực hiện các chương trình phát triển thể chất và tinh thần của những người dường như hấp dẫn hơn nhiều đối với những người tham gia đặc biệt trong việc quản lý căng thẳng tâm lý và căng thẳng của họ. Đặc biệt, thiền định Phật Giáo vốn được truyền thống hướng tới sự an lành về tâm linh của các tín đồ dường như đã được mở rộng ra ngoài ranh giới tâm linh để giải quyết các vấn đề hiện tại về sức khỏe thể chất và thuốc chữa bệnh và tâm lý của những người tham gia các chương trình thiền định. Sự thay đổi tích cực này của chân trời thiền Phật Giáo và nhận thức mới về tầm quan trọng của nó đối với sức khỏe tinh thần và thể chất của tất cả các thế hệ từ trẻ em đến người già đã làm tăng tần suất sử dụng các cơ sở của Phật Giáo vì lợi ích của tín đồ giáo dân trong các cộng đồng lân cận như đã được quan sát trong nghiên cứu. Trong một số ngôi chùa đang được xem xét trong nghiên cứu này, có các trung tâm Yoga và các chương trình Yoga được thực hiện bởi các giáo viên yoga được đào tạo dưới sự bảo trợ của các đương nhiệm trưởng của những ngôi chùa Phật Giáo đó. Mặc dù Yoga quen thuộc với cộng đồng Ấn giáo và một số người khác ở Sri Lanka, nhưng người theo đạo Phật đã coi đó là một môn tập

luyện để nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất cho đến những thập kỷ gần đây khi các ngôi chùa Phật Giáo hàng đầu nhận ra nó và cung cấp các cơ sở chùa cho việc nghiên cứu và đào tạo Yoga mà không có và tác động bất lợi đến bản sắc Phật Giáo dựa trên thiền định với sự giải thích và nhận thức Phật Giáo nguyên vẹn.

10. LIÊN DOANH CÔNG NGHIỆP VÀ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI TRONG CƠ SỞ PHẬT GIÁO

Sử dụng đất đai và cơ sở hạ tầng của cơ sở đền thờ cho các mục đích công nghiệp khác nhau cũng được tìm thấy trong một số ngôi đền được quan sát trong nghiên cứu. Trong các khu vực đô thị ở Colombo và các thành phố khác, các cơ sở đặc biệt vẫn còn đắt đỏ do sự khan hiếm đất có giá trị thương mại và công nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện tại. Theo kết quả nghiên cứu, một số phần của khuôn viên chùa được sử dụng để xây dựng các khối xi măng làm vật liệu xây dựng, sửa chữa phương tiện, xe đạp, máy công nghiệp, máy tính, đồng hồ, điện tử và các thiết bị trong nước khác, sản xuất giày, túi xách tay, bàn và đồ dùng nhà bếp, đồ nội thất và sản xuất quy mô nhỏ của nhiều loại hàng hóa khác nhau và những ngành công nghiệp này chủ yếu được thực hiện bởi những người đến từ các gia đình thu nhập thấp có mối quan hệ chặt chẽ với các nhà sư của những ngôi đền đó. Mặc dù một số nhà sản xuất như vậy có mối quan hệ họ hàng với các nhà sư đương nhiệm của ngôi đền, họ vẫn trả tiền định kỳ cho ngôi đền để thuê đất và các công trình kiến trúc cho mục đích công nghiệp của họ. Trong khi tạo ra nguồn thu nhập cho các ngôi chùa và các hoạt động phát triển và phúc lợi xã hội khác nhau, các ngôi chùa Phật Giáo tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế sản xuất của các gia đình có thu nhập thấp trong bối cảnh xã hội đô thị nơi có thị trường cho các ngành công nghiệp đó.

Làm cho các thành viên cộng đồng hoạt động kém năng suất hơn thông qua việc cung cấp đất đai và cấu trúc, vốn được dành

cho việc sử dụng độc quyền trật tự của các nhà sư Phật Giáo, Maha Sangha, có thể được coi là một đóng góp quan trọng cho sự phát triển bền vững và sử dụng có trách nhiệm tài sản chùa sản xuất. Ý nghĩa kinh tế của sự đóng góp này của các ngôi chùa Phật Giáo nên được hiểu theo giá trị thị trường đất đai của các vị trí địa lý của các tài sản thuộc về các ngôi chùa Phật Giáo. Trong trường hợp các ngôi chùa Phật Giáo tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc tôn giáo sử dụng tài sản Sangika, được cung cấp cho việc sử dụng độc quyền của Phật Giáo Maha Sangha, những người tiến hành sản xuất hàng hóa công nghiệp có thể không được tiếp cận thị trường đô thị. Nhưng sự thay đổi tích cực của các tiêu chuẩn tôn giáo cũng nhắc nhở vậy trong việc tiêu thụ và sử dụng các tài sản của chùa đã khiến các ngôi chùa có năng suất cao hơn nhiều, tạo điều kiện cho sự tham gia sản xuất của các gia đình thu nhập thấp trong hệ thống thị trường đô thị hiện đại trong khi vẫn giữ được bản sắc tôn giáo truyền thống của các ngôi chùa Phật Giáo. Như đã thấy rõ trong nghiên cứu, có những chỉ trích xã hội chống lại việc sử dụng các tài sản đền thờ và công nghiệp thế tục nhưng lợi ích kinh tế của việc sử dụng các tài sản đền thờ đó cho cả các ngôi đền và các gia đình thấp kém dường như đã làm suy yếu chúng.

Liên quan đến việc sử dụng tài sản của đền chùa cho sản xuất công nghiệp là các dự án thương mại được tìm thấy trong các khu đất và đền chùa nằm trong khu đô thị. Theo kết quả nghiên cứu, không chỉ những người thuộc tầng lớp thu nhập thấp của xã hội mà cả tầng lớp trung lưu và thượng lưu cũng sử dụng tài sản đền thờ để tiến hành kinh doanh các loại hình như chi nhánh ngân hàng và tổ chức tài chính, công ty, ngành in ấn, báo chí, phương tiện truyền thông đại chúng, trung tâm bán hàng, cửa hàng, bãi đậu xe, nhà thuốc, phòng khám tư nhân và trung tâm kênh. Họ đã thuê những tài sản đó có và không có hành vi cho thuê hợp pháp trong một khoảng thời gian cụ thể. Việc sử dụng thương mại như vậy của các tài sản đền thờ dường như đã làm cho chúng có nhiều năng suất cho đất nước trong khi có lợi ích đặc biệt cho cả các đền

thờ và các doanh nhân. Sự chuyển đổi các vùng đất và cơ sở hạ tầng kém năng suất của các ngôi chùa Phật Giáo thành năng suất ở nhiều cấp độ khác nhau đảm bảo sự sẵn có của các nguồn lực sản xuất cần thiết cho sự phát triển bền vững.

11. CƠ SỞ LƯU TRÚ TRONG CÁC CƠ SỞ PHẬT GIÁO

Các ngôi chùa Phật Giáo thực hiện một chức năng xã hội lịch sử là cung cấp cơ sở lưu trú cho khách du lịch, khách hành hương, khách du lịch, khách ngắn hạn, sinh viên, nhân viên, bệnh nhân, người bán hàng, người ăn xin và giáo sĩ đi từ nơi này sang nơi khác. Theo truyền thống Phật Giáo, các ngôi chùa được cung cấp cho việc sử dụng độc quyền của tất cả các trật tự hiện tại và tương lai của các nhà sư và họ mở cửa cho các nhà sư có chỗ ở trong các tour du lịch của họ. Tuy nhiên, giáo dân cũng đã phát triển một truyền thống văn hóa về việc tìm kiếm các cơ sở lưu trú miễn phí trong khuôn viên chùa với sự bảo trợ của các tu sĩ đương nhiệm của ngôi đền và nó đã trở thành một thói quen phổ biến trong những đêm khi có yêu cầu như vậy đối với những người đó trong các tour du lịch tôn giáo hoặc thế tục. Thậm chí ngày nay, một số ngôi đền đô thị tuân theo truyền thống này theo các quy tắc và quan niệm nghiêm ngặt ngăn chặn việc lạm dụng dịch vụ lưu trú trong đền thờ để phạm tội và thờ ơ. Cách làm truyền thống này, như đã thấy trong nghiên cứu, các ngôi đền đóng góp đáng kể vào việc tiêu thụ tài nguyên có trách nhiệm và đảm bảo sự phát triển bền vững, bằng cách phục vụ các cơ sở lưu trú giá rẻ cho người dùng tạm thời và thường xuyên trong bối cảnh xã hội đô thị. Sự đóng góp này đang có nhiều tác động xã hội tích cực vì nhiều loại người nói trên tìm được chỗ ở giá rẻ hoặc miễn phí cho các mục đích khác nhau. Chỗ ở dựa trên chùa dường như tạo điều kiện cho trường học và giáo dục đại học của hàng trăm học sinh nghèo đến từ vùng sâu vùng xa đến các trường học và cao đẳng đô thị. Theo đó, đó là một chức năng xã hội tuyệt vời tạo điều kiện cho giáo dục trẻ em bị ảnh hưởng bởi sự bất bình đẳng quyết liệt của phân phối thu nhập và

hậu quả là sự xa cách và xa lánh khỏi việc tiếp cận các cơ hội phát triển trong hệ thống xã hội tư bản hiện đại. Giải quyết các vấn đề của những người bị thiệt thòi và xa lánh xã hội vẫn là một thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững và sự công nhận đúng đắn về chức năng xã hội này của các ngôi chùa Phật Giáo có thể giúp quốc gia đối mặt với nó thành công.

12. KẾT LUẬN

Theo nguyên tắc tiêu dùng có trách nhiệm cho sự phát triển bền vững, nghiên cứu này đã chứng minh một cách khoa học thực tế rằng ngay cả các tài sản tôn giáo được sử dụng cho các nhà sư Phật Giáo có thể được chuyển đổi thành tài sản sử dụng công cộng thông qua sự tham gia tích cực của các tổ chức Phật Giáo vào xã hội hoạt động phúc lợi và phát triển. Các tổ chức Phật Giáo Sri Lanka đang có một tiềm năng lớn để đóng góp cho sự phát triển bền vững của đất nước. Như là hiển nhiên từ việc sử dụng các tài sản đền thờ tạo điều kiện cho số lượng các chức năng xã hội như giáo dục. Đào tạo nghề, sản xuất công nghiệp và các hoạt động thương mại, phát triển cộng đồng, phúc lợi xã hội, chỗ ở mà tất cả cùng nhau nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân. Do đó, người ta kết luận rằng các ngôi đền ở Sri Lanka đóng góp to lớn cho sự phát triển bền vững của đất nước lấp đầy những khoảng trống khác nhau do quá trình phát triển chính và giải quyết các vấn đề từ quan điểm của Phật Giáo và sử dụng các tài sản được cung cấp cho việc sử dụng các nhà sư. Các lợi ích quốc gia của việc sử dụng các tài sản của chùa Phật Giáo được hưởng bởi các thành viên của nhiều nhóm người khác nhau bị vô số vấn đề và muốn có tài nguyên và truy cập vào chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Buddhadatta. P. (1948) *Theravada Buddhist Scholars* (Published in Sinhalese) Colombo: Anula Press.
- Dhammavihari. (2006) *Dharma: Man, Religion, Society, Government in Buddhism*. Dehiwala Buddhist Cultural Centre. Sri Lanka.
- Dissanayaka. J. B. (1993) *The Monk and the Village; A study of the Traditional Sinhalese Village*. Colombo. State Printing Corporation.
- Eliot, C. (1957), *Hinduism and Buddhism, An Historical Sketch*, London: Routledge.
- Epigraphia Zeylanica. (1949) *Report of the Archaeological Survey of Ceylone*. Colombo.
- Gamage, C. (1998), *Buddhism and Sexuality, As Recorded in the Theravada, Cannon*. Illinois: North Western University.
- Geiger. W. (1960) *Culture of Ceylon in Mediaeval Times*. Wiesbaden
- Geiger. W. (1953) *Chulavamsa* (Translation) Colombo: Ceylon Government Information Department.
- Gombrich, (1988), *Theravada Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo*, London: Rutledge.
- Gombrich, (1971) *Buddhist Precept and Practice*. Delhi: Motilal Banarsidass.
- Guruge, A. W. P. (1984) *From the Living Fountains of Buddhism*. Colombo: Ministry of Cultural affairs
- Jayawickrama, N.A. (Ed. Trn). (1971) *The Chronicle of the Thupa and the Thupavamsa*, London.
- Kalupahana, Devid J. (2008), *The Buddhism and the Concept of*

Law, Dehivala: Buddhist Cultural Center, Sri Lanka.

Mahavamsa, (Ed.2003) *Buddhist Cultural Centre*. Colombo.

Malalasekera, G. P. (1960) *Dictionary of Pali Proper Nouns*. Vol I and II. London: Luzak and company Ltd.

Malalasekera.G.P.(1958) *The Pali Literature of Ceylone*. Colombo.

Mirando. A. H. (1985) *Buddhism in Sri Lanka in the 17th and 18th Centuries with Special Reference to Sinhalese Litarary Sources*. Dehiwala: Tisara Prakasakayo Ltd.

Nandasena. R. (2005) *Buddhist Sociology*. Rathmalana: Sarwodaya Vishwaleka

Pangnakiththi. H. (2003) *History of Pali Literature (Sinhalese Translation)* Colombo: S. Godage and Brothers

Ratnapala Nandasena (1997), *Buddhist Democratic Political Theory and Practice*, Ratmalana: Vishvaleka Publication.

Ray.H.C. Paranavithana, S. (1960) *History of Ceylon*. Vol. 1.2. Colombo. University of Ceylone.

Saddhatissa, Hammillewa (1970), *Buddhist Ethics*, London.

Thambaiah SJ (1972), *World Conqueror, World Renouncer*, Cambridge .

Weeraratna W. G (1977), *Individual and Society in Buddhism*, Colombo.

KINH TẾ PHẬT GIÁO: CON ĐƯỜNG KHÔNG NÊN THEO CHO CUỘC SỐNG ĐÚNG CỦA SỰ BỀN VỮNG

TS. Upul Priyankara Lekamge^(*)

TÓM TẮT

Công nghiệp thay đổi các nền kinh tế độc lập trên thế giới đến chế độ sản xuất tối đa hóa lợi nhuận. Những người đã quen thỏa mãn nhu cầu hàng ngày bị thu hút tới các thương hiệu sang trọng và tốn kém được quảng cáo. Bất kể tôn giáo tất cả được dự kiến sẽ làm theo các mã không theo văn bản trong mẫu tiêu thụ của họ. Nhưng mọi thứ đã thay đổi rất nhiều vào năm 1899, ngay cả Thorstein Veblen đã phải thảo luận về tiêu thụ đáng chú ý những người đã đang thực hiện. Các kinh điển Phật giáo chỉ ra sự thỏa mãn chính mình trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống. Bản chất tham lam vô độ bị cuốn theo những tình cảm con người tới lòng khao khát, sự tham lam, lòng ham muốn và cuối cùng động cơ ích kỷ đa dạng đang phá hủy bản thân và những người khác.

Các vấn đề nghiên cứu chính trong phạm vi này là những gì

* Senior Secondary and Tertiary levels, Ministry of Education and Higher Education Institutes, Sri Lanka. Người dịch: Hải Hạnh

sẽ là kết quả cuối cùng của bản chất tham lam vô độ của các mô hình tiêu thụ của con người và loại bệnh gì ảnh hưởng, nó có thể mang lại trong tương lai làm gián đoạn cuộc sống trên Trái đất. Vì vậy, nghiên cứu nhằm xác định cách tiếp cận Phật giáo tới sự tiêu thụ có trách nhiệm. Nghiên cứu đã cố gắng phân tích các hiệu ứng của sự tiêu thụ vô trách nhiệm và thảo luận về sự tiêu thụ có trách nhiệm thúc đẩy sự phát triển bền vững như thế nào. Cuối cùng, sự nghiên cứu đã đưa ra đề nghị cần kiểm soát các mô hình tiêu thụ vô trách nhiệm thường thấy trong xã hội đương thời.

Phương pháp được sử dụng là một bảng câu hỏi dành cho trên 400 thanh thiếu niên đại diện cho tất cả các tầng lớp trong xã hội Tích Lan bất kể tôn giáo của họ. Một phương pháp lấy mẫu có hệ thống được thiết kế giả định rằng mẫu sẽ cung cấp một cái nhìn sâu sắc hơn trong sự hiểu biết về quan điểm của người trả lời. Giới trẻ đã được lựa chọn chủ yếu có một khái niệm nói chung được tổ chức mà họ là những người dễ bị tổn thương nhất và là nhóm tiêu thụ nhiều hơn trong xã hội do ảnh hưởng của phương tiện truyền thông.

Sự tiếp cận Phật giáo tới chủ nghĩa tiêu thụ chỉ ra rằng không có kết thúc lòng mong muốn nếu nó không được kiểm soát. Vì vậy, kinh tế Phật giáo luôn truyền bá sự tiêu thụ có trách nhiệm vì nó làm giảm tất cả các xung đột con người có với chính mình và thế giới bên ngoài. Nó đã được phát hiện ra rằng những ảnh hưởng của sự tiêu thụ vô trách nhiệm làm tăng các bệnh về thể chất và tinh thần, suy thoái môi trường và sống dựa trên quyền lực. Hơn nữa nó đã được xác định rằng làm thế nào tiêu thụ có trách nhiệm có thể mở đường cho sự bền vững thông qua bình đẳng, công lý và sử dụng nguồn tài nguyên thích hợp. Cuối cùng, nó đã được xác định rằng một phương pháp sản xuất có thể được đề nghị để duy trì một sự hài hòa giữa các sản phẩm, tiêu thụ và bảo tồn các nguồn vốn khác nhau mà giới thiệu một mô hình tiêu thụ xã hội và sinh thái một cách thân thiện.

1. GIỚI THIỆU

Hành vi kinh tế là một trong những khía cạnh không thể tách rời của lịch sử nhân loại. Tất cả các nhóm xã hội trên thế giới, bất kể khu vực địa lý của họ, đã đang thực hành một số hình thức hoạt động kinh tế. Nói chung, các hoạt động kinh tế truyền thống tự túc đã thay đổi trong các nền kinh tế công nghiệp, dựa trên thị trường. Hiện nay, toàn cầu chủ yếu đã được trải qua hệ thống kinh tế mở, trong đó nhiều quốc gia đã có mạng lưới. Các cộng đồng ban đầu đã rất hài lòng với nhu cầu đơn giản ngày qua ngày của họ được hoàn thành và duy trì trên quy mô nhỏ, các ngành công nghiệp nông thôn và các hoạt động nông nghiệp không tinh vi. Với việc thông qua thời gian, những người đã được thay thế bởi các nhà sản xuất quy mô lớn, các nhà tiếp thị và các người quảng cáo mà đã giới thiệu sự phân tầng xã hội tới ngay cả giữa các mặt hàng đã làm ra. Như chúng ta đã vượt qua từ thời kỳ hiện đại đến hậu hiện đại hoặc thời đại toàn cầu, không ai có thể ngừng sản xuất vô trách nhiệm trong một lợi nhuận được thúc đẩy, nền kinh tế thương mại tự do và không ai có thể mong đợi tất cả các nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm đối với nhân loại.

Giống như xã hội đã có phân tầng trong các giai cấp xã hội, hàng hóa được sản xuất cũng đã được làm để phục vụ cho các giai cấp khác nhau kể từ khi mức độ chi trả không đều. Người giàu có có thể đủ khả năng mua hàng hóa đắt tiền trong khi người nghèo không đủ ăn. Từ cái kẹp đến máy bay đều có thương hiệu sang trọng và tốn kém. Ở đây nổi lên “*các hệ tư tưởng văn hóa của chế độ tiêu thụ*” (Sklair, 2002) sự tồn tại do hai yếu tố chính. Trước tiên, cuộc cách mạng điện tử đã thay đổi loại hàng hóa; hình dạng, chất lượng của nguyên liệu, thiết kế và sự hoàn thiện để thu hút nhiều dạng khách hàng. Thứ hai, quảng cáo với sự giúp đỡ của các tập đoàn vượt phạm vi quốc gia tuyên truyền hình ảnh của các sản phẩm như vậy và làm biểu tượng của sự sung túc. Vì vậy, người dân phát triển các loại tư tưởng khác nhau liên quan đến giá trị văn hóa phương Tây thậm chí cho sự tiêu thụ.

Robinson và Harris (2000) đã giới thiệu các khái niệm “*Giai cấp tư bản xuyên quốc gia*” tuyên bố rằng nó có sức mạnh to lớn như vậy trong tất cả các lĩnh vực trong xã hội, hoặc kinh tế, chính trị, xã hội hoặc các mô hình tiêu thụ hình thức văn hóa. Theo Sklair (2001) trong giai cấp tư bản xuyên quốc gia có bốn thành phần chính: Công ty, nhà nước, kỹ thuật và người tiêu thụ là những người đại diện tương ứng của các quan chức nhà nước, các chuyên gia, thương gia và truyền thông. Vào năm 1899, Thorstein Veblen đã giới thiệu ý tưởng “*sự tiêu thụ đáng chú ý*”, trong đó người tiêu dùng có xu hướng mua những thứ ngay cả khi họ không muốn những thứ đó, nhưng chỉ để biểu hiện sự giàu có và địa vị xã hội của họ. Vì vậy, nhu cầu và mong muốn thực sự của người dân đã được thay thế bởi sự thỏa mãn ích kỷ của họ. Nhà lý thuyết Herbert Marcuse (1964) của trường Frankfurt đã viết về những tác động xấu của chủ nghĩa tư bản công nghiệp hiện đại. Trong tác phẩm “*Con người một chiều*” ông chia sẻ quảng cáo làm thế nào để biến con người thành nô lệ và chế ngự khả năng tư duy phê phán của họ. Vì vậy, nhu cầu thực sự của con người đã bị bỏ quên và trở thành nô lệ của những nhu cầu giả dối được tuyên truyền bởi truyền thông.

Các nhà khoa học xã hội trong kỷ nguyên hiện đại đã quan tâm đến việc nghiên cứu hành vi kinh tế của con người trong xã hội và một khái niệm khác mà họ xác định là “*niềm vui*” được tạo ra bởi chủ nghĩa tư bản tiêu dùng. Sự tiêu thụ đã làm cho người dân hạnh phúc trong nhiều phương diện. Một trong những cách để làm điều này là “*thương hiệu lãng mạn*”. Một số người phát triển một loại dính mắc cảm tình đối với một số thương hiệu kể từ khi họ hỗ trợ chúng để đạt được và duy trì vị trí xã hội của họ. Campbell (1992) giải thích trạng thái tâm lý này trong một góc độ khác, “*đạo đức lãng mạn*”, không phải là sử dụng hàng hóa chính xác, nhưng khát khao để có những cái đó. Các công ty sản xuất luôn có xu hướng giữ lại người tiêu dùng và khách hàng về điều này và người tiêu dùng không bao giờ vui lòng với những gì mình có.

Trong nhiều trường hợp các hoạt động kinh tế đã có nguy trang. Hudson (2013) nói rằng nhiều hoạt động kinh tế có sức hấp dẫn nhân tạo hoặc thậm chí tàng hình của các tác động xấu.

2. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Dựa trên các thông tin cơ bản được đề cập ở trên, các nhà nghiên cứu quan tâm đến việc phân tích những gì sẽ là kết quả của việc tiêu thụ vô trách nhiệm, thực hành của loại người ngay bây giờ. Đó là không thể tránh khỏi rằng tiêu thụ vô trách nhiệm có ảnh hưởng đến xã hội nhân loại từ phạm vi nhỏ đến quy mô vĩ mô mang một loạt các thiệt hại cho con người, xã hội và thiên nhiên. Kể từ khi sự bền vững cố gắng để bảo vệ các nguồn tài nguyên suy yếu cho các thế hệ tương lai thông qua tiêu thụ có trách nhiệm, nó được khuyến khích để bắt đầu thực hành những gì các triết lý Phật giáo chỉ ra, ‘*tâm*’ hoặc ‘*tiêu thụ có trách nhiệm*’. Mặc dù các hàng hóa có sẵn trên thị trường, người ta nên có ‘*samma sati*’ - chánh niệm đúng. Bất cứ điều gì thực hiện một cách thích hợp dẫn đến sự bền vững. Vì vậy, sẽ không có câu hỏi về tính bền vững trong tương lai thông qua sự quan tâm tiêu thụ.

Các câu hỏi nghiên cứu

Trong sự cố gắng để điều tra bối cảnh được lựa chọn của sự nghiên cứu này, các nhà nghiên cứu đã quyết định trả lời những câu hỏi sau đây như, cái gì là bền vững, các đặc điểm của sự bền vững, những gì là tiêu thụ có trách nhiệm, những ảnh hưởng của tiêu thụ vô trách nhiệm, kinh tế Phật giáo là gì, làm thế nào kinh tế Phật giáo thúc đẩy tiêu thụ có trách nhiệm và làm thế nào Phật giáo tiếp cận đến kinh tế có thể được sử dụng để làm phong phú sự tiêu thụ có trách nhiệm.

Các mục tiêu

Các mục tiêu để đạt được trong nghiên cứu này như sau. Đầu tiên, nhà nghiên cứu đã muốn thảo luận về cách tiếp cận Phật giáo

đến sự tiêu thụ có trách nhiệm. Thứ hai, để phân tích những ảnh hưởng của sự tiêu thụ vô trách nhiệm về xã hội nhân loại. Thứ ba, để kiểm tra các cách kiểm soát sự tiêu thụ vô trách nhiệm và cuối cùng, để giải thích sự tiêu thụ có trách nhiệm có thể nuôi dưỡng sự bền vững trong xã hội như thế nào.

Duyệt lại văn học

Trong suốt lịch sử, tôn giáo đã có một mối quan hệ trực tiếp với các hoạt động kinh tế. Dù các hoạt động của người dân đã tham gia vào cái đã được điều hòa bởi văn hóa của họ; tiêu chuẩn, giá trị, thái độ, thực hành, nghi lễ và niềm tin. Vì vậy, các hoạt động kinh tế cũng đã chịu ảnh hưởng triệt để bởi mỗi văn hóa. Một trong những nghiên cứu lịch sử hàng đầu trong tôn giáo và kinh tế đã là *‘đạo đức tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản’* bởi Max Weber (1904). Đối với ông, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản châu Âu được dựa chính trên đạo đức lao động tin lành; *‘quy cách sống khổ hạnh’*. Mặc dù ông đã nghiên cứu các tôn giáo phương Đông, nhưng những vấn đề đó đã bị chỉ trích dựa trên sự thiếu kiến thức thực nghiệm về các nền kinh tế như ở Ấn Độ và Trung Quốc (1958, 1968). Ở giai đoạn đầu của người châu Âu nghĩ rằng người ta tin rằng các tôn giáo phương Đông như Phật giáo, Ấn Độ giáo và Nho giáo không thể có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, bởi vậy, những nền kinh tế đó đã tương đối lạc hậu so với các nền kinh tế tư bản của châu Âu và Mỹ. Kể từ gần đây có một trỗi dậy của đạo đức Phật giáo về các hoạt động kinh tế.

Trong kinh tế, chế độ sản xuất dựa trên các nguyên liệu thô, lao động, đất đai, máy móc và tài chính. Các diễn viên thị trường đã là các nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà cung cấp, và người tiêu dùng. Trong thế giới toàn cầu hóa có một mạng lưới phức tạp ràng buộc tất cả cái này trong những bằng cấp khác nhau như tầm quan trọng của mỗi phân đoạn. Phật giáo là một tôn giáo Phi Châu Âu đã phát triển gần đây hết sức có ảnh hưởng trong

văn học liên quan đến hành vi con người [Loy, 1997: Essen 2010: Harvey, 2013]. Nó đã có thể cung cấp một cái nhìn sâu sắc mới trong các mô hình tiêu thụ hiện có thông qua triết lý của nó. Hiện nay các hoạt động kinh tế đã trở nên vô nhân đạo mà nguyên liệu thô đã được lạm dụng. Chất lượng của hàng hóa đã bị bỏ qua đối với lợi nhuận. Các mối nguy hiểm sức khỏe do nghèo, điều kiện làm việc không lành mạnh và các bệnh bị gây ra bởi những hàng hóa chất lượng thấp được sản xuất đã được lơ đi. Trong bối cảnh này lời giải thích của đức Phật của Chánh Mạng cung cấp một cái nhìn sâu sắc đáng báo động cho thế giới nói chung.

Nhiều khía cạnh của Bát Chánh Đạo là quan trọng trong khi thảo luận về sự bền vững đầy nền văn hóa kinh tế. Ví dụ, Chánh Kiến (*Samma ditthi*), Chánh Tư Duy (*Samma sankappa*), Chánh Nghiệp (*Samma kammanta*), Chánh Mạng (*Samma ajiva*), Chánh Tinh Tấn (*Samma vayama*), Chánh Niệm (*Samma sati*) và Chánh Định (*Samma samadhi*) có thể được liên quan đến bất kỳ diễn viên kinh tế nào trong xã hội. Một số cụ thể liên quan đến các nhà sản xuất trong khi một số là dành cho người tiêu dùng, và một số đang có cho cả hai. Vì vậy, nó có thể được nhận thấy rằng các triết lý Phật giáo trên nền kinh tế được dựa trên các điều này. Nếu ai đó làm bất cứ điều gì đúng, theo lương tâm, có một niềm tin thích hợp đó sẽ là một hành động lành. Nhưng các hoạt động kinh tế hiện nay không hiển thị bất kỳ những khía cạnh này được xúc tiến bởi triết lý Phật giáo. Tóm lại, kinh tế Phật giáo cố gắng để bảo tồn thiên nhiên trong khi thực hiện các nhu cầu của người dân theo một cách đạo đức.

Triết lý kinh tế Phật giáo đưa ra một nền tảng vững chắc cho tất cả những phẩm chất tốt của con người. Trách nhiệm và minh bạch là những thuật ngữ then chốt trong phong cách sống này. Nó tăng cường gắn kết và đoàn kết nhóm. Trước đó phát triển kinh tế được giới hạn dựa trên tổng thu nhập quốc gia (GNI), tổng sản phẩm nội địa (GDP) và thu nhập bình quân đầu người (PCI). Bởi

bây giờ thế giới đã hiểu được cách mạng định lượng đã không trả tiền lãi cổ phần phong phú cho nhân loại. Vì vậy, bây giờ các học giả đang nghĩ đến các chiến lược mới để lấy lại các đặc điểm bị mất để làm cho cuộc sống của con người tốt hơn. Vào năm 1972 Vua Bhutan đã giới thiệu tổng hạnh phúc quốc gia (GNH) và bây giờ hầu hết các quốc gia quan tâm đến ‘*chỉ số hạnh phúc*’. Thật là châm biếm mà con người đầu tiên tiêu diệt những gì họ có và bây giờ theo đuổi những gì họ đã phá hủy. Nhiều quốc gia có thể kết hợp các giá trị tâm linh trong các hoạt động kinh tế của họ để làm cho quá trình sản xuất, văn hóa lao động và tiêu thụ một năng suất, vấn đề lưu tâm và có trách nhiệm cho xã hội. Điều này tương phản với sự giàu có vật chất của xã hội công nghiệp đến một sự giàu có tâm linh của một xã hội truyền thống.

Khái niệm ‘*Kinh tế Phật giáo*’ được đặt ra và giới thiệu bởi E. F. Schumacher (1955) với những kinh nghiệm của mình ở Miến điện. Sau đó một số lượng lớn các học giả của ngành liên quan đã trở thành mối quan tâm và bây giờ nhiều xã hội phi Phật giáo cũng quan tâm đến việc kết hợp các hệ thống giá trị trong các hoạt động kinh tế. Phật giáo không bao giờ khuyến khích các hoạt động kinh tế nhưng hướng dẫn người dân dựa vào các thực hành đạo đức. Các Kinh Thi Ca La Việt (*Sutta Sigalovāda*) của Kinh Trường Bộ (*Digha Nikāya*) nhấn mạnh cho người đọc làm thế nào để tránh những cách xấu xa của cuộc sống và làm thế nào một người có thể tự mình gặp rắc rối bởi phung phí sự giàu có của mình. Đức Phật giải thích trong Tên một bộ Kinh (*Vāṇijja Sutta*) trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Kinh Tăng Chi Bộ (*Anguttara Nikāya*) (AN) năm loại kinh doanh mà người Phật tử không nên tham gia vào; đó là những sinh kế sai trái, phi đạo đức và vô luân.

“*Các nhà sư, một người Phật tử không nên tham gia vào năm loại kinh doanh. Năm nào? Kinh doanh trong vũ khí, kinh doanh trong con người, kinh doanh trong thịt, kinh doanh trong say rượu, và kinh doanh trong chất độc*” (AN 5,177).

Như các nguyên tắc tôn giáo được đưa vào cuộc sống hàng ngày, nhiều người đã quan tâm đến việc tìm ra làm thế nào để sống một cuộc sống thoải mái miễn chế từ đau khổ. Trong Phật giáo có nhiều cách khác nhau để sống một cách hạnh phúc. Trong Kinh Tăng Chi Bộ (*Anguttara Nikaya*) (A. II. (69-70) đức Phật giải thích bốn loại hạnh phúc con người có thể thường thức trong cuộc sống. Hạnh phúc – ‘*Sukha*’ là để đạt được bằng nhiều cách nhưng nó sẽ đến từ Chánh nghiệp; (*Samma kammanta*). ‘Sở hữu lạc’ (*Atthi Sukha*) là hạnh phúc con người nhận được khi họ sở hữu sự giàu có. Tài sản không nên đạt được do sự đau khổ của người khác. Mặc dù người ta có thể sống một cuộc sống thoải mái bằng cách làm như vậy nó là tạm thời. Điều này được giải thích là ‘*Nếp sống trong sạch*’ (*Anavajja Sukha*). Vì vậy, bất kỳ sự giàu có nên đạt được thông qua Chánh Mạng. Bất kỳ con người không có nợ được gọi là ‘*Không có nợ nần*’ (*Anana Sukha*). Khi chúng ta nhìn vào thế giới ngày nay các nền kinh tế tư bản đã tạo ra rất nhiều thiết bị đa số không thể mua. Nhưng để có được hệ thống tư bản tiếp tục, hệ thống chính nó đã giới thiệu các chương trình trả tiền dễ dàng khác nhau. Vì vậy, mọi người luôn nợ đối với nhiều tổ chức tài chính như vậy, làm cho cuộc sống của họ đau khổ trong nhiều cách. ‘*Thọ dụng lạc*’ (*Bhoga Sukha*) thuyết phục rằng người ta đã chia sẻ những gì ông ấy hay cô ấy có với những người khác xung quanh trong môi trường ngay lập tức. Đó có thể là trong gia đình, thân nhân, bạn bè, những người ở nơi làm việc và gần gũi. Bằng cách này, rất nhiều người có thể được hạnh phúc trong cuộc sống hàng ngày của họ.

Kinh Ratthapala trong Kinh Trung Bộ (*Majjhima Nikaya*) và câu 186 và 187 của Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) đề cập đến bản chất tham lam vô độ của con người và làm thế nào anh ta hoặc cô ta trở thành nô lệ đối với tiền hoặc sự giàu có.

“*Chủ hộ, nếu bạn muốn làm như tôi nói, bạn sẽ có đồng vàng và bạc được chất vào giỏ hàng và chuyển đi để bị đổ giữa dòng sông Ganges. Tại sao*

thế? Điều này [sự giàu có] sẽ là nguyên nhân của nỗi buồn phiền của bạn, sự than khóc, đau đớn, buồn bã và tuyệt vọng” (MN 82, PTS: M II 54)

‘Không phải bằng một vôi sen của đồng tiền có thể ham muốn nhục dục được thỏa mãn;

Các sự ham muốn nhục dục cho ít niềm vui và được đầy với những hậu quả ác (dukkha)’. (Câu 186).

‘Biết điều này, con người khôn ngoan,

là đệ tử của đức Phật,

không tìm thấy thỏa thích ngay cả trong những niềm vui của người phát quang (devas),

nhưng hoan hỷ trong việc chấm dứt ái dục (ví dụ, Niết bàn ‘Nibbana’).

(Câu 187)

Triết lý Phật giáo không chỉ thảo luận con người nên kiếm sống như thế nào mà còn làm sao để chi tiêu. Khi bạn kiếm được tiền trong một cách chú ý và có trách nhiệm con người nên biết làm thế nào để quản lý tiền bạc của mình trong chi tiêu một cách hợp lý. Trong Kinh Thi Ca La Việt (*Sigalovada Sutta*) của Kinh Trường Bộ (*Digha Nikaya*) (III 180) đức Phật khuyên làm thế nào để tiêu tiền một cách có trách nhiệm. Sự giàu có được tích lũy theo cách đúng nên được chia thành bốn phần. Phần đầu tiên là cho nhu cầu của bản thân. Phần thứ hai và thứ ba là đầu tư vào các doanh nghiệp và phần cuối cùng để dành cho hậu sự khi cần. Tất cả những ví dụ này và nhiều người khác ở một số nơi của văn học Phật giáo chứng minh rằng triết lý Phật giáo đã được nhấn mạnh rằng tiền nên được kiếm một cách đạo đức và tiêu thụ cũng nên được thực hiện một cách có trách nhiệm.

Phương pháp

Thu thập dữ liệu cho nghiên cứu đã được thực hiện bằng cách sử dụng một bảng câu hỏi có cấu trúc do bản chất có hiệu quả kinh tế. Trong một khoảng thời gian ngắn, nhà nghiên cứu có thể thu

thập một số lượng lớn các phản ứng. Các phản ứng có hiệu lực cao, độ tin cậy, sự khái quát và tính khách quan. Phân loại, phân tích và trình bày kết quả rất dễ dàng. Hơn nữa các câu hỏi có cấu trúc có thể cung cấp thông tin vô giá về ý tưởng cá nhân, thái độ, niềm tin, hành vi và kinh nghiệm (Turner, 2006, p. 509). 400 thanh niên từ tiểu bang và các viện giáo dục đại học tư nhân đã được lựa chọn bằng cách sử dụng một phương pháp lấy mẫu có hệ thống vì có rất nhiều sinh viên trong các viện giáo dục bậc đại học ở cả hai lĩnh vực.

Một phương pháp lấy mẫu có hệ thống được thiết kế giả định rằng mẫu sẽ cung cấp một cái nhìn sâu sắc hơn trong sự hiểu biết về quan điểm của người trả lời. Nói chung, các thanh niên đã được lựa chọn chủ yếu có một khái niệm được tổ chức rằng họ là những người dễ bị tổn thương nhất và nhóm tiêu thụ quá mức trong xã hội do ảnh hưởng của phương tiện truyền thông. Trong bảng câu hỏi có cấu trúc có năm câu hỏi để xác định các yếu tố cơ bản nhân khẩu học. Sau đó để tìm ra những phản ứng cho các mục tiêu của nghiên cứu có hai mươi câu hỏi. Nagypál et al (2015) cũng đã tiến hành một nghiên cứu tương tự bằng cách sử dụng một mẫu của các sinh viên đại học Hungary để nghiên cứu họ thông dịch như thế nào và lựa chọn sản phẩm dựa trên tiêu thụ bền vững. Thanh niên là những người bình thường được thúc đẩy bởi ảnh hưởng của quảng cáo và sự khác biệt sản phẩm. Các câu trả lời giải thích mức độ nhận thức của họ và hành vi liên quan đến nhận thức như vậy.

3. THẢO LUẬN

Các phát triển bền vững theo kỳ hạn đã xuất hiện trong các cuộc thảo luận và tài liệu uyên bác kể từ năm 1992. Các chương trình nghị sự 21 được xuất bản tại hội nghị thượng đỉnh Rio (UNEP, 2010) đã xem rõ ràng trong việc tiêu thụ bền vững và sản xuất ở cấp độ toàn cầu. Wang et al (2014) mô tả mức tiêu thụ bền

vững như ‘các nhu cầu hợp, nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện hiệu quả tài nguyên, tăng việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, giảm thiểu chất thải, lấy một quan điểm luân hồi và có tính đến kích thước hợp lý’ (p. 154). Valkó (2003) đề cập rằng tiêu thụ bền vững nên được nghiên cứu dưới hai mục tiêu chính. Đầu tiên là để giảm thiểu việc tiêu thụ hàng hóa chỉ khi nào và ở đâu cần thiết, thay đổi thói quen của người tiêu dùng và giới thiệu những thay đổi tích cực cho các mô hình tiêu thụ. Mục tiêu thứ hai nên được thiết lập một hệ thống giá trị lâu dài mà có thể tăng cường tính bền vững. Một cách dứt khoát cả hai mục tiêu này chúng nhận cho các thực hành Phật giáo được tán thành.

Akenji (2014) đề xuất một khuôn khổ tạo thành; thái độ, điều phối và cơ sở hạ tầng, trong sự giải thích làm thế nào sự tiêu thụ bền vững là dòng chảy chính. Điều này làm nổi bật ba yếu tố - các nhà đầu tư có thái độ đúng đắn, người điều phối cho phép các hành động để phản ánh những quan điểm và sự phát triển của cơ sở hạ tầng phù hợp. Bất cứ cái gì mà chiến lược đã thông qua các khía cạnh quan trọng nhất là hành vi của người tiêu dùng. Các học giả khác nhau đã sử dụng các khái niệm khác nhau để giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng. Trong mô hình của hành vi người tiêu dùng của Kotler (Kotler và Dubois, 2003, p. 761) các yếu tố chính của hành vi người tiêu dùng là ‘kích thích tiếp thị’, ‘Qua trình quyết định của người mua’ và ‘các phản ứng của người mua’. Hơn nữa các đặc điểm liên quan đến người mua có thể được phân loại và xác định theo các yếu tố của ‘văn hóa’, ‘xã hội’, ‘cá nhân’ và ‘tâm lý’ (ibid).

Mặc dù các tổ chức quốc tế đã thực hiện một quan tâm đến tiêu thụ bền vững, nó là bi thảm mà đa số công chúng không có một ý tưởng cụ thể của những gì đang xảy ra. Nếu không có kiến thức của họ, họ đóng góp vào các mô hình tiêu thụ vô trách nhiệm. O’Rourke (2005) phát biểu rằng người tiêu dùng là “nhận thức nhiều về môi trường và xã hội ngày nay”, mặc dù, “họ vẫn không

thường tiêu thụ với sự lo ngại” (p. 116). Kể từ khi sự có mặt của toàn cầu hóa, các mô hình tiêu thụ đã thay đổi trong một cách chưa từng thấy. Jonkutė và Jugris (2014) có ý kiến rằng các mô hình người tiêu dùng dựa trên nhân khẩu học, tiếp cận với thương mại toàn cầu, tinh tế công nghệ và đổi mới. Gilg et al. (2005) cũng kết luận rằng những nguyên nhân cho các mô hình tiêu thụ là *‘môi trường và các giá trị xã hội, các biến số nhân khẩu học xã hội và các yếu tố tâm lý học’* (p. 482).

Mục tiêu thứ mười hai của Chương trình nghị sự 2030 cho sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững và có trách nhiệm. Hội nghị chuyên đề Oslo (1994) đã định nghĩa tiêu thụ và sản xuất bền vững là:

‘Việc sử dụng các dịch vụ và các sản phẩm liên quan, nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản và mang lại một chất lượng cuộc sống tốt hơn trong khi giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và vật liệu độc hại cũng như sự phát ra rác rưởi và ô nhiễm qua một chu kỳ của phục vụ hay sản phẩm để không gây nguy hiểm cho nhu cầu của các thế hệ tiếp theo.’ (UNEP 2010, p. 12).

Dựa trên điều này, có rất nhiều mục tiêu để đạt được. Quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiệu quả và sự thái độ hại và chất gây ô nhiễm chịu trách nhiệm là mục tiêu đầu tiên. Đồng thời nó đã được quyết định để khuyến khích tất cả các nhóm để tái sử dụng, tái chế và tái sản xuất để giảm thiểu thiệt hại thực hiện cho môi trường và các chi phí trong tất cả các quá trình sản xuất và tiêu thụ. Nó đã được ghi nhận rằng các nước đang phát triển trên thế giới đã đang đóng góp cho những tác động xấu cố ý hoặc vô tình. Trong khi lượng chất thải thực phẩm toàn cầu là đáng kể, có một số lượng lớn những người thậm chí không đáp ứng các yêu cầu thực phẩm cơ bản hàng ngày. Trong khi thực hiện các bước cần thiết để giảm lãng phí thức ăn toàn cầu các nhà chức trách phải suy nghĩ về cách hướng vào giảm đói và suy dinh dưỡng do phân phối thực phẩm cho các khu vực cần nhất. Sự khan hiếm thực phẩm như là

một vấn đề đương đại toàn cầu có thể làm trái ngược lại bằng cách cải thiện an toàn thực phẩm. Vì vậy, nó đã được hiểu rằng để thúc đẩy chất lượng cuộc sống ở cấp độ toàn cầu, toàn bộ hệ thống sản xuất và tiêu thụ nên được thay đổi.

Kể từ thời đế quốc phương Tây, phương Tây đã có một tác động lớn đến việc sản xuất và tiêu thụ các khu vực không phải phương Tây. Toàn cầu hóa đã là một phần mở rộng của cùng một quá trình xã hội, kinh tế và chính trị. Leslie Sklair (2002, 2009, 2010) miêu tả sinh động rộng rãi mối quan hệ giữa nền kinh tế và văn hóa liên quan đến tiêu thụ trong thời đại toàn cầu. Như Sklair (2009) đề cập đến có một sự khác biệt đáng kể giữa các '*cơ bản [đúng] và sai nhu cầu*' (p. 528). Người tiêu dùng đã không thể xác định những nhu cầu thực tế mà đáp ứng cuộc sống của họ là gì. Chernus (1993) đề cập đến con người không có lý trí và phi lý là khi theo đuổi những nhu cầu sai. Theo ông, '*Nhu cầu sai là nhu cầu không cần thiết.... Để đáp ứng nhu cầu sai, chúng tôi kiểm chế các nhu cầu chính hăng của chúng tôi và nhu cầu thực sự của người khác. Chúng tôi thực hiện lao động không cần thiết, bỏ lỡ cơ hội để tận hưởng cuộc sống, và tước đi những người khác về nhu cầu cơ bản của họ*' (p. 1). Vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia đã được kiểm soát và thao tác sản xuất và tiêu thụ toàn cầu. Sklair (2010) đã giải thích khái niệm văn hóa của mình-hệ tư tưởng tiêu thụ là '*một tập hợp các tín ngưỡng và giá trị, tách rời nhưng không độc quyền cho hệ thống toàn cầu hóa tư bản, dự định để làm cho người ta tin rằng giá trị của con người là tốt nhất đảm bảo và hạnh phúc là tốt nhất đạt được về tiêu dùng và tài sản của chúng ta*' (p. 136). Như thuật ngữ chính nó là biểu hiện ý tưởng là có một nền văn hóa hoặc văn hóa phụ được phát triển liên quan đến mô hình tiêu thụ. Sự thống trị của nền kinh tế tư bản toàn cầu có thể được nhìn thấy bằng nhiều cách và điều này chỉ là một ví dụ.

Trên khắp thế giới, bất kể khu vực địa lý, mọi người đau khổ vì nhiều lý do. Sự phát triển không cân xứng trong tất cả các lĩnh

vực đã giới thiệu rất nhiều tác động xấu đối với các cá nhân, xã hội và thiên nhiên. Một trong những con đường mà người dân có thể thực hành để di chuyển ra khỏi những tác động xấu là thực hành triết lý Phật giáo. Triết lý Phật giáo chủ trương làm thế nào để sử dụng tất cả các nguồn lực trong một cách hợp lý (chịu trách nhiệm) mà không nhận vào thái cực. Đối với những người đó cần phải kiểm soát những ham muốn của họ, nói cách khác, các giác quan. Nhưng những gì đã xảy ra là, con người đã trở thành mù quáng đối với các tác động dài hạn khi thường thức các lợi ích ngắn hạn. Như có kinh nghiệm trong cuộc sống, điều quan trọng nhất là tạo ra các lựa chọn hoặc các quyết định. Khi tạo ra các lựa chọn hoặc quyết định người dân phải hành động có trách nhiệm. Triết lý kinh tế đầy đủ ‘của chính phủ Thái Lan’ (SEP) là một ví dụ rất tốt làm thế nào một quốc gia có thể đạt được sự thịnh vượng trong giai đoạn kế tiếp. Nó dựa trên con đường Trung Đạo được chủ trương bởi đạo Phật để đạt được sự phát triển bền vững bằng cách tích hợp ba chiều; thể chất, xã hội và tâm linh. Thay vì mù quáng theo các lý thuyết phương Tây, chính phủ Thái Lan đã muốn người dân của mình bắt đầu một cách đơn giản nhưng cách thực tế để đạt được sự tự túc đầu tiên trước khi chuyển sang giai đoạn cao cấp hơn.

Bất cứ ai tìm tòi quá kỹ vào SEP có thể hiểu được nó liên quan đến Phật giáo được bao nhiêu. Ba nguyên tắc như sau. Nguyên tắc đầu tiên khẳng định tầm quan trọng của việc kiểm duyệt trong việc bảo vệ quy hoạch và thực hiện từ các mối đe dọa nội bộ và bên ngoài. Thứ hai, kiến thức nên được áp dụng hợp lý thông qua sự khôn ngoan và thận trọng. Cuối cùng, cộng đồng nên phát triển tự miễn dịch chống lại các tác động tiêu cực bên ngoài. Tất cả ba từ khóa, ‘*kiểm duyệt*’, ‘*tính hợp lý*’ và ‘*tự miễn dịch*’ được giải thích rộng rãi trong triết lý Phật giáo. Daniels (2007) đề cập rằng các loại hoạt động và hành vi kinh tế này có lợi cho tất cả các phân đoạn của xã hội từ cực nhỏ đến mức vĩ mô.

4. SỰ KHÁM PHÁ

Các mẫu bao gồm 126 (31,5 phần trăm) Nam và 274 (68,5 phần trăm) Nữ. Thông thường ở Tích Lan, hệ thống giáo dục đại học bao gồm nhiều phụ nữ. Nhóm tuổi từ 20 đến 27 tuổi. Các nhà nghiên cứu muốn nhắm mục tiêu nhóm tuổi này, vì họ là những người sẽ mang lại kiến thức này cho thế hệ tiếp theo. Trong khi 248 sinh viên (62 phần trăm) đại diện cho khu vực công, 152 (38 phần trăm) đại diện cho khu vực tư nhân. Điều này là do thực tế là có nhiều sinh viên trong các viện giáo dục đại học khu vực công. Đã có 252 người trả lời (63 phần trăm) đại diện cho Phật giáo và 103 (25,75 phần trăm), 11 (2,75 phần trăm) và 34 (8,5 phần trăm) đại diện cho Cơ đốc giáo/Công giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo tương ứng. Các danh mục dân tộc tiếng Tích Lan và các Kitô hữu Tamil hoặc người công giáo La Mã đã đóng góp phần lớn vào mẫu trong sự tôn trọng này. Có 212 (53 phần trăm) sinh viên đại diện cho các môn học nghệ thuật trong khi 108 (27 phần trăm) và 80 (20 phần trăm) tương ứng được đại diện cho các dòng thương mại và khoa học. Trong các học viện giáo dục đại học Tích Lan có nhiều sinh viên học về nghệ thuật và tương ứng ít hơn trong các luồng thương mại và khoa học.

Như mục tiêu đầu tiên của nghiên cứu, nhà nghiên cứu đã mong muốn tìm hiểu kiến thức của người trả lời về phương pháp tiếp cận của Phật giáo đối với việc tiêu thụ có trách nhiệm. Hầu hết trong số họ đã không để ý (67 phần trăm) rằng có một thuật ngữ hoặc khái niệm gọi là '*Kinh tế Phật giáo*'. Vẫn còn một số lượng đáng kể (58 phần trăm) biết rằng đức Phật đã giải thích cách kiếm tiền và chi tiêu hợp lý nhưng một tỷ lệ nghèo (22) đã biết trong kinh điển mà những cái đó được giải thích. Một tỷ lệ đáng chú ý khác (77) không biết rằng Phật giáo đã tán thành việc tiêu thụ chánh niệm hay có trách nhiệm ở nhiều nơi trong các kinh điển của nó. Hơn nữa, mẫu đã biết rằng Tứ Diệu Đế (81 phần trăm), con đường Trung Đạo (80 phần trăm) và Bát Chánh Đạo (76

phần trăm) thảo luận về tầm quan trọng của tiêu dùng có trách nhiệm nhưng nó nên được thực hiện như thế nào không rõ ràng. Trong việc phân tích mục tiêu thứ hai, những ảnh hưởng của việc tiêu thụ vô trách nhiệm về xã hội nhân loại, những phát hiện sau đây đã được nhận. Các mẫu trong nghiên cứu này đã trả lời rằng họ nhận thức được những khái niệm và thuật ngữ '*màu xanh lá cây*', '*bền vững*' và '*sinh thái thân thiện*' (78 phần trăm) nhưng chỉ có 22 phần trăm được biết hoặc nghe nói về 'tiêu thụ có trách nhiệm'. Hầu hết trong số họ (83 phần trăm) đã bày tỏ rằng họ nên bảo vệ môi trường và tỷ lệ tương tự thừa nhận rằng họ không biết làm thế nào để đóng góp như một cá nhân. 91 phần trăm thừa nhận rằng mỗi cá nhân có trách nhiệm cho những gì con người tiêu thụ và 74 phần trăm cho biết họ nghĩ về tính bền vững khi mua hàng hóa. Một đại đa số khác (94 phần trăm) đã tuyên bố rằng cá nhân có trách nhiệm sử dụng cẩn thận các sản phẩm và xử lý chất thải. Một tỷ lệ đáng kể (88) đã đồng ý rằng họ nên tái sử dụng, tái chế và tái sản xuất nhưng cùng thể loại được bày tỏ rằng kiến thức của họ để làm những cái đó thì rất nghèo nàn.

Một khía cạnh quan trọng của các phản ứng đã là 48 phần trăm không biết những tác động tiêu cực sử dụng hàng hóa có trên môi trường. 95 phần trăm thừa nhận rằng họ mua sản phẩm mà không biết những tác động đó đến môi trường. Nhu cầu (89 phần trăm) và giá cả hoặc khả năng chi trả (87 phần trăm) là hai yếu tố quyết định chính trong việc đưa ra một lựa chọn để mua một sản phẩm. Chất lượng sản phẩm (74 phần trăm) và độ bền (61 phần trăm) là yếu tố quyết định tiếp theo. Quảng cáo là phương tiện chính và có ảnh hưởng nhất (98 phần trăm) có hình dạng quyết định làm cho quá trình mua. Khác hơn là quảng cáo mà họ tin vào tờ rơi (72 phần trăm), hướng dẫn sử dụng (67 phần trăm) mà không cần hỏi tính xác thực. Hơn nữa 48 phần trăm trả lời rằng không có cách nào để xác minh các thông số kỹ thuật được đưa ra trong mô tả sản phẩm.

Trong việc trả lời làm thế nào để kiểm soát việc tiêu thụ vô trách nhiệm trong xã hội các người trả lời đã đề cập đến những ý tưởng sau đây. Tất cả những người trả lời đã đồng ý rằng xã hội nên được giáo dục đầy đủ. Sở thích đầu tiên đã là bắt đầu các chương trình nhận thức này ở cấp trường, sau đó là các viện giáo dục trung học, các viện giáo dục đại học, nơi làm việc và cuối cùng là các tổ chức cộng đồng. Các nguồn mà họ đề cập là truyền hình, báo, đài phát thanh, các chiến dịch truyền thông xã hội và kịch đường phố. Hơn nữa, tất cả những người trả lời trong các mẫu đề cập rằng điều quan trọng là để giáo dục các nhà sản xuất. Nhưng khi họ đã trả lời các câu hỏi liên quan đến các nhà sản xuất hầu hết trong số họ (69 phần trăm) đã nói rằng họ không thể nghĩ rằng bất kỳ chiến lược của giáo dục họ về sản xuất có trách nhiệm. Trong trả lời làm thế nào để cải thiện tiêu thụ bền vững những người trả lời đã quan sát rằng người tiêu dùng nên được đào tạo về chất lượng sản phẩm (89 phần trăm), tác động môi trường của nó (76 phần trăm) và nhu cầu thực tế để sử dụng nó (67 phần trăm). Mối quan hệ giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng cũng đã được xác định là quan trọng (87 phần trăm). Hầu hết trong số họ tin rằng tác hại của các sản phẩm được giới hạn trong hóa chất của nó (83 phần trăm), thiếu độ bền (79 phần trăm) và ảnh hưởng sức khỏe (77 phần trăm).

Trong sự cố gắng để tìm câu trả lời cho các mục tiêu thứ tư các người trả lời ý kiến rằng sự bền vững là chủ đề được thảo luận nhiều nhất trong thế kỷ này. Tất cả họ đều đồng ý rằng việc tiêu thụ có trách nhiệm sẽ thúc đẩy tính bền vững. Phần lớn coi nó là trách nhiệm của chính phủ (94 phần trăm) để thúc đẩy tiêu thụ có trách nhiệm chứ không phải là cá nhân (83 phần trăm). Giải pháp ưa thích nhất mà người trả lời đánh dấu là sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo cách truyền thống (93 phần trăm) trong quá trình sản xuất hơn là nhận được vào công nghệ hiện đại (81 phần trăm) để giảm tác hại về thiên nhiên, con người và xã hội. Hơn nữa họ đã muốn các xã hội phát triển một khuôn khổ bản định cho tiêu thụ có trách nhiệm. Cá nhân thích ứng với một hành vi có lý (96 phần

trăm), là nhạy cảm với tác hại của các sản phẩm (91 phần trăm) và đang được hợp lý trong việc lựa chọn các sản phẩm liên quan đến nhu cầu thực tế (89 phần trăm) đã là ba phản ứng chính trong việc thúc đẩy tiêu thụ có trách nhiệm.

5. KẾT LUẬN

Trong các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng có một khoảng cách rất lớn giữa các kiến thức và thực hành của những người trả lời. Mẫu là thể hệ tiếp theo, những người sẽ chịu trách nhiệm trong việc đưa ra quyết định trong tất cả các lĩnh vực. Nhưng thiếu kiến thức về những gì họ làm và có ít phương pháp chọn lựa để đối phó các vấn đề mà họ sẽ đối mặt cũng là một sự lo ngại nghiêm trọng. Mặc dù có sẵn lòng để hành động, việc thiếu kiến thức hoặc nhận thức đã trở nên quan trọng. Các nhà chức trách có liên quan nên có một hành động để thúc đẩy tiêu thụ có trách nhiệm bằng cách giảm '*kiến thức - khoảng cách hành động*' này sẽ là then chốt trong việc thay đổi hành vi của người dân. Cũng trong thực hành triết lý Phật giáo, chúng tôi xác định các vấn đề tương tự. Con người cần phải có đạo đức và phẩm hạnh, nhưng trong thực tế của họ (hành động) mà mong muốn là vắng mặt.

Mặc dù các chính phủ có trách nhiệm, nó sẽ rất khó để có hành động liên quan đến quá trình sản xuất của đất nước của họ và hạn chế trong dòng chảy của hàng hóa nước ngoài để tiêu thụ. Nếu họ hạn chế các công ty riêng của họ, thiếu việc làm, hàng hóa chất lượng và các kỹ thuật có giới hạn cạnh tranh với phần còn lại của thế giới. Sự chênh lệch đô thị-nông thôn và mức độ giáo dục có thể là hai yếu tố khác mà không thể được giải quyết trong nghiên cứu này. Theo những phát hiện của khảo sát nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về tiêu thụ bền vững tại Tích Lan (2018) cũng có một mong muốn hành động nhưng thiếu kiến thức đã là các vấn đề quan trọng. Kopnina (2011) cũng đã phát hiện ra rằng có một mối quan hệ tích cực giữa các lớp xã hội và nhận thức về tiêu

thụ có trách nhiệm trong số các sinh viên đại học Hungary. Mặc dù người dân có ý thức về những tác động xấu của tiêu thụ vô trách nhiệm họ đã không là những người tiêu dùng có ý thức và có trách nhiệm về môi trường.

Yamamoto (2003) đề xuất một giải pháp cho điều này – ‘*nền kinh tế bền vững lấy cảm hứng từ Phật giáo*’ (p. 157). Ông nói rằng điểm yếu lớn nhất của cá nhân là ‘*káma tanhá*’ (p. 159), tham ái của mình để đáp ứng những niềm vui khoái lạc. Nó liên quan đến ‘*bhava tanhá*’ (p. 160), mong muốn của mình để đáp ứng tự ngã của mình và địa vị xã hội. Nó được hiểu rằng tất cả nên sống một cách hạnh phúc nhưng hạnh phúc đạt được như thế nào mà không được nhận thức rõ. Yamamoto (2003) đề xuất ba lĩnh vực mà nên làm việc cùng nhau để mang lại hạnh phúc này; cấp độ cá nhân, mức độ xã hội và mức độ của thế giới tự nhiên.

Tác giả mong muốn đề xuất một cấu trúc gồm có ba phần thông qua đó hạnh phúc của tiêu thụ có thể đạt được đầy đủ trong mối quan hệ với triết lý Phật giáo. Sự bền vững thông qua ‘*tiêu thụ có trách nhiệm*’ sẽ căn cứ vào sự kết hợp thích hợp của ba ‘*nguồn vốn*’; nguồn vốn tự nhiên, con người và đạo đức. Nguồn vốn tự nhiên đề cập đến các nguồn lực chúng ta sử dụng trong quá trình sản xuất. Nguồn vốn con người là lao động mà chúng ta sử dụng trong sản xuất hàng hóa. Các nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn vốn tự nhiên và con người trong giai đoạn này. Nguồn vốn phẩm hạnh hay đạo đức là khuôn khổ của người tiêu dùng. Nếu tất cả các giai đoạn được giải quyết trong sự liên quan đến triết lý Phật giáo các cấu trúc vật lý, cấu trúc con người và cấu trúc thể chế của xã hội sẽ thiết lập một hành vi chịu trách nhiệm cho sự tiêu thụ mà dẫn đến sự bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akenji, L. (2014) Consumer scapegoatism and limits to green consumerism, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 63, pp. 13-23
- Aomari, Amina (2014) The Responsible Consumption: Factor of the Development of Environmental Responsibility in Morocco, *Journal of Economics, Business and Management*, Vol. 2 (3), pp. 219 – 223
- Bhar, Soumyajit (2018) Consuming with Mindfulness: Import of Buddhist Philosophy for an Ethic toward Consumerism, *Pertanika Journal of Social Science and Humanities*, Vol. 26 (3), pp. 1563 - 1578
- Campbell, C. (1992) *The romantic ethic and the spirit of modern consumerism*, Oxford: Blackwell
- Chernus, I. (1993) *Herbert Marcuse: A critique of consumer society*. Retrieved from University of Colorado at Boulder website, <http://www.colorado.edu/ReligiousStudies/chernus/sixties/Herbert%20Marcuse.pdf> ; accessed on 25 January 2019.
- Daniels, Peter L. (2003) “Buddhist economics and the environment: Material flow analysis and the moderation of society’s metabolism”, *International Journal of Social Economics*, Vol. 30 (1/2), pp.8 – 33.
- Daniels, Peter L. (2007) Buddhism and the Transformation to Sustainable Economies, *Society and Economy*, Vol. 29 (2), pp. 155 – 180.
- Essen, J. (2010) Sufficiency economy and Santi Asoke: Buddhist economic ethics for a just and sustainable world, *Journal of Buddhist Ethics*, Vol. 17, pp. 70–99
- Gilg, A., Barr, S., and Ford, N. (2005), Green consumption or

sustainable lifestyles? Identifying the sustainable consumer, *Futures*, Vol. 37(6), pp. 481-504

Harvey, P. (2013) Buddhist reflections on “consumer” and “consumerism”, *Journal of Buddhist Ethics*, Vol. 20, pp. 334–356

Hudson, Michael (2013) the Insiders Economic Dictionary, <https://michael-hudson.com/2013/08/c-is-for-camouflage/> - accessed on 25 January 2019

Jonkutė, G.-S., and Jurgis, K. (2014), Realizing SCP in the companies: the SURESCOM model, In: *17th European Roundtable on Sustainable Consumption and Production*, pp. 465-476

Kopnina, Helen (2011) What is (responsible) consumption? Discussing environment and consumption with children from different socio-economic backgrounds in The Netherlands, *Environmentalist*, Vol. 31. pp. 216 – 226

Kotler, P., and Dubois, B. (2003) *Marketing Management* (11th ed.) Paris, France: Pearson Education.

Loy, D. R. (1997) The religion of the market, *Journal of the American Academy of Religion*, Vol. 65 (2), pp. 275–290

Marcuse, H. (1964) *One-dimensional man: studies in the ideology of advanced industrial society*, London: Routledge and Kegan Paul

Nagypál, Csigené N., Görög, G., Harazin, P., Baranyi, Péterné R. (2015) Future Generations and Sustainable Consumption, *Economics and Sociology*, Vol. 8 (4), pp. 207-224

National Cleaner Production Centre, Sri Lanka (2018) Consumer Awareness Survey on Sustainable Consumption – 2018: Sri Lanka, One Planet Network, http://www.oneplanetnetwork.org/sites/default/files/ci-scp_report_on_consumer_

[survey_on_sustainable_consumption_and_production_sri_lanka_0.pdf](#), accessed on 25 January 2019

- O'Rourke, D. (2005) Market Movements Nongovernmental Organization Strategies to Influence Global Production and Consumption, *Journal of Industrial Ecology*, Vol. 9 (1-2), pp. 115-128
- Robinson, William and Harris, Jerry (2000) "Towards a global ruling class? Globalization and the transnational capitalist class", *Science and Society*. Vol. 64, pp.11–54
- Schumacher, E.F. (1973) *Small is Beautiful: A Study of Economics as if People Mattered*, Abacus, London.
- Sklair, Leslie (2001) *The transnational capitalist class*, Oxford, UK: Wiley-Blackwell Publishing
- Sklair, L. (2002) Democracy and the Transnational Capitalist Class, *The Annals*, The American Academy of Political and Social Science, Vol. 581(1), pp. 144 - 157
- Sklair, L. (2009) The emancipatory potential of generic globalization. *Globalizations*, Vol. 6 (4), 525-539
- Sklair, L. (2010) Iconic architecture and the culture-ideology of consumerism. *Theory, Culture & Society*, Vol. 27(5), pp. 135-159
- Turner, Bryan S. (2006) *The Cambridge Dictionary of Sociology*, Cambridge: Cambridge University Press
- UNEP (2010) *ABC of SCP, Clarifying concepts of sustainable consumption and production* (p. 33), Paris, France: United Nations Environment Programme
- Valkó, L. (2003) *Sustainable/Environmentally Friendly Consumption (Handbook for Teachers)*, Hungary. Budapest: National Institution of Vocational Training

- Vanijja Sutta: Business (Wrong Livelihood) (AN 5.177), translated from the Pali by Thanissaro Bhikkhu. Access to Insight (BCBS Edition), 3 July 2010, <http://www.accesstinsight.org/tipitaka/an/an05/an05.177.than.html> - accessed on 25 January 2019
- Veblen, T. (1899) *The theory of the leisure class*. New York: CreateSpace Independent Publishing Platform
- Viederman, Stephen (1993) A Sustainable Society: what is it, how do we get there? *The George Wright Forum*, Vol. 10 (4), pp. 34 - 47
- Wang, P., Liu, Q., and Qi, Y. (2014) Factors influencing sustainable consumption behaviors: a survey of the rural residents in China, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 63, pp. 152-165
- Weber, M. (1904) *The Protestant ethic and the spirit of capitalism*. London: Allen and Unwin
- Weber, Max (1958) *The Religion of India: The Sociology of Hinduism and Buddhism*, (Translated and Edited by Hans H. Gerth) Glencoe: The Free Press
- Weber, Max, (1968) *The Religion of China* (tr. by H.H. Gerth) New York: The Free Press.
- Welch, D. and Warde, A. (2015) “Theories of Practice and Sustainable Consumption”, in Reisch, L. and Thøgersen, J. (Eds.) *Handbook of Research on Sustainable Consumption*, Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing, pp.84 - 100
- Yamamoto, S. (2003) Mahayana Buddhism and Environmental Ethics: From the Perspective of the Consciousness-Only Doctrine. In: Dockett, K., Dudley-Grant, G., Bankart, P. (eds): *Psychology and Buddhism: From Individual to Global Community* (International and Cultural Psychology). New York: Kluwer Academic, pp. 239–255.

TÌNH TRẠNG KHÓ KHĂN CỦA XÃ HỘI DÂN SỰ THỜI KỲ HẬU HIỆN ĐẠI VÀ NHỮNG MONG ĐỢI, NHỮNG ĐIỀU QUY ĐỊNH CỦA PHẬT GIÁO

Ts. Neelima Dahiya^(*)

VỀ MẶT LÝ THUYẾT

Xã hội công dân hậu hiện đại trên toàn cầu đang đối mặt với những tình thế khó khăn đa chiều ghê gớm. Trật tự xã hội, dựa trên hành vi lấy con người làm trung tâm và nhân đạo, chịu trách nhiệm cho việc làm suy thoái các giá trị chuẩn mực và hệ thống đạo đức; bất bình đẳng kinh tế xã hội; và một trật tự xã hội một mặt đầy mâu thuẫn và xung đột và mặt khác là việc sử dụng quá mức vô lý các nguồn tài nguyên có thể tái chế và không tái chế.

Sự thiếu giải pháp hợp lý cho những mâu thuẫn và xung đột này, xã hội dân sự hậu hiện đại đang gặp phải nhiều biểu hiện của sự bất hợp lý như khủng bố, chủ nghĩa cực đoan chủ nghĩa tiêu dùng tràn lan, ô nhiễm môi trường và suy thoái sinh thái, sự vô cảm đối với thế giới động vật, nuôi cấy thủy sản và ô nhiễm dòng

* Professor of Ancient Indian History and Culture (Rtd), M.D. University, Rohtak, India,
Người dịch: Phạm Minh Ngọc

chảy tự nhiên.. có ý nghĩa nghiêm trọng đối với hòa bình, hòa hợp và phát triển bền vững.

Nếu những sự thay đổi thoái hóa như vậy được cho phép tiếp tục không suy giảm, sớm hay muộn, sẽ có một dấu hỏi lớn ngay cả về sự sống còn của sự sống trên Trái đất, nói gì nhiều đến giấc mơ ấp ủ về sự phát triển bền vững. Để cứu Trái đất khỏi ngày tận thế, điều bắt buộc là các nhà khoa học, các triết gia, nhà hoạch định chính sách và người dân nhận thức rằng: cần phải có biện pháp khắc phục khẩn cấp và những hành động để kiểm tra ngay quá trình thoái hóa .

Như chúng ta biết rằng nhiều nhóm các nhà khoa học, triết gia, nhà hoạch định chính sách và nhà hoạt động xã hội trên toàn thế giới đang tham gia vào việc truyền bá nhận thức, đề xuất những cách thức và phương tiện khả thi để ngăn chặn sự tàn hoại và cứu vãn thiệt hại. Tương tự như vậy, tôn giáo với quyền năng đạo đức của nó cũng có thể đóng vai trò là chất xúc tác trong việc khôi phục và duy trì độ tinh khiết của môi trường, cân bằng sinh thái, hòa bình và hài hòa trên toàn cầu.

Một nghiên cứu chuyên sâu về văn học Phật giáo đã làm sáng tỏ mối quan tâm của Phật giáo về một loạt các vấn đề liên quan đến xã hội, môi trường, hệ sinh thái và sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng (Thuyết Duyên khởi). Điều đó cho thấy rằng Phật, cách đây 2.600 năm, có thể dự đoán rằng sự thoái hóa bắt đầu từ hành vi của con người bị lừa dối, nếu không được sửa chữa, cuối cùng sẽ đưa loài người vào tình thế khó khăn: tình thế tiến thoái lưỡng nan.

Trong các tài liệu Phật giáo thường xuyên có các tài liệu tham khảo về các biện pháp phòng ngừa khác nhau để giữ sạch môi trường. Chúng tôi cũng tìm thấy các đề xuất và minh họa về các hành động khắc phục để đảm bảo nơi ở an toàn và chắc chắn cũng như thực phẩm và nước cho tất cả các sinh vật bao gồm cả các vi sinh vật. Nếu chúng ta kết hợp các nguyên lý, nguyên tắc, hệ thống

đạo đức, thực tiễn và mối quan tâm của Phật giáo, chúng ta có thể nhận thức rõ ràng rằng triết học Phật giáo đã tập trung vào Trái đất và trung tâm sinh thái để chống lại bản chất trung tâm của con người trong cấu trúc xã hội dân sự hiện đại.

Như chúng ta biết rằng nhiều nhóm các nhà khoa học, triết gia, nhà hoạch định chính sách và nhà hoạt động xã hội trên toàn thế giới đang tham gia vào việc truyền bá nhận thức, đề xuất những cách thức và phương tiện khả thi để ngăn chặn sự tàn hoại và cứu vãn thiệt hại. Tương tự như vậy, tôn giáo với quyền năng đạo đức của nó cũng có thể đóng vai trò là chất xúc tác trong việc khôi phục và duy trì độ tinh khiết của môi trường, cân bằng sinh thái, hòa bình và hài hòa trên toàn cầu.

Xã hội công dân hậu hiện đại trên toàn cầu đang nằm trong tầm kiểm soát của những vũng lầy đa chiều ghê gớm. Sự khó chịu đang được cảm nhận gần như ở tất cả các mặt trận - xã hội, kinh tế, văn hóa, môi trường, sinh thái. Trật tự xã hội, dựa trên hành vi lấy con người làm trung tâm và nhân loại, một mặt chịu trách nhiệm cho sự suy thoái liên tục về các giá trị đạo đức và hệ thống đạo đức, mặt khác là sự lạm dụng quá mức các nguồn tài nguyên có thể tái tạo và không tái tạo.

Xã hội công dân ngày nay đang chịu áp lực và căng thẳng lớn. Nỗi sợ hãi về sự sụp đổ của nền an ninh là mối quan tâm nóng bỏng của xã hội đương đại. Do sự suy đồi về đạo đức, xã hội bị ảnh hưởng bởi một cuộc khủng hoảng đa hướng. Chiến tranh đang được biện minh dưới danh nghĩa của công lý và dân chủ. Khủng bố được duy trì để đáp ứng những động cơ thâm lặn. Cả xã hội phát triển và đang phát triển đối mặt với sự xói mòn các giá trị nhân văn, đạo đức và chuẩn mực. Sự hiện diện liên tục của khủng bố toàn cầu, bạo lực, tham nhũng, phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa cơ bản tôn giáo, tội ác chống lại phụ nữ và trẻ em, phi hạt nhân hóa, quân sự hóa, khủng hoảng an ninh chuỗi lương thực, bèn lè xã hội và thiếu thốn, đang khiến Trái đất trở thành một nơi khốn khổ

để sống. Chúng tôi thấy rằng phần lớn ngân sách của một quốc gia đang được phân bổ cho quân sự hóa với chi phí phát triển xã hội. Một cách sử dụng khác của việc phân bổ như vậy có thể hoạt động như một “cây đũa thần” để xóa mù chữ, cải thiện, chăm sóc sức khỏe, và cung cấp an sinh xã hội cơ bản. Xã hội hậu hiện đại đã bị nhấn chìm vào sự bất bình đẳng cao. Chỉ 20% dân số hàng đầu đang sử dụng hơn 85% nguồn tài nguyên. Tất cả các tội phạm phổ biến tại nơi công cộng, nơi làm việc, tội phạm trên đường và tội phạm ở mặt trận trong nước. Một nghiên cứu gần đây cho thấy rằng một không ít các gia đình, môi trường ở nhà căng thẳng hơn ở nơi làm việc. “Danh dự giết chết”, một linh hồn gây ra tội ác, được tìm thấy ở hơn 40 quốc gia, đang được thực hiện bởi các thành viên trong gia đình. Trong hầu hết các vụ hiếp dâm lại hầu hết có liên quan đến người thân hoặc bạn bè thân thiết.

Nền kinh tế hiện đại dựa trên chủ nghĩa tiêu dùng không kiểm soát và khai thác tàn nhẫn các nguồn tài nguyên có thể và không thể tái chế. Tăng trưởng và tiêu thụ không giới hạn thì không bền vững và có khả năng tự hủy hoại. Một số lượng lớn các thí nghiệm được thực hiện ở Nam Á đã tiết lộ rằng khả năng cung cấp dinh dưỡng của hầu hết các loại đất đã bị cạn kiệt hoặc đang trong quá trình sử dụng đất nông nghiệp. Nếu tình trạng như vậy được cho phép tồn tại, thế giới có thể sớm phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng lương thực nghiêm trọng¹. Ở các nền kinh tế đang phát triển, khủng hoảng lương thực có một số khía cạnh thách thức khác: Lạm dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, sử dụng nước thải chưa được xử lý hoặc nước sông, kênh trộn với nước thải công nghiệp có hại cùng các loại chất gây ô nhiễm khác đã làm hỏng ngũ cốc, rau và trái cây có hóa chất độc hại cao hơn nhiều so với mức an toàn cho con người. Một số nghiên cứu gần đây về sữa bò cho thấy ngay cả sữa bò, được sản xuất trong điều kiện vệ sinh tiêu chuẩn, cũng có một số ô nhiễm do thức ăn được sử dụng. Các hóa

1. SAARC Workshop on nutrients use held at CSSRI, Karnal, Tribune, dated 10-09-09

chất độc hại trong thức ăn gia súc đến cơ thể của bò và cuối cùng đi vào sữa. Do đó, kinh tế học hiện đại hoàn toàn dựa trên nguyên tắc hướng đến lợi nhuận mà không quan tâm đến tác động của nó đối với con người và môi trường.

Việc sử dụng quá mức vật liệu tác hại lớn cho môi trường và khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi đã dẫn đến sự phá vỡ môi trường nghiêm trọng, tàn phá sinh thái. Những tác động bất lợi này ban đầu có thể chậm và thậm chí không thể nhận ra nhưng với thời gian trôi qua đã giả định nhiều khía cạnh nghiêm trọng. Tất cả chúng ta đều có thể thấy rằng tác động của nó đối với sinh thái học đã trở thành đại dịch trong tự nhiên và những tác động hủy hoại. Ví dụ, vào cuối Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, đại dịch cúm ban đầu bùng phát ở mặt trận phía Tây và từ đó chôn vùi những chiếc nanh độc của nó trên khắp thế giới¹. Một ví dụ gần đây là bệnh cúm lợn đã bùng phát ở Mexico trước tiên và sau đó lan xuống nhiều nơi khác trên thế giới thông qua Hoa Kỳ. C. S. Elton, để làm nổi bật trọng lực của các mối đe dọa của sự tàn phá sinh thái, một cụm từ gọi là “Vụ nổ sinh thái”². Sự ham muốn, tham lam và khao khát vô độ đối với vật chất và công nghiệp hóa điên cuồng đã dẫn đến những lỗ hổng trong tầng ozone của khí quyển gây ra sự nóng lên toàn cầu, tuyết tan, sông băng rút, lũ lụt, thường xuyên phun trào núi lửa, động đất, sóng thần, và gia tăng ô nhiễm âm thanh, không khí, nước. Sự nóng lên toàn cầu và khí thải nhà kính đã trở thành nguyên nhân của nhân loại. Các sinh vật được định sẵn để tiêu thụ các chất độc hại và hít phải các loại khí độc hại cho sức khỏe như carbon dioxin và carbon monoxide. Một phần tư nhân loại không được tiếp cận với nước uống sạch. Hàng triệu người chết mỗi năm do các bệnh truyền qua nước. Ủy ban Thế giới về Nước trong 4 năm thế kỷ 21 cho rằng 50% các dòng sông lớn của thế giới đang cạn kiệt hoặc bị ô nhiễm. Lưu vực sông Murray Murray

1. Elton, Charles, S, *The Ecology of invasions by animals and plants*, Methuen & Ltd, London, reprinted, 1966, p 15

2. ibid

- Darling, Úc bị căng thẳng do phân bố quá mức nước và thay đổi khí hậu. Ở Ấn Độ, dòng sông Sarasvati đã biến mất. Yamuna đã bị giảm từ dòng chảy lâu năm sang dòng chảy theo mùa và Ganga đã bị ô nhiễm sau khi sửa chữa¹. Kể từ sự tiến hóa của con người trên Trái đất, các loài động vật là hệ thống hỗ trợ tuyệt vời của loài người, trước đó là con mồi của loài người và sau đó là nguồn kinh tế và giải trí tuyệt vời. Động vật đã đóng góp một cách đáng kể trong sự phát triển thực tế mọi khía cạnh của nền văn minh nhân loại, nhưng chúng đã và luôn nhận sự đối xử mà chúng không đáng phải nhận. Carol Adams², một học giả nổi tiếng, quan sát và đã thể chế hóa sự áp bức của động vật ít nhất ở hai cấp độ: 1. Trong các cấu trúc chính thức như nhà giết mổ, chợ thịt, vườn thú, phòng thí nghiệm và rạp xiếc. 2. Thông qua ngôn ngữ của chúng ta. Như Colman McCarthy³ đã chỉ ra rằng ngôn ngữ định hình thái độ và thái độ định hình hành vi. Chúng ta gọi những loài động vật khác bằng tên theo nghĩa xúc phạm như chó, lợn, lừa, khỉ, cáo, vằn vằn và vằn vằn và buộc tội lẫn nhau bằng cách dùng hình thức mỉa mai tương tự rắn trong tay áo (aastiin ka saap), cứng đầu như một con la (adial Ghoda). Nó phản ánh hành vi nhẫn tâm của chúng ta đối với động vật. Các động vật đã trở thành đối tượng sử dụng của con người, một phương tiện sản xuất hàng hóa và sản xuất thặng dư. Hàng triệu động vật mỗi năm được sử dụng trong các trường học, cao đẳng, đại học, và trong các viện nghiên cứu cho mục đích giảng dạy và nghiên cứu. Tất cả các loại thuốc ở giai đoạn thử nghiệm được sử dụng trên động vật trước khi tuyên bố chúng an toàn hoặc bằng cách khác cho con người. Hàng triệu động vật phải chịu đựng và chết trong phòng thí nghiệm vì sự giải phẫu sống. Sự phá rừng bừa bãi không có kế hoạch và phủ nhận lớp vỏ trên của Trái đất,

1. Eccles, B, Towards understanding of the primary ecological challenges of 21 century; The Activist, vol. 16, No 2 (on line) available at www.theactivist.org
2. SAdams, Carol J, The Sexual Politics of Meat : A feminist- vegetarian critical theory, New York: cotinum, 1990, cf Singh, A.K, Buddhist attitude towards animals in early Buddhism, an unpublished thesis, Department of Buddhist studies, University of Delhi
3. Ibid

đồi núi hay nói cách khác, đô thị hóa và công nghiệp hóa với tốc độ đáng báo động đã gây nguy hiểm cho sự sống còn của đời sống hoang dã. Các cuộc khảo sát được thực hiện bởi các nhà bảo tồn sinh học cho thấy rõ rằng 10 - 40 % các loài động vật được biết đến trên hành tinh đang trong bờ vực tuyệt chủng. Các loài khác biệt như vẹt và rạn san hô thì bị bắt với hàng triệu đô la. Hầu hết trong số chúng chết trước khi đến nơi được bán¹. Những con voi châu Phi và các loài tê giác khác nhau đang gần tuyệt chủng khi chúng bị giết để lấy ngà và sừng². Ngay cả việc đánh bắt cá đại dương cũng nhiều đến nỗi số lượng của chúng đang suy giảm nhanh chóng. 80% rừng nguyên sinh đã bị khai thác buộc các động vật hoang dã thoát khỏi thói quen tự nhiên của chúng và tiến về phía các khu vực canh tác và môi trường sống của con người để tìm kiếm thức ăn và nước uống. Ở Ấn Độ, cứ ba ngày lại có tin tức về những động vật hoang dã như hổ, voi vào làng/ thị trấn nằm gần nơi cư trú tự nhiên của chúng. Việc liên tục vắt kiệt môi trường sống của động vật đã khiến chúng chết đói, bị giết hại trái pháp luật và những thách thức trong sinh sản.

Con người đã biến mình thành kẻ săn mỗi tàn nhẫn, trở thành loài không còn cân bằng tiến hóa với môi trường của nó. Hệ sinh thái giống như một trò chơi ghép hình khổng lồ³, mỗi sinh vật của cộng đồng sinh vật có những yêu cầu của cuộc sống đan xen với những sinh vật khác trong khu vực. Do đó, họ phát triển mối quan hệ lẫn nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Hãy để tôi trích dẫn hai minh họa để hỗ trợ tranh luận: a. Cây yucca cung cấp thức ăn cho sâu bướm nhưng phụ thuộc vào sâu bướm để thụ tinh và duy trì⁴. b. Cây xanh thu năng lượng mặt trời và kết hợp nó với các nguyên liệu hóa học từ đất, nước và không khí. Thức ăn mà những cây này

-
1. Champ man, J L and Reiss, M J, Ecology- Principles and application , Cambridge University Press, Cambridge, 1995, p257
 2. Ibid, p257
 3. Champ man, J L and Reiss, M J, Ibid, p3
 4. Trevedi, R.P, etal, International Encyclopaedia of ecology and environment, vol.I:p13

tạo ra hỗ trợ tất cả đời sống động vật bao gồm cả sinh vật phân hủy, từ đó làm giàu đất để cây tái sử dụng¹ Tương tự như vậy, con người cũng là một phần của sinh quyển và phụ thuộc vào hoạt động liên tục của nó cho sự tồn tại và sống còn của anh ta. Không nên quên rằng một sự cố trong bất kì hệ thống sinh quyển nào sẽ làm mất đi sự sống còn của con người. Việc bảo tồn hệ sinh thái không chỉ vì lợi ích của các sinh vật khác mà là một phần của nhu cầu toàn cầu để bảo tồn sinh quyển như một hệ thống cho chúng ta và cho cả thế hệ con cháu của chúng ta có thể sinh sống.

Theo một báo cáo², nếu thế giới tiếp tục duy trì sự kìm kẹp của những vũng lầy này, chẳng mấy chốc, do khủng hoảng carbon - khí hậu kết hợp, hơn 100 triệu người sẽ chết vào năm 2030 và tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ bị cắt giảm 3,2% GDP. 5 triệu ca tử vong xảy ra mỗi năm do ô nhiễm không khí, đói và bệnh tật. Nếu thay đổi khí hậu và các nền kinh tế sử dụng nhiều carbon không được giám sát, sự thiệt hại có thể tăng lên 06 triệu mỗi năm vào năm 2030³. Kết quả là, as Meadows et al, trong báo cáo của họ (năm 1972) cho biết, ngày tận thế không còn xa”. Một cảnh báo tương tự được đưa ra bởi Liên minh Các nhà Khoa học Môi trường vào năm 1992 đối với nhân loại, con người và thế giới tự nhiên đang trong quá trình xung đột. Các hoạt động của con người gây ra thiệt hại khắc nghiệt không thể đảo ngược đối với môi trường và các tài nguyên quan trọng. Nếu không được kiểm tra, nhiều thực tiễn hiện tại có thể làm thay đổi thế giới sống đến mức nó sẽ không thể duy trì sự sống theo cách mà chúng ta biết⁴. Thông điệp rất rõ ràng.. Bản nos.1 to 11 (phụ lục) nêu bật cường độ và lực hấp dẫn của cuộc khủng hoảng mà nhân loại bị xiềng xích.

Những trường hợp nguy hiểm như vậy chính là sự tạo ra bởi

1. Ibid

2. A report commissioned by 20 countries ,Hindustan Times reporting, New Delhi, September 27,2012,p. 12

3. The report conducted by humanitarian organization DARA, Ibid.

4. Eccles, B, op. cit.

sự thiện cận và lòng tham của chúng ta, và đạo đức, trách nhiệm thuộc về chính chúng ta - cá nhân và tập thể - để khôi phục và duy trì hành tinh Trái đất như là một nơi an toàn, an ninh và sạch sẽ để sinh sống, và để đảm bảo một môi trường thích hợp cho sự tồn tại, sinh sản và phát triển của tất cả các sinh vật trên Trái đất. Như chúng ta biết rằng, một bộ phận nhỏ của thế giới là các nhà khoa học, các nhà xã hội học, các nhà triết học, học giả, nhà hoạch định chính sách và các nhà hoạt động xã hội thì đã sẵn sàng tham gia vào việc làm cho con người trở nên nhạy cảm bằng cách truyền bá nhận thức và đề xuất các cách thức và phương tiện có thể để ngăn chặn sự tàn hoại và cứu vãn những thiệt hại. Nhưng mục tiêu này không thể đạt được nếu không có sự tham gia tích cực của từng thành phần trong xã hội. Tôn giáo như một thể chế với thẩm quyền đạo đức của nó có thể đóng vai trò là chất xúc tác trong việc khôi phục và duy trì sự trong sạch của môi trường, cân bằng sinh thái, hòa bình và hài hòa trên toàn cầu. Người ta không thể bỏ qua thực tế rằng hàng triệu và hàng tỷ người trên khắp thế giới lấy cảm hứng và sự chỉ dẫn từ đức tin và tôn giáo của họ. Ngay cả các chính trị gia, người truyền thông và phần lớn người dân tại các trường hợp trích dẫn từ phạm vi tôn giáo để hỗ trợ cho luận điểm của họ. Những gì được yêu cầu là xem xét lại các nguyên tắc và luật lệ của các tôn giáo khác nhau trong bối cảnh những yêu cầu của xã hội Chủ nghĩa hậu hiện đại.

Một số học giả chống lại những nỗ lực đó và cho rằng “việc đi sâu vào di sản văn hóa với mục tiêu tìm cảm hứng cho hiện tại có thể dẫn đến vô số hình ảnh đẹp nhưng giá trị của nó khó có thể được khẳng định là phù hợp với sự thật lịch sử và hiện thực”¹. Nó có thể đúng trong trường hợp những tôn giáo đó chỉ là phương tiện truyền bá thiên định. Tuy nhiên việc xem xét kỹ lưỡng các giáo lý và thực hành Phật giáo sẽ cho thấy điều đó không đúng trong

1. Nugteren, Albertina, The Conflict use of religion symbolism in Indian environmental Movements, Paper presented in xix World Congress of the international Association for the history of religion, held in Tokyo, 2005

trường hợp của Phật giáo. Phật giáo, như Hammalawa Saddhatissa¹ quả quyết rằng, “không công nhận sự mâu thuẫn giữa tôn giáo và khoa học vì đây là một sự ứng dụng tinh thần thực tế các nguyên tắc của khoa học. Ông ta nói thêm rằng vì nhận thức thực tế thay vì tranh chấp trừu tượng được mong đợi về một Tỳ kheo, đó là lý do tại sao có lẽ thần học không phát triển trong Phật giáo. Thakur cũng có cùng quan điểm: “...nó cần phải được khẳng định rằng chính sự phát biểu rõ ràng của Phật giáo về các vấn đề trên thế giới có thể là yếu tố quyết định cho sự thành công ngay lập tức và sự tiếp nhận ấn tượng của nó”². Rhys Davids: “Nếu đức Phật chỉ dạy triết học, có thể ông đã có một phần nhỏ như Comte”³ Không còn nghi ngờ gì nữa, các vấn đề trong thế giới hiện đại rất khác so với thời Phật, nhưng những giáo lý, nguyên tắc và nguyên lý cơ bản của Phật giáo vẫn phù hợp và có thể áp dụng như trong thời đức Phật. Phật giáo được tôn trọng rộng rãi vì những giá trị đạo đức từ bi và nhân đạo. Nó có tất cả những yếu tố để xử lý các tình huống khó xử của thế giới hiện đại một cách thẳng thắn. Nghiên cứu chuyên sâu về văn học Phật giáo làm sáng tỏ mối quan tâm của Phật giáo về một loạt các vấn đề liên quan đến xã hội, môi trường, hệ sinh thái và sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng (Thuyết Duyên khởi). Điều đó cho thấy đức Phật cách đây 2600 năm có thể tiên đoán trước được sự thoái hóa bởi hành vi lừa dối của con người và cũng có thể nhận thấy rằng hành vi đó, nếu không được sửa chữa, cuối cùng sẽ đưa loài người vào tình thế khó khăn: Tiến thoái lưỡng nan.

Trong văn học Phật giáo, có rất nhiều tài liệu tham khảo và câu chuyện làm nổi bật đạo đức sinh thái của đức Phật, khiến mối quan hệ giữa người và động vật trở nên hòa hợp và yêu thương, để con người và phi nhân có thể cùng tồn tại hạnh phúc mà không sợ

1. Saddhatissa, Hammalawa, *Buddhist Ethics*, Wisdom Publication, Boston, Massachusetts, P.17
2. Thakur, V.K, *Deforestation, Ecological Degradation and Buddhist Response in Early India: a Preliminary Inquiry*, Proceedings of Indian History Congress 60th session , 1999, P.80
3. Ibid

hãi và thù địch. Trong tổng số 550 câu chuyện về Jatakas, ít nhất một nửa trong số chúng (khoảng 225) đang có động vật là nhân vật chính của truyện, và 70 loài động vật đã tìm thấy một vị trí trong những câu chuyện này. Thông qua những nhân vật động vật này, sự khôn ngoan, lòng trắc ẩn và hành vi đạo đức được mong đợi của loài người đối với tất cả chúng sinh đã được nhấn mạnh.

Theo Phật, cũng như con người, tất cả những chúng sinh khác đều cảm nhận và đánh giá cao cảm nhận hạnh phúc và không thích nỗi đau, mặc dù mức độ cường độ và sự nhạy cảm có thể khác nhau. Karniya Mata Sutta¹ nói về lòng yêu thương đối với tất cả chúng sinh. Cả con người và động vật đều phản ứng nồng nhiệt với những người mà họ cảm thấy thân thiện với họ. Điều này được thể hiện trong các câu chuyện sau đây. Theo NandiVisala Jataka² điều này có liên quan đến một chú bò, chỉ khi chủ nhân ngừng sử dụng những từ ngữ gay gắt để bắt cuộc chú đưa anh ta đi, chú bò sẽ kéo 100 xe tải để giành chiến thắng cho chủ sở hữu của mình. Một lần khi đức Phật ở một mình, một con voi hoang dã và một con khỉ đã tham dự với ngài³. Thậm chí chú voi Nalagiri cáu kỉnh⁴ được đức Phật thuần hóa bằng những lời nói tử tế và từ bi. Vào một dịp khác, đức Phật nói rằng, lý do một nhà sư bị rắn cắn và chết là do anh ta không thể tỏa lòng tốt với con rắn⁵. Thông qua những câu chuyện như vậy, đức Phật đã cố gắng thuyết giảng rằng con người và động vật có thể sống hòa thuận với nhau nếu con người thể hiện lòng từ bi và lòng nhân ái đối với chúng.

Angutra Nikaya và Vinya Pitak đầy lòng trắc ẩn và lòng tốt đối với động vật, và thêm một chiều hướng mới cho mối quan hệ giữa con người với động vật bằng cách nêu bật lý thuyết về sự phụ thuộc lẫn nhau cho sự tồn tại và phát triển lẫn nhau của chúng,

1. Samyayutta Nikaya, vol IV, p 302

2. Nandi-Visala Jataka, JI, 191

3. Dhamma Padda, 158

4. Vinay II, 194 -96

5. Angutra Nikaya, II, 72-73

các nhà khoa học và môi trường học thì đang bàn luận về điều này. Nhiều câu truyện trong Jatakas giúp chúng ta đánh giá và phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau trong bối cảnh rộng hơn và mối quan hệ rộng hơn. Ở Sasa Jataka, một con thỏ hiến xác cho Brahmana đói để lấy thức ăn, nhảy vào lửa do chính con thỏ chống chất. Avadanakalpalata nói về một con voi tự ném mình xuống một tảng đá trên sa mạc để giải cứu những du khách đang đói khát. Một con sư tử và một con voi hy sinh mạng sống của chúng để giải cứu nhiều người khỏi một con rồng. Tương tự, có rất nhiều câu chuyện kể về con người hy sinh xác thịt của mình để giữ cho động vật sống. Ở Jataka Mala, Suvana prabhas và Avadana Kalplata có một câu chuyện về một phật tử ném mình¹. Trong thời gian hạn hán, Bodhisattva sẽ đảm bảo rằng không có động vật nào đi mà không có nước². Trong một câu chuyện khác, một lần Bồ tát ném thức ăn thừa của mình để nuôi cá và vì hành động từ bi đó, ngài đã được cứu khỏi một thảm họa³.

Trong vũ trụ học Phật giáo, con vật chiếm một vị trí quan trọng trong các phạm trù của con người, Thần và các dạng sống khác. Theo giáo lý về nghiệp và tái sinh, một con vật có thể có hình dạng giống nhau, hình dạng của các loài động vật khác nhau hoặc tiến đến trạng thái con người hoặc Thiên Chúa trong lần sinh tiếp theo. Theo truyền thống Phật giáo, con người có thể tái sinh thành động vật và ngược lại tùy theo nghiệp của mỗi người. Ở một trong những Jatakas⁴ có một câu chuyện về một Brahmana đã từng hy sinh một con dê làm quà cho vị thần. Vì hành động bạo lực và coi thường sự sống này, anh ta đã bị kết án 500 lần tái sinh thành một con dê.

Sự nhấn mạnh to lớn về Ahimsa (không bạo lực) là một biểu

1. Jataka, II, 423

2. Jataka II, 449-51

3. Jataka, II, 423

4. Jataka Tale XVIII, trans., Francis, H.T and Thomas, E.J, Cambridge University Press, 1916

hiện khác của nỗ lực của Phật giáo để có thái độ nhân văn đối với động vật. Không bạo lực hoặc ahimsa là chủ đề trung tâm của triết lý Phật giáo, có nghĩa là không gây ra bất kỳ sự khó chịu hoặc tổn thương nào cho những sinh vật khác trong suy nghĩ, lời nói và hành động. Nhiều câu chuyện Jakata khác nhau chứa đựng lời rao giảng rõ ràng về chủ đề của Ahimsa. Không làm tổn thương hay làm hại chúng sinh là giới luật đầu tiên trong Phật giáo (Không sát sanh). Ở Vinya Pitak, đức Phật tuyên bố, Tu sĩ, người đã thọ giới, không có ý định hủy hoại cuộc sống của bất kỳ sinh vật nào dù là loài sâu kiến¹ Hành vi đạo đức Phật giáo (Sila) được cấu trúc trong quan niệm rộng lớn về tình yêu và lòng từ bi phổ quát đối với tất cả chúng sanh và khái niệm Phật về Ahimsa là thành phẩm chính của Sila (Sil). Theo Phật giáo, sự hủy diệt hoặc làm tổn thương con người, động vật và thực vật liên quan đến tội lỗi. Đức Phật đặt nghề đồ tể, thợ săn, ngư dân vào loại nghề nghiệp bạo lực phải chịu hình phạt nặng. Một Phật tử không được ghét bất kỳ sinh vật nào và không nên giết chết một sinh vật ngay cả trong suy nghĩ².

Kinh Saganrama nói với chúng ta rằng nếu chúng ta ăn thịt của các sinh vật sống, chúng ta đang phá hủy hạt giống của lòng từ bi. Đức Phật cũng rất phê phán việc hy sinh. Hy sinh động vật để đạt được mục đích nào đó đã đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự cân bằng hiện có giữa con người và phi nhân. Phản ứng của Phật giáo dưới hình thức bất bạo động nổi lên như một vị cứu tinh chính của tất cả các loại sự sống. Những câu chuyện của Jataka chứa đầy những trường hợp mà việc hy sinh các sinh vật bị cấm. Trong Kutadanta Sutta có một tài liệu tham khảo về một sự hy sinh mà chính đức Phật đã thực hiện cho một vị vua trong kiếp trước. Trong buổi lễ này, không có con vật nào bị giết, không có cây nào bị đốn hạ để làm vật hiến tế, không có lao động cưỡng bức

1. Mahavagga, I.78 in Vinay Text ,trans, Rhys Davids,TW,Oldenberg , Motilal Banarasi Das, 1974; Sacred Books of the East XVII, 30;XX 128
2. Hardayal, The Bodhisattva doctrine in Buddhist Sanskrit Literature, London: Kegan Paul 1931,197

nào được sử dụng làm trợ giúp và các vật phẩm cúng dường là các sản phẩm như bơ và mật ong. Đức Phật không chỉ lên án sự hiến tế động vật mà còn trình bày một mô hình thay thế thực hiện sự hy sinh.

Đức Phật đã cho thấy mối quan tâm của mình đối với các loài bị biến mất. Một câu thơ trong Khuddakapatha như: Hãy quay trở lại trên lưng con hổ vào rừng, để cánh rừng không bị san bằng. Không có bạn, riu sẽ được hạ thấp, bạn không có riu mãi mãi không còn vô gia cư¹. Nó cho thấy rằng, Đức Phật, từ 2600 năm trước, có thể lường trước nguy cơ biến mất dần dần của các loài khác nhau. Do đó, ngài khuyên bảo vệ động vật và môi trường sống của chúng ta, và không phá rừng.

Đức Phật qua tâm cả việc không được hủy hoại sự sống của người và động vật lẫn thực vật. Trong Vinaya Pitak² có một tài liệu tham khảo rằng các nhà sư đã ngừng du hành trong mùa mưa bởi để tránh giẫm lên các loại thảo mộc xanh, làm tổn thương cuộc sống thực vật và phá hủy cuộc sống của nhiều sinh vật nhỏ. Tình yêu của đức Phật đối với hệ thực vật thể hiện rõ từ thực tế rằng thiên nhiên đã là nhân chứng cho mọi sự kiện quan trọng trong cuộc đời của ngài, ngay từ khi sinh ra đến khi nhập Niết bàn. Ngài được sinh ra trong rừng Lumbini dưới cây Sala, rời cung điện và thay áo choàng bên bờ sông Rohini, nói lời tạm biệt với con ngựa của mình, Kantak, và Sarthi, Chena; ngồi thiền dưới cây bồ đề và ăn cháo sữa (Khshir) được lấy từ Sujata và tắm ở sông Naranjara; thành đạo dưới cây Bồ đề; thuyết bài Pháp đầu tiên ở vườn Nai; và Niết bàn tại Kushinara trong khu rừng Sala. Với Buddha, con người hoàn hảo là một người tiết chế gây tổn thương cho đời sống thực vật và động vật”³.

1. Khuddakapatha, London pali text cf Chatsumarn, Kabil Singh , Buddhist view on nature, Engaged Buddhism, ed., Arnold Kotler, Prallax Press, Barkley, p.65
2. Mahavagga in Vinaya Text, III, I.I
3. The Book of Gradual Sayings, II, 222; Pacttyanos 10 and 11

Đức Phật đã nhìn nhận đầy đủ về sự cần thiết phải bảo tồn sinh thái. Đó là lý do mà các công trình xây dựng công viên và khu vui chơi cho công chúng đã được xác định trong truyền thống Phật giáo như là một nguồn quan trọng để đạt được công đức¹. Đức Phật cũng đã đặt ra một số quy tắc nhất định để bảo tồn nguồn nước và bảo các đệ tử của mình phải kiểm chế không làm ô nhiễm nguồn nước. Không chỉ vậy, Ngài còn đặt ra các hướng dẫn xây dựng nhà vệ sinh và giếng nước.

Nói tóm lại, kinh điển Phật giáo thường có các tài liệu tham khảo về các biện pháp phòng ngừa khác nhau để giữ cho môi trường sạch sẽ bằng cách tránh ô nhiễm nước; bào mòn bề mặt Trái đất bằng cách chặt cây bừa bãi; xử lý những phế thải và những đồ lãng phí khác.... Chúng tôi cũng tìm thấy các đề xuất và minh họa về các hành động khắc phục để đảm bảo nơi ở an toàn cũng như đảm bảo đầy đủ thức ăn và nước uống cho tất cả các sinh vật bao gồm các vi sinh vật. Đức Phật nhiều lần nhấn mạnh rằng cần phải giữ gìn cân bằng sinh thái và con người nên tuân theo nguyên tắc sống và hãy sống. Hệ thực vật và động vật có nhiều quyền sống như con người. Nếu chúng ta kết hợp các nguyên lý, nguyên tắc, hệ thống đạo đức, thực tiễn và mối quan tâm của Phật giáo, chúng ta có thể nhận thức rõ ràng rằng theo Triết học Phật giáo, trung tâm Trái đất là trung tâm sinh thái, chống lại bản chất lấy con người làm trung tâm trong trật tự xã hội hậu hiện đại. Tóm lại, hành tinh Trái đất và những tài nguyên sẽ được chia sẻ bởi tất cả các sinh vật thay vì độc quyền bởi con người.

Trái ngược với kinh tế học hiện đại, nền kinh tế Phật giáo dựa trên các nguồn tài nguyên tái chế. Theo Phật giáo, tăng trưởng và tiêu thụ vô hạn là không bền vững và có khả năng gây ra thảm họa. Phương pháp tiếp cận kinh tế của đức Phật là tăng trưởng chỉ tốt khi ở mức đủ. Đối với Phật giáo, sự hài lòng về vật chất chỉ đơn thuần cung cấp một điểm khởi đầu cho việc theo đuổi các mục

1. The Jatakas, vol,1 , ed. by fousboll,7 vols,London,1977-97

tiêu cao hơn. Trong Phật giáo, sự tăng trưởng và vật chất, phúc lợi không phải là kẻ thù mà là đồng minh tự nhiên. Một quan điểm của Phật giáo về phát triển kinh tế tránh chủ nghĩa bành trướng. Nền kinh tế Phật giáo, như Sarao nói¹, được dựa trên hạnh phúc và phúc lợi của số lượng người tối đa và cách tiếp cận kinh tế của Phật giáo tạo nên sự khác biệt có ý nghĩa giữa sự khốn khổ, sự đầy đủ và sự bế tắc.

Các giáo lý Phật giáo nhằm loại bỏ đau khổ (dukha) khỏi cuộc sống của các cá nhân cũng như toàn xã hội. Giống như một bác sĩ dày dặn kinh nghiệm, đức Phật bắt đầu việc xác định và chẩn đoán bệnh - đau khổ. Một trong các yếu tố gây ra đau khổ được xác định, đức Phật cung cấp toa thuốc. Ngài xác định lòng tham (lobh), hận thù (dwesh) và ảo ảnh (moha) là nguyên nhân gốc rễ của tất cả các bệnh tật và đau khổ của xã hội và các thành phần của nó. Tất cả các hành động vô đạo đức mọc lên từ sự tham lam, thù hận và tham ái. Theo một câu thơ của Dhammapada, không có lửa như dục vọng, không kìm kẹp như ghét, không có lưới như si mê, không có dòng sông như tham ái². Ở Digha Nikaya, một mô tả chi tiết được tìm thấy về việc con người đã hạnh phúc như thế nào trước khi hành vi của anh ta trở nên tham lam, thù hận và ảo tưởng. Nếu sự tham lam, thù hận và ảo tưởng được kiểm soát và giám sát, cuộc sống trên Trái đất sẽ an toàn, hòa bình, hài hòa và tiến bộ. Tình yêu rộng lớn (Metta), Từ bi (Karuna), Niềm vui chan hòa (Mudita), và sự Điềm tĩnh (Upekkha), bốn tình cảm của Phật giáo, vượt ra ngoài giới hạn của thời gian, không gian và giai cấp. Việc áp dụng những điều này có thể phá vỡ mọi rào cản về màu sắc, đẳng cấp và tín ngưỡng chịu trách nhiệm cho sự phân chia không tự nhiên của xã hội. Những nguyên lý của Phật giáo có thể đóng vai trò là liều thuốc giải độc cho lòng tham, sự thù hận và ảo tưởng của con người. Việc áp dụng hệ thống đạo đức Phật giáo sẽ cho phép

1. Sarao, K,T,S ,Buddhism and Consumer ethics, A paper presented in a SSARC writers conference, Buddha as a peace maker in post-modern saarc ,held in New Delhi, 2009
2. Dhammapada, Verse 251

chúng ta nỗ lực xây dựng xã hội thân thiện lành mạnh, nhân ái và sinh quyền.

Từ các cuộc thảo luận nói trên rằng Phật giáo mang tất cả những hiểu biết và giải pháp áp dụng cho các vũng lầy của xã hội công dân hậu hiện đại. Các cá nhân và thành viên Phật giáo nỗ lực đáng khen ngợi trong các lĩnh vực của họ bằng cách giải quyết cụ thể một số vấn đề toàn cầu liên quan đến hòa bình thế giới, môi trường toàn cầu và khủng bố. Chẳng hạn, một nhóm các nhà sư Phật giáo của Thái Lan, được gọi là các nhà sư sinh thái, đang tham gia vào dự án bảo tồn sinh thái. Họ dạy các thực hành sinh thái thân thiện cho nông dân Thái Lan. Tương tự như vậy, các tu viện Phật giáo Tây Tạng đang làm một công việc đáng trân trọng là bảo tồn báo tuyết. Tuy nhiên, số lượng của những nỗ lực này còn khá nhỏ nhoi so với kích thước và sức mạnh của con quỷ ẩn nấp đối đầu với loài người. Nhu cầu của ngày hôm nay là tất cả những nhà khoa học, nghệ sĩ, triết gia, cơ quan chính phủ, NGOs, các nhà truyền giáo và cá nhân hoặc nhóm cá nhân Tôn giáo hành động nhanh chóng và đoàn kết theo cách phối hợp để giải phóng xã hội dân sự hậu hiện đại khỏi những vũng lầy đau đớn. C.Kabil Singh¹ quan sát một cách đúng đắn: “Nếu chúng ta không thể trao một thế giới tốt hơn cho thế hệ tương lai, thì có thể bù đắp bằng bằng việc thế hệ tương lai có ít nhất một thế giới xanh để sống như chúng ta.” Và Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã nói rằng những thực hành chánh niệm này là liều thuốc phù hợp với thời đại chúng ta. Do đó, các học thuyết và thực hành Phật giáo có thể đóng vai trò là một sự khởi đầu cho các chính sách và kế hoạch hành động tập trung vào công bằng và phát triển trung tâm Trái đất.

Các nguyên lý, phương hướng và thực hành của Phật giáo không chỉ cung cấp các quy định cơ bản để điều trị các vũng lầy của xã hội dân sự hậu hiện đại mà còn là một hướng dẫn để

1. Chatsumarn, Kabil Singh, *Buddhism and Nature Conservation* Thammasat University Press, Bangkok, 1998. P144.

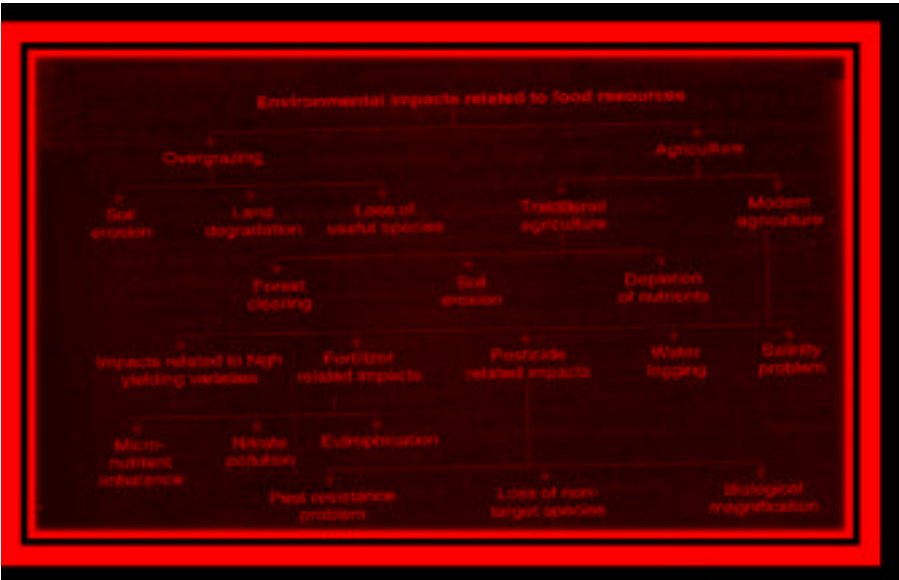
thúc đẩy văn hóa toàn cầu nhân văn, công bằng, lành mạnh và hài hòa.

Cuối cùng, tôi muốn kết thúc cuộc thảo luận của mình với quan điểm “thắng lợi tạo ra thù hận, thất bại tạo ra đau khổ, người khôn ngoan không bao giờ mong muốn chiến thắng hay thất bại. Sự tức giận tạo ra sự tức giận. Kẻ giết người sẽ bị giết trả thù và có thể vượt qua bằng cách từ bỏ trả thù”. Phật giáo có nghĩa là, trợn vện lòng từ bi, phổ quát, khoan dung, bất bạo động, chủ nghĩa nhân văn và giác ngộ. Một cam kết trung thực với các nguyên tắc này sẽ đảm bảo có được các giải pháp khả thi cho các vũng lầy của xã hội hậu hiện đại.

Deficiency	Health effect	No. of cases	Deaths per year (in millions)
Proteins and Calories	Stunted growth, Kwashiorkor, Marasmus	750 1 million	15-20
Iron	Anaemia	350 million	0.75-1
Iodine	Goitre, Cretinism	150 million, 6 million	
Vitamin A	Blindness	6 million	

■ WORLD FOOD PROBLEMS

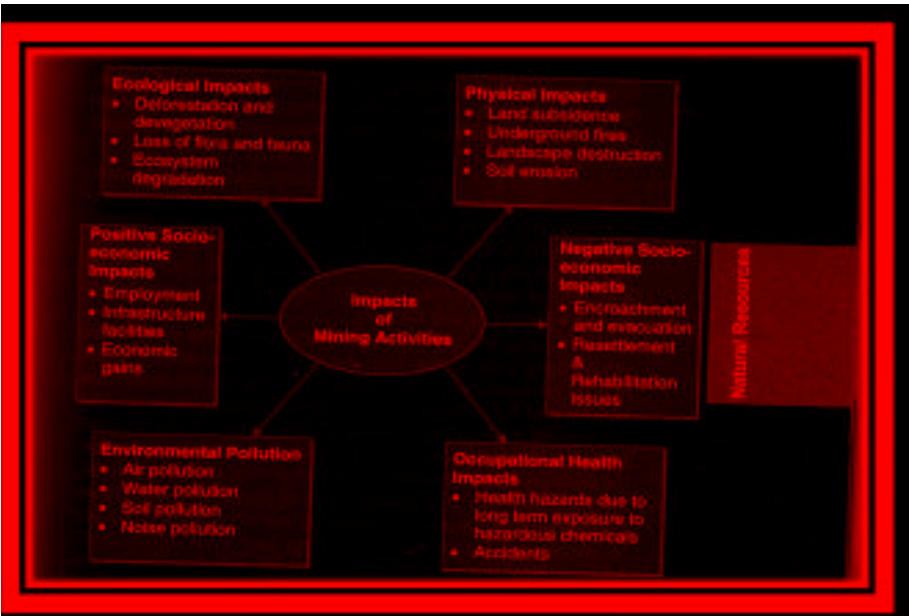
Bảng 1: Ảnh hưởng của suy dinh dưỡng



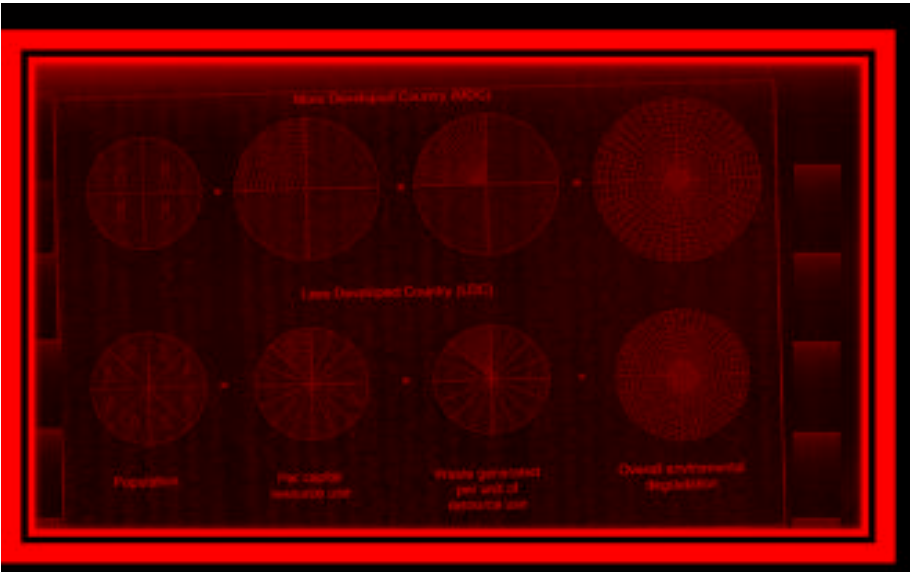
Bảng 2: Tác động của chăn nuôi và nông nghiệp quá mức



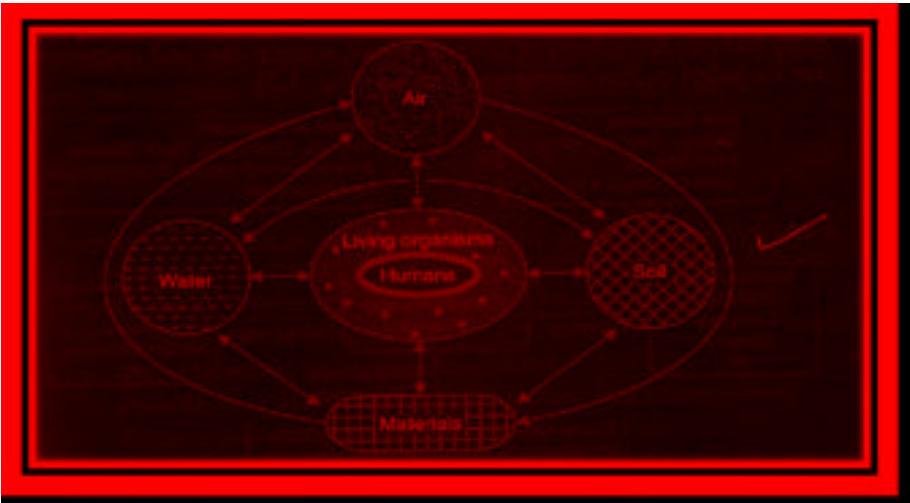
Bảng 3: So sánh giữa giá trị kinh tế và giá trị môi trường của rừng



Bảng 4: Tác động của hoạt động khai thác khoáng sản



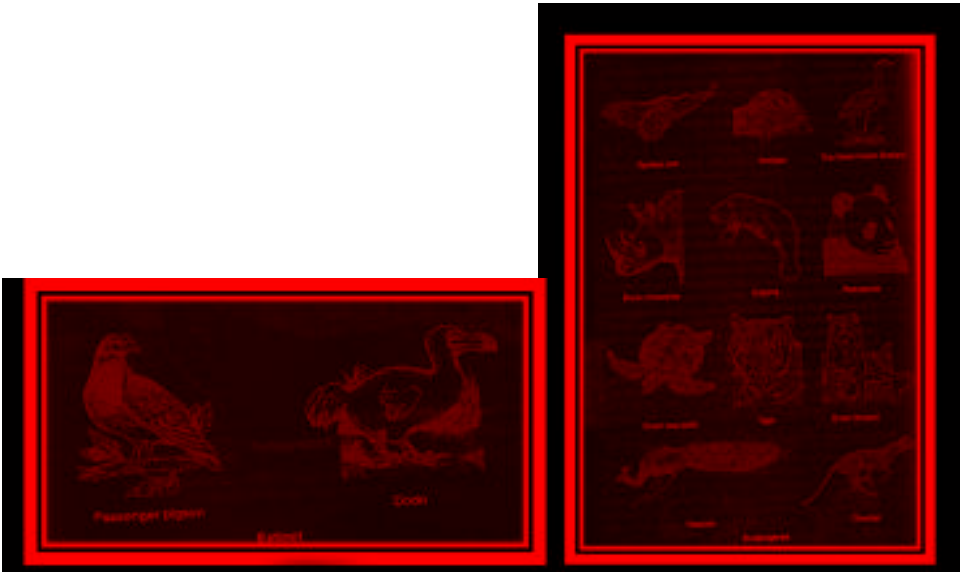
Bảng 5: Mối tương quan giữa dân số, chủ nghĩa tiêu dùng, sản sinh chất thải và tác động môi trường



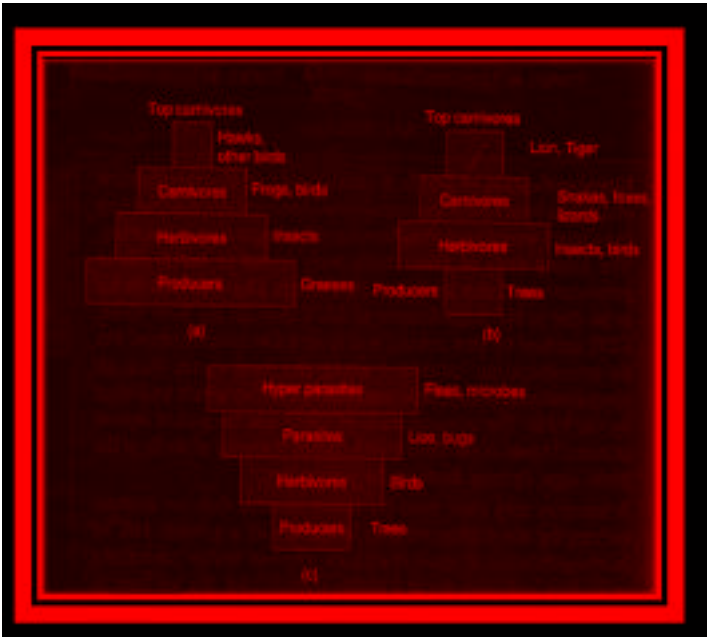
Bảng 6: Không khí, nước, đất, sinh vật và vật chất xung quanh chúng ta và sự tương tác của chúng với nhau tạo thành môi trường



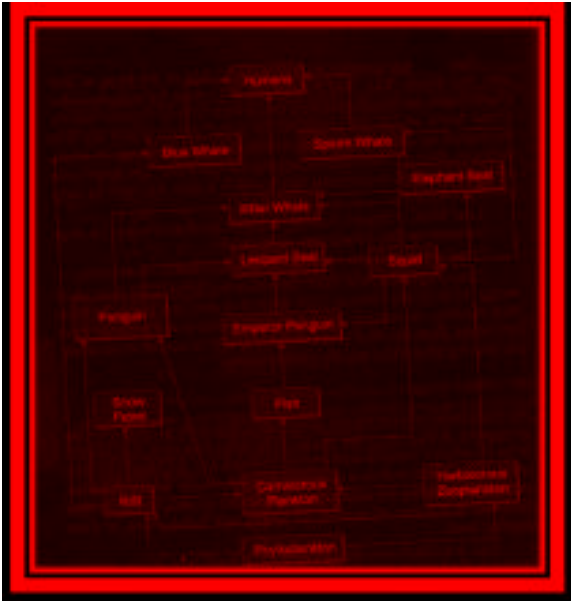
Bảng 7: Hiệu ứng nhà kính



Bảng 8-9: Một số loài động vật Ấn Độ tuyệt chủng và có nguy cơ tuyệt chủng



Bảng 10: Kim tự tháp số liệu:
a) đồng cỏ, b) rừng, c) chuỗi thức ăn ký sinh



Bảng 11: Mạng lưới thức ăn trong hệ sinh thái Nam Cực

Nguồn: Kaushik, Anubha and Kaushik, C.P, Perspectives in Environmental studies (Third Edition), New Age International Publishers, New Delhi, 2008.

GIẢI PHÁP CỦA PHẬT GIÁO VỀ CUNG VÀ CẦU HỢP LÝ TRƯỚC THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI QUÁ MỨC HIỆN NAY

Shree RP Jain^(*)

TÓM TẮT

Chúng ta đang sống trong thời đại công nghệ - nơi mọi thứ đều có thể xảy ra. Đây là thời đại của thông tin tức thời, hiện thực hóa tiềm năng, và cả sự hài lòng. Nhưng điều đó có đúng với tất cả mọi người hay không? Tại các nước phát triển, điều này đúng với hầu hết tất cả mọi người, nhưng ở các nước như Ấn Độ, nó chỉ áp dụng cho tầng lớp trung lưu trở lên. Đối với những người không được tiếp xúc với công nghệ, cuộc sống của họ trông ảm đạm hơn bao giờ hết. Trừ khi mọi người đều có quyền tiến bộ như nhau, chúng ta đều đang trong thời chiến tranh.

Thay vì làm bạn chán nản bằng một cuộc nói chuyện khô khan về văn minh và văn hóa, hãy cho phép tôi nói rằng các nền văn hóa giống như rượu vang: rượu càng già, hương vị càng phong phú. Không nghi ngờ gì nữa, văn hóa Ấn Độ thuộc về thể loại văn hóa lâu đời tràn đầy hương thơm như thế. Trong quá khứ có thể đã có

* Head and Director, Motilal Banarsidass, Chairperson, MLBD Research and Resource Foundation, India. Người dịch: Thích Chúc Tín

những giai đoạn trì trệ và khủng hoảng, nhưng không gì có thể ngăn được dòng chảy mạnh mẽ của nền văn minh Ấn Độ để tiếp tục tiến trình của nó và không ngừng đóng góp sự sáng tạo vô cùng cho di sản thế giới.

Ấn Độ hiện đang sẵn sàng cho sự tăng trưởng bùng nổ, điều này không đáng ngạc nhiên vì trong thế kỷ 15, Ấn Độ và Trung Quốc là những quốc gia giàu nhất trên thế giới với tổng sản lượng vượt xa châu Âu. Tuy nhiên, tôi sẽ tập trung chủ yếu vào sự đóng góp về mặt tinh thần của Văn minh Ấn Độ đại diện cho sự luân chuyển mạch lạc các kinh nghiệm của chúng ta trong thế giới nội tâm, nơi vũ trụ gặp gỡ con người. Và nhiệm vụ của chúng ta là truyền tải kho tàng giá trị tinh thần to lớn này đến thế giới. Chúng tôi giống như một chiếc cầu nối giữa các tác giả từ thời cổ đại hay hiện tại đến với độc giả. Và không có cây cầu này, không ai có thể vươn qua tới bến bờ tuyệt vời của văn hóa Ấn Độ.

Một số người có thể lo lắng rằng việc tự kiểm soát bản thân và quan tâm quá mức đến Thiên nhiên, điều mà cả Phật Thích Ca và Mahatma Gandhi đều ủng hộ, sẽ cản trở sự phát triển và gây ra nạn nghèo đói. Tuy nhiên, chúng ta biết quá rõ rằng chúng ta càng tiêu thụ nhiều, vật chất sẽ càng trở nên đắt đỏ hơn, dẫn đến việc gia tăng của tầng lớp nghèo khổ. Sự phát triển thương mại một cách liều lĩnh cũng dẫn đến khủng hoảng kinh tế và xã hội, góp phần gây thêm đau khổ cho người nghèo. Ahimsa, hoặc Không-Gây-Hại, không phủ nhận sự phát triển kinh tế, tương tự như giá trị Ấn Độ của Apraigraha, hoặc Không-Nắm-Bắt, chỉ cho chúng ta cách thực hiện tính tự chủ và hạn chế mong muốn của bản thân. Mong muốn là vô tận. Như đức Phật đã nói rõ rằng, đau khổ luôn hiện hữu và đau khổ sinh ra từ dục vọng. Ngày càng có nhiều ham muốn làm nảy sinh chủ nghĩa duy vật và lòng tham vô tội vạ, vượt xa nhu cầu cơ bản của con người và tiêu dùng bền vững. Lòng tham dẫn đến sự hủy diệt chính gốc rễ của cuộc đời chúng ta. Nếu chúng ta muốn ngăn chặn thế giới trở thành một sa mạc cằn cỗi và xã hội

của chúng ta phát triển thành những hệ thống bất công và đau khổ, thì việc tự kiểm soát và tránh bạo lực có vẻ như là câu trả lời hợp lý duy nhất - không chỉ cho Phật tử và Kỳ Na giáo, mà còn cho mọi người ở bất cứ tín ngưỡng nào. Đối với bất kỳ sinh linh nào, sự hủy diệt của sự sống dù ở trên không, dưới nước hay trên mặt đất, đều là một tội lỗi. Ngay cả khi bạn không tuân theo nguyên tắc này, bạn sẽ đồng ý rằng hủy diệt sự sống một cách liều lĩnh cuối cùng có thể dẫn đến sự sụp đổ của chính loài người. Phật giáo và Kỳ Na giáo không phải là trường phái Ấn Độ duy nhất ủng hộ bất bạo động và tự kiểm soát như các nguyên tắc chính yếu. Tuy nhiên, làm thế nào chúng ta có thể tồn tại trên một hành tinh chứa 10 tỷ lòng tham vô hạn? Đây là điểm mà ở đó các khía cạnh thách thức hơn của Phật giáo đưa ra một giải pháp thay thế đáng quan tâm cho suy nghĩ và hành động vì môi trường.

Thế giới đang chứng kiến một cuộc khủng hoảng chưa từng có về giá trị con người trong cuộc sống; là kết quả của việc chúng ta bắt gặp các sự cố như hãm hiếp, giết người, tống tiền, lừa dối, cưỡng tìn, xung đột, bất công, chiến tranh, bạo lực và khủng bố; và trên hết là lối sống mất kiểm soát trong chủ nghĩa tiêu dùng đang gia tăng. Hận thù và bạo lực đang thấm qua các tầng xã hội ở quy mô toàn cầu khiến cuộc sống của chúng ta bất an và dễ bị tổn thương. Trẻ em trong gia đình giàu có trên toàn cầu có tất cả các tiện nghi hiện đại và sống một cuộc sống xa hoa gây nên tính buông thả và nuông chiều quá mức, cuối cùng dẫn đến sự tan vỡ hoàn toàn của các mối quan hệ tình cảm trong gia đình - không nhẫn nại, không khoan dung với nhau. Kết quả là chúng ta bắt đầu sống một lối sống nhân tạo hoặc tổng hợp theo cách của phương Tây mà không hiểu rằng lối sống mà chúng ta đang hướng đến chỉ có các lực lượng tiêu cực và tội phạm có vai trò quan trọng. Theo hướng đi của chủ nghĩa tư bản trong 50 năm qua, các nền dân chủ châu Á và phương Tây đã chứng kiến những phép màu kinh tế và sự tăng trưởng vô song cho hàng triệu người. Sự giàu có và tự do cá nhân, sức khỏe và cơ hội văn hóa đã tăng lên cho phần lớn cư dân

trong các xã hội này. Nhưng có một điều gì đó không hoàn toàn đúng. Chúng ta đã trả giá cho thành công của mình; cái giá của sự xuống cấp các giá trị và chuẩn mực đạo đức. Sự suy giảm này đã được mô tả như một sự suy đồi đạo đức và tinh thần. Nó không chỉ đơn giản là hệ thống của chủ nghĩa tư bản đáng bị lên án, mà dường như là kết quả của chu kỳ vô tận: Sinh ra, phát triển, suy tàn và chết đi. Nếu chúng ta quan sát khách quan các điều kiện xung quanh chúng ta, có phải chúng ta không thấy rằng thách thức lớn của chúng ta là quản lý cuộc sống của bản thân một cách hợp lý trong môi trường dư thừa - một kỳ tích không thể hoàn toàn xảy ra kể cả những nền văn hóa thành công nhất và giàu có nhất của thế giới hiện đại? Có lẽ, đây là lý do tại sao chúng ta đang trải qua suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính trên toàn cầu. Thành công trong kinh doanh và địa vị xã hội không nên bị phủ nhận; ngược lại, nó nên được hoan nghênh và khen thưởng một cách hợp lý. Tuy nhiên, chúng ta cần xem xét cái giá của giàu có và liệu có bất kỳ nỗ lực nào được thực hiện để phân phối công bằng hơn sự giàu có vượt ra khỏi vòng tròn giữa cái tôi và cái của tôi.

Một ví dụ về sự tham lam và quá độ này điển hình trong cộng đồng doanh nghiệp ở các nước phương Tây. Ở Mỹ, CEO của các công ty được trả lương gấp 150 đến 300 lần mức lương trung bình của tất cả các nhân viên khác. Trong một báo cáo gần đây ở Anh, các CEO của 100 công ty hàng đầu đã được trả trung bình 4,5 triệu bảng mỗi năm, gấp 175 lần mức lương trung bình. Một thống kê thú vị khác là các CEO của Vương quốc Anh chỉ duy trì vị trí của họ trong 3-4 năm. Trọng tâm của họ chủ yếu là lợi nhuận tài chính ngắn hạn cho chính họ.

Nếu xét kỹ hơn vào thời kỳ suy thoái, nó được đánh dấu bởi sự khiếm khuyết, bi quan, chủ nghĩa duy vật và phù phiếm. Những giai đoạn tăng trưởng và suy tàn bắt đầu với việc mọi người bị bó buộc trong một vị trí mà họ đã mất tự do; chịu đựng căng thẳng, đau khổ, sợ hãi và nghi ngờ. Mọi người ở trong trạng thái tù túng -

một chu kỳ dường như không thể tránh khỏi: từ Tù túng đến Niềm tin, từ Niềm tin đến Năng lượng, từ Năng lượng đến Sức mạnh, từ Sức mạnh đến Sự giàu có, từ Sự giàu có đến Sự ích kỷ, từ Sự ích kỷ đến Sự tự mãn, từ Sự tự mãn đến Lãnh đạm và từ Lãnh đạm quay về Tù túng.

Điều quan trọng cần lưu ý là con người ít ra còn có sức mạnh được tự do lựa chọn và có thể chọn không theo xu hướng suy giảm giá trị đạo đức. Nó đòi hỏi niềm tin vào cái Đúng và Tốt, đó là bản chất thật của chúng ta. Điều này đòi hỏi chúng ta phải thức tỉnh, ghi nhớ những gì chúng ta tin tưởng là điều đúng đắn.

Khi Barrister Bapu trở về từ London sau khi hoàn thành bài kiểm tra của mình, anh ta đã hạ cánh tại Bombay, nơi anh ta gặp gỡ vị thánh vĩ đại Ray Vendbhai còn được gọi là “Srimad Rajowderra”. Gandhi vô cùng xúc động và được truyền cảm hứng từ hành vi sống của ông. Srimad, người đã trở thành mỏ neo đạo đức và tinh thần của Gandhi, là một thợ kim hoàn. Trong toàn bộ sự nghiệp kinh doanh của mình, ông không bao giờ gian dối. Ông hoàn toàn được khách hàng ở Ấn Độ và nước ngoài tin tưởng, đặc biệt là các nước Ả Rập. Từ xưa đến nay, hầu như các doanh nhân, đặc biệt là thương nhân buôn bán trang sức, khó lòng tuân thủ sự thật, nhưng Srimad đã thực hành nó một cách triệt để và chứng minh điều ngược lại. Không có gì ngạc nhiên khi Gandhi theo Srimad trong thực hành Bất bạo lực và Sự thật suốt đời, trong cuộc sống cá nhân và cả sự nghiệp chính trị của mình. Srimad không bao giờ viết bất cứ điều gì mà ông chưa trải nghiệm (*Anubhuti*).

Sự thật và tính minh bạch là đặc trưng của triết học Gandhi. Điều này cũng tốt cho thế giới kinh doanh. Để quản lý công việc có hiệu quả và bền bỉ, công ty phải là một cuốn sách mở, chịu sự giám sát của công chúng. Đạo đức và sự trung thực mà Gandhiji đã nêu lên là hai trong những yếu tố quan trọng của một chính sách kinh doanh thành công. Việc Mahatma được ca ngợi trong một cộng đồng thương nhân có lẽ giải thích những phẩm chất của một

người quản lý doanh nghiệp điển hình có trong bản năng của ông và nó cho thấy một phân tích tuyệt vời về tính cách của ông, khi nó phản ánh hình ảnh của một vị hoàng đế. Gandhi ủng hộ và áp dụng các nguyên tắc lãnh đạo của ông trong đời sống chính trị và liên hệ chúng với bối cảnh doanh nghiệp. Nguyên tắc quản lý và lãnh đạo đã được Mahatma thực hành trong suốt thời gian dài và đầy tính huyền thoại về cuộc đấu tranh và hy sinh của ông ở Nam Phi cũng như ở Ấn Độ.

Những vấn đề chúng ta đang vật lộn trong thời đại ngày nay không hề mới mẻ. Ta thấy rằng gia đình của đức Phật đã lấp đầy tuổi thơ và tuổi trẻ của Ngài với những thú vui giác quan và những niềm đam mê không thể tưởng tượng được. Sau đó, đức Phật, bảy giờ là Hoàng tử Siddhartha, đã thấy ba cảnh tượng khiến Ngài từ bỏ thế giới vật chất hoàn toàn. Thực tế khi đức Phật thức tỉnh Oldenberg (2017) nói rằng, đức Phật đã trải qua bảy ngày đầu tiên, được bao bọc trong thiên đình, dưới chính cây thiêng. Trong đêm sau ngày thứ bảy, Ngài nhiếp tâm trí của mình trải qua sự kết hợp giữa nguyên nhân và hậu quả, từ đó nổi đau của sự tồn tại nảy sinh: Từ sự thiếu hiểu biết đến sự tuân thủ, từ sự tuân thủ đến nhận thức. Nhưng nếu nguyên nhân đầu tiên dẫn theo chuỗi hiệu ứng sau nó được loại bỏ, sự vô minh sẽ bị tuyệt chủng và mọi thứ phát sinh từ nó sụp đổ và mọi đau khổ đều vượt qua. (Trang 114-115).

Truyền thống Ấn Độ có rất nhiều câu chuyện về cách cho đi. Vũ trụ tưởng thưởng cho bạn vì bạn đã làm từ thiện. Bạn càng mở lòng với mọi người xung quanh, vũ trụ càng đáp lại bạn. Việc từ thiện ảnh hưởng đến bạn theo những cách rõ ràng nhất - nó mở ra tâm hồn của bạn và sưởi ấm bạn trước sự tồn tại của người khác. Nhưng điều mà kinh điển dạy chúng ta là khi chúng ta quan tâm đến thế giới, thế giới quan tâm đến chúng ta. Một trong những giá trị quan trọng nhất mà đức Phật cảm thấy tất cả chúng sinh phải tu luyện là lòng nhân ái hay metta.

Có một câu chuyện cũ nói rằng Đức Phật trước tiên đã dạy metta

hoặc lòng nhân ái cho một nhóm 500 tu sĩ trong một khu rừng đơn độc ở Ấn Độ. Các nhà sư sẽ ngồi theo nhóm và bắt đầu thiền vào lúc 5 giờ sáng. Đây là cùng thời gian cuộc sống trong rừng thức giấc. Khi nhìn thấy cảnh tượng vĩ đại của các nhà sư ngồi ở Padmasana trước mặt, những loài vật trong rừng cảm thấy sợ hãi và bị đe dọa. Chúng phản nản với các vị thần rừng, những người quyết định đe dọa và tấn công các nhà sư.

Các nhà sư đã sớm bị phân tâm bởi những âm thanh đáng sợ phát ra từ khắp nơi trong rừng. Họ đã đi đến đức Phật. Đức Phật dặn họ hãy bình tâm.

Đức Phật quán thấy những gì đang làm ốm yếu các nhà sư. Và Ngài nhận ra rằng trong khi các nhà sư thiền định, họ vẫn chưa lĩnh hội được lòng yêu thương đối với những sinh mệnh trong rừng. Những sinh vật này đã rất sợ hãi và bị đe dọa. Ngài chỉ thị cho các nhà sư kiên trì thực hành và chỉ tập trung vào lòng yêu thương. Các nhà sư mặc dù sợ các linh hồn rừng nhưng vẫn giữ sự tôn kính lớn nơi đức Phật và quyết định làm theo lời khuyên của Ngài.

Trong thời gian ấy, các nhà sư đã thành công trong việc gửi những rung động yêu thương đến vũ trụ rộng lớn và chẳng mấy chốc họ đã làm dịu những thần rừng, về sau họ trở nên thân thiện và hữu ích. Chính vậy, những gì bạn làm cho vũ trụ, vũ trụ sẽ đền đáp cho bạn.

Wonhyo (617-686 sau Công nguyên), một nhân vật nổi bật trong Phật giáo Hàn Quốc đã viết trong bài bình luận về Sự thức tỉnh của Đức tin rằng tâm trí có hai khía cạnh - một là thuộc về tâm linh và hai là khía cạnh trần tục. Do đó, ông kết luận rằng tâm trí vừa bị mê lầm vừa thức tỉnh. Những gì chúng ta cần làm là để trấn áp tâm trí mê lầm của chúng ta và mở ra cho sự thức tỉnh trong tâm trí của chúng ta. Thức tỉnh chính là không có gì ngoài việc từ bỏ một ảo tưởng và một chấp nhận trạng thái thức tỉnh nguyên bản.

Nhiều truyền thống đạo pháp phương Đông được thành lập

dựa trên niềm tin rằng giác ngộ là một điều gì đó mà mọi người đều có thể đạt được. Thực ra, câu hỏi là làm thế nào để giác ngộ có thể chuyển từ phạm vi hư cấu để trở thành hiện thực rõ ràng. Giác ngộ là một điều gì đó cần phải thể hiện thông qua tất cả các hoạt động của chúng ta. Nó cần phải trở thành một lực đẩy cảm nhận được trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Trong Phật giáo, Tathagathagarba là kén hay phôi thai của Phật quả. Vì người ta tin rằng Tathagathagarba có mặt trong tất cả chúng sinh, nên người ta cho rằng ngay cả con người bình thường cũng có thể đạt được giác ngộ. Nó được cho là một tác nhân thân thiện, tích cực thúc đẩy con người thường xuyên hướng tới giác ngộ. Đó là một nguồn lực tích cực.

Trở thành người chinh phục cũng có nghĩa là giúp người khác vượt qua vấn đề tín ngưỡng. Theo Kinh Vajrasamadhi của Phật giáo, thì sự giác ngộ ban đầu của mỗi chúng sinh không ngừng khai sáng cho tất cả chúng sinh khác.

Quan sát các hiện tượng mà không để chúng lung lay ý niệm dẫn đến một nhận thức giác ngộ như câu chuyện này minh họa:

“Có một lần, một người nông dân già dùng con ngựa của mình để hoàn thành tất cả công việc lật vật trong trang trại. Một ngày nọ, khi con ngựa bỏ chạy, ông không phản ứng gì cả. Các dân làng khác tuy nhiên đã bị nhiễu loạn. Người ta vội vã chạy đến chỗ người nông dân và nói với ông ta: “Chúng tôi mới nghe tin, điều đó thật kinh khủng phải không.”

Người nông dân vẫn không bị xao động, ông ta chỉ gạt đầu và nói: “Có lẽ là vậy”

Bây giờ, người nông dân có một đứa con trai. Khi nghe thấy lời dân làng, anh ta bèn nói với cha mình: “Cha hãy chờ con, con sẽ tìm con ngựa”

Anh ta cưỡi trên con ngựa của mình và men theo con đường mà cha anh nhìn thấy con ngựa đã chạy. Anh ta nhìn thấy một cái gì

đó đặng sau bụi cây và trong sự phấn khích, anh ta ngã ngựa và gãy chân.

Khi dân làng nghe tin này, họ lại một lần nữa chạy đến nhà người nông dân và nói: “Thật kinh khủng, thật là bất hạnh”.

Người nông dân, khá bí ẩn và phải nói là rất kiệm lời, chỉ nói: “Có lẽ, có lẽ”

Trong khi đó, Quốc vương tuyên bố rằng tất cả những chàng trai trẻ sẽ phải nhập ngũ. Khi quân đội đến làng của người nông dân, họ bắt đi tất cả những chàng trai trẻ, ngoại trừ con trai của người nông dân..

Chẳng mấy chốc, dân làng đã quây quần quanh người nông dân với sự ngưỡng mộ và tiếc nuối nói: «Ông thật may mắn, con trai ông vẫn ở bên cạnh ông.”

Tất cả những người nông dân nói là: “Có lẽ”.

Thiền tông dạy chúng ta rằng thực tại tối thượng nằm ngoài tâm trí và chỉ có thể được cảm nhận thông qua kinh nghiệm trực tiếp và sự hoà nhập.

Hãy xem xét những câu chuyện Thiền tông, chúng không thể được giải thích một cách hợp lý mà chỉ có thể được suy ngẫm:

Câu chuyện thiền 1

Yamaoka Tesshu, đệ tử phái Thiền tông tiếp tục viếng thăm các thiền sư và xúc phạm họ vì sự ngu ngốc của họ. Sau đó, anh ta gặp được Dokuon của Shokoku.

Háo hức thể hiện trí thông minh của mình, anh ta nói, đức Phật, tâm trí, chúng sinh không tồn tại. Sự trống rỗng là bản chất thực sự của tất cả. Không có gì tồn tại. Do đó, không có gì để được cho hoặc nhận.

Dokuon của Shokoku lắng nghe tất cả những điều này. Đột nhiên, ông sử dụng ống tre của mình, đánh Yamaoka. Cậu bé rất tức

giận vì điều này.

Cơn giận dữ này bắt nguồn từ đâu, nếu không có gì tồn tại? Dokuon của Shokoku đã truy vấn ngược lại như vậy.

Câu chuyện thiền 2

Có một cậu học trò Thiền tông rất không hài lòng với tính khí nóng nảy của mình, anh ta cảm thấy sự tức giận cản trở việc thực hành. Cậu ta đến gặp thiền sư Bankei và hỏi xin một phương thuốc.

“Hãy cho ta thấy sự nóng nảy của con, ngài Bankei yêu cầu.

“Bây giờ thì con không thể”, cậu học trò trả lời, “nó chỉ đột nhiên xảy đến”

“Nếu con không thể cho ta xem, nếu con không thể tức giận bất cứ lúc nào con muốn thì đó không phải là bản chất thật của con. Con không có gì phải lo lắng”.

Câu chuyện thiền 3

Khi hai nhà sư tranh cãi về một lá cờ.

“Cờ đang chuyển động”, nhà sư đầu tiên nói.

“Gió đang chuyển động”, nhà sư thứ hai cãi.

Vị tộc trưởng thứ sáu đi ngang qua, «không có gì xảy ra, tâm trí đang chuyển động,” ông ta nói.

Câu chuyện thiền 4

Có lần một nhà sư hỏi Fuketsu: “Làm sao để biểu lộ sự thật mà không cần lời nói, cũng không im lặng?”

Fuketsu nói: “Nó được biểu lộ bằng loài chim vào mùa xuân ở Trung Quốc”.

Câu chuyện thiền 5

Khi Tozen đang cân một số cây gai. Một vị sư đến gần ông hỏi, đức Phật là gì?

Tozan trả lời: “cây gai có trọng lượng ba cân”.

Câu chuyện thiền 6

Một tu sĩ gia nhập tu viện Joshu, “Xin hãy chỉ dạy cho con”, anh nói với vị sư phụ.

“Con đã ăn cơm chưa?”, Joshu hỏi

“Con đã ăn rồi”, nhà sư nói.

“Vậy con hãy rửa bát đi”, Joshu nói.

Ngay lập tức nhà sư được giác ngộ.

Câu chuyện thiền 7

Joshu hỏi Nansen: “Phương pháp là gì”?

Nansen cho biết: “cuộc sống hàng ngày là cách”.

Joshu hỏi: “Có thể học được không?”

Nansen đã nói: “Khi người cố gắng nghiên cứu nó, nó sẽ rời bỏ người”.

Joshu: “Nếu một người không nghiên cứu làm sao người ấy biết được liệu đó có phải là một phương pháp?”.

Nansen cho biết: “Cách này không thuộc về lĩnh vực nhận thức, cũng không thuộc về lĩnh vực không nhận thức. Hãy tự do như bầu trời và người sẽ hiểu ra”.

Joshu đạt được giác ngộ khi nghe điều này.

Thiền tông có thể hướng chúng ta suy ngẫm và vượt ra ngoài những kinh nghiệm trần tục. Nguyên nhân chính cho sự gia tăng của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa tiêu dùng có lẽ là mối bận tâm của chúng ta với những kinh nghiệm trần tục cứ lặp đi lặp lại. Một khi chúng ta vượt qua mong muốn, chúng ta có thể dễ dàng giảm bớt những mong muốn và nhu cầu của chính mình.

Suzuki (2017) giải thích về sự tàn lụi của Thiên tông: “*Bản chất của Thiên tông chính là việc có được một quan điểm mới về cuộc sống và mọi thứ. Điều này có nghĩa là nếu chúng ta muốn đi vào trạng thái tối thượng của Thiên, chúng ta phải quên đi tất cả những thói quen suy nghĩ thông thường điều khiển cuộc sống hàng ngày của chúng ta, chúng ta phải cố gắng xem liệu có cách nào khác để phán xét mọi thứ, hay đúng hơn là liệu cách thông thường của chúng ta luôn đủ để mang đến cho chúng ta sự thỏa mãn tối đa về nhu cầu tâm linh. Điều này đem đến quan điểm mới trong vấn đề đối mặt với cuộc sống và thế giới được gọi là phổ biến bởi các sinh viên Zen Nhật Bản Satori. Nó thực sự là một tên gọi khác cho sự giác ngộ*” (Trang 229).

Một kinh sách Kashmiri cổ có tên là Vijnana Bhairava gợi ý các kỹ thuật thiền định khác nhau để đạt được khoảng không. Một kỹ thuật như vậy - về mặt tinh thần có thể hiểu rằng bất kỳ mẫu tự trước và sau khi phát ra không có gì ngoài khoảng trống. Sự suy ngẫm này sẽ dẫn đến sự hợp nhất với khoảng trống.

Gyatso (2007) phiên dịch cốt lõi của Kinh Tâm là, «*Shar Sharututra, như tất cả các hiện tượng chỉ là trống rỗng, không có đặc điểm. Chúng không được sinh ra và không ngừng mất đi. Chúng không tăng và không giảm*” (Trang 79).

Phật giáo thừa nhận rằng tất cả mọi thứ tất yếu đều bao gồm khoảng trống; của sự trống rỗng hoặc sunyata. Có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự kiện, nhưng những điều này cũng trống rỗng trong sự thật. Sự việc xảy ra, sự việc trôi qua. Sự thức tỉnh tuyệt vời xảy ra khi chúng ta có thể tách rời nhu cầu và mong muốn của mình.

Mong muốn vô tận của chúng ta là sự trống rỗng không có biên giới. Do đó, đau khổ nảy sinh từ những ham muốn này về cơ bản là thiếu sót của các phẩm chất thiết yếu. Sự đau khổ này có thể được loại bỏ và niết bàn có thể đạt được. Đây là lối thoát duy nhất trong thời đại hỗn loạn ngày nay.

Hiếu trống rỗng là hiếu chánh niệm. Chánh niệm là hành động duy trì nhận thức hoàn toàn trong hiện tại mà không có bất kỳ suy nghĩ nào về quá khứ hay tương lai. Khi các sự kiện và tình huống được coi là trống rỗng, chúng ta trải qua chúng một cách tỉnh táo và với nhận thức đầy đủ.

Khi chúng ta sống có chánh niệm, chúng ta học cách đánh giá những suy nghĩ và cảm xúc của chính mình. Trong lúc chúng ta quan sát tâm trí khi chúng phát sinh và thiết lập, chúng ta học cách không phán xét chúng. Chúng ta học cách không chỉ trích bản thân. Chỉ khi chúng ta phán xét bản thân một cách khắc nghiệt thì nỗi buồn mới xuất hiện. Sự kiện xảy ra, cuộc sống trôi qua. Tất cả các hiện tượng về cơ bản là trống rỗng. Đây là những gì Kinh Tâm dạy chúng ta.

Khi chúng ta sống trong khoảng không và không có các giả định, chúng ta sống có chánh niệm. Khi chúng ta chánh niệm, nhu cầu của chúng ta giảm. Chúng ta hưởng thụ ít hơn những thú vui giác quan mà thế giới bên ngoài mang đến. Chúng ta trở nên ít nghiện các thiết bị công nghệ và dành nhiều thời gian hơn để cố gắng hiểu bản thể và ý thức của chính mình.

Một quan niệm Phật giáo quan trọng khác liên quan mật thiết với sự trống rỗng là sự vô thường của vạn vật. Như Stcherbatsky (2018) đã nói về khái niệm này, những yếu tố của sự tồn tại là nhất thời, những khoảnh khắc lóe lên trong thế giới từ một nguồn không xác định. Giống như chúng bị ngắt kết nối, có thể nói, theo chiều rộng, không được liên kết với nhau bởi bất kỳ chất liệu phổ biến nào, chỉ để chúng bị ngắt kết nối theo chiều sâu hoặc trong thời gian, vì chúng chỉ tồn tại trong một khoảnh khắc. Chúng biến mất ngay khi chúng xuất hiện, để được theo sau bởi một sự tồn tại nhất thời khác. Tất cả các sự kiện và hiện tượng chủ yếu là do bản chất bấp bênh của chúng, việc nắm bắt các hàng hóa vật chất là vô ích. Thu nhận lại các vật chất này không giúp ích cho chúng ta.

Một trong những nguyên nhân chính của việc tiêu thụ quá mức cũng là sự bất mãn sâu sắc mà chúng ta cảm thấy trong chính mình. Phật giáo dạy chúng ta bằng lòng, một bài học quan trọng cho những sóng gió này. Chỉ khi chúng ta cảm thấy mình chưa hoàn thành, chúng ta mới cố gắng thu được ngày càng nhiều đồ vật và tài sản. Nhưng khi chúng ta học cách nghỉ ngơi trong khoảng trống, hãy học cách nhận thức hoàn toàn và học cách chánh niệm. Con người chúng ta như một chủng tộc không đòi hỏi nhiều thứ.

Phân biệt là một giá trị quan trọng khác mà Phật giáo dạy chúng ta. Chúng ta phải học cách phân biệt giữa những gì chúng ta cần và không cần. Phát triển và hạnh phúc bền vững chỉ có thể đạt được khi chúng ta phân biệt giữa thực và không thực, giữa thiết yếu và không thiết yếu. Như kinh điển nổi tiếng của Phật giáo Lankavatara Kinh, một cuộc đối thoại giữa Vua của Rakshasas, Ravana và đức Phật, như lời dịch của Suzuki nói: *“Không có thấy cũng không có không thấy, không phải nói hay được nói; hình thức và cách sử dụng của Đức Phật và pháp của Ngài - chúng không là gì ngoài sự phân biệt đối xử”*. (Trang 9) Chúng ta cần phải khéo léo trong cách nhìn nhận thực tế. Chúng ta cần hành động theo những cách ít gây hại cho môi trường và hệ sinh thái thế giới. Những gì thế giới mới cần là công dân sáng suốt hơn.

Khi chúng ta luyện tập phân biệt, chúng ta cũng tu luyện trí tuệ. Gyatso trong lời thể Bồ tát (2002), định nghĩa trí tuệ là *«một tâm trí đạo đức có chức năng chủ yếu để xua tan nghi ngờ và nhầm lẫn bằng cách hiểu thấu đáo đối tượng của nó. Trí tuệ được thực hành với động lực bỏ để tâm là một sự hoàn hảo”*. (Trang 103).

Để đạt được trí tuệ chúng ta cần phải cho đi và để cho tâm trí của chúng ta đạt được trạng thái tự nhiên. Namgyal (2008) nói về điều này: *“Không cần phải tập trung tâm trí vào trạng thái bên ngoài, nhịp thở và vân vân, thiền giả nên tập trung vào tâm trí và cố gắng đạt được sự hấp thụ trong trạng thái tự nhiên của nó. Theo cách*

này, tâm trí nên được giải quyết trong trạng thái thư giãn tự nhiên".
Guhyasamaja bình luận về điều này:

*"Trong việc nâng cao tâm trí đến một trạng thái không phân biệt
đối xử*

Người ta không nên đắm chìm trong suy nghĩ".

Doha tuyên bố:

Bằng cách từ bỏ hoàn toàn suy nghĩ và đối tượng của suy nghĩ

*Người ta nên để tâm trí ổn định trong trạng thái tự nhiên của trẻ
sơ sinh (Trang 158).*

Câu trả lời cho những câu hỏi lớn như thế này, làm thế nào để chúng ta thay đổi thế giới, chỉ có thể đến từ việc thay đổi bản thân hoặc vô ngã (như đức Phật nói). Chỉ khi chúng ta biến đổi chính mình, chúng ta mới có thể biến đổi thế giới xung quanh. Phật giáo cung cấp cho chúng ta các phương tiện khéo léo để mang lại sự chuyển đổi này cả bên trong lẫn bên ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Gyatoso, Geshe Keslsang (2007) *Heart of Wisdom*. New Delhi. Motilal Banarsidass
- Gyatoso, Geshe Keslsang (2002) *The Bodhisattva vow – Essential Practices of Mahayana Buddhism*. New Delhi. Motilal Banarsidass
- Gyatoso, Geshe Keslsang (2007) *Understanding the mind*. New Delhi. Motilal Banarsidass
- Namgyal, Dakpo Tashi (2008) *Mahamudra, the Moonlight – Quintessence of Mind and Meditation*. New Delhi. Motilal Banarsidass
- Oldenberg, Hermann (2017) *Buddha – His life, His doctrine, His order*. New Delhi. Motilal Banarsidass
- Stcherbatsky, Th. (2018) *The central conception of Buddhism*. New Delhi. Motilal Banarsidass
- Suzuki, D.T.(2017) *Essays in Zen Buddhism – First Series*. New Delhi. Motilal Banarsidass
- Suzuki, Daisetz Teitaro (2009) *The Lankavatara Sutra*. New Delhi. Motilal Banarsidass

ỨNG DỤNG NHỮNG LỜI PHẬT DẠY TRONG KINH TẠNG PALI CHO SỰ THÀNH CÔNG CỦA ĐỜI NGƯỜI; SỰ CHÚ TÂM ĐẶC BIỆT ĐẾN KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN, KINH ĐIỀM LÀNH VÀ KINH BẠI VONG

Giáo sư M. H. Tilakaratna Banda^(*)

1. GIỚI THIỆU

Xã hội được hình thành dựa trên nhiều cơ cấu khác nhau. Con người sinh ra đa dạng về thái độ, ý tưởng, khái niệm và mô hình tư duy. Không chỉ vậy, sự nhạy cảm và sáng tạo của mỗi cá nhân cũng khác nhau. Tôn giáo là nền tảng vĩnh cửu cho sự phát triển tư duy, kỷ luật và đạo đức của con người.

Hệ quả của chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai đòi hỏi nảy sinh cấp thiết những nhu cầu phát triển nhanh chóng. Các hoạt động, hành vi và thái độ con người qua thời kỳ trên đã thay đổi hoàn toàn do hậu quả chiến tranh. Nhân phẩm cá nhân và tập thể đã và đang đối mặt với những nhiều thách thức. Về khía cạnh sinh

* Giáo sư M. H. Tilakaratna Banda, Bộ môn truyền thống, Khoa Khoa học xã hội, Đại học Kelaniya, Sri Lanka

học, con người đánh mất sự tự kiểm soát về suy nghĩ và hành vi sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng và nguy hiểm. Điển hình là gia tăng những hành động và cách cư xử vô nhân đạo như tranh giành giữa các cộng đồng bất chấp độ tuổi hay phát triển những nhu cầu trần tục không cần thiết của con người. Tình trạng này sau cùng dẫn đến sự xuống cấp của hệ thống đạo đức. Nhiều mâu thuẫn phát triển trong những gia đình mà các cá nhân sống rất tình cảm. Với nhu cầu phát triển nhanh chóng, nhiều thách thức được đặt ra cho sự phát triển thể chất cũng như phát triển tinh thần của nhân loại, ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Mong muốn và khát vọng của con người đã tăng trưởng mà không có giới hạn.

Kết quả là, sự thiếu kiên nhẫn, không khoan dung, căng thẳng, trầm cảm, bốc đồng, tâm lý bất mãn và tuyệt vọng đã lan truyền giữa người này và người khác. Khi một người không thể kiểm soát bản thân đã nảy sinh nhiều xung đột với những người khác trong xã hội. Vì vậy mà khi một người bị mắc bệnh về thể chất và tinh thần đã từng chút một khiến nhân loại bị suy vong. Xã hội tồn tại những ác cảm và giận dữ lẫn nhau. Và cuối cùng của thời kì này là con người đã trở nên mất kiểm soát. Xa hơn, xã hội loài người đã đạt đến một giai đoạn mà các chuẩn mực và hành vi phi tôn giáo trở nên phong phú.

Do đó, chúng ta phải nghiên cứu một cách nghiêm túc và khoa học các yếu tố như sự thiếu kiên nhẫn, không khoan dung, căng thẳng, trầm cảm, bốc đồng, tâm lý bất mãn và tuyệt vọng. Ngoài ra, việc nghiên cứu các chủ đề liên quan dựa trên cơ sở lý thuyết và ứng dụng cũng rất quan trọng. Nghiên cứu này có thể khám phá nguyên nhân và hậu quả của vấn đề. đức Phật cũng đã chỉ ra rằng mỗi sự kiện độc lập diễn ra đều dựa trên cơ sở Nhân và quả.

Dù ngàn năm trôi qua, triết học Phật giáo đã trở thành hiện thực của khoa học hiện đại. Do đó, những điểm sau phải được nghiên cứu kỹ lưỡng. Mỗi định nghĩa được đưa ra dưới đây:

Thiếu kiên nhẫn

Không khoan dung

Căng thẳng

Trầm cảm

Bốc đồng

Bất mãn

Tâm lý tuyệt vọng.

Không khoan dung

Từ chối chấp nhận ý tưởng, niềm tin hoặc hành vi khác với mình

Căng thẳng

Về mặt y học hoặc sinh học, căng thẳng là yếu tố thể chất, tinh thần hoặc cảm xúc ảnh hưởng đến thân thể hoặc tinh thần. Căng thẳng có thể do tác động bên ngoài (từ môi trường, tâm lý hoặc tình huống xã hội) hoặc bên trong (bệnh tật, hoặc từ một liệu trình y tế). Căng thẳng có thể bắt đầu với phản ứng “chiến đấu hay bỏ cuộc”, một phản ứng phức tạp của hệ thần kinh và nội tiết.

Trầm cảm

Trầm cảm trong tâm lý học là một tâm trạng hoặc trạng thái cảm xúc được đánh dấu bằng cảm giác đánh giá thấp giá trị bản thân hoặc cảm giác tội lỗi và giảm khả năng tận hưởng cuộc sống. Một người bị trầm cảm thường trải qua một số triệu chứng sau đây: cảm giác buồn bã, vô vọng hoặc bi quan; hạ thấp lòng tự trọng và tự ti cao; giảm hoặc mất khả năng hứng thú trong các hoạt động thông thường; giảm năng lượng và sức sống; chậm chạp trong suy nghĩ hoặc hành động; ăn mất ngon; và rối loạn giấc ngủ hoặc mất ngủ.

Các triệu chứng trầm cảm có thể thay đổi từ nhẹ đến nặng, bao gồm:

- Cảm thấy buồn hoặc có tâm trạng chán nản

- Mất hứng thú hoặc niềm vui trong các hoạt động
- Thay đổi khẩu vị - giảm cân hoặc tăng cân không liên quan đến chế độ ăn kiêng
- Khó ngủ hoặc ngủ quá nhiều
- Mất năng lượng hoặc tăng mệt mỏi
- Tăng hoạt động thể chất không mục đích (ví dụ: vắt tay hoặc tạo nhịp) hoặc làm chậm chuyển động và lời nói (hành động quan sát bởi người khác)
- Cảm thấy vô giá trị hoặc tội lỗi
- Khó suy nghĩ, tập trung hoặc đưa ra quyết định
- Suy nghĩ về cái chết hoặc tự tử

Sự bốc đồng

Thể hiện hành vi được thực hiện đột ngột mà không có kế hoạch và không xem xét các hậu quả:

Ngày nay, con người phải chịu đựng một cách nghiêm trọng những yếu tố trên ở khắp thế giới. Một mặt, các phương tiện truyền thông đại chúng và truyền thông mới cố gắng cải thiện tình hình đó. Mặt khác, những ứng xử và hành vi xấu phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng và phương tiện truyền thông mới ở các quốc gia khác nhau khiến tình trạng này trở thành mối nguy hiểm của xã hội.

Về cơ bản, có bốn mục tiêu chính trong phương tiện truyền thông đại chúng:

1. Thông tin
2. Xã hội hóa
3. Thuyết phục
4. Giải trí

Ngoài bốn mục tiêu chính trên, có thể có các mục tiêu sau đây:

1. Quảng bá văn hóa

2. Hòa nhập xã hội

Mặc dù, các mục tiêu đưa ra ở trên có mức độ ưu tiên tương tự nhau, xu hướng mới lại là tập trung vào giải trí. Lý do chính là dựa trên tình trạng cảm xúc của con người.

Để cải thiện các mục tiêu của phương tiện truyền thông đại chúng, các nhà khoa học truyền thông hiện đại đã hợp nhất các mục tiêu đầu tiên và thứ tư để giới thiệu hình thức thông tin giải trí. Tuy nhiên, các phương tiện truyền thông mới lại tạo nên với những khó khăn lớn. Với phương pháp tiếp cận mới và phương tiện truyền thông xã hội, các trang web khiêu dâm đã thách thức định hướng phát triển một xã hội ngoan đạo.

Có thể thấy một sự suy đồi về mặt tinh thần trong xã hội do hoạt động không kiểm soát và vô kỷ luật của phương tiện truyền thông mới. 60% tổng dân số châu Á sử dụng internet để truy cập các trang web khiêu dâm (Sri Lanka Telecom - 2017). Do đó, cần phải thực hiện từng bước để kiểm soát và giảm thiểu xu hướng tiêu cực này để bảo vệ xã hội, quốc gia và cả cộng đồng quốc tế.

2. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Vấn đề nghiên cứu là làm thế nào áp dụng triết lý và thực hành Phật giáo để phát triển mô hình tư duy, hành vi đạo đức và thái độ ứng xử của con người trong tình trạng suy đồi đạo đức như hiện nay.

3. MỤC TIÊU

Mục tiêu chính là khảo sát làm thế nào để tư tưởng Phật giáo và các yếu tố triết học Phật giáo sẽ đóng góp cho việc trả lời các vấn đề chính mà xã hội phải đối mặt.

Các mục tiêu khác là kiểm tra các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự suy đồi và hủy hoại của xã hội hiện đại, và chọn những bài kinh nào đóng góp cho sự phát triển xã hội. Nghiên cứu được thực hiện

để chọn ra các điểm chính, các yếu tố và các lĩnh vực trong Tam tạng Kinh điển.

4. GIẢ THUYẾT

Xã hội loài người hoàn chỉnh có thể được đưa đến một xã hội rất ngoan đạo bằng cách nắm bắt lấy các yếu tố lý thuyết và thực tiễn của triết học và tư tưởng Phật giáo.

Phương pháp luận nghiên cứu

Các yếu tố chính sau đây được thảo luận theo phương pháp luận nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính là phân tích nội dung.

Lĩnh vực nghiên cứu

Kinh Chuyển pháp luân, kinh Điềm lành, và kinh Bại vong là lĩnh vực được nghiên cứu, trong đó có nội dung về một cuộc sống tốt đẹp, hiểu cuộc sống và bản thân.

Thu thập dữ liệu

Dữ liệu chính được thu thập từ các kinh điển Phật giáo cổ điển khác nhau. Dữ liệu chính được tinh chỉnh đã được thu thập bằng sự phân tích nội dung.

Phân tích dữ liệu

Phương pháp nghiên cứu chính là phân tích nội dung và các yếu tố cốt lõi, có giá trị và có thể áp dụng, có liên quan và hiệu quả được lựa chọn từ ba bài kinh đã được phân tích.

Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu giới hạn ở kinh Chuyển pháp luân, kinh Điềm lành và kinh Bại vong mặc dù có nhiều yếu tố lý thuyết và thực tiễn trong triết lý và tư tưởng Phật giáo.

5. KẾT QUẢ

“Có hai cực đoan mà hàng xuất gia phải tránh. Đó là hai cái gì? Sự dễ dãi trong dục lạc: Là thấp hèn, thô bỉ, phạm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh nhơn, và vô ích. Sự thiết tha gắn bó trong lối tu khổ hạnh: Là đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh nhơn, và vô ích. Từ bỏ cả hai cực đoan ấy, Như Lai đã chứng ngộ con đường Trung đạo, là con đường đem lại nhân quả và trí kiến và đưa đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và Niết bàn”.

“Con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, con đường đem lại nhân quả và trí kiến và đưa đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và Niết bàn là gì? Chính là **Bát Chánh đạo**, là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, và Chánh định. Đây là con đường Trung đạo, là con đường đem lại nhân quả và trí kiến và đưa đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và Niết bàn”.

“Hỡi này các Tỷ khưu, bây giờ, đây là **Chơn lý Cao thượng về Sự khổ**: Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm lại chính thân ngũ uẩn là khổ”.

Không giao lưu kẻ xấu, gần gũi người trí hiền, kính trọng người đáng trọng - Là phúc lành cao nhất.

Sống ở nơi thích hợp, đã tạo nhiều công đức, chọn theo đường chánh đạo - Là phúc lành cao nhất.

Có kỹ năng, tháo vát, tuân giữ tốt giới luật, nói lời thật ôn hòa - Là phúc lành cao nhất.

Luôn phụng dưỡng mẹ cha, yêu thương vợ con nhiều, làm những nghề chánh thiện - Là phúc lành cao nhất.

Rộng lòng trong bố thí, chánh trực trong tư cách, giúp người thân họ hàng, hành động không tội lỗi - Là phúc lành cao nhất.

Ngừng và tránh việc ác, không rượu chè, hút chích, kiên trì giữ đức hạnh - Là phúc lành cao nhất.

Kính trọng và khiêm nhường, hài lòng và biết ơn, nghe học Pháp đúng lúc [14] - Là phúc lành cao nhất.

Kiên nhẫn, biết nghe lời, gặp gỡ các sư thầy, thảo luận Pháp đúng lúc - Là phúc lành cao nhất.

Tự chủ, sống phạm hạnh, thấy được Tứ diệu đế và chứng ngộ Niết bàn - Là phúc lành cao nhất.

Gặp phải lúc thăng trầm (trong cuộc sống thế gian), tâm người vẫn vô ưu, vô nhiễm và vô ngại - Là phúc lành cao nhất.

Ai làm được như vậy, tự tại khắp mọi nơi, không dễ bị khuất phục, mọi nơi được hạnh phúc. Những điều trên chính là những phúc lành cao nhất”.

Thật dễ hiểu thành công, thật dễ hiểu bại vong, ưa mến Pháp, thành công, thù ghét Pháp bại vong.

Ai mến kẻ bất thiện, không ái luyện bậc thiện, thích pháp kẻ bất thiện, chính cửa vào bại vong.

Người tánh ưa thích ngủ, thích hội chúng, thụ động, biếng nhác, thường phẫn nộ, chính cửa vào bại vong.

Ai với mẹ hay cha, già yếu, tuổi trẻ hết, tuy giàu không giúp đỡ, chính cửa vào bại vong.

Ai nói dối lường gạt, Sa-môn, Bà-la-môn, hay các khát sĩ khác, chính cửa vào bại vong.

Người giàu có tài sản, có vàng bạc thực vật, hưởng vị ngọt một mình, chính cửa vào bại vong.

Người tự hào về sanh, về tài sản dòng họ, khinh miệt các bà con, chính cửa vào bại vong.

Người đắm say nữ nhân, đắm say rượu, cờ bạc, hoang phí mọi lợi đắc, chính cửa vào bại vong.

Không vừa đủ vợ mình, được thấy giữa dân nữ, được thấy với vợ người, chính cửa vào bại vong.

Người tuổi trẻ đã qua, lại cưới người vợ trẻ, ghen nằng không ngủ được, chính cửa vào bại vong.

Đàn bà, hay đàn ông, rượu chè, tiêu hoang phí, được địa vị quyền thế, chính cửa vào bại vong.

Tài sản ít, ái lớn, sanh gia đình hoàng tộc, ở đây muốn trị vì, chính cửa vào bại vong.

Bại vong này ở đời, bậc trí khéo quán sát, đầy đủ với chánh kiến, sống hạnh phúc ở đời.

6. KẾT LUẬN

Thực tế đã thấy rằng sự suy đồi và sụp đổ xã hội ngày nay đã hình thành do chấp trước trần tục cho đến những nhu cầu và mong muốn không cần thiết của con người. Sự giận dữ, thù hận và thiếu tin tưởng lẫn nhau trong xã hội dẫn đến sự loại trừ và trục xuất khỏi xã hội. Tham sắc và tham thực là nguyên nhân chủ yếu để con người thay đổi hành vi tốt của họ thành hành vi xấu. Lịch sử thế giới đã ghi nhận điều này như một sự thật không thể chối bỏ. Các hệ thống truyền thông hiện đại đã trở thành yếu tố cơ bản khiến hiện nay vấn đề này càng trở nên trầm trọng. Bất kể luật pháp, hệ thống tư pháp hay chính trị là gì, quá khó để tìm ra giải pháp cho tình huống nguy cấp này mà xã hội hiện đại phải đối mặt. Tuy nhiên, lời thuyết giảng của đức Phật và quan điểm triết học Phật giáo đã cho chúng ta thấy sự thực hành khởi đầu cho những công đức và lợi ích cho sự hòa hợp xã hội và sự tồn tại của loài người. Chaturarya sathya, Aryaastangika margaya, ba bộ kinh được thảo luận ở trên minh họa rất rõ cách thức thực hành Phật giáo như vậy sẽ giúp phát triển và tái lập tầng lớp xã hội bị suy đồi tiến tới một xã hội rất công bằng, đạo đức mà mọi người có thể sống rất hạnh phúc, bình tĩnh và tâm linh. Bài viết nêu lên tư tưởng Phật giáo và quan điểm triết học của Phật giáo sẽ mở đường cho sự phát triển của một xã hội rất công bằng và thịnh vượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Melkote, Srinivas R; Steeves, H. Leslie. (2001). *Communication For Development in the third World*. 2nd Edition. New Delhi, Sage Publication.
- Mcquail, Dennis. (2005). *Mass Communication Theory*, Fifth Edition. London, Sage Publication.
- Most Venerable Dhammakusala Thera, Ambalangoda. (1957). *Vinayapitaka, Mahawagga pali*, Part I. Dehiwala, Buddhist Culture center.
- Most Venerable Siri Pannananda Thera, Parawahera. (1977). *Suthrantha Pitaka, Sutta Nipatha*. Dehiwala, Buddhist Culture Centre.
- Most Venerable Vachissara Thera, Devundara (Ed.) (2005). *Pirivana Pothvahanse*. Colombo, Gunasena.
- Rayner, Philip; Wall, Peter; Kruger, Stephen. (2005). *As Media Studies*. New York, Routledge.

Websites

- <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/intolerance>
- <https://www.merriam-webster.com/dictionary/intolerance>
- <https://en.oxforddictionaries.com/definition/intolerance>
- <https://en.oxforddictionaries.com/definition/stress>
- <https://www.medicinenet.com/script/main/art.asp?articlekey=20104>
- <https://www.psychiatry.org/patients-families/depression/what-is-depression>
- https://www.who.int/mental_health/management/depression/en/
- <https://www.britannica.com/science/depression-psychology>

<https://en.oxforddictionaries.com/definition/impulsive>

<https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/impulsive>

<https://www.merriam-webster.com/dictionary/impulsive>

<https://en.oxforddictionaries.com/definition/discontent>

<https://www.merriam-webster.com/dictionary/discontent>

<https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/discontent>

HƯỚNG CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO KINH DOANH VỀ MỘT TOÀN CẦU HÓA BỀN VỮNG – VIỆC XEM XÉT CÁC QUAN ĐIỂM TỪ CÁC DÂN TỘC ĐƯỢC ÁP DỤNG PHẬT GIÁO

Shyamon Jayasinghe

Member, Australasian Association of Philosophy
Member, Dhammadeepa Buddhist Meditation Centre
Lions Club of Dandenong *Australia*

Người dịch: Lê Thúy

TÓM TẮT

Hiện tượng toàn cầu hóa đang phát triển ở một tốc độ rất nhanh, theo sau đó là sự sáp nhập thương mại, tài chính, con người và ý tưởng ở mỗi nước vào thị trường toàn cầu. Trong khi dòng chảy quốc tế xuyên biên giới hình thành toàn cầu hóa, những tiến bộ công nghệ hiện đại trong giao tiếp và công nghệ thông tin được tạo ra bởi một tốc độ chóng mặt, đã đẩy nhanh khối lượng, tốc độ và khả năng toàn cầu hóa.

Nói cho cùng thì chính các doanh nghiệp là người tạo ra các động lực thúc đẩy các lực lượng toàn cầu hóa. Gần đúng với luật kinh tế thì các doanh nghiệp tìm kiếm việc mở rộng thị trường ngoài thị trường nội địa truyền thống của họ. Sự thôi thúc mở rộng này thúc đẩy toàn cầu hóa.

Các doanh nghiệp đã nâng cuộc sống vật chất của con người khắp thế giới tăng gấp 5 lần so với trước đây phần lớn là do khả năng toàn cầu hóa. Đồng thời, việc mở rộng kinh doanh đang đe dọa chính sự duy trì của chúng ta, hủy hoại các giá trị xã hội, làm ô nhiễm môi trường và góp phần tạo ra các khuynh hướng ngược lại trong biến đổi khí hậu. Rõ ràng, thách thức và những tình cảnh khó khăn đối với nhân loại ngày hôm nay là khuyến khích tăng năng suất mà sự trỗi dậy của toàn cầu hóa mang lại, trong khi kìm hãm và ngăn chặn các mối đe dọa tiềm ẩn.

Có thể thấy có nhiều cấp độ lãnh đạo toàn cầu, tuy nhiên bài viết này chỉ giới hạn diễn ngôn đối với các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, vì lý do rằng các nhà lãnh đạo doanh nghiệp chính là nguyên nhân chính tạo ra sự toàn cầu hóa. Quan điểm truyền thống rằng mục đích của doanh nghiệp là kinh doanh, và không tập trung vào các mục đích đạo đức (Friedman, 1970) hiện nay không còn được tin tưởng. Với bối cảnh ngày nay, một công ty được xem như là một bộ phận của một xã hội rộng lớn hơn, vì vậy một công ty tiếp cận năng suất theo phương pháp nuôi dưỡng sự bền vững của xã hội được cho là hợp lý.

Khái niệm về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là hệ quả của việc thay đổi thái độ này.

Bài viết này chỉ ra rằng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp phải theo dòng chảy tự nhiên từ định hướng đạo đức của toàn công ty; điều này đòi hỏi chương trình giáo dục và định hướng lại được áp dụng trên tất cả các cấp quản lý. Những lối suy nghĩ cố thủ, lỗi thời và ích kỷ mang tính hủy diệt phải nhường chỗ cho những lối suy nghĩ mới làm cho xã hội của chúng ta bền vững. Bên cạnh đó, người ta lập luận rằng những cách thức mới như vậy thực sự có thể được hướng vào cải thiện năng suất và lợi nhuận của các doanh nghiệp. Các yêu cầu đạo đức không nên được coi là một hạn chế bên ngoài. Trái lại, việc kết hợp các giá trị đạo đức có thể làm phong phú hơn và có ý nghĩa hơn trong kinh doanh.

Theo nghĩa này, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp ở tất cả các cấp phải sẵn sàng nội tâm hóa thái độ mới. Nếu điều này được thực hiện, chúng ta có thể thấy một lực lượng mới mang tính xây dựng tốt trong toàn cầu hóa. Điều cần thiết là một tinh thần thay đổi trong kinh doanh.

Quá trình nội tâm hóa này về cơ bản bao gồm các đạo đức được áp dụng.

Luận điểm của bài viết này là triết lý đạo đức Phật giáo có thể cung cấp một cái nhìn sâu sắc trung tâm cho các chương trình định hướng lại hoặc tái giáo dục lãnh đạo doanh nghiệp. Trong bối cảnh này, một cuộc khảo sát ngắn gọn về ba cách tiếp cận chính đối với lý thuyết đạo đức là phương pháp tiếp cận – nhiệm vụ luận được kiểm tra, phương pháp tiếp cận hệ quả và phương pháp luân lý luận. Liên quan đến các văn bản và tài liệu nghiên cứu Phật giáo cổ điển, người ta cho rằng Đức Phật đã nhấn mạnh đến sự phát triển của con người đức hạnh như là kết quả cơ bản của nỗ lực về đạo đức. Ngài cũng giải quyết rất nhiều các phương pháp tiếp cận có liên quan đến các hiệu ứng Nghiệp trong một chuỗi nguyên nhân và kết quả. Các văn bản Phật giáo cũng đề cập đến các cách tiếp cận Ngũ giới và Bát chánh đạo. Tuy nhiên, Bát chánh đạo đại diện cho một bộ quy tắc hành vi chính thức phản ánh kết quả của hai cách tiếp cận khác. Điều này đưa chúng ta đến quan điểm rằng đạo đức Phật giáo là toàn diện, cụ thể, nhằm vào một nỗ lực toàn diện trong việc tạo ra con người đức hạnh.

Con người đức hạnh nếu được áp dụng vào giáo dục lãnh đạo doanh nghiệp sẽ được ví như người lãnh đạo công ty mới với những định hướng thay đổi phản ánh ý thức trách nhiệm xã hội của công ty, điều rất quan trọng đối với khát vọng mới của toàn cầu hóa bền vững. Chính “tinh thần thay đổi” của doanh nghiệp là điều được mong muốn.

GIỚI THIỆU

Trật tự toàn cầu hóa mới đòi hỏi một “con người doanh nhân mới” hoặc lãnh đạo doanh nghiệp thay thế người truyền thống được coi là tham lam, tàn nhẫn và ích kỷ và chỉ quan tâm đến việc kiếm lợi nhuận cho các cổ đông. Những kỳ vọng thay đổi của xã hội và chính phủ trong nhiều thập kỷ qua đã dẫn đến những yêu cầu mới đối với các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Đã có bằng chứng rõ ràng về một số nỗ lực thay đổi ‘trái tim’ từ phía một số cơ quan doanh nghiệp lớn. Đã đến lúc mở rộng nhận thức, và xây dựng một doanh nhân mới có đạo đức, quan tâm đến xã hội, người có tư duy thái độ sẵn sàng để điều hướng qua các lực lượng toàn cầu hóa để đảm bảo không chỉ lợi nhuận của các chủ trương của mình mà còn là sự bền vững của các xã hội hỗ trợ họ .

Quan điểm của bài viết này là các đạo đức chuẩn tắc Phật giáo được áp dụng đưa ra một viễn cảnh sâu sắc cho một chương trình định hướng lại để thay đổi tư duy của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp.

Các thuật ngữ thay thế được in nghiêng và đặt trong ngoặc đơn là ngôn ngữ Pali.

HIỆN TƯỢNG TOÀN CẦU HÓA

Thuật ngữ ‘toàn cầu hóa’ có nhiều nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, theo nghĩa cơ bản, nó mô tả sự thay đổi của kinh nghiệm nhân loại về không gian và thời gian trong giai đoạn mà tầm quan trọng của biên giới toàn cầu và thậm chí là biên giới quốc gia đã bị xóa bỏ. Đây là quá trình đã thâm nhập vào sự nhận thức của chúng ta, đặc biệt là trong ba thập kỷ qua khi mà sự phát triển công nghệ đã góp phần giúp cho con người liên hệ với bất cứ ai, ở bất kỳ nơi nào trên thế giới một cách dễ dàng, nhanh chóng và thậm chí là ngay lập tức, bất chấp những khoảng cách không gian; nơi mà những khoảng cách vật lý đã được rút ngắn bởi những phương tiện giao thông, giao tiếp nhanh và rẻ. Nói cách khác, thế giới của nhân loại

và hoạt động của con người đã được rút ngắn và hạn chế một cách hiệu quả theo cả ý nghĩa thời gian và ý nghĩa không gian.

Như Martin Heidegger (1950) đã nói ngắn gọn, “tất cả các khoảng cách về thời gian và không gian đang bị thu hẹp”. Hiện tượng này đã ảnh hưởng sâu rộng đến hầu hết mọi khía cạnh của cuộc sống. Do đó chúng ta nói về toàn cầu hóa các ý tưởng; toàn cầu hóa các nền văn hóa.

DOANH NGHIỆP LÀ XUNG LỰC KÍCH THÍCH

Có ý kiến cho rằng động lực chính trong cuộc cách mạng toàn cầu hóa này là kinh tế học kinh doanh. Các doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia và các tập đoàn tìm kiếm thị trường nước ngoài để mở rộng thị trường, có được nhiều khách hàng hơn và tận dụng các cơ hội kinh tế ở nước ngoài. Các doanh nghiệp nội địa có thể tăng doanh số tại các thị trường nước ngoài. Các công ty đa quốc gia như McDonalds hay Starbuck có thể có những thương hiệu thu hút rất nhiều thị trường nước ngoài. Chuyển giao các chức năng kinh doanh cho các quốc gia có lao động rẻ hơn hoặc tiếp cận nguyên liệu rẻ hơn có thể cắt giảm chi phí sản xuất. Có rất nhiều lý do. Tuy nhiên, điều này đang xảy ra trên diện rộng và đang chuyển đổi thế giới.

Các thỏa thuận toàn cầu cho việc dỡ bỏ các rào cản thương mại đã xảy ra do đó làm cho dòng chảy tự do của con người, vốn và vật chất trở nên dễ dàng hơn. Ngay cả những đổi mới công nghệ được đề cập đã bị kích động bởi các công ty kinh doanh. Du lịch đường bộ, đường hàng không và đường biển, máy tính và internet, số hóa ... phần lớn là kết quả của sáng kiến kinh doanh.

Karl Marx (1848), nhà lý luận xã hội chủ nghĩa, đã ghi lại tầm nhìn của ông về lực lượng sắp tới này khi ông lập luận rằng các mệnh lệnh của sản xuất tư bản chắc chắn đã thúc đẩy tư sản đi khắp nơi, định cư ở mọi nơi và thiết lập kết nối ở mọi nơi.

Sự phát triển của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia (MNCs và TNCs) và sự gia tăng tầm quan trọng của các thương hiệu toàn cầu như Microsoft, Apple, Google, Sony và McDonalds, là biểu hiện rõ ràng của toàn cầu hóa. Điều quan trọng là các chính phủ trong nước dường như có quyền kiểm soát mong manh đối với hoạt động của các công ty này.

THỬ THÁCH ĐỐI VỚI CÁC LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP

Toàn cầu hóa, về mặt tổng thể, đã mang lại sự giàu có cho các quốc gia - cả ở các nước phát triển và các nền kinh tế mới nổi. Thương mại thế giới về hàng hóa sản xuất đã tăng hơn 100 lần, trong 50 năm qua kể từ năm 1955, mức tăng từ 95 tỷ đô la lên 12 nghìn tỷ đô la đã được ghi nhận. Kể từ năm 1960, thương mại đã trở nên dễ dàng hơn nhờ các hiệp định quốc tế nhằm giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với việc xuất khẩu hàng hóa sản xuất, đặc biệt là đến các nước giàu. Mặc dù quá trình này đã gặp phải nhiều vấn đề nghiêm trọng như gia tăng bất bình đẳng trong một số lĩnh vực, người ta tin rằng những quốc gia không thành công đó cuối cùng sẽ bị buộc phải đo lường cấp độ của các đối tác thành công hơn.

Chúng ta phải chỉ ra nhiều nguy cơ tiềm ẩn gây ra khủng hoảng nếu việc mở rộng kinh doanh không cần quan tâm đến xã hội và định hướng đạo đức. Quan điểm thông thường cho rằng tối đa hóa lợi nhuận là lý do để một doanh nghiệp tồn tại. Mặt khác, lợi nhuận không nên thay thế nhu cầu của mọi người. Ví dụ, bộ phim Sicko của Michael Moore (2007) đã tấn công ngành chăm sóc sức khỏe vì đặt lợi nhuận của họ vào chi phí bệnh nhân. Moore cho biết thêm:

“Chúng ta không nên nói về lợi nhuận khi nói về việc giúp đỡ những người bị bệnh. Thật không công bằng cho các công ty bảo hiểm vì họ có trách nhiệm kiếm tiền nhiều nhất có thể cho các

cổ đồng. Vàng, cách họ kiếm được nhiều tiền hơn là từ chối các yêu sách hoặc xóa mọi người ra khỏi danh sách tên hoặc thậm chí không liệt kê mọi người vào danh sách vì họ đã có tiền lệ. Bạn biết đấy, tất cả đều sai”.

Toàn cầu hóa tạo ra các công ty đa quốc gia hùng mạnh. Quyền lực có xu hướng bị lạm dụng. Người ta quan sát một số cơ quan doanh nghiệp lớn này can thiệp vào chính trị dân chủ của các quốc gia. Điều này dẫn đến một mối đe dọa không lành mạnh và nguy hiểm.

Thứ ba, có xu hướng các doanh nghiệp đồng ý ngầm với các hoạt động lao động xấu. Ở các nước nghèo nơi có nhiều hoạt động thuê lao động ngoài, các doanh nghiệp lớn nhắm mắt làm ngơ với các hoạt động sử dụng lao động trẻ em hoặc bóc lột sức lao động nữ hoặc trả lương thấp cho lao động nữ.

Thứ tư, có một mối đe dọa hiện tại đối với môi trường bởi các doanh nghiệp lớn bị thúc đẩy bởi lòng tham. Ô nhiễm môi trường, sự nóng lên toàn cầu và sự tàn phá bờ bãi rừng, tài nguyên đại dương, đời sống của chim và động vật là một số vấn đề đang gia tăng trên toàn thế giới.

Thứ năm, các doanh nghiệp có khuynh hướng thiên về các hoạt động quảng cáo tồi tệ, đi ngược lại với các hành vi đạo đức của các quốc gia nơi họ hoạt động.

Thứ sáu, có các hoạt động kinh doanh khác như lạm dụng giá cả và thanh toán cho việc tìm được các nguồn cung cấp, đặc biệt là từ các nước nghèo.

Thứ bảy, toàn cầu hóa đã dẫn đến một sự dịch chuyển lớn lao động tị nạn từ các nước nghèo sang các nước giàu, dẫn đến vô số vấn đề và mối đe dọa đối với tiêu chuẩn sống của những người lao động đó.

ĐẠO ĐỨC KINH DOANH VÀ KHÁI NIỆM VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Không phải ngẫu nhiên mà khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) trở nên thịnh hành qua những trải nghiệm tiêu cực như vậy của toàn cầu hóa đang gia tăng. Tóm lại, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là biểu hiện của đạo đức kinh doanh - ý tưởng rằng các doanh nghiệp phải tự hành xử theo đạo đức mọi lúc và với tinh thần trách nhiệm đối với xã hội. Đây là một sự khởi đầu mạnh mẽ từ quan điểm bảo thủ trước đó rằng “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là đối với các cổ đông” ông Milton Friedman cho biết (2006). Các xã hội trên toàn thế giới đã xem xét kinh doanh một cách khác biệt và nhiều quốc gia đã đưa ra luật để kiểm tra ảnh hưởng áp đảo của độc quyền nhóm và độc quyền. Nhận thức mới là bất kỳ công ty kinh doanh nào cũng có trách nhiệm với cộng đồng địa phương và bên ngoài. Một doanh nghiệp không thể phát triển và làm giàu cho mình bất kể phúc lợi của cộng đồng và không nhận thức được nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng. Một công ty là thuộc về cộng đồng, và thực chất là một bộ phận của xã hội.

Trên thực tế, một suy nghĩ mới là doanh nghiệp sẽ có lợi và có thể tăng lợi nhuận nếu được đưa vào triết lý rằng doanh nghiệp cần phải được cộng đồng chấp nhận.

Khái niệm về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã tiến thêm một bước bằng cách thậm chí cho rằng một công ty phải thực hiện các bước khẳng định, để hỗ trợ các dự án cộng đồng, giúp giảm bớt đau khổ cho quốc gia và xã hội.

QUAN ĐIỂM RỘNG HƠN VỀ SỰ BỀN VỮNG

Nhất quán với sự phát triển của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong ý thức tập thể của các nhà quản lý doanh nghiệp và cộng đồng, là sự phát triển của một cái nhìn rộng hơn về tính bền vững. Thuật ngữ, “tính bền vững”, không có nghĩa là bền vững chỉ trong các hoạt động nội bộ của một doanh nghiệp. Giải thích rộng

hơn đối với thuật ngữ này là sự bền vững của xã hội xung quanh - trong phạm vi nội địa, hoặc trong trường hợp của một thực thể toàn cầu, hoặc công ty đa quốc gia, tất cả các cơ sở tiêu dùng nắm giữ cổ phần trong và ngoài nước. Ví dụ, các vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu bao gồm các cam kết toàn cầu. Các vấn đề liên quan đến quyền con người cũng vậy không? Một doanh nghiệp phải bền vững theo nghĩa rộng hơn này.

Tư duy mong muốn của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp mới hoặc con người doanh nghiệp mới.

Khi đề cập đến các lãnh đạo doanh nghiệp, chúng tôi muốn nói đến những chủ sở hữu, hội đồng quản trị và các quản lý của một công ty hoặc doanh nghiệp kinh doanh. Họ là những người ra quyết định quan trọng đối với công ty, ở các mức độ khác nhau. Với toàn cầu hóa, bản chất và chất lượng kinh doanh đã thay đổi đáng kể, đòi hỏi một sự thay đổi căn bản trong tư duy của người lãnh đạo doanh nghiệp trong thời đại toàn cầu hóa. Thương mại và sản xuất ngày càng được thực hiện trên khắp cả nước, lan sang các quốc gia khác nhau với các nền văn hóa khác nhau. Trong một nền văn hóa khác, mọi người nhìn cùng một thứ với cách nhìn khác. Do đó, điều quan trọng là người doanh nhân mới phải sở hữu một trí thông minh đa văn hóa mạnh mẽ. Anh ta phải có khả năng cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ của mình cho các xã hội khác nhau. Phong cách tương tác của anh ấy sẽ phải thay đổi tùy theo môi trường văn hóa. Trong khi giữ các giá trị cơ bản của công ty một cách thống nhất, người quản lý mới phải điều chỉnh việc thực hiện tại địa phương. Đây là một trong những yếu tố chính của tư duy lãnh đạo toàn cầu.

Yếu tố khác là sự tích hợp với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vào tư duy, hành vi và việc giao hàng của công ty. Trong khi một yếu tố là trí thông minh đa văn hóa thì yếu tố kia là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Hai khía cạnh tạo nên tư duy của người doanh nhân mới.

Bài viết này sẽ xem xét yếu tố đạo đức của tư duy lãnh đạo toàn cầu được mong muốn, và cho rằng tư duy đạo đức chuẩn mực của Phật giáo đưa ra một viễn cảnh có giá trị trong việc xây dựng con người doanh nhân mới.

Các khung chính trong lý thuyết đạo đức tiêu chuẩn

Chúng ta sẽ sử dụng khuôn khổ hoặc mô hình nào để định hướng lại người lãnh đạo doanh nghiệp? Toàn bộ vấn đề về những gì cấu thành một hành vi đạo đức có rất nhiều những tranh cãi. Làm thế nào để chúng ta xác định một hành động tốt? Các chuẩn mực của hành vi đạo đức là gì?

Ba cách tiếp cận cơ bản đối với lý thuyết đạo đức chuẩn tắc đã được các nhà triết học giải thích qua các thời đại. Họ là những phương pháp tiếp cận hệ quả luận, nhiệm vụ luận và luân lý luận. Hệ quả luận là quan điểm cho rằng chúng ta phải đánh giá một hành vi đúng hay sai bằng cách xem xét hậu quả/hậu quả khả dĩ của hành động liên quan. Một hành động tạo ra một kết quả tốt là một hành động đúng và ngược lại. Chủ nghĩa vị lợi (chủ nghĩa công lợi) là biểu hiện kinh điển của cách tiếp cận hệ quả đối với hành vi đạo đức. Thuật ngữ “tiện ích” được hiểu là bất cứ điều gì dẫn đến hạnh phúc, và đôi khi chính là niềm hạnh phúc đó.

(i) Điều này có vẻ thích hợp trong việc đánh giá hành vi về mặt trực giác. Do đó, đây là lý thuyết phổ biến nhất hiện nay mặc dù có nhiều vấn đề nhức nhối nảy sinh trong việc tính toán đo lường hạnh phúc.

Jeremy Bentham (1748-1832) và John Stuart Mill (1806-1873) là tác giả của chủ nghĩa vị lợi. Ảnh hưởng của khung hành vi này đã mở rộng đến thời hiện đại của chúng ta có một nhà triết học người Úc tên là Peter Singer (2017), đã thúc đẩy sự biến đổi về chủ nghĩa hệ quả của ông. Peter Singer mở rộng việc áp dụng chủ nghĩa hệ quả ngay cả đối với thế giới động vật.

(ii) Phương pháp tiếp cận Nhiệm vụ luận, lập luận rằng tính đúng hoặc sai của một hành vi là một cái gì đó chúng ta cảm thấy cố hữu trong ý thức của chúng ta, như là một loại luật hoặc mệnh lệnh sẵn có. Ví dụ, mặc dù chúng ta thường nói dối nhưng chúng ta biết rằng đó không phải là việc cần làm. Tương tự như vậy, việc giết là không đúng v.v... Từ “deon” có nghĩa là “một người phải”. Đó là một cảm giác bắt buộc bên trong. Immanuel Kant (1998) nhà triết học người Đức thể hiện khung Nhiệm vụ luận ở dạng cổ điển. Kant lập luận rằng mỗi chúng ta đều có trong mình một “mệnh lệnh Phân loại”, mà sẽ ra lệnh cho chúng ta: “Chỉ hành động theo châm ngôn mà qua đó bạn có thể đồng thời muốn hành động đó sẽ trở thành một luật phổ quát”. Kant cho rằng sự phổ biến của mệnh lệnh này là để chúng ta hành động như một trong những kỳ quan thiên nhiên. Kant đã bị ấn tượng bởi “những bầu trời đầy sao ở trên và luật đạo đức bên trong”. Một câu châm ngôn được chấp nhận về mặt đạo đức phải vượt qua bài kiểm tra phổ cập này. Thử nghiệm này hòa hợp với tiếng kêu chung, “Nếu mọi người cư xử theo cách đó thì sao?”. Ví dụ: Tôi mượn tiền từ X người hứa sẽ trả lại nhưng không có ý định làm như vậy. Làm thế nào nếu mọi người làm như vậy? Tôi có thể bằng lý trí muốn rằng, một vấn đề tồn tại nơi mà không ai tôn vinh lời hứa? Trong tình trạng như vậy, sẽ không hợp lý khi chấp nhận lời hứa. Việc thiết lập hứa hẹn không thể tồn tại.

(iii) Luân lý luận. Là một học thuyết chính thức, Luân lý luận dường như bắt nguồn từ Hy Lạp cổ đại nơi Socrates, Plato và Aristotle và Stoics đã tán thành nó. Là một ý tưởng có ảnh hưởng, nhưng dường như sức ảnh hưởng của nó đã suy yếu sau đó. Tuy nhiên, một phần do sự bức tức đối với những bất cập nhận thức trong các lý thuyết hệ quả và nhiệm vụ luận, Luân lý luận đã được hồi sinh trong diễn ngôn đạo đức đương thời.

Luân lý luận thì hoàn toàn khác với đạo đức. Cả những người theo hệ quả luận và nhiệm vụ luận đều gán lòng tốt hoặc sự đúng đắn cho những hành động hoặc hành vi cụ thể. Trong trường hợp

những người đề xướng luân lý luận, họ chuyển đặc tính của đạo đức sang tính cách cá nhân của con người và không theo bất kỳ hành động cụ thể nào. Các nhà đạo đức học đương đại như G.E.M Amscombe và Alasdair MacIntyre * thất vọng vì bản chất không chính xác của đạo đức, dựa trên hành động trong các phương pháp tiếp cận hệ quả và nhiệm vụ; và các vấn đề liên quan đến đạo đức của họ đã tìm thấy trong luân lý luận một khuôn khổ cơ bản và thỏa đáng hơn.

Đạo đức đức hạnh đã được định nghĩa khá hời hợt trong nhiều văn bản. Một định nghĩa tốt hơn được đưa ra bởi Rosalind Hursthouse (1997).

Một đức hạnh [Hy Lạp, 'arete,] như trung thực hay hào phóng không chỉ là xu hướng làm những gì trung thực hay hào phóng, nó cũng không phải là một đặc điểm tính cách “có giá trị về mặt đạo đức” hay “một đặc điểm tính cách mong muốn”. Thực ra, đó là một đặc điểm của tính cách, một tính cách cố thủ tốt trong sở hữu của nó. Đó là một cái gì đó, như chúng ta nói, “Đi theo con đường của nó”, không giống một thói quen như người uống trà, mà tính cách đang được đề cập, khác xa với tính cách hành động trung thực đơn lẻ, hoặc thậm chí hành động trung thực vì một số lý do nhất định, mà là tính cách đa lối (multi-track).

Do đó, một đức hạnh là kết quả của toàn bộ tính cách hoặc lối sống hơn là các hành động cụ thể. Đó là một đặc điểm không thể được đào tạo trong sự cô lập với toàn bộ. Nó tương đương với việc xây dựng một tư duy tổng thể hoặc xây dựng một người đàn ông đạo đức. Cụ thể, một đức hạnh là một đặc điểm tích cực làm cho người sở hữu nó trở thành một con người tốt. Do đó, một đức hạnh được phân biệt với các hành động hoặc cảm xúc đơn lẻ.

Do đó, cách để xây dựng một xã hội tốt là giúp các thành viên của mình trở thành những người tốt. Vì vậy, một hành động là đúng khi và chỉ khi đó là một hành động mà một người có đạo đức

sẽ làm trong cùng hoàn cảnh. Hành động đúng về cơ bản truyền từ những người có đạo đức trong một tình huống nhất định. Tại thời điểm này, các nhà đạo đức học đưa ra khái niệm về trí tuệ thực tiễn hoặc đạo đức (phronesis của Hy Lạp)* để đánh giá một tình huống đạo đức, trí tuệ thực tế trở nên nhất thiết phải gắn liền với đức hạnh.

Về việc xác định danh sách các đức tính đã có nhiều sự bất đồng. Vượt qua một cuộc tranh cãi có thể xảy ra ở đây, Alasdair Macintyre (1984) lập luận rằng bất kỳ một đức hạnh nào phải thực sự được tạo ra từ cộng đồng mà trong đó những đức tính đạo đức được thực hiện: Từ “đạo đức” có nghĩa là “đạo đức cộng đồng”. **Điều đó có nghĩa là** các đức hạnh là, và nhất thiết phải được, căn cứ vào thời gian và địa điểm cụ thể. Những gì được coi là đức hạnh ở Athens thế kỷ thứ 4 sẽ là một hướng dẫn lỗi bịch cho hành vi đúng đắn ở Toronto trong thế kỷ 21.

LÝ THUYẾT ĐẠO ĐỨC TRONG PHẬT GIÁO

Phật giáo rất giàu các giáo lý đạo đức - sila, năm giới, Purana, Vinaya, các yếu tố tinh thần lành mạnh và bất thiện trong Abhidamma, Brahma Viharas, v.v. Những hiểu biết của Phật giáo nằm rải rác trên khắp thế giới, khiến các học giả khác nhau nhấn mạnh vào các khái niệm đã chọn của riêng họ. Mặt khác, hầu như không có bất kỳ nỗ lực nào để gắn kết những hiểu biết để xây dựng một cơ chế tổng hợp và có ý nghĩa của lý thuyết đạo đức. Giáo sư Damien Keown (1992), đã đi tiên phong trong nỗ lực tiếp cận chuyên môn đối với đạo đức Phật giáo. Hết lần này đến lần khác, chúng ta gặp phải vấn đề đó là Đức Phật không bao giờ đưa ra những lời dạy của mình bằng văn bản, do đó để lại vấn đề mở cho các học giả cố gắng diễn giải. Đặc biệt, lý thuyết đạo đức Phật giáo đã trở thành một lĩnh vực mở. Bài viết này sẽ là một nỗ lực khiêm tốn để tham gia vào tập hợp các học giả trong nỗ lực xây dựng lý thuyết tại Đạo đức Phật giáo.

Damien Keown đã đảm nhận vị trí mà Đức Phật đã thực sự có trong tâm trí một loại đức hạnh. Bài viết này đồng ý với vị trí đó.

Mục tiêu của Đức Phật là Đức Hạnh

Quan điểm phổ biến là đạo đức Phật giáo gồm năm giới (*pancaseela*) và Bát chánh đạo. Quan điểm này gần giống với quan điểm nhiệm vụ của đạo đức, xem đạo đức như một hệ thống các quy tắc hoặc mệnh lệnh nội bộ. Không còn nghi ngờ gì nữa, có một khía cạnh nhiệm vụ trong giáo lý Phật giáo. Tuy nhiên, điều này có thể được quy cho mục tiêu của Đức Phật là làm cho những người bình thường nắm bắt được bản chất của giáo lý của mình dưới dạng các quy tắc. Tinh thần chung của phương pháp Phật giáo được lược lặt từ Pali Nikayas, một người có thể được xem là đã đi sâu hơn vào sự thay đổi hành vi từ trái tim. Đức Phật có thể không phải là một tăng cai trị đơn thuần như Chúa của Kitô giáo. Giáo lý của ông có thể được hiểu là nhằm mục đích đi đến nguồn cội, bằng cách chuyển đổi tư duy (*santana*) của con người để tư duy mới có thể tuôn chảy một cách tự nhiên theo những hành động lành mạnh (*kusaladhamma*). Có một số tài liệu tham khảo trong Dhammapada được trích dẫn dưới đây, trong đó Đức Phật nhấn mạnh cách các màn trình diễn điều luyện sẽ tự nhiên được tạo ra từ một con ngựa được đào tạo, thợ mộc, kỹ sư, v.v. Theo cách tương tự, một người có tư duy được đào tạo hướng đến các đạo đức cơ bản sẽ tự nhiên có xu hướng hành xử đạo đức hoặc lành mạnh.

Brahma Viharas là người mẫu

Có một tài liệu tham khảo về loba (tham lam), dosa (hận thù) và moha (si mê) là gốc rễ cơ bản của các trạng thái bất thiện của tâm trí. Thuật ngữ lành mạnh, có thể thay thế cho khái niệm “đức hạnh” của phương Tây. Đức Phật đã chỉ ra rằng một khi những gốc rễ này được tịnh hóa thành các mặt đối lập của chúng, dòng tinh thần hoặc *santana* của chúng ta sẽ tuôn chảy theo hành vi đạo đức, mà chỉ riêng điều đó có thể đưa chúng ta đến đỉnh Niết bàn.

Do đó, điều này trở thành một lựa chọn khả thi cho một mô hình đức hạnh trong Phật giáo. Trên thực tế, Damien Keown đã chọn loba, dosa và moha làm tập hợp các đức tính cho một mô hình đức hạnh.

Mặt khác, có những khó khăn thực tế trong đề xuất của Keown.

Chúng tôi cho rằng, trong khi tránh mâu thuẫn với tập hợp các đức tính loba, dosa và moha, và thừa nhận giá trị của chúng trong tư duy Phật giáo, Đức Phật khắc sâu bốn trạng thái cảm xúc siêu phàm hoặc tinh thần của brahma viharas có thể được chọn như là cách tiếp cận cụ thể và thực tế hơn để thay đổi tư duy của chúng ta hướng đến hành vi tốt hoặc lành mạnh trong cuộc sống hàng ngày. Bốn trạng thái này là metta (từ), karuna (bi), Mudita (hỷ) và upekkha (xả).

Những lý do cho sự ưu tiên này là như sau: (a) Đối với một bộ óc hiện đại, các thuật ngữ có thể gây tranh cãi do tính chất kết thúc mở của chúng. Chẳng hạn, người ta có thể hỏi, “Cái gì, thực sự, là tham lam? Đây là cách đo cường độ chính xác của một hành động mà được coi là tham lam và không chỉ là <thích,>?” (b) Thực hiện các mặt đối lập của lòng tham, thù ghét và si mê trở nên khó khăn với bản chất con người bình thường và do đó sẽ trở thành một trận chiến khó khăn, mặc dù đó là điều được mong muốn. Mặt khác, các trạng thái liên quan đến brahma viharas có thể được phát triển thoải mái hơn trong khi chúng ta tham gia vào thế giới thực dụng. Chúng ta sẽ quay trở lại luận điểm này ngay sau đây.

Cơ sở siêu hình của Đạo đức Phật giáo

Chủ đề tiếp theo là về siêu hình học. Trong suy nghĩ của Phật giáo, các đề xuất đạo đức không chỉ là sự hô hào để hành xử. Những đề xuất như vậy được minh chứng bởi liên kết của chúng với siêu hình học. “Siêu hình học”, được sử dụng ở đây theo nghĩa Aristoteles. Thuật ngữ này không được Aristotle sử dụng nhưng nó được gán cho cái mà nhà triết học Hy Lạp gọi là “triết học đầu

tiên”. Đối với Aristotle (384-322 B.C), triết học đầu tiên đề cập đến các vấn đề liên quan đến các nguyên nhân và nguyên tắc cơ bản là nền tảng cho những vật thể tồn tại. Do đó, siêu hình học của Aristotle không liên quan gì đến trải nghiệm siêu việt như ở Plato, Kant và thậm chí là Hegel.

Tương tự đối với Phật giáo, có thể lập luận rằng những lời hô hào đạo đức của Phật giáo trong năm giới và những nơi khác và những khuynh hướng đạo đức được thiết lập dựa trên những nguyên tắc đầu tiên của tự nhiên và vũ trụ (*dhamma*). Do đó, các Phật tử tin rằng đạo đức của họ có giá trị mạnh mẽ. Tất cả điều này có nghĩa là cách mà một người nên hành xử thì ít nhất được dựa vào thực tế khách quan. Điều “Nên” xuất phát từ điều “Là”. Theo nghĩa này, tính cách đạo đức cụ thể trở nên có ý nghĩa, cách chúng ta hành xử. “Là” đề cập đến bản chất cơ bản của sự vật.

Santideva (thế kỷ thứ 8 A.D) nhà sư Phật giáo Ấn Độ và học giả Madhyamika là một trong những người đầu tiên cho thấy đạo đức Phật giáo tiếp nối như thế nào từ các cơ sở siêu hình. Amod Lele (2007) đã suy nghĩ về tư tưởng của Santideva trong một thời gian dài. Santideva đã tranh luận như sau: Theo Phật giáo: (a) Hành động được xác định bởi nguyên nhân của chúng, và do đó, không có gì biện hộ cho sự tức giận. Một người biết nguồn gốc của hành động có thể trở nên kiên nhẫn hơn với những lỗi lầm của người khác và sẽ tránh đổ lỗi cho họ. Điều này được gọi là “pháp kiên nhẫn”; (b) Cơ thể có thể được xem là tập hợp các bộ phận cấu thành của nó, và do đó, chúng ta không được ham muốn; (c) Bản thân chúng ta là một ảo ảnh và không thực, vì thế, thật vô nghĩa khi chỉ bảo vệ bản thân khỏi những đau khổ của người khác; chúng ta phải vị tha; (d) Tất cả các hiện tượng đều trống rỗng và do đó chúng ta nên tránh tham gia. Có thể mở rộng luận điểm này của Santideva, như sau: (e) Tất cả con người đều run sợ trước hình phạt, tất cả con người đều sợ chết. Thích người khác hơn chính mình, một người không nên giết cũng không nên gây ra sự giết

chóc, [[Dhammapada] (f) “Một số người không biết rằng tất cả chúng ta đều phải kết thúc ở đây; với những người biết điều này thì sự phân tranh của họ chấm dứt ngay lập tức bởi kiến thức của họ” [Dhammapada].

Mang những từ “Nên” và “Là” vào Đạo đức

Trường phái triết học phân tích xuất hiện thịnh hành ở phương Tây trong thế kỷ 20 đã phủ nhận khả năng liên kết “Nên” với “Là”. Một số nhà triết học phương Tây đã chỉ ra rằng các quy tắc và nghĩa vụ đạo đức thông thường không có trong thực tế; và rằng đó chỉ là những hướng dẫn mang tính cảm xúc hoặc chủ quan mà nhiều người cố gắng tuân theo. Các nhà triết học phân tích như AJ Ayer (1958) khẳng định rằng, những lời hô hào về đạo đức hoàn toàn không phải là đề xuất, mà là lời kêu gọi hoặc mệnh lệnh được thiết kế để kích thích người đọc hành động theo một kiểu nào đó. Mặt khác, như Santideva đã chỉ ra, mối liên kết Phật giáo giữa bản chất của thực tế và các phản ứng đạo đức đối với thực tế đó xuất hiện như một phản ứng báo trước cho triết học phân tích đương đại. Trong Phật giáo, chúng ta có thể thấy sự liên kết giữa “Là” và “Nên”. Ít nhất người ta có thể lập luận rằng đạo đức chuẩn tắc của Phật giáo có thể thu hẹp khoảng cách đó đến gần nhất.

Tính trung tâm của đạo đức đức hạnh trong Phật giáo

Những người theo chủ nghĩa hệ quả và nhiệm vụ không bị Phật giáo phủ nhận. Tuy nhiên, khi nói đến phát triển đạo đức, Đức Phật dường như tập trung vào một mục tiêu trọng tâm, đó là tạo ra một người có đạo đức mà từ đó hành vi lành mạnh (*kusal*) được tạo ra một cách tự nhiên và hành vi bất thiện sẽ được tránh xa (*akusal*).

Có người nào trên thế giới này quá khiêm tốn đến nỗi anh ấy có thể tránh xa sự phê bình giống như một con ngựa được huấn luyện tránh xa đòn roi? [Dhammapada]. Nói cách khác, con ngựa được huấn luyện tránh xa những gì gợi lại đòn roi một cách tự

nhiên. Giống như một con ngựa được huấn luyện tốt khi bị quất là sẽ chạy nhanh hết sức, bạn sẽ, bằng đức tin, bằng đức hạnh, bằng năng lượng, bằng thiền định, bằng sự đánh giá luật pháp, gác lại sự đau khổ [về sự tồn tại trần thế] được ban cho kiến thức, hành vi [tốt] và chánh niệm. [[Dhammapada] Cuối cùng, các kỹ sư [người xây dựng kênh và cống] dẫn nước (nơi họ thích); thợ sản xuất mũi tên làm cho mũi tên thẳng; thợ mộc chạm khắc gỗ; người đức hạnh tự tạo ra (kỷ luật) [Dhammapada].

Giả định ở trên rằng người đức hạnh có thể được đào tạo bằng nhận thức, bằng thiền định, v.v... Như trong câu cuối, giống như các kỹ sư và thợ mộc được đào tạo để thực hiện các kỹ năng của một khi được đào tạo, các kỹ sư sẽ thực hiện được ngay. Người đức hạnh cũng như vậy. Đức hạnh sẽ đi vào trái tim và khối óc của người thực hiện. Đó là vấn đề giải quyết tại nguồn gốc.

Mô hình Brahma Vihara của con người đức hạnh

Brahma Viharas mà chúng ta đã đề cập trước đây là những tính cách hay đức hạnh cơ bản, có thể biến một cá nhân hành động đức hạnh trong việc đối xử với người khác. Một trong những ghi chép sớm nhất về khái niệm này xuất hiện trong Suba Sutta (DN). * Những đức tính được nêu chi tiết trong Visuddhimagga (thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên).

“Brahma” có nghĩa là thiêng liêng hoặc cao quý và “Vihara”, có nghĩa là tuân thủ và sống. Những người thực hành Brahma Viharas được cho là đang ở hoặc sống trong sự cao quý hoặc thiêng liêng. Họ cũng được xem là là *apramana* (không thể đo lường được trong sự ảnh hưởng) khi đạt đến sự hoàn thiện. Phật giáo viện dẫn chúng ta phát triển bốn đức tính cơ bản mà có thể dẫn đường cho chúng ta đến một con người đức hạnh tự nhiên, đó là: từ (*metta*), bi (*karuna*), hỷ (*mudia*), xả (*upekkha*).

Có những thực hành thiền định được tạo ra để đào tạo một người hướng tới sự hoàn hảo của những đức tính cảm xúc này. Ý

tưởng cơ bản là khiến một cá nhân mở mang đầu óc và nhận thức của mình hướng đến một tính cách thân thiện với người khác; hướng tới nhận ra và đồng cảm với nỗi khổ của người khác; hướng tới chia sẻ niềm vui hoặc thành công của người khác; và hướng tới việc phát triển một trạng thái tâm trí cân bằng, không bị xáo trộn và tách rời (khi nhận ra rằng tất cả chúng sinh sẽ gặt hái kết quả từ những hành động tốt và xấu của họ).

Chúng ta có thể tưởng tượng Brahma Viharas hoạt động theo cách này: Chúng ta tiếp tục phát triển Tâm Từ bằng cách thể hiện những thiện chí đơn giản và chân thành với người khác; khi một người khác bị ảnh hưởng bởi bệnh tật, chấn thương hoặc khó khăn, chúng ta mở rộng Tâm Từ bằng cách thực sự can thiệp và giúp đỡ họ. Đây gọi là Tâm Bi. Tâm Từ có thể được mở rộng hơn khi một người đạt được sự thành công. Chúng ta làm điều này bằng cách chia sẻ niềm vui này với người khác. Đây gọi là Tâm Hỷ. Vì vậy, những trạng thái tinh thần đầu tiên, là những sắc thái khác nhau, có thể được hội tụ hoàn hảo trong một tính cách. Trạng thái Tâm Xả đứng một mình, và nó giúp chúng ta phát triển sự bình tâm trong các sự kiện mà chúng ta không thể can thiệp.

Thiền định bắt đầu bằng cách thực hành đức hạnh trên chính mình (điều này là dễ dàng); tiếp theo, đến những người gần gũi với mình; và từ quyền của họ cho đến những người có thể là thù địch. Theo cách này, tác động của cảm xúc tình yêu trở nên to lớn, bao trùm tất cả những người đến với chúng ta.

Bốn khuynh hướng đạo đức siêu phàm này được thiết lập dựa trên bản chất của thực tế hay siêu hình học: Sự liên kết của chúng ta, sự nhỏ bé của cuộc sống trên trái đất, sự trôi qua nhanh chóng của mọi hiện tượng, sự trống rỗng (sunya) của hiện tượng, sự đau khổ và nỗi thống khổ mà người nào cũng phải trải qua như chính sự hiện hữu của nhân loại vậy.

Mối quan tâm xã hội trong mô hình Brahma Vihara và sự liên quan đến kinh doanh

Những gì đã được trình bày là một bức tranh ngắn gọn về mô hình đức hạnh Brahma Vihara, được thu thập và xây dựng lại từ những lời dạy của Đức Phật. Mô hình đức hạnh này được áp dụng chung cho tất cả các cá nhân. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào mô hình này có thể giúp phát triển mối quan tâm xã hội trong suy nghĩ của người lãnh đạo công ty mới. Mô hình kinh doanh truyền thống, như chúng tôi đã lưu ý, đã thiếu yếu tố này. Nhu cầu về một đạo đức kinh doanh kết hợp mối quan tâm và trách nhiệm xã hội (CSR) rộng lớn trong chương trình kinh doanh đã tăng lên với sức mạnh mới của các công ty mà toàn cầu hóa tạo ra.

Đây chính xác là nơi Brahma Viharas có thể đi vào mục tiêu quan tâm và trách nhiệm đối với xã hội: Brahma Viharas là một tập hợp các đức tính tinh thần tạo nên thái độ của chúng ta đối với người khác và mối quan tâm rộng lớn hơn của chúng ta đối với xã hội. Về cơ bản, chúng là các giá trị quan hệ hoặc lập trường. Ngay cả khi không có thiên định chính thức, chúng ta vẫn có thể tiếp thụ các thái độ này bằng cách phát triển nhận thức. Chúng tôi sẽ lưu ý bên dưới cách con người chúng ta được sinh ra với Tâm Từ và Tâm Bi tiềm ẩn bên trong và điều này giúp chúng ta định hướng cuộc sống theo Brahma Viharas ở một mức độ nào đó. Do đó, việc thực hành Brahma Viharas, có thể được coi là không chỉ hữu ích cho cuộc sống hàng ngày của cá nhân; nó có thể giúp xây dựng kêu gọi mối quan tâm xã hội, lòng vị tha và khả năng tiếp cận của doanh nghiệp.

Nhà lãnh đạo doanh nghiệp khi đối mặt với những thách thức đạo đức của toàn cầu hóa được thể hiện bởi nghĩa vụ quan tâm và trách nhiệm đối với xã hội có thể kết hợp trong phong cách quản lý của ông một nhận thức đồng cảm mạnh mẽ và sự quan tâm đối với xã hội và cộng đồng, là các đặc điểm đặc biệt tạo nên Brahma Viharas.

NHỮNG ĐIỂM HẤP DẪN ĐẶC BIỆT CỦA MỘT CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG DOANH NGHIỆP

Có hai điểm đặc biệt của những đức tính này khiến chúng trở nên hấp dẫn hơn khi đưa vào chương trình học tập cho các tập đoàn. Thứ nhất, không có mối liên kết tôn giáo nào trong Brahma Viharas. Thay vào đó, chúng tương thích với bất kỳ đức tin nào vì chúng đại diện cho các giá trị phổ quát. Đặc điểm thứ hai, đây là một đạo đức có thể nhận ra và xây dựng một cách thực tế dựa trên những cảm xúc mạnh mẽ của con người và làm dịu chúng với khả năng suy luận của chúng ta.

Trong hội thảo và cuốn sách bán chạy nhất của mình có tựa đề, *“Trí tuệ xúc cảm xúc”* Daniel Daniel Goleman, (1996) giải thích sức mạnh của cảm xúc con người dựa trên nghiên cứu gần đây. “Một quan điểm về bản chất con người mà bỏ qua sức mạnh của cảm xúc thì thật thiếu cận” Goleman (p4) nhận xét. Theo logic, một đức tính đạo đức bỏ qua yếu tố này cũng được xem là thiếu cận. Định hướng đạo đức cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp mà bài báo này đề xuất cũng đúng với chân lý này.

Goleman chỉ ra rằng các kỹ thuật hình ảnh não hiện đại do khoa học phát triển đã cho phép chúng ta tiếp cận với nhiều thông tin về khía cạnh phi lý trí này của bản chất con người và cảm xúc ngự trị mạnh mẽ trong suy nghĩ và quyết định của chúng ta. Goleman nói: “Có một bằng chứng cho thấy rằng các quan điểm đạo đức cơ bản nảy sinh từ các năng lực cảm xúc tiềm ẩn”. Goleman nói thêm rằng, đồng cảm là khả năng đọc cảm xúc ở người khác, thiếu sự cảm nhận nhu cầu hoặc sự đau buồn của người khác có nghĩa là không quan tâm”.

Goleman giải thích làm thế nào các phần tân vỏ não của bộ não con người (bộ não suy nghĩ) nảy được tạo ra từ trung tâm cảm xúc hàng triệu năm sau đó. Cho đến lúc đó, trong hơn 500 thế hệ homo sapiens, xúc cảm là bảng chỉ đường duy nhất của chúng ta.

Việc thực hành Brahma Viharas thừa nhận sức mạnh của trung tâm cảm xúc, đồng thời hấp dẫn phần tâm vô não (lý luận) của chúng ta. Tâm Từ là phần mở rộng bản năng tự nhiên của những cảm xúc thân thiện mà người Homo sapiens phát triển nhờ bản chất xã hội nội tại của họ. “Tâm Từ là một thiện chí cơ bản, mong muốn điều tốt đẹp đến với người khác. Khi sự đau khổ của những người chúng ta yêu thương lay động chúng ta, Tâm Bi là mong muốn cho sự đau khổ đó chấm dứt. Khi niềm vui của họ làm chúng ta vui, Tâm Hỷ là mong muốn cho niềm vui của họ được tiếp tục. Và trong những trường hợp cụ thể, khi chúng ta không có vai trò gì đối với sự an lạc của người khác, Tâm Xả là mong muốn bản thân chúng ta không trở nên kích động, trong khi đó luôn giữ cho trái tim chúng ta cởi mở, và sẵn sàng cho đến lúc chúng ta có thể”.

Bộ não lý trí của chúng ta được sử dụng để kiểm chế mọi cảm xúc thái quá như tàn nhẫn và ích kỷ bằng cách khiến chúng ta suy nghĩ về thực tế hoặc bản chất của cuộc sống hiện sinh (dhamma) mà chúng ta phải đối mặt. Có hai lập trường đạo đức mà xã hội toàn cầu hóa của chúng ta kêu gọi: Tự kiểm chế và từ bi. Cảm xúc và lý trí phải đóng vai trò kèp này. Có một lối chơi tinh tế giữa lý trí và cảm xúc (hoặc cái đầu và trái tim) trong cách tiếp cận của Brahma Viharas.

ÁP DỤNG MÔ HÌNH Ở CẤP ĐỘ KINH DOANH

Có một bài viết thú vị của Bhikku P.A. Payutto (1994), xuất hiện trên blog trực tuyến, urbandharma.org. Bhikku Payutto (1994) là một học giả người Thái Lan, nhà sư đã nghiên cứu và viết nhiều về Phật giáo.

Bhikku Payutto đề xuất rằng Brahma Viharas, như ở cấp độ tinh thần, phải được áp dụng ở cấp độ xã hội thực tế. Bhikku tuyên bố, điều này có thể được thực hiện theo ba cách. Việc phân loại các cách này là hướng dẫn cho các lãnh đạo công ty hậu toàn cầu hóa:

Điều đầu tiên là Cho đi một cách rộng rãi (*Dana*). Việc này được dựa trên Tâm Từ như là một thiện chí; Tâm Bi như là sự can thiệp trong những lúc hoạn nạn; hoặc Tâm Hỷ như là tiếp thêm động lực.

Cách tiếp theo, là bằng Lời nói tử tế (*piyavaca*). Trong kinh doanh, điều này có thể áp dụng trong giao tiếp lịch sự và hữu ích với khách hàng, các bên liên quan khác và cộng chúng. Lời nói tử tế dựa vào Tâm Từ sẽ là một thể hiện cơ bản của thiện chí trong các tình huống hằng ngày; Tâm Bi, trong những hoàn cảnh khó khăn; Tâm Hỷ, là lời nói chúc mừng. Tuy nhiên, khi đối mặt với các tình huống xã hội đầy khủng hoảng, lời nói tử tế là lời nói công bình và chỉ là lời nói; đây gọi là Tâm Xả.

Cách thức thực hiện thứ ba của Phật giáo do Bhikku Payutto đề xuất là bằng hành vi hữu ích (*atthacariya*). Đây là đề nghị nỗ lực thể chất dưới hình thức ứng xử hữu ích. Dựa trên Tâm Từ, nó có thể là cử chỉ thân thiện, trong những lúc đau buồn, nó có thể là lòng trắc ẩn hay Tâm Bi. Với Tâm Hỷ, đó có thể là một lời động viên khuyến khích.

Cách cuối cùng của việc thực hiện Brahma Vihara là samanattata (làm cho bản thân có thể tiếp cận được hoặc bình đẳng). Nó có nghĩa là chia sẻ và sống hòa thuận, hợp tác với những người khác trên cơ sở bình đẳng. Đây là một thái độ khiêm nhường.

KẾT LUẬN

Toàn cầu hóa đang biến đổi thế giới. Các doanh nghiệp đã là một trong những động lực chính trong toàn cầu hóa. Điều này đặt các nhà lãnh đạo trong kinh doanh vào một vị trí có ảnh hưởng đặc biệt trong các vấn đề của con người. Toàn cầu hóa đã làm tăng sự giàu có của nhiều quốc gia và mức sống của hàng triệu người. Đồng thời, sự phát triển toàn cầu hóa đang đặt ra nhiều thách thức nghiêm trọng cho tương lai. Điều này đã làm nảy sinh những kỳ vọng xã hội mới về vai trò của doanh nghiệp. Các tập thể cộng

đồng và xã hội tin rằng, cùng với sức mạnh của các cơ quan doanh nghiệp và các công ty đa quốc gia đang sinh sôi nảy nở trên khắp thế giới, những trách nhiệm xã hội mới và chưa được công nhận sẽ xuất hiện. Kỳ vọng này là một sự khởi hành từ niềm tin truyền thống rằng mục tiêu của kinh doanh là mang lại lợi nhuận cho các cổ đông, đã làm mất đi yếu tố đạo đức, củng cố lòng tham và lợi nhuận của các công ty.

Bây giờ điều này không thể xảy ra trong thời đại mới nữa. Một niềm tin ngày càng phổ biến là trong khi các nhà lãnh đạo kinh doanh nên tiếp tục làm việc để mang lại lợi nhuận và hiệu quả, đồng thời họ phải điều hướng tối ưu trong thế giới mới để giải quyết các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) có những giả định về đạo đức và nó ủy thác nghĩa vụ đạo đức cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp mới. Nói cách khác, một con người kinh doanh mới phải xây dựng tư duy kết hợp cân bằng động cơ lợi nhuận thông thường và khía cạnh đạo đức mới. Để đạt được mục đích này, chúng tôi đã cố gắng truyền cảm hứng từ mô hình định hướng dựa trên quan điểm được rút ra từ đạo đức Phật giáo thông thường được áp dụng. Đây là một mô hình đức hạnh của đạo đức Phật giáo nhằm mục đích xây dựng tính cách tổng thể của một cá nhân. Nó dựa trên bốn khuynh hướng tinh thần, cảm xúc hoặc thái độ ổn định. Chúng tôi chọn một mô hình dựa trên Tứ vô lượng Brahma Viharas và lập luận rằng một nhà lãnh đạo doanh nghiệp có thể thay đổi thái độ và trạng thái tâm trí phù hợp với bốn khuynh hướng tính cách ổn định này sẽ được cảm hóa, đáp ứng các mối quan ngại xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ayer, AJ (1958). *Language, Truth and Logic*, London: University College London Press
- Dhammapada (1950). Sections Yamakavaggo and Dandavaggo. Radhakrishnan, Oxford University Press Madras pp.143,144, and 145.
- Friedman, Milton (1970). *New York Times* 32(13). pp. 122–126.
- Goleman, Daniel (1996). *Emotional Intelligence*. Bloomsbury Publishing Plc. London.
- Heidegger, Martin (1971). “*The Thing*,” in *Poetry, Language, Thought*. New York: Harper & Row. pp197.
- Kant, Immanuel (1998). *Critique of Pure Reason*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Keown, Damien (1992). *The Nature of Buddhist Ethics*. Palgrave Macmillan. ISBN 978-1-349-22092-2
- Lele, Amod (2007). Boston University. From his unpublished PhD thesis. *Ethical Revolution in the Thoughts of Santideva*. Harvard University.
- MacIntyre, Alasdair (1984). *After Virtue: A Study in Moral Theory*. University of Notre Dame Press. 2nd Ed.
- Marx, Karl (1848). *Communist Manifesto*. Robert Tucker (ed.). The Marx-Engels Reader. New York: Norton.
- Mill, John Stuart (1863). *Utilitarianism*.
- Moore, Michael (2007). Sicko.Movie. michaelmoore.com/movies/sicko.
- Payutto, Bhikku (1994). Thai scholar monk. Bhikku Payutto was awarded the 1994 UNESCO Prize for Peace Education.
- Rosalind, Hursthouse (1997). *On Virtue Ethics*. Oxford: Oxford University Press.
- Santideva (c. 700AD) *Bodhicaryavatara*.
- Singer, Peter (2017). *Utilitarianism: A Very Short Introduction*. With Katarzyna de Lazari-Radek)
- Suba Sutta*. Diga Nikaya.
- Visuddhimagga* (5th century CE) Scholar and commentator, Buddhaghosa.

SỰ BIẾN ĐỔI KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA SAU PHONG TRÀO CẢI GIÁO Ở ẤN ĐỘ HIỆN ĐẠI: VỚI SỰ THAM KHẢO ĐẶC BIỆT ĐẾN QUẬN GAYA BANG BIHAR

Trợ lý Gs. Ravi Shankar Singh^(*)

Xã hội Ấn Độ được phân loại theo một trật tự xã hội phân cấp. Trong nhiều khía cạnh, nó là một hệ thống khép kín so với hệ thống mở của các xã hội phương Tây. Sự phân tầng nhất thiết bao hàm một thang điểm phân loại bất bình đẳng. Sự phân tầng trong xã hội càng cao, sự bất bình đẳng trong thứ bậc của hệ thống xã hội càng lớn. Và một hệ thống xã hội như vậy di chuyển theo chiều dọc trở nên rất khó khăn. Một cá nhân được sinh ra ở cộng đồng đẳng cấp thấp phải gặp muôn vàn khó khăn trong hành trình tự vươn lên nấc thang của xã hội. Một địa vị xã hội của từng cá nhân gần như được ấn định ngay từ khi chào đời. Người ở đẳng cấp cao hơn trong tầng lớp xã hội vẫn tiếp tục được duy trì khoảng cách với những người thấp hơn trong hệ thống đẳng cấp. Sự tiêu cực của phân biệt đối xử giữa các tầng lớp ở xã hội Ấn giáo càng sâu sắc hơn trong lối thực hành – khi

* Department of Buddhist Studies, Satyawati College, University of Delhi, New Delhi India. Người dịch: Nguyễn Kỳ Mai Anh

người ở tầng lớp cao gọi những người ở vị trí thấp nhất trong hệ thống được là “Untouchables” (Người cùng đinh, Kẻ bất khả tiếp xúc, không được động chạm tới) - tương đương với vị trí thấp nhất trong xã hội.

Để giải phóng bản thân khỏi nanh vuốt của lối thực hành “Untouchability” (bất khả tiếp xúc – những người ở tầng lớp thấp không được động chạm vào những người ở tầng lớp cao hơn vì bị cho là ô uế, các tầng lớp đã khởi xướng một phong trào tôn giáo dưới sự lãnh đạo và dẫn dắt của Tiến sĩ B.R. Ambedkar vào năm 1956. Các Phật tử như đã đề cập trước đó được gọi là tín đồ Phật giáo Đại Thừa. Điều đó có nghĩa là những tín đồ theo Phật giáo Đại Thừa là những người cải đạo theo bước chân của Tiến sĩ Ambedkar, người duy nhất trong số tất cả những người thuộc cộng đồng của họ biết chắc chắn họ đang theo tôn giáo nào và tại sao. Phần còn lại, đa số không biết chữ, không biết ưu thế hợp lý của Phật giáo so với tôn giáo nguồn gốc của họ - Ấn Độ giáo. Vào thời điểm Ambedkar cải sang Phật giáo, phần lớn các tín đồ cải đạo đã từng có niềm tin mù quáng vào tôn giáo nguồn gốc cũng như với nhà lãnh đạo của họ. Tiến sĩ Ambedkar đã tuyên bố với các tín đồ rằng Phật giáo là cách duy nhất dẫn dắt để họ giải phóng khỏi sự thực hành “Untouchability” vô nhân đạo ấy.

Sẽ không quá lời khi nói rằng Tiến sĩ Ambedkar và Phật giáo Đại Thừa là một. Khi Ambedkar trở về từ Hoa Kỳ, ông đã dồn nhiều tâm huyết vào các hoạt động để xoa dịu toàn bộ cộng đồng Hindu giáo nói chung bên cạnh cho cộng đồng của mình, Mahara. Do đó, các hoạt động của ông đã mang lại sự đoàn kết của tất cả các “người cùng đinh” từ khắp nơi trên cả nước. Sau hội nghị của các đảng cấp thấp họp tại Yeola, những kẻ bị ruồng bỏ - hay gọi là tiện dân (harijanas) đã được xem xét lại bởi Gandhiji trong nỗ lực xóa sổ lối thực hành “untouchability.” Dưới sự hướng dẫn của ông, nhiều tín đồ, đặc biệt là Babu Jagjivan Ram - người đứng đầu trong số họ, đã chọn ở lại trong thời kỳ Ấn giáo. Nhưng một cộng đồng

vượt trội Mahar – nơi có Ambedkar, đã kiên quyết nghe theo sự dẫn dắt của ông. Ông ta đã lãnh đạo họ. Đó là sự thờ phượng anh hùng mù quáng. Khi tiến sĩ Ambedkar cuối cùng quyết định cải đạo sang Phật giáo, chỉ có những người mù chữ trong cộng đồng Mahar đi theo ông. Ngay cả trong số các Mahar, một số trung úy hơi có học thức đi theo ông cũng đã cố gắng can ngăn ông thực hiện nghi lễ cải giáo Dikshā (nhập môn) quy y của Phật cho các tín đồ theo ngày đã định. Nhưng lễ cải đạo theo diện lớn vào năm 1956 gần như bị các Mahars cho là một niềm tin mù quáng ở Tiến sĩ Ambedkar, mà chính họ lại không biết bất kỳ điều gì sâu sắc về “túp lều” tôn giáo mà Phật giáo dành cho các Phật tử. Ambedkar luôn nói rằng Phật giáo mang lại sự hài lòng và niềm vui to lớn không thể tưởng tượng được. Ông đã khuyến khích đồng bào Mahara của mình đi theo Phật giáo để cải cách xã hội và vì những giá trị tinh thần tốt đẹp của tôn giáo này.

Ông luôn nói rằng ông không muốn bất kỳ tín đồ nào theo đạo một cách mù quáng. Điều này nghĩa là ông không thích tâm lý cừu. Đối với Tiến sĩ Ambedkar, Phật giáo là tôn giáo duy nhất, không công nhận đẳng cấp và dành toàn bộ phạm vi cho sự tiến bộ. Từ bỏ Ấn Độ giáo và đi theo con đường của Đức Phật là hy vọng duy nhất cho các tầng lớp bản nông. Kết quả là đại đa số các Mahar đầu tiên đã nghe theo, bởi vì họ có niềm tin to lớn vào nhà lãnh đạo yêu dấu của họ.

Những người cải đạo đầu tiên tại Nagpur hầu hết chưa được dạy về các giáo chính của Phật giáo. Do đó, chúng ta có thể nói rằng không giống như bài giảng đầu tiên của Đức Phật tại Saranath, khi Ngài thuyết phục năm đệ tử bằng những lời lẽ hết sức thuyết phục, lễ cải đạo theo diện lớn đầu tiên này vẫn tồn tại ở dạng một đức tin còn non nớt danh cho Phật giáo. Niềm tin vào Phật giáo này là hệ quả của niềm tin không thể lay chuyển dành cho sự lãnh đạo của Tiến sĩ Ambedkar. Đức tin là kết quả của cuộc đấu tranh cho lòng tự tôn, công bằng xã hội và công lý mà những người ở đẳng cấp thấp

đã chiến đấu trong ba thập kỷ qua dưới thời Tiến sĩ Ambedkar. Đỉnh cao của cuộc đấu tranh này là từ bỏ Ấn Độ giáo và cải sang Phật giáo. Những người cải đạo đầu tiên không mất nhiều thời gian để nhận ra rằng Phật giáo đảm bảo phẩm giá con người. Đi theo con đường của Đức Phật là điều tốt nhất họ có thể làm trong hoàn cảnh bấy giờ. Đó là lý do tại sao Ambedkar được những người bị loại khỏi tập cấp nói chung và Mahara nói riêng ca tụng và tán dương. Thế hệ thứ hai khi lớn lên là những tín đồ của Phật giáo Đại Thừa cũng nhìn nhận ra sự khôn ngoan của thế hệ đi trước.

Những thế hệ Tân Phật tử thứ hai này có vai trò và địa vị xã hội khá tốt. Nhìn chung, Phật giáo Đại Thừa đã chỉ ra cho các tín đồ con đường đi đến sự tiến bộ và thịnh vượng. Những bài học không đơn thuần là một bài hướng dẫn trên giấy. Đó là một lực động lực không cho phép cải vẫn còn nhàn rỗi (câu này khó hiểu!!!). Sự năng động vốn có của Phật giáo Đại Thừa là rất hiếm theo nghĩa có lẽ đây là lần đầu tiên trong số các tôn giáo có một tôn giáo cung cấp một gói toàn diện về phúc lợi kinh tế, tiến bộ xã hội và sự hài lòng tinh thần, đó chính là ba mục tiêu của tôn giáo này. Thời kỳ hậu Ambedkar đã chứng kiến phong trào này tập hợp động lực và lan rộng khắp nơi ở Ấn Độ hiện đại.

Vì những lý do này, việc cải đạo sang Phật giáo vẫn đang tiếp tục diễn ra nhiều hơn nữa. Thế hệ hiện tại hào hứng đi theo con đường Phật giáo. Người ta thường nhận thấy rằng thế hệ Phật giáo Đại Thừa thứ hai đặc biệt đang cố gắng thuyết phục những người đẳng cấp thấp khác trở thành Phật tử. Bất bình đẳng xã hội và hệ thống của các tầng lớp người cùng đỉnh là một phần của Ấn Độ giáo. Việc thực hành “Untouchability” vẫn còn phổ biến ở một số ngôi làng ngay cả ngày nay, thông qua đó họ đang bị người Ấn Độ thuộc tầng lớp thượng lưu bóc lột. Để ngăn việc này tiếp diễn, việc cải giáo sang Phật giáo đã được bắt đầu.

1. NHỮNG CHUYỂN BIẾN SAU CẢI ĐẠO

Theo Tiến sĩ Ambedkar, tôn giáo là một nền tảng quan trọng của cuộc sống con người. Đây là niềm tin của tất cả những người cảm thấy cần phải có một tôn giáo như một mục đích chính để tồn tại. Với lòng hướng đến tôn giáo một cách sâu sắc, Tiến sĩ B.R. Ambedkar muốn sống trong vương quốc có tôn giáo, nhưng đó phải là một tôn giáo đảm bảo tự do, bình đẳng và công bằng cho mọi tín đồ. Tiến sĩ B.R. Ambedkar, cùng với hàng triệu người ở đẳng cấp hiểu rõ sự bất công đã tồn tại trong nhiều thế kỷ trong khuôn khổ của Ấn Độ giáo. Theo thời gian, sự thất vọng này đã chuyển dần đến một cuộc nổi dậy chống lại Ấn Độ giáo và cuối cùng cải sang Phật giáo.

Phật giáo có một yếu tố linh hoạt mà không thấy trong bất kỳ tôn giáo nào khác. Những gì chúng ta thấy trong Phật giáo Đại Thừa là sự hài lòng và hạnh phúc tinh thần của một người quan trọng như sự thay đổi về địa vị xã hội, sự thịnh vượng kinh tế, tiến bộ học thuật và nhận thức chính trị. Đó là sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân. Mục đích chính của việc cải sang Phật giáo tất nhiên là giải phóng khỏi sự phân biệt đối xử - vốn đang là một phần của Ấn Độ giáo.

Phật giáo Đại Thừa là một phương tiện để khắc phục các vấn đề của việc bất khả tiếp xúc và sự tẩy chay xã hội, bóc lột thô thiển và tình trạng xã hội xuống cấp. Phật giáo Đại Thừa được coi là một liều thuốc giải độc cho tình trạng đáng buồn này khi những người cùng đẳng bị buộc phải ở tầng thấp nhất mãi mãi. Theo nghĩa này, Phật giáo Đại Thừa là duy nhất và có lẽ là vô song trong lịch sử các tôn giáo thế giới. Đây là lý do tại sao Tiến sĩ Ambedkar chọn tôn giáo này cho những đồng bào bị áp bức của mình.

Mối quan tâm hàng đầu của Ambedkar là phẩm giá con người – thứ đã bị từ chối ngay cả sau khi trở về từ nước ngoài với nhiều bằng cấp, từ bỏ nhiều lời đề nghị nghề nghiệp tốt đến với mình; ông đã chiến đấu vì phẩm giá và danh dự của con người, không chỉ

cho bản thân mà còn cho những người đồng bào đang chịu chèn ép của mình.

Trong khuôn khổ của xã hội đẳng cấp, tất cả cùng đấu tranh, đó là một cuộc đấu tranh để lấy nước từ nguồn chung, đấu tranh để vào đền, đấu tranh cho sự bình đẳng trong giáo dục và nhiều điều khác. Một số có thể được bảo đảm, một số khác thì không, nhưng bất cứ điều gì họ bảo đảm không phải là không có đấu tranh. Kết quả là nhiều tầng lớp cùng đinh bị đẩy ra rìa ở Nam Ấn đã chấp nhận Cơ đốc giáo chỉ để thoát ra khỏi lối mòn này. Nhưng Tiến sĩ B.R. Ambedkar đón nhận Phật giáo cùng với hàng triệu đồng bào của đẳng cấp của chính mình cũng như các tầng lớp cùng đinh phụ khác. Bằng việc trở thành Phật tử, họ sống ở trong khuôn khổ của một tôn giáo. Về mặt lý thuyết, ngay cả khi những người cùng đinh tới được để làm công việc mang tính chất đàn ông, đó là với nhân phẩm và danh dự. Những người bất khả xâm phạm cảm thấy rằng sự cải đạo là sự giải phóng khỏi sự bóc lột và hệ thống xấu xa của lối thực hành bất khả tiếp xúc, từ đó họ có thể được giao việc, và họ đã bị kết án trong nhiều thế kỷ.

Cải sang Phật giáo mang lại sự thay đổi bên trong của một người - từ một hành vi kém đạo đức nhằm cố gắng mang lại điều tốt nhất. Đó là một sự thay đổi xã hội cho người từ một địa vị thấp đến địa vị cao. Do đó, khi những người bị phân đẳng cấp hoặc những người cùng đinh trở thành Phật tử, sự kỳ thị xã hội gắn liền hoặc liên quan đến các tầng lớp đẳng cấp cũ của họ được xóa sạch. Với việc cải đạo, những người bất khả tiếp xúc cảm thấy rằng họ đã đạt được sự bình đẳng xã hội nói chung và cùng với đó là sự thịnh vượng kinh tế cũng diễn ra. Điều đó như thể rằng một sự thay đổi từ một nghề di truyền sang một trong những lựa chọn của cá nhân đang được diễn ra. Nếu chúng ta tìm thấy nhiều học giả, kỹ sư, bác sĩ, doanh nhân và những người khác ngày nay đó là do giáo dục của họ và họ đang có một cuộc sống tốt hơn với tư cách là Tỳ Bà Thi.

tử. Đó là bởi vì sự cải đạo của cha mẹ họ đã xóa bỏ sự kỳ thị của lối thực hành Bất khả tiếp xúc.

Việc cải sang tôn giáo khác cũng có thể mang lại nhận thức chính trị. Điều này đang xảy ra giữa những người theo đạo Phật. Trong khi một số người trong số họ đã tham gia chính trị như một ơn gọi, thì đại đa số họ có ý thức chính trị về trách nhiệm của họ với tư cách là công dân. Một số người trong số họ đã chọn ở lại trong các tầng lớp cùng đinh, để họ có thể tranh cử trong các cuộc bầu cử trong khu vực bầu cử dành riêng. Bây giờ sự nổi lên của Đảng Bahujan Samaj (B.S.P.) dưới sự lãnh đạo của ông Kanshi Ram. Do đó, có thể đề cập ở đây rằng Phật giáo Đại Thừa không chỉ là một phong trào tôn giáo mà còn chứa đựng yếu tố chính trị. Những Tân Phật tử là người tạo nên thành tựu chính trị của Tiến sĩ B.R. Ambedkar.

Việc cải sang Phật giáo có tác động to lớn đến các tầng lớp cùng đinh – tầng lớp đã phát triển thành một khối thống nhất. Họ đang cố gắng thiết lập một xã hội vô sản theo các nguyên tắc của Phật giáo. Họ vô cùng tự hào về Phật giáo và muốn có một cuộc sống trang nghiêm và danh dự trong xã hội. Những tín đồ của Phật giáo Đại Thừa khao khát được thoát khỏi sự mặc cảm tự ti, và có một bản sắc mới và một sự tự tin. Họ đã rũ bỏ mê tín. Thậm chí đã có sự phục hưng văn hóa và xã hội mới và tác động đến cả giới trẻ.

Cho đến nay khi tình trạng kinh tế có liên quan, chỉ xảy ra một sự thay đổi dần dần và cận biên giữa những Tân Phật tử. Đồng thời sự cải tử niềm tin mù quáng sang chủ nghĩa duy lý đã làm nảy sinh khát vọng giáo dục và kiến thức trong giới trẻ Phật tử. Giáo dục giữ chìa khóa cho tiến bộ kinh tế của họ. Một sự thay đổi trong đời sống văn hóa và xã hội cũng dẫn đến sự cải thiện kinh tế. Phật giáo Đại Thừa đã tạo ra triển vọng mới đối với cuộc sống. Tăng cường nhận thức đối với giáo dục được nhìn nhận trong số những Phật tử. Những Phật tử đã đạt được nhiều hơn về sự tự tôn, tự do khỏi sự ràng buộc của các lễ nghi và nâng cao địa vị xã hội của bản thân, bởi vì các nguyên tắc của Phật giáo giúp có cuộc sống hàng ngày

tốt hơn và tiến bộ hơn. Điều này đã xảy ra nhiều hơn trong trường hợp của Tân Phật tử thế hệ thứ hai.

Do đó, nghiên cứu hiện tại cho thấy nhờ vào phong trào cải đạo và ảnh hưởng của Tiến sĩ Ambedkar, nhờ vào sự chuyển động tự do mà không có sự sợ hãi và do dự, NÓ đã khiến họ cảm thấy đã đạt được địa vị cao hơn so với các tầng lớp cùng đẳng cấp trên nói chung. Tuy nhiên, có thể lưu ý rằng ngay cả trong số các tầng lớp thượng lưu cũng không có sự bình đẳng thuần khiết như vậy - nơi có sự phân biệt đối xử dưới hình thức bình đẳng kinh tế. Trong cùng một đẳng cấp, ý thức giai cấp làm cho họ khai thác và bóc lột lẫn nhau. Thế nhưng điều này không diễn ra ở cộng đồng của các Phật tử. Do đó, một sự thay đổi trong tôn giáo đã tác động sâu sắc đến những Phật tử dòng Đại Thừa về các mặt bao gồm mặt xã hội, văn hóa và kinh tế với tôn giáo và tất cả những khía cạnh đó đã mang lại cho họ một bản sắc mới. Một nỗ lực được thực hiện trong bài viết này để thảo luận về dữ liệu được thu thập từ các Phật tử dòng Đại Thừa liên quan đến sự thay đổi mà họ đã trải qua sau khi cải đạo.

Bảng 1. Cung cấp thông tin liên quan đến thay đổi mà các Phật tử cảm thấy sự thay đổi trong vị thế giai đoạn hậu cải đạo. Bảng thể hiện những lĩnh vực có nhiều thay đổi nhất.

STT	Thay đổi trong lĩnh vực	Số người	Tỷ lệ phần trăm
1.	Kinh tế	11	20.66
2.	Giáo dục	14	28.00
3.	Xã hội	16	32.66
4.	Chính trị	09	18.66
	Tổng cộng	50	100.00

Cải đạo mang lại cảm giác thay đổi trong cuộc sống của người được cải đạo. Những người được cải sang Phật giáo cố gắng mang lại những thay đổi trong cuộc sống của họ. Trước khi cải đạo, những người bất khả tiếp xúc là một lớp người bị bóc lột. Chính

điều này đã khiến họ phải cải đạo để đạt được vị thế bình đẳng với các tầng lớp và tầng lớp bóc lột của xã hội.

Trong số tất cả những người được hỏi, đa số từ 16 người (32,66%) được hỏi cảm thấy rằng địa vị xã hội của họ đã thay đổi rất nhiều và họ đang có địa vị cao hơn trong xã hội so với trước đây. Phật giáo dường như đã giải phóng họ khỏi cảm giác ở các tầng lớp xiềng xích. Họ cảm thấy việc bóc lột đã chấm dứt. Ngay cả người phụ nữ dường như cũng đã có địa vị xã hội tốt hơn. Bây giờ họ đang phản đối cách mà những người bất khả tiếp xúc được miêu tả trong vedas, sruitis, smritis, puranas và các cuốn sách thiêng liêng khác của Ấn Độ giáo, và bởi nhà lãnh đạo Ấn Độ giáo. Sự phân biệt đối xử với những người bất khả tiếp xúc là vô nhân đạo. Do đó, để đạt được sự bình đẳng xã hội, họ cải sang Phật giáo, được truyền cảm hứng từ Tiến sĩ B.R. Ambedkar.

Giáo dục là độc quyền của các Brahmins ở Ấn Độ. Người không phải là Bà la môn không được phép tiếp nhận và tham gia bất kỳ loại hình học tập nào. Tiếng Phạn là ngôn ngữ của các Brahmins. Nhưng lần đầu tiên, dưới sự cai trị của người Anh, các tầng lớp cùng đinh đã được tiếp nhận giáo dục. Kết quả là nhiều tầng lớp cùng đinh không thuộc Brahmin, bao gồm cả Tiến sĩ Ambedkar trở thành những người có học thức. Trong bối cảnh của nghiên cứu hiện tại, dữ liệu cho thấy 14 (28,00%) người trả lời Phật tử dòng Đại Thừa cho rằng họ được giáo dục và điều này đã giúp họ đạt được vị thế bình đẳng trong xã hội. Cuộc cách mạng giáo dục ở phần lớn những người bất khả tiếp xúc trong hệ thống khép kín đã giúp cải thiện đáng kể địa vị xã hội của tầng lớp thấp này.

Về mặt kinh tế, những người bất khả tiếp xúc vẫn còn phải đang sống trong đói khổ nghèo túng. Họ vẫn thường làm các công việc được coi là không sạch sẽ, cũng như làm culi ở khắp nơi. Thậm chí ngày nay, họ đang là những người lao động lệ thuộc ở nhiều nơi trên đất nước. Tồn tại ở Ấn độ là hệ thống Balutingari, có nghĩa

là việc thực hiện các nhiệm vụ truyền thống của các tầng lớp cùng định khác nhau. Công việc và nghề nghiệp được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Họ bị cấm tự do lựa chọn nghề nghiệp. Hầu hết mọi người phụ thuộc vào các chủ đất lớn ở địa phương để làm việc trong nông nghiệp. Đôi khi họ làm việc để nhận tiền, đôi khi là để kiếm lương thực ngũ cốc và đôi khi được nhận cả hai. Nhưng hôm nay sau cải đạo, điều kiện kinh tế của họ dường như đã thay đổi. Các hệ thống lao động lệ thuộc gần như suy giảm, nam nữ Phật tử thuộc Phật giáo Đại Thừa đang tham gia vào các ngành nghề khác nhau, tự đem lại cho họ sự ổn định kinh tế và phẩm giá xã hội. Do đó, nghiên cứu hiện tại cho thấy rằng các điều kiện kinh tế của Tân Phật tử đang gia tăng. 11 (20,66%) người được hỏi cho rằng họ đã đạt được vị thế tốt hơn trong xã hội xét từ góc độ kinh tế.

Về mặt chính trị, những người bất khả tiếp xúc từng bị buộc tránh xa chính quyền. Tham gia chính trị là một giấc mơ xa vời đối với họ. Nhưng ngày nay sau khi giành độc lập, việc hoạch định chính sách và tham gia chính trị đã được trao cho tất cả mọi người thuộc tất cả các tầng lớp, bao gồm cả tầng lớp cùng đinh và hướng tới tôn giáo đã trở thành hiện thực. Những Phật tử đang tham gia ở tất cả các cấp chính trị từ Gram Panchayata đến Nghị viện. Do đó, 09 (18,66%) người được hỏi cho rằng họ hiện đang tham gia thực sự vào chính trị. Nhưng dữ liệu được đề trình cho thấy một số nhà lãnh đạo chính trị xuất thân từ đẳng cấp thấp cũng đang làm việc cho các nhà lãnh đạo khác như những con rối trong tay của nhiều nhà lãnh đạo địa phương và các tầng lớp cấp trên. Khai thác trong lĩnh vực chính trị dường như đang chiếm ưu thế trong khu vực nghiên cứu.

Do đó, nghiên cứu hiện tại cho thấy rằng những người Phật giáo Đại Thừa đang dần cải thiện vị thế của họ trong các lĩnh vực từ kinh tế, giáo dục, xã hội cho đến chính trị. Do đó, có thể nói rằng có những thay đổi đáng kể xảy ra trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, xã hội và chính trị của Phật giáo dòng Đại Thừa.

2. TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

Thay đổi là quy luật tự nhiên. Xã hội với các khía cạnh tiềm năng của nó đang thay đổi. Quy luật bất biến của tự nhiên là sự thay đổi của xã hội. Vì vậy, nhiều yếu tố chịu trách nhiệm mang lại sự thay đổi trong mọi khía cạnh của xã hội. Trong các nghiên cứu hiện tại, nghiên cứu về sự “cải đạo” như một phương tiện mang lại sự thay đổi xã hội và tôn giáo nói chung và trong số các Tân Phật tử nói riêng. Hầu như tất cả các Tân Phật tử đều thuộc về các tầng lớp cùng đinh. Họ là những người bị ức hiếp, bị chà đạp của xã hội và là người chịu nhiều đau khổ trong lịch sử Ấn Độ.

Sự cải đạo sang Phật giáo của Tiến sĩ Ambedkar là chứa đựng nhiều nội hàm trong đó. Đó là tìm thấy một phương tiện để giải phóng bản thân và người dân của mình khỏi sự khốn khổ của lối thực hành bất khả tiếp xúc và từ đó mang lại một sự thay đổi xã hội. Đó không phải là để giải phóng ở cấp độ một cá nhân mà là của một dân tộc nhằm tìm kiếm sự bình đẳng và lòng tự trọng.

Tiến sĩ Ambedkar tin rằng lối thực hành bất khả tiếp xúc đã bùng nổ trong cuộc đấu tranh giữa Phật giáo và Bà la môn giáo. Theo ông, những người bất khả tiếp xúc nguyên sơ là những Phật tử và lối thực hành bất khả tiếp xúc của xã hội là một thử thách đưa họ đến với việc tiếp nhận Phật giáo. Ông gọi họ là “những người đau khổ tuyệt vọng” - những người bị buộc phải sống bên ngoài làng ngay từ đầu.

Theo Ambedkar, trong Ấn Độ giáo bất bình đẳng là một học thuyết tôn giáo được thông qua và được thuyết giảng một cách tận tâm như một giáo điều thiêng liêng. Đó là một tín điều chính thức và không ai xấu hổ khi tuyên bố nó một cách công khai. Sự bất bình đẳng đối với người Hindu là một lối sống được quy định một cách thiêng liêng, như một học thuyết tôn giáo và như một lối sống được ấn định. Nó đã trở thành hiện thân trong xã hội Ấn giáo và được định hình và gò bó trong lối nghĩ và trong hoạt động của tôn giáo này.

Tôn giáo luôn luôn là một vấn đề rất nhạy cảm và tế nhị. Các cuộc chiến thánh đã được chiến đấu trong suốt lịch sử của nhân loại ở một số nơi trên thế giới. Xu hướng tự tôn tôn giáo cá nhân và bài bỏ các tôn giáo của những người khác là mầm mống đầy rẫy nguy hiểm. Mặc dù tất cả các tôn giáo cuối cùng đều có cùng một ý nghĩa và hoạt động như các tác nhân kiểm soát xã hội – và điều này lại vô tình khiến các tín đồ tôn giáo này chống lại tín đồ tôn giáo kia trong thực tế xã hội. Điều này giải thích cho sự kiện cải đạo của Tiến sĩ Ambedkar và những người theo ông - vì các tầng lớp cùng đinh là những người bị chèn ép. Họ bị giao vị trí thấp nhất trong hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ giáo. Cuộc sống của họ vẫn chìm trong nghèo đói, khổ đau và hoàn toàn không được bảo vệ.

Tôn giáo của Đức Phật là một biểu hiện tuyệt vời của chủ nghĩa nhân đạo và lòng nhân đạo. Đó là lý do tại sao Phật giáo đã thu hút một lượng lớn người dân đi thử con đường như được soi sáng. Còn ai khác ngoài Người đã luôn đề cao những lý tưởng của tình yêu, sự hòa hợp và thiện chí để làm phong phú cuộc sống của con người, vắng đi không khoan dung, bất công và bóc lột? Triết lý của Ngài chủ yếu liên quan đến việc giải phóng con người khỏi đau khổ. Phật giáo dựa trên sự thấu hiểu đạo đức của con người, đồng thời bắt nguồn từ hệ thống xã hội định hướng cá nhân, tồn tại và tồn tại trên các nguyên tắc từ bi và tình huynh đệ của chính nó.

Triết lý Phật giáo như một lý thuyết về chủ nghĩa nhân văn không có thần thánh, không có linh hồn bất tử, không có sáng tạo và không có phán xét cuối cùng như các tôn giáo thần học khác. Do đó triết học Phật giáo đã thu hút những người bị chà đạp, áp bức. Điều này đã mang lại quá trình cải đạo. Cải đạo đã được xem là một bước đột phá chính trị xã hội, sau đó, các tầng lớp cùng đinh có thể làm cho một doanh nghiệp như bắt đầu sự nghiệp của họ như là công dân của một Ấn Độ tự do và thế tục.

Giáo lý nhân đạo của Phật giáo phát triển đến trình độ cao, bao gồm các mối quan hệ nhân đạo thực sự. Các giáo lý này nuôi dưỡng sự tôn trọng lẫn nhau giữa người với người. Phật giáo liên tục nhắc nhở mọi người tham gia vào một xã hội mới dựa trên danh nghĩa rằng con người về nền tảng không phải là một vật chất, được thúc đẩy bởi bản năng sản xuất và sinh sản. Chủ nghĩa nhân văn định tính này là sự kết hợp sự tôn trọng, tình yêu dành cho con người và quan tâm đến phúc lợi vật chất và tinh thần của họ. Đó là một tôn giáo biến hình. Hiểu được những phẩm chất này đã khiến Babasaheb Ambedkar chấp nhận nó để trên cả Hồi giáo, đạo Sikh hoặc Kitô giáo. Tất cả những nguyên tắc của chủ nghĩa nhân văn của Phật giáo đã làm cho vị lãnh đạo của những người cùng đinh, Tiến sĩ B.R. Ambedkar quyết định đi theo Phật giáo.

Tôn giáo của Đức Phật là một học thuyết xã hội tuyệt vời, cần phải được hiểu trong bối cảnh của con người và xã hội. Tôn giáo Phật giáo rõ ràng đưa ra một trật tự xã hội nhân văn, trong đó mối quan hệ đúng đắn giữa người và người đóng một vai trò quan trọng. Ambedkar không chống lại sự tồn tại của các nhóm trong xã hội. Ông đã chống lại sự độc quyền của các nhóm. Theo Ambedkar, tôn giáo chỉ có ý nghĩa chỉ khi nào nó giúp thiết lập một trật tự đạo đức đặc trưng bởi tự do bình đẳng và tình huynh đệ. Do đó, ông quyết định chọn đi theo Phật giáo, cùng với những người đồng bào của mình.

Năm 1936, ông tuyên bố quyết tâm từ bỏ Ấn Độ giáo. Tuy nhiên, sau khi tuyên bố, ông không ngay lập tức chuyển sang Phật giáo, ông chỉ lặp lại quyết tâm rời bỏ Ấn Độ giáo mà chưa đưa ra dấu hiệu nào về đức tin mà ông muốn hướng đến. Ambedkar tự tin rằng cải đạo là phương tiện duy nhất để cứu rỗi những người bất khả tiếp xúc. Việc cải đạo cũng quan trọng với ông như Swaraj. Có khả năng các cơ sở của những người bất khả tiếp xúc bị ảnh hưởng bởi việc cải đạo. Nhưng Ambedkar cũng biết rằng các cơ sở không phải là một nhân vật vĩnh viễn. Sức mạnh thực

sự của những người bất khả tiếp xúc nằm trong tổ chức xã hội của họ. Ông cảm thấy bắt buộc phải nhấn mạnh phong trào xã hội. Do đó, ông cho rằng đối với những người bất khả tiếp xúc, việc cải đạo rất quan trọng về lợi ích tinh thần cũng như vật chất. Hơn nữa, Ambedkar đã cẩn thận khi chỉ chọn một tôn giáo có nguồn gốc ở Ấn Độ, có vẻ như xúc phạm đến khái niệm văn hóa tổng hợp Ấn Độ.

Ambedkar đã đưa ra một tuyên bố chính thức về quyết định đi theo Phật giáo vào tháng 5 năm 1950. Quyết định này không bất ngờ vì ông đã đọc các tác phẩm về Phật giáo trong nhiều năm. Và hiển nhiên rằng Ambedkar đã không nghĩ đến việc cải đạo chỉ cho riêng bản thân ông. Ông quan niệm đó là một quyết định mà rất nhiều những đồng bào của ông sẽ đồng thuận. Sự lựa chọn Phật giáo có nghĩa là mất bất kỳ lợi ích nhỏ nào để có thể tạo ra từ việc tăng quy mô tương đối của một trong những nhóm thiểu số hiện có. Đồng thời, Ambedkar cũng chắc chắn rằng việc xem Phật giáo là tôn giáo của họ sẽ gặp phải nhiều sự phản đối từ đa số tín đồ đạo Hindu.

Vào tháng 9 năm 1950, Ambedkar đưa ra lời kêu gọi khẩn thiết đến nhân dân của mình rằng hãy đón nhận Phật giáo như một cách thoát khỏi đau khổ và tuyên bố rằng ông sẽ dành phần còn lại của cuộc đời mình cho sự hồi sinh và truyền bá Phật giáo và cuối cùng đón nhận Phật giáo vào ngày 14 tháng 10 năm 1956 với hàng triệu người đồng bào của mình. Đồng thời Ambedkar thuyết giảng hai mươi lời khấn cho Phật tử dòng Đại Thừa, những người nên theo ông trong cuộc đời. Sau đó, nghi thức cải đạo được tiến hành từ ngày này sang ngày khác. Các nghi lễ cải đạo được tổ chức ở nhiều nơi trong khoảng thời gian từ 1969-1972 đến năm 1990, hơn 10 nghìn người *Harijans* (những người theo đạo Hin-đu đã bị ruồng bỏ ở Ấn Độ) đã đi theo Phật giáo ở U.P., Bihar và các bang khác.

Việc cải sang Phật giáo đem lại tác động to lớn đối với các tầng lớp cùng đinh. Điều này đã hợp nhất và phát triển thành

một tính thống nhất. Họ đang cố gắng thiết lập một xã hội vô sản theo các nguyên tắc của Phật giáo, họ vô cùng tự hào về Phật giáo và họ đang cố gắng để có một cuộc sống trang nghiêm và danh dự trong xã hội. Những người theo Tân Phật giáo đã thoát khỏi mặc cảm tự ti bằng cách có được một bản sắc mới và một sự tự tin mới. Họ đã hoàn toàn rũ bỏ mê tín. Thậm chí đã có một sự phục hưng văn hóa và xã hội và thay đổi giới trẻ. Họ tin tưởng rằng chỉ có chăm chỉ, giáo dục và một cách tiếp cận hợp lý sẽ mang lại tiến bộ.

Việc cải từ tôn giáo này sang tôn giáo khác giúp người ta cảm thấy rằng đã đạt được một điều gì đó khác với tôn giáo ban đầu. Đối với những người bị áp bức, cải đạo là niềm hy vọng duy nhất mà ở đó xã hội cho họ sự đối xử bình đẳng, khiến họ cảm thấy tốt hơn và hít thở một cách tự do. Nghiên cứu hiện tại cho thấy rằng những tín đồ Tân Phật giáo cảm thấy một cảm giác thoát ly khỏi sự ràng buộc của chủ nghĩa đức. Nó mang lại cho họ một sự hài lòng về quyết định của họ tại một thời điểm thích hợp. Họ cảm thấy rằng còn rất nhiều trải nghiệm mới trong tương lai và họ sẽ đạt được những vị trí tốt hơn trong những ngày tới. Họ đang có tâm trạng tốt về cuộc sống tương lai của họ, nơi mà các hoàn cảnh xã hội, kinh tế, văn hóa, chính trị và tôn giáo đang chuyển động theo hướng tích cực khi cuộc sống tương lai của Tân Phật tử được quan tâm.

Sự cải đạo đã mang lại những thay đổi trong cuộc sống của người dân. Những thay đổi đã diễn ra trong các lĩnh vực xã hội, giáo dục, kinh tế, chính trị và tôn giáo. Họ đang tận hưởng địa vị xã hội cao. Họ được làm quen với giáo dục đại học nhiều hơn. Một số đã thay đổi nghề nghiệp của họ và tham gia vào các công việc khác- chứng minh thành tựu kinh tế đã đạt được. Về mặt chính trị, một số Tân Phật tử đang làm việc với tư cách là thành viên của Gram Panchayats. Nói một cách tôn giáo, họ chỉ có niềm tin vào Phật Jayanti và quên đi các vị thần và nữ thần cũ của gia đình. Do đó số lượng lễ hội là rất ít.

Do đó, nghiên cứu hiện tại đã tiết lộ rằng có rất nhiều thay đổi xảy ra khi đời sống xã hội và tôn giáo của những Phật tử dòng Đại Thừa được quan tâm. Bằng cách hướng theo Phật giáo Đại Thừa, những người bất khả tiếp xúc bị chèn ép đã và đang làm giảm đáng kể các vấn đề xã hội học của Ấn Độ, mặc dù đôi khi vẫn còn đó các vấn đề về luật pháp và trật tự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahir, D.C. *Buddhism in India after Dr. Ambedkar* (1956 - 2002).
Delhi: Blumoon Books, 2003.
- Ambedkar, B.R. *Anihilation of Caste*. Aligarh: Anand Sahitya Sadan, 1989.
- Ambedkar, B.R. *The untouchables*. Bombay: Government of Maharashtra, 1990.
- Ambedkar, B.R. *Writings and Speeches* (ed) Vasnat moon, Vol.7.
Bombay: EdGM, 1990.
- Anderson, J.N.D (ed). *The world's Religion*. Michigan : Erdman's publication, 1968.
- Bikshu, S. *A Survey of Buddhism*. Bangalore: Indian Institute of world culture, 1966.
- Davids, R. T W. *Buddhist India*. Delhi: Low price publications, 2010.
- Jaideva, P. *Dalits in Early Buddhism..* Delhi: Kalpaz Publications, 2002.
- Darquhar, J.N. *Modern Religious movements in India*. Delhi: low price publications, 1903.
- Ghurye, G.S. *Caste and race in India*. Bombay: Popular prakashan, 1969.
- Keer, D. *Dr. Ambedkar: Life and Mission*. Bombay: Popular Prakashan, 1995.
- Ramteke D.L. *Revival of Buddhism in Modern India*. New Delhi: Deep and Deep Publications, 1983.
- Ramchandra and Sangh Mitra. *Dalits and Their Future*. New Delhi: Common Wealth Publication, 2003.

TIỂU SỬ CÁC TÁC GIẢ

Praneeth Abhayasundere là Giảng viên cao cấp của Khoa Xã hội học và Nhân chủng học tại Đại học Sri Jayewardenepura, Tích Lan. Ông có bằng Cử nhân Xã hội học và Nhân chủng học (1986), Thạc sĩ Xã hội học (1991), Cao Đẳng hậu đại học về Văn học và Truyền thông (1993) từ Đại học Sri Jayewardenepura, Tích Lan và Tiến sĩ Xã hội học (1997) từ Đại học Hindu Benares, Ấn Độ. Tiến sĩ Abhayasundere đã viết rất nhiều tài liệu nghiên cứu về Xã hội học và Phật giáo và đã viết rất nhiều sách, báo về các chủ đề khác nhau. Tiến sĩ Abhayasundere đã được trao giải thưởng Văn học Quốc gia năm 2005 cho văn học cổ điển (phi hư cấu) và năm 2016 cho các lời bài hát hay nhất. Ông đã được trao giải thưởng BUNKA từ Đại sứ quán Nhật Bản, Tích Lan vào năm 2008 cho việc viết lời. Tiến sĩ Abhayasundere là Chủ tịch (tháng 1 năm 2015 - 2018) của Đại hội Phật giáo cho người Tích Lan. Ông đã tích cực tham gia vào các dự án phòng chống ma túy trong hai mươi lăm năm qua. Tiến sĩ Abhayasundere đã được trao danh hiệu KALASHURI tại giải thưởng danh dự quốc gia và nhà viết lời hay nhất cho điện ảnh “*Pathiniini*” tại lễ chào mừng Signis năm 2017.

M.H.Thilakarathna Banda là giáo sư về truyền thông đại chúng tại Đại học Kelaniya, nơi ông đã hoàn thành văn bằng cử nhân và thạc sĩ từ Đại học Pune, Ấn Độ. Ông Banda đã xuất bản nhiều sách và bài báo liên quan đến chuyên ngành học. Hiện tại ông là cố vấn học tập của Khoa Khoa học Xã hội của trường. Ngoài ra, ông còn là Trưởng phòng Truyền thông Đại chúng cũng như Giám đốc Đơn vị Truyền thông của Đại học Kelania.

Basudha Bose đã hoàn thành cả bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ Triết học về Pali của Đại học Calcutta. Chủ đề về Thạc sĩ triết học của cô là *“Các hệ phái Phật giáo lớn ở Nhật Bản”* và chủ đề nghiên cứu Tiến sĩ triết học của cô là *“Phật giáo Xanh: Một khía cạnh của Phật giáo ứng dụng.”* Cô cũng muốn nghiên cứu sâu hơn về lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo. Là một nhà sản xuất phim tài liệu tự do, cô tham gia hội nghị này để thu thập thêm kiến thức về các nghiên cứu về chủ đề Phật giáo trên khắp thế giới và để hiểu sâu hơn về Phật giáo hiện đại từ các diễn giả khác nhau sẽ trình bày các bài báo của họ trong hội nghị sắp tới này. Tác giả cũng muốn cảm ơn những người chọn lọc đã chọn bài tham luận của tôi *“Phật giáo Xanh: Một khía cạnh của Phật giáo ứng dụng.”* cho việc xuất bản tạp chí của bạn.

Neelima Dahiya giữ qua các chức vụ Giáo sư kiêm Trưởng Bộ môn, Bộ môn Lịch sử; Giáo sư, đứng đầu trường Sir Chhotu Ram; Trưởng phòng, Phòng Công tác Sinh viên; Hiệu trưởng; và Chủ tịch, Ủy ban phòng chống Quấy rối Tình dục nơi công sở, Đại học Maharishi Dayanand, Rohtak, Ấn Độ. Cô ấy nhận văn bằng Thạc sĩ từ trường Đại học Aligarh Muslim, Aligarh và văn bằng Tiến sĩ tại trường Đại học Kurukshetra, Kurukshetra. Cô ấy có hơn 38 năm kinh nghiệm trong việc giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu, tái cấu trúc và cập nhật nội dung khóa học và các chương trình cải thiện nhân sự. Cô ấy được đề cập đến trong các tạp chí nghiên cứu với tư cách là người được tham khảo và nằm trong ban chuyên môn của các trường đại học, hiệp hội và các trường. Cô ấy đã hướng dẫn hơn 30 nghiên cứu sinh chương trình Thạc sĩ Triết học và Tiến sĩ hoàn thành luận văn.

Jyoti Dwivingi, Trợ lý Giáo sư tại Đại học Kalindi, Delhi, đang giảng dạy Lịch sử và Di sản Văn hóa Phật giáo, và đang làm luận án Tiến sĩ dưới sự giám sát của Giáo sư K.T.S SARAO, mang tên *Tiểu sử của Đức Phật dựa trên các Địa điểm Khảo cổ*

học ở Ấn Độ. Cô ấy theo học văn bằng Thạc sĩ Triết học của mình dưới sự giám sát của Giáo sư K.T.S.Sarao mang tên Tiểu sử của Đức Phật dựa trên các bức phù điêu của Sanchi và đã làm Thạc sĩ về Nghiên cứu Phật giáo ở Khoa Nghiên cứu Phật học, Đại học Delhi.

ĐD. Giác Minh Tường (Thế danh: Nguyễn Ngọc Duy Khanh) sinh năm 1991, xuất gia năm 2009. Năm 2016, Đại Đức tốt nghiệp Cử nhân Phật học tại Học Viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Năm 2018, Đại đức tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học tại Viện Cao học Pāli và Phật học thuộc trường Đại học Kelaniya, Sri Lanka. Hiện tại, Đại Đức đang là nghiên cứu sinh Phó Tiến Sĩ tại Viện Cao học Pāli và Phật học thuộc trường Đại học Kelaniya, Sri Lanka.

Đại Đức Tiến sĩ Heero Hito là một học giả Phật giáo trẻ năng động, làm công việc bảo tồn và phát triển Nghệ thuật và Văn hóa Phật giáo. Hiện đang làm Chủ tịch Quỹ Nghiên cứu Lịch sử Younker, Chủ tịch Đại học Subharti, Giám đốc sáng lập Trường Nghiên cứu Phật giáo Samrat Ashok Subharti. Trước đây, ông là một trong những công chức của Hiệp hội Phật giáo Thế giới, Thái Lan, từng giữ chức vị Chủ tịch Ủy ban Thường vụ về Ủy ban Môi trường. Ông đã biên tập hơn 10 cuốn sách và tổ chức hơn 50 Hội nghị Quốc gia ở Ấn Độ. Ông cũng đã tổ chức hơn 10 Hội nghị quốc tế với tư cách là Chủ tịch ban tổ chức. Ông cũng tham gia vào các hoạt động từ thiện, đặc biệt là các hoạt động dành cho các bệnh nhân ung thư. Hỗ trợ hơn 50 bệnh nhân ung thư, hầu hết trong số họ đã sống sót sau thời gian phẫu thuật.

TS. Sonia Jasrotia được cấp văn bằng Tiến sĩ về Nghiên cứu Phật học tại Trường Đại học Jammu, Ấn Độ vào năm 2008. Hiện bà là Giáo sư thỉnh giảng, Trưởng Khoa Nghiên cứu Phật học và Sanskrit, Phnom Penh, Campuchia từ tháng 4 năm 2017 đến nay. Bà ấy đã tham dự và thuyết trình ở các hội thảo. Đồng

thời bà xuất bản nhiều bài viết nghiên cứu trong các tạp chí chuyên ngành.

Rahul Krishna Kamble là Trợ lý Giáo sư chuyên ngành Khoa học Môi trường tại Đại học Sardar Patel, Chandrapur, Ấn Độ. Ông ấy có bằng Tiến sĩ ngành Khoa học Môi trường. Trong quá trình giảng dạy hơn mười năm qua, ông phát triển kỹ năng giảng dạy cho chương trình bậc cử nhân và bậc thạc sĩ chuyên ngành Khoa học Môi trường, cũng như chuyên môn nghiên cứu về nhiều khía cạnh khác nhau của chuyên ngành. Ông đồng thời cũng quan tâm đến Phật pháp và môi trường, điều chỉnh biến đổi khí hậu, sự cải tiến bền vững, và xã hội học môi trường. Ông đăng bài nghiên cứu ở các tạp chí chuyên môn quốc tế và các quyển sách về các vấn đề môi trường. Ông ấy đóng vai trò quan trọng đối với việc tổ chức các hội thảo ‘Tầm nhìn 2056’ và “Người lập quốc, TS. Ambedkar’.

Hudaya Kandahjaya nhận văn bằng Tiến sĩ ngành Nghiên cứu Phật học với bài luận văn với tiêu đề Bài nghiên cứu về Nguồn gốc và Ý nghĩa của *Borobudur* [ngôi chùa được xây dựng từ thế kỷ 8 ở Central Java, Indonesia]. Ông ấy làm việc ở BDK Hoa Kỳ (còn gọi là Trung tâm Dịch thuật và Nghiên cứu Phật pháp Numata ở Berkeley), hiện ở Moraga, California, Hoa Kỳ từ năm 1998 với vai trò là trợ lý biên tập trong dự án xuất bản chính, BDK English Tripitaka. Ông ấy đã tham dự nhiều hội thảo Phật pháp, và đã phát hành một số ấn phẩm dưới dạng sách, chương sách, bài báo, và các mục của bách khoa toàn thư. Ông ấy cũng tham gia vào việc nghiên cứu các khía cạnh thực tế của Phật pháp, chú ý đến việc hiểu biết mang tính chất lý thuyết và thực tế về Phật giáo Nhập thế. Sau khi có cơ hội gặp gỡ Thầy Nyanaprathama, ông ấy có mối quan tâm chung với vị này về việc phát triển mô thức khác để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường trong thời hiện đại bằng Phật pháp.

Gábor Kovács là phó giáo sư tại Trung tâm đạo đức trong kinh doanh của Đại học Corvinus Budapest. Ông đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ *‘Định hướng giá trị của các doanh nghiệp Kitô giáo và Phật giáo’* năm 2017 sau khi ông hoàn thành bằng thạc sĩ tại Đại học Phật giáo Budapest năm 2010. Gabor Kovacs đang tham gia vào các dự án nghiên cứu của Trung tâm đạo đức kinh doanh về định hướng giá trị đạo đức và định hướng giá trị sinh thái của các doanh nghiệp Hungary. Gabor Kovacs đang nghiên cứu kinh tế theo mô hình Phật giáo và vai trò của tâm linh trong kinh doanh. Ông là thư ký của Hiệp hội Hữu nghị Hungary kể từ khi được thành lập vào năm 2011. Ông là thành viên của Nhóm dịch thuật Pali nhằm dịch thuật Kinh điển Phật giáo từ kinh điển Pali sang tiếng Hungary từ năm 2008.

Chandan Kumar là nghiên cứu sinh Tiến sĩ có chuyên môn về Phật pháp. Chủ đề nghiên cứu Tiến sĩ của ông ấy là “Gandhara: cánh cửa Phật giáo mở ra thế giới”. Ông ấy nghiên cứu về dấu tích của Ấn Độ giáo trong nền văn minh cổ xưa của Đông Nam Á. Ông ấy viết nhiều bài viết về lịch sử, văn hóa, đạo đức và biến đổi khí hậu. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Jawaharlal Nehru, New Delhi và hoàn thành chương trình Thạc sĩ Nghiên cứu Phật học của Trường Đại học Delhi. Mối quan tâm học thuật của ông ấy là Phật giáo và Ấn Độ giáo trên con đường tơ lụa, kinh tế học Phật giáo và đạo đức Phật giáo. Trong 2017, ông ấy tham gia vào hội nghị Thanh niên Ấn Độ - Đông Nam Á, được tổ chức ở Bhopal và đồng thời cũng tham gia và thuyết trình bài nghiên cứu ở các hội nghị ở Ấn Độ, Đài Loan, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam và các nước khác.

Upul Priyankara Lekamge đã đạt được Cử nhân khoa học xã hội [danh dự] từ Đại học Peradeniya, Tích Lan và nghiên cứu hậu đại học về Giáo dục, Dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai [TESL], Xã hội học, Ngôn ngữ học, Quan hệ quốc

tế và Kinh tế tại Đại học Tích Lan Kelaniya, Colombo và Sri Jayewardenepura. Ông đã giảng dạy hơn ba mươi năm ở cấp trung học cao cấp và đại học ở Tích Lan xử lý ngôn ngữ và văn học Anh, nhân chủng học, triết học giáo dục, tâm lý học và xã hội học. Ông có kinh nghiệm giảng dạy trong các chương trình đại học và hậu đại học được thực hiện tại Tích Lan liên kết với Trường Kinh tế Luân Đôn (LSE) của Đại học Luân Đôn, Đại học Northwood (Hoa Kỳ), Đại học Deakin (Úc) và Đại học Tây Luân Đôn (Anh quốc). Ông đã tiến hành nghiên cứu, xuất bản và trình bày về các ngành xã hội học như giáo dục, tôn giáo, thể thao, thanh niên và văn hóa của Tích Lan trong nhiều hội nghị địa phương và quốc tế. Hiện tại ông là Giảng viên xã hội học tại Đại học Sabaragamuwa của Tích Lan.

Ông Gauthama Prabhu Nagappan, Thư ký & Giám đốc điều hành, FHSM, là một nhà hoạt động xã hội trẻ, ông có bằng cao học về công tác xã hội từ Viện Khoa học Xã hội Tata, Mumbai. Một chuyên gia trong lĩnh vực trao quyền cho phụ nữ, quản lý thảm họa, bảo vệ trẻ em, tài chính / tín dụng vi mô, sinh kế bền vững, môi trường, phát triển thanh niên và các vấn đề dựa trên quyền. Phục vụ với CAPART (Bộ Phát triển Nông thôn, Chính phủ Ấn Độ) trong ba năm trong thời gian các hoạt động cứu trợ sóng thần đang được tiến hành ở quận Nagapattinam, Tamil Nadu. Làm việc với tư cách là Điều phối viên Quốc gia, Mạng lưới Luật Nhân quyền và Nhân viên Trách nhiệm Xã hội của Công ty cho Tập đoàn Anand, Gurgaon và Larsen & Toubro, Chennai. Người sáng lập Tịnh xá, một tổ chức Phật giáo. Trong thời gian sau khi tốt nghiệp, ông đã tình nguyện tham gia trong trận động đất Bhuj - Gujarat 2001 cho Kutch Nav Nirman Abhiyan, và cho Narmada Bachavo Andolan với tư cách là một nhà hoạt động. Người sáng lập Mạng lưới sinh viên Bahujan được thành lập giữa các sinh viên ngành công tác xã hội ở Mumbai, Ấn Độ. Người sáng lập AMMAN (Học

viện Thuốc và Động cơ thúc đẩy cho Sự tiến bộ của nghèo túng), một mạng lưới của các tổ chức hoạt động vì quyền của Dalits, bộ lạc, trẻ em và phụ nữ. Ông tích cực tham gia Cuộc vận động Thanh niên Tiến sĩ Ambedkar về quyền Dalit và quyền Bộ lạc.

Đại đức Tiến sĩ Pinnawala Sangasumana là giảng viên cao cấp về Địa lý tại Đại học Sri Jayewardenepura, Tích Lan với một số ấn phẩm trong các tạp chí được lập chỉ mục và được giới thiệu, các tập chỉnh sửa và tiến trình hội nghị. Ông tốt nghiệp danh dự hạng nhất về Địa lý học từ cùng một trường đại học và được trao huy chương vàng Sri Soratha cho điểm số cao nhất tại Khoa Nghệ thuật, Đại học Jayewardenepura vào năm 1997. Ngay sau khi hoàn thành nghiên cứu hậu đại học, ông đã nhận được bằng Thạc sĩ cho nghiên cứu chuyên sâu của ông về các mô hình và quá trình dịch chuyển nội bộ kéo dài do cuộc xung đột vũ trang ở Tích Lan. Nghiên cứu Tiến sĩ của ông tập trung vào việc áp dụng khái niệm Phật giáo của các hình mạn đà la (*Mandala*) trong việc xây dựng một khuôn khổ phù hợp để giải quyết tình trạng giữa hai bên trải qua sự dịch chuyển do xung đột ở Tích Lan. Nghiên cứu của ông về xung đột và dịch chuyển xuất phát từ kinh nghiệm lâu năm của ông trong giảng dạy và nghiên cứu về Địa lý con người. Một tu sĩ Phật giáo cũng như một nhà địa lý học, ông ta rất muốn áp dụng các khái niệm Phật giáo vào các không gian hành vi được xác định bởi xung đột và các tình huống dễ bị tổn thương. Đại Đức Sangasumana hiện tập trung vào quản lý thảm họa, phát triển khu vực và địa lý chính trị. Ông cũng đang điều phối một số chương trình cứu trợ và từ thiện nhằm vào các nhóm dân cư bị thiệt thòi của đất nước. Đại Đức Sangasumana phục vụ như là trưởng Sanghanayaka của tỉnh miền Tây cho Tăng hội Amarapura Kalyaniwamsa, một thành viên điều hành của Hội đồng Tăng đoàn Phật giáo Thế giới cũng như Hiệp hội Địa lý Quốc gia Tích Lan.

Giáo sư Karam Tej Singh Sarao nhận bằng cử nhân Lịch sử và Kinh tế, tại Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc và Nhật Bản, bằng Tiến sĩ (Phật giáo) tại Đại học Delhi. Giáo sư Karam nhận học bổng Khởi thịnh vượng chung năm 1985 để theo học tại Đại học Cambridge và nhận bằng Tiến sĩ Khảo cổ học thứ hai vào năm 1989. Giáo sư Karam bắt đầu sự nghiệp giảng dạy vào năm 1981 tại Đại học Delhi và gia nhập Khoa nghiên cứu Phật giáo, Đại học Delhi với tư cách là một độc giả và được bầu là Trưởng khoa năm 1995. Giáo sư Sarao là một giảng sư thỉnh giảng tại nhiều trường đại học nổi tiếng với mười sáu cuốn sách đã xuất bản hơn 250 tài liệu nghiên cứu và bài báo khác.

Ida Bagus Putu Suamba sinh năm 1963 tại Peninjolan, Bangli, Bali, Indonesia, đã nhận bằng Tiến sĩ (năm 1987) về giảng dạy tiếng Anh từ Đại học Udayana, Bali; Thạc sĩ khoa học xã hội (năm 2001) từ Đại học Delhi và Tiến sĩ triết học (năm 2011) từ Đại học Pune, Maharashtra, Ấn Độ cả hai đều thuộc ngành Triết học. Luận án tiến sĩ của ông đã được xuất bản (2017) dưới dạng sách có tựa đề “*Ấn Độ giáo Gia-va: Một nghiên cứu triết học về văn bản Tattva*” bởi Tập đoàn xuất bản B.R, Delhi, Ấn Độ. Ida có hai mươi cuốn sách bằng tiếng Indonesia, một số bài báo nghiên cứu và phê bình sách bằng tiếng Anh và tiếng Indonesia được xuất bản trên các tạp chí nổi tiếng dẫn tới sự uy tín của ông. Ông hiện là tổng biên tập của SOSHUM: Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn được xuất bản bởi Politeknik Negeri Bali.

Dhanapala Wijesinghe là giáo sư đầu tiên và duy nhất về Tội phạm học và Tư pháp hình sự ở Tích Lan. Ông tốt nghiệp bằng cấp đầu tiên về xã hội học và nhân chủng học từ Đại học Sri Jayewardenepura năm 1986 và Thạc sĩ triết học trong xã hội học và tội phạm học từ cùng một trường đại học vào năm 1995. Năm 1997, ông được trao học bổng Monbusho

của Nhật Bản cho nghiên cứu và hậu đại học tại Đại học Hitotsubashi ở Tokyo, Nhật Bản và có bằng Thạc sĩ khoa học xã hội năm 2000. Ông cũng được trao học bổng tiếng Nga năm 1986 cho nghiên cứu ngôn ngữ Nga. Ông đã thành thạo xã hội học Phật giáo, nhân chủng học, xã hội học, tội phạm học và tư pháp hình sự và thông thạo các ngôn ngữ Sinhalese, tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Nga và tiếng Tamil. Ông gia nhập Trường Công tác xã hội quốc gia năm 1989 với tư cách là giảng viên và là giảng viên năm 1990 tại Khoa Nhân chủng học và Xã hội học tại Đại học Sri Jayewardenepura, Tích Lan. Ông đã viết hơn bảy mươi cuốn sách và bài báo nghiên cứu được xuất bản trong nước và quốc tế. Là người đóng góp tích cực cho các hội nghị quốc tế bao gồm Hội nghị Vesak của Liên Hợp Quốc, các tài liệu nghiên cứu của ông đã được xuất bản bằng tiếng Sinhalese, tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Nga và tiếng Việt.

Thầy Kirama Wimalathissa là một tu sĩ Phật giáo năng động, có khả năng hoàn thành bất kỳ công việc nào một cách thỏa đáng trong các hoàn cảnh nhất định và sẵn sàng làm việc theo nhóm. Ông đã có được kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực khác nhau ở một mức độ đáng kể. Sau khi thực hiện khảo sát thực địa, nghiên cứu, ông tự tin rằng, chúng sẽ là một lợi thế thực sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ học thuật khác nhau trong lĩnh vực Nghiên cứu Phật giáo và Pāli. Mục tiêu hàng đầu của ông là đạt được Chứng chỉ giáo dục đại học (Tiến sĩ) từ một trường đại học danh tiếng trong nền tảng đa văn hóa và đa tôn giáo và đạt đến đỉnh cao của giáo dục trở thành một học giả kỳ cựu Pāli và Phật giáo khai thác các kỹ năng, kiến thức và năng lực để tiếp tục phát triển của Phật giáo và các lĩnh vực liên quan.

VÀI NÉT VỀ CÁC CHỦ BIÊN

TT. Thích Đức Thiện, tiến sĩ Phật học năm 2005, hiện là Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN; Trưởng ban Phật giáo Quốc tế; Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ; Giảng viên cao cấp tại Đại học Quốc gia Hà Nội; Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2014 và 2019. TT. Thích Đức Thiện nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước Việt Nam: Huân chương Lao động Hạng Ba; của Hoàng gia Campuchia: Huân chương Đại tướng quân; của Chính phủ Ấn Độ: Huân chương Padma Shri.

TT. Thích Nhật Từ, Tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2002, là Tổng thư ký Đại lễ Vesak LHQ 2008; Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói); Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đào Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách) và tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học. Thầy được trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và nhiều giải thưởng, danh hiệu, bằng khen của GHPGVN cũng như của Chính phủ Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Campuchia.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ TIÊU THỤ CÓ TRÁCH NHIỆM, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT. TS. Thích Nhật Từ
TT. TS. Thích Đức Thiện
(Đồng chủ biên)

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (024)39260024 - Fax: (024)39260031
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Chịu trách nhiệm xuất bản: GD. BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung: TBT. Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Lâm Đệ Hùng
Bìa: Nguyễn Thanh Hà
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Đơn vị liên kết:

Chùa Giác Ngộ - Quỹ Đạo Phật ngày nay
92 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.



Hãy scan và xem tác phẩm này dưới dạng pdf.

Số lượng in: 3.000 bản, Khổ: 16 x 24 cm.
In tại: **Công ty CP in Khuyến học phía Nam,**
Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung,
huyện Củ Chi, TP.HCM
Số ĐKXB: 666 - 2019/CXBIPH/43 - 09/HĐ.
Mã ISBN: 978-604-89-7938-6.
QĐXB: 254/QĐ-NXBHĐ ngày 05 tháng 5 năm 2019.
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2019